

TIỂU SỬ
DANH TĂNG VIỆT NAM
THẾ KỶ XX

TẬP I

Chủ biên: TT. Thích Đồng Bổn

THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH
- 1995 -

TIÊU SỬ
DANH TĂNG VIỆT NAM THẾ KỶ XX
TẬP I

Chủ biên: TT. Thích Đồng Bổn

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

Ý kiến về bộ tiểu sử danh tăng Việt Nam

Lời nói đầu

Ban biên tập

I. GIAI ĐOẠN TIỀN CHÂN HƯNG.

01. Tổ Bồ Đề Hòa Thượng Thích Nguyên Biểu (1835-1906)
02. Hòa Thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm (1850-1914)
03. Hòa Thượng Minh Hòa - Hoan Hỷ (1846-1916)
04. Hòa Thượng Vĩnh Gia (1840-1918)
05. Hòa Thượng Thích Chánh Hậu (1852-1923)
06. Hòa Thượng Như Phòng - Hoằng Nghĩa (1867-1929)

II. GIAI ĐOẠN CHÂN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

07. Tổ Phi Lai Hòa Thượng Thích Chí Thiền (1861-1933)
08. Hòa Thượng Thích Mật Khế (1904-1935)
09. Tổ Vĩnh Nghiêm HT. Thích Thanh Hanh (1840-1936)
10. Hòa Thượng Thích Giác Tiên (1880-1936)
11. Hòa Thượng Thích Từ Phong (1864-1938)
12. Hòa Thượng An Lạc - Thích Minh Đằng (1874-1939)
13. Tổ Trung Hậu HT. Thích Trừng Thanh (1861-1940)
14. Tổ Băng Sở HT. Thích Trung Thứ (1871-1942)
15. Hòa Thượng Thích Trí Thiền (1882-1943)
16. Quốc Sư Thích Phước Huệ (1869-1945)
17. Hòa Thượng Thích Huệ Pháp (1891-1946)
18. Hòa Thượng Thích Khánh Hòa (1877-1947)
19. Hòa Thượng Thích Bửu Chung (1881-1947)
20. Hòa Thượng Vạn An - Thích Chánh Thành (1872-1949)
21. Hòa Thượng Thích Thiền Phương (1879-1949)
22. Hòa Thượng Bích Liên - Thích Trí Hải (1876-1950)

III. GIAI ĐOẠN THÔNG NHẤT PHẬT GIÁO ĐÀU TIÊN.

23. Hòa Thượng Liên Tôn - Thích Huyền Ý (1891-1951)
24. Hòa Thượng Thích Huệ Đăng (1873-1953)
25. Hòa Thượng Thích Khánh Thông (1870-1953)

IV. PHẬT GIÁO Ở GIAI ĐOẠN CHIA ĐÔI ĐẤT NƯỚC.

26. HT. Bích Không - Thích Giác Phong (1894-1954)
27. Tô Minh Đăng Quang (1923-1954)
28. Hòa Thượng Thích Huệ Quang (1888-1956)
29. Hòa Thượng Thích Mật Ứng (1889-1957)
30. Hòa Thượng Tế Xuyên - Thích Doãn Hải (1874-1958)
31. Hòa Thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi (1889-1959)
32. Hòa Thượng Thích Khánh Anh (1895-1961)
33. Hòa Thượng Thích Pháp Hải (1895-1961)
34. Hòa Thượng Thích Mật Thể (1913-1961)
35. Hòa Thượng Thích Phuốc Nhàn (1886-1962)
36. Hòa Thượng Thích Quảng Đức (1897-1963)
37. Hòa Thượng Thích Phuốc Huệ (1875-1963)
38. Hòa Thượng Sơn Vọng (1886-1963)
39. Hòa Thượng Thích Thanh Tích (1881-1964)
40. Hòa Thượng Thích Thiện Tòng (1891-1964)
41. Hòa Thượng Tăng Nê (1899-1965)
42. Hòa Thượng Hữu Nhiêm (1917-1966)
43. Hòa Thượng Giác Quang (1875-1967)
44. Hòa Thượng Hương Tích Thích Vạn Ân (1886-1967)
45. Hòa Thượng Thích Huệ Chiếu (1895-1970)
46. Hòa Thượng Thích Minh Đức (1902-1971)
47. Hòa Thượng Thích Bích Lâm (1924-1971)
48. Hòa Thượng Thích Mật Nguyện (1911-1972)
49. Hòa Thượng Thích Hải Tràng (1884-1972)
50. Hòa Thượng Thích Thiện Hoa (1918-1973)
51. Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết (1890-1973)
52. Hòa Thượng Thích Tâm Giác (1917-1973)
53. Hòa Thượng Thích Thiện Chiếu (1898-1974)

V. PHẬT GIÁO GIAI ĐOẠN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC.

54. Hòa Thượng Thích Trí Thắng (1891-1975)
55. Hòa Thượng Thích Viên Giác (1911-1976)
56. Hòa Thượng Thích Thành Đạo (1906-1977)
57. Hòa Thượng Thích Tô Liên (1903-1977)
58. Hòa Thượng Thích Hoàn Thông (1917-1977)
59. Hòa Thượng Thích Thiện Hòe (1907-1978)
60. Hòa Thượng Thích Thiện Minh (1922-1978)
61. Hòa Thượng Thích Bửu Chơn (1911-1979)
62. Hòa Thượng Thích Trí Độ (1894-1979)
63. Hòa Thượng Lâm Em (1898-1979)
64. Hòa Thượng Thích Trí Hải (1906-1979)
65. Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (1878-1979)
66. Hòa Thượng Thích Huyền Tân (1911-1979)

VI. GIAI ĐOẠN THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO VIỆT NAM LẦN THỨ 2.

67. Hòa Thượng Thích Giác Hạnh (1880-1981)
68. Hòa Thượng Hộ Tông (1893-1981)
69. Hòa Thượng Thích Tâm Hoàn (1924-1981)
70. Hòa Thượng Ân Lâm (1898-1982)
71. Hòa Thượng Thích Thái Không (1902-1983)
72. Hòa Thượng Thích Trí Thủ (1909-1984)
73. Hòa Thượng Thích Thiện Tường (1917-1984)
74. Hòa Thượng Tịnh Sư (1913-1984)
75. Hòa Thượng Thích Pháp Tràng (1898-1984)
76. Hòa Thượng Thích Thanh Trí (1919-1984)
77. Hòa Thượng Thích Hành Trụ (1903-1984)
78. Hòa Thượng Giới Nghiêm (1921-1984)
79. Hòa Thượng Thích Phúc Hộ (1904-1984)
80. Hòa Thượng Thích Thé Long (1909-1985)
81. Hòa Thượng Thích Minh Nguyệt (1907-1985)
82. Hòa Thượng Thích Trí Hưng (1908-1986)
83. Hòa Thượng Thích Vĩnh Đạt (1911-1987)
84. Hòa Thượng Thích Giác Tánh (1911-1987)
85. Hòa Thượng Ngộ Chân Tử (1901-1988)
86. Hòa Thượng Thích Bình Minh (1924-1988)
87. Hòa Thượng Thích Phước Quang (1908-1988)
88. Hòa Thượng Thích Thanh Chân (1905-1989)
89. Hòa Thượng Thích Huệ Hưng (1917-1990)
90. Hòa Thượng Thích Bửu Lai (1901-1990)
91. Hòa Thượng Thích Tâm Nguyệt (1917-1990)
92. Hòa Thượng Thích Bửu Huệ (1914-1991)
93. Hòa Thượng Thích Hưng Từ (1911-1991)
94. Hòa Thượng Thích Thiện Chơn (1914-1992)
95. Hòa Thượng Thích Hoằng Đức (1888-1992)
96. Hòa Thượng Thích Đôn Hậu (1905-1992)
97. Hòa Thượng Thích Mật Hiền (1907-1992)
98. Hòa Thượng Thích Thiền Tâm (1925-1992)
99. Hòa Thượng Thích Nhựt Minh (1908-1993)
100. Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993)

VII. PHẦN PHỤ LỤC

01. Cư Sĩ Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)
02. Cư Sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám (1897-1969)
03. Cư Sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (1905-1973)
04. Cư Sĩ Nguyễn Văn Hiếu (1896-1979)

Lời Giới Thiệu

Nội dung tiêu chuẩn của Phật giáo là Tam Bảo : Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Phật bảo, đức Phật Thích Ca Mâu Ni, giáo chủ của đạo Phật; Pháp bảo, giáo pháp đã được đức Phật nói ra; Tăng bảo, đệ tử của Phật, nương vào lời dạy của Phật để tu hành, truyền trì mệnh mạch của giáo pháp. Tam bảo cũng còn là bản chất của Phật giáo. Phật bảo là biểu hiện cho mục đích tự giác, hoàn thành hai phần Bi Trí để trở thành nhân cách tối cao. Pháp bảo là khái niệm nhận thức về hết thảy chư pháp đều không tánh, duyên sinh, biểu hiện cho phần giải thoát khổ não, chuyển vào cảnh giới an lạc. Tăng bảo, nương vào phần tự giác của pháp làm cơ sở để kiến lập xã hội hòa bình, nhân gian Tịnh độ.

Tam bảo được hình thành từ ngày đức Phật còn tại thế, và vẫn được truyền trì phát triển, tồn tại liên tục ở thế gian cho tới hiện nay và mãi mãi sau này, đó là nương vào đạo tại nhân hoằng, nương vào sự nghiệp tuyên dương chánh pháp của lịch đại Tổ Sư. Do vậy, Tăng bảo được coi là thành phần trọng yếu, nhờ có Tăng hoằng mà Phật pháp được rộng mở trên khắp thế giới như ngày nay. Trong mỗi đất nước ở bất cứ nơi đâu, nếu có các bậc cao Tăng xuất hiện ở mỗi giai đoạn nào thì Phật pháp ở nơi ấy được phát triển hưng long. Thế nên, đạo Phật thịnh hay suy là căn cứ ở con người, không giới hạn nội qui, định thời chánh pháp, tượng pháp hay mạt pháp.

Đạo Phật được truyền vào Việt Nam, đã trải qua gần 2.000 năm lịch sử, qua nhiều thời đại có lúc thịnh lúc suy, đó chính là phản ảnh của các Cao Tăng có xuất hiện hay không xuất hiện. Để ghi lại những trang sử về sự nghiệp hoằng truyền Đạo pháp của các vị danh Tăng ấy qua các thời đại để khỏi bị thất lạc phai mờ trong quá khứ, và cũng để biểu thị những tấm gương trong sáng ấy phản chiếu cho đời hiện tại và tương lai, nên cuốn “Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam” do Đại đức Thích Đồng Bổn chủ biên được xuất hiện, ra mắt độc giả lần đầu tiên tại Việt Nam.

Phật giáo Trung Quốc, ở đời Lương, cũng đã có bộ “Danh Tăng Truyền” của Sa môn Thích Bảo Xướng và “Cao Tăng Truyền” của Sa môn Thích Tuệ Cáo biên soạn. Tiếp đó là đời Đường lại có “Tục Cao Tăng Truyền” của Sa môn Thích Đạo Tuyên đã xuất hiện. Trong “Cao Tăng Truyền” của Tuệ Cáo, soạn giả có phê phán về chữ “Danh” và chữ “Cao” trong đề mục: “Nếu phần thực hành, hoạt động cao vời, thì trong cao tất có danh; còn có danh, vị tất đã có cao”. Do vậy mà soạn giả dùng chữ “Cao” thay cho chữ “Danh”.

Cao Tăng Truyền của Tuệ Cáo và Tục Cao Tăng Truyền của Đạo Tuyên, cả hai soạn giả đều trình bày về nội dung căn cứ theo 10 khoa, để biểu hiện thích ứng cho từng nhân vật. 10 khoa là: 1- Dịch kinh, 2- Nghĩa giải, 3- Tập Thiền, 4- Minh luật, 5- Hộ pháp, 6- Cảm thông, 7- Di thân (cốt) 8- Đọc tụng, 9- Hưng phúc, 10- Tập khoa. Hiệu quả của các khoa Dịch kinh, Nghĩa giải, Tập thiền, Minh luật là cơ sở tu đạo; các khoa Hộ pháp, Cảm thông, Di thân, Đọc tụng, Hưng phúc, Tập khoa là sự nghiệp tiếp vật lợi sinh.

Cuốn “Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam”, từ Danh Tăng được dùng trong đề mục, chữ “Danh” đồng nghĩa với chữ “Cao” nên Danh Tăng ở đây cũng đồng nghĩa là Cao Tăng, không giống với ý nghĩa phân tích của Sa Môn Tuệ Cảo. Nội dung cuốn “Tiểu Sử Danh Tăng” này, được ghi chép gồm 100 vị Danh Tăng Việt Nam và 4 nhân vật Cư Sĩ tiêu biểu, đã viên tịch ở thế kỷ thứ XX này. Trong mỗi tiểu sử, Ban Biên Tập đều ghi đầy đủ: Danh hiệu, tục tính, nơi sinh, hành trạng sự nghiệp tu hành, nơi tham học, hoằng đạo và nơi chùa trụ trì, ngày tháng năm thị tịch, tuổi thọ, hạ lạp, tháp hiệu, và trình bày tổng quát về sự nghiệp hoằng đạo, truyền đạo, không phân tích thành từng khoa như trên, để người đọc và kê cứu tự tìm hiểu về khả năng tuyên dương giáo pháp của mỗi vị.

Dây là tác phẩm viết về “Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam” lần đầu tiên được ra mắt độc giả. Tuy nhiên, việc hoàn thành được tác phẩm này không phải là việc làm dễ dàng, mà soạn giả cùng với Ban Biên Tập và rất nhiều cộng tác viên nhiệt tâm đã phải tốn bao công sức, bao cố gắng nghiên cứu sưu tầm khắp đó đây trong cả nước. Nay xin chân thành giới thiệu cuốn “Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam” tới Tăng Ni nhị bộ chúng, các hàng Phật tử, và các nhà Thiện tri thức.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày mồng một, tháng Quý Đôn, năm Giáp Tuất
(01-01-1995).*

Hòa Thượng THÍCH THANH KIỀM

Ý KIẾN VỀ BỘ TIỂU SỬ DANH TĂNG VIỆT NAM

Phật Giáo Việt Nam cùng với vận mệnh đất nước đã trải qua bao hưng suy thăng trầm của lịch sử. Nếu như Nước nhà thời nào cũng có anh hùng, thì Phật giáo giai đoạn nào, nơi đâu cũng có Danh Tăng dựng Đạo giúp nước. Đó là những tấm gương sáng giá góp phần tạo nên lịch sử, đặc biệt là trong giai đoạn cận và hiện đại với công cuộc chấn hưng và phát triển Phật giáo song song với sự vươn lên của dân tộc.

Công lao của các bậc Cao Tăng tiền bối, các vị Sứ giả Như lai, những Danh Tăng hộ quốc kiêm trì giữ Đạo, tinh tiến tu hành, đã được sưu tầm qua công trình biên soạn bộ Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX này. Dù chưa thể gọi là hoàn hảo và còn một số tiểu sử Danh tăng còn thiếu cần sưu khảo thêm, tác phẩm này cũng đã cô đọng được tất cả nét chủ yếu của từng cuộc đời riêng lẻ, từng sự nghiệp đặc thù ở mỗi hạnh nguyện cá biệt để đúc kết thành bối cảnh lịch sử cả một giai đoạn. Bộ sách đã phản ánh được bao nhân cách, chí hướng, tư tưởng có giá trị cho chúng ta học hỏi noi gương. Đó là sự đóng góp có ý nghĩa nhất của tác phẩm vào kho báu Văn hóa - lịch sử của Phật Giáo Việt Nam.

**Cư sĩ Võ Đình Cường
Trưởng Ban Văn Hóa Trung Ương GHPGVN**

Lời Nói Đầu

Lịch sử nhân loại được viết nên bởi nhiều thế hệ nhân sinh. Mỗi tiền nhân với thân tú đại của một con người rồi sẽ khuất chìm vào cát bụi, chỉ còn sự nghiệp, tiếng tốt để lại, chứng tích ấy được truyền tụng đến đời sau từ những sử liệu ghi chép, để khiến họ sống mãi trong tâm tưởng với thời gian.

Nên viết tiểu sử danh nhân đã khó, viết về các thiền sư lại càng khó hơn. Bởi lẽ làm sao chúng ta khẳng định được Thánh Gióng sau khi thắng giặc Ân, lên núi Sóc, rồi người đi về những đâu nữa?! Và dù là đồng áu hay trung niên xuất gia, Thiền tông hay Tịnh độ, Thảo Đường hoặc Trúc Lâm v.v..., dù từ thị thành hay ruộng đồng, sơn lâm, hải giác, thiền sư đến rồi đi; chúng ta thấy biết rất ít về họ. Có vị như bóng nắng đông hàn, cơn mưa mùa hạ, ráng chiều mùa thu! Thoáng qua như ánh chớp Mật Khế, dài lâu như Giác Hạnh v.v... Tất cả đều như đủ để hoàn tất một sở nguyện ban đầu, tự tại hành đạo tháng ngày khi còn trụ thế, rồi an nhiên lên đường như một lữ hành rong chơi qua tam giới.

Để làm những bài học cao quý, những tấm gương trong sáng lưu truyền cho hậu thế kính thờ, noi theo, chúng tôi đã cố gắng sưu tầm từ tro tàn quá khứ, những dư âm truyền tụng đó đây, hoặc những bút tích, sách vở có ghi lại đôi nét về công hạnh của chư vị Cao Tăng tiền bối có công với Đạo pháp và Dân tộc Việt Nam ở các giai đoạn vừa qua của lịch sử cận đại.

Chúng tôi tổng hợp chư vị Cao Tăng tiền bối hữu công của cả ba miền đất nước, không phân biệt Sơn môn, Pháp phái hay chính kiến nào, mà chung nhất đều là những người con Phật tiêu biểu trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh, để lại cho Phật giáo và lịch sử nước nhà những công hạnh cao quý không thể bị phai nhòa theo năm tháng vô tình.

Từ trước đến nay cũng đã có nhiều công trình tương tự của các nhà làm sử Phật giáo, nhưng ở những góc độ khác hơn. Chúng tôi tự nhận thấy rằng sử liệu về cuộc đời của các bậc Cao đức cận đại cần được viết trung thực theo tinh thần sử học sao cho mang đậm tính phổ quát, công bằng về đạo nghiệp, giữa bối cảnh Phật giáo nước nhà trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Nhất là phải ít nhiều nhanh chóng ghi lại hành trạng của chư Tôn đức viên tịch chưa lâu, vẫn còn có nhiều nhân chứng hiểu biết cuộc đời các vị ấy, hoặc chưa bị năm tháng quá dày làm lãng quên, để chỉ còn trong cõi nhớ nên trở thành huyền thoại, điều mà nguyên tắc sử học gọi là thiếu cứ liệu xác đáng để quyết định tính trung thực của sự kiện lịch sử.

Khi lập nên đề án cho công trình này, chúng tôi cũng được rất nhiều ý kiến đóng góp động viên của các bậc Tôn đức, thức giả. Đó là nguồn hỗ trợ khuyến khích chúng tôi phải hoàn thành dự án đã đề ra. Dù rằng thật sự có rất nhiều khó khăn trong việc sưu tầm, có những tài liệu tiểu sử thiếu cả những nguyên tắc sử học cơ bản, cho đến thiếu

logic trong ngày tháng năm mất với năm tu hay năm sinh... Và có những khi chúng tôi tìm đến địa điểm lịch sử lúc tiền bối còn sinh thời để tìm tư liệu, thì hầu như cả địa phương cũng không còn ai lưu trữ hay biết gì ngoài một mớ truyền thuyết đến thần thoại. Vì thế, để cho bộ sử hoàn toàn khách quan và đúng bản chất sử học, chúng tôi không đưa vào đây các giai thoại hoặc các cảm nhận, đánh giá, phẩm bình thuộc lĩnh vực chuyên đề khác của bất cứ ai.

Chúng tôi chỉ mới thực hiện phần I của chương trình sưu tầm sử liệu này, cũng là phần chính của công trình với mốc án định là thế kỷ XX (1900-đến nay-1993). Trong tập I phần I là những Cao Tăng tiền bối đã viên tịch trong khoảng thời gian này mà chúng tôi có được tư liệu. Còn lại các tiểu sử khác, chúng tôi tiếp tục sưu tầm và sẽ đưa vào tập II phần I. Đồng thời, hoàn chỉnh các tiểu sử của thế kỷ trước sắp xếp vào phần II.

Chương trình này được dự kiến tuần tự như sau:

Phần I : Danh Tăng thế kỷ XX tập I-II.

Phần II : Danh Tăng thế kỷ XIX (1 tập).

Phần III: Chư Ni tiền bối hữu công (1 tập).

Phần IV: Cư sĩ tiền bối hữu công (1 tập).

Việc sắp xếp danh mục cho quyển tiểu sử có nhiều ý kiến khác nhau trong ban thực hiện và các bậc Tôn đức. Cuối cùng, chúng tôi quyết định chọn cách sắp đặt theo biên niên sử, lấy năm mất làm cơ sở. Vị nào mất trước thì đặt trước, vị nào viên tịch sau thì để sau, dẫu vị viên tịch sau có công hạnh, tuổi đạo, tuổi đời lớn hơn vị mất trước. Vì rằng thời điểm viên tịch là thời điểm tổng kết quá trình cống hiến của đời người, dẫu đôi khi có vị cao niên hơn vẫn còn ở đời, lại là người tổng kết quá trình của vị đi trước nhỏ hơn mình nhưng đã sớm hoàn thành sự nghiệp của lần có mặt ấy.

Chúng tôi vô cùng biết ơn sự ủng hộ tinh thần, góp ý rất chân tình của chư Tôn đức gần xa, của các Tỉnh hội, Thành hội Phật giáo trong cả nước và của bạn bè thân hữu các nơi, hằng quan tâm đến công trình: hỗ trợ công tác sưu tầm, gửi cho chúng tôi các sử liệu có được và những đề nghị xác đáng liên quan. Chúng tôi cũng tán thán công đức to lớn của lực lượng cộng tác viên đã cùng chúng tôi hoàn thành sử liệu này và chân thành tri ân các bậc tác giả sử liệu Phật giáo tiền bối đã để lại tư liệu hiếm quý trong các tác phẩm, công trình mà chúng tôi có tham khảo.

Hàng hậu tấn chúng tôi dù tài trí thô thiển nhưng trước dòng lịch sử đang biến dịch, sợ không gì hữu ích cho đời sau, nên chúng tôi mạnh dạn suy tầm ghi chép những công hạnh của các Cao Đức Tôn Sư, vì thế có rất nhiều sơ suất, sai lầm. Rất mong được sự tha thứ từ những tấm lòng lượng cảm bao dung của chư Tôn đức thức giả gần xa, cùng góp ý chỉ bày những thiếu sót tăng bổ cho lần tái bản được hoàn hảo hơn.

Ở quyển đầu, chúng tôi xin được giới thiệu 100 tiểu sử Cao Tăng thạc đức và phụ lục 04 tiểu sử cư sĩ có công đầu tiên hình trong việc chấn hưng và phát triển Phật giáo

Việt Nam trong thế kỷ XX. Công trình này không là riêng cá nhân chúng tôi viết được, nó hình thành từ sự đầu tư rất nhiều công sức, tâm huyết của ban thực hiện và của các cộng tác viên. Bản thảo sau nhiều lần tu chỉnh, chúng tôi trình qua các thành viên trong Ban cố vấn góp ý trước khi tổng kết, nghiệm thu để được phép ra mắt quý độc giả.

Mọi ý kiến đề nghị, bổ sung, chúng tôi mong được tiếp tục thâu nhận để hoàn bị hơn về sau và tiếp tục thực hiện phần còn lại như đã dự định khi hội đủ nhân duyên. Và một lần nữa, rất mong đón nhận thêm những thông tin, tư liệu tiểu sử còn sót mà chúng tôi chưa kịp sưu tầm, hiện đang còn lại trong các tự viện, địa phương hay dân gian.

Với nỗ lực sớm hoàn thành những gì đã đề ra như tâm nguyện, chúng tôi hy vọng góp phần vào nền văn hóa lịch sử Phật Giáo nước nhà. Và một lòng kính dâng lên chư tiền bối Phật môn bản sao hành trạng của quý Ngài, mong đáp đền ơn tri ngộ, nghiệp dẫn chúng hậu lai trên đường giải thoát. Ngưỡng mong thùy từ gia hộ của liệt vị tiền nhân có mặt trong bộ sử này và công đức tùy hỷ hỗ trợ của chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử dành lòng ưu ái đối với chúng tôi và với kho tàng văn hóa lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

**Thay mặt Ban thực hiện công trình.
THÍCH ĐỒNG BỒN**

CỘ VÂN CÔNG TRÌNH:

- HÒA THƯỢNG THÍCH THANH KIÊM.
- THƯỢNG TỌA THÍCH TRÍ QUẢNG.
- THƯỢNG TỌA THÍCH GIÁC TOÀN.
- THƯỢNG TỌA THÍCH THIỆN NHƠN.
- CƯ SĨ VÕ ĐÌNH CUỜNG.

CHỦ BIÊN:

THÍCH ĐỒNG BỒN.

NHÓM BIÊN SOẠN:

Thích Trung Hậu - Thích Đồng Bồn - Thích Bảo Nghiêm - Bửu Chánh - Danh Sol - Nguyễn Đình Tư - Trương Ngọc Tường - Lê Tư Chỉ - Trần Hồng Liên - Phạm Thị Bạch Tuyết - Nguyễn Văn Du.

HÌNH ẢNH :

Võ Văn Tường, Thích Đồng Bồn, Nguyễn Bá Triết, Võ Văn Bình, Thích Hải Ân, Thích Nguyên Phước, Vạng Anh Việt, Đinh Tân Lễ.

CỘNG TÁC VIÊN CÔNG TRÌNH

1. HÒA THƯỢNG THÍCH HIỀN TU
2. HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG QUÁN (QUI NHƠN)
3. HÒA THƯỢNG THÍCH QUANG KHẢI
4. THƯỢNG TỌA THÍCH CHƠN LẠC
5. THƯỢNG TỌA THÍCH MINH THÀNH
6. THƯỢNG TỌA THÍCH VIÊN THÀNH (HÀ TÂY)
7. THƯỢNG TỌA THÍCH HẢI ÁN (HUẾ)
8. ĐẠI ĐỨC THÍCH GIA QUANG (HÀ NỘI)
9. ĐẠI ĐỨC BỬU CHÁNH (ĐỒNG NAI)
10. ĐẠI ĐỨC THÍCH LỆ HƯNG (ĐỒNG THÁP)
11. ĐẠI ĐỨC THÍCH GIÁC THIỆN (TIỀN GIANG)
12. ĐẠI ĐỨC THÍCH LỆ TRANG
13. ĐẠI ĐỨC THÍCH PHƯỚC MINH (TRÀ VINH)
14. ĐẠI ĐỨC THÍCH QUẢNG TÙNG (HẢI PHÒNG)
15. ĐẠI ĐỨC THÍCH MINH THÔNG (NHA TRANG)
16. THƯỢNG TỌA THÍCH NGUYỄN PHƯỚC (BÌNH ĐỊNH)
17. ĐẠI ĐỨC THÍCH THIỆN TOÀN (ĐÀ NẴNG)
18. ĐẠI ĐỨC THÍCH THANH GIÁC (HẢI PHÒNG)
19. ĐẠI ĐỨC THÍCH TÔN THẬT
20. ĐẠI ĐỨC THÍCH MINH THIỆN (LONG AN)
21. ĐẠI ĐỨC THÍCH MINH HIỀN (HÀ TÂY)
22. ĐẠI ĐỨC THÍCH MINH LÝ
23. ĐẠI ĐỨC THÍCH ĐỒNG ĐỊNH
24. ĐẠI ĐỨC THÍCH TRÍ MINH (TRÀ VINH)
25. SƯ THẦY THÍCH ĐÀM ÁNH (HÀ NỘI)
26. NI SƯ THÍCH NỮ ĐÀM HUÊ
27. SƯ CÔ THÍCH NỮ MINH TÂM
28. SƯ CÔ THÍCH MINH TÂM (HÀ NỘI)
29. SƯ CÔ THÍCH ĐÀM LAN (HÀ NỘI)
30. SƯ CÔ THÍCH NỮ MỸ ĐỨC (NINH THUẬN)
31. TIỀN SĨ PHAN LẠC TUYÊN (CỐ VẤN)
32. ÔNG HUỲNH NGỌC TRĂNG
34. CỤ SĨ QUẢNG TIỀN
35. CỤ SĨ PHƯỚC HỮU
36. CỤ SĨ TÂM QUANG

THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH
ân hành

I. GIAI ĐOẠN TIỀN CHÂN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TỔ BỒ ĐỀ THÍCH NGUYÊN BIẾU (1836 - 1906)



Tổ Bồ Đề
Hòa thượng THÍCH NGUYỄN BIẾU
1836 - 1906

Hòa thượng họ Phạm, pháp danh Thích Nguyên Biểu, hiệu Nhất Thiết, sinh năm Bính Thân (1836) triều vua Minh Mạng thứ 17 tại huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Thân phụ là Phạm tướng công, húy Quang Tự, hiệu Trung Tín, tự Khoan Bình. Thân mẫu là cụ bà Trần thị Ngọc, hiệu Từ Niệm. Ngài thuộc dòng ba đời khoa bảng.

Ngay từ nhỏ Ngài đã mến mộ đạo Phật, nên sớm được gia đình cho xuất gia đầu Phật, Ngài được thê phát quy y tại Tô đinh Phù Lãng ở Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh.

Bấy giờ Tô đinh Vĩnh Nghiêm ở xã Đức La, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, nay là xã Trí Yên, tỉnh Hà Bắc, là trung tâm Phật giáo của phái Trúc Lâm tại miền Bắc, có Hòa thượng Tâm Viên là vị cao Tăng tinh thâm kinh điển, đạo hạnh cao dày, an trụ thuyết giảng Phật pháp. Tăng túc khắp nơi quy về tu học rất đông. Năm 17 tuổi, Ngài được Bôn sư chùa Phù Lãng cho sang đây tham học và thọ Sa Di giới. Năm 20 tuổi (1855) Ngài được thọ Cụ Túc giới cũng tại chùa Vĩnh Nghiêm với Tổ Tâm Viên.

Sau khi được giới chau vien man, Ngài ở lại “phụng Phật sự Sư” thêm 5 năm nữa, tại đây lo sớm tối tu học, giới luật nghiêm thân. Chính trong thời gian này, Ngài đã thay mặt nghiệp sư dù dắt sư đệ Thích Thanh Hanh từ chùa Hòe Nhai được gửi về đây tham học. Hòa thượng Thanh Hanh sau này là Thiền gia Pháp chủ của Hội Bắc Kỳ Phật học.

Khi lực học đã khả kham, Ngài được nghiệp sư cho xuất viện đi hoằng pháp các nơi. Bước đầu du hóa, Ngài tới vùng đồng du thuyết pháp độ sinh, rồi qua trú trì chùa Hạ Lôi ở huyện An Lãng, tỉnh Phúc Yên. Tại nơi đây, Ngài đã đào tạo được nhiều đệ tử danh tiếng đương thời như Hòa thượng Trung Hậu, Hòa thượng Thông Toàn là vị trú trì đệ tử tại chùa Bà Đá (Linh Quang Tự) ở Hà Nội.

Năm 1874, Ngài vừa 38 tuổi, nhân trong cuộc du hóa truyền giáo ở vùng Gia Lâm, Ngài tới bến Bồ Đề trên bờ sông Hồng nhìn qua bên kia thành Thăng Long. Nhận thấy nơi đây cảnh trí thiên nhiên thanh nhã, địa danh Bồ Đề lại đồng danh với quả vị mà mọi người tu Phật đều mong đạt tới. Vả lại đây cũng là dinh cũ của vua Lê trong những ngày kháng chiến chống quân Minh. Thật là một nơi địa linh, đáng có một ngôi Tam Bảo để hoằng dương chánh pháp, cứu độ chúng sinh. Do đó, Ngài quyết định ở lại, tự mình khai sơn phá thạch, dựng lên ngôi chùa đặt tên là Thiên Sơn Cổ Tích Tự. Nhưng vì chùa nằm trên bến Bồ Đề nên từ chúng thường gọi là chùa Bồ Đề.

Sau khi xây xong chánh điện và giảng đường, Ngài liền khai tràng thuyết pháp, thu nạp đệ tử tiếp chúng độ nhân. Tăng tục lui tới tham học nghe pháp rất đông. Chùa Bồ Đề trở nên một đạo tràng sầm uất nơi cố đô Thăng Long. Trong số đệ tử của Ngài, nhiều vị đã trở thành các bậc lương đồng trong các Tổ đình trên miền Bắc, cả về học thức lẫn đạo hạnh như Tổ Quảng Gia, Tổ Quảng Yên ở chùa Bồ Đề, Tổ Phổ Tụ ở chùa Tế Xuyên, Tổ Doãn Hài ở chùa Tế Cát, Tổ Thanh Khải ở chùa Đa Bảo.

Suốt ba thập kỷ trú trì Thiên Sơn Cổ Tích Tự từ ngày sáng lập cho đến ngày thị tịch, Ngài đã để công tô điểm cho ngôi chùa trở thành một tùng lâm quy mô với chánh điện, giảng đường, trai đường, pháp đường. Cũng trong thời gian này Ngài còn cho khắc ván in bộ kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa, luật Tứ Phân, các sách Lược Ký Ni, Thụ Giới Nghi Phạm, Nhật Tụng Bồ Đề (2 tập).

Ngày mồng 2 tháng 10 năm Bính Ngọ (1906) Ngài không ôm đau gì cả mà an nhiên thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi đời, 50 tuổi hạ.

Hòa thượng Thích Nguyên Biểu là một vị cao Tăng đã có công khai sơn Tổ đình Bồ Đề Thiên Sơn, đào tạo nhiều Tăng tài làm hạt giống cho phong trào chấn hưng Phật giáo trên miền Bắc. Tuy Ngài không còn trụ thế khi phong trào được phát động, nhưng sự đệ của Ngài như Hòa thượng Thanh Hanh, đệ tử của Ngài như Hòa thượng Trung Hậu, sư diệt của Ngài như Hòa thượng Trí Hải, Hòa thượng Tâm Tích đều là những cây đại thụ của phong trào. Chùa Bồ Đề của Ngài là một trong hai Phật học đường Trung học Phật giáo đầu tiên của miền Bắc.

**HÒA THƯỢNG
HOÀNG ÂN - MINH KHIÊM
(1850 - 1914)**



Hòa thượng HOÀNG ÂN - MINH KHIÊM
1850 - 1914

Tổ Hoằng Ân thế danh Nguyễn Văn Khiêm, húy Minh Khiêm, pháp hiệu Liễu Khiêm-Diệu Nghĩa. Sinh ngày rằm tháng 07 năm Canh Tuất (1850) tại làng Bà Điểm, tỉnh Gia Định. Ngài sinh ra trong một gia đình nông dân, hai vị thân sinh do tham gia vào cuộc nổi dậy chống sưu cao thuế nặng của triều đình nhà Nguyễn nơi Mười Tám Thôn Vườn Trầu và Bung Tâm Lạc, nên gởi Ngài lại nhờ bà con nuôi giúp đỡ lánh mặt, tránh những đợt truy lùng gắt gao của hương hào địa chủ.

Năm 1859, lúc vừa được 9 tuổi, thực dân Pháp sau khi đánh chiếm thành Gia Định đã cử binh đến nơi đây, nông dân lại nổi dậy, kế đó nghĩa binh Trương Định sau khi đánh đồn Thuận Kiều đã kéo quân về đây và được nhân dân trao thanh kiếm Bình Tây Đại Nguyên Soái (1). Giữa lúc tình thế nhiều biến đổi ấy, Ngài không thể tìm lại được song thân. Vì thế tên tuổi của hai người cho đến mãi về sau vẫn không biết được, sống chết như thế nào, tại đâu?

Chưa thấy có sử liệu nào ghi lại ngày tháng Ngài xuất gia lúc bao nhiêu tuổi. Chỉ biết Ngài đã đến chùa Giác Lâm (Nay ở quận Tân Bình - Sài Gòn) xin xuất gia với Tổ Hải Tịnh.

Khi đã trở thành một vị xuất gia, Ngài hết lòng học hỏi, tham cứu tất cả các pháp yếu nơi thiền môn. Với trí tuệ và tư chất thông minh, Ngài đã sớm vượt xa các pháp lữ đã xuất gia trước mình trong một khoảng thời gian rất ngắn. Do đó Ngài đã được Bổn sư chú ý và chăm sóc tận tình. Ngoài sở học uyên thâm, Ngài còn có phong thái nhanh

nhẹn mà điềm đạm, vóc người cao ráo, thanh thoát, hội đủ các tướng hảo ở một vị Tỳ kheo xuất trần vi thượng sĩ.

Năm 1870, Ngài được trao nhiệm vụ trụ trì chùa Giác Viên khi vừa đúng 20 tuổi. Đây là một trường hợp cá biệt, rất hiếm thấy nơi lịch sử các vị Tổ đức xưa. Để để khảng định hoài bão mà Bổn sư Ngài đã đặt để, quả chẳng uổng.

Năm 1876 ở độ tuổi 26, Ngài lại được cử làm Giáo thọ và đã được Tăng chúng kính trọng do sự tinh tấn và uyên thâm Phật pháp. Cùng năm đó, Tổ Minh Vi - Mật Hạnh (trụ trì chùa Giác Lâm) cảm thấy sức khỏe suy yếu và nhận biết một vị Tăng trẻ như Ngài lại có nhiều nỗ lực, đầy trách nhiệm, nên đã giao cho Ngài cùng lúc trụ trì hai chùa Giác Viên và Giác Lâm.

Năm 1899, với trách nhiệm của mình, Ngài đã cho tiến hành trùng tu lại ngôi chùa Giác Viên. Đây là lần trùng tu lớn nhất trong lịch sử chùa này. Trong đó Ngài cho mở rộng mặt bằng chùa và chỉnh trang lại chánh điện theo đúng sở nguyện chư Tổ đời trước chưa có dịp thực hiện được.

Cũng như các vị Tổ trong tông môn, Ngài cũng không có đệ tử nhiều ngoài hai Ngài Như Nhu - Chơn Không và Như Phòng - Hoằng Nghĩa. Vì thế thời gian kế tiếp Ngài đã cử Ngài Chơn Không trụ trì chùa Giác Viên, giúp cho Ngài có thời gian lo việc khác (Chúc trụ trì nơi này khi Ngài Chơn Không tịch thì được trao cho Ngài Như Phòng tiếp nối) (2).

Sự kiện nổi bật trong việc hoằng đạo của Ngài là việc sao chép kinh sách, bằng cách cho khắc bản gỗ kinh, luật và diễn nôm một số sách Phật giáo khác. Số lượng công trình biên tập diễn nôm và các loại sách khác do Ngài chứng minh rất nhiều nhưng đã thất lạc cũng không ít. Hiện tại chỉ còn lưu lại một số như bản chép tay bộ Kinh Pháp Hoa, được chép vào năm Bính Tuất (1886) mỗi phẩm đóng thành một tập.

Năm 1880, tác phẩm bằng thơ lục bát dưới dạng chữ Nôm, tập “Hύa Sứ Ván Truyện” cũng được Ngài cho khắc gỗ để in lại.

Năm 1894, bộ sách Thiền Môn Trường Hàng Luật bằng chữ Hán, được Ngài chỉnh biên tóm lược lại bằng chữ nôm và đặt tên là **TỲ NI NHỰT DỤNG YẾU LUỢC** cùng cho khắc in để phổ biến rộng rãi.

Để tiến hành khắc in bộ Luật nói trên cùng nhiều loại sách khác, Ngài đã nhờ đến sự trợ lực của Ngài Đạt Lý - Huệ Lưu (trụ trì Chùa Huê Nghiêm, Thủ Đức), giúp phân sao chép để khắc vào bản gỗ.

Với khối lượng bè dày của mỗi quyển sách thì cũng bấy nhiêu số lượng bản gỗ. Và như thế, ngay tại chùa Giác Viên, Ngài cho mời các thợ khắc về ăn ở tại chùa để thực hiện công trình.

Ngài đã bỏ công và mạnh dạn thực hiện công trình in bộ Luật quan trọng ấy. Ngài ý thức được rằng đó sẽ là bộ sách giáo khoa đầu tiên ở cấp sơ học, rất cần thiết cho các chùa ở Nam Bộ. Kết quả là đã trở thành giáo trình học tập nơi các cuộc khảo thí của những Trường Hương, Trường Kỳ thời bấy giờ.

Năm 1898, một số kinh chủ yếu như Nhơn Quả Thực Lục Toàn Bản, Lăng Nghiêm Kinh Tán, Thí Thực Khoa v.v... được Ngài chứng minh dưới bản khắc với tên Diệu Nghĩa, và diễn nôm Tống Đàm Tăng.

Năm 1912, Ngài còn đứng ra hiệu đính cho bộ Quy Nguyên Trực Chỉ do đệ tử là Ngài Từ Phong- Như Nhãn diễn nôm.

Trong số kinh sách chép tay lưu lại, hiện còn thủ bút của Ngài bằng hai câu đối. Trong đó nêu lên Pháp danh, Pháp hiệu và tên chùa Giác Viên:

“GIÁC ngộ đón HOÀNG ÂN, ân mộc Như Lai thọ ký.

VIÊN thông minh DIỆU NGHĨA, nghĩa tùng Bát Nhã nghiên cầu”.

Ngoài việc thực hiện các công trình in khắc kinh trên, Ngài còn dành rất nhiều thời gian du hóa khắp nơi. Bước chân Ngài đã từng trải suốt cả đồng bằng sông Cửu Long như Mỹ Tho, Đồng Tháp, Cửu Long, An Giang, Hà Tiên v.v... Ngài đi bằng tất cả phương tiện, có lúc phải đi bộ, kể cả trèo đèo băng suối như khi qua vùng hiểm trở Thất Sơn. Đặc biệt, tại Tiền Giang và An Giang, Ngài đã trụ lại một thời gian khá dài từ năm 1905 cho đến khi viên tịch.

Trong thời gian ở Tiền Giang, Ngài đã tu tập tại am Viên Giác, cách chùa Bửu Lâm không xa, do đệ tử là Thiên Trường dựng. Cũng tại nơi này, khoảng năm Ất Mùi (1895) Ngài đã đứng ra vẽ kiểu và chứng minh cho việc xây dựng ngôi chùa Vĩnh Tràng, một ngôi chùa lớn nhất Nam Bộ hiện nay.

Sau khi rời Tiền Giang, Ngài đi sang một số tỉnh khác và trụ lại chùa Tây An (Núi Sam - Châu Đốc). Đến đây Ngài cũng để lại niềm kính mến sâu xa trong lòng Tăng chúng và Phật tử. Cho đến hôm nay, khi nhắc đến Ngài, Phật tử nơi này vẫn còn gọi Ngài là “Tổ Núi Sam”. Thời gian tại chùa Tây An, Ngài ở trong một am nhỏ sau chùa do Sư bà NHƯ THÀNH - DIỆU DANH (3) là đệ tử của Ngài dựng nên và thường xuyên công quả lo cơm nước cho Ngài. Tại đây, Ngài còn hai thi giả nữa là Thiện Diệu (chùa Châu Viên) và một vị là thư ký nên gọi là Ký Viên (chùa Pháp Võ).

Những ngày cuối cùng, Ngài không cảm thấy đau nhức như các bậc luồng tuổi, mặc dù Ngài đã đi suốt cả một thời gian dài như thế. Ngược lại, những ngày này Ngài càng tráng kiện và minh mẫn hơn. Do đó, Ngài tận dụng những giây phút hiềm hoi còn lại để khuyên nhủ các đệ tử, nhắn gởi về Giác Lâm, Giác Viên chăm lo giữ gìn ngôi chùa Tổ v.v...

Vào giờ Thìn, ngày 29 tháng Giêng năm Giáp Dần (1914) Ngài đã thâu thân thi tịch tại chùa Tây An (Núi Sam - Châu Đốc)(4). Hướng thọ 64 tuổi. Nhục thân Ngài sau

đó được đưa về nhập tháp tại chùa Giác Lâm (Sài Gòn). Tại chùa Tây An tháp vọng cũng được dựng lên để kính thờ Ngài.

Với hành trạng như thế Ngài thật quả xứng đáng là người hậu duệ đời thứ 38 dòng Lâm Tế (Bồn Ngươn) và truyền thừa cho các đệ tử sau này như Ngài Đạt Lý - Huệ Lưu (chùa Huệ Nghiêm, Thủ Đức), Như Lợi (chùa Giác Lâm), Như Nhu - Chơn Không, Như Phòng - Hoằng Nghĩa (chùa Giác Viên), Như Nhã - Từ Phong (chùa Giác Hải, Q.6 - TP. HCM) và chùa Thiền Lâm (Tây Ninh).

Chú thích :

- 1) TP. CCT - Thanh Giang - NXB TP. HCM 1980.
- 2) Sau đó, Ngài lập một am trong khuôn viên chùa Giác Lâm (vị trí là bót Nguyễn văn Cự sau này) đó là am Giác Đέ (PTS Trần Hồng Liên).
- 3) Ảnh và bàn thờ Sư Bà hiện đặt tại chùa Thời Hòa (Gò Vấp).
- 4) Có ý kiến cho rằng Ngài tịch tại am Viên Giác (PTS Trần Hồng Liên).

HÒA THƯỢNG MINH HÒA - HOAN HỶ (1846 - 1916)



Hòa thượng MINH HÒA - HOAN HỶ
1846 - 1916

Hòa thượng Minh Hòa - Hoan Hỷ, thế danh là Nguyễn Thiên Hỷ, sinh năm Bính Ngọ (1846), tại ấp Giồng Cám, làng Đức Hòa, quận Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An). Trong một gia đình hằng kính tin đạo Phật, Ngài đã hưởng nguồn ân phúc ấy nơi song thân từ thuở nhỏ. Do Ngài sinh ra giữa lúc cao trào chống Pháp của các phong trào bùng nổ dữ dội, và nhất là giữa triều đình Tự Đức với cuộc nổi dậy của Trương Định. Hai cụ thân sinh của Ngài cũng nhập cuộc, giữa một bối cảnh đầy nhiễu nhương, vừa chạy giặc vừa chống giặc như mọi gia đình nông dân khác, nên nguồn gốc và tên tuổi của hai vị đến nay chưa có sử liệu nào ghi lại được.

Năm ấy (1846), Ngài sinh đúng vào năm Nguyễn Ðình Chiểu ra Huế học thêm để chờ khoa thi Hội, để rồi sau đó bao biến cố của gia đình và xã hội ập đến làm tiền đề cho con người tài hoa ấy cảm tác nên những áng văn chương bất hủ. Ngài lớn lên, được thâm nhập vào những giá trị tinh thần đó, nêu ý chí và lòng yêu nước đã bộc lộ từ rất sớm.

Năm 1862, lúc 17 tuổi, Ngài đã có đủ nhận xét trước sự kiện Quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp vâng lệnh vua Tự Đức ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Do đó, trước và sau sự kiện này, Ngài biết đến và tìm gặp Phan Văn Đạt, Lê Cao Dũng ở vùng Tân An, đang lãnh đạo phong trào chống Pháp nơi đây để thể hiện lòng bi phẫn trước thời cuộc.

Do sống trong hoàn cảnh nghèo khổ, xa cha mẹ, lại chứng kiến biết bao nỗi khổ của đồng bào trong chiến tranh. Cho nên trong khi liên lạc và theo dõi các phong trào

kháng Pháp, Ngài vẫn tìm đến Tổ Tiên Càn - Từ Nhượng tại chùa Long Thạnh (hiện nay là xã Tân Tạo, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh) để xin xuất gia học đạo giải thoát.

Cùng xuất gia tu học với Ngài còn có Ngài Hoằng Chiếu-Minh Nhiên và Chơn Nhựt Minh Nghĩa trở thành huynh đệ đồng sư và sống tu học rất lâu với Ngài nơi mái chùa này.

Đối với tình hình Phật giáo thời bấy giờ, Ngài cũng như các vị đồng môn thường hay được Thầy mình dạy bảo tận tường, thường hay bộc lộ niềm ao ước đào tạo được tầng lớp Tăng tài, dù là trong thời gian sơ khởi còn khó khăn mọi phía. Cho nên truyền thống Tông môn trở thành điều cơ bản nhất để có thể truyền trao giới pháp.

Mang hoài bão thiết tha ấy của Thầy, sau khi Bổn sư Tiên Càn-Từ Nhượng viên tịch, Ngài cùng các vị đồng môn đã quy tụ được các Tăng sĩ từ nhiều hướng, với ý đồ thành lập trường Phật học và đã được sự hưởng ứng đồng tình của rất nhiều vị Tôn đức thời bấy giờ. Kết quả đã không phụ lòng mong mỏi chính đáng của Ngài, ngôi chùa Long Thạnh đã nghiêm nhiên trở thành một trung tâm hoằng pháp danh tiếng toàn Nam kỳ lục tỉnh, thu hút được Tăng sĩ khắp nơi đến tu học.

Trong số những vị đã được đào luyện tại đây, dù thường xuyên hoặc gián đoạn, có thể kể đến các vị Hòa thượng ở chùa Phước Long (Sa Đéc), chùa Linh Phước (Mỹ Tho) v.v... xuất thân tu học tại đây. Ngoài ra, theo một vài nguồn tin truyền khẩu từ các vị Tổ đức, thì chính Phật Thầy Tây An, vị giáo chủ sáng lập giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương, không rõ thọ giới với Tổ nào nhưng mang pháp hiệu Minh Huyên, thường xuyên lui tới nơi này để học đạo.

Song song với nhiệm vụ tu học và hoằng dương, Ngài vẫn cùng vài pháp lữ khác dành nhiều thời gian, bàn bạc trao đổi hoặc trực tiếp tham gia vào các phong trào chống Pháp.

Từ tuổi niên thiếu đến lúc trưởng thành, Ngài đã chứng kiến quá nhiều sự kiện không vui cho đất nước. Sau này khi xuất gia rồi, Ngài còn có thêm một nỗi đau nữa là Phật giáo - một tôn giáo vốn là nguồn sống hạnh phúc của dân An Nam lại bị đẩy dần vào tàn lụi, sống âm thầm ở những nơi sơn cùm thủy tần. Tất cả đều qua bàn tay và thâm ý bảo hộ vay mượn từ thực dân. Đầu tiên vào năm Mậu Ngọ (1858), Ngài cũng như hàng triệu thiếu niên khác chứng kiến việc Pháp đánh chiếm (đầu tiên) thành Gia Định. Ngài cũng ghi đậm hình ảnh đại đòn Chí Hòa Phú Thọ thất thủ, Nguyễn Duy tử trận, Nguyễn Tri Phương rút về Biên Hòa; rồi việc Hồ Huân Nghiệp lãnh quyền Tri phủ Bình Dương (Sài Gòn - Chợ Lớn) lập nên do tổ chức bí mật của các nghĩa sĩ, tiêu biểu nhất vẫn là hình ảnh Trương Định, được mệnh danh “Hai người Việt Nam yêu nước” v.v... (1)

Do đó, Ngài mang chí cả của các bậc Tổ xưa dấn thân giúp nước cứu đói. Nhất là thời gian sau khi ba tỉnh miền Tây bị chiếm, các cao trào chống Pháp càng rầm rộ, chia thành bốn vùng rõ rệt (Bến Tre - Vĩnh Long - Trà Vinh, Rạch Giá - Cà Mau - Cần Thơ, Thất Sơn - Châu Đốc - Long Xuyên - Sa Đéc và Bà Điểm - Hóc Môn). Ngài tham gia vào vùng thứ tư, tức vùng Bà Điểm - Hóc Môn. Tại nơi đây, năm 1885 hình thành “Hội kín” do Nguyễn Văn Bường, Phạm Văn Hớn (Quản Hớn) chỉ huy. Tổ chức này liên lạc được với anh em Phan Liêm (Cậu Ba), Phan Tôn (Cậu Năm) hai con của Phan Thanh Giản (Nỗi lên với khẩu hiệu: Càn Vương cứu quốc, 5 tháng sau khi cụ Phan tuẫn tiết). Rồi Thủ Khoa Huân ở Mỹ Tho, Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá v.v...

Có thể nói rằng, chi tiết quan trọng trong việc dấn thân trực tiếp của Ngài vào phong trào chống Pháp ở Hội Kín, động cơ thúc đẩy mạnh mẽ nhất đối với một người vì đạo và yêu nước như Ngài là từ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông và đặc biệt là Phan Văn Trị (Cử Trị) với bài thơ Chùa Hư, mượn thực cảnh để chuyên chở tấm lòng yêu quý quê hương dân tộc; đồng thời kêu gọi sĩ phu cùng góp sức, đã nung nấu trong Ngài thành hành động.

Dù Nguyễn Văn Bường cầm đầu nghĩa binh đánh vào Sài Gòn đã bị bắt trước khi khởi nghĩa, nhưng trước đó đã nổi lên và chiếm được Hóc Môn đêm 30.1.1882, cùng với Nguyễn Đăng Hòa, Phan Văn Hớn, đốt cháy phủ đường Hóc Môn. Ngài cùng nghĩa quân đột nhập vào tận phủ đường giết chết Đốc Phủ Ca (Trần Tử Ca). Do Đốc Phủ Ca rất tàn ác, lập công với Pháp, bắt trẻ thơ, con cháu của những người “đằng cựu” đánh Tây, bỏ vào cối giã gạo, lấy chày quết nát xương, gây nên biết bao oán hờn đau xót trong nhân dân. Lý do đó, sau khi Đốc Phủ Ca bị giết, người dân còn chưa nguôi căm hờn, đã cắt đầu đem treo lên cột đèn chợ Hóc Môn(2). Việc trừ (bằng biện pháp trên) được một người hung ác có tội lớn với nước với dân như thế, sau này được nhắc nhở như một gương nhập thể tích cực nơi Ngài trong sự hy sinh cho phép “sát nhứt miêu, cứu vạn thủ”.

Sau đó, để trả thù sự kiện trên, thực dân Pháp đã không ngừng bó ráp, tìm thủ tiêu những người có liên quan đến nghĩa binh đêm khởi nghĩa. Cai quản Hớn đã bị giết tại Hóc Môn. Hội Kín coi như tan rã, một số sĩ phu yêu nước sống sót tản tìm nơi ẩn náu. Ngài cũng thế, phải lánh xa chùa, xa những người thân khá lâu. Trong thời gian lánh nạn đó, Ngài thực sự chuyên tâm trở về với công việc một Tăng sĩ : tịnh tu, lo chuyển nghiệp.

Năm 1915 (Ất Mão), do tuổi cao sức yếu và nhận thấy trước cơn gió vô thường sắp thoảng qua, Ngài đã di chúc, trao quyền thừa kế lại cho Ngài Thiên Quang - Nhu Hào.

Năm 1916 (Bính Thìn) ngày 26 tháng giêng, Ngài thị tịch, thọ 71 tuổi đói, 54 tuổi đạo.

Do công đức truyền thừa đời thứ 38, chi phái Lâm Tế (dòng Bồn Ngươn), hiện nay bài vị của Ngài còn được đặt thờ tại các chùa Long Thạnh, chùa Từ Ân (Q.6 - Thành phố Hồ Chí Minh), chùa Thạnh Hòa (Cần Giuộc - Long An), chùa Kim Sơn (Phú Nhuận); chùa Đức Lâm (quận Tân Bình)...

Để đặc quả, có tám vạn bốn ngàn phương cách (con đường) tu trì khác nhau. Mọi hành giả đều tùy nhân duyên mà tạo tác (theo tinh thần Hành Xá của Đại thừa), Ngài Minh Hòa đã có mặt thật rực rõ trong cuộc thế và đã tích cực giúp chấm dứt một ác nghiệp bằng sự nhận chịu nhơn quả đói đói ở mai sau về mình. Ngài đã thể hiện một đức hạnh đặc thù vậy.

Chú thích :

- 1) *Tập Văn yêu nước Nam Bộ - Bảo Định Giang.*
- 2) *Có tư liệu cho rằng: Đó là ngày 25 tháng chạp năm Giáp Thân (1884) (PTS Trần Hồng Liên).*

**HÒA THƯỢNG
THÍCH VĨNH GIA
(1840 - 1918)**



Ngài họ Đoàn tên Nhược, quán làng Thé Dương, quận Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, sinh vào năm thứ 21, triều vua Minh Mạng (1840).

Xuất thân trong một gia đình nho phong, bẩm chất thông minh hiếu học, lúc Ngài được 18 tuổi thì thân sinh đã mang chung. Từ đó Ngài vân du đó đây hầu mở rộng kiến thức. Đến tỉnh Thuận Hóa, Ngài gặp cụ Bô Chính Nguyễn Khoa Luân (Về sau tức Viên Giác Thiền sư) tại chùa Ba La Mật. Sau mấy ngày đàm đạo, các Ngài nhận thấy thân mạng là vô thường, tam giới như nhà lửa, chỉ có lối tu học chánh pháp của Nhu Lai mới là con đường giải thoát chân chánh.

Năm 1859, được 19 tuổi Ngài phát tâm tầm sư học đạo. Lúc bấy giờ tại tỉnh Quảng Nam, nơi quê quán của Ngài, có Hòa Thượng Quán Thông, một vị danh Tăng, vào hàng thứ năm dòng Lâm Tế, làm trú trì chùa Phước Lâm. Ngài mới xin thê phát đầu sư với Hòa Thượng. Thọ Sa Di giới được 6 năm, Ngài tỏ ra là một Tăng sĩ xuất chúng. Hòa Thượng Bổn sư Quán Thông đặt cho Ngài pháp danh là Ân Bổn, tự Tô Nguyên, hiệu Vĩnh Gia.

Năm 1865, được 25 tuổi Ngài đến cầu đạo với Ngài Huệ Quang tại chùa Tam Thai (Ngũ Hành Sơn) Quảng Nam. Tại đây, Ngài thọ tam đàn Cụ Túc giới.

Năm 1893 (Quý Ty - triều Thành Thái) Ngài cùng Hòa thượng Chí Thành mở Đại giới đàn tại Tồ đinh Chúc Thánh (Quảng Nam) và Ngài nhận chức Giáo Thọ A Xà Lê tại giới đàn này.

Năm 1894 (Giáp Ngọ), Ngài được thỉnh làm Đệ nhị Tôn chứng cho Đại giới đàn tại Tồ đinh Báo Quốc (Thuận Hóa).

Năm 1906 (Bính Ngọ), Ngài nhận làm Yết Ma cho Đại giới đàn tại Tồ đinh Thập Tháp Di Đà (Bình Định).

Năm 1908 Mậu Thân, Ngài được thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn tại chùa Phước Lâm (Quảng Nam).

Đến năm 1910 (Canh Tuất - triều Duy Tân) Ngài khai Đại giới đàn tại Tồ đinh Phước Lâm, Hội An, và làm Đàn đầu Hòa Thượng. Giới đàn này quy tụ gần 200 giới tử, trong đó sau này có Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, đệ nhát Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Hòa thượng Thích Giác Nhiên chùa Thuyền Tôn là đệ nhị Tăng Thống... Về phần tại gia thì có Miên Trinh Tuy Lý Vương, cụ Đô Thống Lê Viết Nghiêm v.v... và nhiều hoàng thân quốc thích khác đều là đệ tử của Ngài.

Ngài có công lớn trong việc đại trùng tu Tồ đinh Phước Lâm, chú trọng việc đào tạo Tăng tài, giáo hóa hậu lai. Nhờ thế dân chúng thầm nhuần ảnh hưởng đạo đức của Ngài, không những đối với Phật giáo đồ Quảng Nam mà còn đối với cả Phật giáo miền Trung. Với sự nghiệp cao dày của Ngài, trọn đời hiến thân cho việc phục hưng Phật giáo, cụ Thượng thư Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Hà Đình (đệ tử của Ngài) một nhà thâm nho và cũng thâm uyên giáo lý đã dâng tặng Ngài hai câu đối bằng gỗ trầm hương, hiện nay còn treo tại chùa Phước Lâm :

*Tăng lữ thả bồi hương hỏa xã,
Cao tình du ái thủy vân hương.*

Ngài thường căn dặn đệ tử: “Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, nếu phá giới thì phải hoàn lại y bát, ra khỏi già lam, để cho trong đục rõ ràng, tà chánh phân chia có vậy, nước Thiền định mới khai thông, đèn tri giác thêm sáng tỏ”. Trên 40 năm tu học và hành đạo, Ngài am tường giới luật, hành trì nghiêm tịnh, đạo hạnh ngày càng vang dội.

Đến năm 1918, tuổi già sức yếu, Ngài gọi đồ chúng dạy bảo lần cuối rồi an nhiên thị tịch. Ngài thọ 79 tuổi với 54 hạ lạp, tháp của Ngài được xây cất trang nghiêm cổ kính phía tả Tồ đinh Phước Lâm, Hội An, Quảng Nam - Đà Nẵng.

Hàng năm đến ngày 20 tháng 3 âm lịch, Tăng tín đồ tề tựu lại Tồ đinh Phước Lâm, thành kính lễ Húy kỵ tưởng niệm công đức Ngài. Đạo phong cao vời của Ngài tỏa sáng mãi trong Tăng tín đồ hậu thế.

HÒA THƯỢNG THÍCH CHÁNH HẬU (1852 - 1923)



Hòa thượng THÍCH CHÁNH HẬU
1852 - 1923

Hòa thượng Thích Chánh Hậu, thê danh là Trà Xuân Tòn, gốc người Minh Hương, sinh năm Nhâm Tý (1852) tại làng Điều Hòa, tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Tiền Giang.

Ngài xuất thân từ một gia đình thế gia vọng tộc. Thân phụ Ngài làm chức Tri Phủ, nhưng khi Ngài lớn lên thì gia đình gặp lúc suy vi vì thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta. Tuy nhiên Ngài vẫn được giáo dục chu đáo từ thuở nhỏ.

Năm 18 tuổi, Ngài vâng lệnh song thân kết hôn với cô Phan Thị Lê, con quan Thủ Hap(1) Định Tường ở cùng làng. Được người vợ trẻ đẹp, doan trang, con quan, tướng đây Ngài sẽ được sống hạnh phúc đời thường. Không ngờ năm Ngài 22 tuổi (1874), cha mẹ đều qua đời, lại gặp lúc thời cuộc đang buỗi rối ren, Ngài cảm thấu luật “sanh lão bệnh tử” của kiếp người và lẽ “vô thường” của tạo vật, bèn giao gia tài cơ nghiệp lại cho người anh, khuyên vợ về bên gia đình cha mẹ ở, rồi Ngài cất một cái am đặt tên là “Thiền Lâm Tiếu Viện”, tự tu hành để báo hiếu cha mẹ.

Ngài thực hiện ăn chay năm đât khoảng hai năm, người ngoài không rõ Ngài tu theo pháp môn nào, vì không có bốn sư hướng dẫn. Một hôm có Hòa thượng Huỳnh Chơn Giác ở chùa Bửu Hưng (Sa Đéc) về Tổ đình Bửu Lâm (Mỹ Tho) nghe chuyện này bèn rủ Yết Ma Nguyễn Huyền Dương cùng tới viếng thăm Thiền Lâm Tiếu Viện. Sau khi trò chuyện trao đổi, thấy Ngài dốc lòng tu, nhưng không đúng hướng, hai vị lấy lời giảng giải và thuyết phục Ngài nên đi theo con đường Chánh pháp.

Theo lời khuyên của hai vị chân tu, năm 24 tuổi (1876) Ngài đến Tô đình Bửu Lâm đảnh lễ quy y thọ giới với Hòa thượng Minh Phước (tức Nguyên Phước), hiệu Tư Trung. Hòa thượng Tư Trung cũng là người Minh Hương, nên ban cho Ngài pháp danh Quảng Ân, pháp hiệu Chánh Hậu (Theo một dòng kệ phái Lâm Tế phổ biến trong giới Hoa kiều).

Năm Ngài 27 tuổi (1879) được Hòa thượng Bổn sư ban cho bài kệ truyền thừa như sau:

*Tùng lai tiên niệm sự kinh dinh
Lũy niên dũ chuồng dũ niệm tình
“Hữu vi” thị pháp tâm bất liễu
Đạt đặc “vô vi” pháp thật “minh”.*

Tạm dịch:

*Dò theo nghĩ lại chuyện kinh dinh
Năm thâm, chướng lắp, lại thêm tình
“Hữu vi” là pháp tâm nào được
Đạt được “vô vi” pháp thật “minh”.*

Năm sau Hòa thượng Bổn sư cử Ngài làm Thủ tọa chùa Sắc Tú Linh Thúu ở gần Mỹ Tho là một danh lam cổ tự có trước thời Gia Long¶(2)¶ .

Còn bà Phan Thị Lê, lúc đầu trở về nhà cha mẹ, cùng chồng tuy không phải tử biệt nhưng thực sự đã sinh ly. Dần dần nhở bạn bè khuyên giải, bà voi được nỗi đau buồn cũng xin xuất gia đầu Phật tìm con đường giải thoát. (Sau thành Tỳ kheo ni hiệu Diệu Tín, được Ngài An Lạc trụ trì chùa Vĩnh Tràng thờ ở chùa này).

Mùa hè năm Bính Tuất (1886) Ngài an cư kiết hạ tại chùa Phước Hưng (Sa Đéc). Sau mùa an cư có giới đàm, Ngài được cử làm Yết ma A Xà Lê Sư. Năm Canh Dần (1890), ông Huyện Thụ là một cư sĩ thuần thành cùng các tín đồ đến chùa Sắc Tú Linh Thúu thỉnh Ngài về trụ trì chùa Vĩnh Tràng, một ngôi chùa danh tiếng của đất Mỹ Tho đã bị hoang phế vì nạn binh lửa. Từ khi Ngài về làm trụ trì, chùa được phục hồi sinh khí như xưa, bồn đạo tối lui tấp nập. Năm Ất Mùi (1895) Ngài xây lại chùa Vĩnh Tràng. Năm Kỷ Hợi (1889) Ngài trùng tu chùa Sắc Tú Linh Thúu. Năm Giáp Thìn (1904) cơn bão lớn xảy ra vào hồi tháng ba đã làm hư hại nặng chùa Vĩnh Tràng. Từ năm Đinh Mùi (1907) đến năm Tân Hợi (1911) Ngài lại phải khuyến giáo tín đồ góp công góp của trùng tu lại chùa. Đáng chú ý trong lần trùng tu này, Ngài đã nhở nghệ nhân điêu khắc tài hoa Tài Công Nguyên đảm nhận phần trang trí và tạc toàn bộ tượng thờ trong chùa. Ngày nay, chùa Vĩnh Tràng và Linh Thúu là hai thắng tích bậc nhất tỉnh Tiền Giang, phần lớn nhờ vào công tu tạo của Ngài.

Thời gian Hòa thượng Chánh Hậu trụ trì chùa Vĩnh Tràng là thời gian khắp các nước Đông Á khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo. Từ Tích Lan, Ấn Độ, qua Thái Lan, Miến Điện, đến Nhật Bản, Trung Hoa, đâu đâu cũng có các trung tâm, các cơ quan ngôn luận, các vị tu sĩ và học giả hoạt động cho phong trào. Đặc biệt tại Trung Hoa là nước gần với Việt Nam, sự giao lưu chặt chẽ, các sách báo nói về việc chấn hưng Phật giáo đã được các thương buôn Hoa kiều du nhập vào nước ta, nhất là ở Nam kỳ, đã ảnh hưởng sâu xa đến các vị Tôn túc Hòa thượng có đạo tâm, hằng ưu tư về tiền đồ của Phật giáo Việt Nam.

Hòa thượng là người Minh Hương nên dễ dàng tiếp cận và quan hệ chặt chẽ với các bậc thức giả Hoa kiều, có dịp đọc các bài nói về phong trào chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Pháp Sư bên Trung Hoa. Trong thâm tâm Ngài đã ướm hạt giống chấn hưng để chờ có cơ duyên là đem gieo rắc vun trồng. Tuy Ngài chưa khởi xướng lên được phong trào chấn hưng Phật giáo, nhưng việc hoằng dương Chánh pháp của Ngài đã đi đúng con đường chấn hưng. Ngài thường xuyên mở trường gia giáo để đào tạo Tăng tài. Khi thì tự Ngài làm Pháp Sư. Khi thì Ngài thỉnh Hòa thượng Giác Hải. Đặc biệt Ngài còn mở lớp dạy chữ Nho, dạy thuốc. Ngài mời các bậc túc nho, phần nhiều là các chiến sĩ Văn Thân, Cần Vương lánh nạn ẩn tích và các bậc lương y trong vùng đến dạy. Trong số có cụ Tòng Am Phan Văn Viễn cùng họ với cụ Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh đã được chùa Vĩnh Tràng nuôi ở hàng chục năm.

Rất tiếc là công cuộc chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ đang trong thời kỳ manh nha, thai nghén thì ngày 29 tháng 7 năm Quý Hợi (1923) Hòa thượng Chánh Hậu viên tịch, thọ 72 tuổi với 47 hạ lạp.

Sự nghiệp kiến lập trùng tu tự viện, khai mở các lớp gia giáo đào tạo Tăng tài và quan tâm đến tiền đồ Phật giáo của Ngài, được xem là bước tiên phong chân chính, vinh quang như bình minh thế kỷ XX.

Chú thích :

- 1) Thủ hụy là chức quan giữ kho tiền, kho lúa của triều đình tại các tỉnh, thành.
- 2) Chùa Linh Thíu lúc đầu chỉ là am tranh, sau được Hòa thượng Thiết Thành - Nguyệt Hiện (1759 - 1815) xây lại bằng gạch ngói và đặt tên là chùa Long Tuyền. Trong thời gian tầu quốc, có lần Nguyễn Ánh trốn vào chùa này thoát nạn, nên năm Gia Long thứ 11 (1812) Sắc Tứ Long Tuyền Tự. Đến triều Thiệu Trị năm thứ nhất (1841) đổi là Sắc Tứ Linh Thíu Tự.

**HÒA THƯỢNG
NHƯ PHÒNG - HOÀNG NGHĨA
(1867 - 1929)**



Hòa thượng NHƯ PHÒNG - HOÀNG NGHĨA
1867 - 1929

Hòa thượng Hoằng Nghĩa, húy Như Phòng, thế danh Trần Văn Phòng, sinh ngày 29 tháng 9 năm Đinh Mão (1867) tại làng Bình Thới, tỉnh Gia Định. Thuộc dòng Lâm Tế Bổn Ngươn, đời thứ 39.

Năm ấy là niên hiệu Tự Đức thứ 19, bảy năm sau khi thành Gia Định thất thủ, và ba năm sau khi Trương Định cự tuyệt mệnh lệnh triều đình không chịu rời Gò Công, nơi được nhân dân phong tặng Bình Tây Đại Nguyên Soái(1). Tướng Nguyễn Tri Phương với hai trăm khẩu thần công đã không giữ được thành Gia Định, đồn Chí Hòa - Phú Thọ... Và năm 1867 chính là năm Pháp vừa chiếm ba tỉnh miền Tây, chưa kể đến các sự kiện nghĩa quân nổi dậy khắp Nam kỳ lục tỉnh v.v... Vì vậy, nơi Ngài sinh ra chính là một trong những nơi mà song thân của mình đã dừng chân tha phương(2) trên đường tìm đất sống. Giữa thời buổi loạn lạc ấy, phần lớn các gia đình đều ly tán, sinh con rồi gửi lại người thân nuôi nấng để ra đi vì sinh kế hoặc theo các phong trào nghĩa binh nổi dậy chống thực dân. Ngài là một trong số hoàn cảnh đó. Vì thế nguồn gốc về song thân của Ngài, đến nay vẫn chưa có sử liệu nào ghi lại được(3).

Do những hoàn cảnh kể trên, tuổi thơ của Ngài đã sớm chịu sự xa cha vắng mẹ. Nhưng Ngài vẫn được những người bảo hộ cho học hành tử tế và có phần ưu đãi, bởi tự thân Ngài đã sớm biểu lộ đức tính cần cù nhẫn耐 và uyên bác trong tri thức. Bên cạnh đó là lòng thương yêu người và cả những vật thể chung quanh. Ngoài những lúc làm việc phụ giúp người thân và học hành, Ngài hay theo các bạn đồng lứa đến chùa lễ Phật, nghe Pháp.

Năm Quý Dậu (1873), khi vừa bảy tuổi, Ngài đã đến chùa Giác Viên (Chợ Lớn) xin được thọ pháp xuất gia với Tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm.

Thời gian tu học nơi đây, Ngài được các bạn lữ hết lòng giúp đỡ và khen ngợi. Tổ Hoằng Ân cũng rất hài lòng về đệ tử mới của mình. Từ trợ duyên tích cực đó Ngài đã tự sáochất minh trong việc học hành, tu tập bằng tất cả tư chất thông minh vốn có nên đạt được kết quả tốt đẹp.

Năm Quý Mão (1903), Hòa thượng Chơn Không- Nhu Nhu (huynh đệ với Tổ Nhu Phpong) viên tịch. Tổ Hoằng Ân liền giao cho Ngài trách nhiệm trụ trì chùa Giác Viên.

Sau khi nhận trách nhiệm, Ngài đã đặt cách các chức sự trong chùa hợp lý hơn, đồng thời hiệp lực cùng các huynh đệ lo trùng tu chùa, lúc này đã xuống cấp, có nhiều khả năng hư hoại nặng. Những việc làm kịp thời, đúng lúc của Ngài, đã được sự tán trợ nhiệt thành của mọi người và Phật tử gần xa.

Cũng từ khi nhận trách nhiệm trụ trì, Ngài càng tinh tấn hơn trong nếp sống đạo hạnh, bền chí tu học và giữ gìn giới luật nghiêm tịnh, hâu làm gương soi cho Tăng chúng. Lúc này, dưới sự quan tâm trực tiếp của Ngài, sinh hoạt thường nhật, oai nghi tế hạnh trong chùa đã đi vào nề nếp.

Ngoài việc chăm lo cho chùa Giác Viên, Ngài còn quan tâm, đóng góp nhiều công sức trong việc trùng tu lần thứ hai ngôi chùa Giác Lâm vào những năm 1900 - 1909. Do đó, trong lịch sử xây dựng và bảo tồn hai Tổ đình quan trọng này, Ngài là một trong những vị đầy năng động, nhiệt thành có công rất lớn.

Năm Nhâm Tuất (1922), giới đàn quan trọng được mở ra tại chùa Giác Lâm nhằm truyền trao giới pháp cho Tăng sĩ khắp nơi. Ngài được suy tôn làm Hòa thượng Đàm đầu.

Những năm kế tiếp, Ngài được cung thỉnh vào các hàng Tôn Chứng, A Xà Lê, Giáo Thọ v.v... ở những giới đàn khác, do oai đức vang dội khắp nơi, Ngài cũng ý thức được sự nghiệp gây dựng những tầng lớp kế thừa, là nhiệm vụ hàng đầu ở buổi bình minh của phong trào chấn hưng Phật giáo. Ngài không quên dặn lòng cũng như khuyến hóa chúng Tăng phải giữ vững đạo tâm, tuy sẵn sàng cứu dân giúp nước, nhưng chớ để thời cuộc lôi kéo mà quên bốn phận của một hành giả : Cứu cánh giải thoát.

Điều để nhận ra trước nhất là đức độ và lòng thiết tha với đạo với đời nơi Ngài luôn chan hòa và vững chắc, và Ngài là một trong rất ít Tăng sĩ xuất gia rất sớm. Do đó hành trạng của Ngài như bông hoa bừng nở, tỏa hương. Đồng thời cũng nhờ công đức hoằng hóa của Ngài mà nếp sống theo tinh thần Phật giáo có mặt mọi nơi trong xã hội. Tạp chí Kim Thi Tập, đã có lời ca ngợi về đức độ và việc làm của Ngài: “Ông

Hoằng Nghĩa thường đêm tụng Pháp Hoa kinh, thập phương thiện tín người người đều yêu mến, cho nên lúc trùng tu chùa Giác Lâm, thiên hạ hỷ cúng tới bạc muôn, cũng là nhờ có Phật ân phồ chiếu, đáng tặng đáng khen..."

Trong số các Tăng sĩ đệ tử tài ba lối lạc của Ngài, được biết đến nhiều sau này như Ngài Hồng Hưng - Thanh Đạo (trụ trì chùa Giác Lâm từ năm 1910 - 1949), Ngài Hồng Long - Thiện Phước và Hồng Từ - Tuệ Nhơn (cũng ở chùa Giác Viên).

Một Tăng sĩ tài ba, suốt cả một cuộc đời đóng góp nhiều cho đạo pháp như Ngài, luôn là kim chỉ nam cho không ít các bậc thức giả sau này. Khi cao trào chấn hưng Phật giáo khởi sắc, thì những vị được đào tạo chính qui và trang bị học thuật sẵn từ bấy giờ chính là những nhân tố rất cần thiết cho đại cuộc. Ngài đã làm được việc đó, xứng đáng là hậu duệ thứ 39 chi phái Lâm Tế Bổn Nguồn. Và hai ngôi chùa Giác Lâm, Giác Viên nổi tiếng được biết đến nhờ những vị cao Tăng như thế.

Khi cảm thấy những phuort báu đưa đến, cũng là lúc công việc hoằng hóa đã đến hồi viên mãn. Không khi nào Ngài tỏ ra tự mãn hoặc tự hào về chính mình. Ngược lại, Ngài tỏ ra khiêm tốn, hòa ái với chung quanh. Đó được xem là pháp âm mà Ngài muốn truyền cho hậu thế. Cũng vậy qua những mẫu chuyện truyền khẩu trong chốn già lam, việc Ngài đi bộ từ chùa Giác Lâm đến Giác Viên và ngược lại, không hề mang đến các phương tiện di chuyển là ý khuyến hóa chúng Tăng trong chùa nên giữ hạnh kham nhẫn khiêm cung, cẩn trọng đối với tú sự cúng dường của đàn việt và tình pháp hữu phái được hòa hợp. Đó là một trong những lộ trình đến Niết bàn giải thoát, đầy lòng vị tha.

Năm Kỷ Ty (1929) nhầm ngày 23 tháng 11. Ngài đã an nhiên thị tịch tại chùa Giác Viên, thọ 63 tuổi.

Tang lễ của Ngài được ghi lại rất chi tiết trong vài quyển sách xuất bản hai năm sau đó (1931) và cho biết có hơn một ngàn người đến thọ tang, tiễn đưa nhục thân Ngài vào bảo tháp.

Chú thích :

- 1) *Tập Văn Yêu Nước Nam Bộ* (NXB Giải Phóng 1976).
- 2) *Đất Gia Định xưa - Sơn Nam* (NXB TP. Hồ Chí Minh 1984).
- 3) Có sách ghi Ngài sinh tại Bà Điểm, là con của một thầy thuốc gia truyền, và sinh vào năm 1857 (*PTS Trần Hồng Liên*).

II GIAI ĐOẠN CHÂN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TỔ PHI LAI THÍCH CHÍ THIỀN (1861 - 1933)



TỔ PHI LAI - THÍCH CHÍ THIỀN
1861 - 1933

Tổ Phi Lai thế danh là Nguyễn Văn Hiển, Pháp hiệu Chí Thiền(1). Ngài sinh tháng 02 năm Tân Dậu (1861) tại Quảng Nam, xã Diêm Sơn, huyện Duy Xuyên, trong một gia đình nhiều đời làm quan triều đình và có lòng kính tin Phật pháp. Ông nội là Hộ Quốc Công Nguyễn Công Thành, dưới triều Tự Đức,(2) thân phụ Ngài là quan Tổng Trấn Quảng Nam, rất được lòng dân(3).

Ngài lớn lên trong sự giáo dục nghiêm nhặt theo đúng truyền thống gia phong, văn võ song toàn, trí đức người sáng. Tuy ở dinh Tổng Trấn với nếp sống quyền quý, nhưng Ngài vốn bản tính hiền hậu hay giúp đỡ mọi người. Giữa lúc thiêu niên đang cần sự dạy bảo của phụ thân thì ông qua đời. Ngài phải nương dựa vào mẹ và tiếp tục phấn đấu học hành tiến thủ.

Năm Mậu Dần (1878), khi Ngài 18 tuổi, vua sắc chỉ trọng dụng con công thần làm quan, Ngài được bổ nhậm làm quan Hậu Bô tại hạt Khánh Hòa. Tuy làm quan, có tài kinh lược, nhưng Ngài vẫn không cảm thấy thích thú với quan lộ như truyền thống gia đình. Ngài bí mật tham gia phong trào khởi nghĩa Văn Thân. Khi phong trào tan rã, Ngài lánh nạn vào miền Nam ở đất Gia Định để tránh sự theo đuổi của quan quân triều đình và mật thám Pháp.

Năm Tân Tỵ (1881) tại nơi lánh nạn này, Ngài cảm nhận được sự vô thường, danh lợi như chiếc bóng thoảng qua, chiêm nghiệm thực cảnh biển dâu, thống khổ bấy giờ chỉ là giặc mộng, chí xuất trần bộc phát nên Ngài đến chùa Giác Viên Chợ Lớn xin xuất gia học đạo với Tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm, được Tổ ban pháp hiệu Chí Thiền, pháp danh Như Hiền.

Từ đó, Ngài theo thầy Tổ để học đạo, và noi gương Lục Tổ Huệ Năng phát nguyện bửa củi, gánh nước, giã gạo v.v... không nè gian lao khổ cực suốt một thời gian dài. Sau đó Ngài phát nguyện đóng chuông ngày sáu thời ròng rã suốt ba tháng. Mãn đóng chuông ba tháng, Ngài phát tâm công quả đắp nền chùa Giác Viên hằng ngày bằng 100 xe đất cho đến lúc thành tựu. Sau đó Ngài xin Bổn sư cho nhập thất ba năm, được Thầy ban pháp ân. Ba năm nhập thất cũng đạt sở nguyện viên mãn, Ngài lại cùng Bổn sư lo xây dựng ngôi Tam bảo Giác Sơn. Ngôi chùa được khánh thành, Bổn sư cử Ngài làm Thủ tọa coi sóc trong ngoài chùa Giác Sơn. Cho đến khi Bổn sư viên tịch vào năm Kỷ Tỵ (1899), Ngài lại kiêm nhiệm trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Giáp Thìn (1904), trận bão lụt lớn nhất miền Nam thời ấy, gây tai họa thảm khốc cho nhân dân Gò Công. Ngài đích thân quy nạp ghe thuyền với sự trợ sức của Tăng tín đồ tỉnh Gò Công, cứu giúp gần một vạn người đang bị nước cuốn trôi. Giữa trận mưa bão tối bời, hình ảnh Tăng sĩ vật lộn với thiên tai đã đem lại lòng tin nơi những người cộng sự và để lại trong lòng người dân tỉnh Gò Công một hình ảnh hết sức tốt đẹp và cao quý. Nhát là nơi vầm Ốc Len ngay chính ghe cứu nạn của Ngài bị lật úp, nhưng với tinh thần từ bi cao cả và bình tĩnh sáng suốt, Ngài đã nhanh chóng biến nguy nan thành sức mạnh tự tại, nhờ đó mà vượt qua được nạn tai.

Sau trận bão lụt, ngoài việc tiếp tục lo tìm xác thu lượm chôn cất và làm lễ cầu siêu cho những người xấu số, Ngài còn vận động xây cất nhà cửa, dọn dẹp những căn nhà đổ nát và cấp phát thuốc men ngừa bệnh. Ngày rằm tháng chạp năm đó, Ngài trở về quê cũ thăm mẫu thân thì mẹ đã qua đời. Ngài lo an táng và cầu siêu cho mẹ đến chung thất mới trở lại chùa.

Sau khi sắp đặt cất cứ mọi việc trong chùa xong, Ngài cùng một thi giả đến chùa Giác Sơn, từ giã huynh đệ thăng đường đến núi Sam - Châu Đốc, ẩn dật tu hành. Khi đi ngang kênh Vĩnh Tế, Ngài được ông Năm Thanh đưa sang bờ và hướng dẫn đến chùa Phi Lai Cố Tự lề Phật. Đây là ngôi chùa vách đất, vắng vẻ hoang vu, do đó khi lê Phật xong Ngài cùng thi giả đi thăng qua hẻm Thạch động, núi Cấm, yên chí tu hành nhưng không quên ngôi chùa vắng vẻ đìu hiu ấy. Ông Năm Thanh, sau khi tiễn Ngài lên núi, trở về bàn cùng hương chúc và Phật tử địa phương cung thỉnh Ngài trụ trì chùa Phi Lai và được Ngài hứa khả. Chùa Phi Lai sau đó được Ngài về trụ trì. Nhờ uy đức và hạnh nguyện, Ngài đã biến nơi đây thành chốn già lam đồng đúc Tăng tín đồ đến thọ pháp, cuộc sống người dân quanh vùng có biến đổi mới mẻ và chan hòa ý sống tình đạo.

Năm Đinh Mùi (1907), một thảm họa khác lại đưa đến, do nước lũ ngập úng, cây cối hoa màu không sinh sôi nở, mùa màng tổn thất. Ngài cho cứu tế khắp nơi, đem cả lương thực của chùa ra phân phát, kêu gọi dân chúng lên núi vào ở ngay trong chùa, đợi cho đến khi nước rút mới thôi. Do đó mà người dân đã thoát qua được những trận thiên tai địa ách bằng lòng tin và cách sống vị tha của Ngài. Họ đã đứng sau lưng Ngài trong suốt 49 ngày lập đàn Dược Sư cầu nguyện. Sau những biến động thiên tai đồn dập ấy, Ngài phát nguyện tịch cốc, chỉ ăn rau trái, với tâm nguyện chịu nổi khổ thay dân trong suốt mười hai năm liền.

Do những hoạt động và tinh thần xả thân vì chúng sanh, Ngài được quần chúng ngưỡng mộ và hết lòng quy thuận, nên mật thám Pháp nghi ngờ Ngài làm quốc sự và bắt giam Ngài trong mười tháng.

Do những hoạt động và tinh thần xả thân vì chúng sanh, Ngài được Lục Cả chùa Tà Lạt ở Campuchia hiến cúng pho tượng Phật cổ hàng trăm năm bằng vàng, để tôn trí tại chùa Phi Lai. Đủ nói lên tinh thần và oai đức của Ngài đã vượt ra khỏi biên giới bản địa, kết chặt thêm tình đạo cao sâu, giữa thời buổi chiến tranh loạn lạc.

Thời điểm mở đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo, Tổ Khánh Hòa cùng chư Hòa thượng đồng tâm nguyện họp bàn công việc Phật sự tại chùa Linh Sơn Sài Gòn, Ngài không đến được, đã gửi cúng vào quỹ Chấn hưng ba trăm đồng tiền Đông Dương.

Năm Đinh Mọt (1927), Ngài chứng minh lễ khai giảng lớp học Tăng ở chùa Giác Hoa tỉnh Sóc Trăng. Năm Kỷ Ty (1929), Ngài chứng minh Đại giới đàn chùa Trùng Khánh ở Phan Rang.

Năm Nhâm Thân (1932), sau khi Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được thành lập, Ngài tham gia vận động trực tiếp cổ xúy cho Hội, khuyên khích Phật tử tích cực ủng hộ hằng làm cho ngôi nhà Chánh pháp thêm vững mạnh, huy hoàng.

Năm Quý Dậu (1933), Ngài thọ bệnh và an dưỡng tại thiền sàng, Ngài ứng hẹn vào vía Phật nhập Niết Bàn sẽ viên tịch. Quả đúng như thế, đến ngày rằm tháng 02, sau khi dặn dò các đệ tử, Ngài chắp tay nói bài kệ:

*Nhứt niêm viễn quang tội tánh không
Đảng đồng pháp giới hàm thanh tịnh.*

rồi an nhiên thâu thần thị tịch. Ngài trụ thế được 73 năm, hành đạo 52 năm. Bảo tháp của Ngài được xây tại chùa Phi Lai Châu Đốc.

Cuộc đời của Tổ Phi Lai còn rất nhiều hành trạng bí mật trong việc giúp đỡ các phong trào yêu nước chống Pháp và những pháp thuật cứu đời. Học thức uyên thâm và đức độ của Ngài đã cảm hóa không biết bao nhiêu người trở thành đệ tử Ngài, quy

y theo Phật, xuất gia học đạo và thế hệ kế thừa Ngài là những vị Tăng tài xuất chúng đóng góp cho sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam rạng rỡ huy hoàng.

Tô Phi Lai là tiêu biểu cho thế hệ danh Tăng ở miền Tây Nam bộ, đóng góp công sức rất lớn cho phong trào chấn hưng, mà lịch sử mãi còn kính ghi khắc lại tưởng niệm đời đời.

Chú thích :

- 1) *Có nơi gọi là Chí Thành - vì cũ tên ông nội nên gọi là Chí Thiền (Phật Giáo Việt Nam Sử Lược Tập III - Nguyễn Lang) - (Ý kiến Trương Ngọc Tường).*
- 2) *Có ý kiến cho rằng ông nội của Ngài là Tiên Quân Nguyễn văn Thành dưới triều Tự Đức. Sau biến cố gia đình theo anh về Bình Định (đang làm Bố Chánh Bình Định) - (Trương Ngọc Tường).*
- 3) *Có bản tiểu sử ghi Ngài là con của Hộ Quốc Công Nguyễn Công Thành (Tiểu sử chùa Kim Quang-Nha Trang, Tiểu sử chùa Từ Quang - Thủ Đức).*

HÒA THƯỢNG THÍCH MẬT KHẾ (1904 - 1935)



Ngài Mật Khế, sinh năm Giáp Thìn, niên hiệu Thành Thái thứ 16 (1904) tại làng Thần Phù, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Năm lên 9 tuổi (Quý Sửu 1913) vừa lúc Ni sư Diên Trường dựng xong chùa Trúc Lâm ở làng Dương Xuân Thượng và thỉnh Hòa thượng Giác Tiên về làm trú trì, Ngài theo Hòa thượng làm tiểu đồng hầu hạ.

Năm 19 tuổi (Quý Hợi 1923) Ngài được Hòa thượng Giác Tiên chính thức thế độ, ban cho pháp danh Tâm Địa, pháp hiệu là Mật Khế. Từ đó Ngài cùng các Tăng hữu Mật Nguyên, Mật Hiển và Mật Thể là những đệ tử lỗi lạc nhất của Hòa thượng Giác Tiên và là những trụ cột về sau cho phong trào chấn hưng Phật giáo.

Cùng năm đó (1923), Hòa thượng Giác Tiên tổ chức Đại giới đàn tại chùa Từ Hiếu do Hòa thượng Tâm Tịnh làm Hòa thượng truyền giới. Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn này. Ngài tỏ ra là người xuất sắc nhất trong hàng các giới tử, nên được chỉ định làm thủ chúng Sa Di. Sau khi thọ giới, Ngài được Hòa thượng Tâm Tịnh ban thưởng cho một cà sa và một bình bát là hai vật thiêng liêng nhất, quý trọng nhất của người xuất gia tu hành.

Năm Bính Dần (1926) Ngài 22 tuổi, được Bổn sư gửi vào Bình Định thọ giáo với Quốc sư Phước Huệ tại chùa Thập Tháp. Quốc sư Phước Huệ là vị cao Tăng nổi tiếng bác thông kinh luận vào bậc nhất thời bấy giờ. Năm 1929 Hòa thượng Giác Tiên mở

Phật học đường tại chùa Trúc Lâm và vào Bình Định thỉnh Quốc sư làm chủ giảng, Ngài Mật Khế lại quay về chùa cũ tiếp tục tu học.

Năm Nhâm Tuất (1932) hội An Nam Phật Học được thành lập và tạp chí Viên Âm được xuất bản. Trong những ngày đầu mới hoạt động, hội có những buổi diễn giảng Phật pháp tại chùa Từ Quang, chính cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám và Ngài đã thay phiên nhau làm Pháp sư. Đó là hình ảnh đẹp nhất về sự cộng tác của một tại gia và một xuất gia trên con đường phụng sự đạo pháp tại đất Thàn kinh.

Năm Quý Dậu (1933), Hòa thượng Giác Viên ủy cho Ngài mở trường Tiểu học Phật học tại chùa Vạn Phước, làm nơi tham học cho hàng Sa Di các chùa trong vùng. Số học Tăng bấy giờ được năm mươi người. Năm 1936, sau khi Ngài mất, trường được dời về chùa Túy Ba gần bờ biển rồi lại dời về chùa Báo Quốc.

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài lại cùng Bổn sư mở trường An Nam Phật Học tại chùa Trúc Lâm, thu nhận bước đầu năm mươi học Tăng. Ngài là một trong những giảng sư hăng hái và tận tụy của trường. Những bài giảng của Ngài trên diễn đàn ở chùa Từ Quang như “Tam quy ngũ giới”, “Trạch pháp tu tâm”, “Thanh văn thừa”, “Bồ tát thừa”, “Pháp môn niệm Phật” v.v... giúp cho người học Phật bước đầu tìm hiểu giáo lý sơ đẳng, đều được in lại trong tạp chí Viên Âm, phổ biến khắp nơi.

Cùng năm đó, Ngài cùng Hòa thượng Trí Độ vào Quảng Ngãi dự Giới đàm Thạch Sơn với tư cách phóng viên của báo Viên Âm.

Bước đầu khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo, các vị trong hội An Nam Phật Học, Tăng Ni cũng như cư sĩ, đều chung một ý muốn phải có một sự kiện gì thật nổi bật để gây được tiếng vang trong dư luận toàn quốc và làm động cơ thúc đẩy phong trào chấn hưng Phật giáo tiến mạnh khắp các tỉnh, khắp cả ba miền Nam Trung Bắc. Cái sự kiện mà mọi người mong muốn đó là sẽ tổ chức một đại lễ Phật Đản vào dịp mồng 8 tháng 4 năm Ất Hợi (1935) thật vĩ đại, thật trang nghiêm và thật rầm rộ.

Một trong những người góp nhiều công sức cho việc tổ chức đại lễ ấy là Ngài Mật Khế. Ngài đã đề ra nhiều tuần lễ, đi khắp các chùa, các tự viện tại kinh đô Huế và cả tỉnh Thừa Thiên vận động, thuyết phục giới Tăng sĩ hưởng ứng và dành sự ủng hộ toàn diện cho buổi lễ. Với tư cách là Tổng Thư ký của Sơn môn Thừa Thiên, Ngài đã làm việc tích cực, quên ăn quên ngủ, quá sức chịu đựng, nên Ngài ngã bệnh nặng. Ngày mồng 8 tháng 4, (tức 15-5-1935), trong lúc đại lễ Phật Đản được cử hành trọng thể tại chùa Diệu Đế có sự tham dự của vua Bảo Đại là Hội trưởng danh dự của hội An Nam Phật Học, thì tại chùa Trúc Lâm, Hòa thượng Giác Tiên đã không dự lễ, mà ở lại ngồi bên giường bệnh của người đệ tử thân yêu đang trong giờ phút cuối cùng. Hòa thượng Giác Tiên đã sai thị giả lấy bút mực, tự tay viết bài kệ:

*Tâm địa quan hàm pháp tính viên
Tây lai diệu chỉ hiểu Nam thiên
Hoạt nhiên trực triệt Tào Khê lộ
Miễn tại linh bình ngũ thập niên.*

Dịch :

*Cõi tâm bao hàm pháp giới tính
Trời Nam sáng tỏ ý Tây truyền
Bỗng nhiên thấy triệt Tào Khê lộ
Khỏi mắt công dài năm chục năm.*

Viết xong Hòa thượng trao cho Ngài. Đọc xong, Ngài nhắm mắt chiêm nghiệm. Mười lăm phút sau, Ngài thở hơi cuối cùng, hướng dương 31 tuổi đời. Ngày an táng Ngài, một người bạn chí thân là cư sĩ Vân Đàm điếu đôi câu đói như sau:

Rừng Mai đẹp tuyết, cay đắng trải bao phen, cơ hóa độ còn nhiều, hy vọng chúa chan, tằm kéo tơ lòng thêu sủ Phật.

Sàng Trúc trồ hoa, tĩnh mê trong nửa kiếp, tình tương tri quá nặng, sâu trường man mác, quyên roi giọt lụy gọi hồn thiêng.

Đúng như cư sĩ Vân Đàm đã nói, Ngài mất quá sớm, đang thời thanh niên, chưa đầy nhưa sống, hăng say hoạt động. Hội Phật học đặt nhiều hy vọng ở Ngài, Bổn sư và Tăng hữu cũng đặt nhiều hy vọng Ngài sẽ trở thành cột trụ cho Đạo pháp trong tương lai. Nhưng than ôi! Ngài đã sớm lìa trần, để lại bao thương tiếc cho mọi người. Tuy hội An Nam Phật Học chỉ mới hoạt động được ba năm, nhưng ngay từ những ngày đầu, Ngài đã hiến dâng tất cả tài năng và sức lực cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Dù công nghiệp chưa nhiều, thành tích còn khiêm tốn, những gì Ngài đã hiến dâng đóng góp cho đạo pháp đều là những viên đá nền móng trên đó những người đi sau xây dựng lên tòa lâu đài Giáo hội ngày nay vậy.

**TỔ VĨNH NGHIÊM
HÒA THƯỢNG-THÍCH THANH HANH
(1840 - 1936)**



Hòa thượng thế danh là Nguyễn Thanh Đàm(1) pháp hiệu là Thanh Hanh, sinh năm 1840 tại làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) trong một gia đình thi lẽ. Năm lên bảy tuổi, Ngài được gia đình theo học chữ Nho. Nhờ có sẵn thiên tư, lại được cha rèn thầy dạy, nên việc học của Ngài tiến bộ nhanh chóng. Tuy nhiên, Ngài lại không thích đời trần tục mà lại có ý muốn xuất gia.

Mặc dù được cha mẹ thương yêu, nặng tình cốt nhục cố ngăn cản, Ngài vẫn một lòng xin song thân cho phép đi tìm cuộc sống thanh thoát nơi thiền gia. Cuối cùng Ngài được toại nguyện. Đến mười tuổi (1850), Ngài đến làm lễ xuất gia với vị Hòa thượng họ Nguyễn ở chùa Hòe Nhai - Hà Nội.

Năm lên 18 tuổi (1858), Ngài được về chùa Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang, tiếp tục tu học dưới sự chỉ dẫn của Hòa Thượng Tâm Viên.

Năm 20 tuổi (1860), Ngài thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn chùa Vĩnh Nghiêm. Sau đó Ngài vẫn tiếp tục ở lại chùa tu hành nghiên cứu giáo lý. Ngài tu học rất tinh tấn và trở thành một nhân vật rường cột của Tổ đình này.

Năm 30 tuổi (1870), nghĩa lý đã lùa, đạo thiền đã thấu, Ngài được nghiệp sư cử vào tỉnh Ninh Bình giảng dạy Phật pháp cho Tăng Ni, khi ở chùa Phượng Ban, lúc tới chùa Hoàng Kim, lại về chùa Phúc Tỉnh v.v... Đến chỗ nào, Ngài cũng chỉ thiết tha một niêm: lấy việc hoằng dương Chánh pháp, giáo hóa Tăng Ni làm phận sự. Ngài luôn tâm niệm làm mọi việc lợi lạc cho tín đồ là sứ mệnh của người xuất gia. Ròng rã

ba mươi năm Ngài làm Pháp sư, đem đạo dạy đời. Trong thi Tăng Ni, ngoài thi thập phuơng thiện tín, ai cũng được thám nhuần múa pháp. Nhờ vậy mà đệ tử của Ngài nhiều người thành bậc đạo hạnh thuần nhã, tín căn kiên cố.

Năm Canh Tý (1900), Ngài 60 tuổi, sư huynh của Ngài là Hòa thượng Thanh Tuyền viên tịch. Ngài trở về Tổ đình Vĩnh Nghiêm và được sơn môn suy cử vào ngôi kế đăng. Từ đó Tăng chúng và tín đồ thường gọi Ngài là Tổ Vĩnh Nghiêm.

Trong cương vị đứng đầu một ngôi Tổ đình lớn vào bậc nhất miền Bắc, công việc điều hành đa đoan, Ngài vẫn không sao nhãng việc hoằng dương Chánh pháp, đào tạo Tăng tài, bồi dưỡng lớp kế thừa. Ngài thường xuyên lui tới trường Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội, tìm tòi tam tạng kinh điển đại thừa, rồi xin phép ban Giám đốc cho đồ chúng đem bút giấy vào sao chép về cho khắc ván ấn hành nhiều bản. Bước đi tiên phong của Ngài đã gây nên phong trào các sơn môn lớn trên đất Bắc đua nhau sao chép và in ấn kinh sách, giúp Tăng Ni và cư sĩ có tài liệu tham cứu. Nhờ đó mà các thiền môn có được những bộ kinh quý hiếm như kinh Hoa Nghiêm Sớ Táu, kinh Đại Bát Nhã, kinh Đại Bảo Tích, kinh Duy Ma Cật, kinh Trường A Hàm, luật Tứ Phân Tu Trì, luật Trừng Trị Tục Khắc và các bộ luận về môn Duy Thức với bộ Phụ Giáo Biên v.v... Các bộ kinh, luật, luận ấy được khắc ván và in, đều có mang lời tựa và lời bạt của Ngài. Ngày nay chúng ta đọc lại những bài ấy sẽ thấy sức học của Ngài rất uyên thâm, sự hiểu biết sâu sắc, lòng vị chúng của Ngài rất thống thiết.

Ngài luôn quan tâm đến việc chấn hưng Phật giáo, quy tụ các sơn môn về một mối. Hoạt động của Ngài và Tăng hữu cho mục đích cao cả đó đã vang dội tận miền Nam, nên năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa đã cử Thiền sư Thiện Chiếu ra Bắc gặp các sơn môn để bàn việc thành lập Việt Nam Phật Giáo Tổng Hội. Nhưng vì cơ duyên chưa thuận, việc không thành. Sau đó miền Nam, rồi miền Trung lần lượt thành lập các hội Phật giáo. Miền Bắc đến ngày 05-12-1934, Bắc Kỳ Phật Giáo Hội mới chính thức được thành lập. Hội đã thịnh cầu Ngài làm Thiền gia Pháp chủ. Tuy tuổi Ngài lúc đó đã 94, sức khỏe đã giảm sút nhiều, nhưng vì ước nguyện mấy chục năm nay của Ngài đã thành sự thật, nên Ngài vẫn vui vẻ nhận lãnh nhiệm vụ nặng nề ấy. Trong lễ suy tôn, tổ chức rất long trọng tại chùa Quán Sứ ngày 23-12-1934, Ngài đã kêu gọi Tăng sĩ theo nguyên tắc lục hòa của Phật dạy mà bỏ hết dị biệt của tông nợ phái kia để dốc lòng chấn hưng Phật giáo.

Tuy vậy, sự bất đồng ý kiến của một số sơn môn với Bắc Kỳ Phật Giáo Hội vẫn xuất hiện. Đó là việc hai chùa Linh Quang (Bà Đá) và Hồng Phúc cho phát hành tờ Tiếng Chuông Sớm vào giữa năm 1935, lúc đó tờ Đuốc Tuệ, cơ quan ngôn luận của hội Bắc Kỳ Phật Giáo chưa xuất hiện. Sự bất đồng ý kiến kéo dài từ giữa cho đến cuối năm 1935, nặng nề nhất là việc hai Tổ đình Linh Quang và Hồng Phúc phôi hợp với các chùa chi nhánh tại Hà Nội và các tỉnh để tổ chức Bắc Kỳ Phật Giáo Cố Sơn Môn. Trước tình trạng đó Hòa thượng Thanh Hanh đã tìm mọi cách hòa giải, Ngài thường xuyên lui tới các Tổ đình trên để đả thông và thuyết phục. Nhờ vậy mà sự bất đồng ý kiến trước đó dần dần nhường chỗ cho sự cộng tác. Đầu tháng chạp năm 1935, tờ

Đuốc Tuệ ra mắt độc giả. Báo Tiếng Chuông Sớm liền viết bài chào mừng và đăng những bài có tinh thần hòa giải và cởi mở.

Sau bao năm tận tụy phục vụ Đạo pháp, đào tạo Tăng tài, góp sức cho phong trào chấn hưng Phật giáo, hòa giải những ý kiến分歧 biệt, đưa các sơn môn miền Bắc về chung một mái nhà Phật giáo, công đức của Ngài vô cùng to lớn. Đến lúc Ngài có thể trút bỏ thân từ đại để trở về cõi Tây phương Cực Lạc, nên ngày mồng 8 tháng 12 năm Bính Tý (1936), Ngài đã viên tịch tại chùa Vĩnh Nghiêm, hưởng thọ 96 tuổi đời, 86 tuổi đạo.

Ý nguyện hòa hợp Tăng già, thạnh hưng Phật đạo để làm mẫu mực cho đời và hy vọng giải thoát chúng sanh của Ngài còn mãi.

Chú thích :

I) Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật Giáo Sử Luận tập III, Hòa thượng Thanh Hanh tên tục là Nguyễn Thanh Đàm (trang 149). Nhưng theo tài liệu viết về Tổ Thuyền Gia Pháp Chủ (Do Đại Đức Gia Quang ở Phân viện Nghiên Cứu Phật học Hà Nội cung cấp) thì lại thuộc dòng họ Bùi.

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TIỀN (1880 - 1936)



Hòa thượng THÍCH GIÁC TIỀN
1880 - 1936

Hòa thượng Giác Tiên, họ Nguyễn, sinh năm Canh Thìn 1880 (năm Tự Đức thứ 33) tại làng Giạ Lê Thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Song thân Ngài mất sớm, vì vậy năm Giáp Ngọ (1894) khi vừa tròn 15 tuổi, Ngài đã đến chùa Từ Hiếu xin xuất gia với Hòa thượng Tâm Tịnh. Năm Canh Tý (1900), 21 tuổi Ngài thọ giới Sa Di.

Năm Giáp Thìn (1904) khi được 24 tuổi, Ngài theo Hòa thượng Bổn sư Tâm Tịnh về dựng Am Thiếu Lâm để tu học, nhường chùa Từ Hiếu lại cho bản phái. Am Thiếu Lâm này gần chùa Tây Thiên, rất hợp cho thầy trò an cư tĩnh tu.

Năm Mậu Thân (1908) Đại giới đàn được tổ chức tại chùa Phước Lâm ở Quảng Nam, do Ngài Vĩnh Gia làm Đàn đầu Hòa thượng. Ngài được mời vào thọ Cụ Túc giới tại giới đàn này, Ngài tỏ ra là một giới tử xuất sắc nên được chọn làm Thủ chúng Sa Di.

Năm Quý Sửu (1913), Ni Sư Diên Trường xây dựng xong chùa Trúc Lâm, liền xin phép Hòa thượng Tâm Tịnh thỉnh Ngài về làm trụ trì ngôi chùa mới cất này. Ngài về đây thu nạp đồ chúng và mở rộng hoạt động弘 dương Chánh pháp, tiếng tăm vang xa, vượt ra khỏi làng Dương Xuân Thượng, đến khắp mọi nơi.

Năm Canh Thân (1920), các khóa giảng được mở ra thường xuyên tại chùa Thiên Hưng do Hòa thượng Huệ Pháp chủ trì, Ngài đã cùng nhiều vị Tăng khác nhanh

chóng tìm đến cầu học. Nơi đây, sau nhiều tháng ngày theo học, Ngài được Hòa thượng Huệ Pháp khen tặng là người có túc căn thâm hậu.

Năm Quý Hợi (1923), Ngài tổ chức Đại giới đàn tại chùa Từ Hiếu. Tại giới đàn này, đệ tử của Ngài là Mật Khê thọ đại giới, và Bổn sư Ngài là Hòa thượng Tâm Tịnh làm Hòa thượng truyền giới.

Năm Ất Sứu (1925), năm Bảo Đại nguyên niên, Ngài được sắc chỉ triều đình làm trụ trì chùa Diệu Đế.

Năm Kỷ Tỵ (1929), năm Bảo Đại thứ 5, sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm và mở Phật Học Đường tại đây, Ngài liền vào Bình Định cung thỉnh Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp Di Đà ra làm chủ giảng. Từ đó, năm nào Hòa thượng Phước Huệ cũng được thỉnh về Trúc Lâm giảng dạy. Các đệ tử của Ngài như thầy Mật Khê, Mật Nguyên, Mật Hiển và Mật Thủ đều được theo học và đã đóng góp tích cực trong công cuộc chấn hưng Phật giáo sau này. Đặc biệt, cùng theo học tại Trúc Lâm lúc này có cư sĩ Lê Đình Thám, Y sĩ trưởng tại viện Pasteur Huế. Cư sĩ Lê Đình Thám đã quy y với Ngài từ năm 1928 được đặt pháp danh là Tâm Minh (chính cư sĩ là người vâng lời Ngài triệu tập các bậc đồng lữ, thành lập hội An Nam Phật Học năm 1932).

Ngài rất chú ý đến việc đào tạo Tăng tài. Nhờ những cố gắng đó mà Ngài đã biến chùa Trúc Lâm thành nơi phát tích nhiều cột trụ của nền Phật giáo cận đại. Tiêu biểu trong số những Tăng sĩ lừng lẫy như : Quảng Huệ, Trí Thủ, Mật Thủ, Chánh Thông, Thiện Trí, Thiện Hoa, Thiện Hòa...

Năm Quý Dậu (1933), năm Bảo Đại thứ 8, Ngài ủy thác cho thầy Mật Khê mở trường Tiểu học Phật Học cho Sa Di các chùa tại chùa Vạn Phước, trường trực thuộc Hội An Nam Phật Học.

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài lại cùng đệ tử Mật Khê tổ chức trường An Nam Phật Học tại chùa Trúc Lâm, thu nhận được năm mươi học Tăng. Cuối năm này, Ngài lại quy tụ được rất nhiều học Tăng có học lực và trình độ khá cao để mở ra cấp Đại học Phật giáo, cũng tại Trúc Lâm.

Giai đoạn này là cao trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung, nhờ vào uy đức của Ngài cùng tài uyên bác của Tâm Minh - Lê Đình Thám, và sự hướng ứng nồng nhiệt của các bậc thức giả học Phật như : Ưng Bàng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ưng Bình, Bửu Bác, Trần Đăng Khoa, Lê Thanh Cảnh, Lê Quang Thiết, Trương Xướng, Tôn Thất Quyên, Nguyễn Xuân Tiếu, Hoàng Xuân Ba, Lê Bá Ý và Tôn Thất Tùng. Qua Hội An Nam Phật Học và tạp chí Viên Âm, Ngài và đệ tử mình đã khéo léo dung nạp được rất nhiều chánh kiến khác nhau, về cùng chí hướng là tận dụng người tri thức để phục vụ Phật pháp.

Khi sinh tiền, Ngài được Bổn sư Tâm Tịnh trao cho bài kệ đắc pháp sau đây:

*Giác đạo kiếp không tiên
Không không Bát Nhã thuyền
Quả nhân phù hạnh giải
Xứ xứ đặc an nhiên.*

Dịch :

*Dường giác trước không kiếp
Thuyền Bát Nhã không không
Hạnh giải hợp nhân quả
Ở đâu cũng thung dung.*

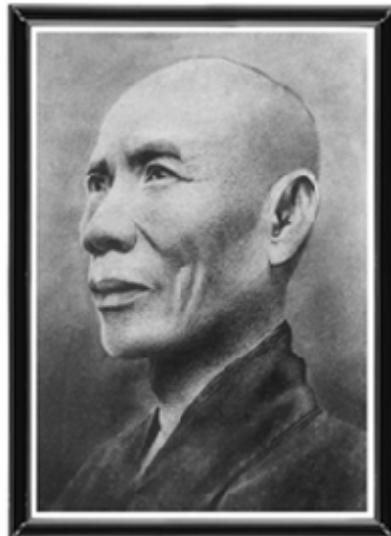
Ngài hướng đạo cho Hội An Nam Phật Học được bốn năm. Năm Bính Tý (1936) ngày mồng 2 tháng 10 Âm lịch, Ngài cho triệu tập các môn đồ từ chúng về đầy đủ và tụng bộ Pháp Bảo Đàm Kinh, tụng đến phẩm Bát Nhã thì Ngài cho dừng lại để dặn dò những điều cần thiết. Qua đến ngày mồng 4, Ngài an nhiên thị tịch. Thọ 57 tuổi đời, 29 hạ lạp(1).

Tháp Ngài sau đó được tôn trí nơi phía tả khuôn viên chùa Trúc Lâm.

Chú thích :

I) Ngài Giác Tiên tịch vào năm 1936 chứ không phải vào năm 1934 như Lê Định Duyên đã viết trong bài “Tiểu sử đạo hữu Tâm Minh - Lê Định Thám” in ở đầu trang sách Kinh Thủ Lăng Nghiêm xuất bản tại Sài Gòn năm 1973.

HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ PHONG (1864 - 1938)



Hòa thượng THÍCH TỪ PHONG
1864 - 1938

Hòa thượng Thích Từ Phong, thé danh Nguyễn Văn Tường, sanh năm Giáp Tý (1864) tại Sông Tra, thôn Đức Hòa Thượng, tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay là huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngài là con trai út duy nhất của gia đình gồm ba chị em, sống bằng nông nghiệp. Năm 16 tuổi, nghe cha mẹ bàn bạc về việc lo gia thất cho mình, Ngài từ chối và xin song thân cho được xuất gia học Phật. Được toại nguyện, Ngài tìm đến chùa Từ Lâm ở làng Hiệp Ninh, châu thành Tây Ninh, xin quy y thọ giới với thiền sư Minh Đạt (tục gọi Yết Ma Lượng) là một danh Tăng khả kính đương thời.

Tu học tại chùa Từ Lâm được một thời gian, Ngài đến chùa Giác Viên ở thôn Bình Thới, tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định (nay thuộc phường 9, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) cầu pháp với Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm, được ban pháp danh Như Nhã, pháp hiệu Từ Phong, truyền thừa đời thứ 39 dòng Lâm Tế, chi phái Đạo Mẫn. Hòa thượng Hoằng Ân thường vân du hóa đạo, ít trú tại chùa, nên lập ban trụ trì để chăm lo Phật sự, Ngài được cử làm thư ký.

Bấy giờ tại xóm Chợ Gạo, làng Tân Hòa Đông, tổng Long Trung, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) có bà Trần Thị Liễu lập một cảnh chùa để tu tâm dưỡng tính, an hưởng tuổi già. Được một thời gian, bà cúng ngôi chùa ấy cho Hòa thượng Hoằng Ân và thiền Hòa thượng tới trú trì để hoằng dương Phật pháp. Hòa thượng Hoằng Ân cử Ngài về đó thay thế. Ngôi chùa của bà Liễu mang hiệu là

Giác Sơn Tự. Ngài thấy hai chữ Giác Sơn chưa đủ ý nghĩa, nên đổi là Giác Hải Tự, lấy ý trong câu “Giác giả năng độ mê tâm. Mê giả tắc trầm khổ hải”¶(1)¶. Từ đó Ngài vâng lệnh Bồ Đề, nối nghiệp Tổ tông, hoằng dương đạo pháp tại chùa Giác Hải¶(2)¶.

Năm 29 tuổi (Quý Ty 1893), sau mùa an cư kiết hạ, tại chùa Giác Viên có Đại giới đàn, Ngài được cử làm Yết Ma A Xà Lê. Vốn là người uyên bác lại tinh tấn nghiên cứu học hỏi nên Ngài sớm trở thành một Pháp sư tinh thông kinh điển, có tài hùng biện luôn thuyết phục được người nghe. Vì vậy ai cũng thích đến nghe pháp với Ngài. Năm Kỷ Dậu (1909) chùa Long Quang ở Chợ Lớn khai trường Hương, thỉnh Ngài làm Pháp sư, nhân dịp này, Ngài viết bài “Khải cáo phát minh văn”.

Năm Nhâm Tý (1912) tại Tổ đình Giác Lâm khai trường Hương, Ngài được tôn làm Hòa thượng Pháp sư. Sau mùa an cư này, Ngài nhờ hiệu Quảng Đồng An ở Chợ Lớn đặt bản đá in bộ “Quy nguyên trực chỉ” do Ngài diễn Nôm, Bồ Đề là Hòa thượng Hoằng Ân hiệu đính. Bài “Khải cáo phát minh văn” được in lên đầu sách. Khoảng năm 1915, Ngài lại soạn bộ “Tông cảnh yếu ngữ lục” nhằm nhắc nhở những Tăng Ni trẻ mới xuất gia cố gắng tu hành.

Năm Kỷ Mùi (1919) Hòa thượng Chánh Hậu ở chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho) khai trường Hương gia giáo, Ngài được mời làm Pháp sư. Qua năm sau (Canh Thân 1920), Ngài lại được thỉnh làm pháp sư trường Hương tại chùa Bửu Long ở thôn Trung Tín, tổng Bình Trung, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, do bà Trần Thị Thọ một thí chủ hằng tâm hằng sẵn cúng dường mọi sở phí. Đây là chùa tư của bà Thọ. Sau mùa an cư bà cúng ngôi chùa cho Ngài. Em bà Thọ là bà Trần Thị Sanh cũng cúng cho Ngài chùa Từ Lâm. Một số Phật tử khác ở Vĩnh Long cúng cho Ngài chùa An Thành, chùa Giác Quang. Ở Mỹ Tho có già đình ông Trần Văn Thông cúng cho Ngài chùa Linh Phong. Ở Gò Công các Phật tử cúng chùa Phú Thới v.v... Tổng số tự viện các nơi cúng cho Ngài có đến khoảng 20 ngôi.

Đạo đức, học vấn và tài hùng biện của Ngài nổi tiếng đến độ có một số người Pháp thường đến chùa tham vấn, tôn Ngài vào bậc thầy, như Ông Lamacs (lúc đó làm Thiếu tá hải quân). Ông Doumergue (lúc đó làm Thống Đốc Nam Kỳ). Hoàng gia Campuchia đã bốn lần thỉnh Ngài sang Phom Pênh thuyết pháp. Mặc dầu hoàng tộc và triều thần thường nghe giáo lý Tiêu thừa. Nhưng do cả hai bên đều thành tâm vì đạo pháp nên vẫn được kết quả cao. Một sự kiện khá hy hữu đã xảy ra: vua Norodom cảm phục đạo hạnh cao cả và kiến thức uyên thâm của Ngài đã thỉnh Ngài làm lễ xuống tóc để xuất gia tu học có hạn kỳ theo phong tục nước Campuchia.

Trong những năm 1920-1925, thấy chùa Từ Lâm của thầy Tổ mình nằm trong khuôn viên chật hẹp, Ngài dựng một ngôi chùa mới tại Gò Kén, Thôn Thái Hiệp Thạnh, gần chung thành. Ngôi chùa này qui mô đồ sộ, trang trí đẹp, nằm trong khu vực yên tĩnh, rộng rãi, cũng mang tên Từ Lâm, ngũ ý của Ngài là

muốn tuyên dương công nghiệp của Thầy Tổ mình. Sau đó Ngài lại cải táng hài cốt Sư phụ là thiền sư Minh Đạt về chùa mới, xây tháp tôn thờ. Năm 1926, đạo Cao Đài thành lập ở Tây Ninh. Các chức sắc tiên phong thấy Ngài đạo phong cao trọng, lại có sẵn ngôi chùa khang trang, có ý muốn tôn Ngài chức Thái Chưởng Pháp và mượn chùa Từ Lâm 3 tháng để thiết đàn cầu cơ. Ngài chỉ chấp nhận cho mượn chùa 3 tháng, sau gia hạn thêm 1 tháng để tôn giáo bạn có đủ thời giờ xây dựng thánh thất.

Bấy giờ các tự viện ở Nam bộ thường liên kết lại thành một hội gọi là Hội Lục Hòa, dựa vào hình thức hội họp luân phiên qua lại mỗi lần tại một chùa để gây tình đoàn kết, phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Ngài thường được các nơi thỉnh làm Pháp sư thuyết giảng trong các lần hội họp đó.

Ngày 26-8-1931, do sự hoạt động tích cực của Hòa thượng Khánh Hòa, Thầy Thiện Chiếu, các Hòa thượng trong các Sơn môn, Tổ đình và một số Phật tử hữu tâm, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được thành lập, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, gần chợ Cầu Muối (Sàigòn). Lúc này Ngài đang trụ trì chùa Giác Hải, được bầu làm Chánh Hội Trưởng. Nhưng sau đó hội không tiến hành được Phật sự như mong muốn, vì một số cư sĩ ngăn trở. Năm 1933, các Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong, Chánh Tâm, Tâm Quang, Khánh Anh, Huệ Quang lui về miền Tây thành lập Phật Học Đường lưu động gọi là Liên Đoàn Phật Học Xã để đào tạo Tăng tài. Mỗi chùa luân phiên mở lớp học 3 tháng, thường thỉnh Ngài đến giảng dạy. Chẳng bao lâu Liên Đoàn Phật Học Xã gặp khó khăn về tài chánh phải tan rã. Hội Lưỡng Xuyên Phật Học ra đời năm 1934, khóa đầu tiên do Hòa thượng An Lạc chùa Vĩnh Tràng làm Hội trưởng, Ngài làm Chứng minh Đạo sư. Năm 1935, hội xuất bản tạp chí Duy Tâm, mở trường Phật học.

Ngoài Phật sự hoằng dương Chánh pháp, Ngài còn là một bậc chân tu khổ hạnh khó ai sánh bằng. Hàng ngày Ngài trì danh niêm Phật một muôn biến (10.000 lần), không có một thời khắc nào ngơi nghỉ để lo những việc cho cá nhân Ngài, và không hề để cho đồ chúng được chăm sóc phục dịch, dẫu đến khi tuổi già sức yếu.

Cuộc du hóa độ sanh của một cao đức tài hoa vẫn đang đăng trình thì năm Mậu Dần (1938) Ngài viên tịch, thọ 74 tuổi, trên 50 hạ lạp. Chùa Từ Lâm ở Gò Kén đón nhận nhục thân Ngài, sau bao năm tích cực phục vụ phong trào chấn hưng Phật Giáo, đào tạo Tăng tài. Để ghi nhớ công đức Ngài, đồ chúng xây tháp thờ tại chùa Từ Lâm và chùa Giác Hải là hai trú xứ Ngài kiến tạo và dùng chân lâu nhất.

Chú thích:

- 1) Nghĩa là : Người giác dễ qua bến mê. Kẻ mê át chìm trong bể khổ.
- 2) Nay ở số 345/45 đường Hùng Vương - Quận 6 - TP.Hồ Chí Minh.

**HÒA THƯỢNG
AN LẠC-THÍCH MINH ĐÀNG
(1874 - 1939)**



Hòa thượng AN LẠC - THÍCH MINH ĐÀNG
1874 - 1939

Hòa thượng An Lạc, tự Minh Đàng, thế danh Lê Ngọc Xuyên, sinh năm Ất Hợi (1874) tại tổng Thanh Phong, làng Mỹ Phong, là làng sở tại chùa Vĩnh Tràng, thành phố Mỹ Tho.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình sùng kính đạo Phật. Cha là đệ tử Hòa thượng Tư Trung. Mẹ là đệ tử Hòa thượng Chánh Hậu. Do đó từ thuở bé thơ, Ngài đã thường xuyên các ngày sóc vọng theo cha mẹ lên chùa thắp nhang lễ Phật. Năm Ngài 15 tuổi (1889) được song thân dẫn tới quy y thế độ với Yết ma Chánh Hậu, được Bổn sư ban cho pháp danh Tục Thông, pháp hiệu An Lạc. Từ đó Ngài ở lại chùa Sắc Tú Linh Thúu chuyên tâm tu học.

Qua năm sau, Hòa thượng Chánh Hậu về trụ trì chùa Vĩnh Tràng, chú tiểu Tục Thông theo Bổn sư về đây tiếp tục tu hành. Tuy được về chùa gần nhà, nhưng Ngài không bao giờ xao nhãng công phu tu học. Rằm tháng 3 năm Canh Tý (1900), sau một thời gian học hành công quả, Ngài lại được Hòa thượng Bổn sư ban cho pháp danh Kiều Thuận, pháp hiệu Tâm Liễu (nối đời thứ 40 dòng kệ Đạo Mẫn, tông Lâm Tế) và nhận Ngài làm pháp tử, phú cho bài kệ như sau:

*Kiều pháp phương tri sắc túc không
Thuận thừa Phật nguyệt đạt chân tông
Tâm thiền khổ hải tòng siêu xuất
Liễu ngộ nguyên lai hữu hà công? (1)*

Tạm dịch:

*Kiểu pháp biết nên sắc túc không
Thuận về Phật nguyệt đạt chân tông
Tâm thiền biến khổ cùng siêu xuất
Liễu ngộ nguyên lai hỏi có công?*

Năm Nhâm Dần (1902), Ngài thọ giới Cụ Túc tại giới đàn chùa Kim Tiên (xã An Hữu, huyện Cái Bè), sau đó Ngài an cư tại chùa Hội Phước ở Sa Đéc (1904). Năm 1905, Ngài an cư tại chùa Sắc Tú Trường Thọ ở Gia Định và được cử làm Chánh Tri Sự, sau mùa an cư Ngài được cử làm Đề tam Tôn chứng Đại giới đàn. Mùa an cư năm Đinh Mùi (1906) tại chùa Long Quang ở Vĩnh Long, Ngài được cử làm Thư ký. Năm Mậu Thân (1907) sau mùa an cư tại chùa Bửu Long ở Sa Đéc, Ngài được cử Yết ma tại Đại giới đàn ở đây.

Tháng 7 năm Quý Hợi (1923), Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Ngài là trưởng tử được kế thừa trụ trì chùa Vĩnh Tràng. Để báo đáp thâm ân Bổn sư, Ngài ra Đà Nẵng đặt làm một cây tháp đá để thờ Hòa thượng Chánh Hậu. Năm 1925, Ngài đặt thêm một cây bão đồng hai tầng riêng thờ Tỳ kheo ni Diệu Tín.¶(2)¶ Năm 1930, Ngài trùng tu chùa Vĩnh Tràng với quy mô lớn, kết hợp hài hòa giữa nền kiến trúc xứ chùa Tháp với nền kiến trúc chùa cổ truyền của Nam bộ, với những kiều dáng La Mã thời Phục Hưng, vừa có nét Ấn Độ - Á Đông. Ngày nay, chùa Vĩnh Tràng là một trung tâm du lịch của thành phố Mỹ Tho. Công đóng góp của Ngài không nhỏ.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ vào những năm của thập niên 1930, người tiên phong và có công lớn là Hòa thượng Thích Khánh Hòa. Cộng tác với Ngài một cách tích cực gồm nhiều Hòa thượng ở các Tổ đình, trong số đó có Hòa thượng Thích An Lạc ở Tổ đình Vĩnh Tràng thuộc thành phố Mỹ Tho.

Năm 1931, Hòa thượng Thích Khánh Hòa cùng với các Hòa thượng đồng chí hướng thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn gần chợ Cầu Muối Sàigon. Hội đã xây dựng xong sáu căn nhà sát bên chùa, sắm đủ bàn ghế giường tủ trang bị cho các học Tăng, chỉ chờ ngày làm lễ khai giảng Thích học đường, nhưng Hội đã gấp trở ngại, lớp học không tiến hành được.

Nôn nóng với việc đào tạo Tăng tài, chuẩn bị đội ngũ Tăng Ni cho phong trào chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Thích Khánh Hòa lui về Trà Vinh, cùng các pháp hữu thành lập Phật học đường lưu động lấy tên là Liên Đoàn Phật Học Xã, lớp học đầu tiên đặt tại chùa Long Hòa, hai lớp sau tại chùa Thiên Phước (ở Trà Ôn), và chùa Viên Giác (ở Bến Tre). Sau đó trường phải giải tán vì thiếu tài chánh. Rút kinh nghiệm, Hòa thượng Thích Khánh Hòa cùng các pháp hữu nghĩ đến việc thành lập một hội Phật học có đông đảo hội viên thường xuyên đóng góp tài chánh mới có thể duy trì một Phật học đường được lâu dài. Kết quả Hội Lưỡng Xuyên Phật Học được chính thức thành lập ngày 13-8-1934, đặt trụ sở tại chùa Long Phước ở Trà Vinh.

Ngài được công cử làm Hội trưởng khóa đầu và Hòa thượng Thích Từ Phong làm Chứng minh Đạo sư.

Ngày 22 tháng 6 Ât Mão (1939), Ngài viên tịch tại chùa Vĩnh Tràng, thọ 65 tuổi với 37 hạ lạp.

Chú thích:

- 1) Các chữ đầu của mỗi câu trong bài kệ này là pháp danh và pháp hiệu của Hòa thượng Thích An Lạc.
- 2) Bà Phan Thị Lê sau khi xuất gia có pháp hiệu Diệu Tín (xem thêm tiểu sử Hòa thượng Thích Chánh Hậu).

TỔ TRUNG HẬU
HÒA THƯỢNG THÍCH TRÙNG THANH
(1861 - 1940)



TỔ TRUNG HẬU
Hòa thượng THÍCH TRÙNG THANH
1861 - 1940

Hòa thượng thê danh Nguyễn Át, pháp hiệu Thanh Ât, sinh năm Tân Dậu (1861) tại làng Thượng Trưng, tổng Thượng Trưng, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên[¶](1)[¶]. Năm Ngài lên 12 tuổi (1873), nhân một hôm được thân mẫu dẫn tới vãng cảnh chùa Trung Hậu ở Phúc Yên. Thấy Ngài có cốt cách khác phàm, vàng trán cao rộng, với đôi mắt sáng, Hòa thượng đệ nhị Sư Tổ đem lòng yêu mến thọ ký và cơ duyên tốt lành đó khiến Ngài phát tâm bước vào cửa thiền với tâm nguyện chí thành cao đẹp.[¶]

Dược gia đình chấp thuận, Ngài xuất gia đầu Phật, thê phát quy y với đệ nhị Sư Tổ chùa Trung Hậu. Từ đó ngày đêm Ngài chí tâm học đạo, tinh tấn tu hành. Năm 15 tuổi (1876), Ngài thọ Sa Di giới, và năm 20 tuổi (1881) thọ Cụ Túc giới. Sau đó Ngài đến tham học ở trường Phật học Hạ Lôi, rồi xuống chùa Bồ Đề ở huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Nội) tiếp tục nghiên cứu kinh tang. Thời gian sau, Ngài lại sang chùa Liên Phái ở Hà Nội, chuyên tu theo pháp môn niêm Phật hướng nguyện sinh về Tây phương Lạc quốc.

Về công phu niêm Phật, Ngài thâm đắc hơn người. Thường khi rảnh rỗi công việc, Ngài chỉ hướng mặt về phương Tây, lẩn tràng niệm Phật, cứ mỗi hơi một tràng. Chuỗi hạt trên tay Ngài luân chuyển không ngừng, chứng tỏ đạo lực hành trì của Ngài đã đi sâu vào chánh niệm.

Năm 1901, lúc 40 tuổi, sau khi Bổn sư qua đời, Ngài trở về tiếp đăng trụ trì chùa Trung Hậu và ở đó luôn cho đến ngày viên tịch. Do đó chúng Tăng và thiện tín thường gọi Ngài là Tổ Trung Hậu, hay Tổ Trung.

Ngài là một trong những vị Hòa thượng có công trong phong trào chấn hưng Phật giáo trên miền Bắc vào đầu thế kỷ XX. Ngài quan niệm và thấu hiểu rằng Tăng già tu học Phật pháp cốt yếu phải hiểu luật trước tiên, nên khi bắt tay vào việc hoằng pháp, Ngài liền khởi công cho đệ tử vào trường Viễn Đông Bác Cố ở Hà Nội để sao chép bộ Tứ Phân Tiêu Thích đem về khắc bản án hành cho học Tăng các nơi có sách khảo cứu tu học.

Ngài lại nhận thấy Phật giáo từ lâu trên đà suy vi vì Tăng già chia ra nhiều sơn môn. Sơn môn nào biết sơn môn ấy, làm sai ý nghĩa Tăng già là hòa hợp. Do đó hàng ngũ Tăng Già như nấm cát rời, không còn có sự nhất trí trong Thanh qui, thiếu đi tinh thần đồng sự của Tứ nghiệp pháp.

Chính vì vậy mà Ngài rất tha thiết và sốt sắng, đem những ngày còn lại của tuổi đời, hoạt động cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Ngài đã thân hành đi khắp các sơn môn, kêu gọi Tăng già đoàn kết với nhau, họp thành một khối thống nhất, chấn chỉnh lại gia phong Phật tự. Khoảng năm 1930, Ngài lập ra một chốn tùng lâm, ở ngoại vi Hà Nội xung quanh có hào lũy, phía trong xây dựng từng khu Tăng viện, Ni viện, Phật điện. Chỗ học, chỗ tu phong quang mát mẻ. Có ruộng để sản xuất lấy thóc ăn, có đất làm nghĩa địa. Tùng lâm mở rộng cửa, đón nhận tất cả Tăng Ni vô sở trụ vào đây mà nương bóng từ bi, trọn đời tu học, không còn chịu cái vòng cương tỏa của ngu tục nữa.

Khi phong trào chấn hưng Phật giáo dâng cao khắp ba miền Nam Trung Bắc, tuy đã ngoài bảy mươi Ngài vẫn tinh tấn dũng mãnh góp phần cùng với một số Tăng hữu và cư sĩ vận động thành lập hội Bắc kỳ Phật giáo cuối năm 1934, và cung thỉnh Tổ Vĩnh Nghiêm - Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Thiền gia Pháp chủ. Sau đó, năm 1938 là Hòa thượng Thanh Tường trú trì chùa Vô Thạch ở Hà Nội nối tiếp ngôi đệ nhị Thiền gia Pháp chủ.

Trong buổi sơ khai, hội Bắc kỳ Phật giáo đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, công việc hết sức bề bông. Ngài đã góp phần quan trọng, trên giúp Tổ Vĩnh Nghiêm cùng Ban quản trị chính đón mọi việc, dưới thù tiếp Tăng tục thập phương. Ngài lại đảm nhiệm chức Trưởng ban Thiền học, tổ chức các trường Phật học. Lắm phen kinh tế nhà trường gặp khó khăn, nhiều vị đổi phen bàn việc giải tán. Ngài vẫn cương quyết duy trì, tìm mọi phương cách chống đỡ để Tăng Ni yên tâm tu học. Công việc đa doan, nặng nhọc như thế, mà hai ba năm đầu cùng chư Tăng dự các khóa hạ, Ngài vẫn lên ba khóa lễ mỗi ngày không hề trễ nải.

Công việc của hội vừa vào nè nếp, thì Thiền gia Pháp chủ Thanh Hanh viên tịch. Trong lúc chờ cung thỉnh vị Pháp chủ mới. Ngài phải đứng đầu ban Kỳ Túc mà làm

thay mọi việc. Nhứt là việc khởi công tu tạo chùa Hội Quán. Bấy giờ Ngài phải đảm nhiệm Chánh Đốc công ròng rã hai năm trong hoàn cảnh trăm bể thiêu thốn. Công việc sắp hoàn thành thì vào ngày mồng 3 tháng chạp năm Canh Thìn (1940), Ngài không đau ốm gì mà viên tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời, 60 tuổi hạ.

Tổ Trung Hậu, ngoài công hạnh kiến tạo tòng lâm tiếp Tăng độ chúng, Ngài còn có công xây dựng hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ khắp miền Bắc. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Bắc, Ngài là bậc khai sơn đặt nền tảng cho bao lớp Tăng Ni kế thừa lợi lạc quần sinh, góp công lớn với lịch sử giai đoạn chấn hưng Phật giáo nước nhà. Ngày nay, hầu hết các chùa ở Hà Nội đều thờ tượng Ngài để tưởng nhớ bậc khai sơn những ngôi Tam Bảo còn lưu mãi với thời gian.

Chú thích:

I) Nay là tỉnh Vĩnh Phú .

**TỔ BĂNG SỞ
HÒA THƯỢNG QUANG-THÍCH TRUNG THỨ
(1871-1942)**



Tổ Băng Sở
Hòa thượng THÍCH TRUNG THỨ
1871 - 1942

Băng Sở là tên Chùa (1), Ngài họ Phan, húy Trung Thứ, pháp danh Chân Như, sinh năm 1871 ở làng Hoành Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Ngài vốn thuộc dòng thi lễ, về đời hậu Lê tổ tiên Ngài có vị đã làm đến Quận công. Từ nhỏ Ngài đã được theo học chữ Nho. Nhờ có tư chất thông minh, nên Ngũ Kinh, Tứ Thư cho đến Bách Gia Chu Tử Ngài đều thông suốt cả.

Tuy nhiên Ngài đã không lấy văn chương thi phú làm phương tiện tiến thân nhập thế, mà lại tìm chốn thiền môn để tu thân cứu đời. Năm 19 tuổi (1890- Canh Dần) Ngài đến chùa Liên Tỉnh ở Nam Định xin làm lễ thê phát, thọ giới Sa Di. Sau vài năm, Ngài được Bổn sư cho tới thọ giáo với Hòa thượng chùa Thịnh Quang là một vị chân tu giới luật tinh nghiêm. Vài năm sau, Ngài được thọ giới Cụ Túc tại Đại giới đàn chùa Linh Quang. Ngài ở lại đây tu học một thời gian, trau giồi giới luật. Sẵn có trình độ Hán học uyên thâm, lại chí tâm tu trì, nên Ngài thâm nhập kinh tang nhanh chóng và trở nên một bậc lương đồng trong thiền gia.

Khi ngoài 40 tuổi, nhận thấy trong hàng ngũ thanh niên Phật tử nhiều người thất học, giáo lý không thông, giới luật không rõ, Ngài bắt đầu lưu tâm đến việc dìu dắt lớp hậu tiến. Do đó, khi Ngài an trú ở chùa Băng thì khai tràng thuyết pháp tại chùa Băng, khi an trú ở chùa Sở thì khai tràng thuyết pháp tại chùa Sở. Quanh năm tận tụy với sứ mệnh hoằng dương Chánh pháp, không lúc nào ngơi nghỉ.

Ngài giảng kinh cốt cho người nghe được rõ nghĩa, không nệ lối thuyết giảng xưa theo tập tục, nên các đệ tử xuất gia cũng như tại gia đều nức lòng theo học. Trường học lúc nào cũng đông đảo. Ngài lại lưu tâm về khoa sư phạm, vừa có ân vừa có uy, nên đệ tử vừa mến lại vừa sợ. Mỗi khi lên Phật điện, giảng đường hay xuống trai đường, ai nấy đều giữ oai nghi tế hạnh nghiêm trang như luật định.

Ngài lại ra làm Chủ hạ ở chùa Linh Quang, tại đây, Ngài đã kiểm san bộ Đại Bảo Tích để bảo đức Tổ Linh Quang. Ngài lại được Tổ Vĩnh Nghiêm đặc trách giao phó công việc cắt nghĩa bộ Phương Đẳng Bát Nhã, bộ Tứ Phận Hành Sự Sao, là những bộ kinh luật lớn. Đây là công việc nặng nề, nếu không phải là người tinh thâm văn nghĩa, thấu hiểu giáo lý Phật đà, và có tính nhẫn nại chuyên cần thì không thể làm được.

Đối với chúng đệ tử tại gia, Ngài cũng để tâm săn sóc dạy bảo. Ngài lập ra một Ban tại gia Bồ Tát, truyền giới Bồ Tát cho hàng thiện nam tín nữ, chỉ dạy họ hiểu nghĩa lý Phật pháp, biết quy củ thiền gia, trợ thủ cho Tăng Ni tu hành. Ngài cũng quan tâm đến công tác từ thiện xã hội. Ngài lập một Ban Tế Thí, mỗi vị “Bồ tát” tùy tâm tùy lực, cúng một số tiền, làm việc sinh lợi chân chính. Khi nào có thiên tai, hoạn nạn thì trích một phần quỹ cứu giúp. Thực là một phép phượng tiện rất quý hóa trong thiền gia ở nước ta thời bấy giờ.

Vốn là vị thiền sư hằng quan tâm đến việc hoằng pháp độ sinh, Ngài là một trong những Hòa thượng hoạt động tích cực cho việc thành lập Bắc Kỳ Phật Giáo Hội, được chính thức ra đời vào ngày 18 tháng 11 năm 1934 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, do Hòa thượng Thanh Hanh làm Thiền gia Pháp chủ. Để giúp hội về mặt hành chánh trong bước đầu thành lập, Ngài nhận chức Kỳ Túc Đạo Sư. Bấy giờ hội hoạt động rất mạnh. Nhiều trường Phật học lần lượt được mở ở các Tổ đình. Một lớp Đại học Phật giáo được mở tại chùa Bằng Sở ở Thái Hà áp, chính thức khai giảng năm 1936 do Ngài làm Đốc giáo. Chương trình học trong ba năm. Sau khi tốt nghiệp, học Tăng có thể ở lại trường nghiên cứu thêm 5 năm nữa. Chương trình này gọi là chương trình Bác Học Cao Đẳng. Trong khi trường mới mở, thiếu thốn nhiều thứ, chẳng những Ngài đã bố thí pháp, không quản thân già sức yếu, thuyết giảng kinh pháp suốt ngày, Ngài lại còn bố thí cả tài vật, cúng dường cho chư Tăng tu học, Ngài lo cung cấp đầy đủ mọi thứ, chẳng quản nhọc nhăn. Tất cả đều vì đạo pháp, vì sự thành tựu của phong trào chấn hưng Phật giáo.

Về sau, khi chùa Bồ Đề ở Gia Lâm chuyển thành cơ sở một trường Ni học, Ngài cũng hết lòng chăm sóc cho được thành tựu.

Tháng chạp năm 1935, tờ Đuốc Tuệ, cơ quan ngôn luận truyền bá Phật giáo của hội ra đời do ông Nguyễn Năng Quốc làm chủ nhiệm, Ngài được mời làm chủ bút, chịu trách nhiệm về nội dung bài vở. Tờ Đuốc Tuệ đã quy tụ được nhiều Tăng Ni và nhà văn tân cựu học có khả năng viết bài, hoạt động cho đến trước Cách mạng tháng tám mới đình bản.

Ngoài việc hoạt động cho công cuộc hoằng pháp, đào tạo Tăng tài, bồi đắp các thế hệ kế thừa bằng các trường Phật học và diễn đàn Đuốc Tuệ, Ngài còn có công trùng tu một số chùa, nhất là tiếp nối Hòa thượng Trung Hậu, trùng tu chùa Quán Sứ nơi đặt trụ sở của Hội Bắc Kỳ Phật Giáo.

Ngày 25 tháng 02 năm Nhâm Ngọ (1942), Ngài cùng một số đệ tử mở cuộc hành hương chiêm bái thánh tích Yên Tử. Bấy giờ Ngài đã ngoài thất tuần, sức khỏe đã kém sút, nhưng Ngài vẫn quyết chí ra đi. Qua Lân Động đến Hoa Yên, các đệ tử thấy Ngài có vẻ suy yếu, đều xin Ngài nghỉ lại ở Hoa Yên. Nhưng Ngài không nghe, vẫn tiếp tục cuộc đăng sơn bái Tổ, theo nẻo Ngựa Vân mà đi. Khi lên đến Chân Cảnh, tự nhiên Ngài đứng ngắn người ra, không nói không động. Các đệ tử sau vội vã Ngài về Hoa Yên tìm thuốc men chạy chữa, rồi rước Ngài về chùa Sở điều dưỡng.

Đến 3 giờ 30 sáng ngày 16 tháng 3 năm ấy Ngài viên tịch, hưởng thọ 71 tuổi đời, 50 tuổi hạ.

Tổ Bằng Sở là một cao Tăng uy danh vang khắp Bắc kỳ, công hạnh của Ngài đối với những lớp người sau không thể kể bàn được. Chỉ có thể nói phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc ở giai đoạn đầu không thể thiếu Ngài mà thành công. Dù Ngài đã đi về nơi Tịnh cảnh, nhưng sự nghiệp và công hạnh mãi còn trong lòng mọi người.

Chú thích:

(I) *Bằng Sở là 2 chùa :*

- *Chùa Thịnh Quang tức chùa Sở, hiện là Phúc Khánh Tự, quận Đống Da, Hà Nội.*
- *Chùa Bằng ở huyện Thường Tín, Hà Tây.*

**HÒA THƯỢNG
THÍCH TRÍ THIỀN
(1882 - 1943)**



Hòa thượng THÍCH TRÍ THIỀN
1882 - 1943

Hòa thượng thế danh NGUYỄN VĂN ĐÔNG, pháp danh Trí Thiền, pháp hiệu Hồng Nguyên, sinh năm Nhâm Ngọ (1882) tại làng Vĩnh Thanh Vân, huyện Châu Thành, tỉnh Rạch Giá, (nay là tỉnh Kiên Giang), trong một gia đình nông dân. Thân phụ là Cụ Nguyễn Văn Trinh, thân mẫu là Bà Nguyễn Thị Trường. Hai ông bà chính gốc từ Cái Dầu xứ Cao Lãnh đến đây lập nghiệp, sinh hạ năm người con. Ngài là con út.

Năm Nhâm Tý (1912) lúc 30 tuổi, Ngài xuất gia đầu Phật, làm đệ tử Hòa thượng Vĩnh Thùy ở chùa Thập Phương. Nhờ bản tính cương trực, chí hướng đại hùng, chẳng bao lâu đạo nghiệp của Ngài càng thêm sáng tỏ. Năm nào Ngài cũng vào hạ tu học trau giồi giới đức, năm nay tinh này, năm sau tinh khác. Đạo tràng nào cũng có Ngài tham dự. Ngoài thời gian kiết hạ an cư, mỗi năm Ngài thường vào tịnh thất cầm túc tham thiền, trường trai khổ hạnh. Bởi đạo nghiệp tinh chuyên nên người đời đều cảm Đức của Ngài. Người mộ Phật đến xin quy y thọ giới với Ngài rất đông.

Năm 1915 do cảm mến đạo hạnh của Ngài, bà Dương Thị Oán cúng cho Ngài ngôi chùa cũ được Sắc Tú từ thời vua Gia Long. Ngài khuyến giáo thập phương tín hữu đóng góp, xây dựng lại ngôi chùa, từ mái tranh vách lá thành một cảnh già lam khang trang tráng lệ, và đổi tên là chùa Tam Bảo. Mấy năm sau, trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, Ngài còn tạo dựng thêm được nhiều ngôi chùa khác như Tam Bảo Hòa Thanh Tự ở Vĩnh Hiệp, Vĩnh Phước Tự ở Tà Niên, Bửu Hưng Tự ở Cầu Cà, Bờ He, Gò Đất, Phước Hưng Tự ở Ngã Gừa, Tam Bảo Từ Tôn Tự ở Sóc Xoài, Tam Bảo Kỳ Viên Tự ở Hòn Quéo, Tam Bảo Long Sơn Tự ở Hòn Đất.

Ngài cũng là người tha thiết với công cuộc chấn hưng Phật giáo, đã nhiệt tình ủng hộ và khích lệ Hòa thượng Khánh Hòa trong công tác này. Ngày 26-8-1931, hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật học được chính thức thành lập, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn gần chợ Cầu Muối (Sài Gòn). Ngài được mời làm cố vấn cho hội cùng với Hòa thượng Huệ Định. Năm ấy Ngài 50 tuổi. Trong thời gian hoạt động cho hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, Ngài quen biết một nhà sư trẻ tuổi, có tư tưởng cấp tiến là thiền sư Thiện Chiếu. Ngài đã chịu ảnh hưởng nhiều của vị sư này.

Sau khi hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học bị lực cản của Ông Trần Nguyên Chấn, không khai giảng được Thích học đường, các vị Hòa thượng uy tín (như Thiền Sư Khánh Hòa, Thiện Chiếu v.v...) của hội lần lượt bỏ về chùa ở các tỉnh để tìm phương thành lập các hội khác. Ngài cũng trở về chùa Sắc Tứ Tam Bảo ở Rạch Giá.

Sư Thiện Chiếu không đồng tình với chủ trương bảo thủ của các Hòa thượng trong hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, trong ban biên tập báo Pháp Âm, báo Từ Bi Âm, đã đi khắp các chùa để tìm đồng chí, nhưng không nơi nào toại nguyện cả. Năm 1936, Sư xuống Rạch Giá tìm gặp Ngài, người mà Sư thấy có nhiều tư tưởng tiến bộ. Qua trao đổi, hai vị tỏ ra tâm đầu ý hợp, Ngài đồng ý thành lập hội Phật Học Kiêm Tế vào ngày 23-3-1937, và đầu năm 1938 cho xuất bản tạp chí Tiên Hóa. Ngài lãnh nhiệm vụ Chánh Tổng Lý của hội và tu sĩ Phan Thanh Hòa làm Chủ bút tạp chí.

Với tên gọi Phật Học Kiêm Tế cùng với tạp chí Tiên Hóa - cơ quan ngôn luận của hội, tổ chức này hoàn toàn là một tổ chức “cách mạng” trong Phật giáo. Tên Phật Học Kiêm Tế được giải thích như sau : “Đây không phải là một cái hội chỉ để học Phật, mà còn là một cái hội để thực hành kinh bang tề thế nữa”. Cụ thể hóa tôn chỉ đó, hội đã tổ chức ba lớp học miễn phí cho con em nhà nghèo quanh vùng, nhà chùa trả lương cho giáo viên. Hội còn lập ra phòng thuốc phước thiện và bệnh xá cho bệnh nhân nằm điều trị. Lần đầu tiên trong cả nước, hội lập ra một viện mồ côi ngay tại chùa. Ngoài ra hội còn tổ chức cứu trợ nạn nhân bão lụt tại Rạch Giá, nuôi ăn từ hai trăm đến ba trăm người trong thời gian ngắn.

Chính do những tư tưởng tiến bộ như thế, mà chùa Tam Bảo đã trở thành nơi lui tới của các cán bộ cách mạng, làm nơi chế tạo vũ khí, in truyền đơn chống chế độ thực dân Pháp.

Ngài cũng thường hay qua lại một số chùa trên đất Campuchia và Thái Lan để trao đổi đạo pháp với các vị sư sãi các xứ này. Năm nào các chùa có mở trường Hương, trường Kỳ, Ngài thường được mời Chứng minh. Phật sự khắp các tỉnh như Sài Gòn, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Châu Đốc v.v..Ngài đều tham gia .

Để giúp hội Phật Học Kiêm Tế và báo Tiên Hóa có phương tiện hoạt động, trong phiên họp ngày 20-3-1938 của hội, Ngài đã hiến tài sản của chùa gồm có chùa chiền,

ruộng vườn, và số tiền mặt tổng cộng 19.973 đồng (vào thời điểm năm 1938 đó là số tiền lớn) cho hội, sau khi được bốn đạo của chùa đồng ý.

Cuối năm 1939, do tên Tư Chà làm nội gián, cơ sở cách mạng ở chùa Tam Bảo bị vỡ. Chùa bị mật thám Pháp khám xét. Tài liệu, truyền đơn và lựu đạn bị tịch thu. Hòa thượng Trí Thiền, Đại đức Thiện Ân tục danh Trần Văn Thâu và nhiều người khác bị bắt. Ngài và Đại đức Thiện Ân bị chúng giải lên Sài Gòn, đưa ra tòa xét xử. Đại đức Thiện Ân bị kết án tử hình, còn Ngài bị 5 năm biệt xứ lưu đày Côn Đảo. Lúc ở trong tù, Ngài nói với ông Lê Hoàng Minh, tức Ông Ký ở Nhị Bình, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho rằng “Ông còn nhỏ, sau này được thả ra, còn hoạt động được. Còn tôi già rồi, kỳ này ra Côn Đảo, chắc chết”.

Dung vậy, ra Côn Đảo, Ngài bị giam trong phòng cầm cổ, Ngài tuyệt thực mấy ngày liền đến kiệt sức để phản đối chế độ lao tù hà khắc. Ngày 26-6-1943 (Quí Mùi) Ngài viên tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời, 30 tuổi hạ.

Từ lúc Ngài bị bắt, chùa Tam Bảo bị đóng cửa, không ai được lui tới. Sau Cách mạng tháng tám, chùa mới được mở cửa lại. Tăng tín đồ Phật tử và nhân dân tổ chức một lễ cầu siêu lớn tại chùa để cầu nguyện cho Ngài và các đồng chí của Ngài đã chết vì đạo pháp và dân tộc. Lịch sử còn ghi mãi tâm nguyện cao cả của Hòa Thượng Đồng, rạng danh trong phong trào chấn hưng Phật giáo và còn mãi với phong trào cách mạng kháng Pháp.

**QUỐC SƯ
THÍCH PHƯỚC HUỆ
(1869-1945)**



Quốc sư THÍCH PHƯỚC HUỆ
1869 - 1945

Quốc sư tên thật là Nguyễn Tấn Giao, sinh năm Kỷ Ty (1869) tại làng Phú Thành, phủ An Nhơn, nay là ấp Phú Thành, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ Nguyễn Chánh Niệm, tự Hòa Bình, thân mẫu là cụ Nguyễn Thị Lãnh, ông bà đều là những Phật tử thuần thành.

Năm 12 tuổi (1881), Ngài được cha mẹ cho phép xuất gia tại chùa Thập Tháp, thọ giới với Hòa thượng Chí Tịnh (Minh Lý) được ban pháp hiệu là Phước Huệ. Một thời gian sau, Ngài được Bổn sư cho tới chùa Tịnh Lâm ở huyện Phù Cát, Bình Định theo học với Hòa thượng chùa Châu Long là Ngài Từ Mẫn. Năm 19 tuổi, Ngài trở về giữ chức Thủ khố của Tổ đình Thập Tháp. Năm 20 tuổi Ngài vào chùa Từ Quang ở Đá Trắng huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên theo học với Hòa thượng Luật Truyền (Pháp Chuyên). Ngài thọ đại giới năm 1889 và đắc pháp năm 1892 với Hòa thượng Luật Truyền.

Khi Bổn sư viên tịch, Ngài trở về Tổ đình Thập Tháp thọ tang, rồi ở lại tham học cùng sư huynh là Tăng Cang Vạn Thành vừa mới được suy cử trụ trì Tổ đình này.

Sau mười năm chuyên tâm tu học, phát huy đạo tâm và trí tuệ sẵn có, Ngài đã bác thông kinh luận Tam Tạng giáo điển, lại thông suốt cả Bách Gia Chư Tử, và có khả năng giáo hóa nhuần nhuyễn, đạo vị vào bậc nhất thời bấy giờ, nên người đương thời tặng Ngài mỹ hiệu “Phật pháp thiên lý câu” (Con ngựa tinh thông Phật pháp chạy được ngàn dặm).

Năm 1894 Ngài được cử làm trụ trì chùa Phổ Quang ở huyện Tuy Phước, nay ở xã Phường Thuận. Chùa này là ngôi cổ tự do Thiền sư Minh Giác - Kỳ Phương (đệ tử Tổ Nguyên Thiều) khai sơn từ đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691). Năm 1901 (Tân Sửu) Ngài được triều đình ban cho giới đao độ điệp làm Tăng Cang cho chùa Thập Tháp. Năm 1908 Ngài được mời ra Hoàng cung thuyết pháp, đồng thời cũng để khai mở một khóa giảng kinh tại chùa Trúc Lâm. Các vua Thành Thái, Duy Tân và Khải Định đều mời Ngài vào cung giảng pháp. Vì vậy Ngài được triều đình, sơn môn đồ chúng tôn xưng Quốc sư.

Năm 1920 Ngài mở các lớp nội diễn tại chùa Thập Tháp và Long Khánh. Năm 1929 Hòa thượng Giác Tiên mở Phật học đường tại chùa Trúc Lâm ở Huế, vào tận chùa Thập Tháp mời Ngài ra làm chủ giảng. Từ đó, năm nào Ngài cũng được thỉnh về chùa Trúc Lâm để giảng dạy Tăng sinh. Các đệ tử của Hòa thượng Giác Tiên là các Sư Mật Khê, Mật Nguyện, Mật Hiển và Mật Thể đều theo học với Ngài, và sau này đều trở thành những sứ giả Như Lai trụ cột cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Về hàng cư sĩ theo học tại Trúc Lâm, nổi bật nhất có Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám.

Nhờ có cơ sở hoằng pháp này mà năm 1932, Quốc sư cùng với các bậc tôn túc ở đất Thần kinh thành lập Hội An Nam Phật Học và xuất bản tờ báo Viên Âm, cổ xúy phong trào chấn hưng Phật giáo. Nhiều Phật học đường từ Tiểu học đến Đại học được mở ở các chùa Trúc Lâm, Tây Thiên, Kim Sơn, Báo Quốc, Diệu Đức v.v... Cuối năm 1934 một lớp Đại học mở tại chùa Trúc Lâm do Thiền sư Giác Tiên làm Giám đốc và một lớp Trung học mở tại chùa Tường Vân do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết trông nom. Quốc sư được cử làm Đốc giáo giảng dạy cả hai lớp này. Lớp Trung học có nhận những học Tăng trong Nam do hội Lưỡng Xuyên Phật Học gửi ra như các vị Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiển Thụy, Hiển Không, Chí Thiện v.v....

Năm 1937, sau khi Tăng Cang Vạn Thành liễu đạo, sơn môn đồng lòng cung thỉnh Quốc sư về Tổ đình Thập Tháp kế vị. Từ đó Ngài ở hẳn tại Bình Định, không ra Huế giảng dạy nữa, phần vì tuổi cao sức yếu, phần vì phải đảm nhận làm Đốc giáo cho Phật học đường cấp Trung đẳng mở tại chùa Long Khánh, do Hội Phật Học Bình Định thiết lập. Chính vì vậy mà nhiều học Tăng lớp Đại học ở Huế trong đó có cả các vị do hội Lưỡng Xuyên Phật học gửi ra, cùng theo vào tiếp tục học nơi Phật Học Đường Long Khánh, Bình Định.

Về các Phật sự khác, Quốc sư trùng tu lại Tổ đình Thập Tháp được khang trang, tạo nơi đây thành một trung tâm Phật giáo của tỉnh Bình Định. Ngài khai sơn chùa Phước Long tại thị trấn Phú Phong thuộc xã Bình Phú, huyện Bình Khê, nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Quốc sư Phước Huệ là cây đại thụ của nền Phật giáo không chỉ ở Trung kỳ, mà còn tỏa bóng xuống phần đất Nam kỳ nữa. Chính Ngài là vị giảng sư nòng cốt của các

trường Đại học Phật giáo ở Huế và Bình Định trước và sau thời điểm khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung.

Sau bao năm cống hiến tài năng, sức lực, và tâm huyết cho công cuộc xây dựng tòa lâu đài Phật giáo, tháng giêng năm Ất Dậu (1945) Quốc sư Phước Huệ viên tịch tại Tổ đình Thập Tháp, thọ 76 tuổi đời, được 64 giới lạp. Đò chúng và thiện tín xây tháp trong vườn chùa để tôn thờ Ngài. Bấy giờ Hòa thượng Trí Hải trụ trì chùa Bích Liên Bình Định đề 4 câu thơ tại tháp như sau:

*Nguy nhiên nhất cao tháp
Độc tọa Đồ Bàn đông
Ngoại thị hữu vi tướng
Trung tang vô tướng Ông.*

Tạm dịch :

*Cao thay một ngọn tháp.
Độc chiếm đông Đồ Bàn.
Ngoài bày hữu vi tướng.
Trong ẩn vô tướng Ông.*

Năm 1970, để tưởng niệm và ghi công Quốc sư Phước Huệ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Bình Định đã chọn pháp hiệu của Ngài đặt tên cho một Phật học viện mới thành lập tại Tổ đình Thập Tháp : Phật học viện Phước Huệ.

Cái tướng Hữu, Vô trong tâm pháp của Ngài đã thống nhất, nó giúp cho hạnh nguyện độ thoát quần mê và tự tồn dân tộc qua Duy Tân (vua), Tâm Minh (cư sĩ), Mật Thể, Thiện Hoa (tu sĩ) v.v... trở thành ngọn nguồn bất tận, đến muôn đời sau của Phật giáo Việt Nam.

HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ PHÁP (1891-1946)



Hòa thượng THÍCH HUỆ PHÁP
1891 - 1946

Hòa thượng Thích Huệ Pháp thế danh Võ Văn Phú, húy Hồng Phú, thuộc dòng Lâm Tế Gia Phố đời thứ 40. Ngài sinh năm Tân Mão (1891), tại xã Khánh Hòa, tổng An Lương, huyện Châu Phú, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc tỉnh An Giang, trong một gia đình trung nông, nho phong lễ giáo. Thân phụ là ông Võ Văn Huỳnh và thân mẫu là bà Nguyễn Thị Đồng.

Thuở thiếu thời, Ngài đã có những biểu hiện khác thường so với các bạn cùng lứa tuổi. Đặc biệt, khi đã biết ăn, Ngài hoàn toàn không đụng đến thịt cá, và như vậy, đặc điểm này Ngài đã giữ cho đến hết cuộc đời. Thú vui giải trí của Ngài lúc này chỉ là niềm mơ tưởng về Phật pháp, được gói gắm trong những tượng Phật bằng đất do tự tay Ngài nắn tạo.

Năm Mậu Tuất (1898), khi được 8 tuổi Ngài đã học thông chữ quốc ngữ. Nhận thấy bản tính thông minh nhạy bén của Ngài vượt hẳn các bạn đồng học nên năm sau Kỷ Hợi (1899), thân phụ gởi Ngài đến thầy giáo Bửu, vừa là nhà Nho kiêm lương y để ngài học chữ Nho và Đông y dược.

Cuộc sống hướng thượng của Ngài không còn thích hợp với gia đình, Ngài buồn chán trước nỗi thống khổ vô thường nay còn mai mốt của nhơn sinh. Nhất là sau 5 năm đèn sách theo thầy Bửu, đã nắm vững được các tánh dược, phương thang và y lý Đông y cùng suốt thông được đạo lý Nho học rồi, Ngài thiết nghĩ cần phải ly gia cắt ái để tìm thầy cầu học Phật pháp diệu thâm hơn.

Do đó, năm lên 13 tuổi (1904) Giáp Thìn, Ngài quyết chí trốn nhà ra đi. Để noi gương Thái tử Tất Đạt Đa, Ngài đã tự cạo tóc xuất gia tu hành và tầm sư học đạo, tạm thời ở vùng lân cận. Một hôm, may gặp người thân chèo ghe đi buôn trên Nam Vang, Ngài liền qua giang sang Cao Miên. Ở xứ này một thời gian, học đạo chưa thỏa mãn nên Ngài lại vượt qua Ai Lao, rồi thăng sang Thái Lan.

Nhờ túc duyên, đến nơi nào Ngài cũng được các sư sãi rất thương mến và tận tình truyền dạy đạo pháp, kể cả dạy các pháp thuật để làm phuơng tiện độ đời. Do đó qua hai năm tu học, Ngài đã thu thập được rất nhiều những tinh ba Phật pháp của giáo hệ Nam Tông Phật Giáo và những bí pháp của Miên, Lào và Thái. Đối với người Việt ở ba nước ấy lúc bấy giờ, thật không ai kịp.

Năm sau, Bính Ngọ (1906), Ngài trở lại đất nước Ai Lao để đi du khao tại cố đô Luangprabang, cánh Đồng Chun, Sầm Núra, Phong Xa Ly, Xiêng Khom và Vientiane. Chính nơi thủ đô này, Ngài được gặp Sư tổ Nhu Tâm là người Việt chọn tài lối lạc về Nho học, Tây học và Phật học. Ngài cầu học về quẻ Dịch và yếu lý Đại thừa Phật giáo, trong những ngày Sư Tổ lưu trú tại nhà của người thân ở Vạn Tượng. Sau đó, Sư Tổ trở về Việt Nam, khai sơn chùa Định Long ở Núi Sam, tỉnh Châu Đốc.

Năm Đinh Mùi (1907), sau khi tiễn thầy một dặm đường, Ngài vẫn ở lại Ai Lao tiếp tục tu học và tiếp độ những tu sĩ từ Trung Việt sang lúc này rất đông. Đặc biệt nơi tỉnh Savanakhet, Ngài đã được lòng hàng Phật tử bản xứ nhờ công đức tu tập. Do đó Ngài đã chấp thuận cho họ quyên góp để xây dựng một ngôi chùa Việt Nam đầu tiên tại đây với mục đích thỉnh cầu Ngài lưu trú lâu dài để hóa độ. Và ngôi chùa được mang tên của tỉnh (Savanakhet). Trong thời gian 7 năm lưu trú tại đây, nhờ vào uy đức lẫm những phương pháp trị bệnh bằng Đông y được nêu tiếng lành đồn xa và trong cộng đồng người bản xứ có lúc đã gọi Ngài là vị Phật sống cứu độ chúng sanh.

Năm Quý Sửu (1913) do danh tiếng đó, Toàn quyền Đông Dương thời bấy giờ là Pasquere, cùng hai viên Khâm Sứ của Lào và Cao Miên, được vua Hoàng Lan của Cao Miên nhờ cung thỉnh Ngài sang nước họ để trị bệnh cho bà Hoàng Thái Hậu. Hoàng gia Cao Miên đón rước Ngài như một vị Thánh y, đủ thành phần xã hội đứng chào đón Ngài như một thượng khách từ bến tàu về tận Hoàng cung, đủ nói lên tài báy pháp và đức độ của Ngài lừng lẫy biết dường nào. Đó còn là niềm tự hào to lớn của không riêng gì giới Phật Giáo Việt Nam. Trong thời gian chữa bệnh cho Hoàng Thái Hậu, Ngài được mời trú tại chùa Vua Sãi. Được vua cho người hướng dẫn viếng thăm các di tích như Núi Phật Tổ, đền Angcovat, núi Tà Lơn hùng vĩ v.v... Sau khi chữa lành bệnh cho bà Hoàng Thái Hậu, vua nước Cao Miên làm lễ phong chức Chef de Bonze (tương đương Tăng Cang hoặc Tăng Thống ở nước ta) và kèm nhiều phẩm vật hoàng gia quý giá, lẵn huy chương vàng. Đến chứng kiến ngày ấy có đầy đủ vua ba nước Cao Miên, Lào và Bảo Đại của Việt Nam.

Năm Giáp Dần (1914) sau 10 năm vân du hóa độ, từ đất nước Cao Miên, Ngài quyết định trở về nước. Ngày tiễn đưa Ngài về nước cũng được Hoàng gia tổ chức long trọng, lại còn thông báo về Việt Nam cho Tỉnh trưởng Châu Đốc hay để chuẩn bị đón tiếp. Nhờ đó, khi về lại quê nhà là xã Khánh Hòa, huyện Châu Đốc, Ngài được đón tiếp trọng thể, công việc hữu ích cho đạo pháp cũng nhờ đó mà phát triển. Ngài nhanh chóng cho mở phòng chẩn trị từ thiện tại chùa Đức Lâm để giúp đỡ dân nghèo, mọi người hay tin tìm đến ngày càng đông. Vì thế người Pháp có phần lo ngại và tìm đủ mọi cách để khống chế. Sau đó Ngài tìm đến chùa Định Long trên núi Sam để bái kiến Bổn sư. Tổ Như Tâm nhân đó mới chính thức phú pháp cho Ngài là hàng thuộc dòng Lâm Tế Gia Phố đời thứ 40 với pháp danh Huệ Pháp, húy Hồng Phó. Tiếp đó Ngài được Bổn sư công cử làm Thủ tọa chùa Định Long, và khuyên Ngài nên tìm nơi trú xứ để độ chúng tiếp Tăng. Vì nhiệm vụ quan trọng ấy Ngài phải bắt đầu trở lại dùng cơm theo thời khóa sau hơn 10 năm chỉ ăn toàn rau quả.

Năm Mậu Ngọ (1918) sau khi Bổn sư viên tịch, Ngài tạm giao chức Thủ tọa chùa Định Long cho thầy Thiện Ngọc để về xã Khánh Hòa tìm nơi xây cất chùa theo di huấn của Bổn sư. Các nhà hảo tâm ở địa phương hết lòng hỗ trợ công cuộc xây cất này. Mãi đến năm Ất Sửu (1925) chùa mới thực sự hoàn thành và được đặt tên là chùa Long Khánh. Ngày khánh thành cũng là ngày mở Đại giới đàn tại đây và Ngài được cử làm Đường đầu Hòa thượng, truyền giới cho Tăng Ni, Phật tử đến thọ pháp. Sau đó Ngài cho mở các khóa học Phật pháp thường kỳ và đã đào tạo được rất nhiều vị tinh chuyên Phật học tại đây.

Năm Kỷ Tỵ (1929), Hòa thượng Khánh Hòa cùng với Sư Thiện Chiếu chùa Linh Sơn - Sài Gòn và ông Cò Mì Chấn (Dinh Đốc Lý Sài Gòn) khởi xướng việc chấn hưng Phật Giáo, Ngài hỗ trợ bằng cách cho thành lập Phật Học Thư Xã và cho ra đời tập san Phật Học đầu tiên in bằng chữ quốc ngữ.

Năm Canh Ngọ (1930), để chuẩn bị cho Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ra đời, Hòa thượng Khánh Hòa công cử Ngài đi khắp các tỉnh Nam kỳ vận động chư Tôn đức tham gia phong trào Chấn Hưng Phật Giáo. Đến ngày 26.8.1931, Thống đốc Nam kỳ mới ký giấy phép cho hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được thành lập. Ngài được mời làm hội viên chính thức, mỗi năm thường kỳ Ngài phải lên Sài Gòn để dự đại hội một lần.

Năm Nhâm Thân (1932), đại hội bầu lại Ban Trị Sự Trung Ương Hội, Ngài được cử làm Hội Trưởng chi nhánh tỉnh Châu Đốc.

Năm Bính Tý (1936). Ngài lại được cử giữ chức Chánh Hội trưởng HNKNCPH sau ba năm gián đoạn. Cùng năm đó, Hội đề cử Ngài đại diện mang kinh sách sang tặng cho hai vương quốc Cao Miên và Ai Lao để góp phần cổ xúy phong trào Phật học đang thịnh phát ở đó. Chuyến đi này trải qua một tháng hai mươi ngày, Ngài được tiếp đón trọng thể.

Năm Ất Hợi (1935), kinh tế và uy tín chùa Long Khánh ngày càng phát triển, ruộng đất của chùa lên đến trên 12 mẫu do các Phật tử hảo tâm hiến cúng đèn ơn Ngài chữa lành bệnh nan y cho họ. Nhờ đó việc tiếp Tăng độ chúng ngày thêm sung mãn như ý nguyện của Ngài và Ngài có phuơng tiện để trùng tu và kiến tạo thêm các công trình của chùa, làm tăng vẻ trang nghiêm hùng vĩ.

Năm Bính Tý (1936), nhân giỗ Tổ Bổn sư (ngày 2-9 ÂL) có mặt rất nhiều chư Tôn đức cùng cư sĩ Phật tử ở địa phương, Ngài đã ân cần phó chúc, dặn dò các đệ tử những điều trọng yếu để sống đúng đạo hạnh của người con Phật hộ đạo giúp đời. Từ đó, Ngài chuyên tâm tu niệm và sách tấn đại chúng tu hành cho đến ngày mãn duyên.

Năm Bính Tuất (1946), sau thời gian nhuốm bệnh, Ngài đã thâu thân viên tịch vào lúc 15 giờ 20 phút chiều ngày 26 tháng 3 ÂL. Trụ thế 56 năm, 42 tuổi đạo. Bảo tháp Xá lợi Ngài được tôn trí ngay trong khuôn viên chùa Long Khánh, xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang ngày nay.

Một bậc danh Tăng của Việt Nam với đức độ và công hạnh đã làm cho vua Cao Miên và Ai Lao qui ngưỡng kính phục. Điều đó góp phần gieo giống Bồ đề khắp ba nước Đông Dương để Phật giáo được hoằng dương rộng rãi.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH KHÁNH HÒA
(1877 - 1947)**



Hòa thượng THÍCH KHÁNH HÒA
1877 - 1947

Hòa thượng Khánh Hòa thật danh Lê Khánh Hòa, Pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, sinh năm Mậu Thân (1877) tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ngài sinh trong một gia đình trung lưu, có nề nếp Nho học, từ nhỏ đã được tiếng thông minh và nết hạnh. Là người anh cả, sau Ngài còn có hai em, một trai, một gái. Người em trai kế cũng xuất gia tu học sau này, người em gái đã mất lúc còn nhỏ.

Năm Ất Mùi (1895), khi 19 tuổi, Ngài đến chùa Long Phước, quận Ba Tri, xin xuất gia học đạo. Sau đó đến tham học tại chùa Kim Cang, tỉnh Tân An, nơi đây được Hòa thượng Long Triều trực tiếp giảng dạy. Thời gian này Ngài rất chăm chỉ và nỗ lực trong việc học đạo, nên nghe đâu có bậc thạc đức thì Ngài luôn tìm đến cầu học, không ngại gian khó, chặng nài xa cách. Nhờ tinh thần tiến thủ đó mà Ngài đi đến đâu cũng đều được các bậc trưởng thượng quý mến.

Năm Giáp Thìn (1904), Ngài nhập hạ đầu tiên tại chùa Long Hoa, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Nơi đây, được sự khuyến khích của chư Tôn đức, Ngài đã giảng kinh Kim Cang Chư Gia, rất được các vị Pháp sư và đại chúng ở trường hạ quý mến. Từ đó về sau mỗi lần nhập hạ, Ngài đều có giảng kinh. Nhờ đó mà bảo hiệu Khánh Hòa đã sớm vang khắp nơi.

Năm Bính Thìn (1916), lúc này Ngài đang trụ trì chùa Tuyên Linh, tỉnh Bến Tre. Với trình độ thâm đạt Phật lý và đức tính ôn hòa, Ngài luôn trăn trở trước viễn cảnh ngôi nhà chánh pháp có nguy cơ sụp đổ, thường hay than rằng : “Phật pháp suy đồi, Tăng đồ THẤT HỌC và không ĐOÀN KẾT”. Do đó, Ngài quyết tâm thi hành nhiệm vụ của một Sứ giả Như Lai, mong muốn thực hiện thống nhất Phật giáo và chỉnh đốn Tăng già. Mong muốn rất to lớn và chính đáng này, trong hoàn cảnh chung thời bấy giờ, không phải ai cũng có. Biết được Ngài đang ôm áp hoài bão thiết tha đó, một vị Hòa thượng hỏi Ngài với đại ý việc cổ động chấn hưng Phật giáo ấy có mấy người đồng tình đồng tâm hưởng ứng và tại sao nhiều chùa giàu có không đứng ra chung lo với Ngài? Ngài từ tốn đáp rằng: “Ở đời, vàng bạc bao giờ cũng ít, ngôi đá lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít nhưng cố gắng sẽ thành công. Khó gì bằng lìa bỏ tình yêu cha mẹ vợ con và đời sống cao sang quyền quý, vùi thân trong núi tuyết rùng già mà đức Bồ Đề Sư ta còn bỏ được và làm được thay!”.

Năm Canh Thân (1920), Ngài cùng quý Hòa thượng khác lập ra Hội Lục Hòa. Đó là mục tiêu ban đầu nằm trong hoài bão, nhằm tạo sự đoàn kết, tương thân theo đúng pháp Phật trong giới Tăng sĩ. Ngài còn lo mở trường gia giáo để đào tạo Tăng tài hầu đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp, dùi dắt người sau. Bên cạnh đó Ngài cần mẫn dịch Kinh, Luật, Luận ra chữ quốc ngữ để phổ cập được trong mọi tầng lớp quần chúng.

Năm 1927, Ngài cử Sư Thiện Chiếu ra Bắc bộ để vận động chấn hưng Phật giáo. Không thành công, năm 1928 Sư Thiện Chiếu về Sài Gòn.

Năm 1928, Ngài cùng các vị Thiện Chiếu, Từ Nhã, Chơn Huệ và Thiện Niệm lập Thích Học Đường và Phật Học Thư Xã tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối). Cùng năm này, chư Tôn đức tỉnh Bình Định mở trường hạ tại Tổ đình Long Khánh (Quy Nhơn), đã cung thỉnh Ngài làm Pháp sư chủ giảng suốt 3 tháng tại đây.

Tháng giêng năm Kỷ Tỵ (1929), khi trở lại quê nhà, vẫn không nản lòng với ước nguyện cao cả, Ngài quyết định đi cổ động chấn hưng Phật giáo khắp các tỉnh Nam bộ, kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ với ba phương châm:

- 1/ Chính đốn Tăng già.
- 2/ Kiến lập Phật học đường.
- 3/ Diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ.

Tâm lực cao cả đó là hành trang theo Ngài trên mọi nẻo đường từ tỉnh này sang tỉnh khác. Ngài đem hết can tràng tha thiết chỉ rõ sự suy đồi và nguy cơ bị tiêu diệt của Phật giáo nếu không sớm CHÂN HƯNG. Tuy nhiên chỉ có các vị Huệ Quang, Kim Huệ, Vạn An, Liên Trì, Viên Giác... tỏ ra đồng tình ủng hộ triệt để và hết lời ca ngợi việc làm cao đẹp này. Ngoài ra, hầu hết chỉ nghĩ đến tông môn mình, chùa mình và từ chối thoái thác cộng tác. Đôi khi Ngài còn bị những người ấy công kích hủy báng hết sức thậm tệ. Có lúc Ngài tự than rằng: “Ôi ! Phật pháp suy vi, Tăng đồ hủ bại đến thế

là cùng. Rồi đây, họ sẽ bị trào lưu đào thải !". Nhưng Ngài vẫn không nản chí, mà ngược lại càng nhẫn耐 và sáng suốt hơn bao giờ hết.

Để đẩy mạnh việc truyền bá Phật pháp, Ngài cùng các Hòa thượng khác cho xuất bản tập san Phật Học bằng chữ quốc ngữ tên là Pháp Âm. Số đầu tiên ra ngày 13.8.1929. Sau đó là tập san Phật Hóa Tân Thanh Niên ra đời năm 1930 cũng bằng chữ quốc ngữ nhưng có nội dung tiến bộ hơn, nhắm vào hàng cư sĩ trí thức và Tăng sĩ trẻ. Không lâu sau, nhiều nội ngoại chươn g dòn dập, hai tập san đều ngưng hoạt động.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài cùng nhiều vị Tôn đức và các cư sĩ học giả, thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đặt Hội quán tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn, sau đó cho xuất bản tạp chí Từ Bi Âm (1932). Ngài được cử làm đệ nhứt Phó Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm báo Từ Bi Âm. Ngài đã cổ động hàng cư sĩ Phật tử Trà Vinh thỉnh và hiến cúng Tam Tạng kinh điển cho hội để có tài liệu nghiên cứu và diễn dịch. Bước đầu hội không có tài chánh để xây thư viện hâu lưu trữ Tam Tạng Kinh, Ngài bèn về chùa Tuyên Linh thương lượng với bốn đạo, hiến ngôi chánh điện cho hội, để xây Pháp Bảo Phường, lưu trữ Pháp Bảo Tam Tạng kinh. Hiện Tam Tạng kinh và Pháp Bảo Phường vẫn còn tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn.

Thế rồi sau hai năm hoạt động. Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đang có chiều hướng triển triển, thì có sự độc tài của một vài cá nhân kỳ thị, khuynh loát Thích Học Đường không khai giảng được. Nhận thấy nguy cơ không có khả năng chỉnh đốn lại nên Ngài cùng Tổ Huệ Quang lui gót trở về Lục tỉnh.

Năm Quý Dậu (1933), vẫn không nản lòng, Ngài cùng các Tổ Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... thành lập Liên Đoàn Phật Học Xã nhằm tiếp tục con đường đào tạo Tăng tài. Tổ chức này có hình thức di động không trú xứ, luân phiên mỗi chùa 3 tháng phải chu toàn, đài thọ các mặt hoạt động của Liên Đoàn, sau đó lại đến chùa khác. Tổ chức này ra đời bằng nghi thức khai Gia Giáo, bắt đầu từ chùa Từ Hòa (chùa Tổ Huệ Quang) thuộc làng Long Hòa, huyện Tiểu Cần; rồi đến khai giảng tại chùa Thiên Phước, quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, sau đó đến chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre. Nhưng công việc đang hanh thông giữa chừng thì lại gặp chươn g duyên, xem như gãy đổ hoàn toàn (năm 1934).

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài lại cùng các Tổ Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật Học do Ngài làm Pháp sư. Ngài cho xuất bản tạp chí Duy Tâm và thỉnh Đại Tạng, Tục Tạng để làm tài liệu nghiên cứu và dịch giảng. Bên cạnh đó Ngài còn kiến tạo Phật Học Đường và khóa đầu tiên được khai giảng năm Ất Hợi (1935) với số lượng học Tăng ba mươi vị. Trong số đó có các Ngài Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ... Hội Lưỡng Xuyên Phật Học và tạp chí Duy Tâm tồn tại cho đến khi chiến tranh xảy ra năm 1945.

Thời gian sau, do sức khỏe có phần suy giảm, Ngài tạm thời lui về chùa Vĩnh Bửu, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre để tĩnh dưỡng chuyên tu. Những ngõ Ngài đã phần nào

yên lòng với những thành công nhất định đã đạt được, và những thất bại đã trải qua để dừng chân ngơi nghỉ. Nào ngờ, nơi đây Ngài lại cho mở Ni trường Phật Học để chuyên chú cho Ni giới. Các Ni Sư tốt nghiệp trường này có Diệu Ninh (Thường gọi là Ni Sư Vĩnh Bửu sau là Quản lý trụ sở Ni bộ chùa Từ Nghiêm - Chợ Lớn).

Trong thời gian trú xứ tại chùa Vĩnh Bửu, Ngài cùng chư Tôn đức khác đã hết lòng sát cánh bên Ngài tổng kết quá trình phấn đấu cho tương lai Phật giáo. Riêng Ngài, trong lịch sử phôi thai của công cuộc chấn hưng Phật giáo đáng nhớ, đã nỗi bật lên ba đức tính làm gương soi cho các thế hệ đi sau làm bài học tiền thủ không ngừng đó là:

1/ Mỗi lần thất bại là mỗi lần cố gắng đứng lên, kiên tâm nhẫn耐, cương quyết như sắt đá, không hề thối chí nản lòng.

2/ Suốt đời hy sinh, hiến thân cho đạo pháp, không nề gian lao, chẳng từ khó nhọc, hy sinh cả tài sản chùa mình để sung vào công, góp phần chấn hưng, không màng danh lợi, quyền tước và danh vọng.

3/ Thân già nhiều bệnh nhưng chí hướng không già, lúc nào cũng tỏ ra hăng hái trước mọi việc, không chán nản với Phật sự.

Sau đó, Ngài trở lại chùa Tuyên Linh tiếp tục tĩnh dưỡng. Năm Đinh Hợi (1947), thời gian nước nhà bị chiến tranh loạn lạc, Ngài đã ghi lại những hàng di chúc đầy tha thiết chứng tỏ ước nguyện lớn lao của Ngài :

“Phật Giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn ly, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ Kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng Tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì không phải là môn đồ của Phật giáo”.

Năm ấy, Ngài viên tịch vào ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi (1947), tại chùa Tuyên Linh, hưởng thọ 70 tuổi đời, 40 tuổi đạo.

Năm Ất Mùi (1955), Tổ Huệ Quang (Lúc này đang là Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt) hướng dẫn phái đoàn về Bến Tre họp cùng môn đồ pháp quyến Tổ đình Tuyên Linh làm lễ trà tỳ linh cốt Ngài vào ngày 10, 11, 12 tháng 5 năm Ất Mùi. Sau đó tro xá lợi được tôn thờ các nơi như Tổ đình Tuyên Linh (trú xứ), chùa Long Phước (trụ sở Hội Lưỡng Xuyên Phật Học), chùa Ân Quang (trụ sở Giáo Hội Tăng Già Nam Việt), Tháp Đa Bảo (chùa Phước Hậu - Trà Ôn), chùa Vĩnh Bửu (Phật Học Ni Trường), chùa Từ Nghiêm (trụ sở Ni bộ Bắc tông).

HÒA THƯỢNG THÍCH BỬU CHUNG (1881-1947)



Hòa thượng THÍCH BỬU CHUNG
1881 - 1947

Hòa Thượng thật danh là Nguyễn Văn Kim, Pháp danh Nhu Kim, Pháp hiệu Bửu Chung, sinh năm Tân Ty (1881) tại Rạch Cái Đàm, xã Hiệp Xương, huyện Tân Châu, tỉnh Long Xuyên (nay là An Giang). Thân phụ là cụ ông Chánh báu Nguyễn Văn Phước. Thân mẫu là cụ bà Lê Thị Dậu.

Khi tuổi thiêng niêng, Ngài đã được song thân cho xuất gia với Tổ Minh Thông - Hải Huệ ở chùa Bửu Lâm, Rạch Cái Bèo, xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Kiên Phong, (nay là tỉnh Đồng Tháp) và được ban pháp hiệu là Bửu Sơn.

Thấy Ngài nhỏ tuổi, vóc dáng ốm yếu, Tổ thương và giao trách vụ hương đăng trong chùa.

Tổ Minh Thông - Hải Huệ có biệt hạnh là đi tới đâu Tổ cất chùa ở đó, tuy chỉ là mái tranh vách đất mà thôi. Khi cất chùa xong, Tổ bổ nhiệm các đệ tử phần nhiều mới xuất gia đến trú trì. Vì phải ra làm trú trì quá sớm, phần đông đệ tử của Tổ ít được dịp tu học kinh luật đến nơi đến chốn.

Nhận thấy đó là điều thiệt thòi cho kẻ xuất gia, sợ về sau khó lòng đảm trách được vai trò và nhiệm vụ của một sứ giả Như Lai, nên trưởng tử của Tổ là Yết Ma Cả Như Khả - Chân Truyền, trú trì chùa Khải Phước (1), đã tìm cách xin phép Tổ đưa 5 Sa Di, gồm hai anh em ruột Bửu Sơn, Bửu Phước (2), Bửu Quang (3) và Bửu Tín đang theo học tại chùa Khải Phước lên Sài Gòn, chùa Long Thạnh (4) ở đường Bà Hom

thuộc xã Phú Lâm để gửi vào học đạo với Tổ Minh Hòa - Hoan Hỷ. Từ đó Ngài được đổi Pháp hiệu là Bửu Chung.

Ba năm sau, vì bệnh duyên, Ngài đành phải từ giả Bồn Sư và học chúng, để về Nha Mân ở Sa Đéc dưỡng bệnh và cầu y chỉ với Tổ Phổ Minh ở chùa Hội Phước. Hàng ngày ngoài thi giờ tu học, Ngài vẫn được giao trách vụ hương đăng trong chùa.

Được ít lâu, Ngài xin phép Tổ Phổ Minh lên Láp Vò thăm Yết Ma Cả Như Khả - Chân Truyền và trình bày lý do vì sao Ngài lại rời khỏi chùa Long Thạnh về chùa Hội Phước. Yết Ma Như Khả dạy Ngài rằng: “Nếu muốn ở yên trong chúng và sau thành tựu sự nghiệp tu học thì phải nhớ lời dạy của Thiền Sư Đại Huệ:

*Cung người chó cầm
Ngựa người đứng cưỡi
Việc người đứng biết
Thường tự biết quấy để sửa.*
Ngài thành kính thụ giáo và lui về.

Năm Tân Sửu (1901) Ngài thọ giới Cụ túc và được bổ nhiệm trú trì chùa Thiền Lâm ở Nha Mân. Năm Ất Ty (1905) Ngài lại được mời làm trú trì chùa Phước Long ở Rạch Ông Yên cũng thuộc Nha Mân. Bốn năm sau, năm Kỷ Dậu (1909) Ngài lo trùng tu chùa, cất thêm Tăng xá, mở trường gia giáo. Tăng chúng khắp nơi tới tu học rất đông. Trong số các đệ tử của Ngài, có các vị sau này trở nên trụ cột của Phật giáo các tỉnh miền Tây như Hòa Thượng Thích Thành Chí trụ trì chùa Phước Ân ở Rạch Cai Bường, Hòa thượng Thích Thiện Tài, viện chủ chùa Bửu Lâm ở Rạch Cái Bèo, chứng minh đạo sư của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Đồng Tháp, Hòa thượng Thích Huệ Từ, trú trì chùa Phước Long ở Rạch Ông Yên, chứng minh đạo sư của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Đồng Tháp, Hòa thượng Thích Phước Minh, Trưởng ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Cần Thơ.

Ngài là một Pháp Sư danh tiếng, được Tổ Phi Lai - Chí Thiền mời thuyết giảng tại chùa Phi Lai trong Đại Trai đàn về “Pháp đếm hơi nghiệp tâm niệm Phật tam muội” mà Ngài thường truyền dạy cho các đệ tử. Sau Đại Trai đàn, bài pháp này được ghi lại thành sách lưu tại chùa Phi Lai, Châu Đốc.

Trong cuộc đời tu hành, Ngài chủ trương tham gia lao động làm kinh tế để chùa có đủ lương thực tự túc. Nhận thấy ruộng của chùa đều là ruộng gò, năng suất rất thấp. Ngài bèn ra sức cải tạo đất, bằng cách làm lò gạch, đào đất đúc gạch ngói vừa bán có tiền vừa hạ sâu ruộng để có thể cấy lúa hai vụ, đem lại kết quả rất khả quan. Gạch ngói mang hiệu Bửu Tân Long của chùa nổi tiếng, sản phẩm được tiêu thụ tận Sài Gòn.

Tuy nhiên, Ngài coi đó chỉ là phương tiện trợ duyên, còn việc tu học mới là căn bản, cho nên sau khi đã đạt mục đích cải tạo ruộng cho chùa, Ngài giao lò gạch lại cho

bỗn đao để chuyên chú vào việc tu hành và dìu dắt các đệ tử. Tháng giêng năm Nhâm Thân (1932) Ngài lại trùng tu chùa một lần nữa được khang trang bằng kết quả làm kinh tế của thời gian qua để phụng trì Tam Bảo.

Ngài cũng là một nhà Sư yêu nước, từng tham gia tổ chức Thiên Địa Hội chống Pháp và bị bắt giam tại bót Thị Đinh. Nhờ Ngài trả lời bằng trí tuệ khôn khéo, nên sớm được trả tự do. Còn em Ngài là ông Sáu Phụng bị đày ra Côn Đảo. Sau cuộc Cách mạng đảo chính Nhật, giành được chính quyền Ngài ủng hộ phong trào Thanh niên Tiền phong, tiến hành Cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945. Khi thực dân Pháp trở lại gây hấn ở Nam bộ, chúng thẳng tay đàn áp cán bộ và khủng bố dân chúng.

Vốn có tài thợ mộc, Ngài nghĩ ra cách giúp đỡ Cách mạng, bằng sáng kiến đóng một cái hộc “đựng lúa của chùa hình vuông, có hai lớp vách để khi quân Pháp đi ruồng bỏ, Cán bộ chạy đến trốn vào. Còn Ngài thì mặc võng nằm xem kinh. Nhờ vậy, quân Pháp vào chùa chỉ thấy nhà Sư với ông già bà lão và trẻ em, nên không nghi ngờ gì.

Để thể hiện lòng từ bi cứu khổ ban vui, Ngài còn làm các công tác từ thiện xã hội giúp đỡ nhân dân. Ngài cho cất nhà dưỡng lão, tập trung các cụ già, người đau ốm bệnh hoạn không người chăm sóc, kêu gọi bỗn đao phát tâm giúp Ngài lập một nghĩa trang để những người cô thế này có nơi an nghỉ khi họ từ trần.

Công hạnh hóa đạo đến hồi viên mãn, ngày 14 tháng 4 năm Đinh Hợi (tức ngày 2-6-1947) vào lúc canh năm, từ chúng vừa công phu khuya xong, Ngài đang nằm trên võng, tay cầm quyền kinh, đưa mắt nhìn khắp từ chúng đang bao quanh, và nhỏ giọng niệm “A Di Đà Phật Vô Lượng Y Vương” rồi nhắm mắt an nhiên thi tịch, hưởng thọ 66 tuổi đời, 46 hạ lạp.

Các dịch phẩm của Ngài gồm có:

- Đốn ngộ nhập đạo yếu môn.
- Vạn pháp qui tâm lục.
- Phật học dị giải....

Chú thích:

(1) Chùa Khải Phước ở xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, chùa này hiện không còn dấu tích gì. Tháp và di cốt của Yết Ma Cà được dời về chùa Phước Ân năm 1989.

(2) Khai Sơn chùa Phước Ân ở Rạch Cai Bường, xã Vĩnh Thạnh, huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.

(3) Khai Sơn chùa Kim Liên, xã Bình Thuỷ, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ.

(4) Hiện nay chùa Long Thạnh ở số 3/265 tỉnh lộ 10 xã Tân Tạo, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

HÒA THƯỢNG
VĂN AN-THÍCH CHÁNH THÀNH
(1872-1949)



Hòa thượng VĂN AN - THÍCH CHÁNH THÀNH
1872 - 1949

Hòa thượng, thé danh là Phạm Văn Vịnh, pháp danh Đạt Thới, pháp hiệu Chánh Thành, sinh năm Quý Dậu (1872) tại làng Tân Nhuận Đông, tỉnh Sa Đéc, nay là tỉnh Đồng Tháp, trong một gia đình Nho học kiêm lương y đương thời.

Từ thuở nhỏ, Ngài được phụ thân hướng dẫn dạy bảo theo đường Nho học. Sẵn có thiên tư đĩnh ngộ, lại được sự chăm sóc chu đáo của nghiêm đường, Ngài nổi tiếng học giỏi, thông minh xuất chúng được mọi người khen ngợi.

Năm Ngài 11 tuổi (1883) song thân lần lượt qua đời, trong lúc việc học hành của Ngài đang tiến triển bình thường. Ngài lâm vào hoàn cảnh cô cút, tràn ngập đau thương. Cảm thấy thấm thía sự vô thường của tạo vật, cuộc sống ở cõi Ta Bà này chỉ là giả tạm, Ngài liền nghĩ đến việc xuất gia đầu Phật. Ngài đến đánh lễ Sư Tổ Liễu Ngọc - Châu Hoàn Thượng Nhân chùa Phước ở Rạch Nha Mân, thị xã Sa Đéc và xin được thê phát quy y.

Với bản chất thông minh, lại thêm quyết chí tu học, ngoài những thời công phu hàng ngày và chấp tác phụng sự Bổn sư, Ngài dành cả thì giờ còn lại cho việc nghiên cứu kinh điển, tìm hiểu những điều cao siêu thâm thúy của Phật pháp. Nhờ vậy việc tu học của Ngài ngày một tiến triển, giới luật càng tinh nghiêm, được các bậc tôn túc thương yêu và đại chúng quý mến. Chẳng bao lâu Ngài đã trở thành một vị Pháp sư tài đức vẹn toàn.

Năm 23 tuổi (1895), Ngài được Sư tổ Liễu Ngọc truyền trao Chánh pháp Nhãm tạng với bài kệ như sau:

*Dạt đắc Bồ Đề trí huệ khai
Thới nhiên tâm địa xuất trần ai
Chánh pháp tang trung chơn thật nghĩa
Thành năng tham thấu túc Như Lai.*

Tư Chỉ tạm dịch:

*Đắc quả Bồ Đề trí huệ khai
Hoát nhiên tâm địa vượt trần ai
Trong lòng chánh pháp chơn thật nghĩa
Năng sở vô ngã rõ Như Lai.*

Năm 1896 Sư Tổ Liễu Ngọc bỏ xứ Ngài về trú trì chùa Vạn An ở xã Tân An Đông, Sa Đéc. Về sau Tăng tín đồ thường gọi Ngài là Hòa thượng Vạn An.

Năm 1902 sau khi Bổn sư Liễu Ngọc thị tịch, Ngài đến xin y chỉ với Sư tổ Hải Huệ - Minh Thông ở chùa Linh Thủ ở Mỹ Tho và được ban pháp hiệu Như Vịnh - Diệu Liên.

Năm 1914, hưởng ứng phong trào yêu nước chống thực dân Pháp do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để hô hào ở Nam bộ, Ngài bị người Pháp bắt giam 9 tháng, sau vì không có chứng cứ, chúng phải trả tự do cho Ngài.

Năm 1934, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ phát triển mạnh. Các Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang, Pháp Hải v.v... thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật Học ở Trà Vinh, mở Phật học đường để đào tạo Tăng tài, Ngài được mời làm Pháp sư tham gia giảng dạy.

Năm 1937, Phật Học Đường Lưỡng Xuyên gặp khó khăn về tài chánh phải đóng cửa. Ngài quay về bồn tự mở trường gia giáo tại chùa Vạn An, tiếp tục truyền đạt giáo lý cho Tăng sinh. Năm 1940 Ngài lại mở Phật học Ni trường ở Tây đường chùa để đào tạo Ni chúng. Số Tăng Ni sinh xuất thân từ trường gia giáo Vạn An rất nhiều, trong số đó có những vị danh tiếng như các Hòa thượng Kiều Lợi, Huệ Hưng, Phước Cẩn... các Sư bà Chí Kiên, Như Hoa, Huyền Học, Như Chơn...

Năm 1945, Liên đoàn Phật giáo Cứu quốc Nam bộ được thành lập, phát triển các chi hội khắp các địa phương, trong đó có huyện Châu Thành, tỉnh Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, mặc dù tuổi già sức yếu (lúc đó Ngài đã 73 tuổi, Ngài vẫn hăng hái lanh nhiệm vụ cố vấn, động viên tinh thần yêu nước cho hàng ngũ Tăng tín đồ ở huyện nhà.

Năm 1947, chiến tranh lan khắp nơi. Quân viễn chinh Pháp mở các cuộc càn quét vùng nông thôn. Khu vực chùa Vạn An mất an ninh, Ngài phải cùng các đệ tử lánh cư về chùa Hội Phước. Năm Kỷ Sửu (1949) Ngài lâm bệnh nhẹ và thị tịch vào lúc 3 giờ khuya ngày 25 tháng 6, trụ thế 77 năm, được 54 hạ lạp.

Trong cuộc đời hoằng pháp lợi sanh của Ngài, ngoài việc tham gia giảng dạy ở các Phật học đường, Ngài còn có công lớn trong việc diễn Nôm một số kinh lưu hành ở miền Nam thời bấy giờ. Các tác phẩm của Ngài hiện còn lưu giữ tại Tô đinh Vạn An (Sa Đéc) gồm có:

Kinh:

- Di Đà Sớ Sao.
- Pháp Hoa
- Pháp Bảo Đàn.
- Phật Tô Tam Kinh
- Quy Nguyên Trực Chỉ.
- Long Thơ Tịnh Độ.

Luật:

- Tứ Phân Như Thích
- Bồ Tát Giới Kinh
- Tỳ Kheo Giới Kinh.
- Sa Di Sớ.
- Tỳ Ni Hương Nhũ.

Sám:

- Quy Mạng
- Khê Thủ v.v...

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỀN PHƯƠNG (1879 - 1949)



Hòa thượng pháp danh Như Đắc, pháp tự là Giải Tường, pháp hiệu là Thiền Phương, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 41, Ngài họ Dương, sinh năm (Kỷ Mão) 1879, tại làng Phong Thắng, huyện Tuy An, thuộc tỉnh Phú Yên, Trung Việt. Ngài lớn lên trong một gia đình Nho phong, lễ giáo, có lòng kính Phật trọng Tăng.

Năm Ất Dậu (1885) khi lên 7 tuổi, Ngài đã theo thân mẫu đến chùa lễ Phật và quy y Tam Bảo với Tổ Pháp Tạng, và được Tổ đặt pháp danh là Như Đắc. Trong lúc đảnh lễ Tam Bảo, mắt Ngài không rời tượng Phật, mặt đượm vẻ vui tươi sùng kính. Xem thấy khí sắc như thế, Tổ Pháp Tạng biết là đã gặp người có túc thế thiện căn. Tổ bèn tỏ ý với thân mẫu Ngài nên cho Ngài xuất gia. Mẹ Ngài hoan hỷ thuận lời và việc chuẩn bị cũng bắt đầu từ hôm ấy.

Ngài bước vào nếp sống thiền gia được nhiều cơ duyên thuận lợi. Truyền thống gia đình cùng sự hỗ trợ tích cực của song thân và đặc biệt là Ngài được trực tiếp thọ giáo với Tổ Pháp Tạng, bậc tu hành lừng lẫy với công hạnh to lớn thời bấy giờ. Đó là niềm vinh dự rất lớn không riêng cho bản thân mà cả gia đình Ngài. Do đó, Ngài luôn tỏ ra xứng đáng với sự tin yêu của Bổn sư và càng chuyên cần tu học. Trong thời gian chấp tác, chưa bao giờ Ngài để Bổn sư và gia đình buồn lòng.

Chẳng bao lâu sau, Ngài được Bổn Sư cho thọ Sa Di giới để khuyến khích sự tinh tấn. Đặc biệt, Ngài còn được Bổn sư tận dụng những lúc Ngài gần gũi hầu Thầy, để đưa ra những bài trắc nghiệm về Phật học nhằm khảo sát một cách nhẹ nhàng với

Ngài. Trong những lúc ấy Tổ thường đặt những câu hỏi đúng vào nơi yếu chỉ của Kinh, Luật và lần nào Ngài cũng làm cho Tổ hài lòng. Nhờ năng khiếu biện luận cũng như khả năng nhận thức giáo lý tinh thông. Tổ Pháp Tạng biết rằng người đệ tử thông minh này mai sau sẽ là người đồng lương cho Phật giáo.

Năm Mậu Tuất (1898), Ngài 20 tuổi, Tổ Pháp Tạng cho Ngài thọ Cụ Túc giới. Từ đây Ngài luôn phát tâm đồng mẫn, bồi lực chuyên tu, sưu tầm diệu nghĩa kinh điển. Sự học hỏi đối với Ngài không bao giờ đủ, Ngài thường tạo ra nhiều thắc mắc để được đồng môn giải thích hoặc tầm thầy truy thông. Nhờ vậy nơi Ngài đã có được một cung cách, một sức tiến nổi bật hơn hẳn các bạn đồng môn. Bấy giờ, Bổn sư phú pháp cho Ngài, ban pháp tự là Giải Tường, hiệu Thiền Phương, đồng thời cử Ngài làm trụ trì Tổ đình Phước Sơn tại thôn Đồng Tròn, làng Phú Phong, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Với việc tiếp Tăng độ chúng, Ngài thường dùng những lời thâm thiết trong kinh luật để nhắc chúng tu hành. Do công hạnh quý báu đó Ngài được Tăng chúng và Phật tử bấy giờ tôn Ngài là Cụ Nhãm Tôn Sư.

Để mở rộng phạm vi hoằng pháp, Ngài khai Phật học đường gia giáo, quy định mỗi khóa học 3 tháng, hết khóa này đến khóa khác liên tục thường xuyên dung nạp Tăng Ni hiếu học từ khắp nơi về. Tại đây đã đào tạo được rất nhiều tầng lớp Tăng sĩ có đủ tài đức khả dĩ thừa kế Phật sự ngày mai. Phần đông đã trở thành những bậc cao Tăng danh đức, làm cho cảnh Tòng lâm Phước Sơn một thời hưng thịnh.

Ngoài việc đào tạo Tăng tài cho Phật giáo, Ngài còn quan tâm đến việc mở mang trùng tu tự viện, chùa chiền. Biết chùa nào bị hư hao sụp đổ Ngài liền dùng mọi phương tiện, đem hết tâm lực và khả năng của mình mà bồi xây đắp. Trong rất nhiều những công trình ấy, điển hình đáng kể nhất là nét đồ sộ trang nghiêm của hai ngôi chùa nổi tiếng Từ Quang và Bửu Sơn.

Hành trạng oai đức của Ngài ai nghe cũng mê phục, uy danh lừng lẫy khắp Phật giáo Trung Việt thời bấy giờ. Do đó chư Tôn đức xa gần thường hay tìm đến thưa hỏi đạo tình và thỉnh ý Phật sự cần thiết.

Năm Đinh Sửu (1937), do mến tài cảm đức, Hội Phật Học Thừa Thiên (Huế) cung thỉnh Ngài làm Chứng minh Đạo sư cho toàn kỵ, truyền thọ quy giới và làm mô phạm cho tất cả Tăng Ni và thiện tín khắp Trung Việt.

Trong thời kỳ phôi thai của công cuộc chấn hưng Phật giáo, Ngài đã đóng góp rất nhiều ý kiến thiết thực với chư Tôn đức có trách nhiệm, và gởi gắm nhiều hoài vọng của mình vào tương lai Phật giáo. Ngài là một bậc cao Tăng có nếp sống chuẩn hạnh, nhưng sự cởi mở, biết nhìn xa trông rộng cũng là điều Ngài hăng quan tâm. Lúc nào Ngài cũng mong sao cho Phật giáo và tông môn có được nếp sống thiền gia đúng nghĩa. Bởi Ngài đã và đang sống làm như đồng bào mình trong bối cảnh đất

nước bị xâm lăng, đô hộ của thực dân. Do đó nên Ngài có nhiều trăn trở về tiền đồ đạo pháp. Giáo huấn một đội ngũ kế thừa có khả năng đức độ truyền bá giáo pháp để mọi nơi mọi xứ đều được học hỏi vượt qua đau khổ tìm được an vui là hoài vọng tha thiết của Ngài.

Ngài đã có công đào luyện được những bậc Tăng tài khả kính, đóng góp nhiều công lao cho Giáo Hội, cho công cuộc hoằng hóa độ sinh, như Hòa thượng Phúc Hộ, Hòa thượng Phước Bình (Hành Trụ), Phước Trí, Phước Cơ, Phước Ninh...

Thời kỳ hóa duyên đã mãn, Ngài đã ung dung thâu thần thi tịch vào ngày 10 tháng 08 Â.L năm Kỷ Sửu (1949). Hướng thọ 70 tuổi đời, 55 tuổi đạo. Bảo tháp được xây dựng tại Tổ đình Phước Sơn, nơi mà Ngài đã sống và hoằng hóa trọn cuộc đời của một bậc cao Tăng, vang danh Phật giáo Phú Yên và tiêu biểu cho miền Trung nước Việt.

HÒA THƯỢNG BÍCH LIÊN-THÍCH TRÍ HẢI (1876 - 1950)



Hòa thượng BÍCH LIÊN- THÍCH TRÍ HẢI
1876 - 1950

Hòa thượng Bích Liên, thế danh là Nguyễn Trọng Khải, hiệu Mai Đinh (Thận Thần Thị), sinh ngày 16 tháng 3 năm Bính Tý (1876), tại làng Háo Đức, phủ An Nhơn, nay là ấp Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình nho học, được theo nghiệp bút nghiên từ nhỏ. Cha là Tú Tài Nguyễn Tự, mẹ là bà Lâm Thị Hòa Nghị. Năm 20 tuổi, Ngài lập gia đình với cô Lê Thị Hồng Kiều, người làng An Hòa, (nay thuộc xã Nhơn Khánh cùng huyện). Năm 31 tuổi, Ngài lèu chõng vào trường thi Hương Bình Định và đỗ Tú Tài. Ba năm sau, Ngài lại đỗ Tú Tài lần nữa. Từ đó, biết mình long dong trên bước đường khoa bảng, Ngài giã từ lèu chõng, ở nhà mở trường dạy học, mượn trăng thanh gió mát di dưỡng tính tình, lấy chén rượu câu thơ vui cùng tuế nguyệt.

Nhưng rồi đột nhiên bà Lê Thị Hồng Kiều từ trần vào tuổi 40, để lại cho Ngài một trai hai gái. Sóng trong cảnh đau buồn vì thiếu vắng người thân, Ngài càng thêm thấm thía cái lẽ “Sinh tử vô thường” nên ý định xuất gia nảy mầm từ đó.

Năm Ngài 41 tuổi (Đinh Ty - 1917) tình cờ một hôm có người đánh cá đem cho Ngài một tượng Phật bằng sứ trắng, nhưng chỉ có từ cổ xuống tòa sen. Vài tháng sau lại có ngư phủ khác chài được cái đầu tượng Phật cũng bằng sứ, đem tặng Ngài. Ngài ráp hai phần lại thì khít với nhau, vì nguyên đó là một pho tượng Quán Thế Âm. Qua năm sau (1918) lại có một nhà sư đem cho Ngài hai quyển “Long Thơ Tịnh Độ” là bộ sách thuyết minh pháp môn niệm Phật để cầu sanh về cõi Tây phương Cực Lạc.

Càng ngẫm nghĩ những việc trùng hợp này, Ngài càng tin rằng cơ duyên xuất gia đầu Phật đã đến. Cho nên, sau khi thu xếp xong việc nhà, năm 1919 (năm 43 tuổi), Ngài đến chùa Thạch Sơn ở Quảng Ngãi quy y thọ giới với Hòa thượng Hoằng Thạc. Ngài được ban pháp danh Chơn Giám, tự là Đạo Quang, pháp hiệu là Trí Hải.

Nhờ tinh thông Hán học, lại gặp thiện duyên, sau vài năm tham học và đắc pháp với Hòa thượng Hoằng Thạc (năm 1921), Ngài đã diệu nhập Phật tạng, thông suốt yếu lý giải thoát. Tuy mới xuất gia, nhưng Ngài đã sớm trở thành một Tăng sĩ quảng kiến đa văn, đạo cao đức trọng.

Năm 1928, Hòa thượng Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, trụ trì chùa Tuyên Linh ở Bến Tre, ra làm Pháp sư tại trường Hương chùa Long Khánh ở Qui Nhơn, gặp và mến phục tài đức Ngài, bèn cùng nhau kết làm pháp hữu, rồi mời Ngài vào Nam hoạt động cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Chính do sự đóng góp công đức của Ngài mà Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đã tặng Ngài danh hiệu Tân trợ hội viên (vì Ngài không thuộc Sơn môn Nam kỳ).

Năm 1931, Hòa thượng Khánh Hòa cùng các pháp hữu thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học và xuất bản tờ báo Từ Bi Âm để làm công cụ hoằng dương chánh pháp, phục vụ phong trào chấn hưng Phật giáo. Hòa thượng Khánh Hòa được cử làm Đề nhất Phó Hội trưởng kiêm chủ nhiệm tạp chí Từ Bi Âm. Tuy làm Chủ nhiệm, Hòa thượng Khánh Hòa không có nhiều thời giờ chăm sóc tờ báo, mà Ngài phó thác cả cho người cộng sự đắc lực là Hòa thượng Bích Liên giữ chức chủ bút.

Tờ Từ Bi Âm ra mắt ngày 01-3-1932, do Ngài phụ trách về nội dung trong sáu năm, tuy chưa làm nên ý thức văn hóa dân tộc, nhưng cũng đã làm được việc phổ thông hóa Phật học bằng Quốc ngữ, giữ vai trò hoằng pháp đáng kể trong giai đoạn chấn hưng.

Năm 1934, Ngài về quê một thời gian ngắn để khai sơn chùa Bích Liên tại sinh quán (Bình Định). Xong việc, Ngài lại vào Nam tiếp tục điều khiển tòa soạn báo Từ Bi Âm. Từ công đức đó, để tỏ lòng kính trọng, trong tòng lâm ít người gọi đạo hiệu của Ngài, mà thường tôn xưng Ngài là Hòa thượng Bích Liên (tên ngôi chùa do Ngài khai sơn).

Năm 1937, Ngài trở về chùa Bích Liên, nhằm lúc Hội Đà Thành Phật Học xuất bản tạp chí Tam Bảo, mời Ngài làm chủ bút. Tạp chí này thường đề cập đến nhu cầu thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong xứ thành một hội “Phật Giáo Liên Hiệp”. Nửa năm sau (1938) tạp chí Tam Bảo bị đình bản. Từ đó Ngài dành thì giờ cho công tác Phật sự tại tỉnh nhà. Năm 1939, Ngài phụ giảng tại Phật học Đường Long Khánh do Hòa thượng Chánh Nhơn thành lập. Ngài giảng dạy tại đây trong hai năm, tuy thời gian ngắn ngủi, nhưng phần lớn Tăng sinh ở đây thọ ơn pháp vũ của Ngài, tinh tấn tu học sau này nhiều vị là Cao Tăng trong Giáo Hội.

Hóa duyên đã mãn, ngày mồng 3 tháng 6 năm Canh Dần (1950) Ngài viên tịch tại chùa Bích Liên, thọ 74 tuổi, xuất gia 31 năm. Ngài có kệ truyền thừa:

*Chân ngọc hồng sơn chiếu
Trùng châu bích hải viên
Lý minh tri tánh diệu
Trí mật ngô tâm huyền
Tịch duyên hoài túy liễu
Lạc quốc ngự kim liên
Thánh cảnh quy lai nhật
Tông phong chán cổ truyền.*

Về công việc trước tác và phiên dịch, ngoài những bài đăng trên báo Từ Bi Âm, Ngài còn viết các sách bằng chữ Hán:

- Liên Tông Thập Niệm Yếu Lãm.
- Tịnh Độ Huyền Cảnh.
- Tây Song Ký.
- Tích Lạc Văn.

Văn phong chữ Nôm của Ngài rất chỉnh. Ngài đã sáng tác nhiều áng văn hay cùng nhiều bài sám nghĩa lưu truyền. “Qui Sơn Cảnh Sách” và “Mông Sơn Thí Thực Khoa Nghi” là hai tác phẩm dịch Nôm nổi tiếng hơn cả, tiêu biểu sự nghiệp văn chương của Ngài.

III. GIAI ĐOẠN THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO ĐẦU TIÊN

HÒA THƯỢNG LIÊN TÔN-THÍCH HUYỀN Ý (1891 - 1951)



Hòa thượng LIÊN TÔN - THÍCH HUYỀN Ý
1891 - 1951

Hòa thượng Liên Tôn, thê danh Võ Tráp, hiệu Đồng Gian (Thiện Minh Tử), pháp danh Như Phước, tự Giải Tiêm, hiệu Huyền Ý (Liên Tôn là tên ngôi chùa do Ngài khai sơn năm được 41 tuổi).

Ngài sinh ngày 19 tháng 9 năm Tân Hợi (1891) tại làng Hưng Trị, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

Ngài là con út lại là trai duy nhất trong gia đình có truyền thống khoa bảng. Cha mẹ là ông bà Tú tài Võ Toản và Lê Thị Viện pháp danh Trừng Viện. Ngay sau khi sinh, thân mẫu đã đem Ngài đến quy y với Hòa thượng chùa Tịnh Lâm (huyện Phù Cát) hiệu Từ Mẫn, được ban pháp danh Như Phước.

Năm 1899, khi vừa 8 tuổi, Ngài được gia đình cho mời thầy về tận nhà để dạy học, với ước nguyện mai sau, Ngài sẽ tiếp nối con đường khoa bảng, vinh hiển như cha, anh. Vì thế Ngài đã sớm lâu thông chữ Hán lẫn Quốc ngữ.

Năm 1910, khi vừa 19 tuổi, vì là con trai duy nhất nên Ngài đành thuận ý cha mẹ để lập gia đình với cô Phạm Thị Thuận người cùng làng, đã được cha mẹ đổi tên ngầm giao kết từ lâu^{¶(1)¶}.

Ngài thi đỗ bằng Tú tài năm 21 tuổi nhờ vào sức học tinh tấn và sự hỗ trợ của gia đình. Năm 23 tuổi, Ngài tốt nghiệp ngành sư phạm và được bổ ngay học vị Giáo sư.

Thời gian tiếp theo, Ngài vừa dạy học vừa chuyên tâm nghiên cứu kinh tang. Nhờ uyên thâm Hán học và khả năng nhận thức, Ngài dễ dàng thâm nhập vào tinh hoa Phật pháp. Đồng thời Ngài hướng dẫn gia đình cùng tu, khuyến hóa người chung quanh đến với Phật giáo. Trong quá trình tham cứu nội tang kinh điển, Ngài đặc biệt chú ý đến bộ sách hai quyển Long Thơ Tịnh Độ (Do hòa thượng Bích Liên - Trí Hải cho mượn). Đó là nhân duyên phát khởi và cũng là nội dung hành hóa được Ngài mang theo suốt cả quãng đời.

Năm 1929, lúc 38 tuổi, Ngài đến xin xuất gia với Tổ Từ Mẫn, chùa Tịnh Lâm Bình Định (2).

Tuy xuất gia muộn, nhưng do thời gian còn tại gia Ngài đã tiếp xúc nghiên cứu và thâm nhập Tam tang giáo điển, hơn nữa, nhờ được gần gũi với Ngài Trí Hải, nên Ngài sớm tỏ ngộ thiền lý và nhanh chóng trở nên một vị học hạnh kiêm toàn. Trong giai đoạn này, từ sở học uyên thâm và được chư sơn khuyến khích, Ngài đã sáng tác bài thơ nổi tiếng bằng chữ Hán tựa là “Đáo Liên Thành Lộ”.

Năm Tân Mùi (1931) Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học theo đề nghị của Hòa thượng Bích Liên và Hòa thượng Khánh Hòa, đã cử Ngài vào Nam để nhận trọng trách Phó Chủ bút tạp chí Từ Bi Âm, cùng điều hành tòa soạn với Hòa thượng Bích Liên.

Nhờ sự hợp lực tâm đắc áy trong thời gian từ 1932 đến 1938, Ngài đã góp phần đưa tạp chí Từ Bi Âm trở thành một công cụ truyền bá Phật học uy tín nhất, nổi tiếng nhất thời bấy giờ, góp phần vào công cuộc chấn hưng Phật giáo đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Để tán thán công đức Ngài, tạp chí Từ Bi Âm đã dành hẳn một số để giới thiệu về thân thế sự nghiệp Ngài.

Năm Nhâm Thân (1932) Ngài về lại quê nhà, khai sơn chùa Liên Tôn^{¶(3)¶}, xong Ngài trở vào Nam tiếp tục sự nghiệp Phó chủ bút báo Từ Bi Âm và danh từ Liên Tôn theo truyền thống miền Trung được dành gọi thay tên Ngài.

Năm Mậu Dần (1938) báo Từ Bi Âm bị đình bản, Ngài về chùa Liên Tôn, tiếp tục nghiên cứu giáo pháp bên cạnh phụ thân.

Năm Kỷ Sửu (1949) trong tình hình đất nước đang bước vào giai đoạn quan trọng và vì muốn đem đạo hòa nhập vào thời cuộc. Ngài đã hoan hỷ nhận lời mời của chư vị có nhiệt tình cách mạng, nhận chức Hội trưởng hội Phật giáo Cứu quốc Liên khu 5.

Trong cương vị mới mẻ ấy, Ngài đã được các vị cùng thời hỗ trợ và ủng hộ rất nhiệt tình. Trong ban lãnh đạo Hội có Hòa thượng Phước Hộ và Hòa thượng Trí Nghiêm là hai ủy viên và Hòa thượng Huyền Quang là Tổng thư ký.

Từ đó về sau, Ngài luôn thể hiện tinh thần tiến thủ mang nhiều ý niệm cách tân và cung cố nếp sống thiền gia cho Tăng chúng theo tinh thần Phật giáo phát triển. Đáng kể nhất là chủ trương Thiền Tịnh song tu. Kế nữa là việc rộng mở theo giới luật tìm mọi phương cách khả thi để Ni giới có điều kiện thực nhập tiền tu theo đà phát triển, đúng với chủ trương chân hưng.

Các đệ tử thọ pháp trực tiếp với Ngài rất nhiều, hiện nay chỉ còn Hòa thượng Đồng Huy, về phía Ni giới có Sư bà Tâm Đăng trú trì chùa Linh Sơn (4) v.v...

Một điểm đáng lưu ý Sư bà Hương Quang (5) là người con thứ tám của Ngài cũng nối gót theo con đường giải thoát trong thời gian Ngài trở về khai sơn Liên Tôn Tự. Sư bà thọ pháp xuất gia với Hòa thượng Trí Hải, sớm trở nên một trong nhiều Ni chúng xuất sắc thời ấy, xứng đáng trong hàng hậu duệ tích cực nhất không chỉ vì mối quan hệ trực thuộc gia đình mà còn do sở học và ý chí tiên tu.

Năm Tân Mão (1951) Tỉnh Hội Phật Giáo Bình Định tổ chức khóa huấn luyện cán sự hành chánh tại xã Cát Thắng, huyện Phù Cát vào ngày 18 tháng giêng. Trong hàng tú chúng có sự hiện diện của Ngài. Đến ngày 27 tháng giêng, khóa học được bế mạc và theo lời mời của Ngài, toàn thể nhân sự của khóa huấn luyện đều về chùa Liên Tôn thọ trai. Chính trong ngày ấy, Ngài đã thị tịch trước đại chúng có mặt, hưởng thọ 60 tuổi đời, 22 giới lạp.

Hiện tháp của Ngài tọa lạc phía Tây Nam trong khuôn viên chùa Liên Tôn.

Tác phẩm của Ngài, ngoài bài thơ Đáo Liên Thành Lộ còn có trước tác và phiên dịch:

- Sa Di Luật diễn nghĩa.
- A Di Đà kinh diễn nghĩa.
- Kim Cang Bát Nhã diễn nghĩa.
- Chứng Đạo Ca diễn nghĩa.
- Kinh Pháp Bảo Đàn.
- Luận về Nhơn Quả.
- Luận về Niết Bàn.
- Nghiên cứu duy thức A Lại Da.
- Luận về sáu pháp Ba La Mật.
- Luận về Chánh tín - Mê tín.

Tiểu thuyết:

- Hiếu nghĩa cảm phảm.
- Tu là Cội phúc.

Rất tiếc, các tác phẩm này, đáng kể nhất là bài thơ Đáo Liên Thành Lộ, cho đến ngày nay vẫn còn thất lạc chưa tìm được (6).

Với bấy nhiêu công đức, Pháp sư Liên Tôn xứng đáng nhận sự kính trọng và mến mộ của thời nhân và hậu thế.

Chú thích:

- 1) Có tài liệu khác: Ngài đã có con trai, con gái, có người tham gia kháng chiến. Riêng người con gái có tập kết ra Bắc năm 1954 và đã trở về quê nhà sau 1975.
- 2) Có nói rằng Ngài đã cầu xuất gia với Hòa thượng Trí Hải.
- 3) Chùa Liên Tôn được tái thiết lần đầu vào năm Bính Thân (1956). Năm Giáp Thìn (1964) bị chiến tranh tàn phá, mãi đến năm Tân Dậu (1981) mới được tái tạo quy mô lần thứ hai. Cả hai lần tái tạo ấy đều do Sư bà Hương Quang đứng ra thực hiện.
- 4) Hòa thượng Đồng Huy nay là Trưởng Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật Giáo Bà Rịa - Vũng Tàu. Sư bà Tâm Đăng được Ngài ban pháp hiệu dựa theo kệ “TÁNH, HẢI, THANH, TRÙNG, TÂM, NGUYỄN, QUĂNG, NHUẬN” của Tổ Thiệt Diệu (dòng kệ quy y) nhưng pháp tự lại là Hạnh Viên (theo kệ Pháp Tư) “TÔ, ĐAO, GIẢI, HANH, THÔNG v.v...” của Tổ Minh Hải (dòng Thé Đô).
- 5) Sư bà Hương Quang được Hòa thượng Trí Hải ban pháp danh là THÍCH NỮ TỊNH VIÊN, thế danh là Võ thị Kim Đính.
- 6) Có tài liệu cho biết các trước tác, dịch thuật của Ngài hiện Sư bà Thích Nữ Tịnh Viên, Tọa chủ Hương Quang Ni Viện, ở thôn Trung Tin, thị trấn Tuy Phước, lưu giữ (chúng tôi chưa kịp xác minh, sưu tầm).

**HÒA THƯỢNG
THÍCH HUỆ ĐĂNG
(1873 - 1953)**



Hòa thượng THÍCH HUỆ ĐĂNG
1873 - 1953

Hòa thượng húy Thanh Kế, hiệu Huệ Đăng, thế danh là Lê Quang Hòa, sinh năm Quý Dậu (1873) nhằm triều Tự Đức năm thứ 26, tại xã An Đông, huyện Bình Khê, nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, trong một gia đình Nho học.

Thân phụ Ngài là một nhà Nho, nên Ngài đã được thụ giáo từ khi mới lên 5 tuổi. Đến 7 tuổi Ngài được vào học trường huyện. Nhờ bẩm chất thông minh, Ngài luôn chiếm ưu hạng. Sau một thời gian Ngài được chuyển lên học trường tỉnh. Đây là nơi Ngài có thể sỏi kinh nấu sứ để mai sau danh chiêm bảng vàng, làm rạng rõ tông đường. Ngày 22 tháng 5 năm Ất Dậu (1885) kinh đô Huế thất thủ. Vua Hàm Nghi phải xuất bôn, và xuống chiếu Càn Vương. Vừa lúc đó có kỳ thi Hương tại trường thi Bình Định, các sĩ tử cùng nhau bãi thi, phá trường, hô hào tham gia phong trào Càn Vương, chống Pháp cứu nước. Ngài cũng xếp bút nghiên, gia nhập hàng ngũ nghĩa quân Bình Định của các Ông Mai Xuân Thưởng, Bùi Điều.

Năm Đinh Hợi (1887), sau khi lực lượng nghĩa quân Càn Vương bị Pháp đàn áp, các thủ lĩnh lần lượt hy sinh, Ngài phải lánh nạn vào vùng Bà Rịa, tạm khoát áo thầy đồ che mắt quân địch, để chờ cơ hội và tìm đồng chí. Ngài đã đi khắp các tỉnh miền Đông xuống tới Gò Công. Đi đến đâu Ngài cũng đều thất vọng vì bấy giờ người Pháp đã đặt xong nền cai trị với bộ máy đàn áp và tay sai khắp nơi. Phong trào Càn Vương không có ảnh hưởng gì ở miền Nam. Chán nản, Ngài lại quay về Bà Rịa, tạm ẩn mình nơi nhà người bạn cũ năm xưa.

Năm 1900, một hôm, đang dạo bước lên đồi Chân Tiên, lòng bâng khuâng vì thời cuộc, bỗng xa vọng lại tiếng chuông chùa trầm buồn giữa núi rừng thâm u thanh vắng, Ngài chợt thức tỉnh giấc mộng trán. Sáng hôm sau Ngài tìm đến chùa Long Hòa Cố Tự gặp Sư Tổ Hải Hội-Chánh Niệm. Qua phong thái và tâm tình của Ngài, Tổ trú trì đoán đây là người lương đồng cho Phật pháp trong tương lai, nên lấy lời cảnh tỉnh khuyên Ngài xuất gia hành đạo. Nghe Tổ giáo huấn, Ngài tự nghĩ rằng “Cứu quốc không xong, thôi dành cứu đời vậy”. Từ đó Ngài xin xuất gia học đạo, Tổ Hải Hội - Chánh Niệm truyền quy giới và ban cho Ngài pháp hiệu là Thiện Thức. Ngài tinh tấn tu học, mau chóng am hiểu được các việc trong thiền lâm, được Thầy Tổ mến yêu, huynh đệ kính vi.

Năm 1901, Ngài được Bổn sư gởi đi tham học với Tổ Trí Hải ở chùa Thiên Thai Sơn Thạch Tự ở Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Ngài ở đây ba năm tinh tấn tu học, tỏ ra là người trí tuệ uyên bác, thông suốt các kinh, luật, luận. Rồi Ngài quay về chùa Long Hòa. Thấy đạo phong và trí huệ Ngài xứng đáng là người gìn giữ mối đạo tương lai, Tổ Hải Hội truyền trao Cụ Túc giới và ban pháp danh là Thanh Kế, đạo hiệu là Huệ Đăng. Năm đó, Ngài 30 tuổi (1903), Ngài được Tổ cho trú trì chùa Kiên Linh hơn một năm. Sau đổi về trú trì chùa Phước Linh ở xã Tam Phước cùng tỉnh Bà Rịa năm 1904 và cũng năm này, Ngài được nhập chúng tu học với hạ lạp đầu tiên tại chùa Giác Viên, do Tổ Hoằng Ân làm Chủ hương.

Năm Ất Ty 1905, Tổ Hải Hội viên tịch ở chùa Long Hòa. Ngài phải về cù tang và lo xây dựng bảo tháp. Thời gian này Ngài vào núi Dinh (núi Dinh Cố) khai phá Thạch động làm nơi tĩnh tu. Ngài ở lại đây hai năm tĩnh tu thiền định, tụng kinh Pháp Hoa. Danh đức của Ngài vang khắp, thiện tín bốn phương sùng kính ngày càng đông, đồ chúng theo Ngài tu học càng nhiều.

Năm 1908, Ngài 35 tuổi, chùa Châu Viên ở Bà Rịa khai trường Kỳ, chư sơn mời Ngài lãnh chức Yết Ma, đồng thời làm Pháp sư trong giới đàn đó.

Năm 1910, Ngài vẫn ở tại Thạch động mà Ngài đặt tên là Động Thiên Thai. Thạch động nhỏ hẹp, không phải là chốn già lam, nên Ngài nghĩ đến việc xây dựng chùa Thiên Thai ở chân núi Dinh để tiếp Tăng độ chúng truyền bá chánh pháp.

Năm 1913 chư sơn trong tỉnh thỉnh Ngài tổ chức giới đàn tại chùa Phước Linh xã Tam Phước, Bà Rịa. Tại Đại giới đàn này, Ngài được suy tôn làm Đường đầu Hòa thượng.

Năm 1915 (42 tuổi), Ngài được thỉnh đến trú trì chùa Bà Lang Lê ở Cái Tàu Thượng (Sa Đéc) do Phật tử cúng cho Ngài. Về đây việc truyền bá Phật pháp của Ngài có cơ hội phát triển. Rất đông chư sơn các nơi đến học và quảng đại tín đồ đến quy y họa giới. Từ đó Pháp hạnh của Ngài được lan truyền trong các sơn môn, nên trong những trại đàn đại lễ, các chùa đều thỉnh Ngài làm Pháp sư hay Chứng minh. Ngài không từ chối dù phải đi xa, như năm 1918 Ngài làm Pháp sư trưởng Hương ở chùa Sắc Tứ

Quan Âm Cố Tự (Cà Mau), năm 1920 Ngài làm Chứng minh trường Hương ở chùa Phước Trường v.v...

Sau một thời gian vân du hoằng hóa ở các tỉnh Nam bộ, Ngài cùng một đệ tử về ẩn tu ở hang Mai trên núi Dinh, sống khắc khổ để tĩnh tu thiền định. Ngài bị quan Tri phủ sở tại nghi ngờ tổ chức chống Pháp nên bắt buộc phải rời hang Mai.

Năm 1925, Ngài lại dẵn đồ chúng lên sườn núi Dinh khai hoang lập vườn trồng cây trái. Sau năm năm vừa tu hành vừa làm lụng cực nhọc, vườn cây vú sữa đã có trái, đủ huê lợi cho môn đồ no ấm tu học.

Năm 1929, Ngài trùng tu lại ngôi Tổ đình Long Hòa được khang trang. Vì chùa đã bị hư mục sau 200 năm xây dựng. Và năm 1933, do thỉnh cầu của đồ chúng, Ngài cho xây dựng Thiên Thủ Tháp (còn gọi là Cửu Liên Đài) ở phía đối diện chùa Thiên Thai.

Năm 1931, Hòa thượng Khánh Hòa, cây đại thụ của phong trào chấn hưng Phật giáo, vận động chư sơn thành lập hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn ở gần chợ Cầu Muối. Chẳng may trên bước đường hoằng dương chánh pháp, hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đã gặp trở ngại, nên Phật sự không tiến hành được suôn sẻ.

Trước tình trạng đó, các Hòa thượng có tâm huyết ở Nam kỳ tha thiết với mục đích chấn hưng Phật Giáo, đã phải quay về chùa nhà, tịnh nhà thành lập các tổ chức Phật giáo với danh xưng khác nhau để tùy duyên hoằng pháp. Hòa thượng Khánh Hòa thành lập hội Lưỡng Xuyên Phật Học năm 1934, Hòa thượng Trí Thiền thành lập Hội Phật Học Kiêm Tế năm 1937. Cùng chiêu hướng này năm 1935, Ngài thành lập hội Thiên Thai Thiền Giáo Tông, đặt trụ sở tại chùa Long Hòa ở Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời Ngài cho xuất bản tờ Bát Nhã Âm để vận động phong trào chấn hưng Phật Giáo và hoằng dương chánh pháp. Trường gia giáo cũng được khai giảng tại chùa Long Hòa, quy tụ hàng Phật tử xuất gia và tại gia về tu học ngày càng đông.

Ngài thường nói với đồ chúng rằng: "Duy trì Phật pháp chính là ở chỗ mở rộng việc hoằng hóa lợi sanh, giáo dục thiện tín, gieo trồng duyên lành, cội phước". Chính nhờ quan niệm đúng đắn đó, mà việc truyền bá giáo lý của Ngài được phát triển khắp nơi.

Năm 1941, Ngài về thăm quê nhà. Vì quá ngưỡng mộ danh đức của Hòa thượng, quan huyện Bình Khê và một số đông nhân sĩ trong huyện đến thọ giáo và thỉnh cầu Ngài ở lại hoằng hóa tại đây. Ngài chọn núi Ông Đốc ở xã Bình Tường - Phú Phong - Tây Sơn - Bình Định, lập nên ngôi chùa Thiên Tôn.

Năm 1943, son mòn trong Nam cử người ra rước Ngài trở lại chùa Thiên Thai. Bây giờ sức khỏe của Ngài đã giảm sút nhiều. Ngài luôn khuyên bảo đồ chúng lo tinh tấn tu hành, cố gắng giữ gìn chánh pháp, một lòng một dạ với sự nghiệp lợi sanh. Ngài

sắp xếp ngôi thứ trong Tổ đình Thiên Thai và nhiệm vụ truyền pháp độ sanh trong môn đệ.

Qua năm sau (1944) Ngài lại trở về chùa Thiên Tôn - Bình Định và đến ngày 11 tháng 7 năm Quý Ty (1953) Ngài ngồi kiết già, hướng mặt về Tây, niệm Phật và viên tịch. Bảo tháp Ngài được xây dựng trên sườn núi Ông Đốc cạnh chùa.

Công hạnh và đạo nghiệp rực rỡ của Ngài còn thể hiện qua việc trước tác nhiều thơ văn Nôm. Các kinh điển được Ngài diễn Nôm thường tụng còn lưu truyền rộng rãi cho đến ngày nay:

- Kinh Vu Lan nghĩa.
- Kinh Di Đà nghĩa.
- Bát Nhã Tâm Kinh nghĩa.
- Tịnh Độ Chánh Tông.
- Bài sám Thảo lư.

Hòa thượng Huệ Đăng với Tổ đình Thiên Thai là tiêu biểu cho tinh thần Phật giáo gắn với truyền thống yêu nước phụng đạo: Đất nước có độc lập tự chủ thì Phật pháp mới hóa độ tròn duyên.

HÒA THƯỢNG THÍCH KHÁNH THÔNG (1870-1953)



Hòa thượng THÍCH KHÁNH THÔNG
1870 - 1953

Hòa thượng thật danh là Hoàng Hữu Đạo, pháp danh Như Tín, pháp hiệu Khánh Thông, sinh năm Canh Ngọ (1870) tại làng An Thủy, tổng Bảo Trị, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình thuộc hàng Nho gia khá giả. Thân phụ là ông Hoàng Hữu Nghĩa. Thân mẫu là bà Đặng Thị Sa. Lúc nhỏ Ngài được theo học chữ Nho với cụ Đồ Chiểu tại làng An Đức (Khi cụ từ Cần Giuộc - Long An lánh nạn về đây mở trường dạy học). Là học trò cụ Đồ Chiểu, nên Ngài có tài về dịch học và giỏi về Đông y.

Trước khi xuất gia, Ngài sinh hoạt theo đạo lý luân thường của Khổng Mạnh, chí hiếu với cha mẹ, hòa nhã thân thiết với hương thôn tổng huyên. Quan, dân trong vùng coi Ngài như bậc thiện trí thức gương mẫu uy tín của tỉnh Bến Tre. Ngài có biệt tài về thơ phú, xuất khẩu thành chương, ứng đối mau lẹ và viết chữ rất đẹp. Hàng năm cứ vào dịp gần tết, người trong làng thường nhờ Ngài viết giúp các câu đối, câu liễn để treo trên bàn thờ gia tiên. Ngài còn có trí nhớ tốt, thuộc rất nhiều kinh sử trong Tam giáo Cửu lưu. Tài hùng biện lưu loát của Ngài dễ lôi cuốn người nghe trong các cuộc đàm đạo giao lưu.

Một hôm, tự thân suy gẫm về thế cuộc nhân sinh, Ngài bỗng nhớ đến câu:

*Nhơn tình tự chỉ, trương trương bạc
Thế sự như kỳ, cuộc cuộc tân.*

Nghĩa là:

*Tình người giống như tờ giấy mỏng
Cuộc đời chẳng khác nào bàn cờ, thắng bại đổi thay luôn.*

Và thấy thâm thía lẽ vô thường. Hạt giống xuất gia nầy mầm trong Ngài. Năm 1897 (27 tuổi), Ngài đến chùa Long Khánh xã Bình Tây xin quy y thế độ với Hòa thượng Chấn Bửu, được ban pháp danh Nguyên Nhơn. Sau Ngài lại đến cầu chánh pháp nhẫn tạng với Tổ Minh Lương tức Thiền sư Chánh Tâm ở chùa Kim Cang tỉnh Tân An, được ban pháp danh Như Tín, pháp hiệu Khánh Thông. Ngài là đồng môn huynh đệ với Hòa thượng Thích Khánh Hòa.

Năm 1907 (Đinh Mùi), Ngài trở về làng An Thủy phát tâm khuyến giáo kiến tạo ngôi Tam bảo đặt tên là Bửu Sơn Tự. Khi làm lễ khánh thành chùa và an vị Phật, Ngài kết hợp mở Đại giới đàn cung thỉnh Hòa thượng Bổn sư Minh Lương chùa Kim Cang giữ ngôi vị Đàn đầu Hòa thượng truyền giới. Còn Ngài được chư sơn cùng giới tử mời giữ chức Yết Ma A Xà Lê. Qua giới đàn này, danh tiếng của Ngài bắt đầu vang khắp các sơn môn. Thiện nam, tín nữ quy ngưỡng về Ngài cầu mong được thọ ân pháp nhũ. Đương thời có bà Lê Thị Ngỡi, pháp danh Như Ngỡi ở làng Tân Hào, chợ Hương Điểm là một nhà đại thí chủ, tôn kính Ngài như Bổn sư. Phàm những Phật sự phước đức nào bà phát tâm cúng dường cũng phải có Ngài chứng minh mới được.

Ngày rằm tháng 2 năm Quý Hợi (1923), Ngài được cung thỉnh lên ngôi vị Đàn đầu Hòa thượng ở Đại giới đàn chùa Thắng Quang. Đến năm Tân Mùi (1931), Ngài lại được cung thỉnh giữ chức Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn ở chùa Long Nhiêu (Bến Tre).

Ngài là người có vốn Nho học, lại thêm đức độ và uy tín thiền gia nên đồ chúng về đảnh lễ tu học rất đông. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài đã góp phần đào tạo thế hệ Tăng tài đáp ứng cho cuộc chuyển mình của Phật giáo. Lớp Tăng sĩ trẻ này đã làm nền tảng cho Hòa thượng Khánh Hòa trong mọi công tác Phật sự. Để phân biệt đệ tử của Hòa thượng Khánh Thông và đệ tử của Hòa thượng Khánh Hòa: đệ tử Ngài Khánh Thông mang pháp danh chữ Vĩnh, như Vĩnh Huệ, Vĩnh Đạo, Vĩnh Tấn... đệ tử Ngài Khánh Hòa thì mang pháp danh chữ Thành, như Thành Đạo, Thành Lê...

Năm Giáp Ngọ (1933) vào ngày mùng 3 tháng 8 sau khi tụng xong một thời kinh, thấy người hơi mệt, biết trần duyên đã mãn, sắp buông xả thân tú đại, Ngài bèn cho gọi các đệ tử tới bên cạnh, kể lại quãng đời hành đạo của mình, để tỏ lòng tri ân với Tổ đình Long Khánh, Tổ đình Kim Cang, cùng với huynh đệ đồng môn xuất gia tu học từ hồi niên thiếu. Ngài lại khuyên bảo chúng đệ tử xuất gia, tại gia kiên tâm bền chí lo việc tu hành, chứ nên buồn rầu. Nói rồi Ngài vui vẻ thâu thần về cõi Phật, hưởng thọ 83 tuổi đời, 55 giới lạp.

IV. PHẬT GIÁO Ở GIAI ĐOẠN CHIA ĐÔI ĐẤT NƯỚC

HÒA THƯỢNG BÍCH KHÔNG-THÍCH GIÁC PHONG (1894 - 1954)



Hòa thượng BÍCH KHÔNG - THÍCH GIÁC PHONG
1894 - 1954

Hòa thượng Thích Giác Phong sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, ¶(1)¶ quán làng Bích Khê, tổng Bích La, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ Ngài theo học chữ Nho và chữ Pháp, đậu Tú tài Hán học năm 22 tuổi ở trường thi Hương Thừa Thiên, khoa Mậu Ngọ (1918) niên hiệu Khải Định thứ 3, khoa thi cuối cùng của Nam triều. Đồng khoa ấy, anh của Ngài đậu Hoàng giáp. ¶(2)¶ Ngài có biệt tài viết liền đối và hoành phi nét chữ rất đẹp, khiến những người Hoa kiều có học thức lúc bấy giờ rất khâm phục.

Vì là con nhà khoa bảng và trọng thần của triều đình, sau khi thi đậu Ngài được chiếu chỉ của vua Khải Định triệu vào triều làm thư ký riêng trong văn phòng của nhà vua.

Thuở thiếu thời, lúc đi học ở Huế, Ngài được ở trong chùa Báo Quốc, hấp thụ được không khí mùi thiền và đã qui y với Hòa thượng Tâm Khoan tại đây. Cho nên khi làm quan, Ngài càng nhận thấy cuộc đời là trường danh lợi, mạnh hiếp yếu, thiếu tình thương, đầy khổ não. Ngài tự nghĩ: phải chăng chỉ có ánh đạo Từ Bi mới cứu vớt được nhân loại thoát ra ngoài bể khổ, đem lại hạnh phúc cho chúng sinh.

Thêm vào đó, thân phụ Ngài là một nhà Nho thâm đạt Phật lý, chánh tín tu hành, sống đời từ bi bác ái. Khi sắp sửa từ trần, cụ ngồi xếp bằng niệm Phật, rồi thoát thân

một cách tự nhiên. Bấy giờ được chứng kiến cảnh vãng sanh Tây phương đầy nhiệm màu của thân phụ, tâm ý Ngài càng hướng mạnh về con đường giác ngộ của đức Phật. Ngài bèn trao ấn từ quan, xuất gia hành đạo.

Trước hết muôn có nhiều kinh nghiệm, Ngài vân du sang Nhật, sang Trung Hoa v.v... để tham khảo giáo lý, văn hóa ngoại bang, quan sát tình hình Phật giáo tại những nước có phong trào phục hưng cao. Sau đó Ngài trở về Huế, đem nhận xét, hiểu biết của mình áp dụng trong bước đường tu hành và đóng góp cho công cuộc hoằng dương chánh pháp trong nước.

Đầu tiên, Ngài khai sơn chùa Giác Phong ở Quảng Trị. Do đó Ngài mới có biệt hiệu là Giác Phong. Mãi tới năm Bảo Đại thứ 10 (1935), Ngài mới thọ đại giới ở trường Kỳ chùa Sắc Tứ Tịnh Quang ở Quảng Trị và đắc pháp với Hòa thượng Hải Đức - Thích Phước Huệ, nên có pháp hiệu Bích Không.

Nhờ uyên thâm Nho học, Ngài nghiên cứu sâu vào huyền nghĩa của tam tạng kinh điển. Học hỏi các vị cao Tăng thạc đức ở Huế xong, Ngài lại vào Bình Định tham học với Hòa thượng Thập Tháp - Quốc sư Phước Huệ. Nhân trong buổi học kinh Lăng Già, Hòa thượng chỉ nói một câu “Bán cú phi bất đà” mà Ngài được tò ngô. Từ đó Ngài bắt đầu thực hành sự nghiệp lợi tha, hoằng dương chánh pháp.

Vào những năm 1935 - 1937, là lúc phong trào chấn hưng Phật giáo đang lên cao tại miền Trung, Ngài đã có công đóng góp cho các tỉnh từ Đà Nẵng trở ra Nghệ Tĩnh. Ngài đã cộng tác với chư Tôn đức ở Đà Nẵng, thành lập hội “Đà Thành Phật Học”, xuất bản một tạp chí lấy tên là Tam Bảo và khai mở Phật học đường tại chùa Phổ Đà cho hai cấp Tiểu học và Trung học do Ngài làm Giám đốc và Ngài Giác Viên (trú trì chùa Hồng Khê) làm chủ giảng.

Chủ trương của hội Đà Thành Phật Học qua tờ Tam Bảo thường đề cập tới sự cần thiết thống nhất các đoàn thể Phật giáo trong xứ thành một hội “Phật Giáo Liên Hiệp” với tôn chỉ là:

1) Phò khởi Tăng giới, nguyện cùng chư sơn Nam - Bắc liên đoàn để bảo tồn Tăng Bảo.

2) Nguyên cùng chư sơn chấn chỉnh tôn phong, chung một điều lệ thi hành, cần nhất là phải giữ cho được hoàn toàn giới hạnh.

Thời gian Ngài ở Đà Nẵng, bộ Lễ Nam triều cấp bằng sắc phong Ngài làm trụ trì chùa Sắc Tứ Phổ Thiên. Tiếp đó Ngài lại vào Nha Trang mở trường hoằng pháp cho Tăng chúng và tín đồ tu học kiết hạ an cư rất đông tại chùa Sắc Tứ Hải Đức. Tăng Ni ở các chùa Hải Ân (Saigon), Bình Quang (Phan Thiết) và chùa Thập Tháp (Bình Định), các chùa ở Huế, Đà Nẵng v.v... đều qui tập về đây tu học.

Thời gian ở Khánh Hòa, Ngài làm cố vấn tối cao cho Tỉnh hội Phật học, tham gia rất nhiều trong việc xây dựng chi hội, khuôn hội. Ngoài ra Ngài còn tham gia Phật sự ở Đà Lạt và các Tỉnh hội ở miền cực Nam Trung kỳ. Tăng tục đều được thầm nhuần pháp vũ của Ngài. Pháp tử của Ngài ở khắp mọi nơi. Ngài còn ra các tỉnh miền Bắc Trung Kỳ tham gia chấn hưng Phật giáo, gây được phong trào rất sôi nổi ở Nghệ An. Khi Ngài ở chùa Linh Vân thường gọi chùa Diệc ở thành phố Vinh, Ngài đã hóa duyên cho một cư sĩ tên là Bạch Hưng Nghiêm. Ông này đã phát tâm ấn tống rất nhiều kinh điển Đại thừa. Ngài cũng vân du hóa đạo ra Thanh Hóa và một số nơi ở miền Bắc.

Năm 1942, Ngài lại trở vào Nha Trang làm Tuyên Luật sư tại trường Kỳ chùa Kim Long ở huyện Ninh Hòa. Năm 1944, Ngài làm Tuyên Luật sư tại giới đàn chùa Bình Quang ở Phan Thiết để tiếp dẫn Ni chúng. Năm ấy Ngài còn chứng minh cuộc đại trùng tu Tổ đình Phật Quang ở đây.

Bấy giờ chùa Hải Đức ở Nha Trang nằm trong thành phố thuộc quyền quản lý của Hòa thượng Phước Huệ thửa kế Tổ khai sơn, đã bị hư hỏng nhiều, vì Hòa thượng già yếu, lại bận nhiều Phật sự ở Huế, không thể trực tiếp trông coi được, nên năm Bảo Đại thứ 14 (1939) Hòa thượng cho mời sơn môn tỉnh Khánh Hòa lại, lập di chúc giao hẳn chùa Hải Đức cho Ngài trọn quyền điều hành tái thiết, sử dụng mọi động sản và bất động sản.

Được giao trọn quyền, Ngài thấy chùa nằm trong thành phố với một khuôn viên chật hẹp, không thể phát triển được, bèn cùng sơn môn và bốn đạo quyết định dời chùa lên núi Trại Thủy, chặt cây phá núi để có mặt bằng xây dựng. Bấy giờ đang lúc thế chiến thứ hai vào hồi quyết liệt, kinh tế suy sụp, dân chúng dưới hai tầng áp bức Pháp - Nhật. Việc trùng tu di dời chùa gặp không ít khó khăn. Nhưng Ngài đã vượt qua tất cả với một quyết tâm cao, nên mới có được một đại tòng lâm uy nghi ngày nay (Trường Cao Đẳng Phật Học Nha Trang) để cho chư Tăng tu học và Phật tử chiêm bái.

Chỗ những xây dựng ngôi Phạm vũ trang nghiêm, Ngài lại ra làng Hà Già thuộc huyện Ninh Hòa, cách Nha Trang 50 cây số về hướng Bắc, xin đất lập nông thiền trên 50 mẫu để cung cấp lương thực lâu dài cho chúng Tăng tu học ở đại tòng lâm. Chùa làm xong, vật dụng thường dùng trong chùa thiêu thốn. Ngài phải quay về Quảng Trị bán hết phần gia tài điền sản của Ngài ở quê, lấy tiền mua sắm các thứ đem vào. Bấy giờ xe lửa bị Nhật trưng dụng, đi lại rất khó khăn, nguy hiểm, thường bị máy bay Đồng Minh ném bom. Chuyến đi ấy Ngài mang theo các vật dụng trong chùa rất nhiều, bằng sành, bằng sứ, bằng đồng thuộc loại cổ xưa, tàu đến ga Tam Quan ở Bình Định, bị bom mất hết. Ngài còn đưa theo số đồng bà con, dân làng vào lập nghiệp tại nông thiền.

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, quân Pháp đỗ bộ Nha Trang, Ngài cùng đệ tử phải xa chùa theo dân chúng tản cư, lần hồi ra đến Huế. Năm 1946 Ngài làm Giám đốc

Phật học viện Báo Quốc và cùng chư Tôn đức chủ trương xuất bản tạp chí Giải Thoát để làm cơ quan ngôn luận cho Phật giáo đương thời.

Năm 1947 mặt trận Huế vỡ, quân Pháp đánh tràn ra. Ngài lại phải tản cư ra Quảng Trị rồi lần đến Nghệ An, tá túc tại chùa Diệc, tiếp tục hoằng pháp. Nhưng bấy giờ tình thế đã thay đổi. Với khẩu hiệu tất cả cho kháng chiến, mọi hoạt động đều phải ngưng trệ, trong đó kể cả việc hành đạo. Về cuối đời, Ngài an trú ở thành phố Vinh, rồi mắc trọng bệnh. Ngày 15 tháng 9 năm Giáp Ngọ (1954) Ngài đã trở về đất Phật, hưởng thọ 60 tuổi đời và 21 tuổi đạo.

Công cuộc chấn hưng Phật giáo ở suốt dài đất từ Thanh Nghệ cho đến Phan Thiết đều có dấu tích hoằng dương Đạo pháp của Ngài. Ban rải mâm Tù Bi và gióng Bồ Đề không hề ngoi nghỉ trong suốt chặng đường trần có mặt, Ngài Bích Không vẫn sáng mãi như thế hệ của Ngài, thế hệ nở rộ những bông hoa Uu Đàm cho ngày sau hưởng quả.

Chú thích:

1) Viết theo tài liệu của Thượng Tọa Thích Viên Giác, tọa chủ chùa Giác Hải ở áp Xuân Tự, huyện Vạn Ninh tỉnh Khánh Hòa, in trong quyển “Phẩm Phổ Môn” xuất bản ở Sài gòn năm 1961.

2) Tài liệu của Thượng tọa Viên Giác không cho biết tên của Hòa thượng Giác Phong, nhưng căn cứ vào quê quán của Ngài và người anh đậu Hoàng giáp, chúng ta có thể suy đoán Ngài là con của Cử nhân Hữu Xứng, và anh Ngài là Hoàng giáp Hữu Bình (còn tên là Hữu Tiệp). Xét các nhà khoa bảng tỉnh Quảng Trị chỉ có 3 người đậu Hoàng giáp là các ông Nguyễn Văn Chương quán xã Vĩnh Hòa, huyện Đăng Xương, đậu khoa Giáp Thìn (1844). Thiệu Trị thứ 4; Nguyễn Văn Hiểu quê xã Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng, đậu khoa Đinh Mùi (1847) Thiệu Trị thứ 7; Hoàng Bình quê xã Bích Khuê, huyện Đăng Xương, đậu khoa Kỷ Sửu (1889) Thành Thái nguyên niên.

**TÔ
MINH ĐĂNG QUANG
(1923-1954)**



TÔ MINH ĐĂNG QUANG
1923 - 1954

Tô Minh Đăng Quang thế danh là Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi (1923) tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Gia đình thuộc thành phần trung nông, hiền lương và trung hậu, kính tin Phật pháp nhiều đời.

Thân phụ là ông Nguyễn Tồn Hiếu, và thân mẫu là bà Phạm Thị Nhàn. Ngài là con trai út trong gia đình có năm anh em. Theo truyền khẩu, thân mẫu Ngài mang thai Ngài đến tháng thứ mười hai mới sanh. Và mười tháng sau, bà đã an nhiên qua đời mà không hề nhuốm một căn bệnh nào.

Lúc thiếu niên, Ngài có phong cách sống khác biệt so với các anh em trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Ngoài những buổi học hành, lao động phụ giúp thân phụ, Ngài thường tìm đọc sách, nghiên cứu và ngồi suy tưởng tại một nơi yên tĩnh. Do thiên tư tinh lặng ấy, Ngài được phụ thân cho phép dựng một cái cốc nhỏ trong vườn nhà, để có nơi học hành và suy nghiệm. Ngài vốn có tính tình điềm đạm hay giúp đỡ mọi người nên rất được lòng người chung quanh.

Năm Đinh Sửu (1937) khi vừa 15 tuổi, Ngài xin phép phụ thân cho xuất gia học đạo. Sau nhiều lần tra gạn lý do và Ngài đã bộc bạch tận tường những ý định cũng như mục đích chính đáng của mình, nhưng phụ thân đã dùng quyền làm cha để ngăn cản với lý do Ngài hãy còn quá nhỏ, không thể đi xa gia đình. Nhưng thầm kín sâu xa

nhất nơi trái tim người cha lúc này vẫn Ngài là con trai út, bao kỳ vọng đặt trọng nơi người con mà từ tính tình cho đến tác phong được mọi người quý mến.

Ngài vẫn nung nấu chí xuất gia. Sau khi nhận thấy sự nguôi ngoai nơi phụ thân, Ngài bằng mọi cách để cha mình thấy được rằng tự thân sẽ chịu đựng được trước mọi gian nan thử thách trên đường đời. Rồi một đêm, khi những lời hứa cho xuất gia của một người cha nặng lòng yêu thương đứa con út chưa dứt âm vang Ngài đã âm thầm ra đi. Nơi đến đầu tiên là tận đất nước Campuchia, nơi có nhiều chùa tháp hùng vĩ, thể hiện tinh thần Phật giáo vĩ đại, với bóng dáng của rất nhiều Tăng sĩ trang nghiêm hành trì Phật Pháp.

Ngay từ ngày đầu đặt chân đến đất nước Campuchia, thiện duyên đưa Ngài gặp được một nhà sư người Việt gốc Khmer, nổi tiếng từ lâu về kiến thức Phật đà. Ngài không ngần ngại quy ngưỡng và thọ giáo trong suốt thời gian tu học tại đây.

Năm Tân Ty (1941) sau bốn năm sống và học đạo nơi xứ người, dốc lòng nghiên cứu tìm hiểu kinh tang và đường lối y bát chơn truyền của đức Phật, Ngài nhận thấy tương đối đầy đủ, cùng với năng lực bản thân, có thể trở về quê hương hành đạo. Do đó Ngài đã xin phép Thầy mình trở về Việt Nam.

Khi vừa về đến quê hương, chướng lực đầu tiên đã ập đến, chút nợ trần còn vướng nên Ngài phải trả để tương lai nhân quả được nhẹ nhàng. Đó là việc Ngài lập gia đình với cô Kim Huê, người đã mang ơn cứu tử nơi Ngài. Tuy nhiên chưa đầy một năm sau cô Kim Huê từ trần.

Đầu năm Quý Mùi (1943) Ngài trở lại con đường tu học, mạnh dạn đi sâu vào lãnh vực nghiên cứu để hiểu thêm về đường lối của hai hệ phái Bắc Tông và Nam Tông. Ngài trở lại vùng Thất Sơn tìm vào chốn u tịch, hợp với tâm cảnh, để thực hành sở nguyện suy tầm đó. Sau khi rời Thất Sơn, Ngài qua Hà Tiên dự định một chuyến ra tận Phú Quốc, nhưng do trễ chuyến tàu nên Ngài ở lại ghèn mũi Nai, ngôi tham thiền an trú trong chánh pháp Bát Nhã. Năm ấy Ngài tròn 22 tuổi.

Năm Giáp Thân (1944), Ngài đã ngộ chứng được lối đạo dung hòa kết hợp truyền thống cao đẹp của hai hệ phái Bắc Tông và Nam Tông để lập nên một phái Khất Sĩ mang riêng bản sắc Việt Nam. Rằm tháng tư năm ấy, Ngài bắt đầu truyền khai tư tưởng và lối đạo của mình tại chùa Linh Biểu, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, và đã trở thành vị Tổ đầu tiên của Giáo phái Khất sĩ Việt Nam.

Từ đó, ảnh hưởng Giáo phái Khất sĩ Việt Nam mỗi ngày thêm lan rộng theo chân vân du hành đạo của Ngài.

Tất cả những thời pháp do Ngài diễn giảng trong suốt phần đầu quá trình khai hóa ấy, đều được ghi lại đầy đủ trong bộ Chơn Lý, gồm 69 tiểu luận. Trong đó Ngài đã dung hợp được những tinh hoa Phật pháp của cả hai hệ phái Nam và Bắc Tông theo yếu chỉ

trung đạo của giáo lý Phật đà. Theo đó, bản thân người Khất sĩ phải thực hiện đúng mục đích của hệ phái là: trang bị tinh thần không mưu cầu tích trữ vật dụng, tiền bạc... không gia đình; mỗi sáng ôm bình bát đi khất thực, không ở nơi nào nhất định...

Buổi ban đầu khai hóa đã thành công mỹ mãn, được sự đồng tình ủng hộ và tu học theo con đường Ngài đã vạch. Chỉ trong thời gian ngắn, đã có hơn 100 vị xuất gia hành trì, trên chục ngàn Phật tử theo thọ giới quy y với Ngài và từ miền Đông đến miền Tây Nam bộ đã có trên 20 ngôi tịnh xá của hệ phái, đủ nói lên sức nồng nhiệt mẽ nơi chọn lý.

Trong hàng đệ tử ban đầu của Ngài, có nhiều vị đã lập được những đoàn du Tăng hành đạo khắp miền Trung và miền Nam từ năm 1955 đến 1975. Trong đó có các Ngài Giác Tánh, Giác Chánh, Giác Nhu, Giác Tịnh, Giác An, Giác Nhiên, Giác Lý, Giác Đức...

Bên Ni giới có Ni trưởng Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Kim Liên, Ngân Liên, Chơn Liên...

Trong hàng giáo phẩm hiện nay, trực tiếp tham gia làm thành viên GHPGVN có các Hòa Thượng Giác Nhu, Từ Huệ. Và trong Hội đồng Trị sự có Thượng tọa Giác Toàn và Ni sư Ngoạt Liên.

Trong suốt thời gian 10 năm, kể từ ngày hoằng khai mối đạo tại chùa Linh Bửu, phương pháp hành trì và sự hướng dẫn trực tiếp của Ngài đã đem lại nhiều lợi lạc cho cộng đồng Phật giáo Nam bộ. Tuy vậy, do tác động và ảnh hưởng của hệ phái Ngài khai mở quá lớn nên cũng không tránh khỏi những hiềm khích từ phía những người ngoại đạo.

Ngày mùng 1 tháng 2 năm 1954, sau khi căn dặn một số điều thiết yếu cho các đệ tử của Ngài tiếp tục hoằng khai các du xứ. Ngài định mở chuyến đi sâu xuống các tỉnh vùng Hậu Giang để tiếp tục khai truyền. Nhưng khi đi từ Tịnh xá Ngọc Quang (Sa Đéc) qua Tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long) sang Cần Thơ Ngài đã bị những người ngoại đạo bắt đi biệt tích.

Hơn 40 năm vắng bóng Tổ Minh Đăng Quang, những người thừa kế vẫn kiên trì chờ đợi, tiếp tục gìn giữ những thành quả đã đạt được và không ngừng chăm lo phát triển, làm cho hệ phái Khất sĩ ngày càng vững chắc trong lòng Phật giáo Việt Nam.

Hiện nay (1994) hệ phái Khất sĩ Việt Nam có hơn 250 ngôi Tịnh xá đều khắp ở hai miền Nam, Trung Việt Nam, với hơn 1500 Tăng Ni xuất gia và nhiều chục vạn tín đồ.

Hằng năm, hàng môn đồ tú chúng lấy ngày mùng 1 tháng 2 để kỷ niệm ngày Tổ vắng bóng, cùng nhau vân tập tại Tịnh Xá Trung Tâm (Sàigòn) ôn lại những lời dạy và ghi

nhớ công ơn khai sáng của Ngài. Để tỏ lòng thiết tha quý kính Ngài, các thế hệ tiếp nối tưởng niệm Ngài bằng tấm lòng trân trọng: Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang.

Các tác phẩm Ngài đã viết trong quá trình hành đạo nay còn lưu lại :

- Bộ Chơn Lý
- Bồ Tát giáo.

HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ QUANG (1888 - 1956)



Hòa thượng THÍCH HUỆ QUANG
1888 - 1956

Hòa thượng Huệ Quang, thế danh Nguyễn Văn Ân sinh năm 1888 tại Ô Môn, tỉnh Cần Thơ, sau theo mẹ về Trà Vinh. Năm 1902, Ngài xin xuất gia vào chùa Long Thành ở Trà Cú được Hòa thượng Thiện Trí mến thương đặt pháp danh là Thiện Hải. Ngoài giờ học Phật pháp, Ngài lại được Hòa thượng cho học thêm y học.

Thấy chùa Long Hòa ở quận Tiểu Cần - Trà Vinh, hư hại và hoang phế, Ngài liền phát tâm trùng tu. Dân chúng và tín đồ Phật tử ở Tiểu Cần vì thế mến đức Ngài, cử đại diện đến bạch Hòa thượng ở Trà Cú xin cho Ngài được về trụ trì chùa Long Hòa. Hòa thượng nhận lời, thế là Ngài về Tiểu Cần. Với đức độ săn có, và với vốn y học, Ngài đã nghiệp hóa được một số đông đồ chúng. Giới trí thức ở địa phương rất mến phục Ngài, thường đến chùa để được cùng Ngài đàm luận.

Năm 1919, Ngài đắc pháp với Hòa thượng Từ Vân, được pháp hiệu là Huệ Quang.

Ngài đọc tân thư, báo chí và được biết phong trào Phật giáo các nước đang lên mạnh. Ở Trung Hoa, Thái Hư Đại Sư xây dựng Phật học viện, xuất bản Hải Triều Âm. Bên Nhật, Tommatsu tiên sinh cùng các nhà nghiên cứu Phật học phát huy nền văn học Phật giáo, chủ trương biên tập lại Đại Tạng Kinh. Ở Thái Lan, Phật giáo được xem là quốc giáo làm nền tảng đức dục cho quốc dân. Ở Miên, một viện khảo cứu Phật giáo được thành lập. Trước sắc thái mới của nền Phật giáo thế giới phục hưng, Hòa thượng Huệ Quang đã cùng các Hòa thượng khác ở Nam kỳ thành lập Hội Lục Hòa, ý muốn mở Phật học viện và thư xã. Năm 1928, cùng với các Hòa thượng Khánh Hòa, Pháp

Hải, Khánh Anh, Liên Trì, các Thượng tọa Từ Nhân, Chơn Huệ, Thiện Niệm, Ngài cố động tạo lập thư xã. Tháng 8 năm 1929, các đàn việt thiện tín Trà Vinh chung sức hiến cúng bộ Đại Tạng toàn bản, gồm có 750 quyển lớn, chung bày trong thư xã để làm tài liệu cơ bản cho việc nghiên cứu.

Năm 1931, Ngài cùng Hòa thượng Khánh Hòa và các vị cao Tăng khác hợp súc với một số cư sĩ hữu tâm, thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, đường Douaumont Sài gòn (nay là đường Cô Giang). Hội xuất bản tạp chí Từ Bi Âm.

Năm 1934, Ngài bàn với các Hòa thượng Khánh Hòa, Chánh Tâm, Viên Giác về Trà Vinh lập Liên Đoàn Phật Học Xã, để đào tạo Tăng tài, làm nền tảng cho việc trùng hưng Phật pháp sau này. Học Tăng gia nhập Liên Đoàn tuân tự tu học từng tam cá nguyệt tại các chùa Long Hòa (Trà Vinh), Thiên Phước (Trà Ôn) và Viên Giác (Bến Tre). Sau thấy sự di chuyển bất tiện, các vị Hòa thượng quyết định lập trường Phật học tại Trà Vinh.

Tháng 8 năm 1934, hội Lưỡng Xuyên Phật Học được phép thành lập. Chánh hội trưởng là Ông Huỳnh Thái Cửu, Hòa thượng Khánh Hòa làm Pháp sư. Ngài lúc này đã 46 tuổi, làm giảng sư kiêm Tổng lý của hội.

Trong những lần thuyết pháp giảng dạy, Ngài đã vạch rõ sự cần thiết phải thành lập Giáo hội, xuất bản tạp chí và kiến tạo Phật học đường, Ngài đã tiên liệu, đã lo lắng rất nhiều cho tương lai của nền Phật giáo Thống nhất.

Tháng 7 năm 1935, nguyệt san của hội, tạp chí Duy Tâm được phép xuất bản, do Ngài làm chủ nhiệm.

Lưỡng Xuyên Phật Học Đường đã làm được sứ mạng tuyên dương chánh pháp và đào tạo Tăng tài một cách vang vang. Vừa làm chủ nhiệm tờ báo, Ngài vừa hợp lực với các Ngài Khánh Hòa, Pháp Hải, Khánh Anh trong việc quản trị và giáo dục của Phật Học Đường.

Năm 1945, chiến tranh xảy ra, Lưỡng Xuyên Phật Học Hội và Phật Học Đường phải ngưng hoạt động. Đại chúng ly tán, quân đội Pháp chiếm đóng cơ sở Phật Học Hội. Ngài lui về chùa Long Sơn ở Tiểu Cần tĩnh tu.

Năm 1951 Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập. Đại hội đại biểu nhóm họp tại Huế. Bản tuyên ngôn thành lập Tổng Hội được chuyển đi khắp nơi. Theo sự thỉnh cầu của Giáo hội Tăng già Nam Việt, ngày 8 tháng 3 năm 1953, Ngài được Giáo hội Tăng già Nam Việt suy tôn lên ngôi Pháp chủ.

Năm 1954, mười ngày sau khi hiệp định Genève được ký kết, một phong trào Hòa Bình ở Sài gòn-Chợ Lớn ra đời, đấu tranh đòi hòa bình và thống nhất đất nước, do

những nhân sĩ yêu nước Bắc, Nam khởi xướng. Ngài với cương vị Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, cùng đồng đảo các nhà trí thức Phật tử, tích cực vận động Tăng Ni và tín đồ Phật giáo hưởng ứng phong trào này, vì thế Ngài bị câu lưu tại bót Catinat, sau được đưa về quản thúc tại chùa Phật Quang ở Chợ Lớn.

Năm 1956 kỳ Đại hội Phật giáo lần thứ 2 tại Sài gòn, Ngài được suy cử Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Tập san Phật giáo Việt Nam được phép xuất bản vào tháng 8 dương lịch và Ngài được mời làm Chủ nhiệm.

Ngày 10 tháng 11 năm 1956, Ngài cùng phái đoàn Phật giáo Việt Nam dự Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới lần thứ 4 tại Népal. Phái đoàn dự Đại hội Phật giáo Thế giới xong liền trở về New Delhi. Sau khi quan sát Đại hội Văn hóa Quốc tế, và cuộc triển lãm Nghệ thuật Phật giáo, Ngài cùng với Hòa thượng Hội chủ Thích Tịnh Khiết đến dự cuộc mít tinh tổ chức tại công trường Ramila, và viếng các Phật tích.

Sau khi chiêm bái Phật tích về, Ngài đã lâm chứng bệnh cũ và đột ngột từ trần vì tai biến mạch máu não, hưởng thọ 68 tuổi với 37 năm hoằng hóa. Nhục thân Ngài được hỏa táng tại Ấn Độ.

Ngày 10-12-1956, Linh vị và xá lợi của Hòa thượng được đón rước long trọng về Việt Nam, và được đặt tại trụ sở của Tổng Hội Phật Giáo chùa Ân Quang, để thập phương Tăng Ni Tín đồ đánh lễ tưởng niệm.

Đã qua rồi cuộc đời và sự nghiệp của một vị cao Tăng thạc đức đã cống hiến đến phút cuối cùng cho công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà đến hồi vinh quang. Mãi mãi bao thế hệ Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ghi tạc công hạnh Ngài vào lòng trên bước đường tu học và phụng sự Đạo pháp - Dân tộc.

HÒA THƯỢNG THÍCH MẬT ỦNG (1889-1957)



Hòa thượng THÍCH MẬT ỦNG
1889 - 1957

Hòa thượng thê danh là Trần Văn Úng, pháp danh Thích Mật Ủng, sinh năm Kỷ Sửu (1889) tại xã Vị Xuyên, tổng Đông Mạc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, một nơi phát xuất nhiều vị Nho học nổi tiếng, trong số đó có nhà thơ Tú Xương.

Năm lên 7 tuổi, Ngài theo học chữ Hán với cụ Tú Nam Thành, tỏ ra là người có tư chất thông minh xuất chúng, thường được ban khen. Nhà ở gần chùa Cả, thường ngày, ngoài giờ học ở trường, Ngài hay sang chùa công quả học hỏi, được sư cụ đem giáo lý uyên thâm của đạo Phật giảng giải cho nghe, Ngài phát tâm thành, sanh ý xuất gia từ đây.

Năm Ngài lên 11 tuổi (Canh Tý, 1900) cụ Tú Nam Thành được bổ đi nhậm chức Huấn Đạo ở tỉnh xa, Ngài phải tự đi tìm minh sư để thụ huấn. Nhận một ngày giỗ Tổ long trọng tại chùa Cả, có chư vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, Tăng Ni qui tụ về đông đảo để hành lễ. Khi ấy Ngài cũng có mặt tại trai đàn. Hòa thượng Tâm Nhân ở chùa Quảng Bá thấy Ngài hình tướng thanh tú, nhã độ, liền đem lòng yêu mến và cho theo hầu.

Gặp được minh sư, lại ở chốn già lam danh tiếng, Ngài nhất tâm tu học. Năm Ngài 16 tuổi (Ất Ty 1905) được Hòa thượng Tâm Nhân truyền Sa Di giới, và năm 20 tuổi (Kỷ Dậu 1909) thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn chùa Quảng Bá do Hòa thượng Thông Toàn, chủ sự chùa Bà Đá (Linh Quang) giữ ngôi Đàn Đầu Hòa thượng và Hòa thượng Bổn sư Tâm Nhân làm Yết Ma A Xà Lê.

Sau khi thọ giới, Ngài càng tinh tấn tu hành, nghiên cứu nhiều về Tam Tạng kinh điển và suy ngộ đạo lý rất sâu xa. Ngài vẫn nuôi chí tham học với các bậc cao minh thạc đức để tìm hiểu đạo mầu. Nghe Tổ Giám Đào Xuyên, tự Thông Mệnh, là bậc đạo học uyên thâm, giới hạnh gương mẫu, Ngài tìm đến xin thụ huân. Trải mười năm tinh tấn tu học, Ngài được Sư Tổ rất yêu quý, đặt nhiều hy vọng ở tương lai.

Ngoài việc tìm hiểu giáo lý Phật Đà, Ngài còn tham cứu Nho học nơi các bậc danh nho trong vùng, như cụ Tú Thọ Vực ở Nam Định, nên Tú Thư, Ngũ Kinh, Bách Gia Chư Tử thảy đều thông suốt, các điển cổ văn chương đều được suy cứu tận gốc rễ. Ngài là bậc được tôn kính ngưỡng mộ trong giới thiền gia.

Ngài từng trú trì động Kính Chủ, một nơi danh thắng tại hạt Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, sau về kế thừa trú trì chùa Quảng Bá vào tuổi năm mươi (Kỷ Mão, 1939). Ngài đã đóng góp công sức lớn lao vào phong trào chấn hưng Phật Giáo từ năm 1935 đến trước Cách Mạng Tháng Tám.

Năm 1949, Hội Việt Nam Phật Giáo được thành lập lại, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ. Cùng năm đó, Hội Tăng Ni Chánh Lý Bắc Việt cũng được Hòa thượng Tổ Liên thành lập. Đến ngày 09 tháng 9 năm 1950 thì đổi tên thành Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt. Năm 1951 Hòa thượng Mật Ứng được cung thỉnh lên ngôi Thiền gia Pháp chủ của hội.

Sau khi Hội Thế Giới Phật Giáo Liên Hữu (World Fellowship of Buddhists) được thành lập năm 1950, trụ sở đóng tại Colombo thủ đô Tích Lan, mà Việt Nam là một hội viên sáng lập, thì Đại Hội Phật Giáo Việt Nam gồm ba miền Bắc, Trung, Nam được triệu tập tại chùa Từ Đàm, từ ngày 06 tháng 5 đến ngày 09 tháng 5 năm 1951 để thực hiện việc thống nhất Phật Giáo Tăng Già toàn quốc. Ngài nhân danh Thiền Gia Pháp Chủ Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt, lãnh đạo phái đoàn Tăng Ni tới dự Đại Hội. Đại Hội này đã khai sinh ra Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết chùa Tường Vân làm Hội chủ.

Đến năm 1955 Hòa thượng Thiền Gia Pháp Chủ và Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt phải ngưng hoạt động để biến chuyển sang một giai đoạn mới của Phật Giáo. Ngài lui về chùa Quảng Bá an tĩnh tu niệm làm cội gốc phúc lành cho Tăng Ni tín đồ quy ngưỡng và viên tịch tại đây vào ngày 19 tháng 5 năm Đinh Dậu (1957), thọ 68 tuổi đời, 52 tuổi hạ. Bảo tháp Ngài được xây dựng tại đây như dấu tích ngàn đời lưu bóng một bậc cao Tăng.

**HÒA THƯỢNG
TẾ XUYÊN-THÍCH DOÃN HÀI
(1874 - 1958)**



Hòa thượng TẾ XUYÊN - THÍCH DOÃN HÀI
1874 - 1958

Hòa thượng thé danh là Dương Văn Hiển, pháp danh Thông Hiển, hiệu Doãn Hải, sinh năm Giáp Tuất (1874) tại làng Mai Xá, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà. Thân phụ là cụ Dương Văn Học, thân mẫu là cụ Nguyễn Thị Nữ. Ngài sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho thanh bạch nơi thôn quê. Từ nhỏ Ngài đã được theo dõi bút nghiên nơi cửa Khổng sân Trình.

Năm lên 15 tuổi (1889), sau một buổi học, thầy trò quây quần đàm đạo nhân tình thế sự, nhân đề cập, tán thán công đức và đạo hạnh Sư Tổ chùa Bảo Khám ở làng Tế Xuyên trong hạt, Bồ Đề tâm của Ngài bỗng nhiên nẩy nở, tựa như túc duyên tự xa xưa nay hội đủ nhân duyên khởi phát. Ngài bèn xin song thân cho xuất gia đầu Phật, tìm đến Sư Tổ đệ nhị xin quy y thọ giới. Được Sư Tổ hứa khả, Ngài chí tâm tu học, sớm tối ra vào hầu hạ Bồn sư, siêng năng cần mẫn. Do đó, Ngài được nghiệp sư và huynh đệ quý mến.

Năm 16 tuổi Ngài thọ giới Sa Di. Những tưởng con đường tu học của mình có cơ thăng tiến dưới sự hướng dẫn của Tổ Sư. Không ngờ ngày rằm tháng 2 năm Canh Dần (1891) nghiệp sư viên tịch, Ngài bơ vơ ở tuổi 17 đạo lực còn non yếu. May sao huynh trưởng của Ngài là Hòa thượng Phổ Tụ đã là vị Thượng tọa trong sơn môn, được kế vị là Tế Xuyên đệ tam Tổ, hết lòng dìu dắt Ngài trên con đường tu học.

Năm Quý Ty (1893) Ngài 20 tuổi được thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn tổ chức ở bản tự, với pháp danh Thông Hiển. Một thời gian sau, Ngài được sư huynh gửi lên

chùa Bồ Đề ở Gia Lâm làm thị giả Sư Tổ trú trì là Hòa thượng Nguyên Biểu để sớm tối tiện bè tu học.

Năm Bính Ngọ (1906) Sư Tổ Bồ Đề viên tịch, Ngài lại lên Tồ đinh Vĩnh Nghiêm ở Bắc Giang tiếp tục tham học với Hòa thượng Thanh Hanh. Sau đó Ngài trở về quê nhà trú trì chùa Tế Cát tiếp độ chúng sinh, giáo hóa thiện tín thập phương, đồng thời trợ giáo Tổ Phổ Tụ truyền pháp, giữ kỷ cương Tồ đinh Tế Xuyên.

Năm Bính Dần (1926) Hòa thượng Phổ Tụ viên tịch, Ngài được sơn môn suy tôn làm đệ tử Tồ Tế Xuyên Bảo Khám Tự, tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh, san khắc kinh điển, luật tang như bản Thiền Lâm Bảo Huấn, Tăng Hộ, Tâm Tạng, Địa Tạng mà Tổ đệ tam đang làm dở. Từ đó Ngài là thạch trụ đóng lương của sơn môn. Ngài thường được chư Tăng tôn vinh ngôi chủ Hạ trong các khóa an cư tại Tồ đinh, hoặc có năm tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Ngài kiêm luôn chức Chánh chủ giảng. Trong các trai hội lớn, Ngài được cung thỉnh thượng tòa Chứng minh.

Năm 1934 tại Bắc kỳ, phong trào chân hưng Phật giáo được phát động. Ngài không quản tuổi cao sức yếu, chẳng những bản thân nhiệt thành hưởng ứng tham gia, mà còn vận động Tăng Ni, Phật tử trong sơn môn. Ngài còn đi tới các chùa, các Tồ đinh khác vận động các bậc trưởng lão kỵ túc trong các sơn môn tham gia. Sau khi Hội Bắc Kỳ Phật Giáo ra đời và xuất bản báo Đuốc Tuệ để làm cơ quan phổ biến Phật pháp, Ngài được Hội mời làm Phó Chủ bút, phụ tá cho Hòa thượng Trung Thủ đương nhiệm Chủ bút. Năm 1936, Hòa thượng Chủ bút viên tịch, Ngài tiếp nối duy trì tờ báo, lãnh trách nhiệm Chủ bút, quy tụ được rất đông chư Tôn đức Tăng Ni và cư sĩ, nhà văn viết bài cho tờ báo, góp nhiều công sức cho việc hoằng dương chánh pháp, xây dựng nền văn hóa dân tộc. Tờ Đuốc Tuệ dưới quyền Chủ bút của Ngài xuất bản liên tục cho đến ngày Cách Mạng Tháng Tám thành công.

Trong thời gian làm chủ bút báo Đuốc Tuệ, Ngài được Hội Bắc Kỳ Phật Giáo cung thỉnh giữ luôn chức Chánh trú trì chùa Quán Sứ, nơi đặt trụ sở của Hội.

Năm 1951, các phái đoàn Phật Giáo ba miền Bắc Trung Nam họp đại hội tại chùa Từ Đàm - Huế thực hiện nguyện vọng chung của Tăng Ni và Phật tử toàn quốc là thống nhất Phật giáo dưới danh xưng Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Ngài được đại hội cung thỉnh làm Chứng minh Đạo sư.

Năm 1952, Ngài lãnh đạo sơn môn trùng tu Tồ đinh Tế Xuyên thành một tòng lâm khang trang, qui mô như ngày nay vẫn còn. Tiếp đó Ngài cho trùng tu các chùa ở Tế Cát, Văn Xá, Nam Xá... là những ngôi Tam Bảo mà Ngài đã có thời làm trú trì.

Ngày 17 tháng 11 năm Mậu Tuất (1958) pháp thể khương an, tinh thần minh mẫn, Ngài vẫn cùng đệ tử và tín đồ mừng lễ vía Đức Phật A Di Đà. Qua sáng hôm sau, Ngài ra trai đường niệm thực, chứng cháo sáng, thụ trai xong, Ngài an nhiên tĩnh tọa vãng sanh Tây phương, hưởng thọ 85 tuổi đời, 64 hạ lạp.

Trong suốt cuộc đời, Hòa thượng luôn hoan hỷ dùi dắt Tăng Ni và Phật tử trên con đường tu học. Ngài luôn thực hiện hạnh từ bi hỉ xả, tận tụy vì đạo pháp và làm rạng rõ tông phong lịch đại Tổ sư Tế Xuyên nói riêng, Phật giáo nước nhà nói chung.

**HÒA THƯỢNG
TUỆ TẶNG - THÍCH TÂM THI
(1889 - 1959)**



Hòa thượng TUỆ TẶNG - THÍCH TÂM THI
1889 - 1959

Hòa Thượng pháp danh Thích Tâm Thi, đạo hiệu Tuệ Tặng, thế danh Trần Thanh Thuyên, sinh năm Canh Dần (1889) tại làng Quần Phương Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Thân phụ Ngài là ông Trần Tín tự Phúc Châu, thân mẫu là bà Vũ Thị Tú hiệu Diệu Hòa.

Khi còn nhỏ tuổi, Ngài thường theo mẹ vào chùa lễ Phật. Sư Cụ trụ trì thấy Ngài hình nghi cốt cách, đĩnh đạc thông minh, nên rất yêu mến muốn truyền đạo cho. Năm 14 tuổi (1903), được song đường cho phép, Ngài xuất gia làm đệ tử Hòa thượng chùa Phúc Lâm thuộc xã Quần Phương Thượng, sớm tối chăm chỉ học tập, lễ bái hầu Thầy một lòng tinh tấn.

Năm 1905, Ngài 16 tuổi được Bổn sư trao truyền Sa Di giới. Tuy ít tuổi nhưng tinh cần và khí phách trượng phu, Ngài được Sư Tổ cử đi trụ trì chùa Cồn, ấp Văn Lý, Nam Định.

Năm 1909, được 20 tuổi, Ngài thọ Thinh Văn giới tại Đại giới đàn chùa Phúc Lâm. Hầu Thầy được hai năm thì Bổn sư viên tịch. Từ đó Ngài tham phuơng tầm Sư học đạo: khi thì Tổ đình Vĩnh Nghiêm, lúc ở Tế Xuyên thiền viện... Ở đạo tràng nào Ngài cũng được thầy mến bạn yêu, tinh tấn tu học.

Trong Tam Tạng giáo điển, Ngài rất chú trọng về Luật Tạng, nổi tiếng nhớ Luật và trì Luật bậc nhất. Ngoài ra, cả ngoại khoa như Nho, Lão, Lý số Ngài cũng quán triệt, và văn chương thơ phú cũng rèn luyện tinh thông.

Năm 1920, Ngài cùng Sư Tổ chùa Dương Lai, chùa Duyên Bình, chùa Quê Phương tỉnh Nam Định lập Hội Tiên Đức Cảnh Sách để thâu nhận những Tăng Ni hữu học có đức hạnh, thành một đoàn thể không phân biệt sơn môn này hệ phái nọ; ngõ hầu sách tấn lẫn nhau trên đường tu học, làm đồng lương cho Phật pháp sau này. Trụ sở đặt tại chùa Quê Phương, Sư Tổ chùa Dương Lai làm Hội trưởng, Ngài giữ chức giáo sư Luật học.

Năm 1934, miền Bắc dậy lên phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài rời chùa Quy Hồn cùng với Tổ chùa Trung Hậu, chùa Bằng Sở, hai Ngài Tổ Liên, Trí Hải và cư sĩ Nguyễn Hữu Kha sáng lập Hội Bắc Kỳ Phật Giáo, trụ sở Trung ương của hội đặt tại chùa Quán Sứ Hà Nội.

Năm 1935, Ngài giữ chức Giám viện chùa Quán Sứ để quản trị mọi công việc trong chùa.

Năm 1936, trường Tăng Học Bắc Việt thành lập đặt tại chùa Sở. Tổ Bằng Sở giữ chức Đốc giáo, Ngài là Phó đốc giáo kiêm giáo sư Luật học. Hai Tổ Trung Hậu và Bằng Sở nối tiếp nhau viên tịch năm 1940 - 1942, Ngài một mình gánh lấy trách nhiệm nặng nề: Giám quản kiêm Đốc giáo toàn trường.

Trong những năm từ 1941-1945, do ảnh hưởng chiến tranh Pháp - Nhật trên đất nước, Ngài đã lãnh đạo dời đổi địa điểm trường Tăng Học Quán Sứ sang Bồ Đề, đến Trung Hậu, lên Cao Phong rồi Hương Hải, và cuối cùng lại về Quán Sứ, trải nhiều gian lao thiêu thốn trong thời chiến tranh, Ngài vẫn dùi dắt Tăng sinh vừa sản xuất (lương thực tiêu dùng) vừa tu học.

Năm 1945, nhận lãnh chức Hội trưởng Hội Việt Nam Phật Giáo, kiêm chánh trụ trì chùa Quán Sứ. Nhưng Ngài vẫn giữ trụ trì chùa Quy Hồn, nơi trụ xứ lúc thiếu thời Ngài đã gắn bó xây dựng. Cuối năm này, nhận thấy tuổi già sức yếu, cùng là để thích hợp với tư trào mới, Ngài ủy thác lại mọi việc cho các danh Tăng trẻ tuổi: Tổ Liên, Trí Hải rồi trở về chùa Cồn ở Nam Định để tu dưỡng. Trọng tài mến đức của Ngài, Tăng chúng bốn phương từ Nam Trung Bắc qui về nơi Ngài an dưỡng để học đạo từ 1946 đến 1949, đạo tràng lúc nào cũng trên dưới sáu bảy mươi vị.

Năm 1950, Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt cung thỉnh Ngài trở về chùa Quán Sứ lần nữa giữ chức Đốc giáo trưởng Tăng Học Bắc Việt ở đây, kiêm chức Trưởng tòa kiểm duyệt Giáo lý Bắc Việt, đồng thời Ngài cũng nhận làm Chứng minh Đạo sư cho Hội Việt Nam Phật Giáo.

Năm 1951, theo nguyện vọng của Phật tử thành phố Nam Định, Ngài nhận chức trụ trì chùa Vọng Cung. Cũng trong năm này, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm Huế, Hòa thượng nhận ngôi Chứng minh Đạo sư cho Tổng Hội.

Năm 1952, đại biểu Tăng Ni toàn quốc tề tập về chùa Quán Sứ trong thời gian từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9 để thảo luận; duyệt định “Quy chế Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc” do ba Giáo Hội Bắc Trung Nam dự thảo, và bầu Ban Tổng Trị Sự Trung Ương. Ngài được toàn thể Đại biểu suy tôn lên ngôi Thượng Thủ Tăng Già Toàn Quốc (ngày 7-9-1952), làm thạch trụ cho hết thảy Tăng tín đồ toàn quốc quy ngưỡng. Năm đó Ngài được 63 tuổi.

Năm 1953, Ngài đã soạn thảo và án hành “Lá Tâm Thư” đại ý kêu gọi Tăng tín đồ toàn quốc chung sức chung lòng trùng hưng Phật giáo như thời đại Lý, Trần xưa kia.

Từ năm 1954 trở đi, Ngài lui về Nam Định tĩnh tâm tu dưỡng. Thế nhưng định luật vô thường rồi cũng đến, nguyện lực hoằng thâm đã viên mãn, thân tú đại diện lúc trả về cho tú đại, ngày 3 tháng 4 năm Kỷ Hợi, tức 10-5-1959, Ngài xả báo thân từ 70 năm qua tại Vọng Cung để nhập về Vô Ưu quốc, và công đức tu trì 50 hạ lạp.

Trên nửa thế kỷ từ lúc niêm thiếp đến giờ phút cuối cùng cuộc đời, Ngài luôn nghiêm trì giới luật, hoằng pháp độ sinh, đào tạo Tăng tài bất kể hoàn cảnh khó khăn hay thuận lợi nào. Là một Luật sư uyên thâm, tiêu biểu nhất của Luật Tông Việt Nam, pháp âm của Ngài là nền tảng vững bền cho mạng mạch chính pháp lưu truyền như di huấn của Phật Tổ.

Bút tích và tác phẩm Ngài đã soạn và dịch giải đê lại :

- Tại gia tu hành.
- Kinh Phạm Võng giải.
- Sa Di luật.
- Lá tâm thư.

Và hàng loạt các sách Luật tạng mà Ngài đã giảng dạy ghi chú, tâm truyền cho những học trò kế tiếp đã là danh Tăng luật sư nổi tiếng sau này như: Hòa thượng Thiện Hòa, Kim Cương Tử, Bình Minh.

HÒA THƯỢNG THÍCH KHÁNH ANH (1895 - 1961)



Hòa thượng THÍCH KHÁNH ANH
1895 - 1961

Hòa thượng thê danh là Võ Hóa, pháp danh Chơn Húy, pháp hiệu Khánh Anh, Ngài sinh năm Ất Mùi (1895) tại xã Phổ Nhì, tổng Lại Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Khi nhỏ, Ngài theo học Nho, luôn tỏ ra là một Nho sinh xuất sắc.

Năm 21 tuổi (1916) nhận thấy cảnh thế phù du, cuộc đời là vô thường, giả tạm, Ngài quy y thọ giới tại chùa Cảnh Tiên. Năm 22 tuổi (1917) Ngài được nhập chung tu học ở chùa Quang Lộc trong tỉnh, được ban pháp danh Chơn Húy. Sẵn có căn bản Hán học vững chắc, Ngài thâm nhập kinh tang rất mau chóng. Ngài lần lượt thọ giới Sa Di và nghiên cứu Kinh, Luật, Luận rồi thọ giới Tỳ Kheo Bồ Tát với pháp hiệu Khánh Anh. Khi tròn 30 tuổi, Ngài trở thành một vị giảng sư Phật học nổi tiếng.

Năm 1927, Ngài được mời vào Nam làm Pháp sư dạy tại trường gia giáo chùa Giác Hoa tỉnh Bạc Liêu. Năm 1928, Ngài lại về dạy Phật pháp tại chùa Hiền Long tỉnh Vĩnh Long. Qua năm 1931, Ngài nhận lời mời làm trú trì chùa Long An, xứ Đồng Đế, tỉnh Cần Thơ. Ở đây Ngài có rất nhiều Tăng tín đồ đến cầu học.

Năm 1935, Ngài hợp tác với các Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Pháp Hải v.v... lãnh đạo Hội Lưỡng Xuyên Phật Học đặt trụ sở tại chùa Long Phước tỉnh Trà Vinh, và mở Phật Học Đường tại đây để đào tạo Tăng tài, truyền triết đạo pháp tại miền Nam. Ngài tham gia giảng dạy tại Phật Học Đường và cộng tác với tạp chí Duy Tâm, cơ quan truyền bá đạo Phật của Hội. Ngài viết nhiều bài báo cổ xúy phong trào chấn

hung Phật giáo nước nhà, mong sao theo kịp đà tiến triển các nước Phật giáo bạn như Trung Hoa, Nhật Bản v.v...

Năm 1940, Ngài được mời làm Pháp sư dạy ba tháng tại chùa Thiên Phước ở Tân Hương, tỉnh Tân An. Qua năm sau, Ngài lại đến dạy Phật học trong ba tháng cho Đại giới đàn chùa Linh Phong ở Tân Hiệp. Năm 1942 Phật Học Đường Lưỡng Xuyên tạm nghỉ mấy tháng vì thiếu tài chánh. Ngài về trú trì chùa Phước Hậu ở Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, mở các lớp giáo lý cho Tăng Ni và tín đồ ở đây. Năm 1945, Ngài được Hòa thượng Huệ Quang mời về dạy trường gia giáo tại chùa Long Hòa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Sau Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, Ngài về nhập thất tại chùa Phước Hậu để tâm nghiên cứu Tam Tạng kinh điển. Từ đó đến năm 1955, Ngài đã soạn thảo và phiên dịch rất nhiều tác phẩm. Ngài có cho xuất bản ba tập Khánh Anh Văn Sao. Một trong ba tập này in những bài Ngài viết về giáo lý, những bài sớ giảng và thi bút do Ngài sáng tác.

Năm 1955 Hội Phật Học Nam Việt thành lập, cung thỉnh Ngài vào ban Chứng minh Đạo sư của hội. Năm 1957, ngày mồng một tháng ba năm Đinh Dậu (31-3-1957) Đại Hội Giáo Hội Tăng Già Nam Việt Kỳ III họp tại chùa Ân Quang, đã suy tôn Ngài lên ngôi Pháp Chủ để lãnh đạo Phật giáo miền Nam, kế nối Hòa thượng Huệ Quang viên tịch tại Tân Đề Li Ân Độ, khi Hòa thượng lãnh đạo phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi dự Hội nghị lần thứ 4 của Hội Thế Giới Phật Giáo Liên Hữu.

Cũng tại chùa Ân Quang, ngày 10-9-1959, Đại Hội Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc Kỳ II đã long trọng suy tôn Ngài lên ngôi vị Thượng Thủ để cầm cương linh vận mệnh Phật Giáo Việt Nam. Từ đó Ngài thường xuyên lưu trú tại chùa Ân Quang để đôn đốc Phật sự và tiếp tục phiên dịch, trước tác. Ngài vẫn luôn tinh tấn tu hành, không giờ phút nào quên câu niêm Phật để cầu sanh Tây phương Lạc quốc.

Xuân Tân Sửu (1961), nhân dịp hành hương đầu năm, Ngài rời chùa Ân Quang về thăm chùa Phước Hậu ở Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ. Sau đó Ngài trở về chùa Long An xứ Đồng Đế, nơi Ngài đã từng trú từ năm 1931. Thấy trong người thay đổi, biết cơ duyên đến gần, Ngài cho gọi các đệ tử đến dặn dò khuyên bảo tu học và hành đạo, rồi niêm Phật, an nhiên thị tịch. Hôm đó là ngày 30 tháng giêng năm Tân Sửu (16-4-1961), lúc 16 giờ. Ngài hưởng thọ 66 tuổi đời với 45 năm sống với đạo.

Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc rước kim quan Ngài về chùa Ân Quang cử hành trọng thể lễ mai táng tại An Dưỡng Địa Bình Chánh. Đến ngày 15 tháng 2 Đinh Mùi (25-3-1967) Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thông Nhất long trọng cử hành lễ trà tỳ, rồi rước linh cốt Ngài về chùa Ân Quang và chia thờ các nơi sau đây:

- Chùa Ân Quang, trụ sở Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc.
- Chùa Long Phước (Trà Vinh), trụ sở Hội Lưỡng Xuyên Phật Học.
- Tháp Đa Bảo ở chùa Phước Hậu, Trà Ôn, Cần Thơ.
- Chùa Từ Nghiêm, trụ sở Ni bộ Bắc tông.

- Chùa Long PhuỚc, trụ sở Giáo Hội tỉnh Vĩnh Long.

Sự nghiệp trước tác và dịch phẩm của Ngài để lại gồm có:

- Hoa Nghiêm nguyên nhân luận.
- Nhị khóa hiệp giải.
- 25 Bài thuyết Pháp của Thái Hư Đại Sư.
- Tại gia cư sĩ luật.
- Duy thức triết học.
- Qui nguyên trực chỉ.
- Và Khánh Anh Văn Sao (3 tập).

Hòa thượng Thích Khánh Anh là một vị cao Tăng bác học. Sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, giáo hóa lợi sanh của Ngài rất lớn lao. Ngài xứng đáng là viên đá lớn trong lâu đài Phật Giáo Việt Nam. Ngài đã dày công đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni mà ngày nay, nhiều người trong số đó đủ khả năng và đức hạnh tiếp nối, vun đắp cho cây đại thụ Phật Giáo Việt Nam ngày một vững bền, xanh tươi.

HÒA THƯỢNG THÍCH PHÁP HẢI (1895 - 1961)



Hòa thượng THÍCH PHÁP HẢI
1895 - 1961

Hòa thượng thật danh là Nguyễn Văn An, pháp danh Pháp Hải, sinh năm Ất Mùi (1895) tại làng Thông Dong, quận Lấp Vò, tỉnh Sa Đéc, nay là tỉnh Đồng Tháp. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Dá, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Tốt.

Khi lên 8 tuổi, Ngài được gia đình cho theo Nho học. Học hành tiến bộ, lại thêm tính tình hòa nhã, khiêm cung nên Ngài được thầy khen bạn mến. Đến năm 17 tuổi (Nhâm Tý 1912) Ngài xuất gia đầu Phật, quy y với Hòa thượng trú trì chùa Tây Hưng ở Sa Đéc.

Năm 22 tuổi, sau khi Hòa thượng Bổn sư viên tịch, Ngài đến cầu pháp với Sư tổ chùa Long Phước ở tỉnh Vĩnh Long và tu học ở đây được sáu năm. Đến năm 28 tuổi, Ngài được Sư tổ Long Phước bồ xứ làm trú trì chùa Phước Sơn ở quận Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Từ năm 1932, phong trào chấn hưng Phật giáo khởi phát rầm rộ tại Nam kỳ do Hòa thượng Khánh Hòa làm trụ cột. Ngài là một trong những thiền sư cộng tác tích cực. Năm 1933 và 1934 Ngài cùng với các Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang tổ chức Phật Học Đường lưu động lấy tên là Liên Đoàn Phật Học Xã tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, chùa Thiên Phước tại quận Trà Ôn và chùa Viên Giác tại Bến Tre. Tại các nơi này, cùng với Hòa thượng Khánh Anh và Huệ Quang. Ngài đóng góp tích cực vào việc giảng dạy Phật pháp cho Tăng sinh.

Sau hơn một năm Phật Học đường Liên Đoàn Phật Học Xã tan rã vì thiếu tài chánh. Năm 1934 Ngài cùng các Hòa thượng Tăng hữu và một số cư sĩ hữu tâm lại tổ chức Hội Lưỡng Xuyên Phật Học và thành lập Phật Học Đường Lưỡng Xuyên. Trụ sở của hội cũng như Phật Học Đường đặt tại chùa Long Phước (Trà Vinh) do bà Dương Thị Liễu cúng cho hội. Ngài được mời làm trú trì, kiêm giáo sư giảng dạy cho Tăng Ni. Lúc bấy giờ Ngài đã 40 tuổi (Ất Hợi 1935) tuy gầy yếu, nhiều bệnh nhưng không lúc nào Ngài bê trễ việc giảng dạy và chăm lo các Phật sự khác. Ngoài việc giảng dạy giáo lý, Ngài còn lo việc ăn ở chu đáo cho học đường. Sự tận tụy chăm sóc của Ngài làm cho toàn thể học chúng vô cùng kính mến.

Ngài trú trì chùa Long Phước được sáu năm (1934-1940). Tiếp đến Hội Lưỡng Xuyên Phật Học mở chi hội tại quận Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, đặt trụ sở tại chùa Hiệp Châu. Ban Quản trị Chi hội cung thỉnh Ngài về làm trú trì chùa Hiệp Châu để cầm cương lĩnh cho các Phật sự của Chi hội. Ngài trú xứ tại đây được bốn năm (1944) thì Sư tổ chùa Long Phước ở Vĩnh Long viên tịch, Ngài phải trở về thừa kế đảm nhiệm chức trú trì tại Tổ đình. Dưới sự giáo hóa dùi dắt của Ngài, Tăng Ni và Phật tử Vĩnh Long quy hướng về Ngài rất đông.

Năm 1951 (Tân Mão), Giáo Hội Tăng Già Nam Việt được thành lập tại chùa Ân Quang do Hòa thượng Khánh Anh làm Pháp chủ. Các chi hội lần lượt được thành lập khắp các tỉnh miền Nam, trong đó có tỉnh Vĩnh Long. Ngài được mời làm Trị sự trưởng của Tỉnh giáo hội. Tiếp sau đó, Hội Phật Học Nam Việt thành lập chi hội tại Vĩnh Long, Ngài lại được mời nhận chức Chứng minh Đạo sư kiêm Hội trưởng Tỉnh hội.

Mặc dầu đã cao tuổi, lại thường bị hoạn, mỗi lần có hội họp, Ngài vẫn tham dự đầy đủ từ đầu cho đến mãn cuộc. Có những buổi họp kéo dài đến khuya. Ngài ngồi mỏi mệt ngất trên bàn chứng minh. Cả hội nghị đều thỉnh Ngài đi nghỉ. Nhưng Ngài dạy: “Không sao đâu, tôi cố gắng ngồi đây để khuyến khích tinh thần cho quý vị hăng hái làm việc”. Đây là một công hạnh đặc biệt của Ngài, Tăng Ni và Phật tử Vĩnh Long nhớ mãi.

Năm 1961, Ngài vì bệnh già, đã viên tịch tại chùa Long Phước tỉnh Vĩnh Long, vào ngày mùng 6 tháng 8 năm Tân Sửu, hưởng thọ 66 tuổi đời, 49 tuổi đạo. Kim quan của Ngài được Giáo Hội Tăng Già Nam Việt rước về cử hành lễ mai táng long trọng tại An Dưỡng Địa Bình Chánh, gần bên mộ Hòa thượng Khánh Anh, Tăng hữu chí cốt của Ngài, đã từng cùng nhau hoạt động tích cực cho phong trào chấn hưng Phật Giáo tại Nam Kỳ.

Đến ngày rằm tháng 2 năm Đinh Mùi (25-3-1967) nhân ngày vía Phật nhập Niết Bàn, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất làm lễ trà tỳ linh cốt của Tổ Khánh Anh và của Ngài, rồi rước về thờ tại chùa Ân Quang, trụ sở của Giáo Hội. Đến ngày 14-10 năm Mậu Thân (1968). Giáo Hội lại đưa một phần linh cốt của Ngài và Tổ Khánh Anh về tôn thờ tại chùa Long Phước tỉnh Vĩnh Long, nơi Ngài đã trú xứ cho đến mãn đời.

HÒA THƯỢNG THÍCH MẬT THẾ (1912 - 1961)



Hòa thượng THÍCH MẬT THẾ
1912 - 1961

Ngài Mật Thế, pháp danh Tâm Nhất, pháp tự Mật Thế, tên thật là Nguyễn Hữu Kê, sinh năm 1912 ở làng Nguyệt Biều, quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Chánh quán huyện Tống Sơn, Gia Miêu ngoại trang, tỉnh Thanh Hóa, thuộc dòng Thích Lý của Cụ Nguyễn Hữu Đô. Gia đình Ngài qui hướng đạo Phật, cụ thân sinh và người anh ruột đều xuất gia.

Thuở nhỏ, Ngài được gia đình cho học chữ Nho, Quốc ngữ, và chữ Pháp đỗ bằng Tiểu học (Primaire). Năm 12 Tuổi (1924), cụ thân sinh đem Ngài về chùa Diệu Hỷ (Huế) cho xuất gia làm Tiểu (Điều). Với bẩm chất thông minh và cần mẫn tu học, Ngài tiếp thu nhanh chóng kinh luật căn bản dành cho chú Tiểu.

Năm lên 16 tuổi (1928), Ngài được nhập chung tu học ở chùa Từ Quang với Hòa thượng Giác Bổn. Nhận thấy khả năng học tập xuất sắc của Ngài, nên Hòa Thượng Giác Bổn cho Ngài vào tu học ở chùa Trúc Lâm với Hòa thượng Giác Tiên. Khi vào học ở tòng lâm này, như cá gặp nước, như rồng gặp mây, lại được gần thầy bên bạn học hỏi chuyên cần, nên Ngài vượt xa bạn cùng lớp.

Năm Canh Ngọ 1930, khi Ngài 18 tuổi, được Hòa thượng Giác Tiên, trú trì chùa Trúc Lâm - Huế chính thức thê độ nhận làm đệ tử và cho thọ Sa Di giới, ban pháp danh Tâm Nhất, pháp tự Mật Thế.

Năm 1932, Hòa thượng Giác Tiên thỉnh Đại lão Hòa thượng Phước Huệ - chùa Thập Tháp Di Đà, tỉnh Bình Định ra chủ giảng Phật Học Đường ở chùa Trúc Lâm và Tây Thiên. Ngài được đặc cách theo học lớp Cao Đẳng Phật Học này.

Năm 1933, Ngài được mời làm giảng sư Hội An Nam Phật Học và giảng dạy tại trường Tiểu học Phật giáo của sơn môn Thùa Thiền.

Năm 1935, Hòa thượng Bổn Sư viên tịch, đến năm 1937 Hòa thượng Phước Huệ vì tuổi cao sức yếu trở về Bình Định an tĩnh. Đây là bước ngoặc mới trong đời Ngài. Với hoài bão lớn lao, Ngài quyết chọn con đường du học để bồi dưỡng thêm kiến thức. Ngài xin phép các sư huynh Mật Khê, Mật Nguyên, Mật Hiển sang Phật Học Viện Tiêu Sơn ở Trung Quốc để nghiên cứu học hỏi thêm dưới sự chủ trì của Hòa Thượng Tịnh Nghiêm.

Năm 1938, chiến tranh Hoa - Nhật xảy ra không cho phép Ngài cư trú lâu ở đất Trung Hoa. Ngài trở về Việt Nam tiếp tục làm giảng sư cho hội An Nam Phật Học và bắt đầu sự nghiệp trước tác, phiên dịch các tác phẩm Ngài mang từ Trung Hoa về. Ngài còn viết các bài nghiên cứu về đạo Phật đăng trong các tạp chí Phật giáo xuất bản trong nước thời bấy giờ.

Năm 1941, Ngài được mời vào giảng dạy tại Phật Học Đường Lưỡng Xuyên- Trà Vinh. Sau đó Ngài trở ra Huế và đi thu thập tài liệu nơi các Tô đinh ở Bình Định, Phú Yên, Thùa Thiền, Hà Nội..v.v. để viết về Sử Phật giáo.

Năm 1943, tác phẩm Phật Giáo Việt Nam Sử Lược của Ngài được Nhà xuất bản Tân Việt ấn hành. Sách được Quốc sư Phước Huệ tán ngã và Trần văn Giáp đề tựa.

Mãi đến năm 1944, lúc 32 tuổi Ngài mới thọ Cụ Túc giới tại giới đàn chùa Thuyền Tôn do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu. Ngài đứng đầu các giới tử và được chọn làm thủ Sa Di. Cũng vào năm này, Ngài được mời làm trú trì chùa Phổ Quang-Huế.

Năm 1945, Cách Mạng Tháng Tám nổ ra, Ngài tham gia phong trào Phật giáo Cứu quốc ở Thùa Thiền- Huế.

Tháng giêng năm 1946, khi Chính Phủ Lâm Thời tổ chức Tổng tuyển cử, Ngài ra ứng cử ở Thùa Thiền và đắc cử làm đại biểu Quốc Hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa khóa đầu tiên. Đây cũng là lần đầu tiên một Tăng sĩ Phật giáo trực tiếp tham gia chính trường. Cũng năm 1946, Ngài được mời làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thùa Thiền.

Là người có chí nguyện lớn, Ngài chủ trương phải cải tổ sơn môn và nóng lòng trước quá trình đổi mới chế độ Tăng già còn diễn tiến chậm. Tuy có nhiều va chạm nhưng Ngài không nản lòng, luôn ôm hoài bão cao xa đưa Phật giáo phát triển hòa nhập thời

đại và mở ra hướng đi mới cho hàng Tăng sĩ trẻ. Chính vì thế Ngài đã viết và cho xuất bản nhiều tác phẩm nhằm mục đích cách tân và mở rộng tầm nhìn cho Tăng sĩ thời bấy giờ.

Với một bút pháp tài hoa và tâm hồn khoáng đạt, Ngài đã thu hút nhiều trí thức văn nhân ưu tú đến làm bạn tâm giao như Trần Văn Giáp, Phạm Quỳnh, Khái Hưng. Chính trong những lần tương ngộ này mà tư tưởng Phật giáo đã gắn liền với họ, thể hiện qua các tác phẩm như cụ Trần Văn Giáp với cuốn Phật Giáo Việt Nam ; cụ Phạm Quỳnh với các bài nghiên cứu về đạo Phật đăng trong tạp chí Nam Phong ; Khái Hưng với Hòn Bướm Mơ Tiên...

Năm 1947, khi mặt trận chống Pháp ở Huế bị tan vỡ, Ngài chia tay từ biệt với anh em Phật tử và Tăng sĩ đồng chí hướng, ra vùng kháng chiến, theo cách mạng xây dựng phong trào Phật giáo tại miền Bắc.

Sau hiệp định Genève, năm 1957, Ngài được về an trú ở Nghệ An. Trong thời gian ở Nghệ An, Ngài đã phiên dịch và trước tác khá nhiều kinh sách, nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh, những tác phẩm này đã bị thất lạc, chỉ còn lại quyển “Thế giới quan Phật giáo”. Tác phẩm này được in tại miền Nam năm 1967 do tạp chí Vạn Hạnh xuất bản.

Năm 1961, Ngài mất tại Nghệ An vì bệnh, thọ 48 tuổi đời với 36 năm xuất gia làm Tăng sĩ. Các tác phẩm Ngài còn để lại đến nay tiêu biểu cho sự nghiệp đời Ngài như:

- Việt Nam Phật Giáo Sú Lược.
- Phật Học Dị Giản.
- Kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa.
- Phật Giáo Khái Luận.
- Phật Giáo Yếu Lược.
- Cải Tổ Sơn Môn Huế.
- Xuân Đạo Lý.
- Mật Thể Văn Sao (do Lê Như sưu tập).

HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC NHÀN (1886 - 1962)



Hòa thượng THÍCH PHƯỚC NHÀN
1886 - 1962

Hòa thượng Thích Phước Nhàn, thật danh Trương Văn Ninh, sinh năm Bính Tuất (1886) tại làng Phú Bình, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Ngài sinh trong một gia đình Nho giáo nhưng thấm nhuần Phật giáo. Khi còn nhỏ Ngài được song thân cho theo học chữ Nho nên sớm am tường thi lễ.

Năm 14 tuổi (1899) túc duyên đã đến, Ngài được song thân cho tầm sư học đạo. Ngài xuất gia đầu sư với Hòa thượng Thanh Minh - Viên Tâm (Tổ khai sơn chùa Linh Sơn Diên Thọ - Hồ Dầu - núi Cú), được Hòa thượng ban pháp danh Trừng Phong, tự Phước Nhàn, thuộc đời 41 dòng Lâm Tế Chánh Tôn, chi phái Liễu Quán. Sau khi xuất gia, Ngài chuyên cần tu học, chấp lao phục dịch tròn bốn phận của một Sa Di sơ cơ nhập đạo. Ngài được Tổ Thanh Minh dạy kinh luật, chữ Hán, và các khoa nghi ứng phú đạo tràng. Hầu thầy học đạo được bốn năm thì Tổ viên tịch. Ngài thay thầy trông nom Tổ đình và nghiệp hóa đồ chúng.

Năm Ất Ty (1905), Ngài được 19 tuổi, Hòa thượng Phước Dư chùa Thập Tháp, Bình Định vào Diên Thọ, Ngài ân cần thỉnh Hòa thượng dạy thêm kinh luật, nhất là bốn bộ luật giải. Dạy được sáu tháng, Hòa thượng Phước Dư trở về Bình Định. Từ đó, Ngài một mình sống nơi non cao rừng thẳm, làm bạn với cỏ cây, chim muông và duy nhất với một hổ tướng (cọp), pháp danh Trừng Hộ (vì cọp này, trước đây quy y với Tổ Thanh Minh - Viên Tâm).

Năm Giáp Dần (1915) khi Ngài 29 tuổi, bấy giờ tại chùa Thiền Long, xã Đại Nan, Phan Thiết, khai đại giới đàn, Ngài được thọ Tam đản Cụ Túc do Hòa thượng Tường Vân làm Hòa thượng Đàn đầu thí giới, và được ban pháp hiệu Chánh Pháp.

Sau khi thọ giới xong, Ngài trở về chốn Tô, tiếp tục trau giồi đạo hạnh, nghiệp hóa đồ chúng và ẩn thân nơi núi Tà Cú để tiếp tục hành trì pháp môn Du già Mật tông (Sau này, Ngài rất nổi tiếng về khoa nghi Du già chẩn tế). Với sức học uyên thâm, sự hành trì tinh tấn, nên đức độ của Ngài vang tiếng một thời nơi đất Bình Thuận. Phật tử ở Bình Thuận quy y với Ngài rất đông.

Để hướng dẫn Phật tử tu hành theo pháp môn Tịnh độ công cứ, Ngài đứng ra lập Hội Diên Khánh ở thôn Phú Long, thuyết giáo giảng kinh cho Phật tử ở địa phương này hướng về Phật đạo.

Năm Khải Định thứ 7 (1922), Ngài tổ chức đại trùng tu chùa Diên Thọ (Tô đình Hố Dầu).

Năm Giáp Tý (1924), Ngài 38 tuổi được thỉnh làm Đệ tam Tôn chứng giới đàn chùa Phước Lâm, và khai sơn chùa Hiệp Phước (Hiệp Nghĩa, huyện Hàm Tân). Cũng trong năm này, Ngài làm Giáo Thợ A Xà Lê đại giới đàn chùa Thiền Lâm, Phan Thiết.

Năm 1936, Ngài khai sơn chùa Pháp Diên (phường Đức Long, Phan Thiết).

Năm 1938, Ngài làm Yết ma A Xà Lê Đại giới đàn chùa Linh Sơn Trường Thọ (núi Cú).

Năm 1940, Ngài được Hội Phật Học cung thỉnh đảm nhiệm Đệ tam Chứng minh Đạo sư Hội Phật Học Bình Thuận, và trụ trì chùa Tịnh hội. Cũng trong năm này, Ngài làm Chánh chủ hương trường hạ chùa Phật Học, và Yết Ma A Xà Lê giới đàn chùa Long Thành, Bồ Tát sư chùa Xuân Quang, Phan Thiết.

Năm 1942, chùa Hưng Long tỉnh Gia Định (Nam kỳ) khai đại giới đàn cung thỉnh Ngài đương vi Đàn đầu Hòa thượng truyền giới.

Năm 1943, Ngài làm Thiền chủ trường hạ chùa Long Hải và đương vi Đàn đầu Hòa thượng truyền giới của giới đàn này.

Năm 1944, chùa Thạnh Long (đảo Phú Quý) khai giới đàn, Ngài làm Nội đản chủ sám.

Năm 1945, chùa Thái An (Hòa Đa - Phan Rí) khai giới đàn, Ngài làm Nội ngoại đản chủ sám.

Năm 1946, chùa Phước Thọ (Lương Sơn) khai giới đàn, Ngài được cung thỉnh đương vị Tam Đàn thí giới Đại lão Hòa thượng.

Năm 1947, chư Tăng trong sơn môn Bình Thuận cung thỉnh Ngài đảm nhiệm Tòng lâm Pháp chủ, kiêm Đề nhi Chứng minh Đạo sư. Và năm 1948, Ngài được suy tôn ngôi vị Thượng Thủ Giáo Hội Tăng Già Bình Thuận.

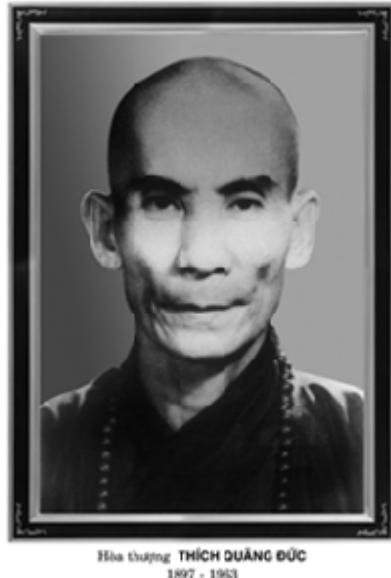
Năm 1958, Ngài làm Chứng minh tối cao trường hạ chùa Phật Quang - Phan Thiết và Chứng minh khai sơn Tòng Lâm Vạn Thiện - Bình Thuận. Sang năm 1959, Ngài lại khai sơn chùa Phước Trí.

Năm 1960, Ngài làm Chứng minh Đạo sư trường hạ chùa Linh Bảo (Tuy Phong - Bình Thuận), và được chư Tăng tỉnh Bình Tuy cung thỉnh đảm nhiệm Chứng minh Đạo sư Giáo Hội Tăng Già Bình Tuy.

Dù tuổi già sức yếu nhưng Ngài không quản khó khăn. Tổ đình Linh Sơn Diên Thọ (Hố Dầu) trải bao mưa nắng và sự tàn phá của thời gian cũng bị hư sụp. Để duy trì và trùng hưng chốn Tổ, Ngài phát tâm trùng tu lại Tổ đình. Năm 1962, Ngài khởi công đại trùng tu. Công việc đang còn dang dở, ngày 15 tháng 3, Ngài thọ bệnh. Đến 10 giờ 30 ngày 19 tháng 3 năm 1962, sau khi dặn dò việc Tổ đình với các đệ tử, Ngài đã an nhiên thị tịch tại chùa Pháp Diên. Giáo Hội Tăng Già Bình Thuận và đồ chúng xây Bảo tháp tại chùa Linh Sơn Diên Thọ (Hố Dầu - Tà Cú) để lưu giữ nhục thể của Ngài.

Hòa thượng Thích Phước Nhàn, suốt cuộc đời đã tận tụy phụng sự chánh pháp và hướng dẫn túc chúng tu học, Ngài luôn đem hết sức mình để phò trì Phật pháp, đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng do Giáo Hội Tăng Già Bình Thuận suy cử. Ngài là một bậc Tôn túc hữu công đối với Phật Giáo Bình Thuận, mà việc hoằng dương chánh pháp nơi địa bàn khiêm tốn này trong giai đoạn lịch sử Phật Giáo nửa đầu thế kỷ XX là tham gia chấn hưng Phật Giáo nước nhà.

HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC (1897 - 1963)



Hòa thượng THÍCH QUẢNG ĐỨC
1897 - 1963

Hòa thượng Thích Quảng Đức, thế danh là Lâm Văn Tuất sinh năm 1897 (Đinh Dậu) tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Thân sinh là cụ Lâm Hữu Ứng và bà Nguyễn Thị Nương.

Lên 7 tuổi, Ngài được song thân cho xuất gia học Phật. Ngài thụ giáo với Hòa thượng Thích Hoằng Thâm là cậu ruột và được Hòa thượng nhận làm con đồi tên họ là Nguyễn Văn Khiết.

Năm 15 tuổi, Ngài thọ giới Sa Di, năm 20 tuổi thọ giới Tỳ Kheo và Bồ Tát, được pháp danh Thị Thủy, pháp tự Hành Pháp, pháp hiệu Quảng Đức. Sau đó Ngài phát nguyện nhập thất tu ba năm trên một ngọn núi ở Ninh Hòa. Về sau Ngài có lập trên núi này một ngôi chùa lấy hiệu là Thiên Lộc Tự.

Rời núi, Ngài vân du hóa đạo một mình với chiếc bình bát theo hạnh đầu đà (khất thực). Hai năm mãn nguyện, Ngài lại quay về nhập thất tại chùa Sắc Tứ Thiên Ân ở Ninh Hòa.

Năm 1932 hội An Nam Phật Học ra đời, Đại lão Hòa thượng chùa Hải Đức đến nơi Ngài đang nhập thất, mời Ngài nhận chức Chứng minh Đạo sư cho Chi Hội Ninh Hòa. Ba năm sau, Ngài được thỉnh cử giữ chức Kiểm Tăng cho Tỉnh hội Khánh Hòa. Trong thời gian hành đạo tại miền Trung, Ngài đã kiến tạo và trùng tu tất cả 14 ngôi chùa.

Năm 1943, rời Khánh Hòa vào Nam, Ngài hành đạo khắp các tỉnh Sài Gòn, Gia Định, Định Tường xuống đến Hà Tiên. Ngài cũng đã từng sang Nam Vang lưu trú ba năm, vừa giáo hóa các Phật tử kiều bào, vừa nghiên cứu kinh điển PàLi và Phật giáo Nam Tông.

Lúc mới vào Nam, Ngài đã lưu trú tại chùa Long Vĩnh (quận 3 - Sài Gòn) một thời gian dài, nên dân chúng quen gọi Ngài là Hòa thượng Long Vĩnh, Ngài còn có hiệu là Thích Giác Tánh. Suốt thời gian hóa độ chúng sinh, bất cứ nơi nào, Ngài cũng dốc lòng làm tròn nhiệm vụ của một sứ giả Như Lai, kế tục các thế hệ Tổ sư truyền giáo, chăm lo tông bồi công đức, hoằng dương chánh pháp.

Năm 1953, Ngài được thỉnh cử vào chức vụ Phó Trị Sự và Trưởng ban Nghi lễ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, đồng thời lãnh nhiệm vụ trú trì chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ, là nơi đặt trụ sở đầu tiên của Hội Phật Học Nam Việt.

Năm 1958, khi trụ sở của Hội dời về chùa Xá Lợi, Ngài nhận thấy tuổi già sức yếu, và với bản nguyện “Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”, Ngài xin thôi mọi chức vụ để có đủ thời giờ an tâm tu niệm. Tuy nhiên, vốn có tâm từ bi, Ngài vẫn để cho gót chân vân du hành đạo ghi dấu nhiều nơi, khi thì chùa Quan Thế Âm ở Gia Định, lúc lại tới chùa Long Phước, xã Ninh Quang, tỉnh Khánh Hòa, dùng mọi phương tiện thích ứng hướng dẫn hậu sinh mê mờ quay về chánh đạo.

Trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam vào năm 1963 đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, tuy tuổi đã già, Ngài vẫn tích cực tham gia. Chính sách kỳ thị tôn giáo và đàn áp Phật tử của Ngô Đình Diệm ngày một nặng nề và khốc liệt. Máu Phật tử đã đổ ở Đài Phát Thanh Huế. Chùa chiền bị phong tỏa, Phật tử bị bắt bớ khắp nơi. Để thức tinh ông Ngô Đình Diệm và tập đoàn của ông đang đắm chìm trong vô minh sóm thỏa mãn 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ, đồng thời để cho thế giới nhận thấy cuộc đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng của Phật tử Việt Nam là chính đáng, ngày 20 tháng 4 năm Quý Mão, tức ngày 11-6-1963 Ngài đã thực hiện tâm nguyện là thiêu đốt nhục thân để cúng dường và bảo vệ Đạo pháp.

Từ một cuộc diễm hành của trên 800 vị Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và Phật tử từ chùa Phật Bửu đến chùa Xá Lợi, khi đoàn diễm hành tiến đến ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu và CMT8), Ngài từ trên xe hơi bước xuống, tự tắm xăng thám ướt mấy lớp cà sa, ngồi kiết già xuống mặt đường, tự châm lửa giữa hằng mây trăng Tăng Ni đang vây quanh chấp tay cầu nguyện. Ngọn lửa bốc cao, phủ kín thân mình, Ngài vẫn an nhiên chấp tay tĩnh tọa.

Gần 15 phút sau, lửa tàn và Ngài ngã xuống, tay vẫn còn quyết ấn tam muội.

Nhục thân của Ngài được đưa vào lò điện thiêu đến 4.000 độ - xương thịt cháy tiêu hết. Duy chỉ có trái tim của Ngài vẫn còn nguyên, được thiêu lần thứ hai vẫn không cháy.

Cái chết phi phàm của Bồ Tát Thích Quảng Đức đã làm chấn động dư luận khắp hoàn cầu. Báo chí thế giới đăng tin lên trang đầu cùng hình ảnh tự thiêu của Ngài. Việc Ngài tự thiêu, được đồng bào cả nước biết ngay chiều hôm đó, và đã gây xúc động sâu xa trong mọi tầng lớp, không phân biệt tôn giáo. Sự hy sinh vì đạo của Ngài đã làm cho Ngô Đình Diệm vô cùng hoảng hốt và lo sợ, tìm mọi cách đối phó với Phật giáo bằng những thủ đoạn thâm độc hơn, đồng thời nó cũng đẩy mạnh phong trào đấu tranh của Phật giáo cuồn cuộn như sóng thần để đi đến kết thúc là ngày 01-11-1963 chế độ độc tài, gia đình trị của họ Ngô sụp đổ, Phật giáo Việt Nam thoát qua một pháp nạn.

Trước khi tự thiêu, Ngài có để lại một bức thư gọi là “Lời nguyện tâm huyết”, nói rõ chủ định và nguyện vọng của Ngài. Điều đáng nhớ là toàn văn bức thư này đã không chứa đựng một mảy may hận thù và tuyệt vọng nào, mà trái lại còn toát lên tình thương và hy vọng:

“Tôi pháp danh Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quan Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định. Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi diêm nhiên tọa thi để cho Phật giáo tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cung đường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo.

Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại đức, Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây:

1/ Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tôi thiêu của Phật giáo Việt nam ghi trong bản tuyên ngôn.

2/ Nhờ ơn Phật tử bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.

3/ Mong nhờ hòng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ ác gian.

4/ Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc...

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với Quốc dân và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở.

Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí để bảo toàn Phật pháp.

NAM MÔ ĐẤU CHIẾN THẮNG PHẬT.

Tỳ Kheo Thích Quảng Đức Kinh bạch”.

Ngoài ra, Ngài còn để lại năm bài kệ, dặn dò bốn đạo và đệ tử sống theo Bát chánh đạo và Lục hòa, đoàn kết và giữ vững niềm tin trong đạo pháp.

Cũng như ở miền Trung, hai mươi năm hành đạo ở miền Nam, Ngài đã khai sơn và đại trùng tu được 17 ngôi chùa. Cảnh chùa cuối cùng Ngài trú trì là chùa Quan Thế Âm, tại Gia Định, Sài Gòn.

Dể ghi nhớ công hạnh của Ngài, sau khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Hội đồng Lưỡng viện Tăng Thống và Hóa Đạo trong một phiên họp trước ngày Phật Đản năm 1964, đã đồng thanh quyết nghị suy tôn Ngài pháp vị BỒ TÁT. Sau ngày đát nước thống nhất. Nhà nước dùng pháp hiệu của Ngài đặt tên cho đường Nguyễn Huệ cũ chạy qua trước chùa Quan Thế Âm là đường Thích Quảng Đức, quận Phú Nhuận.

Quả tim Bồ Tát Quảng Đức là một chứng minh cụ thể cho tấm lòng của muôn người con Phật luôn yêu chuộng hòa bình tự do và bình đẳng nhưng cũng bất khuất trước nạn cường quyền và áp bức. Trái tim ấy trở thành biểu tượng tinh thần của Phật giáo Việt Nam và là trái tim của nhân loại đã và đang đấu tranh mãi cho tự do hòa bình, hạnh phúc nhân sinh.

**HÒA THƯỢNG
HẢI ĐỨC-THÍCH PHƯỚC HUỆ
(1875 - 1963)**



Hòa thượng HẢI ĐỨC - THÍCH PHƯỚC HUỆ
1875 - 1963

Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Cự, pháp danh Ngộ Tánh, tự Hưng Long, hiệu Phước Huệ. Sanh ngày mồng 8 tháng 4 năm Ất Hợi (1875) triều Tự Đức thứ 28. Tại làng Trung Kiên, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Gia đình họ Nguyễn của Ngài từng có truyền thống khoa bảng và chịu ảnh hưởng nếp sống Phật giáo qua nhiều đời, trong năm đời có đến sáu vị xuất gia và đã trở thành những danh Tăng có nhiều công hạnh. Nội tổ của Ngài là cụ Nguyễn Văn Bình, đỗ tam khoa Tú tài, từng có công mở mang hương lý, được dân làng tôn vinh và liệt vào hạng “Hậu hiền khai khẩn”.

Thân phụ Ngài là ông Nguyễn Văn Khanh, từng được triều đình bổ làm quan tỉnh Bình Thuận. Thân mẫu là bà Nguyễn Thị Từ, người làng Diên Khánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Năm Canh Dần (1890), Ngài 16 tuổi thì mẹ mất, sau đó Ngài theo thân phụ vào Bình Thuận nhậm chức. Khi đi ngang địa phận Nha Trang, thân phụ bỗng dung phát bạo bệnh, phải xin tá túc nơi ngôi chùa nhỏ mang tên Hải Đức. Sau đó người cha qua đời, Ngài phải nhờ đến nhà chùa lo liệu việc mai táng.

Sau khi lo chôn cất phụ thân xong, là thiếu niên tứ cổ vô thân nơi đất khách, Ngài phải tự kiếm sống bằng cách vào rừng đốn củi nuôi thân và hương khói cho cha. Phụ

giúp việc chùa, mỗi tối Ngài cùng chư Tăng đọc kinh, từ đó cơ duyên Phật pháp đã bắt đầu đi sâu vào tâm thức Ngài giữa lứa tuổi thiếu niên mơ ước.

Không lâu sau, nhận thấy con đường giải thoát với nếp sống và phẩm hạnh của người xuất gia mới là cứu cánh và có thể báo hiệu tròn vẹn mang nhiều ý nghĩa nhất. Ngài quyết định đánh lỗ cầu xin xuất gia với Tổ Viên Giác (trụ trì chùa Hải Đức), được Tổ ban pháp danh là Ngộ Tánh. Vốn có căn bản Nho học từ thuở nhỏ và được gia đình hướng dẫn cách tiếp cận những tinh hoa Phật Đà, trong thời gian hành Đệ, chấp tác Ngài đã vượt trội các bạn đồng sự nên sớm được Bổn sư ban cho pháp tự là Hưng Long.

Năm Giáp Ngọ (1894), 20 tuổi, Ngài xin Tổ Viên Giác cho dời hài cốt phụ thân về kinh và cải táng tại núi Thiên Thai, bên cạnh Tổ đình Thuyền Tôn. Sau đó Ngài tiếp tục đến cầu học với Tổ Từ Hiếu. Cùng năm này, Ngài được thọ giới tại Đại giới đàn chùa Báo Quốc, do Tổ Hải Thuận, Tăng Cang chùa Diệu Đế làm Đường đầu Hòa thượng.

Năm Kỷ Hợi (1899), lúc 25 tuổi, Ngài xin phép được lập thảo am nhỏ để tu trì đồng thời có nơi phụng thờ song thân, tại làng Bình An cách chùa Từ Đàm về phía Đông gần một cây số. Lấy hiệu là Hải Đức Am (sau này là chùa Hải Đức, đường Nam Giao - Huế).

Năm Giáp Thìn (1904), Ngài đắc pháp với Hòa thượng Tâm Truyền (trụ trì Tổ đình Báo Quốc - Huế), pháp hiệu là Phước Huệ với bài phú kệ như sau:

*Thượng thừa Phật Tổ chấn tôn phong
Phó kệ truyền đăng pháp pháp đồng
Thiện quả viễn thành tăng Phước Huệ
Tương kỳ đạo đức vĩnh Hưng Long.*

Cũng năm này, Ngài nhận chức trụ trì chùa Kim Quang (làng An Cựu - Huế) do bà Từ Minh, Hoàng Thái Hậu đời vua Thành Thái kiến lập. Do đó vua Thành Thái có cơ duyên được gần gũi và nghe pháp nơi này, từ đó cảm mến và rất quý trọng Ngài.

Năm Giáp Dần (1914), Ngài trở lại Nha Trang để thăm Bổn sư, nhưng khi đến nơi thì Tổ Viên Giác đã viên tịch lâu rồi ! Trong khi đó chùa Tổ lại xiêu vẹo, hoang tàn, không một bóng Tăng chúng. Ngài liền ra sức vận động trùng tu lại ngôi chùa và không lâu sau chùa Hải Đức đã thực sự trở thành một đạo tràng thanh lịch giữa Thành phố Nha Trang.

Năm Giáp Tý (1924), đã 50 tuổi, Ngài được Chư sơn tỉnh Khánh Hòa suy tôn làm Đường đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn Nha Trang.

Sau đó Ngài trở lại Huế, biến am Hải Đức thành ngôi chùa nguy nga tráng lệ ở đất Thàn kinh như ngày nay.

Năm Giáp Tuất (1934) Ngài về nơi sinh quán tỉnh Quảng Trị vận động trùng tu ngôi Tôđinh Sắc Tứ Tịnh Quang ở làng Ái Tử, công việc trùng tu mất hơn bốn năm mới hoàn thành. Đó là năm Canh Thìn (1940), sau khi khánh thành Tôđinh Tịnh Quang, Ngài được Giáo Hội tỉnh Quảng Trị thỉnh làm Đường đầu Hòa thượng trong Đại giới đàn của tỉnh. Cũng trong năm đó, vua Bảo Đại ban chiếu chỉ cử Ngài làm Tăng Cang Tôđinh Báo Quốc.

Thời gian từ năm 1941 đến 1945, Ngài liên tục đảm nhận chức Trí sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Thừa Thiên.

Trong xu thế chung của Phật giáo nước nhà, công việc chấn hưng cũng là môi bận tâm không nhỏ nơi Ngài. Vì thế, Ngài chọn Thượng tọa Bích Không, là một người am tường nhiều sở học, hỗ trợ Ngài thực hiện các Phật sự quan trọng. Đầu tiên là dời chùa Hải Đức từ thành phố Nha Trang lên núi Trị Thủy nằm ở ngoại ô thành phố, thuộc làng Phước Hải, cách cửa biển Nha Trang một cây số để tiện việc quy tụ Tăng Ni tu học và mở rộng khi cần. Công việc dời chùa ấy được tiến hành trong năm Quý Mùi (1943) và ngôi chùa đã trở thành một cơ sở đào tạo quan trọng rất lừng danh là Phật Học Viện Hải Đức - Nha Trang sau này.

Năm Tân Mèo (1951), Ngài đến thăm bạn đồng môn là Ngài Phổ Nhã, đang trụ trì Tôđinh Thiên Thủ. Ngài đã vận động Ngài Phổ Nhãn tiến cúng ngôi Tôđinh cho Giáo Hội Ninh Hòa, làm trung tâm hoằng dương chánh pháp nơi địa phương. Sau đó hai Ngài cùng vận động trùng tu lại Tôđinh. Năm Giáp Ngọ (1954) khi khánh thành Tôđinh Thiên Thủ, Giáo Hội Ninh Hòa khai mở Đại giới đàn tại đây và cung thỉnh Ngài làm Đường đầu Hòa thượng.,

Năm Bính Thân (1956) Ngài đã ký văn bản tiến cúng chùa Hải Đức Nha Trang cho Giáo Hội Trung Phần làm nơi đào tạo Tăng Ni. Văn bản đề ngày 27.7 và ngày 29.9 là lễ bàn giao. Do yêu cầu thiết yếu của công việc đào tạo, hướng về tương lai phồn thịnh mọi mặt, nên Ngài đã không ngần ngại quyết định một cách nhanh chóng như thế.

Năm Nhâm Dần (1962), Ngài trở ra Quảng Trị kiến thiết tượng đài Quan Thế Âm tại Tôđinh Sắc Tứ Tịnh Quang.

Trong cuộc đời hoằng hóa của Ngài, 70 năm trải đều trên con đường xuyên Việt, từ Trí Thiện đến Khánh Thuận. Ngoài những việc làm tích cực mang ý nghĩa đạo pháp to lớn, Ngài còn để tâm đến những việc nhỏ khác. Tiêu biểu cho những việc làm ấy như sau:

- Đã bầu ra được Ban Quản Trị Tổ đình Báo Quốc, Ngài phải đứng đầu phiên họp của Hội đồng Sơn môn Tăng già Thừa Thiên ngày 4 tháng 4 năm Mậu Tý (1948).

- Ngài đã vận động các vị Tỳ Kheo còn nặng nợ trần, nhanh chóng giao trả Tổ đình Từ Đàm lại cho Giáo hội.

- Đại trùng tu chùa Kim Quang ở An Cựu - Huế.

- Chứng minh và cỗ động cho việc trùng hưng chùa Phổ Đà, Đà Nẵng.

- Chùa Phật Quang - Thị xã Phan Thiết cũng được Ngài tận tình chiêu cỗ.

Ngoài ra, có một thời gian Ngài tranh thủ ra Bắc học thêm Pháp môn Mật Tông, do đó, Ngài đã từng chữa lành bệnh cho không ít người tìm đến, nhất là bệnh tâm thần.

Trong sự nghiệp nghiệp hóa đồ chúng, tiếp dẫn hậu lai, Ngài đã đào tạo được một tầng lớp đệ tử tiêu biểu sau:

Hòa thượng Bích Phong (1900-1968), trụ trì chùa Quy Thiện và kế thừa Tổ đình Báo Quốc.

Hòa thượng Bích Không (1894-1954), nguyên trụ trì chùa Hải Đức (1943).

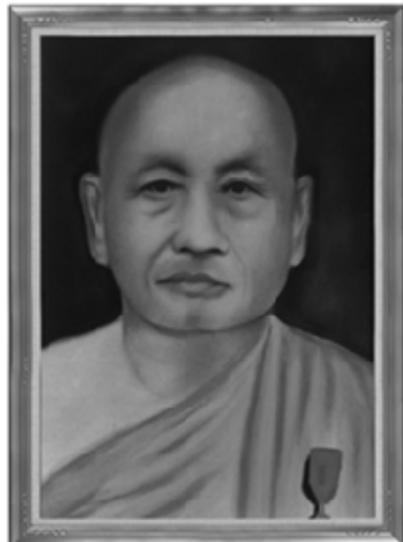
Ngoài ra, còn có không ít các vị đệ tử của Ngài là người nước ngoài, đủ thành phần quốc tịch, đặc biệt trong đó, có một người Mỹ (làm kỹ sư) tên Frank M. Bazl, ngày 27-4-1958 đã đến xin nhận Ngài làm cha đỡ đầu trên bước đường tu học.

Ngài thường hay nói trong những ngày trước khi viên tịch:

“Ta ra đời nhằm ngày Đản Sinh của đức Từ Phụ thì sau ta cũng chọn ngày ấy mà viên tịch”. Ngày mồng 8 năm Quý Mão (1963), Ngài không thấy trang hoàng cờ phướn để đón mừng Phật Đản như mọi khi và khi biết Giáo Hội chủ trương dời ngày lễ Phật Đản vào đúng ngày rằm, Ngài nói: “Rúa thì ta cũng đợi đến ngày rằm...”.

Và quả đúng như lời của bậc thánh giả, lúc 11 giờ 30 ngày rằm tháng 4 năm Quý Mão (1963). Ngài thị tịch, thọ 89 tuổi, với 68 hạ lạp. Bảo tháp của Ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa Hải Đức - Huế.

**HÒA THƯỢNG
SƠN VỌNG
(1886 - 1963)**



Hòa thượng SƠN VỌNG
1886 - 1963

Hòa thượng Sơn Vọng (1) Pháp danh Visuddhi Pañño (Thanh Tịnh Tuệ). Sinh ngày thứ hai, mồng 3 tháng 11 năm Bính Tuất (PL 2428), nhằm cuối năm Dương lịch 1886, tại Phnô Phrem xã Hiệp Hòa, huyện Vĩnh Lợi (huyện Cầu Ngang hiện nay), tỉnh Trà Vinh.

Ngài sanh trưởng trong một gia đình người Việt gốc Khmer. Thân phụ là ông Sơn Tân và thân mẫu là bà Sơn Thị Tích. Ông bà cũng như các gia đình gốc Khmer khác rất sùng tín Phật giáo, một lòng hộ trì và tuyệt đối vững tin Phật pháp. Vì vậy ngay từ thuở ấu thơ Ngài đã sớm được làm quen với sinh hoạt tín ngưỡng trong gia đình và các hình thức lễ hội, kể cả học hành tại ngôi chùa Khmer truyền thống trong vùng.

Năm Kỷ Hợi (1899) 14 tuổi Ngài được đến học chữ Khmer tại chùa Bodhinagara Raja Malla (chùa cũ) do đích thân Sư Keo trụ trì kèm dạy. Đây chính là thuận duyên tần nhập đầu tiên để Ngài gần gũi với nếp sống tu hành của những vị xuất gia. Từ đó ngoài những buổi học chữ là các cuộc hội nhập trong tình thầy trò mật thiết. Nhờ đó ý niệm xuất gia cao đẹp đã hình thành nơi Ngài một cách vững chắc. Cũng từ ấy khái niệm tình yêu quê hương đất nước đã bắt đầu trỗi dậy khi Ngài nhìn bầu trời mỗi chiều có cánh diều tuổi thơ của Ngài đang rộng mây tắm gió.

Năm Nhâm Dần (1902), lúc này Ngài lên 17 tuổi, đủ sức nhận định mọi diễn biến chung quanh và bắt đầu ghi đậm vào tâm trí những cảnh cơ cực của không riêng gì

đồng bào Khmer. Cuộc sống vẫn còn nhiều đói khổ, có khi phải giành nhau từng miếng ăn để sinh tồn. Do đó khi Sư Keo là thầy dạy chữ của mình vì Phật sự phải về chùa Jaya Sattharatana (Chết Chrum) trụ trì, Ngài liền xin phép song thân theo đến đó để xin thọ giới xuất gia.

Liền sau khi xuất gia thọ giới Sa di (2), Ngài được gởi đi tham học giáo lý với Sư Prak tại chùa Phướong. Được một năm Ngài trở lại chùa cũ.

Năm Đinh Mùi (1907) lúc 22 tuổi Ngài được thọ Tỳ Kheo giới tại chùa Bodhinagara Raja Malla (tức chùa cũ). Được Hòa thượng Tăng Phô làm thầy tế độ, Hòa thượng Keo chùa Jaya Sattharatana làm thầy tuyên ngôn, Hòa thượng Uôk chùa Bodhinagara làm Thầy Amsavanacarva (tức Yết Ma) và được ban Pháp danh là Brahmasaro, có nghĩa là “Bờ Phạm Hạnh”.

Khi đã trở thành vị Tỳ Kheo, nhiệm vụ càng thêm nặng nề nhất là phải sách tấn, trau dồi thêm luận lý Phật pháp, Do đó Ngài xin ở lại chùa Chết-Chrum (chùa Dòng Chuối) để tiếp tục tham học bốn năm.

Năm Canh Tuất (1910), Ngài lại đến học tại chùa Prei-Chas thuộc tỉnh Battambang, Campuchia. Trong vòng một năm nơi đây Ngài chuyên học về Thiền Chỉ (Samatha Kammatthana) với Sư Chum.

Năm Tân Hợi (1911), Ngài trở về Trà Vinh, lúc này Ngài đã 28 tuổi, được 7 hạ lạp, Ngài được Tăng đoàn Sư Sãi đề cử trụ trì chùa Dòng Chuối (Jaya- Sattharatana). Trong trách nhiệm trụ trì, Ngài đã cho trùng tu rất nhiều công trình hầu giúp ngôi chùa này thêm vững bền với thời gian từ chánh điện đến giảng đường, trai đường và liêu cốc, kẽ cá giếng và hồ chứa nước... Đó là bước đầu trong dự định biến nơi đây thành trường lớp đào tạo Sư Sãi theo giáo trình biệt lập và có quy cữ. Ngài đã được sự đồng tình của Sư Sãi và quần chúng Phật tử, khiến mọi việc đều thành công sớm hơn dự tính. Cũng nhờ sự ủng hộ đó, Ngài đã thực hiện được ước mơ thỉnh từ Campuchia bộ Tam Tạng Kinh Luật bằng tiếng Pàli-Khmer về để phiên dịch phục vụ công việc tu học của Tăng sĩ Phật giáo Khmer Nam bộ. Tuy chỉ mới thỉnh được 35 quyển do điều kiện đi lại nhằm giữa lúc chiến tranh ác liệt, nhưng cũng tạo nên tiếng vang rất lớn thời bấy giờ, làm ích lợi lâu dài cho cộng đồng tu Phật.

Năm Ất Mão (1915), Ngài còn giúp xây giảng đường lớn trang trí sửa sang lại Bồ Đoàn và tượng Phật lớn. tại chùa Tổ Ràjamala (Trà Vinh). Ngoài ra Ngài còn giúp trùng tu, sửa sang chùa Cakka ở xã Hiệp Hòa (huyện Cầu Ngang, Trà Vinh) và chùa Bình Phú (huyện Càn Long, tỉnh Cửu Long).

Năm Kỷ Mùi (1919), thời gian này Ngài tập trung nhiều cho công tác từ thiện xã hội, góp phần nâng cao mức sống và tạo niềm tin nơi cộng đồng Khmer Nam bộ. Ngoài việc xây dựng đường sá, nhà cửa cho dân nghèo, Ngài còn cho xây nhiều hội trường, trường học phục vụ công tác giáo dục trẻ em. Đặc biệt tại chùa Dòng Chuối, (Jaya

Satthàratana Chéc Chrum), Ngài còn cho xây một lò hỏa táng phục vụ tang chế theo truyền thống Phật giáo Nam Tông v.v... Đó là khoảng thời gian dài Ngài đã tích cực góp phần vào cộng đồng xã hội, vì nền giáo dục và sinh hoạt của đồng bào Khmer đều chỉ dựa vào các ngôi chùa mà giáo viên không ai khác hơn là những vị Sư Sãi.

Từ những năm Canh Ngọ (1930) đến năm Canh Dần (1950), Ngài lại tập trung vào công việc đào tạo Sư Sãi. Vì vậy các giảng đường rộng lớn nơi các ngôi chùa quanh vùng đã được Ngài đôn đốc xây dựng để dạy tiếng Pali. Trong đó có trường sơ cấp Pali đặt tại chùa Dòng Chuối. Và một giảng đường Pali dành riêng cho chư Sư bốn tự cũng được xây lên tại chùa này. Ngài cũng là một trong nhiều vị Lục Cả trực tiếp đứng ra giảng dạy.

Do những công hiến mang nhiều ý nghĩa tốt Đạo đẹp Đời đó, Ngài được Hội Phật Giáo tỉnh Sóc Trăng tặng huy hiệu vinh quang. Đồng thời, Ngài được Hoàng Thân Sihanouk và đức Tăng Hoàng Vương quốc Campuchia phong tặng huy hiệu và bằng khen vào năm Mậu Tý (1938). Ngài còn được xem như vị Tăng Hoàng của tỉnh Trà Vinh, danh xưng này tương đương vị đứng đầu điều hành mọi hoạt động Phật giáo trong toàn tỉnh.

Vào thời chính thể Ngô Đình Diệm, chủ trương xây dựng áp chiến lược được ban ra khiến công cuộc làm ăn sinh sống của bà con nông thôn bị hạn chế trầm trọng. Chùa chiền bị phong tỏa hoặc bị đập phá. Các Sư Sãi nếu không rời khỏi nơi tu hành thì bị vu khống đủ điều v.v... Do đó, bằng tất cả uy tín và đạo hạnh của mình Ngài đứng ra kêu gọi mọi người chống lại. Ảnh hưởng lời kêu gọi của Ngài đã lan rộng khắp miền Tây Nam bộ. Đặc biệt, tại tỉnh Trà Vinh ngày 14-9-1960 Ngài đích thân chỉ đạo cuộc biểu tình quy mô nhất, quy tụ hầu hết Sư Sãi và Phật tử trong tỉnh, yêu sách tôn trọng chùa chiền, không được bắt Sư Sãi đi quân dịch, không được gò ép nông dân rời bỏ ruộng vườn, phuong tiện sinh sống duy nhất v.v... và yêu sách đó Ngài đã thành công. Tuy nhiên, sau đó một tuần, ngày 20-9-1960 với hơn hai mươi ngàn người Kinh lẩn Khmer khắp nơi kéo về họp cùng năm ngàn người thị xã Trà Vinh biểu tình đã bị đàn áp thẳng tay làm hơn mười người chết và hàng trăm người khác bị thương.

Trong quá trình đấu tranh chống độc tài áp bức, Ngài từng giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy Ban Trung Ương MTGPMN Việt Nam ngay từ khi vừa thành lập, Phó Chủ tịch Ủy Ban Bảo Vệ Hòa Bình Thế Giới của miền Nam Việt Nam và Cố vấn Ủy Ban MTDTGP miền Tây Nam bộ.

Năm Quý Mão (1963) mặc dù đang mang trọng bệnh, nhưng vì Phật sự cấp bách Ngài phải di vận động, kêu gọi Tăng tín đồ bảo vệ chùa chiền và làng ấp. Nhưng giữa đường kiệt sức và Ngài đã viên tịch khi chung quanh mọi biến cố đang dồn dập. Hôm đó là ngày 5 tháng 3 năm 1963, Ngài hưởng thọ 78 tuổi. Do hoàn cảnh chiến tranh Ngài được tạm chôn cất ngay nơi viên tịch. Mãi đến năm Tân Dậu (1981) nhân lễ Chol Ch-năm Th-mây mới được môn đồ pháp quyển đưa về hỏa táng theo đúng truyền thống Phật giáo Khmer Nam bộ và được tôn thờ tại chùa Dòng Chuối.

Với nhiều công trạng làm lợi đạo ích đời, khi nhục thể đã trở về với tú đại, Ngài Sơn Vọng vẫn còn sống mãi trong tinh thần của đồng bào Khmer Nam bộ, mà hình bóng in đậm ở trăng sao trên trời đêm đêm soi tỏa an lành cả một vùng đất quê hương truyền thống đạo Phật.

Chú thích:

- 1) Còn gọi Đại Đức Sơn Vọng, theo truyền thống Phật Giáo Theravada Nam Tông, danh từ Đại Đức thường gắn liền mãi về sau cả cuộc đời vị sư.
- 2) Cũng từ truyền thống đó, ngay sau khi xuất gia đã thọ Sa Di giới.

HÒA THƯỢNG THÍCH THANH TÍCH (1881 - 1964)



Hòa thượng THÍCH THANH TÍCH
1881 - 1964

Hòa thượng họ Nguyễn, hiệu Phả Minh, pháp danh Thích Thanh Tích, sinh năm Tân Ty (1881) tại thôn Quỳnh Trân, xã Lam Hạ, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà (Hà Nam cũ). Ngài sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo, có tất cả 4 anh em và có 2 người xuất gia đầu Phật.

Năm 1893, khi lên 13 tuổi, mến cảnh giải thoát nơi chốn Hương Sơn, được song đường cho phép, Ngài phát tâm xuất gia, y vào Tổ Thanh Quyết trụ trì chùa Hương Tích Hà Đông, là một bậc long tượng trong thiền môn, sớm hôm tu hạnh giải thoát, học đạo xuất trần.

Năm 1898, Ngài được thọ giới Sa Di lúc 18 tuổi và tinh tấn hành đạo, đến năm 21 tuổi, Ngài thụ giới Cụ Túc. Nhờ tham học nhiều kinh sách Nho học, Lão học và Phật học, hơn nữa Ngài là người nổi tiếng nghiêm trì giới luật, ưa hạnh lan nhã nơi chốn núi rừng yên tĩnh của khu danh sơn Hương Tích, nên trong hàng Tăng chúng ai cũng quý kính mến phục là bậc pháp khí của Sơn môn.

Năm 1925, Ngài 45 tuổi, được Tổ Thanh Quyết, Tổ thứ 8 Hương Tích cử làm Giám Viện chùa Hương, hướng dẫn Tăng chúng trong chốn tùng lâm.

Năm 1931, Ngài 51 tuổi, được Tổ truyền trao ngôi trụ trì chùa Hương, tiếp nối đời thứ 9 sơn môn Hương Tích, khi Tổ cảm thấy tuổi già sức yếu, duyên hóa đạo đã mãn.

Năm 1934, trong phong trào chấn hưng Phật giáo, Hội Bắc Kỳ Phật Giáo được thành lập, Ngài được cung thỉnh vào Ban Chứng minh Đạo sư của hội.

Năm 1938, khi chùa Quán Sứ được trùng hưng, Ngài được Tăng già thỉnh đảm nhận Thủ quỹ phụ trách hưng công chùa Quán Sứ cùng với các bậc Tôn túc trong Hội Bắc Kỳ Phật Giáo.

Ngoài việc phát huy danh thắng Hương Sơn, và tham gia công cuộc chấn hưng Phật giáo của Tăng Già, Ngài còn có công trùng tu trên mười ngôi chùa lớn nhỏ ở khắp các nơi như: chùa Hưng Long (Quỳnh Trân, Nam Hà); chùa Hương Tràm (Hội Xá, Mỹ Đức); chùa Liên Hương (Đông Bình, Mỹ Đức); chùa Đồng Chiêm (Mỹ Đức); chùa Huyền Công (Khả Phong, Hà Tây); chùa Nguyên Đoài (Hà Nam); chùa Châu Lâm (Duy Tiên, Hà Nam) v.v...

Song song với việc trùng tu tạo dựng các Tô đình Tự viện Ngài còn cho trùng san, in khắc những bộ kinh luật luận nổi tiếng như: Duy Ma Cật kinh; Giải Thâm Mật kinh; Yết Ma Chỉ Nam; Di Đà Viên Trung; Pháp Hoa đê cương v.v...

Với chí nguyện độ sinh, giáo hóa Tăng chúng làm rạng danh noi Phật Tích. Ngài đã giáo dưỡng được hơn một trăm đệ tử xuất gia đều tinh thông cả thế học cũng như Phật Học nổi tiếng như các vị: Tô Liên, Thanh Chân v.v...

Năm 1947, cuộc chiến chống Pháp bùng nổ, Hòa thượng ưu mẫn trước cảnh nước mắt nhà tan, cảm nhận sâu sắc lẽ vô thường nên Ngài truyền trao trách nhiệm trụ trì lại cho đệ tử là Hòa thượng Thanh Chân, kế thừa đời thứ 10 chốn Tô Hương Tích trông nom sự nghiệp tùng lâm.

Trong những năm tháng còn lại, Ngài lui về chùa Hưng Long, thôn Quỳnh Trân, mai danh ẩn tích chuyên lòng tu niệm cầu nguyện vãng sinh cho đến khi Ngài thị tịch vào ngày 21 tháng 12 năm Giáp Thìn (1964), hưởng thọ 84 tuổi đời, hành đạo 62 năm.

Bảo tháp của Hòa Thượng hiện còn lưu tại chùa Hưng Long, thôn Quỳnh Trân, Lam Hạ, Duy Tiên, Nam Hà. Suốt quá trình hành đạo, Ngài nổi tiếng là một bậc mô phạm chân tu, đức độ của Ngài cảm hóa Tăng tín đồ nơi noi quy ngưỡng. Âm vang sự nghiệp đó, còn được lưu truyền nơi danh sơn Hương Tích:

*"Điển hình do tại ư Tô tràng.
Công nghiệp lưu truyền ư Phật Tích".*

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN TÒNG (1891 - 1964)



Hòa thượng THÍCH THIỆN TÒNG
1891 - 1964

Hòa thượng Thích Thiện Tòng, thé danh Nguyễn Văn Thung, sinh năm Tân Mão (1891) tại thôn Tân Long (nay là xã Tân Bình, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang). Song thân là cụ Nguyễn Văn Nhựt và bà Võ Thị Ngọt. Gia đình có tám anh em, Ngài là người con thứ ba. Ngoài ra người em thứ năm của Ngài cũng xuất gia hiệu là Sư Phổ Phú.

Gia đình thuộc tầng lớp trung lưu, thân phụ làm nghề Đông y, tinh thông Nho học, nên từ nhỏ Ngài đã sớm làm quen với chữ Hán. Năm 12 tuổi Ngài đã lầu thông Tứ Thư, Ngũ Kinh.

Cùng thời gian đó, được song thân dẫn đến chùa Khánh Quới xin cho Ngài quy y xuất gia với Hòa thượng Phước Chí (húy là Tâm Ba), Bổn sư đặt cho pháp danh là Thiện Tòng. Vốn sẵn giỏi chữ Nho và bản tính thông minh, chẳng bao lâu Ngài đã nắm vững những quy tắc thiền môn và kiến thức Phật học cơ bản.

Vào năm Ất Ty (1905) Hòa thượng Phước Chí viên tịch, lúc bấy giờ Ngài còn là một Sa di. Sau thời gian chấp tác và thọ tang Bổn sư, Ngài xin phép sư huynh ra đi tham phuông học đạo. Ngài tìm đến cầu học với Hòa thượng Thiền chủ Phước Minh ở Vũng Liêm. Được ít lâu, Ngài lại qua Bằng Lăng (cũng ở địa phận Vĩnh Long) cầu học với Đại đức Bửu Quang ở chùa Phước Sơn.

Năm Kỷ Dậu (1909), được 20 tuổi, Ngài cùng sư đệ là Quảng Ân đến an cư tại chùa Sùng Đức (Chợ Lớn), và thọ đại giới tại trường Hương này.

Năm Tân Hợi (1911), lúc 22 tuổi, Ngài đến an cư tại Tổ đình Đại Giác (Biên Hòa). Năm 23 tuổi, an cư tại chùa Long Phước (Vĩnh Long), nơi này Ngài được cử làm Phó chúng thiền đường.

Lúc bấy giờ ở Chợ Lớn có các vị cao Tăng như Hòa thượng Chơn Hương (chùa Linh Nguyên), Hòa thượng Thanh Ân (chùa Sắc Tú Từ Ân), Hòa thượng Hoan Hỷ (chùa Long Thạnh), Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải)... khai đàn thuyết giáo. Đặc biệt, với ý chí và tinh thần cầu học, Ngài đã cùng một lúc xin tham dự nhiều nơi cho nên mỗi ngày Ngài phải lặn lội mười lăm, hai mươi cây số nắng mưa mà vẫn không sờn lòng, thoái chí.

Mùa hè năm Quý Sửu (1913), Ngài an cư tại chùa Sắc Tú Tam Bảo (Rạch Giá). Trường Hạ này có Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh, Thủ Dầu Một thường gọi Hòa thượng Cả) làm Pháp sư. Ngài được cử làm Phó Na thiền đường. Ngài đã thể hiện tính trách nhiệm và lòng cầu pháp cao độ, nên Hòa thượng Từ Văn sau khi mãn hạ đã bảo Ngài về chùa mình để Hòa thượng dạy thêm kinh luật. Nhân đó, Ngài học thêm nghề thuốc với lương y Mai Hữu Thân với dụng ý mai sau cứu người. Hòa thượng Từ Văn tin tưởng và chọn Ngài làm thị giả. Trong những lúc lui tới các già lam khắp nơi, và trong mọi vấn đề kiến giải hai thầy trò rất tâm đắc, nên Hòa Thượng Từ Văn càng tin yêu hơn.

Trên bước đường tu học, Ngài còn gặp được Hòa thượng Chí Thiền (chùa Phi Lai - Châu Đốc). Ngài đã đánh lễ và cầu pháp, được Hòa thượng phú chúc pháp hiệu Phổ Quảng, pháp danh Hồng Tòng, nối đời thứ 40 dòng Lâm Tế.

Mùa hè năm Bính Dần (1926) trường Hương được mở tại chùa Hội Phước (ấp Rạch Miếu, xã Tân Thạnh, tỉnh Mỹ Tho) nay thuộc tỉnh Bến Tre. Hòa thượng Từ Văn được cung thỉnh làm Pháp sư, sau đó Hòa thượng tin tưởng cử Ngài thay mặt cho Hòa thượng, lúc này Ngài mới 36 tuổi. Mãn hạ, Ngài trở về thăm Tổ đình Khánh Quới. Sư huynh đang trụ trì Tổ đình đề nghị Ngài làm trụ trì chùa Long Phước ở xã Phú Luông (nay là xã Long Khánh - huyện Cai Lậy), nhưng vì khát vọng tham cầu học pháp các nơi, nên Ngài mạnh dạn đề nghị cho em ruột của mình là Sư Phổ Phú cùng theo về chùa Long Phước để hỗ trợ nhau.

Tháng 7 năm ấy, Ngài giao chùa Long Phước lại cho Sư Phổ Phú để lên Sài Gòn, theo lệnh của Hòa thượng Từ Văn, đến trụ trì chùa Trường Thạnh⁽¹⁾ gần Chợ Mới.

Ngài nhận thấy ngôi chùa này tuy không là danh lam, cỏ tự và không đồ sộ nguy nga, nhưng địa thế nằm ngay giữa trung tâm Sài Gòn, thuận lợi cho việc hoằng hóa theo

hướng mới của Ngài. Từ quan niệm đó Ngài dốc lòng biến chùa Trường Thạnh trở thành một nơi mà nhiều người học Phật hằng biết đến.

Hè năm Đinh Mão (1927), chùa Sắc Tứ Long Hoa ở Gò Vấp tổ chức kiết hạ an cư. Hòa thượng Chủ hương ở đây chuyên trì kinh Pháp Hoa. Nghe Ngài thường giảng kinh Pháp Hoa ở trường Hương chùa Hội Phước, nên Hòa Thượng đã tìm đến tận chùa Trường Thạnh, nơi Ngài đang trụ trì mời Ngài làm Pháp sư.

Năm Kỷ Ty (1929), Ngài về chùa Long Phước (Cai Lậy) lập chúc thọ Giới Đàm để báo đáp công ơn chư Phật. Ngài thay mặt giới tử địa phuông, cung thỉnh Hòa thượng Từ Văn đến Chứng minh, Hòa thượng chùa Sắc Tứ Long Hoa làm Hòa thượng Đường đầu, sư đệ là Quảng Ân (chùa Linh Phước) làm Giáo thợ.

Lúc này phong trào chấn hưng Phật giáo bộc phát mạnh mẽ khắp ba kỳ. Lúc Ngài giảng kinh ở trường Hương Gò Vấp, Sư Thiện Chiếu có đến gặp Ngài, và Ngài hứa sẽ tiếp tay trợ lực với chư vị để cỗ xúy cho phong trào. Sau đó, Ngài khuyến khích nhiều Phật tử tham gia hội Nam Kỳ Phật Học, vận động nhiều người mua tìm đọc tạp chí Từ Bi Âm. Chùa Trường Thạnh lúc ấy còn nghèo, nhỏ hẹp nhưng lúc nào cũng đón tiếp những tâm hồn đầy nhiệt huyết đến bàn việc trùng hưng Phật Pháp. Sư Phú Phú cũng đồng tình với anh mình nên thường mở những lớp học Phật tại chùa Long Phước, và mời được sư Thiện Chiếu đôi lần đến tận Long Phước để thuyết giảng giáo lý và các bài học yêu nước.

Phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển được vài năm thì bị tác động từ nhiều phía, đành tạm thời lắng dịu, Ngài Khánh Hòa chuyển sang thành lập Hội Luồng Xuyên Phật Học, Sư Thiện Chiếu về chùa Hưng Long (Ngã bảy Sài Gòn) viết sách. Còn Ngài thì trụ lại tại chùa Trường Thạnh mở các lớp giáo lý. Để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp, nếu có ai hỏi về phong trào chấn hưng Phật Giáo thì Ngài khéo léo trả lời: “Hiện giờ trong giới Tăng Già có người nhiều tài đức hơn tôi. Tôi phần vì sức yếu tuổi già lại tài hèn đức mọn nên phải lựa đường mà đi. Nếu mình không đủ sức quét nhà thì đừng xả rác”.

Tháng 10 năm Canh Thìn (1940), Ngài đứng ra trùng tu chùa Trường Thạnh, sau một biến cố nhiều rắc rối đến tận tai Thống Đốc Nam Kỳ[¶] (2)[¶]. Nhưng cũng nhờ sự kiện đó, sau lần trùng tu này, chùa Trường Thạnh càng ngày càng đông đảo Tăng Ni, Phật tử đến lễ bái và học Phật, và là một trong những cơ sở quan trọng của phong trào Việt Minh ở nội thành Sài Gòn.

Sau Cách Mạng Tháng Tám, Ngài chính thức làm cơ sở nội thành cho kháng chiến. Khoảng năm 1949-1950, phong trào Phật Giáo ở nội thành hoạt động mạnh. Do đó theo yêu cầu kháng chiến, Hòa thượng Giác Ngộ (ở ngã sáu) cùng nhiều vị khác tiến hành đại hội thành lập Giáo Hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử vào ngày rằm tháng hai năm Nhâm Thìn (1952). Ngài được cử làm Đại Tăng Trưởng (tương tự chức Tăng Thông) và chủ trương của Giáo Hội này là tu theo cung cách cổ truyền.

Tháng 10 năm Kỷ Hợi (1959) Ngài lại khởi công nâng cấp chùa Trường Thạnh. Lúc này Ngài đã 70 tuổi. Trong giai đoạn này, nhiều Tăng sĩ trong chùa đã thoát ly theo kháng chiến và nhiều vị đã hy sinh.

Biết cơ duyên hoằng hóa đã đến hồi viên mãn, Ngài để lại lời phú chúc hâu sự. Khuya ngày 3 tháng 3 năm Giáp Thìn (24-4-1964) Ngài nhẹ nhàng viên tịch. Thọ 74 tuổi đời, 50 tuổi đạo (hưởng được 10 hạ lạp). Tháp Ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa Giác Lâm.

Chú thích:

1) Nguyên ngôi chùa này của vợ chồng ông Hội Đồng Lương Khắc Minh, chuyển từ miếu thờ Quan Công thành nơi thờ Phật. Bà Nguyễn Thị Lê là đệ tử của Hòa thượng Từ Văn, được cử nhiệm vụ trông nom. Sau vì tuổi già sức yếu đã hướng dẫn Bà Hội Đồng Minh lên chùa Hội Khánh quy y và đề nghị bà Hội Đồng hy cúng chùa cho Hòa thượng Từ Văn.

2) Nguyên ông Hội Đồng Minh làm ăn thua lỗ, bị Chà Chetty kiện phát mãi tài sản. Năm 1937, trong số tài sản bị phát mãi của ông có chùa Trường Thạnh. May nhờ ông Phạm Văn Còn là người ở gần chùa, làm ở dinh Thống Đốc Nam Kỳ, vốn là bạn văn chương, nhiệt tình giúp đỡ. Ông Hội Đồng còn nhờ nhà báo Bùi Thế Mỹ viết bài nêu lên sự kiện và đăng trên một tờ báo Pháp, trình lên cho Quan Thống Đốc Pa-Rét xem. Để tăng thêm sức mạnh, ông nhờ đến các người Việt được chính quyền thực dân tin tưởng như ông Hội Đồng Khá, ông Huyện Cửa... nói thêm vào. Kết quả là Thống Đốc Nam Kỳ cho thành lập ban Quản Tự chùa Trường Thạnh và cho phép Ban Quản Tự lạc quyền, được trên 7000 đồng Đồng Dương, để chuộc lại ngôi chùa này.

HÒA THƯỢNG TĂNG NÊ (NỆ) (1899 - 1965)



Hòa thượng TĂNG NÊ
1899 - 1965

Hòa thượng Tăng Nê sinh năm Kỷ Hợi (1899) tại Kinh Hai, thuộc áp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Rạch Giá (nay là tỉnh Kiên Giang) là người bản địa gốc Khmer.

Ngài xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, đã đến định cư rất sớm trước khi người Việt, người Hoa đến. Gia đình qui kính đạo Phật, sống hiền hòa và cần mẫn với các cộng đồng đến khai hoang mở đất tại Vĩnh Phong này.

Phụ thân Ngài là ông Danh Thô, là tá điền của điền chủ Trần Văn Học. Lao động cật lực với 1 mẫu 6 ruộng lúa mà mỗi kỳ vụ phải nộp 40 giạ. Vì thế, khi Ngài sinh ra, cảnh nghèo khổ bần hàn của gia đình như chờ sẵn. Phụ thân Ngài với cảnh gà trống nuôi con phải làm lụng vất vả thêm bội phần, để Ngài được lớn lên không đến nổi thiểu thốn như các trẻ em cùng lứa tuổi.

Một năm trước khi Ngài sinh ra, 1898, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã ra lệnh nạo vét kênh Núi Sập (Thoại Hà) nối Long Xuyên qua Rạch Giá, với tư cách một ông vua nhỏ, xem thường các Tỉnh trưởng thuộc địa khiến thực dân khắp Nam kỳ phản đối quyết liệt. Hậu quả của việc giành thuế á phiện, giành quyền sử dụng nông nô, sở hữu các kênh đào vv... làm bà con nông dân đã nghèo lại thêm nghèo khổ đến xơ xác. Tình huống đen tối đó cứ tiếp diễn trong suốt quá trình đô hộ. Ngài được sinh ra và lớn lên trong một bối cảnh như thế.

Cũng như các gia đình Khmer khác, hoàn cảnh khắc nghiệt không thể làm phai giá trị tinh thần to lớn của người con Phật là các ngày sóc vọng đến chùa lễ Phật, nghe giảng giáo lý và học chữ. Khi duyên lành đã đến kỳ đạt quả, Ngài xuất gia năm Giáp Dần (1914), lúc ấy vừa 15 tuổi.

Năm Bính Thìn (1916), Ngài thọ Sa Di giới tại chùa Chắc Băng, thuộc xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Rạch Giá.

Ngài tu học tại chùa Chắc Băng cho đến năm Tân Dậu 1921 (22 tuổi) thì thọ Cụ Túc giới. Hòa thượng Tăng Hô là người thầy đầu tiên của Ngài đã theo dõi chặt chẽ việc tu học và tiếp tục nâng cao trình độ tri thức cho Ngài, kể cả dạy thật kỹ chữ Khmer. Vừa tu học, vừa làm thị giả cho Hòa thượng, Ngài được Hòa thượng đánh giá là xuất sắc và tin tưởng, giao phó Ngài nhiều công việc quan trọng.

Thấy Ngài có nhận thức tương đối tốt về mọi lẽ, khá sâu sắc khi phân tích ký ức về thời niên thiếu nhiều biến động theo thời cuộc, cũng như những sự kiện trong hiện tại... Nên Hòa thượng Tăng Hô truyền dạy tinh hoa Phật học và không ngần ngại truyền cho Ngài tinh thần yêu nước bên cạnh những việc mà Hòa thượng đang cống hiến cho cách mạng.

Trước khi Hòa thượng Tăng Hô tịch khá lâu, Ngài đã thực sự sát cánh cộng sự đặc lực bên Hòa thượng. Thời gian hoạt động đó, Hòa thượng Tăng Hô đương chức Phó Chủ tịch Mặt Trận Việt Nam Nam bộ, đồng thời kiêm Chủ tịch Hội đồng Kỷ luật Sư Sai Nam bộ. Hai chức vụ quan trọng này khi Hòa thượng Tăng Hô tịch, Ngài thay thế nhận lấy và hoạt động tiếp tục, gây được tiếng vang và chiếm được sự kính nể trong cộng đồng Phật giáo Khmer Nam bộ thời bấy giờ.

Vừa tu vừa hoạt động cách mạng một cách tích cực, Ngài luôn giữ vững truyền thống yêu nước và những tôn chỉ cao cả của giáo pháp. Trong công cuộc hoằng hóa, Ngài đã khai mở kiến thức Phật học cho các cư sĩ Phật tử. Với việc truyền thừa tông chỉ, Ngài đã tiếp Tăng chúng cũng như cho xuất gia rất nhiều môn đồ. Do đó, Ngài được Tăng chúng và đồng đảo tín đồ kính mộ, xem lời nói và sự nghiệp tu hành của Ngài là biểu mẫu chung để hành thiện tu trì và phụng sự dân tộc. Đó là trợ duyên cần thiết cho một người đang rất cần nhiều hậu thuẫn để hoàn thành công việc theo dự tính chung. Và Ngài đã thành công. Ngài là một nhà sư trí thức, vì đạo vì đời, giàu lòng nhân từ, bi mẫn và luôn phấn đấu không mệt mỏi cho lý tưởng giải thoát.

Trong những năm thập kỷ 60, cuộc dấn thân vì dân tộc của Ngài chuyển sang bước ngoặc mới để có thể đáp ứng được tình thế trước âm mưu thực dân mới, áp đặt khống bối khắp mọi nơi, mà nạn nhân trực tiếp không ai khác hơn là chính những người nông dân nghèo khổ quanh Ngài. Vì thế Ngài là một trong những vị sư yêu nước tiêu biểu của giới Phật giáo Khmer Nam bộ. Để tồn tại mà thực hiện hạnh nguyện độ sinh, Ngài phải di chuyển chở ở liên tục hầu tránh sự theo dõi của chính quyền miền Nam. Từ Cos Đôn rồi đến Khna roông... ý chí và tinh thần yêu nước thương người nơi Ngài

vẫn thủy chung trong tấm áo Cà Sa đi theo con đường từ bi của đức Phật và sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc.

Năm Ất Ty 1965, Hòa thượng Tăng Nê đã tịch tại chùa Kinh Hai, thuộc huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Trụ thể 66 tuổi, trên 50 năm công hiến cho đạo bằng hình bóng xuất gia.

HÒA THƯỢNG HỮU NHIÊM (1917 - 1966)



Hòa thượng HỮU NHIÊM
1917 - 1966

Hòa thượng thê danh Hữu Niêm, pháp danh Suddhamma Paññā (Tuệ Thiện Pháp), sinh năm 1917 tại thôn Trâu Trắng, xã Tân Lộc, huyện Thới Bình, tỉnh Minh Hải, trong một gia đình có truyền thống tu học thuộc cộng đồng Phật giáo Khmer Nam bộ. Thân phụ Ngài là ông Hữu Nghét, thân mẫu là bà Danh Thị Sóc.

Vì vậy, thuở thiếu thời, Ngài đã sớm quen với các tập tục lễ nghi và cách sống của nếp đạo, thường xuyên đến các chùa chung quanh vùng để lễ bái, đọc kinh và học tiếng Khmer với các vị sư tại những nơi đó.

Do gia đình thuộc thành phần nông dân tay lấm chân bùn, Ngài không tránh khỏi quãng thời gian nhọc nhằn, sớm khuya cùng cha mẹ quần quật với ruộng đồng, hết sức cơ cực. Nhưng nhờ thiện căn đã sẵn ướm mầm nơi đất đạo, nên Ngài nhanh chóng phát hiện ra chân lý và đối chiếu với thực tại cuộc sống Sinh - Già - Bệnh - Chết, nên ý chí tìm cầu giác ngộ giải thoát càng thêm được củng cố vững chắc.

Thuận duyên đến lúc tuổi thiếu niên đầy sinh lực, Ngài đã vượt qua được những cám dỗ đời thường mà rất ít người có được ở ngay giữa tuổi 19. Đó là năm Ất Hợi 1935 tại chùa Trâu Trắng quê nhà, Ngài đã thực thụ trở thành một người xuất gia. Một bước ngoặt mới đầy ý nghĩa trong cuộc đời Ngài.

Ít lâu sau khi xuất gia, Ngài đã lãnh hội đầy đủ những kiến thức Phật học cơ bản cần có ở một vị Sa môn. Vì vậy năm 1938 sau khi thọ Cụ Túc giới, Ngài nhận chức trụ trì chùa Trâu Trắng do Phật tử nơi này thiết tha thỉnh cầu.

Thời gian làm trụ trì chùa Trâu Trắng, Ngài đã hướng dẫn Phật tử người Việt gốc Khmer tu tập theo thời khóa nhất định. Ngài mở ngay tại chùa các lớp dạy chữ Quốc ngữ lẫn Khmer để thế hệ mai sau có cơ duyên tiếp cận và tham cứu các tạng kinh điển từ nhiều hướng. Riêng bản thân Ngài, ngoài việc tiếp tục trau giồi phẩm hạnh, bồi nạp năng lực phuộc duyên, Ngài bắt đầu làm quen với tạng kinh Pàli và tìm mòi các vị thầy giỏi về tạng ngữ ấy về dạy.

Năm 1945, là thời điểm đất nước đang sôi sục đấu tranh chống thực dân xâm lược. Từ nơi mái chùa Trâu Trắng, Ngài bắt đầu tiếp xúc, làm quen với nhiều cán bộ trong Mặt Trận Việt Minh. Từ đó, Ngài tiếp tế, che giấu không ít cán bộ chiến sĩ vào địa bàn tỉnh Minh Hải hoạt động.

Năm 1947, Ngài được bầu làm Ủy viên Mặt trận tỉnh Rạch Giá, phụ trách Tăng sĩ Phật giáo Khmer, Theravàda Nam bộ.

Từ đây, thời giờ của Ngài dành cho Phật sự và hoạt động kháng Pháp sao cho chu đáo cả đôi bên. Ngài dành ra nhiều thời gian để đi đến tận nơi có Tăng sĩ Khmer để vận động và khuyên nhủ sách tấn tu học. Đồng thời tranh thủ sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng người Việt gốc Khmer có tín ngưỡng Phật giáo thuần túy cho công cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Năm 1964, khi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam được thành lập, Ngài được cử giữ chức Phó Chủ tịch.

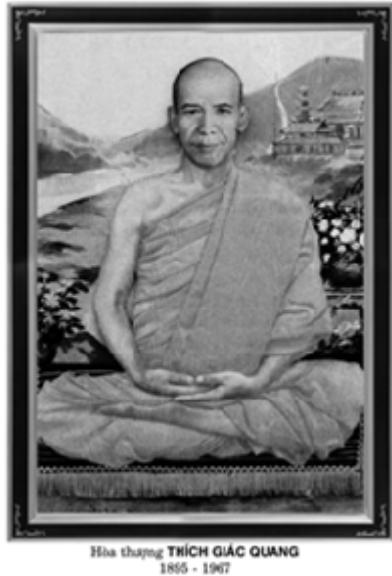
Do địa bàn thiên nhiên sông rạch chằng chịt, tràm đan xen, nên mọi dấu chân hoạt động của Ngài cũng được khuất lấp. Mật thám Pháp lẩn Mỹ sau này không còn cách nào hơn là liên tục dội bom thẳng xuống mái chùa Trâu Trắng, nơi Ngài trụ trì và tu học. Và lần dội bom cuối cùng chùa Trâu Trắng đã hoàn toàn tan hoang, kể cả nền đất cũng không còn.

Ngài phải hoạt động và tá túc từ chùa này đến chùa khác còn lại trong địa bàn. Đôi khi Ngài phải lánh mặt sang tận Campuchia. Có thể nói Ngài là một trong rất ít vị Hòa thượng gốc Khmer vừa hoạt động Cách Mạng nhiệt tình vừa dành trọn thời khóa để tu học một cách vẹn toàn.

Ngày 7 tháng 10 năm 1966 trên đường lưu trú, Ngài ghé lại chùa Nhà Máy (thuộc xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Minh Hải ngày nay). Máy bay Mỹ sau đợt càn quét chung quanh các cánh rừng tràm, đã không bỏ sót ngôi chùa này, dội bom nhiều đợt, thiêu hủy hoàn toàn chùa Nhà Máy. Không một người sống sót, trong đó có Hòa thượng Hữu Nghiêm.

Trước Ngài là Hòa thượng Tăng Nê (1965) cũng có cái chết tương tự đã ghi đậm trong lòng biết bao đồng bào Phật tử người Việt gốc Khmer nơi vùng Tây Nam bộ, niềm nuối tiếc, xót xa về một công dân sớm nhận lấy trách nhiệm cứu nước đồng thời là một tu sĩ thực hành hạnh nguyện giải thoát lợi tha.

HÒA THƯỢNG GIÁC QUANG (1895 - 1967)



Hòa thượng thê danh là Dương Văn Thêm, sinh năm 1895, trong một gia đình trung lưu tại Tân Sơn Nhất, Sài Gòn.

Từ thuở nhỏ cho đến lúc trưởng thành, Ngài đã hấp thụ nền giáo dục đậm nét Nho phong cổ kính có đức tính vị tha, từ ái bao dung.

Mặc dù có một tương lai đầy hứa hẹn trong đời, nhưng Ngài đã sớm giác ngộ lẽ vô thường, khổ đau nhân thế. Nên năm 1940 Ngài từ bỏ gia đình sang Campuchia để xuất gia, tầm sư học đạo.

Đến năm 1945 Ngài trở về Sài Gòn và lập chùa Giác Quang ở Bình Đông - Chợ Lớn, đây là một trong những ngôi chùa có uy tín trong hệ phái Phật Giáo Nam Tông Việt Nam. Tại đây Ngài đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni Phật tử cho hệ phái Nam Tông. Ngài đã cùng với các Ngài Bửu Chơn, Hộ Tông, Thiện Luật, Tối Thắng, Giới Nghiêm thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

Năm 1957, Ngài được suy cử chức vụ Cố Vấn Ban Chưởng Quản Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam và liên tục các nhiệm kỳ tiếp theo cho đến khi Ngài viên tịch 1967. Đối với đạo pháp Ngài đã thực hiện hai nhiệm vụ trong buổi sơ khai của lịch sử Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam vô cùng khó khăn gian khổ. Đó là xây dựng cơ sở tự viện đầu tiên của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam và hoằng pháp độ sanh.

Nhiều nhà sư Nam Tông đã trưởng thành từ chùa Giác Quang này, hiện họ đã đóng góp nhiều công sức trong việc truyền bá Phật Giáo Nguyên Thủy ở Việt Nam.

Việc du nhập Phật Giáo Nguyên Thủy vào Việt Nam của Ngài là một công đức vô cùng to lớn. Ngài đã viên tịch vào năm 1967, hưởng thọ 72 tuổi, với 27 năm hành đạo. Tuy Ngài mất đi, nhưng vầng hào quang sự nghiệp đạo pháp của Ngài vẫn rực rỡ huy hoàng đến muôn sau.

**HÒA THƯỢNG
HƯƠNG TÍCH - THÍCH VẠN ÂN
(1886 - 1967)**



Hòa thượng HƯƠNG TÍCH - THÍCH VẠN ÂN
1886 - 1967

Hòa thượng Thích Vạn Ân thuộc dòng Lâm Tế, tông Liễu Quán, đời thứ 42, húy Trừng Thành, sinh năm 1886 tại thôn Vạn Lộc, xã Hòa Mỹ, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Xuất thân trong một gia đình Nho phong danh tiếng ở địa phương. Thân phụ là cụ Nguyễn Chơn Tịnh, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Nhu Liên. Cả gia đình đều thâm tín Tam Bảo, có nhiều vị xuất gia danh tiếng. Chính song thân Ngài đã phát tâm kiến tạo Tổ đình Khánh Long danh tiếng một thời.

Thuở nhỏ Ngài theo học Nho, nổi tiếng là một nho sinh thông minh, hoạt bát. Thường ngày Ngài được song thân hướng dẫn lễ Phật, bái sám. Sẵn có túc duyên, năm 12 tuổi, Ngài quyết chí xuất gia. Được song thân cho phép, Ngài đến cầu pháp với Tổ Nguyên Đạt chùa Long Tường ở xã nhà và được nhận làm đệ tử, pháp danh là Trừng Thành.

Năm 21 tuổi (Đinh Mùi - 1907), Ngài được Bồn sư cho đi thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn chùa Sắc Tứ Long Sơn Bát Nhã ở Tuy An. Ké đó Ngài lại tham học với Tổ Bát Nhã 5 năm. Năm 26 tuổi, Ngài được mời vào hàng Tam sư làm Yết ma tại Đại giới đàn chùa Mông Sơn ở Phan Rang. Với chí nguyện hoằng pháp độ sanh, Ngài đã vân du hóa đạo khắp Trung, Nam lên đến Cao nguyên: Ninh Thuận, Bình Thuận, Biên Hòa, Bà Rịa, Châu Đốc, Buôn Ma Thuột.

Năm Đinh Mão (1927), Ngài được mời làm giảng sư tại Phật học đường gia giáo chùa Giác Hoa tỉnh Bạc Liêu trong 3 năm. Trong thời gian này Ngài đã có dịp cộng

tác với Hòa thượng Khánh Anh, một vị cao Tăng có công lớn trong việc chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Kế đó Ngài được mời giảng dạy tại Phật học đường chùa Tây Thiên và chùa Kim Sơn tại tỉnh Ninh Thuận, đồng thời làm Pháp sư giảng luật tại trường Hương chùa Trùm Khánh ở Phan Rang.

Năm Ất Hợi (1935), chùa Sắc Tứ Bát Nhã mở trường Hương, an cư kiết hạ. Ngài được mời làm Thiên chủ. Năm Kỷ Sửu (1949), Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng, tái thí truyền giới tại giới đàn chùa Bảo Sơn - Tuy An. Năm Đinh Dậu (1957), Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma A Xà Lê tại đại giới đàn Phật học viện Hải Đức ở Nha Trang do đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên chùa Thiền Tôn - Huế làm Đàn đầu và Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Đàn chủ.

Tuy Ngài vân du hóa đạo khắp nơi, nhưng nơi thường trú của Ngài trong thời gian đầu là Tô đinh Khánh Long. Dưới tài khai hóa của Ngài, Tô đinh luôn luôn tấp nập người Tăng kẻ tục đến cầu đạo, các danh nho trí sĩ đương thời lui tới vấn đạo tham kinh. Thời gian sau Ngài chọn được một nơi để kiến lập ngôi già lam mới. Đó chính là Tô đinh Hương Tích, một nơi xứng đáng là danh lam thắng tích, có sơn thủy hữu tình, lại thuận đường lui tới học đạo cho Tăng tục gần xa. Đây là trụ xứ thứ hai và cũng là trụ xứ chính thức cho cuộc đời hoằng đạo của Ngài. Do đó Tăng tín đồ thường gọi Ngài là Hòa thượng Hương Tích. Chính nơi đây, năm Ất Mùi (1955), môn đồ từ các nơi tập trung về đây an cư tu học trong ba tháng để có dịp hầu cận Tôn sư cầu ân pháp nhũ.

Công hạnh hoằng pháp của Ngài đang hưng thịnh thì chiến tranh diễn ra khắp nơi. Năm 1964, Ngài phải cùng Tăng chúng tạm lánh về Tô đinh Bửu Tịnh tại thị xã Tuy Hòa nơi đặt trụ sở của Tỉnh Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Phú Yên. Tỉnh Giáo Hội cung thỉnh Ngài làm Trưởng ban trùng tu Tô đinh Bửu Tịnh và thừa kế tổ nghiệp ở đây. Cũng trong thời gian này Ngài được cung thỉnh vào ngôi vị Chứng minh đạo hạnh cho Tỉnh Giáo Hội.

Ngoài việc khai sơn Tô đinh Hương Tích, Ngài còn có công xây dựng mới và trùng tu trên hai mươi lăm ngôi chùa, có nơi còn di tích, có nơi đã hoang phế vì thời cuộc. Trong số chùa mới lập, đáng kể là chùa Phi Lai xã Hòa Tịnh, chùa Cảnh Long xã Hòa Tân, chùa Cảnh Thái và Niệm Phật Đường ấp Nhì xã Hòa Vinh, chùa Ân Quang xã Hòa Thành, Niệm Phật Đường thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân, chùa Hưng Long thôn Uất Lâm, xã Hòa Hiệp, chùa Liên Sơn và chùa Thanh Hương xã Hòa Phong, chùa Pháp Võ thôn Mỹ Thành, chùa Châu Lâm thôn Ngọc Lâm, chùa Quảng Long thôn Quảng Tường, xã Hòa Mỹ, Niệm Phật Đường Hồng Ân tại Trung tâm cải huấn thị xã Tuy Hòa.

Về công trình trùng tu tái thiết có chùa Long Sơn thôn Phụng Tường, chùa Long Thọ thôn Qui Hậu xã Hòa Trị, chùa Mỹ Quang xã Hòa Phong, chùa Hòa Sơn, Tô đinh Thượng Tiên Thọ Vân xã Hòa Kiến. Ngoài ra Ngài còn chứng minh khai sơn nhiều

chùa ở các tỉnh như chùa Diên Thọ, chùa Bửu Liên, chùa Bửu Tích, chùa Bửu Tạng tại Phan Rí - Bình Thuận, chùa Từ Ân ở Buôn Ma Thuột.

Trong cuộc đời hoằng pháp lợi sinh của Ngài, đặc biệt là việc Ngài tự tay góp đá lát bằng mặt đường đèo Xương Cá ở thôn Phú Diền, xã Hòa Kiến, giúp đồng bào địa phương đi lại được dễ dàng, và việc Ngài lập đàn cầu siêu suốt 7 ngày đêm cho các nạn nhân bị bão lụt năm Giáp Tý (1924) tại thôn Hà Lò, xã Hòa Hiệp mà mọi người còn ghi nhớ.

Là một thiền sư đức độ, tánh tình bình dị, nhu hòa, bao dung độ lượng, Ngài lúc nào cũng sẵn sàng tha thứ và tiếp dẫn đồ chúng, không phân biệt cao hạ thân sơ. Ngài luôn luôn chăm lo trang nghiêm Tổ nghiệp, lân mẫn dạy dỗ đệ tử, hướng dẫn chúng sinh, đã độ trên năm mươi đệ tử xuất gia và hàng ngàn đệ tử tại gia trong và ngoài tỉnh. Một số đệ tử xuất gia có uy tín hiện nay như Hòa thượng Diêu Quang kế thừa Tổ đình Hương Tích, Hòa thượng Diêu Tâm tọa chủ chùa Phi Lai... Pháp diệt của Ngài khá đông, có nhiều vị đang đảm nhận Phật sự tại nhiều nơi trong Giáo hội. Đại Đức Thích Nguyên Hương, người đã dùng nhục thân đốt lên ngọn đuốc thứ hai sau Bồ Tát Thích Quảng Đức tại Sài Gòn trong mùa pháp nạn 1963, là pháp diệt gọi Ngài bằng Sư Ông.

Ngài chuyên hành trì Mật tông và pháp môn Tịnh độ. Hai thời khóa tụng tối khuya được Ngài thực hiện đều đặn, không hề thay đổi. Hàng ngày nhất cử, nhất động Ngài đều bắt án trì chú và niệm Phật. Công năng hành trì này đã được kết quả diệu dụng. Nhiều chứng bệnh thầy thuốc bó tay, Ngài đều chữa khỏi bằng sức gia trì của Mật chú. Tổ đình Hương Tích nhiều khi như là một bệnh viện đủ các loại bệnh nhân: tâm thần, bệnh con nít, tà nghiệp...

Đầu tháng 2 năm Đinh Mùi (1967), biết cơ duyên giáo hóa đã mãn, sự thị hiện ở đời không còn bao lâu nữa, luật vô thường đã chi phối tâm thân từ đại, Ngài cho báo tin các môn đồ ở các nơi về để thầy trò gặp nhau lần cuối. Rồi đến nửa đêm ngày mồng 8 tháng 2, nhằm ngày vía đức Bổn Sư Thích Ca xuất gia, Ngài định thần an nhiên thị tịch tại Tổ đình Bảo Tịnh, hưởng thọ 82 tuổi đời, 61 tuổi hạ. Kim quan của Ngài được đem về quyến táng tại chùa Ân Quang xã Hòa Thành. Đến năm Bính Thìn (1976), linh cốt của Ngài được đem về nhập tháp tại Tổ đình Hương Tích.

HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ CHIẾU (1895 - 1970)



Hòa thượng THÍCH HUỆ CHIẾU
1895 - 1970

Hòa thượng họ Nguyễn, pháp hiệu là Huệ Chiếu, sanh ngày rằm tháng ba năm Ất Mùi (1895) tại ấp Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa, quận Bình Khê, nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ là ông Nguyễn Chơn Phước, thân mẫu là bà Đặng Thị Nhu.

Xuất thân trong một gia đình kính tín Tam Bảo, nên từ nhỏ Ngài thường lui tới chốn Thiền môn để học tập và nghe pháp, được Hòa thượng Trừng Tâm trụ trì chùa Vĩnh Lộc (gần nhà của Ngài) dạy bảo những phẩm hạnh cơ bản của người xuất gia.

Đến năm 25 tuổi (Kỷ Mùi - 1919), Ngài mới cầu pháp chính thức với Chánh Nhơn Hòa thượng tại chùa Long Khánh - Qui Nhơn và được trao truyền pháp danh là Tâm Tịnh, tự Giải Thoát, hiệu Huệ Chiếu. Cũng trong năm ấy, Ngài thọ Tỳ Kheo Bồ Tát giới với Hòa thượng Chí Hưng chùa Khánh Lâm, tỉnh Bình Định. Sau khi đắc giới, Ngài y chỉ với Phổ Huệ Pháp sư để học luật.

Đến năm Nhâm Tuất (1922) chùa Hưng Long, Bình Định khuyết vị trú trì nên Hòa thượng Bổn sư bổ dụng Ngài về đó làm trú trì. Kinh tế của chùa rất eo hẹp nhưng Ngài vẫn chu toàn trách nhiệm tiếp Tăng độ chúng suốt thời gian Ngài trụ trì.

Năm Ất Sửu (1925), Ngài làm thư ký tại trường Hương chùa Phước Quang tỉnh Quảng Ngãi và được Tăng chúng thỉnh làm Giáo thọ.

Sau đó Ngài vào Nam hóa độ, thiện nam tín nữ qui ngưỡng rất đông, nhưng năm Đinh Mão (1927) Hòa thượng Bồn sư gọi Ngài về làm Hóa chủ tổ chức trường Hương (Tăng chúng có đến trên tám mươi vị) tại chùa Long Khánh, Qui Nhơn.

Năm Kỷ Ty (1929), Ngài được Hòa thượng Chơn Niệm chùa Trùm Khánh tỉnh Ninh Thuận thỉnh làm Thiên chủ cho trường Hương để lãnh chung tu học trong ba tháng. Mãn hạ, trường Hương mở giới đàn và thỉnh Ngài làm Yết ma A Xà Lê.

Năm sau, 1930 Ngài cùng với Hòa thượng Trùm Khánh vào chùa Hiển Long, tỉnh Vĩnh Long (Nam phần) mở lớp gia giáo trong hai năm do Ngài làm chủ giảng, chúng Tăng học tập trên bốn mươi vị. Sau đó Ngài trở về Bình Định.

Năm Tân Mùi (1931), Ngài lo việc đại trùng tu chùa Hưng Long, Bình Định. Năm Nhâm Thân (1932), Ngài cung thỉnh chư sơn và triệu tập tín đồ thành lập Hội An Nam Phật Học. Ngài là một sáng lập viên của Hội Phật Học tại tỉnh Bình Định. Sau đó vì chưa có Hội quán nên Ngài đã cỗ động kiến thiết ngôi tiền đường tại chùa Long Khánh để làm trụ sở sinh hoạt của hội.

Năm Giáp Tuất (1934), Ngài cùng Bồn sư vận động mở Phật học đường tại chùa Long Khánh, Qui Nhơn và thỉnh Quốc sư Phước Huệ làm chủ giảng, chúng Tăng Trung Nam tham học trên năm mươi vị.

Năm Đinh Sửu (1937), chùa Thiên Đức ở Bình Định khuyết vị trú trì, chư sơn cung thỉnh Ngài về trú trì chùa ấy. Chùa cũ kỹ đổ nát quá nhiều nên năm sau (1938 - Mậu Dần), Ngài mở cuộc lục quyên đại trùng tu ngôi Tổ đình Thiên Đức. Sau đó Ngài lại trở về trùng tu chùa Vĩnh Lộc (Bình Khê, Bình Định) là nơi sanh trưởng của Ngài.

Năm Kỷ Mão (1939), Ngài thừa lệnh Hòa thượng Bồn sư ra kiến tạo lại chùa Long Quang thuộc thôn Phú Óc, tỉnh Thừa Thiên do chính Bồn sư Ngài tức Hòa thượng Chánh Nhơn khai sơn.

Năm Nhâm Ngọ, (1942), Ngài tổ chức Đại giới đàn tại chùa Thiên Đức và được chúng Tăng cung thỉnh Ngài làm Đàn đầu thí giới, giới tử thọ Tỳ Kheo có đến trên một trăm vị.

Năm Quý Mùi (1943), Thượng tọa Giác Tánh mở lớp gia giáo tại chùa Hưng Long và cung thỉnh Ngài làm Chứng minh Đạo sư.

Năm Ất Dậu (1945), trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, Ngài được cử làm Chủ tịch đoàn Phật giáo Cứu quốc do thanh niên Tăng Bình Định tổ chức.

Dù tình thế an hay nguy, Ngài không lúc nào quên việc đào tạo Tăng tài cho tương lai Phật pháp. Cho nên cũng trong năm ấy, Ngài triệu tập thanh niên Tăng mở Phật Học Đường tại chùa Thiên Đức và mời các Thượng Tọa Huệ Phước, Giác Tánh, Tâm

Hoàn, Huyền Quang v.v... giảng dạy. Sau vì nhơn duyên khác, Phật Học Đường này đã được dời về chùa Thập Tháp.

Năm Đinh Hợi (1947), Ngài đại diện cho Hội Phật Giáo Việt Nam tại liên khu 5 làm Phó chủ tịch Mặt trận Liên Việt tại liên khu 5. Trong năm đó Ngài đứng ra triệu tập chư Tăng bốn tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú, để tổ chức Hội Phật Giáo Việt Nam liên khu 5 và Ngài được cử làm Chánh Hội trưởng.

Năm Tân Mão (1951), Ngài khai sơn chùa Thiên Chơn tại ấp Kiên Mỹ, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định, nhưng chùa đã bị chiến tranh hủy hoại. Sang năm Nhâm Thìn (1952), mặc dù chiến tranh khốc liệt đã tiêu hủy tài sản của Phật giáo rất nhiều, nhưng Ngài cũng vì đạo pháp cố gắng khai sơn chùa Thiên Phước thuộc ấp Kiên Mỹ, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định để nối lại chùa Thiên Chơn đã bị hủy hoại.

Đến năm Ất Mùi (1955), Ngài lên Kontum khai sơn chùa Trung Khánh thuộc ấp Trung Lương. Cùng năm ấy, Hội Phật Học Việt Nam tái lập, thỉnh Ngài làm chứng minh đạo hạnh, và Giáo Hội Tăng Già ra đời, thỉnh Ngài vào hàng Trưởng lão cố vấn cho Giáo Hội Tăng Già.

Năm Mậu Tuất (1958), Ngài họp môn phái để cải tạo Tô đinh Long Khánh. Năm sau Kỷ Hợi (1959), Ngài chứng minh cho cuộc đúc kim thân Phật Tô bằng đồng cao 2 thước để thờ tại Bảo điện chùa Long Khánh- Qui Nhơn.

Đến năm Quý Mão (1963), Ngài tham gia vào phong trào phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Sau khi chế độ này sụp đổ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, thỉnh Ngài vào hàng Trưởng lão cố vấn của Giáo Hội Trung Ương.

Cuối năm Giáp Thìn 1964, Ngài lại lo trùng tu chùa Thiên Đức. Cũng trong năm đó chiến tranh lan rộng, địa xứ chùa Thiên Đức bị mất an ninh, vì thế đến năm Đinh Mùi (1967), Ngài phải di trú về chùa Long Khánh.

Năm Mậu Thân (1968), Ngài làm Hóa chủ cho Đại giới đàn chùa Long Khánh và Hòa thượng Phúc Hộ làm Đàn đầu thí giới.

Năm Kỷ Dậu (1969), mặc dầu niêm lâm đã cao, nhưng vì sự ân cần cung thỉnh của chúng Tăng nên Ngài đã nhận làm Thiền chủ lớp an cư kiết hạ tại Tô đinh Long Khánh - Qui Nhơn.

Ngài thị tịch lúc 18 giờ ngày 10 tháng 02 năm Canh Tuất, tức là ngày 17-3-1970. Thọ thế 75 tuổi, hạ lạp 50 năm.

HÒA THƯỢNG THÍCH MINH ĐỨC (1902 - 1971)



Hòa thượng THÍCH MINH ĐỨC
1902 - 1971

Hòa thượng Thích Minh Đức, thế danh Lê Minh Chánh, sinh ngày mùng 1 tháng 6 năm Nhâm Dần (1902) tại xã Phú Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang). Ngài sinh trong gia đình thâm nhuần Nho giáo, hiểu thông y lý, và có lòng kính tin Phật giáo. Năm 12 tuổi, Ngài theo cụ thân sinh là Lê Minh, pháp hiệu Như Lan, tự Hoằng Quang, học đạo nơi chùa Long Định, Trà Đanh, huyện Tri Tôn, tỉnh Long Xuyên.

Năm Mậu Thìn (1928) khi thân phụ qua đời, Ngài tiếp tục nghề y dược của cha để tế độ quần sanh. Năm này, Ngài vừa 29 tuổi, đã ý thức được những gì là chân thực, huyền tạm mà kinh Phật đã phân định. Do đó, Ngài chuyển thỉnh mẫu thân vào chùa Long Định (nơi người anh Ngài là Yết Ma Pháp Khánh đang trụ trì tại đó) để an dưỡng và tu học. Năm Quý Dậu (1933) khi mẹ qua đời, Ngài đã thực sự bước vào đường tu học bằng hình thức một người xuất gia.

Năm Giáp Tuất (1934), 32 tuổi, Ngài xin phép sư huynh lên đường tầm sư học đạo. Trước những biến động thời cuộc, Ngài tìm đến chùa Thiên Thai (núi Dinh - Bà Rịa) thọ giáo với Tổ Huệ Đăng. Nơi Tổ đứng ra thành lập Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội năm 1935 có tạp chí Bát Nhã Âm làm cơ quan ngôn luận... đang náo nức hoạt động và danh tiếng lan xa.

Sau khi được Tổ Huệ Đăng nhận làm đệ tử mới, và đặt cho đạo hiệu Thiện Mẫn, Ngài ở lại đây tu học. Cuối năm ấy Ngài được Tổ cho thọ tam đản Cụ Túc giới tại giới đản

chùa Phước Hậu (thị xã Long Xuyên). Giới đàm này do chính Tổ Huệ Đăng chứng minh, Ngài Yết Ma Pháp Cự làm Đường đầu Hòa thượng.

Năm Bính Tý (1936), Ngài tham dự khóa hạ tại Tổ đình Long Hòa (Bà Rịa). Lúc mãn hạ có đàm thí giới, Tổ Huệ Đăng chứng minh, Yết Ma Minh Tâm làm Đường đầu Hòa thượng, Ngài được cử làm Đệ nhất tôn chứng.

Năm Đinh Sửu (1937), Ngài tham dự khóa hạ tại chùa Giác Hoàng (Cần Thơ), nhận chức Phó na. Cùng năm này, tại chùa Thiên Long (Biên Hòa) khai đàm thí giới, chư sơn tôn Ngài làm Giáo Tho.

Năm Mậu Dần (1938), chùa Thanh Lương (Biên Hòa) khai đàm thí giới, Ngài được suy cử Yết Ma A Xà Lê. Từ giới đàm này, Tổ Huệ Đăng nhận thấy sự tu hành của Ngài càng tăng trưởng, có thể ích lợi cho đạo mạch mai sau. Do đó Tổ đặt cho Ngài pháp hiệu Minh Đức.

Năm Kỷ Mùa (1939), Ngài được bổ xứ trụ trì chùa Hoa Nghiêm (Cần Giuộc), nơi đây Ngài đã cất một thảo am để hằng năm nhập thất an cư.

Năm Quý Mùi (1943), Hương chức xã Tân Thới Nhứt ngưỡng mộ danh đức nên thỉnh Ngài về trụ trì chùa Giác Hoàng (Bà Điểm). Tại đây ngoài việc hằng năm tiếp tục kiết thất an cư, Ngài còn tiếp Tăng độ chúng, xây dựng một giảng đường và nhà Đông nhà Tây để có nơi cho Tăng chúng tu học. Do hoạt động tích cực của Ngài, chùa Giác Hoàng trở thành cơ sở quan trọng của phong trào chấn hưng Phật giáo; các Ngài Pháp Linh, Thiện Chiếu, Hoằng Không, Long Quang thường xuyên hội họp tại đây. Bên cạnh việc hoằng đạo Ngài còn biến nơi đây thành nơi gặp gỡ của không ít cán bộ Cách Mạng, trong đó có cụ Phạm Văn Đồng. Do đó khi Cách mạng tháng 8-1945 bùng nổ chùa Giác Hoàng là nơi hậu cứ quan trọng.

Năm Đinh Hợi (1947), vâng lệnh Hòa thượng Tam Không (Thích Minh Nguyệt) - Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ, Ngài xuống vùng Chợ Lớn dựng thảo am để vận động quần chúng ủng hộ kháng chiến. Chọn Bến Hàm Tử là nơi gần chợ và nhiều dân cư lao động, đồng thời có nhiều tệ nạn xã hội nhất, Ngài dựng một ngôi chùa nhỏ đặt tên Tăng Phường, hiệu Giác Hoàng để thực hiện nhiệm vụ được giao đồng thời khuyến hóa quần chúng tu tập. Riêng Ngài hàng năm tại đây, vào mùa kiết hạ, tháng giêng và tháng chín Ngài chuyên tu “Chuẩn Đề ngũ hối sám nghi”. Đây là phương pháp tu mà Ngài cho là chóng đạt được Phật lực cần thiết để cảm hóa người khác.

Năm Canh Dần (1950), Ngài lên núi Chứa Chan kiết hạ 3 tháng trong Thạch Động.

Năm Tân Mùa (1951), Ngài được suy cử Đường đầu Hòa thượng nhân mùa kiết hạ tổ chức tại chùa Long An đường Nguyễn Văn Cừ quận 10, thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Năm Nhâm Thìn (1952), chùa Giác Hoàng (Tăng Phường) ở Bến Hàm Tử chịu chung số phận bị hỏa tai với bà con chung quanh. Ngài quyết tâm xây lại ngôi chùa khác lớn hơn, không xa nền chùa cũ bao nhiêu. Đó là chùa Thiên Tôn (ở số 117/9 đường An Bình phường 13, quận 5 ngày nay). Công trình mãi đến năm Giáp Ngọ (1954) mới hoàn thành. Phòng thuốc từ thiện được Ngài mở ra ngay tại chùa sau khi xây cất xong.

Năm Ất Mùi (1955), Ngài về thăm lại quê xưa tại núi Nan Di, xã An Hảo, huyện Tri Tôn, tỉnh Long Xuyên, nơi mà thuở áu thơ Ngài đã xuất gia. Do chiến tranh tàn phá, chùa Long Định không còn, Ngài được cư dân chung quanh hỗ trợ chặt phá cỏ cây để sau đó xây lại ngôi Tô đình Long Định đầy kỷ niệm này. Khi hoàn thành, Ngài cho tiếp độ Tăng chúng về tu học, xây Tháp cho Tôn sư và lập Bảo đồng cho cố mẫu.

Cũng trong thời gian này, do ảnh hưởng tình hình chung, Ngài được mời tham gia thành lập Giáo Hội Lục Hòa Tăng cùng với các Hòa thượng Thiện Tòng, Thành Đạo, Pháp Nhạc...

Mùa an cư năm Bính Thân (1956), Ngài làm Thiền chủ Giáo Hội Lục Hòa Tăng, trực tiếp đưa Giáo Hội vào các cao trào đấu tranh của nhân dân. Từ đây cho đến năm Kỷ Hợi (1959), nhiều cơ sở cách mạng nội thành bị lộ, các hoạt động đấu tranh của các Hòa thượng cũng bị ảnh hưởng. Sau các Hòa thượng đứng đầu Giáo Hội bị bắt, các hoạt động của Giáo Hội này cũng ngưng hoạt động cùng lúc với Trường Phật Học Đức Hòa, tạp chí Phật Học, nhà in đều bị đóng cửa... Những biến động này xảy ra và liên quan đến chùa Thiên Tôn, nơi tiếp xúc, hội họp của các cán bộ Trung ương và Thành ủy Sài Gòn.

Năm Canh Tý (1960) sau khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam ra đời, Ngài trở về chùa Thiên Tôn tập hợp các vị còn lại, khôi phục lại các hoạt động Giáo Hội từ nhiều cấp.

Năm Kỷ Dậu (1969), hai Giáo Hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử hợp thành Giáo Hội Phật Giáo Cố Truyền, để huy động lực lượng đảm nhiệm vai trò mới. Ngài được cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Chỉ đạo Trung ương kiêm Viện trưởng Viện Hoằng Đạo.

Cùng năm này, tại chùa Thiên Tôn, Ngài mở ra Phật học viện Minh Đức và tổ chức Đại hội thành lập Tổng Đoàn Thanh Niên Tăng Ni. Trụ sở được đặt tại chùa này cho đến năm 1975. Tổng đoàn này trực thuộc Giáo Hội Phật Giáo Cố Truyền, có nhiệm vụ “chống Mỹ cứu nước”. Sau đó, Ngài còn mua đất xây dựng nên ngôi chùa Địa Tạng tại xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn.

Năm Tân Hợi (1971) tuổi cao sức yếu, nhiệm vụ với nước và bôn nguyệt độ sanh của Ngài đã viên mãn, Ngài thâu thân thị tịch ngày 8 tháng 7 năm 1971 (nhằm 16 tháng 5 năm Tân Hợi), hưởng thọ 70 tuổi, được 28 hạ lạp.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH BÍCH LÂM
(1924 - 1971)**



Hòa thượng BÍCH LÂM
1924 - 1971

Hòa thượng họ Trần, húy Văn Vinh, pháp danh Chơn Phú, tự Chánh Hữu, hiệu Thích Bích Lâm. Ngài sinh ngày 24 tháng 11 năm Giáp Tý (1924) tại phường Đê Nghị- Nha Trang- Khánh Hòa, thân phụ là cụ Trần Đức Tựu, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Đủ.

Sớm có nhân duyên với Phật pháp, Ngài được Hòa thượng Phước Huệ, chùa Sắc Tứ Hải Đức cho quy y ngày 19 tháng 2 năm Nhâm Thân (1932), pháp danh Chơn Phú. Đến ngày 15 tháng 10 năm Kỷ Mão (1939), Ngài được Hòa thượng cho thê độ, phú pháp tự là Chánh Hữu, hiệu Bích Lâm. Năm 1945, Ngài thọ Tam đản Cụ Túc tại chùa Sắc Tứ Hải Đức do Hòa thượng Phước Huệ tái thí, truyền trao giới pháp. Năm 1946 Ngài được đề cử trụ trì Tổ đình Nghĩa Phương.

Năm Nhâm Thìn (1952) tại Đại giới đản Tổ đình Thiên Thủ ở Ninh Hòa, Ngài nhận làm Tôn chứng sư. Đến năm Đinh Dậu (1957) tại Đại giới đản Tổ đình Nghĩa Phương, Ngài làm Giáo thọ A Xà Lê. Sang năm Kỷ Hợi (1959), Ban đại diện Giáo Hội Phật Giáo Cố truyền miền Trung tổ chức Đại giới đản tại Tăng học viện (chùa Phước Huệ- Nha Trang), đại chúng suy tôn Ngài làm Đường đầu Hòa thượng truyền giới.

Năm Canh Tuất (1970), Ngài được cung thỉnh ngôi Đường đầu Hòa thượng tái thí truyền giới tại Đại Giới đản chùa Phước Duyên, Diên Khánh, Khánh Hòa. Với đức tính hiền hòa được các môn đồ đệ tử kính phục, chư sơn hiền đức mến thương nên giao cho Ngài đảm nhiệm nhiều Phật sự như sau:

- Từ năm 1950 đến 1954: Ngài làm Tổng Thư ký Giáo Hội Tăng Già Cổ Truyền tỉnh Khánh Hòa.
- Từ năm 1955 đến 1959: Là Tăng giám Trung Việt Giáo Hội Phật Giáo Tịnh Độ Tông Việt nam.
- Từ năm 1960 đến 1968: Ngài đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại diện Trung phần kiêm Giám đốc Tăng học viện Giáo Hội Phật Giáo Cổ Truyền (Lục Hòa Tăng) miền Trung.
- Từ năm 1969 đến 1971: Kiêm nhiệm chức vụ Phó Viện Trưởng Nội Vụ Viện Hoằng Đạo Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Cổ Truyền Việt Nam.

Ngài đã thay mặt Ban đại diện Giáo Hội Phật Giáo Cổ Truyền miền Trung đi tham quan, thăm viếng thân hữu Phật giáo các nước: Thái Lan, Nhật Bản, Hồng Kông, Đại Hàn v.v... Đồng thời muôn có người thừa kế sự nghiệp đạo pháp nên Ngài đã cho hai đệ tử là Thượng tọa Thích Trí Tâm, Thích Trí Đức đi du học tại Nhật Bản.

Ngài đã trùng tu ngôi Tam bảo Nghĩa Phương, từ ngôi chùa nhỏ bé thành ngôi Già Lam Bửu Điện ngày nay và đã khai sơn, trùng tu trên hai mươi ngôi tự viện tại Khánh Hòa cùng các tỉnh miền Trung.

Thế gian vô thường, có sinh át có diệt. Trai qua bao năm tài bồi công đức nền móng Thích gia, dắt dẫn chúng nhơn gần xa tu học, Ngài viên tịch ngày 24 tháng 11 năm Tân Hợi (1971), trụ thế 48 tuổi, 26 hạ lạp, để lại tang chung cho môn đồ đệ tử cùng sự luyến tiếc của Tăng Ni, Phật tử đối với một bậc Tôn đức Tăng tài sớm chuyên nghiệp tràn giữa lúc tinh hoa đang phát chất.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH MẬT NGUYỆN
(1911 - 1972)**



Hòa thượng THÍCH MẬT NGUYỆN
1911 - 1972

Hòa thượng thê danh là Trần Quốc Lộc, pháp danh Tâm Như, pháp hiệu Thích Mật Nguyên, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 43. Ngài sinh ngày 25 tháng 6 nhuận năm Tân Hợi (19-8-1911) tại làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên và là con trưởng trong một gia đình năm anh em. Thân phụ là cụ ông Trần Quốc Lễ. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Hoàng.

Thiếu thời Ngài theo tân học, bản tính hiền hòa vui vẻ. Vốn sinh trưởng trong một gia đình nề nếp, thành tín Phật giáo, Ngài đã sớm cảm nhận cảnh thế phù hoa giả tạm. Năm 1926 (15 tuổi) Ngài phát tâm xuất gia, thọ giới với Hòa thượng Giác Tiên ở chùa Trúc Lâm - Thừa Thiên. Nhờ chuyên tâm và kiên trì tu niệm, Ngài đã được Bổn sư chính thức làm lễ thê độ thọ Sa Di giới lúc 18 tuổi (1929), pháp danh là Tâm Như.

Sau một thời gian tĩnh tu học tại trường Sơn môn Phật học Tây Thiên, Ngài đã tốt nghiệp cấp Trung học Phật giáo. Năm 1937 (26 tuổi) Ngài được Bổn sư cho vào Bình Định thọ giới Tỳ Kheo tại Đại giới đàn Tịnh Lâm và ở lại theo học cấp Đại học Phật giáo với Hòa thượng Phước Huệ tại chùa Thập Tháp.

Khi còn tu học ở Huế, vào năm 1932, Hội An Nam Phật Học thành lập tại chùa Trúc Lâm, Ngài được cử làm giảng sư của hội. Năm 1935, do đạo nghiệp tăng trưởng, Ngài đã được Bổn sư phú pháp một bài kệ như sau:

*Tâm như Pháp giới như
Vô sanh hạnh đăng từ
Nhược năng như thị giải
Niệm niệm chứng vô dư.*

Năm 1946, Ngài khai sơn chùa Bảo Tràng Huệ Giác tại Hòa Tân, Bình Định. Chùa này đã bị chiến tranh phá hủy hoàn toàn. Trở về Thừa Thiên, Ngài được Sơn môn cung thỉnh trú trì chùa Linh Quang ngày 10-4-1946 (được 35 tuổi). Đầu năm 1951 Ngài đảm trách chức vụ Chánh Trị sự Sơn môn Tăng già Thừa Thiên, và cuối năm ấy lại được mời làm giảng sư tại Phật học đường Báo Quốc. Năm 1954 Ngài được cử giữ chức Trị sự trưởng Sơn môn Tăng Già Trung Việt liên tiếp trong nhiều nhiệm kỳ.

Năm 1957 với ý nguyện phát triển cơ sở để dùn dắt hàng Phật tử về với đạo pháp, Ngài khai sáng chùa Từ Hằng Quan Âm tại quận Nam Hòa, một vùng cận sơn thuộc tỉnh Thừa Thiên. Chùa này hiện vẫn còn. Ngày 10-9-1959 Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc kỳ II tại chùa Ân Quang ở Sài Gòn đã công cử Ngài giữ chức vụ Trị sự phó Giáo Hội kiêm Trưởng Ban Nghi Lễ.

Năm 1960, nhận thấy Phật sự ngày càng nhiều, Phật tử lui tới ngày càng đông, mà chùa Linh Quang quá chật hẹp, Ngài đã khởi xướng việc trùng tu chùa và đạt kết quả tốt đẹp.

Năm 1963 Ngài đã lãnh đạo Phật giáo đồ Thừa Thiên - Huế đấu tranh đòi thực thi năm nguyện vọng chính đáng của Phật giáo Việt Nam. Trong đêm 20-8-1963 chính quyền Ngô Đình Diệm xua quân tấn công các chùa, đàn áp Tăng Ni, Phật tử, Ngài bị bắt và áp chuyển vào Sài Gòn cùng với một số Tôn đức khác trong hàng lãnh đạo.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Ngài được mời giữ chức Phó Đại diện miền Vạn Hạnh kiêm Tỉnh Giáo Hội Thừa Thiên. Năm 1965 Ngài làm đàn chủ trong Đại giới đàn Vạn Hạnh tổ chức tại chùa Từ Hiếu - Huế với trên 100 vị giới tử xuất gia và 1.200 vị tại gia. Cũng năm này, Ngài được mời vào Ban giảng huấn viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn. Ngài rất chú tâm vào việc đào tạo Tăng tài, nên năm 1967 Ngài đứng ra tổ chức lớp chuyên khoa nội điển Liễu Quán tại chùa Linh Quang. Ngài làm Giám đốc và chủ giảng lớp học này liên tiếp trong 4 năm.

Mùa xuân 1968 Ngài được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất công cử vào chức vụ Chánh Đại Diện miền Vạn Hạnh kiêm Chánh Đại Diện tỉnh Thừa Thiên và thị xã Huế. Năm 1970, Ngài khuyến khích mở lớp chuyên khoa nội điển tại Phật Học Ni Viện Diệu Đức - Huế. Cũng năm ấy, Ngài nhận làm cố vấn Đại giới đàn Vĩnh Gia tại Đà Nẵng.

Trách nhiệm nặng nề của cấp lãnh đạo Giáo hội tại miền Vạn Hạnh và tỉnh Thừa Thiên - Huế đã chiếm nhiều thời giờ và sức lực của Ngài trong việc đối nội và đối ngoại. Nhưng Ngài vẫn không quên công tác xã hội, từ thiện. Ngài đã kiến thiết cô

nhi viện, dưỡng lão đường, bệnh xá để có nơi an trú và thuốc men cho những đồng bào không may gặp cảnh khó khăn, đau khổ. Ngài còn khuyến khích xây dựng những Niệm Phật Đường tại các bệnh viện, lao xá, các trại tàn tật, các đơn vị quân đội để những nơi này Phật tử có thể thường xuyên tụng niệm và lễ bái. Ngài đặc biệt lo việc cứu trợ chiến nạn và thiên tai. Ngài còn khuyến khích các nhà thiện nguyện tạc tượng, đúc chuông, án tông kinh sách và lưu động đến các vùng xa xôi mở các buổi thuyết giảng giáo lý.

Ngoài ra, Ngài còn để tâm viết bài đăng trên các nguyệt san tạp chí Phật giáo xuất bản tại Huế như Viên Âm, Giác Ngộ, Liên Hoa v.v... để phổ biến giáo lý, hướng dẫn bao người quay về với chánh pháp để chung lo việc phục hưng và bồi đắp cho nền đạo giáo của dân tộc ngày một phát triển. Ngài còn dịch các kinh tang như kinh Giải Thâm Mật, kinh Vô Lượng Thọ, Tân Duy Thức Luận (của Thái Hư).

Vì lao tâm lao lực lo toan Phật sự, nên vào cuối đời Ngài lâm bệnh, có thời gian phải vào Sài Gòn điều trị. Tuy vậy Ngài vẫn luôn nghĩ đến Giáo Hội và Phật tử, xem nhẹ thân mình, đã tạm gác việc chữa bệnh và trở về cố đô tiếp tục Phật sự. Đến ngày mồng 10 tháng 7 năm Nhâm Tý, Phật lịch 2516 (18-8-1972) vào lúc 9 giờ 30' Ngài đã viên tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời, với 40 tuổi hạ.

Hòa thượng Thích Mật Nguyên là một cột trụ quan trọng trong ngôi nhà Phật pháp, một vị hộ pháp đắc lực của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trong những ngày đầu của phong trào phục hưng, một thành viên cơ yếu của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Với đức hy sinh cao cả, Ngài đã vượt qua mọi khó khăn để gánh vác những Phật sự lớn lao. Nhờ ý chí bền vững, cùng tâm hồn hiền xả, vị tha, Ngài đã khéo nhẫn nhục, dung hòa mọi dị kiến để hòa đồng với mọi tầng lớp trong Tăng giới cũng như hàng cư sĩ để hoàn thành sứ mạng “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh” của một Như Lai sứ giả.

HÒA THƯỢNG THÍCH HẢI TRÀNG (1884 - 1972)



Hòa thượng THÍCH HẢI TRÀNG
1884 - 1972

Hòa thượng thê danh Võ Văn Nghiêm, pháp danh Giác Trang, hiệu Hải Tràng thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông, đời thứ 41, sinh năm Giáp Thân (1884) tại làng Tân Quí, tổng Phước Điền Thượng, tỉnh Chợ Lớn. Thân phụ là cụ ông Võ Văn Nghĩa, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Tín. Ngài sinh trưởng trong một gia đình tín ngưỡng Tam Bảo thuần thành. Thân phụ Ngài là một vị hương chức trong làng, lúc tuổi ngũ tuần xin từ chức để xuất gia hiệu là Thanh Châu, đến 75 tuổi được phong Giáo thọ, sáng lập chùa Vạn Phước tại làng Tân Chánh, huyện Hóc Môn, Sài Gòn. Ngài có hai anh em trai, người anh cả xuất gia được tấn phong Hòa thượng, hiệu Chơn Không.

Năm lên 16 tuổi (1899) được song thân chấp thuận, xuất gia tại chùa Long Huê - Gò Vấp làm đệ tử Hòa thượng Thích Từ Huệ, được Ngài ban pháp danh Giác Trang, pháp hiệu Hải Tràng. Năm Ngài 25 tuổi (1908) Hòa thượng Bổn sư cho tấn đàm thọ Cụ Túc giới. Sau đó Ngài được gửi đến chùa Long Phước ở Vĩnh Long, rồi đến chùa Tân Long ở Sa Đéc để tham học giáo điển. Nhờ chuyên cần tinh tấn theo học suốt tám năm, kiến thức càng mở rộng, đạo hạnh càng tăng tiến, nên Ngài càng được chư Tôn đức mến thương.

Năm Ngài 30 tuổi (1913) Hòa thượng Chơn Hội, Sư tổ chùa Thanh Trước ở Gò Công viên tịch, Ngài được Hòa thượng Bổn sư giới thiệu kế vị làm trú trì Tổ đình Thanh Trước. Thời gian này Ngài thường đi các tỉnh Hậu Giang để giảng dạy kinh Pháp Hoa, ngoài những buổi giảng dạy tại chùa trụ xứ.

Năm 1922, Ngài mở khóa Kiết hạ an cư tại chùa Thanh Trúoc và cho khắc bản in kinh Pháp Hoa được 200 bộ. Cũng mùa an cư này, có tổ chức Đại giới đàn, chư tôn Trưởng lão cung thỉnh Ngài lên ngôi vị Đàn đầu Hòa thượng. Sau khi mãn hạ, Ngài cho trùng tu chùa Thanh Trúoc, tạo nơi đây thành một danh lam thắng cảnh của tỉnh Gò Công.

Năm 50 tuổi (1934), vì bẩn hoài Tịnh Độ, Ngài giao chùa Thanh Trúoc lại cho đệ tử, rồi về huyện Đức Hòa lập am tu tịnh nghiệp mong ngày vãng sanh tự tại, tuệ giác khai thông. Nhưng sở nguyện chưa toại, năm 1938, được Hòa Thượng Chơn Không (anh Ngài) yêu cầu, Ngài trở lên Phú Nhuận để kiến tạo chùa Phổ Quang trú trì ở đây và cùng với các vị cư sĩ chung lo Phật sự. Thời gian này phong trào chân hưng Phật giáo đang phát triển mạnh ở khắp nơi, ảnh hưởng lan rộng đến từng ngôi chùa.

Năm 1946, chùa Phổ Quang được tái tạo từ mái tranh vách lá thành chùa xây tường lợp ngói dưới sự chứng minh của Hòa Thượng Chơn Không. Rồi bắt đầu từ năm đó, tùy phương tiện và cơ duyên mà chùa được kiến thiết ngày một khang trang thêm lên, trong đó nhờ uy tín và lời khuyên giáo của Ngài mà thập phương tín hữu hoan hỷ đóng góp công và của thêm nhiều.

Năm 1951, do sự tích cực vận động của Hòa Thượng Nhật Liên, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt được thành lập tại chùa Ân Quang do Hòa Thượng Đạt Từ ở chức vụ Trị sự trưởng, Hòa Thượng Nhật Liên ở chức vụ Tổng thư ký và Hòa Thượng Đạt Thanh chùa Giác Ngộ được cung thỉnh làm Pháp Chủ. Ngài được cung thỉnh vào Hội đồng Trưởng Lão. Cũng năm đó Ngài lại được cung thỉnh giữ chức vụ Chứng minh Đạo sư.

Các năm 1954 - 1955, Ngài cùng với Hòa Thượng Thiện Tường chùa Vạn Thọ mở liên tiếp hai mùa an cư kiết hạ. Năm 1956 Ngài lại cùng Hòa Thượng Thiện Tường chùa Vạn Thọ, Hòa Thượng Hành Trụ chùa Giác Nguyên khai hạ tại chùa Giác Nguyên để đào tạo Tăng tài, hoằng dương chánh pháp. Năm 1959 Ngài kết hợp với Ban trị sự Giáo Hội Tăng Già Nam Việt mở khóa kiết hạ tại chùa Thanh Trúoc ở Gò Công.

Năm 1961, tuy tuổi đã cao, Ngài vẫn mở hạ tại chùa Phổ Quang để trang bị cho Tăng Ni đầy đủ giới đức và học hạnh. Cũng năm này, Ngài giao cho đệ tử là Hòa Thượng Thích Thiện Thông trú trì chùa Phổ Quang để Ngài có thời giờ theo bản nguyện tu tịnh nghiệp an dưỡng tinh thần.

Năm 1964 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài được Đại hội tôn cử vào Hội đồng Trưởng lão viện Tăng Thống. Cũng năm này, được sự chấp thuận của Viện Hóa Đạo, Ngài chỉ đạo cho Hòa Thượng Thiện Thông trú trì chùa Phổ Quang thành lập Phật học viện Phổ Quang. Đến năm 1966 được đổi tên là Phật Học Viện Hải Tràng.

Năm 1968, Hội Đồng Viện Tăng Thống lại cung cử Ngài vào ngôi vị Phó Tăng Thống GHPG Việt Nam Thống Nhất. Đến năm 1972, đạo hạnh và đạo nghiệp của Ngài đã đến hồi viên mãn. Một hôm Ngài báo cho các đệ tử biết là Ngài sắp trở về cõi Phật. Đến ngày 23 tháng 8 năm Nhâm Tý (30-9-1972) trước giờ Ngài thâu thần tích diệt, hai Hòa thượng Thiện Hòa và Thiện Hoa đến thăm. Ngài mở mắt nhìn và chắp tay chào, rồi từ từ vãng sanh Lạc quốc. Ngài trụ thế 89 tuổi và 63 hạ lạp.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH THIỆN HOA
(1918 - 1973)**



Hòa thượng THÍCH THIỆN HOA
1918 - 1973

Hòa thượng pháp danh Thiện Hoa, hiệu Hoàn Tuyên, sanh ngày 07 tháng 8 năm Mậu Ngọ (1918), tại làng Tân Qui, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Vì quy y từ thuở áu thơ, Ngài lấy pháp danh là thế danh, nên húy là Trần Thiện Hoa. Thân phụ Ngài là ông Trần Văn Thể pháp danh Thiện Huệ, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Sáu pháp danh Diệu Tịnh. Ngài là con út trong gia đình tám anh chị em, ba người anh chị của Ngài cũng xuất gia đầu Phật.

Cả gia đình Ngài đều quy y với Tổ Chí Thiền chùa Phi Lai núi Voi, Châu Đốc, pháp danh Thiện Hoa là do Tổ đặt cho Ngài.

Nhân đi chùa Phước Hậu, làng Đông Hậu, huyện Trà Ôn làm lễ kỷ siêu cho cha. Ngài quyết xin mẹ cho ở chùa xuất gia, lúc ấy Ngài được 7 tuổi. Sau đó, Ngài được gởi tới chùa Đông Phước, huyện Cái Vồn theo học với Tổ Khánh Anh, được Tổ đặt pháp hiệu là Hoàn Tuyên.

Năm 1931, Tổ Khánh Anh lãnh chùa Long An ở Đồng Đέ, Trà Ôn và khai lớp học gia giáo tại đây. Ngài được nhập chúng theo học, lúc ấy Ngài 14 tuổi.

Năm 1935, Phật học đường Luông Xuyên khai giảng, Ngài được theo học tại đây, và ngay năm ấy, Ngài thọ giới Sa Di, lúc 17 tuổi.

Năm 1938, Ngài được Ban Giám Đốc Phật học đường cử ra Huế học cùng với các Tăng sinh khác trong lớp đầu tiên, lúc ấy Ngài 20 tuổi. Ngài học ở Phật học đường Tây Thiên hai năm. Sau đó Ngài vào chùa Long Khánh, Qui Nhơn học Phật pháp với Tổ Phuoc Huệ chùa Thập Tháp hết một năm tròn. Ngài lại trở ra Huế dự học tại Phật học đường Báo Quốc ngót bốn năm, rồi đến tòng lâm Kim Sơn một năm. Sau tám năm theo học Ngài trở về miền Nam.

Năm 1945, Ngài hợp tác cùng Hòa Thượng Trí Tịnh khai giảng Phật học đường Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, Trà Ôn. Số Tăng sinh đến học trên ba mươi vị. Năm 29 tuổi, Ngài thọ giới Tỳ Kheo Bồ Tát tại Giới đàn chùa Kim Huê, Sa Đéc.

Năm 1946-1947, phong trào chống Pháp cứu nước đã làm ảnh hưởng đến trường học. Hòa Thượng Trí Tịnh trở lên Sài Gòn, chỉ còn Ngài ở lại. Vừa dạy học vừa mở phòng thuốc giúp đỡ nhân dân, Ngài hướng dẫn Tăng Ni vừa công tác chẩn trị y học vừa học kinh điển. Ngài lại mở những lớp học “Bình Dân” dạy ban đêm để chống nạn mù chữ. Học viên đạt kết quả nhanh chóng nhờ Ngài có sáng kiến soạn tập sách “Vần chữ O”

Năm 1953, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt cử Ngài giữ chức Trưởng Ban Giáo Dục và Trưởng Ban Hoằng Pháp Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, kiêm Đốc Giáo Phật học đường Nam Việt chùa Ân Quang, Sài Gòn. Ngoài việc đích thân giảng dạy cho học Tăng ở trường này, Ngài còn dạy các Phật học Ni trường Từ Nghiêm và Dược Sư. Số lượng Tăng Ni được đào tạo ra từ các trường đều là những vị xuất sắc sau này phụ lực với Ngài đảm đang các Phật sự của Giáo hội cũng như công tác hoằng pháp và giáo dục.

Năm 1957, Ngài lại chủ xướng mở những khóa huấn luyện trụ trì lấy tên là Nhu Lai Sứ Giả. Tăng giới đặt tại chùa Pháp Hội, Ni giới đặt tại chùa Dược Sư. Những vị tốt nghiệp các khóa này được bổ về chùa khắp lục tỉnh tập sự hoằng pháp. Phong trào này làm dậy lên sự tu học của tín đồ Phật tử và là mơ ước của mọi Tăng Ni muốn trở thành sứ giả Nhu Lai.

Với trách nhiệm Trưởng ban Giáo dục trong Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, Ngài đã khuyến khích, hỗ trợ mở trường Phật học tại khắp các tỉnh miền Tây và chính Ngài giảng dạy khắp nơi để động viên các trường. Hầu hết Tăng Ni miền Nam đương thời đều chịu ảnh hưởng của Ngài ít nhiều, dù gián tiếp hay trực tiếp.

Với trách nhiệm Trưởng Ban Hoằng Pháp Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, đích thân Ngài huấn luyện Tăng Ni thành Giảng viên thật sự có thể đi diễn giảng các nơi. Ngài còn huấn luyện hàng cư sĩ theo học có khả năng truyền đạt lại cho các lớp học sau. Ngài đã mở các lớp giáo lý Phật học phổ thông do Ngài chủ trương tại các chùa Ân Quang, Phước Hòa, Xá Lợi, Giác Tâm, Dược Sư... để giảng dạy cho Phật tử, làm cho phong trào học Phật miền Nam trỗi dậy mạnh mẽ, người người hăng say tu học.

Năm 1956, Ngài giữ chức vụ Ủy viên Hoằng Pháp của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, cùng với Thượng tọa Nhất Hạnh xuất bản nguyệt san “Phật giáo Việt Nam”. Ngài tổ chức phát thanh Phật giáo hằng tuần trên đài phát thanh Sài gòn. Ngoài ra, Ngài còn lập nên nhà xuất bản Phật giáo lấy tên “Hương Đạo” do Ngài chịu trách nhiệm, và chủ trương một “Phật học Tùng thư” với tám chuyên đề sách.

Năm 1963, chống sự áp bức của chế độ nhà Ngô, Ngài đã tích cực đấu tranh cho Phật giáo, Ngài nhận chức Phó Chủ tịch Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo. Với uy tín sẵn có, Ngài kêu gọi Tăng Ni và Phật tử miền Nam đứng lên bảo vệ Đạo pháp, đã được sự đáp ứng nồng nhiệt của Tăng Tín đồ đấu tranh kiên trì cho đến ngày thành công.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thông Nhất ra đời, Ngài nhận chức Đề Nhát Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, kế đến nhận chức trụ trì Việt Nam Quốc Tự.

Năm 1966, Ngài đảm nhận chức Viện trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN. Trong giai đoạn này mặc dù có nhiều sóng gió, nhưng Ngài vẫn vững vàng chèo chống, lấy sự tồn tại của đạo pháp trong sự tồn tại của dân tộc và nhân loại làm đường lối lãnh đạo.

Năm 1968, Ngài được toàn thể đại biểu bỏ thăm lưu nhiệm chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Lúc ấy dù căn bệnh đã bộc phát, nhưng Ngài vẫn không nề hà gánh lấy trách nhiệm Giáo Hội ngày càng nặng nề. Trong giai đoạn này, mọi Phật sự đáng kể ở miền Nam đều được Ngài khuyến khích trợ giúp đến thành công.

Năm 1973, bệnh tình càng nặng Ngài phải giải phẫu và không trở dậy được nữa. Cho đến ngày 20 tháng Chạp năm Nhâm Tý, nhầm ngày 23 tháng Giêng năm 1973, Ngài đã an lành viên tịch, thọ 55 tuổi đời và 26 tuổi hạ.

Cả cuộc đời, Ngài hy sinh trọn vẹn cho đạo pháp từ lúc lớn khôn cho đến ngày theo Phật, lúc nào Ngài cũng chỉ biết lo cho đạo và làm việc cho đạo. Với tấm lòng bao dung hòa ái, nhưng rất cương nghị trong đường lối mà Ngài vạch ra, dù khó khăn đến mấy cũng quyết thực hiện thành công. Và Ngài đã thành công rực rỡ trong việc thực hiện sứ mạng của một sứ giả Như Lai, để lại cho mai sau lòng kính trọng và mãi mãi ghi khắc công ơn Ngài.

Các tác phẩm của Ngài để lại rất nhiều, là những nấc thang Giáo lý có giá trị đặt nền tảng học Phật cho Tăng tín đồ. Xin lược ghi những danh mục lớn như sau:

- Phật Học Phổ Thông (12 quyển).
- Bản đồ Tu Phật (10 quyển).
- Duy thức học (6 quyển).
- Phật học giáo khoa các trường Bồ Đề.

- Giáo lý dạy Gia đình Phật tử.
 - Nghi thức tụng niệm.
 - Bài Học Ngàn Vàng (8 tập).
 - Đại cương kinh Lăng Nghiêm.
 - Kinh Viên Giác lược giải.
 - Kinh Kim Cang.
 - Tâm kinh.
 - Luận Đại Thừa Khởi Tín.
 - Luận Nhơn Minh.
- và các loại tạp luận, sự tích...

Tổng cộng là 80 quyển trong 8 loại chuyên đề.

HÒA THƯỢNG THÍCH TỊNH KHIẾT (1890 - 1973)



Hòa thượng THÍCH TỊNH KHIẾT
1890 - 1973

Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, thế danh là Nguyễn Văn Kỉnh, sinh ngày 17 tháng 11 năm Tân Mão (1890), tại làng Dưỡng Mông Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Thân sinh là cụ ông Nguyễn Văn Toán và cụ bà Tôn Nữ Thị Lý. Ngài là con trai thứ ba trong gia đình, bẩm tính thông minh, năm 15 tuổi Ngài đã tinh thông Nho học rõ lẽ xuất xứ ở đời, nhưng với chí khí xuất trần, muôn vươn tới một phương trời cao rộng Ngài đã xin phép song thân được xuất gia tầm sư học đạo.

Năm 1905, Ngài xuất gia tại chùa Tường Vân, làng Dương Xuân Hạ, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, và đã thọ giáo với Đại lão Hòa thượng Thanh Thái, hiệu Phước Chỉ, là đệ tam Tổ chùa Tường Vân, đời thứ 41 Thiền phái Lâm Tế. Ngài được ban pháp danh là Trừng Thông, tự Chân Thường.

Với bẩm tính thuần thành, cốt cách đạo vị Ngài đã vượt mọi thử thách cam go trong bước đầu hành đạo, tinh cần học hỏi chánh pháp với các bậc thạc đức cao Tăng trong chốn thiền môn, chuyên tâm thực hành giới định tuệ. Đến năm 19 tuổi (1910), đạo phong ngày càng tỏa rạng, Ngài được đặc cách miễn tuổi để thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn Vĩnh Gia do tổ Vĩnh Gia làm Đàn Đầu, Hòa thượng Tâm Truyền làm Yết Ma và Hòa thượng Hoàng Phú làm Giáo Thợ. Sau khi đắc giới Cụ Túc, Ngài trở về trú xứ phát nguyện lạy bộ Vạn Phật, mỗi chữ mỗi lẽ, trong suốt ba năm liền.

Năm 26 tuổi (1916), Ngài nhận chức trú trì chùa Phước Huệ, thuộc phủ Tuy Lý Vương, thôn Vỹ Dạ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Đến năm 30 tuổi (1920) Ngài đắc pháp với Hòa thượng Bổn sư, được ban Đạo hiệu là Tịnh Khiết, kế vị Tổ đời thứ 42 thuộc Thiền phái Lâm Tế với bài kệ phú pháp như sau:

*"Trùng Thông tâm pháp bản đồng nhiên.
Phó nhữ Chân Thường đạo chí kiên.
Phi hữu phi vô phi sở kiến.
Tịch nhiên khai ngộ chủ nhơn tiền".*

Năm 32 tuổi (1922), sau khi cù tang nghiệp sư, Ngài cùng Hòa thượng Huệ Pháp theo học lớp Cao đẳng Phật học tại chùa Thiện Hưng, tham cứu kinh điển cùng Ngài Phước Huệ, chùa Thập Tháp trong suốt thời gian năm năm.

Năm 42 tuổi Ngài làm dẵn thỉnh sư tại Đại giới đàn chùa Từ Hiếu.

Năm 44 tuổi Ngài trở về trú trì chùa Tường Vân, kế vị Hòa Thượng Tịnh Hạnh, anh ruột của Ngài vừa viên tịch.

Năm 1935, một lớp Trung Đẳng Phật Học được mở tại chùa Tường Vân dưới sự trông nom của Ngài.

Năm 48 tuổi (1938), Ngài được cung thỉnh Chứng minh Đạo sư sáng lập AN NAM PHẬT HỌC HỘI.

Năm 50 tuổi (1940), Ngài làm Giám đốc đạo hạnh Viện Cao đẳng Phật học, mở tại chùa Tường Vân và Báo Quốc, nơi đào tạo nhiều Tăng tài, lỗi lạc xuất chúng lãnh đạo Giáo hội qua nhiều thế hệ như Hòa thượng Thiện Hoa, Thiện Hòa, Hành Trụ, Trí Tịnh, Thiện Siêu...

Năm 54 tuổi (1944), Ngài được cung thỉnh, làm Yết Ma Đại giới đàn tại chùa Thuyền Tôn, Huế.

Năm 57 tuổi (1947), Ngài được suy tôn chức vụ Tòng Lâm Pháp Chủ Trung Việt.

Năm 58 tuổi (1948), Ngài làm Đàm đầu Hòa thượng Đại giới đàn mở tại chùa Báo Quốc, Huế. Hòa thượng Thiện Siêu là thủ Sa di trong Đại giới đàn này.

Ngày 06.5.1951, năm mươi mốt đại biểu của sáu hội Phật giáo Nam, Trung, Bắc họp tại chùa Từ Đàm, Huế quyết nghị thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Ngài được suy tôn Hội chủ. Đến ngày 7-9-1952, Ngài được bầu làm chủ tọa Đại Hội Phật Giáo Tăng Già toàn quốc họp tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Vào ngày 8.3.1953, Ngài vào miền Nam chủ tọa lễ suy tôn Hòa thượng Huệ Quang làm Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tại chùa Ân Quang, Sài Gòn.

Năm 66 tuổi (1956), Ngài cùng với Hòa thượng Huệ Quang lãnh đạo phái đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Đại Hội Phật Giáo Thế Giới tổ chức tại Tích Lan, và chiêm bái Phật Tích tại Ân Độ.

Ngày 20-2-1962, Ngài đã ký cùng lúc hai văn thư gửi Tổng Thống Ngô Đình Diệm và Quốc Hội để phản đối chính sách kỳ thị tôn giáo, kêu gọi Tăng tín đồ đoàn kết nhất trí và cùng với chư Tôn đức khác lãnh đạo cuộc đấu tranh lịch sử này.

Năm 73 tuổi (1963), Ngài tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh bảo vệ tín ngưỡng, phản đối chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Trong cuộc đấu tranh ngày 20-8-1963, Ngài cũng chịu chung số phận với Phật giáo đồ bị đàn áp đến phải mang thương tích ngay dưới chân tòa sen khi nén hương tâm nguyện còn đang cháy dở. Sau đó, Ngài bị quản thúc và chịu nhiều áp lực chính trị tâm lý, Ngài vẫn kiên tâm vững chí, và cuộc đấu tranh bất bạo động và đầy gian khổ này đã kết thúc thành công vào cuối năm 1963, khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị sụp đổ.

Năm 74 tuổi (1964), Đại hội Phật giáo Việt Nam suy tôn Ngài lên ngôi vị Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Cùng năm 1964, Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàm tổ chức tại Việt Nam Quốc Tự, Sài Gòn.

Năm 78 tuổi (1968) làm Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàm tổ chức tại Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.

Với ngôi vị Tăng Thống, Ngài đã vận dụng phương châm lấy “Tù bi xóa bỏ hận thù” để nói lên tiếng nói đích thực của người Phật tử đối với đất nước và nhân loại. Ngài truyền thừa một sứ mệnh cao cả mà chư Tổ tiền bối đã khéo léo vận dụng để hòa nhập và tồn tại với dân tộc qua những chặng đường lịch sử.

Pháp âm của Ngài hãy còn vang vong qua nhiều bức thông điệp thể hiện đường lối hòa bình của Tăng tín đồ Phật tử Việt Nam, đặc biệt là bức thông điệp gửi Đại hội Quốc tế về Tôn giáo và Hòa Bình vào tháng 10-1970, trong đó nguyện vọng tha thiết mong mỏi hòa bình của dân tộc Việt Nam được thể hiện qua việc kiến nghị nhiều phương thức giải quyết chiến tranh và củng cố hòa bình.

Về quan điểm xây dựng đất nước, Ngài kêu gọi giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đoàn kết không chia rẽ tôn giáo đảng phái, tập trung vào công cuộc xây dựng bảo vệ dân tộc và đất nước, đó cũng chính là bảo vệ lý tưởng của mình.

Đối với Tăng Ni và tầng lớp Phật tử trẻ, nhất là những vị sơ cơ trực diện với công tác xã hội, Ngài không ngừng khuyên nhủ hãy giữ gìn sơ tâm, nghiêm trì giới hạnh, giữ lấy phuong châm “Tùy duyên bất biến” và khuyên đừng bao giờ lợi dụng tuổi trẻ, chức phận, dễ dãi với bản thân mà làm những chuyện phuong hại đến đạo pháp.

Cuối năm 1972, Ngài rời Sài gòn về Huế để tiến hành việc tu sửa Tô đinh Tường Vân và chủ đại hồng chung, rồi đi thăm viếng các Tô đinh và các vị Trưởng lão tại cố đô như là chuẩn bị cho một hành trình khác.

Sau vài ngày pháp thể khiêm an như có linh cảm về sự ra đi của mình, Ngài ân cần phó chúc cho Tăng Ni, Phật tử những lời di huấn tối hậu và Ngài đã an tường xả bỏ báo thân vào hồi 20 giờ 45 phút ngày 23 tháng giêng năm Quý Sửu (25-2-1973), trụ thế 83 năm, 64 hạ lạp. Tháp của Ngài an trú tại Tô đinh Tường Vân, hiệu là Thanh Trai.

Ngài đã thể nhập vào Niết bàn Tịnh lạc, nhưng đạo phong của Ngài vẫn tồn tại với non sông đất nước và trong lòng người con Phật.

HÒA THƯỢNG THÍCH TÂM GIÁC (1917 - 1973)



Hòa thượng THÍCH TÂM GIÁC
1917 - 1973

Hòa thượng Thích Tâm Giác, thật danh là Trần Văn Mỹ, sinh năm 1917 tại tỉnh Nam Định, thân phụ là cụ ông Trần Văn Quý, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Suôi. Ngài là con trai thứ hai trong gia đình gồm hai trai một gái.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình Nho phong. Thân phụ Ngài tinh thông Hán học. Cả hai ông bà lại rất thâm tín Phật pháp. Do đó, Ngài được hấp thụ ngay từ thuở ấu thơ hai nền văn hóa cổ truyền của dân tộc là Khổng giáo và Phật giáo.

Được biết thuở nhỏ, Ngài cứ yếu đau, quặt queo luôn, rất khó nuôi. Theo tập quán địa phương, Ngài được hai cụ thân sinh đem “bán khoán” cho vị Tăng trú trì tại ngôi chùa trong thôn và ở luôn trong chùa. Đến khi lên 7 tuổi, vì đã quen sống cuộc đời chay tịnh, nên Ngài xin với song thân cho xuất gia đầu Phật.

Được sự chấp thuận của hai cụ, bước đầu Ngài thụ nghiệp với Hòa thượng Thích Trí Hải tại chùa Mai Xá thuộc Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (nay là Nam Hà).

Vào đầu thập kỷ 1930, phong trào chấn hưng Phật giáo nỗi lên khắp nước. Tại Nam kỳ Hội Nghiên cứu Phật học ra đời năm 1931 ở Sài Gòn. Tại Trung kỳ Hội An Nam Phật Học thành lập ở Huế năm 1932. Các Phật học đường được tổ chức khắp nơi. Các tạp chí Phật học xuất bản đều đặn để hoằng dương đạo pháp, gieo vào tâm hồn chư Tôn đức, Tăng Ni và Phật tử cả nước niềm phấn khởi chưa từng có.

Trước phong trào rầm rộ ở Nam và ở Trung, năm 1934 Hòa thượng Trí Hải (chùa Mai Xá) bèn từ giã bản tự lên thủ đô Hà Nội, cùng với chư Tôn đức và các cư sĩ thuần thành đầy tâm huyết như các ông Nguyễn Năng Quốc, Trần Văn Đại, Bùi Thiện Căn, Bùi Thiện Cơ vận động tổ chức hội Bắc kỳ Phật giáo. Hội đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Thanh Hanh là Tổ Vĩnh Nghiêm lên ngôi Thuyền gia Pháp chủ, mở đầu kỷ nguyên chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc.

Bấy giờ Ngài 17 tuổi, được Bổn sư cho theo lên Hà Nội hầu hạ và đóng góp sức mình vào công việc hoằng dương đạo pháp. Thuở ấy Ngài chỉ mới thọ giới Sa Di, nhưng được các Tổ Tế Xuyên, Tế Cát, Trung Hậu, Hương Tích và Tuệ Tạng rất thương yêu.

Nhờ Ngài có sẵn căn bản Nho học hấp thụ được trong gia đình, lại được Hòa thượng Trí Hải dày công huấn giáo và các Tổ ân cần bảo ban, dẫn dụ, nên về mặt giáo lý và thuyên hạnh, Ngài được coi là hàng tân tiến khả dụng, có nhiều triển vọng trong tương lai, làm trụ cột cho tòa nhà Phật giáo.

Năm 1937, sau khi tốt nghiệp lớp Trung đẳng Phật học tại trường Bồ Đề thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, Ngài được các Tổ cho đăng đàn thọ Tỳ Kheo giới, lúc đó Ngài tròn 20 tuổi. Đại giới đàn này do các vị Tôn túc thủ tọa chứng minh như Tổ Tế, Tổ Trung, Tổ Hương, Tổ Còn, Tổ Quảng, Tổ Ngũ¶(1)¶ và các Hòa thượng Trí Hải, Thái Hòa, Tổ Liên tác chứng.

Từ đó Ngài được vào hàng sứ giả của Nhu Lai, được cử giữ những chức vụ trọng yếu trong trụ xứ cũng như làm Duy Na trong các kỳ kiết hạ an cư tại chùa Quán Sứ (số 74 đường Quán Sứ - Hà Nội).

Sau năm 1945, vừa tốt nghiệp xong lớp Đại học Phật học tổ chức tại chùa Quán Sứ, Ngài cũng như các sinh viên Tăng và dân chúng phải tản cư khỏi thành phố vì thời cuộc. Ngài phải di cư lên vùng Thái Nguyên, sau lại trở về Ninh Bình. Được ít lâu, Ngài trở về Mai Xá nơi chùa cũ tiếp tục tu học và chăm lo nuôi dưỡng sáu trăm em cô nhi đang bơ vơ vì đạn lửa chiến tranh.

Năm 1949, nhân một cơ duyên tốt, Ngài hồi cư về Hà Nội và được cử giữ chức Phó Giám đốc nhà in Đuốc Tuệ, phụ bút nguyệt san Phương Tiện, cơ quan của Hội Tăng Ni Chính Lý Bắc Việt do Hòa thượng Tổ Liên làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Trong thời gian này Ngài còn tham gia các công tác từ thiện xã hội, hợp sức cùng Hội Việt Nam Phật Giáo do Cư sĩ Bùi Thiện Cơ làm Hội trưởng, trông nom Cô nhi viện ở trại Tế Sinh lên đến một trăm sáu mươi em. Ngài còn nhận làm Ủy viên trong trại nuôi dưỡng đồng bào hồi cư ở Ngọc Hà. Hàng năm cứ vào mùa kiết hạ an cư tại chùa Quán Sứ, Ngài đều được cử giữ chức Duy Na, một chức vụ quan trọng trong thất chức tùng lâm.

Vốn đã thông thạo Hán tự, biết qua Pháp văn, lại ôm ấp hoài vọng xuất dương tu học và tham khảo Phật sự các nước, nên lúc còn học tại chùa Quán Sứ, Ngài đã cùng bạn đồng môn là Hòa thượng Thích Thanh Kiêm rủ nhau tranh thủ đi học thêm Anh văn và Nhật ngữ.

Cơ duyên tốt lành đã đến. Năm 1953, trong một cuộc họp liên hội gồm Hội Việt Nam Phật Giáo và Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt, hội nghị đã công cử Ngài cùng Hòa thượng Thanh Kiêm sang Nhật Bản để nghiên cứu về công cuộc chấn hưng Phật giáo tại quốc gia đó.

Tại Nhật Bản, hai vị đều kiên tâm, trì chí, chuyên tu chuyên học cả về Phật pháp và thế học. Riêng Ngài thường ôm áp chí nguyện cải tạo nếp sống cho thế hệ tương lai, cần theo chiều hướng của thời đại là có khỏe mạnh về thể xác mới mong tiến hóa về mặt tinh thần. Do đó, ngoài việc học Phật pháp và thế pháp, Ngài còn hàng ngày đến luyện tập nhu đạo (Judo) tại Trung tâm Nhu đạo KODOKAN.

Sau chín năm tu học tại Nhật, Ngài đã tốt nghiệp Đại học Phật pháp tại Tokyo, lanh cấp bằng Tiến sĩ Xã hội học, Tiến sĩ Triết học Đông Phương và Tam đăng huyền đai tại viện Nhu đạo KODOKAN.

Năm 1962, hai vị trở về nước hoằng pháp. Bước qua năm 1963, Phật giáo Việt Nam gặp pháp nạn, Ngài đã cùng chư Tôn đức, Tăng Ni tham gia tích cực trong mọi công cuộc hô hào Phật tử chống lại bạo quyền áp bức, kỳ thị tôn giáo của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Nhờ sự đồng tâm nhất trí của hàng triệu con Phật đứng lên bảo vệ tín ngưỡng của dân tộc, được sự đồng tình của mọi tầng lớp đồng bào, của các tôn giáo bạn, của dư luận thế giới, nhờ sự hy sinh cao cả của chư Tăng Ni đã dùng sanh thân đốt lên ngọn lửa bi trí dũng, trong đó có ngọn lửa của Bồ Tát Thích Quảng Đức, cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam thắng lợi.

Năm 1964, nhờ thắng lợi đó, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập. Ngài được cử giữ chức vụ Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tài chính. Trong hiến chương của Giáo hội có ghi: “Những đồng bào Phật tử Bắc Việt di cư được thành lập một miền trong Giáo hội mệnh danh miền Vĩnh Nghiêm”. Do đó, Ngài được bầu làm Chánh đại diện miền Vĩnh Nghiêm. Ngày 1-7-1964, Ngài được Giáo hội ủy cử đảm trách chức vụ Giám đốc Nha Tuyên úy Phật giáo. Cuối năm 1964, thực hiện giấc mộng hàng ôm áp từ lâu là tạo lập cho thanh niên Việt Nam có một thể lực tự vệ, thể hiện ý chí kiên cường của thế hệ trẻ có đủ ba đức Bi Trí Dũng, Ngài thành lập viện Nhu đạo Quang Trung, đào tạo được hàng trăm nghìn thanh niên đủ các đẳng cấp đai, mà dư âm của trường Nhu đạo này còn vang đến ngày nay trên các võ đài quốc gia cũng như quốc tế.

Với hoài bão Phật giáo cần có cơ sở hạ tầng đúng với tầm vóc, Ngài muốn xây dựng Việt Nam Quốc Tự thành một đại tòng lâm Phật giáo giữa một thành phố lớn vào bậc nhất cả nước, thành một Trung tâm văn hóa Phật giáo và một Trung tâm du lịch.

Trước hết Ngài cho tiến hành xây ngôi bảo tháp 9 tầng, vươn cao giữa bầu trời Sài Gòn. Công việc đang tiến hành dở dang thì Ngài đã viên tịch, rồi tiếp theo các biến cố của thời cuộc, nên công việc phải đình lại.

Ở cương vị đại diện miền Vĩnh Nghiêm, Ngài đã chủ xướng và vận động thập phương tín hữu phát tâm cúng dường, xây dựng ngôi chùa Vĩnh Nghiêm, là ngôi chùa lớn và đẹp nhất Sài Gòn, mà ngày nay du khách trong và ngoài nước thường đến tham quan lễ bái công trình văn hóa tín ngưỡng này. Và cũng để cho những Phật tử quê hương ở miền Bắc có điều kiện sinh hoạt tín ngưỡng theo truyền thống văn hóa nghi lễ đặc thù, ngôi chùa này đã trở thành Tổ đình của Tăng Ni Phật tử đất Bắc ở tại miền Nam.

Ngoài các Phật sự kể trên, Ngài còn dành thì giờ trước thuật các tác phẩm Phật giáo và võ đạo:

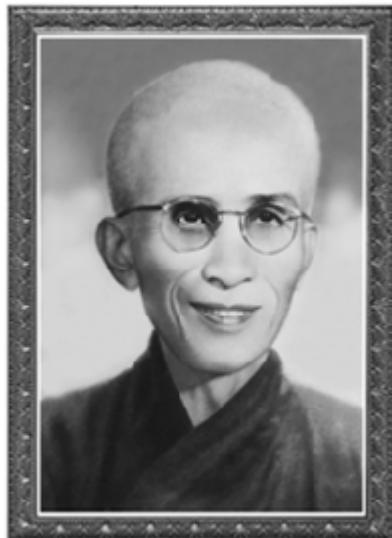
- Duy thức học tập I.
- Duy thức học tập II.
- Hộ thân thuật.
- Nage - Nokata.
- Nhu đạo.
- Biến thể Nhu đạo.
- Nhật ngữ tự học.
- Phương pháp ngồi thiền.
- Zen và Judo.

Trong lúc các Phật sự được tiến triển một cách tốt đẹp, thì một cơn bệnh “vô thường” chợt đến, mặc dầu các Bác sĩ trong và ngoài nước đem hết tài năng và phương tiện hiện đại ra tận tình chữa trị, nhưng chiếc xe hữu tình vẫn cứ lăn nhanh về nơi tịnh cảnh. Ngài viên tịch vào ngày 20 tháng 10 năm Quý Sửu, tức ngày 15-11-1973. Nhục thân của Ngài đã được an táng tại nghĩa trang Vĩnh Nghiêm, huyện Hóc Môn.

Chú thích:

(1) Tổ Tế: Tế Xuyên; Tổ Trung: Trung Hậu; Tổ Hương: Hương Tích; Tổ Còn: Quần Phương; Tổ Quảng: Quảng Bá ; Tổ Ngũ: Ngũ Xá.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH THIỆN CHIẾU
(1898 - 1974)**



Hòa thượng THÍCH THIỆN CHIẾU
1898 - 1974

Hòa thượng Thích Thiện Chiếu thật danh là Nguyễn Văn Tài, còn có tên khác là Nguyễn Văn Sáng, bút hiệu là Xích Liên, sinh năm 1898 tại xã Long Hựu, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Ngài sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống đạo Phật. Ông nội là Hòa thượng Huệ Tịnh một vị rất tinh thông Nho học, khai sơn chùa Long Phước (1) tại xã nhà và trú trì ở đó. Từ nhỏ, Ngài được xuất gia theo hầu ông nội. Vốn tư chất thông minh, Ngài học chữ Nho rất mau chóng và lúc 12 tuổi đã có thể “trùng tuyên” Sa Di Luật Giải một cách thông thạo. Năm 16 tuổi, Ngài đọc lậu thông văn quan thoại. Ngài lại còn tự học và xem được cả sách báo viết bằng tiếng Pháp.

Ngoài việc nghiên cứu học tập nội điển, Ngài còn tiếp xúc với các trào lưu văn hóa Đông Tây. Đặc biệt các loại tân thư của Trung Hoa và Nhật Bản đã ảnh hưởng lớn đến tư tưởng Ngài, một điển hình cho lớp Tăng sĩ trẻ cấp tiến, muốn chấn hưng Phật Giáo theo chiều hướng tích cực, hoàn toàn đổi mới.

Năm 1926, Ngài lên Sài Gòn để tìm học thêm. Phật tử cung thỉnh Ngài về trú trì chùa Linh Sơn ở gần chợ Cầu Muối. Bấy giờ Hòa thượng Khánh Hòa, người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ, muôn sớm thành lập một Hội Phật Giáo Việt Nam chung cho toàn quốc. Nhận thấy Ngài là một Tăng sĩ trẻ đầy nhiệt huyết và có trình độ tân học, năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa cử ngài ra Bắc liên lạc, tiếp xúc với chư Tăng tại các Tô đinh Linh Quang, Hồng Phúc, Tiên Lữ v.v... Nhưng do nhiều trở ngại, cuộc vận động không thành.

Trở về Sài Gòn năm 1928, Ngài đã cộng tác với các Hòa Thượng Khánh Hòa, Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm thành lập Thích học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn. Năm 1929 Ngài hợp lực với Hòa thượng Khánh Hòa vận động Phật tử hữu tâm ở Trà Vinh gởi mua cho thư xã một bộ Tục Tạng kinh gồm 750 tập để tôn trí tại chùa Linh Sơn. Tại đây với tư cách là trú trì, Ngài mở khóa thuyết giảng giáo lý, kinh điển, truyền đạt tư tưởng đổi mới Phật giáo, phát huy tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc. Ngài mở trường dạy chữ Quốc ngữ, lập nhà in, viết sách báo. Ngày chủ nhật hàng tuần, Ngài hướng dẫn Phật tử nghi thức thực hành thờ cúng Phật đơn giản, nhưng vẫn tròn đầy niềm tin nơi chánh pháp.

Tư tưởng mới của Ngài, gắn liền đạo pháp với dân tộc đã không tránh khỏi sự theo dõi của mật thám Pháp. Chính quyền thực dân đã trực xuất Ngài, không cho trú trì chùa Linh Sơn nữa. Nhân duyên mới lại đến, Ngài có người bạn là cư sĩ Thuần Viên ở Hạnh Thông Tây - Gò Vấp lập một tịnh thất rộng rãi, mời Ngài về đây dạy Phật pháp và hướng dẫn phương pháp tu hành.

Thời gian này Hòa thượng Khánh Hòa có cho xuất bản tập san Phật học bằng Quốc ngữ lấy tên là Pháp Âm, số đầu ra ngày 13-08-1929. Nhận thấy nội dung tờ Pháp Âm chưa có gì tiến bộ, Ngài vận động để xuất bản tập san khác lấy tên là Phật Hóa Tân Thanh Niên, tòa soạn đặt tại chùa Chúc Thọ ở xóm Thuốc, quận Gò Vấp⁽²⁾, nội dung tập san này hướng về tầng lớp cư sĩ trí thức và Tăng sĩ trẻ. Theo Ngài, Tăng Ni cần phải có trình độ Phật học (nội điển), xã hội học (ngoại điển) và thông suốt được Ngũ Minh. Có đủ kiến thức cơ bản như vậy mới đảm bảo được sứ mệnh hoằng pháp, mới hướng dẫn và lãnh đạo được quần chúng Phật tử.

Giới Phật tử cư sĩ và quần chúng khắp vùng Gia Định, Sài Gòn, Chợ Lớn đồng quy tụ về nghe pháp. Ngài mở khóa tranh biện về Phật học, viết sách, báo. Ngài thường tranh luận với các nhà Tây học trên báo chí, chẳng hạn như tờ Tân Phong.

Tại Hạnh Thông Tây, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định, Ngài thường sinh hoạt chính trị với các nhà cách mạng, như ông Lê Văn Trâm tự Bảy Chám, các nhà tu yêu nước như Hòa thượng Đạo Thành⁽³⁾.

Uy tín của Ngài ngày càng lan rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, từ bình dân đến trí thức. Các nhà lãnh đạo cách mạng ở địa phương đều quý kính. Chính trong thời gian này Ngài được kết nạp vào tổ chức cách mạng (1930). Địa bàn hoạt động của Ngài là Gò Vấp, Phú Nhuận, Hóc Môn, Bà Điểm, An Phú Đông v.v... Do đó Ngài lại bị chính quyền tỉnh Gia Định ra lệnh trực xuất khỏi địa phương này.

Ngài phải di tản về chùa Hưng Long ở ngã sáu Chợ Lớn. Tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, Ngài vẫn thuyết pháp, giảng kinh, viết sách báo. Tại đây Ngài đã cho xuất bản hai quyển “Phật học tổng yếu” và “Phật học vấn đáp”.

Sau bao ngày tháng vất vả, Ngài bị thọ bệnh, nằm liệt giường ba năm. Tuy nhiên tinh thần vẫn sáng suốt, Ngài vẫn tiếp tục viết sách, Ngài hoàn thành thêm một tác phẩm nữa là quyển “Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật” và được nhà xuất bản Nam Cường ấn hành năm 1933. Các sách của Ngài rất được giới thanh niên, trí thức ưa thích, vì có những tư tưởng mới, hợp thời.

Nhận thấy các hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, hội Lưỡng Xuyên Phật Học các báo Pháp Âm, Từ Bi Âm, đều không đáp ứng chủ trương và tư tưởng của mình, Ngài ra đi tìm hướng khác. Nhưng đi tới đâu, Ngài cũng gặp những va chạm. Trở về uất chí lại bị mật thám Pháp theo dõi nên Ngài rời chùa Hưng Long trở về đời sống thường và hoạt động cho Cách mạng ở vùng Gò Vấp, Phú Nhuận. Đó là thời gian 1934-1935.

Năm 1936, trở lại nếp sống tu hành Ngài xuống Rạch Giá gặp Hòa thượng Trí Thiền, trú trì chùa Tam Bảo (4). Ngài và Hòa thượng Trí Thiền đồng chí hướng khi cùng sinh hoạt trong hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ở chùa Linh Sơn, nên chuyến đi này là để bàn việc thành lập một tổ chức Phật Giáo thật sự tiến bộ. Kết quả hội Phật Học Kiêm Tế ra đời ở Rạch Giá ngày 23-3-1937. Chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân được chọn làm trụ sở, Hòa thượng Trí Thiền làm Chánh tổng lý, riêng Ngài không giữ một chức vụ gì, chỉ làm việc phía sau, nhằm tránh sự để ý của nhà cầm quyền thực dân. Đầu năm 1938 Hội xuất bản tạp chí Tiên Hóa. Ngài là cây bút đặc lực cho tờ báo. Những bài của Ngài viết đều được ký bút hiệu Xích Liên.

Hội Phật Học Kiêm Tế chủ trương hành động phù hợp với trào lưu chính trị và Cách mạng đang sôi động khắp nơi vào thời điểm đó. Cho nên sau khi Hòa thượng Trí Thiền tiếp xúc với các đồng chí của ông Võ Hoành, một chiến sĩ Đông Kinh Nghĩa Thục đang bị an trí tại Sa Đéc, thì chùa Tam Bảo thực sự trở thành một căn cứ Cách mạng. Năm 1939, tại đây đã bí mật tổ chức sản xuất vũ khí để đánh Pháp. Việc bị bại lộ, thiền sư Trí Thiền và nhiều vị bị bắt và bị đày ra Côn Đảo. Còn Ngài chạy thoát về Sài Gòn, ẩn trốn tại vùng Bà Điểm - Hóc Môn.

Năm 1940, Ngài tham gia vào phong trào Nam Kỳ Khởi Nghĩa tại Hóc Môn. Cuộc khởi nghĩa thất bại, Ngài lại phải trốn tránh. Nhưng đến năm 1942, Ngài bị thực dân Pháp bắt đày Côn Đảo. Ngài bị tra tấn đến bại xuôi. Cách mạng tháng 8-1945 thành công, Ngài được đón về đất liền. Trở về Gò Công, Ngài giữ chức Phó chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Gò Công. Năm 1947, Ngài vào chiến khu tham gia kháng chiến ở Quân khu 7. Năm 1948, Ngài về Quân khu 8 ở Đồng Tháp Mười và năm 1949, về Quân khu 9 làm việc ở Ban Tuyên Huấn Trung Ương Cục Miền Nam.

Sau hiệp định Genève năm 1954, Ngài tập kết ra Bắc. Năm 1956, Ngài được Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa cử làm chuyên gia qua Trung Quốc, phụ trách Trưởng Tiểu ban Phiên dịch của Nhà xuất bản Ngoại văn ở Bắc Kinh.

Năm 1961, Ngài trở về nước, làm chuyên viên khoa triết học của Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam ở Hà Nội. Năm 1965, Ngài về hưu. Năm 1970, Ngài thọ bệnh. Đến ngày 06/7/1974, Ngài viên tịch tại Hà Nội, thọ 76 tuổi đời, và được an táng tại nghĩa trang Văn Điển. Năm 1993, chư Tăng và Phật tử chùa Pháp Hoa ở Phú Nhuận đã cử đoàn đại biểu ra Hà Nội bốc mộ Ngài, hỏa thiêu di cốt và đưa tro về tôn trí tại chùa nhân ngày giỗ thứ 19 của Ngài.

Sự nghiệp trước tác của Ngài còn để lại như sau:

- Phật Hóa Tân Thanh Niên.
- Phật Giáo Tổng Yếu.
- Phật học Vân đáp.
- Tranh Biện.
- Phật giáo và Vô thần luận.
- Tôn Giáo.
- Chân lý của Đại thừa và Tiểu thừa.
- Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật.
- Triết lý Đạo Phật (dịch kinh Lăng Nghiêm).
- Cái thang Phật học.
- Phật pháp là Phật Pháp.
- Kinh Pháp Cú.

Nhìn lại quá trình hoạt động của Ngài, chúng ta thấy rằng dù gặp muôn ngàn khó khăn, nhưng Ngài vẫn mạnh mẽ dạn tiến bước đấu tranh, vì độc lập tổ quốc và hạnh phúc nhân sinh. Ngài sáng tác nhiều tác phẩm Phật giáo, vì muốn tư tưởng trong sáng của chánh pháp hằng còn ở thế gian để lợi lạc cho các thế hệ mai sau trên tiến trình giác ngộ giải thoát.

Chú thích:

- (1) Có tài liệu nói là chùa Linh TuyỀn (NguyỄn Lang VNPGSL III).
- (2) Chùa này đã bị Pháp đuổi láy đất xây phi trường Tân Sơn Nhất.
- (3) Ông Bảy Chám nay là liệt sĩ. Hòa Thượng Đạo Thành là vị Khai Sơn trú trì chùa Pháp Hoa ở Phú Nhuận.
- (4) Có tài liệu ghi là chùa Kim Sơn, tên cũ của chùa Sắc Tứ Tam Bảo.

V. GIAI ĐOẠN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ THẮNG (1891-1975)



Hòa thượng thật danh là Nguyễn Khắc Đôn, tự Đạo Thông, pháp hiệu Thích Trí Thắng, sinh tháng giêng năm Tân Mão (1891) tại thôn Lương Lộc, tổng Thiều Quang, huyện Tuy Viễn, phủ Hoài Nhơn, nay là thôn Lương Lộc, xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Phò, thân mẫu là cụ bà Dương Thị Lân. Ngài sinh trưởng trong một gia đình trung nông, gia giáo và sùng tín Tam Bảo.

Thân phụ mắt sóm, Ngài phải nương nhờ sự giáo dưỡng nơi người bác ruột là Hòa thượng Ân Bình trú trì Tổ đình Thiên Hòa ở Bình Định. Tổ Ân Bình tinh thông dịch lý và tướng pháp, thấy rõ sự khả dụng trong tương lai của Ngài, nên cố tâm dìu dắt, đào tạo Ngài nên người.

Năm Quý Mão (1903), Ngài đậu Tiểu học tại trường trung học (collège) Qui Nhơn. Năm Đinh Mùi (1907) không đậu bằng Thành chung, Ngài quay về học Hán văn và y được với Tổ Ân Bình là những môn sở trường của Tổ và học thêm Pháp văn với cụ Đinh Trạc.

Năm Nhâm Tý (1912), Ngài (22 tuổi) được bổ giáo viên hương trường, dạy tại thôn Bình Thạnh, quận lỵ Tuy Phước. Năm Ất Mão (1915), Ngài được đặc cách về dạy tại

trường Tam Quan thuộc phủ Hoài Nhơn, vùng giáp ranh với tỉnh Quảng Ngãi. Hàng năm cứ vào dịp nghỉ hè, Ngài cùng các đồng nghiệp dạy hè tại vùng La Hà, núi Thiên Ân, chuyên kèm Hán văn và Pháp văn cho số công chức Nam triều tại tỉnh đường Quảng Ngãi. Trong thời gian này, Ngài thường lui tới chiêm bái Tổ Đinh Thiên Ân, được Hòa thượng Ân Chiếu giảng dạy những điều căn bản của Phật pháp như Tứ Đế, Bát Chánh Đạo, Thập nhị nhân duyên... Ngài được một lão Nho cho ở trọ, rồi lập gia đình ở đây.

Năm Mậu Ngọ (1918) gặp nghịch cảnh gia đình, nhưng lại là cơ duyên cho Ngài nhận thức giá trị đích thực của giáo lý nhà Phật. Đoạn tuyệt duyên trần, rời bục giảng, Ngài trở về Bình Định xin xuất gia tu học, được Tổ cho pháp danh Chơn Cảnh. Năm Canh Thân (1920), 29 tuổi Ngài thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn chùa Châu Long, (nay là Tổ đình Tịnh Lâm huyện Phù Cát) do Hòa thượng Phổ Huệ làm Đường đầu Hòa thượng. Bấy giờ Tổ Ân Bình phú cho Ngài pháp tự Đạo Thông, pháp hiệu Trí Thắng, vì Ngài đạt thủ khoa tại giới trường này.

Năm Tân Dậu (1921), Tổ Ân Bình viên tịch, Ngài thừa kế trú trì chùa Thiên Hòa và mở lớp dạy Hán văn, Pháp văn và Việt văn cho bá tánh quanh vùng. Đến 28 tháng chạp năm Nhâm Tuất (1922), do bất cẩn nên xảy ra hỏa hoạn, chùa bị thiêu hủy. Ngài xin phép được khuyến giáo khắp các tỉnh miền Nam. Năm 1923 Ngài tái thiết toàn bộ Tổ Đình Thiên Hòa, tồn tại cho đến nay.

Năm Giáp Tý (1924), rằm tháng giêng, sau khi cử đệ tử là Thiền sư Cát Khánh, đệ tử y chỉ làm Giám tự, Ngài vào Tổ đình Bát Nhã ở Phú Yên tham học giáo lý, và cùng nhiều vị danh Tăng khác giảng dạy khóa hạ như các Thiền sư chùa Từ Quang, Phước Sơn, Kim Cang, Bảo Sơn, Hương Tích, Bảo Tịnh, Thiên Sơn ở Phú Yên, Phước Tường, Hải Đức, Thiên Bửu, Thiên Hòa ở Khánh Hòa. Nhờ đó Ngài càng thêm tinh thông nội điển.

Ngày 20 tháng 7 năm Ất Sứu 1925, thiền sư Cát Khánh tịch. Ngài về cử Ngài Quảng Nguyên đệ tử cầu pháp làm Thủ tọa thừa kế sự nghiệp Tổ đình Thiên Hòa, rồi Ngài vào Phan Rang tham yết Hòa thượng Chơn Niệm chùa Trùng Khánh, được Hòa thượng mời lưu lại. Sau thiện tín chùa Trùng Sơn ở núi Đá Chồng thỉnh Ngài về làm Thủ tọa, có sự tham chứng của Hòa thượng Chơn Niệm. Ở đây Ngài cũng mở lớp dạy chữ Hán, Pháp, Việt và làm thuốc.

Năm Bính Dần (1926), nữ Phật tử Hà Thị Kinh pháp danh Tâm Thành ở thôn Phước Hậu, xứ Cà Ná, sinh quán Phù Cát, Bình Định, hiến cúng cho Ngài thảo am của bà cát để tu dưỡng. Ngài đã xây dựng lên ngôi chùa hiệu là Hương Viên.

Năm Đinh Mão (1927), Phật tử Tâm Đạt thế danh Võ Thị Huợt, phu nhân Quản đạo Nguyễn Tập đến chùa Trùng Sơn cung thỉnh Ngài về thảo am của bà để dạy giáo lý Phật Đà. Sau đó bà hiến cúng thảo am cho Ngài và được Ngài đổi thành chùa Thiên Hưng.

Năm Mậu Thìn (1928), Ngài mở lớp nội điển tại chùa Thiên Hưng. Đệ tử theo học có các thầy Huyền Diệu, Huyền Tân, Huyền Cơ, Huyền Lý, Huyền Ý, Huyền Nghĩa, Huyền Đạt, Huyền Châu (thủ tọa chùa Hương Viên).

Năm Giáp Tuất (1934) Ngài chứng minh cho Phật tử Như Phượng thê danh Võ Thị Én sáng lập chùa Long Quang, gần cầu Đạo Long để tu học. Do đó dân gian thường gọi là chùa Bà Én. Năm Ất Hợi (1935), được sự ủng hộ tài chánh của thiện tín vùng Bảo An, Tháp Chàm, Đô Vinh, Ngài cung thỉnh Hòa thượng Trí Hải chùa Bích Liên ở Bình Định, Hòa thượng Phúc Hộ chùa Từ Quang ở Phú Yên mở Thích học đường tại chùa Tây Thiên.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài cùng một số Phật tử thuần thành ở Phan Rang vận động thành lập An Nam Phật Học chi hội Ninh Thuận, trụ sở đặt tại chùa Thiên Hưng, do cư sĩ Nguyễn Công Tích làm Hội trưởng. Năm Kỷ Mão (1939) triều đình Huế sắc tứ biểu ngạch cho chùa Thiên Hưng. Năm Canh Thìn (1940), hào lý và nhân dân làng Đắc Nhơn hiến cúng toàn bộ Thiên Lâm Cố Tự cho Ngài. Ngài cử đệ tử là Thích Huyền Tân về làm trú trì. Năm Tân Ty (1941), Ngài xin khai khẩn ba mươi sáu mẫu đất rừng hoang ở phía Nam sông Đồng Mé để mở làng Phật học. Nhưng đến năm 1945 kế hoạch bị tan vỡ.

Năm Nhâm Ngọ (1942), triều đình Huế sắc chỉ khâm ban Đạo điệp Tăng Cang cho Ngài và sắc tứ biểu ngạch cho chùa Thiên Lâm. Năm 1943, Ngài chứng minh lễ đặt đá xây dựng nghĩa trang của hội Phật học và cho dời trụ sở An Nam Phật Học từ chùa Thiên Hưng lên chùa Long Quang để tiện việc sinh hoạt tu học của hội viên.

Năm Giáp Thân (1944), Ngài được chư sơn Bình Định cung thỉnh chức vị Tuyên luật sư tại đại giới đàn Tô đinh Thiên Đức, nơi sinh quán của Ngài. Năm Đinh Hợi (1947), Ngài chứng minh lễ đặt đá xây hội quán An Nam Phật Học tỉnh Ninh Thuận tại ấp Phủ Hà. Năm 1948, Ngài vận động lập Phật học đường Phan Rang, chư sơn cung thỉnh Ngài giữ chức Giám viện kiêm Giám đốc và Giáo thọ trường. Năm Canh Dần (1950), Ngài được hội Việt Nam Phật Học Trung Việt cung thỉnh ở ngôi vị chứng minh đạo hạnh và chức vụ Hội trưởng hội Việt Nam Phật Học tỉnh Ninh Thuận. Cùng năm này Ngài tái thiết chùa Long Quang để dời trụ sở Giáo hội tỉnh từ chùa Phước Quang núi Cà Đú về đây. Ngài cũng được chư sơn cung thỉnh làm Trị sự trưởng Giáo Hội Tăng Già Ninh Thuận.

Năm Tân Mão (1951), chư sơn và hội Việt Nam Phật Học tỉnh Khánh Hòa cung thỉnh Ngài đảm trách chức Giám đốc Phật học đường Nha Trang. Năm sau, Ngài được cung thỉnh làm Đàm đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Thiên Thủ ở Ninh Hòa. Sau đó vì bất đồng về cách thức lãnh đạo của Tổng trị sự Giáo Hội Tăng Già Trung Việt, năm 1955 Ngài tách ra thành lập Tịnh Độ Tông Việt Nam và được cử giữ chức Tông trưởng kiêm Cố vấn Tịnh Độ Tông tỉnh Ninh Thuận. Với cương vị này Ngài đã chứng minh khai sơn các chùa Trường Thọ, An Nhơn, Trường Sanh. Năm Tân Sửu

(1961), ban Đại diện Cổ Sơn Môn Trung phần được thành lập, Ngài được mời làm Chứng minh Đạo sư. Năm Giáp Thìn (1964), Ngài được cung thỉnh giữ chức Phó Tăng Thống kiêm Giám luật Tịnh Độ Tông Việt Nam. Cùng năm này Ngài tham gia thành lập Phật học viện ở Đồng Đế, Nha Trang.

Năm Ất Tỵ (1965), Ngài mở phòng Đông y tại chùa Thiên Hưng để chữa bệnh cho dân nghèo và chứng minh sáng lập chùa Bảo Vân ở thôn Nhơn Hội. Mùa hè năm Ất Mão (1975), Ngài cho gọi môn đồ và thiện tín về phú chúc Phật sự tương lai. Đến ngày 12 tháng 5 (21-6-1975) lúc 10 giờ 30', Ngài an nhiên thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi đời, 54 tuổi hạ.

Hòa thượng Thích Trí Thắng, là một vị cao Tăng đã có nhiều đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài hoạt động liên tục không phút nghỉ. Nhờ đó mà phong trào Phật giáo ở tỉnh Ninh Thuận một thời được khởi sắc.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH VIÊN GIÁC
(1911 - 1976)**



Hòa thượng THÍCH VIÊN GIÁC
1911 - 1976

Hòa thượng thế danh Trần Đại Quảng, pháp danh Tâm Trí, hiệu Chiếu Nhiên, pháp tự Viên Giác, thuộc đời thứ 43 dòng Lâm Tế, Liễu Quán.

Ngài sinh năm Nhâm Tý (1911), tại làng Dương Nô, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, trong một gia đình Nho phong đức hạnh nhưng có chí hướng cách tân theo Tây học. Thân phụ là cụ ông Trần Đại Dật, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Mẫu (pháp danh Tâm Mỹ).

Ngài lớn lên trong truyền thống giáo dục của gia phong, được gìn giữ nhiều bậc trí thức của thân phụ trong những lần gặp gỡ đàm luận thân mật. Do đó Ngài đã sớm có được kiến thức rộng, nhận định, lý giải các sự việc nhanh chóng, thuận lý lẩn tình, không hề làm mất lòng ai. Ngài luôn tâm niệm được kết thân với các bậc trí thức là việc thuận lợi bổ ích trên con đường mở mang trí tuệ.

Nhờ vào sự vững chãi đó nên dù thân phụ mất sớm, Ngài là người con trưởng đã phụ giúp mẫu thân rất đắc lực trong việc nuôi dạy, bảo dưỡng đàn em.

Song hành với việc chu toàn trách nhiệm gia đình, Ngài vẫn dành rất nhiều thời gian để nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Ngài nhanh chóng tiếp cận được tinh hoa Phật học, khiến tinh thần Ngài càng thêm hưng phấn. Từ đó, Ngài luôn nuôi ước vọng sẽ sống đời tu hành một khi tròn bốn phần với các em và mẫu thân.

Năm Đinh Sửu (1937), vừa 27 tuổi, mẫu thân đã an phần và các em đã lớn khôn, thành đạt cũng như đã an bề gia thất..., Ngài mang ý chí xuất trần từ lâu đến cầu thọ pháp quy y với Tổ Bích Không.

Năm Tân Ty (1941), sau bốn năm hành điệu, chấp tác và làm quen với nghi thức thiền gia, Ngài đã chứng tỏ được sự chọn lựa đúng đắn của bản thân trước bước ngoặt cuộc đời, Ngài xin Bổn sư cho thọ Sa Di giới. Liên sau khi thọ giới, Ngài được Bổn sư chấp thuận cho ra tham học tại Phật học đường Báo Quốc.

Năm Mậu Tý (1948), trong giới đàn tại chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đầu đàn đầu Hòa thượng, Ngài được thọ Tỳ Kheo Bồ Tát giới.

Sau khi mãn khóa tại Phật học đường Báo Quốc, các vị đồng môn tỏa đi hoằng hóa khắp nơi theo yêu cầu Phật sự của từng địa phương. Riêng Ngài xin ở lại phát nguyện nhập thất ba năm hầu cung cố thêm đạo lực và công hạnh trước khi ra phụng hành Giáo hội.

Năm Giáp Ngọ (1954), Giáo Hội Tăng Già Trung Việt đề cử Ngài đảm đương chức vụ Giám đốc Phật học đường Khánh Hòa. Và cũng trong thời gian này, Ngài được Hòa thượng Phuoc Huê giao trách nhiệm trụ trì chùa Hải Đức (Nha Trang).

Năm 1956, Ngài đã cùng chư Tôn đức trong Giáo hội, biến chùa Hải Đức thành Phật Học Viện Trung phần, đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo Tăng tài cho Phật giáo mai sau.

Tiếp theo bước chuyển quan trọng ấy, Ngài lại theo yêu cầu Phật sự đi hoằng hóa nơi vùng cao nguyên Trung phần. Nơi này, Ngài đã thành lập và điều hành trường Bồ Đề Tuệ Quang, Đà Lạt.

Ít lâu sau, Ngài lại tiếp tục ra Vạn Ninh lập trường Phật học cho Tăng sinh tại Tô đinh Linh Sơn.

Giữa hai thời gian vận hành Phật sự hữu ích đó, Ngài gặp Cư sĩ Như Liên, đang tu hành nơi một am tranh nhỏ. Ngài được cư sĩ giới thiệu các địa danh đậm bản sắc Phật giáo như làng Xuân Tự, núi Ông Sư, núi Phô Đà... và tận mắt chứng kiến cảnh non nước hữu tình xóm thôn yên ả, sơn bao thủy bọc. Ngài quyết định chọn nơi này và khai sơn nên chùa Giác Hải để dừng bước tĩnh tu và tiếp Tăng độ chúng.

Năm Bính Thân (1956), chùa Giác Hải đã thực sự trở nên tu học và an cư kiết hạ thường xuyên của chư Tăng bản xứ. Chùa nhanh chóng trở thành một già lam thắng tích của Giáo hội và từng bước trở nên một tu viện uy nghiêm, đúng như tâm nguyện Ngài hằng ôm ấp.

Năm Quý Mão (1963) sau Pháp nạn, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập. Ngài được tiến cử giữ chức Thư Ký Tổng Vụ Hoằng Pháp trực thuộc Viện Hóa Đạo.

Sau đó Ngài về giảng dạy tại Phật học viện Trung phần và Ni viện Diệu Quang (Nha Trang).

Miệt mài với nhiệm vụ Phật giáo trọng đại, Ngài vẫn không quên tự rèn luyện thân tâm theo khuôn mẫu thiền gia và dù ở bất cứ giai đoạn, hoàn cảnh nào và ở đâu, các đệ tử của Ngài cũng luôn học được những phong cách riêng biệt, hòa nhã khiêm tốn và giàu lòng thương yêu đồ chúng của Ngài.

Thời gian sau đó là sự chuyên tâm dịch kinh, trước tác mà Ngài đã nghiên cứu phương pháp từ lúc còn tùng học tại Phật học viện Báo Quốc và nghiệp hóa đồ chúng nhưng vẫn không từ nan mọi Phật sự được Giáo hội tin cẩn giao phó.

Năm Bính Thìn, Ngài thị tịch vào sáng ngày 14 tháng 7 năm 1976, tại chùa Giác Hải, hưởng thọ 65 tuổi đời, 28 hạ lạp.

Về sự nghiệp văn chương, Ngài đã dịch, trước tác và đã xuất bản:

Về dịch thuật :

- Từ Bi Đạo Tràng Sám Pháp (Lương Hoàng Sám) trọn bộ 10 quyển.
- Đại Thừa Kim Cang kinh luận (01 quyển).
- Phẩm Phổ Môn.
- Bảo Tích (mới dịch, chưa hoàn chỉnh).

Về trước tác gồm có :

- Quan hệ tư tưởng.
- Tìm hiểu Quán Thế Âm Bồ Tát (Phẩm Phổ Môn).
- Lịch sử phong cảnh chùa Giác Hải.
- Khuyên niệm Phật (thơ).

Và còn nhiều tác phẩm khác chưa hoàn chỉnh, bị thất lạc trên bước đường hoằng hóa khắp nơi.

HÒA THƯỢNG THÍCH THÀNH ĐẠO (1906 - 1977)



Hòa thượng Thành Đạo, thé danh Trần Văn Đước, sinh năm Bính Ngọ (1906) tại Bến Tre, là trưởng nam của ông Trần Văn Núi và bà Đặng Thị Phiến. Gia đình thuộc thành phần nông dân, thông thạo Nho học, kính thờ Phật đạo.

Năm Ất Mão (1915), khi lên 9 tuổi, Ngài được song thân dẫn đến đánh lễ, xin xuất gia với Hòa thượng Chí Thiền, trụ trì chùa Sắc Tứ Linh Thủ, ấp Xoài Hột, xã Thạnh Phú, tỉnh Mỹ Tho. Hòa thượng Bổn sư đặt cho pháp danh là Bôn Đức (theo dòng kệ Tứ Thắng Bích Dung).

Năm Quý Hợi (1923), thời gian hành điệu chấp tác học Phật chưa được bao nhiêu thì Hòa thượng Bổn sư viên tịch. Sau khi cung tang Bổn sư xong, Ngài xin phép sư huynh cho sang đánh lễ, cầu học với Hòa thượng Khánh Hòa (trụ trì chùa Tuyên Linh, Mỏ Cày). Ngài được Hòa thượng chấp thuận, tiếp nhận làm đệ tử, đặt cho pháp danh là Hồng Huệ, pháp hiệu Thành Đạo.

Năm Bính Dần (1926), Ngài thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn chùa Tân Long, xã Tân Thuận Tây, quận Cao Lãnh, do Đại lão Hòa thượng Từ Vân làm Đường đầu truyền giới.

Sau khi thọ giới, Ngài xin ở lại chùa hai năm để nương nhờ công đức, đồng thời tranh thủ học hết bốn quyển Luật Tỳ Ni. Hòa thượng Từ Vân thấy Ngài có ý chí, ngày đêm chăm lo học tập chấp tác, không nề hà mọi giờ giấc nên giới thiệu Ngài đến an cư

kiết hạ tại chùa Sắc Tú Tam Bảo (Rạch Giá). Trường Hương này do Hòa thượng Trí Thiền làm Chủ hương, Hòa thượng Lê Văn Thoại chùa Long Hòa (Cao Lãnh) làm Thiền chủ. Ngài được cử làm Phó chúng trong mùa an cư đó. Cuối năm này, sau khi mãn hạ về, Ngài được cử làm trụ trì chùa Bửu Thạnh (Mỹ Tho).

Mùa hè năm Đinh Memento (1927), Ngài đến an cư tại chùa Long Khánh, Quy Nhơn. Trường hạ này do Quốc sư Phước Huệ chứng minh, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm Thiền chủ, Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh, Bến Tre) làm Pháp sư và bà Lê Thị Ngõi (Bến Tre) làm Đại thí chủ. Trường quy tụ thêm hàng trăm Tăng sĩ miền Nam ra nhập hạ. Ngài được cử làm Chánh quản chúng. Trong dịp này, Ngài được gặp Hòa thượng Bích Liên và Giáo thọ Thiện Chiếu, là những Tăng sĩ luôn nặng lòng với mơ ước chấn hưng Phật giáo. Trong tiếp xúc, Hòa thượng Bích Liên đã đề tặng Ngài hai câu thơ:

*Chánh niệm huân tu, thượng tọa thân minh thiền hủy luật.
Chúng duyên hòa hợp, hương trường viễn bá đạo phong thanh.*

Tạm dịch:

*Chánh niệm vững vàng, thượng tọa hiểu sâu về hủy luật.
Chúng duyên hòa hợp, trường hương mở rộng đạo phong xa.*

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài được cử về trụ trì chùa Vĩnh Phước và chùa Hưng Long ở Trà Vinh.

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam được phát động từ năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa là một trong những vị khởi xướng tham gia tích cực và tiêu biểu. Năm 1930, Hòa thượng đang kiêm trụ trì hai chùa Tuyên Linh và Sắc Tú Linh Thủ. Chùa Sắc Tú Linh Thủ được chọn làm trụ sở tạp chí Pháp Âm, tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ và là cơ quan ngôn luận truyền bá cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Ngài Thành Đạo được thế phát tại chùa Linh Thủ, và là đệ tử của Hòa thượng Khánh Hòa nên đã tham gia phong trào từ rất sớm. Trụ sở của tờ tạp chí Pháp Âm tại chùa Sắc Tú Linh Thủ lại cũng là nơi Tỉnh ủy Mỹ Tho chọn làm trụ sở báo Dân Cày. Thế nên sau ngày Đảng Cộng Sản Đông Dương ra đời (3.2.1930), mật thám Pháp phát hiện được sự liên hệ của phong trào với tổ chức này nên bao vây chùa Linh Thủ. Thường trụ là Ngài Thủ Tọa Diển phải bỏ chùa ẩn trốn. Năm 1934, Hòa thượng Khánh Hòa cùng môn đồ từ chúng đã đồng ý cử Ngài về trụ trì chùa này.

Công việc chấn hưng Phật giáo được vài năm hanh thông suôn sẻ thì mật thám Pháp xen vào, nội bộ lủng củng. Không thể tiếp tục được nữa nên Hòa thượng Khánh Hòa mở ra hướng khác, nhằm duy trì sự hoạt động. Ngài đi theo Hòa thượng Khánh Hòa sang Trà Vinh chủ trương thành lập Hội Luồng Xuyên Phật Học năm 1934. Hòa thượng An Lạc (chùa Vĩnh Tràng) được cung thỉnh Chánh Hội trưởng, và Ngài là hội viên sáng lập.

Năm Ất Hợi (1935), Lễ Bộ Thượng Tho cung lục sắc tú lần thứ ba của vua Bảo Đại cho chùa Linh Thủ (1). Lần này, Triều đình Huế tặng cho chùa thêm hai chữ “Cỗ tự” và Tự trưởng (tức trụ trì Thành Đạo) được thưởng một Ngân Bài. Liền sau đó, Ngài cho tổ chức Khánh Hạ và lập chúc thọ giới đàn. Có hơn 100 giới tử về thọ giới và 300 Tăng Ni hộ đàn. Ba vị Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh, Bến Tre), Thiên Trường (chùa Bửu Lâm, Mỹ Tho), Chánh Quả (chùa Kim Huê, Sa Đéc) chứng minh và Yết Ma. Ngài được tôn Đường đầu Hòa thượng.

Năm Kỷ Mùa (1939), Hòa thượng An Lạc viên tịch. Ngài được môn đồ pháp quyến của Hòa thượng tôn làm Trưởng tử để lo việc tang lễ.

Việc triều đình Huế ban Sắc Tứ và Ngân Bài cho chùa Linh Thủ và bản thân Ngài, làm tăng uy tín của Ngài với triều đình. Nhờ vậy Ngài dễ dàng vận động, khuyến khích Tăng tín đồ ủng hộ các phong trào yêu nước. Do đó chùa Linh Thủ trở thành nơi liên lạc của Tỉnh ủy Mỹ Tho, nơi từng nuôi giấu, che chở cho các lãnh đạo cán bộ cách mạng. Khi cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ ngày 23.11.1940 thì chính nơi đây là điểm xuất phát. Cứ điểm bị phát hiện, mật thám Pháp theo dõi và bắt giam Ngài tại Khám lớn bốn năm, mãi đến khi Cách Mạng Tháng Tám thành công (1945), Ngài mới được trả tự do.

Năm 1947, vì chùa Sắc Tứ Linh Thủ đã bị theo dõi thường xuyên, không thể yên ổn ở tại đó nữa, Ngài bèn phó thác cho các đệ tử để lên Sài Gòn khai sơn chùa Phật Ân (hiện nay ở số 539 đường Trần Hưng Đạo, Q. 1) với ý định ở lại đó vài năm, chờ tình thế lắng dịu sẽ quay về chùa cũ. Nhưng với tiếng súng ngày mỗi gia tăng từ nhiều hướng trên toàn đất nước, ý định quay về của Ngài đã không thành hiện thực.

Những năm 1949 - 1950, với sự hoạt động mạnh của chiến sự Phật giáo khắp nơi. Phong trào Phật giáo Cứu quốc bị giải tán, chỉ còn lại một vài vị tiêu biểu trong Mặt trận Liên Việt và bước sang thành lập một Giáo hội Phật giáo mới với tinh thần kháng chiến. Rằm tháng hai năm Nhâm Thìn (1952) tại chùa Long An (nay ở đường Nguyễn Văn Cừ, Sài Gòn) Giáo Hội Lục Hòa Tăng, hậu thân của phong trào Phật giáo Cứu Quốc được thành lập, Ngài được cử làm Tăng Giám. Năm 1953, Hội Lục Hòa Phật Tử được thành lập, hai niên khóa đầu, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định). Năm 1954, biến cố Bình Xuyên đã thiêu rụi chùa Phật Ân. Ngài phải cho trùng tu lại và trụ sở của Hội Lục Hòa Phật Tử lại dời về chùa Phật Ân. Ngài được bầu làm Hội trưởng liên tiếp hai niên khóa.

Các công tác từ thiện được hội quan tâm hàng đầu và bản thân Ngài vốn là một lương y nên chùa Phật Ân lúc bấy giờ trở nên phòng thuốc Từ thiện, lúc nào cũng đông đảo người đến chữa bệnh. Ngài còn cho xuất bản tạp chí Phật học và thiết lập Khánh Hòa tùng thư. Ngài làm chủ nhiệm tạp chí Phật Học trong tám năm. Khánh Hòa tùng thư đã xuất bản được “Thần thức thông”, “Tâm đạo nghiệp”.

Mãi đến ngày 9.11.1968, Giáo Hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật Tử thống nhất đổi tên là Giáo hội Phật giáo Cố truyền Việt Nam, và Ngài được cử chức Tổng Vụ trưởng Hoằng Pháp, văn phòng cũng đặt tại chùa Phật Ân. Ngài còn có công thành lập trường Phật học Lục Hòa (gần chùa Giác Viên) và đích thân làm Giám đốc nhưng do hoàn cảnh chiến tranh nên trường không hoạt động thường xuyên được. Cuối năm ấy, Ngài còn cho mở Đại giới đàn tại chùa Phật Ân để tiếp dẫn hậu lai.

Tuổi già sức yếu, Ngài viên tịch vào ngày 16 tháng 11 năm Đinh Ty (26.12.1977). Thọ 71 tuổi đời, 62 tuổi đạo.

Sau lễ trà tỳ, xá lợi Ngài được nhập tháp trong khuôn viên chùa Giác Lâm.

Cuộc đời Ngài với bốn mùa an cư kiết hạ, trong đó hai lần được cử làm Thủ chung. Bảy lần được tham dự giới đàn, được tăng thưởng y pháp. Nhiều lần làm Pháp sư; làm Tuyên Luật sư, giải nghĩa Luật tú phần trong các giới đàn. Ngoài ra thường khi Ngài còn chuyên trì các kinh Pháp Hoa, kinh Kim Cang, kinh Bát Nhã v.v... Có đầy đủ công hạnh một vị xuất gia có tinh thần tiền thủ và đã tạo nên một sự nghiệp Phật giáo để lại cho mai hậu.

Chú thích:

(I) *Nguyên chùa Linh Thủ* vốn hiệu là *Long Tuyền* được lập vào đời Cảnh Hưng. Do Hòa thượng Mẫn Huệ từng có công giúp Chúa Nguyễn Ánh trong giai đoạn bôn tẩu. Nên vào năm 1811 được Chúa (tức Gia Long sau khi giành lại ngôi) ban hiệu “*Sắc Tứ Long Tuyền Tự*”. Năm 1841, lại được vua Thiệu Trị ban *Sắc Tứ* lần thứ hai, và lần này chính thức đổi tên thành *Linh Thủ Tự*.

HÒA THƯỢNG THÍCH TỐ LIÊN (1903 - 1977)



Hòa thượng THÍCH TỐ LIÊN
1903 - 1977

Hòa thượng danh Nguyễn Thanh Lai, sinh năm Quý Mão (1903), tại làng Quỳnh Lôi, tổng Kim Liên, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Xuất thân trong một gia đình Nho giáo, thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Định và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Dào.

Ngài xuất gia năm 13 tuổi tại chùa Hương Tích, là đệ tử của Tổ Thanh Tích. Với tính cương trực, năng động, mặc dù được chọn làm trưởng pháp tử kế vị chùa Hương Tích, song Ngài quyết tâm du phương tham học nơi các đạo tràng danh tiếng như Đào Xuyên, Té Xuyên, Bằng Sở, Vĩnh Nghiêm... và đã từng trú trì ở chùa Côn Sơn, Thanh Mai.

Năm 1935, sau phong trào chấn hưng Phật Giáo toàn quốc, sẵn có giới đức trang nghiêm và trí tuệ minh mẫn, sở học uyên thâm, Ngài được hội Bắc Kỳ Phật Giáo cung thỉnh ra chùa Quán Sứ, Hà Nội để chung lo Phật sự.

Ngoài việc phụng sự chung cho đại cuộc Phật giáo, Ngài đã đóng góp rất nhiều cho Phật học đường Quán Sứ như giảng dạy, chủ sám và giới sư các đại giới đàn, cùng tham gia tích cực cho những hoạt động về văn hóa và xã hội của Phật giáo miền Bắc.

Năm 1945, sau một thời gian dài dưỡng bệnh tại Côn Sơn, Ngài lại trở về Quán Sứ. Vận dụng kiến thức và trí tuệ vốn có, Ngài cùng với Hòa thượng Trí Hải xuất bản báo

Tinh Tiển (ở Bắc Việt) để truyền bá Phật pháp trong hoàn cảnh mới của đất nước đã giành lại chủ quyền. Ý thức trách nhiệm trước sứ mệnh lịch sử của dân tộc và đạo pháp, Ngài khắc phục mọi trở ngại, đề cao chủ trương: Thông nhất Phật giáo, đoàn kết Tăng Già. Và cuối cùng, năm 1949, nguyện vọng ấy đã đạt được qua việc thành lập Hội Tăng Ni Chánh Lý Bắc Việt với tạp chí Phương Tiện do Ngài làm chủ bút kiêm chủ nhiệm, hội này là tiền thân của Hội Phật Giáo Tăng Già Bắc Việt (năm 1950) vẫn do Ngài làm Chủ tịch, đồng thời giữ chức Phó Hội trưởng Hội Việt Nam Phật Giáo.

Tháng 5-1950, Ngài đại diện cho Phật giáo Việt Nam đi dự Hội nghị thành lập Hội Thế Giới Phật Giáo Liên Hữu tại Tích Lan. Phật giáo Việt nam là một sáng lập viên. Tại hội nghị này lá cờ 5 sắc được công nhận là Phật kỳ và Ngài được Đại Hội suy cử làm đệ nhất Phó Hội Trưởng. Ngài là đại diện Ban Chấp Hành Thế Giới Phật Giáo Liên Hữu Việt Nam, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Năm 1951, Ngài là một sáng lập viên Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, tổ chức thống nhất Phật giáo toàn quốc, gồm cả Tăng Già và cư sĩ thuộc Bắc, Trung, Nam để phù hợp với đà tiến hóa chung của Phật giáo thế giới.

Năm 1952, tháng 9, Ngài lại đi tham dự Đại hội Phật giáo Thế giới tại Nhật, nhằm tăng cường Phật sự trên cơ sở Phật giáo thế giới, như phổ biến giáo lý Phật Đà trong các tổ chức giáo dục thuộc mỗi quốc gia, từ tiểu học đến đại học, thực hiện các công tác nhân đạo, từ thiện, xã hội, thành lập đoàn Thanh niên Phật tử Thế giới. Trong Phật sự đó từ năm 1950 đến 1954, Ngài hướng dẫn thành lập các tổ chức Gia Định Phật Tử ở khắp miền Bắc một cách nhanh chóng.

Từ những năm 1949 đến 1954, Ngài tích cực đi vận động các vị Tôn Túc lãnh đạo Phật giáo khắp miền Bắc Trung Nam, để xây dựng cơ sở vững chắc cho một Giáo Hội tương lai. Kết quả Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc được thành lập năm 1952 và Ngài được cử làm Tổng thư ký.

Về xã hội, suốt khoảng thời gian từ 1945-1954, Ngài là vị trụ trì chùa Quán Sứ - Hà Nội, một trung tâm đào tạo Tăng tài và điều hành toàn bộ Phật sự ở miền Bắc. Ngài đã lập nên các tổ chức cứu trợ đồng bào gặp hiềm nghèo vì thiên tai hoặc chiến tranh, và các cô nhi viện Quán Sứ, Tế Sinh, góp phần tích cực hàn gắn vết thương chiến tranh xoa dịu nỗi đau trong xã hội.

Về văn hóa, Ngài cho khắc in rất nhiều bản và phổ biến trong cả nước bộ “Việt Nam Phật Điện Tùng San”. Ngài cùng với Hòa thượng Trí Hải xuất bản tạp chí Tinh Tiển, và còn là chủ nhiệm và chủ bút tờ nguyệt san Phương Tiện, hậu thân của báo Đuốc Tuệ. Ngài chuyên viết các bài giảng phổ thông về Phật học để báo Đuốc Tuệ ấn hành.

Về giáo dục, Ngài có công thành lập trường Tiểu học Khuông Việt tại chùa Quán Sứ; trường Trung học Vạn Hạnh tại Hàm Long, Hà Nội. Và đặc biệt quan tâm rất nhiều

đến việc đào tạo Tăng tài bằng cách gửi các Tăng sĩ Việt Nam du học ở nước ngoài, nhằm phát triển kiến thức, trao đổi văn hóa, tăng cường hữu nghị và đào tạo Như Lai sứ giả giữa các quốc gia Phật giáo trên qui mô quốc tế.

Năm 1954, đất nước bị chia cắt, Ngài cùng với các Hòa thượng đồng chí hướng như Tuệ Tạng, Trí Hải, Vĩnh Tường... kiên quyết lưu lại Hà Nội để làm cột trụ vững chắc trong việc truyền thừa Phật sở đã có từ năm 1949.

Đến năm 1958, Hội Phật Giáo Thống Nhất ra đời, với nội dung và nhân sự mới, kế thừa sự nghiệp của Ngài trong giai đoạn mới. Vì bệnh duyên và tuổi ngày một thêm cao, Ngài phải nghỉ dưỡng bệnh và tĩnh tu ở chùa Quán Sứ và các nơi khác ở miền Bắc.

Tháng 3 năm 1977, Ngài chóng thiền truong đi gặp và đàm đạo cùng chư Tăng tại chùa Quán Sứ để tạ từ. Thế rồi chiều ngày 13 tháng 2 năm Đinh Ty, tức ngày 1.4.1977, Ngài an nhiên viên tịch tại chùa Quán Sứ, trụ thế 75 năm, và hoằng pháp độ sinh 45 năm. Bảo tháp của Ngài được tôn xây tại chùa Sùng Phúc, thôn Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Bảo hiệu là Chân Không Tháp.

Về trước tác, Hòa Thượng còn để lại những tác phẩm:

- Tấm gương quy y.
- Sự lý lẽ tụng.
- Ký sự phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi Ấn Độ và Tích Lan...

Sự nghiệp và đạo hạnh của Ngài đã đi vào lịch sử Phật giáo Việt Nam và dân tộc như một tinh thần giữa thế kỷ XX. Với công lao cao cả trong cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà và đưa đạo Phật Việt Nam góp mặt với Phật giáo thế giới. Ngài là tấm gương sáng cho các thế hệ Tăng Ni, Phật Tử vì đã cống hiến trọn đời cho đạo pháp và dân tộc.

HÒA THƯỢNG THÍCH HOÀN THÔNG (1917 - 1977)



Hòa thượng THÍCH HOÀN THÔNG
1917 - 1977

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Minh Có, pháp danh Huệ Đạt, pháp hiệu Hoàn Thông, sinh năm Đinh Ty (1917) triều Khải Định năm đầu, tại ấp Hội An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, trong một gia đình nông dân nghèo. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Phuông, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Sáu, Ngài mồ côi cha lúc 13 tuổi.

Thiện duyên đưa đến cho hạt mầm Bồ đề trong tâm Ngài phát triển. Năm 1930, trong thân tộc có ông Hồ Trinh Tương, gia tư khá giả, phát tâm phụng sự Tam Bảo, xuất tiền của xây một ngôi chùa, lấy hiệu là Hội Thắng Tự. Ông xuất gia đầu Phật, húy là Tường Ninh, pháp danh Đắc Ngộ, pháp hiệu Niệm Hưng và làm trú trì chùa này để hoằng dương đạo pháp. Ngài được thân mẫu cho phép xuất gia với Sư cụ trú trì chùa Hội Thắng khi vừa mồ côi cha, được ban pháp danh Huệ Đạt. Năm 16 tuổi (1933) Ngài được Bổn sư cho thọ giới Sa Di.

Sau đó Ngài được theo học với Hòa thượng Khánh Anh tại chùa Long An, xứ Đồng Đế, quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, được ban pháp hiệu là Hoàn Thông. Đó là thời kỳ Hòa thượng Khánh Anh phối hợp với các Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Pháp Hải thành lập Liên Đoàn Phật Học Xã hoạt động được hai năm thì đóng cửa vì thiêu tài chánh. Qua năm 1935 Hội Lưỡng Xuyên Phật Học lại được các Hòa thượng nói trên thành lập tại Trà Vinh. Phật học đường Lưỡng Xuyên cũng được thành lập tiếp theo đặt tại chùa Long Phước, nơi trụ sở của hội.

Ngài lại được Bổn sư cho về học tại Phật học đường Lưỡng Xuyên trong ba năm. Năm 21 tuổi, Ngài thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn mở ở Tân Hương, tỉnh Bến Tre.

Năm 1942, Phật học đường Lưỡng Xuyên tạm ngưng vài tháng vì thiếu tài chánh. Hòa thượng Khánh Anh lui về chùa Phước Hậu ở quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ để mở lớp Tăng học. Ngài cũng theo Hòa thượng về đây tiếp tục tu học và làm thị giả cho Hòa thượng.

Qua năm 1943, Bổn sư của Ngài là Hòa thượng Đắc Ngộ ở chùa Hội Thắng viên tịch, Ngài phải trở về thừa tiếp làm trú trì bản tự. Tuy là trú trì chùa Hội Thắng, Ngài vẫn thường vân du hành đạo nhiều nơi. Cách mạng tháng 8 năm 1945 rồi Nam bộ kháng chiến, Ngài lãnh chức Phó Hội trưởng Liên đoàn Phật Giáo Cứu Quốc trong mặt trận Việt Minh tỉnh Vĩnh Trà do Hòa thượng Hoàn Tâm chùa Phật Quang ở Trà Ôn làm Chánh Hội trưởng. Cũng trong thời gian kháng chiến chống Pháp này, Ngài được phân công làm trú trì chùa Phước Tường xã Phong Phú và chùa Vạn Hòa ở Cầu Kè. Tại các nơi này, tín đồ kính phục đạo hạnh của Ngài, đến quy y thọ giới rất đông.

Sau khi sắp xếp cho hai chùa nói trên có các vị trú trì mới, Ngài đến trú trì chùa Long Khánh ở Trà Vinh, tham gia các hoạt động của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt và Hội Phật Học Nam Việt. Đến năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập. Tại Đại hội thành lập Tỉnh Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Vĩnh Bình, Ngài được cung cử vào ngôi vị Chánh Đại Diện. Từ đó các hoạt động Phật sự quan trọng trong tỉnh như các đại lễ, các khóa an cư kiết hạ, sơn môn đều thỉnh Ngài tới chứng minh hoặc giảng dạy.

Ngài thuộc vào hàng giáo phẩm rất thông hiểu Nho học và tinh thâm Phật pháp, nên được Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất triệu thỉnh lên chùa Ân Quang để sung vào các phái đoàn mở khóa an cư kiết hạ, Ngài được cung thỉnh vào ban tổ chức phụ trách lễ nghi. Nhân dịp này, Ngài biên soạn một cuốn sách về nghi thức tụng niệm áp dụng cho các tự viện trong và ngoài tỉnh, để thực hành các khóa lễ cầu an, cầu siêu v.v... cho thống nhất. Cuốn sách này sau lấy tên là “Nghi lễ”.

Năm 1968, Ngài được giữ chức Giám viện Phật học viện Khánh Hòa (tức Phước Hòa cũ). Ngài còn đỡ đầu kiến tạo một ngôi Tam Bảo tại ấp Tân Đức, xã Bến Cát, huyện Tiểu Cần, hiệu là Như Pháp Tự (Thượng tọa Lưu Đoan làm trú trì).

Suốt đời Ngài hy sinh phục vụ đạo pháp cho đến khi thọ bệnh ba năm phải lui về chùa Hội Thắng tĩnh dưỡng. Nhưng rồi theo luật vô thường, hữu sinh tất hữu diệt, vào lúc 14 giờ, ngày 09 tháng 03 năm Đinh Ty (1977), Ngài đã thị tịch tại bồn tự, tru thế 61 tuổi đời, 40 tuổi hạ.

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HÒA (1907 - 1978)



Hòa thượng THÍCH THIỆN HÒA
1907 - 1978

Hòa thượng pháp hiệu Thích Thiện Hòa, thế danh Hứa Khắc Lợi, sinh năm 1907 tại làng Tân Nhựt, Chợ Lớn.

Ngài sinh trong một gia đình trung lưu, thân phụ là ông Hứa Khắc Tài, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Giáp, có cả thảy bảy anh em, Ngài là con út.

Ngài được cha mẹ cho học hết bậc Trung học và mời Thầy dạy thêm Nho học nên Ngài sớm trở thành người trí thức trong xã hội thời bấy giờ.

Năm 15 tuổi, Ngài phát tâm mộ đạo, tìm đến chùa Long Triều trong làng để quy y tho giới với Tổ Bửu Sơn và được pháp danh là Tâm Lợi, hiệu Thiện Hòa.

Năm 17 tuổi, Ngài vâng lệnh bà nội buộc lập gia đình để kế thừa hương hỏa, và có được hai người con một trai, một gái. Đến năm 20 tuổi, Ngài ăn trường chay, cất một am nhỏ để thọ trì kinh Kim Cang suốt mười hai năm và tập hạnh của người xuất gia.

Năm 28 tuổi, các người thân lần lượt khuất bóng, hiếu nghĩa đã vẹn toàn, sắp đặt việc gia đình xong, Ngài quyết chí xuất gia, được Tổ Bửu Sơn giới thiệu đến Tổ Khánh Hòa làm thầy thế độ. Lễ xuất gia tổ chức vào tháng tư, năm Ất Hợi (1935) tại Phật học đường Lưỡng Xuyên Trà Vinh.

Tuy mới xuất gia nhưng phong cách vượt hơn chúng bạn nên tất cả đồng ý cử Ngài làm Chánh trị sự của trường. Nhờ sự chăm chỉ học hành, tinh tấn tu tập, nên được ban Giám đốc nhà trường ngợi khen và toàn chúng đều quý kính Ngài như người anh cả.

Năm 1936, Ngài được tuyển chọn cùng hai vị Hiển Thụy, Hiển Không ra Huế học. Đến Huế, Ngài cùng hai vị được vào học trường Tây Thiên dưới sự giảng dạy của Hòa Thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, Bình Định. Năm sau, trường dời về chùa Tường Vân. Cuối năm 1938, Tổ Phước Huệ vì kém sức khỏe, trở về Bình Định dạy tại chùa Long Khánh, Ngài cũng theo vào Bình Định học và làm thị giả hầu Tổ một năm rồi lại ra Huế học ở Phật học đường Báo Quốc năm năm.

Năm 1945, Hòa Thượng ra miền Bắc quyết tâm học luật, và Ngài thọ Cụ Túc giới tại giới đàn chùa Bút Tháp năm Ất Dậu 1945. Sau đó, đến Nam Định học luật với Tổ Tuệ Tạng tại chùa Quy Hồn, rồi đến Hà Nam học với Tổ Tế Xuyên ở chùa Bảo Khám. Lúc này, Ngài có chủ trương tuần báo Hoa Sen rất thích hợp với tín đồ xứ Bắc.

Năm 1949, Hòa thượng hợp tác với sư cụ Tổ Liên thành lập Giáo Hội Tăng Ni Chính Lý Bắc Việt (tiền thân của Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt) và mở Phật học đường đào tạo Tăng Ni tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Nơi đây, ngoài chức Giám trưởng, Ngài còn trợ bút cho Tạp chí Phương Tiện và Bồ Đề Tân Văn. Đến năm 1950, Ngài trở về Nam, được cử làm Giám đốc Phật học đường Nam Việt, cơ sở đặt tại chùa Sùng Đức.

Năm 1951, Hòa Thượng Thích Trí Hữu cung cho Ngài ngôi chùa lá nhỏ hiệu là Ứng Quang gần ngã ba Vườn Lài. Ngài cho sửa ngôi chùa này thành trường học, để hiệu là Phật học đường Nam Việt, nay là chùa Ân Quang quận 10, TP Hồ Chí Minh. Chính nơi đây đã đào tạo những Tăng tài đảm đang Phật sự như lớp đầu tiên sáu vị ra trường: Thầy Huệ Hưng, Bửu Huệ, Thiền Tâm, Tắc Phước, Tịnh Đức, Đạt Bửu.

Năm 1953, Ngài kiêm nhiệm chức vụ Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Nam Việt thay cho Thượng tọa Huyền Dung đi Anh quốc tu học

Năm 1960, Ngài sáng lập thêm Phật học viện Giác Sanh, đặt tại chùa Giác Sanh, Phú Thọ.

Năm 1964, Ngài mở Phật học viện Huệ Nghiêm từ một bãi đất nghĩa địa trống ở Bình Chánh. Từ trường Trung học chuyên khoa rồi tiến lên Viện Cao đẳng Phật học, và Ngài giữ chức Giám luật đến cuối đời. Song song với trường Tăng, Ngài còn làm Giám đốc Phật học Ni trường Từ Nghiêm, Ni trường Dược Sư. Ngài mở khóa huấn luyện trụ trì bên Tăng tại chùa Pháp Hội, bên Ni tại chùa Dược Sư, và khóa Như Lai Sứ Giả đặt trụ sở tại chùa Tuyền Lâm.

Ngoài công tác giáo dục đào tạo Tăng tài, về mặt tổ chức Giáo hội, năm 1952, Ngài hướng dẫn phái đoàn Giáo Hội Tăng Già Nam Việt tham dự Đại hội thống nhất Tăng

Già Việt Nam tại chùa Quán Sứ - Hà Nội và được Đại biểu ba miền suy cử Ngài làm Trí Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc.

Năm 1965, Ngài được bầu làm Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Tài chánh Kiến thiết Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Năm 1969, Ngài được tấn phong Hòa thượng, và đến năm 1973, được suy tôn Phó Tăng Thống cho đến ngày viên tịch.

Năm 1974, Ngài bệnh nặng, sau khi qua khỏi, Ngài biết rằng sức khỏe không thể bình phục như xưa, cho mời các bậc tôn túc cận sự để lập Hội đồng Quản trị Tổ đình Ân Quang, di chúc bàn giao mọi việc cho Hội đồng Quản trị thay thế Ngài điều hành cơ ngơi sự nghiệp mà Ngài đã tạo dựng nên trong suốt quá trình hoằng đạo.

Ngài nằm bệnh gần ngót bốn năm, cho đến ngày đầu xuân Di Lặc mồng Một tháng Giêng năm Mậu Ngọ, (07-02-1978) Ngài xả báo thân thâu thân tịch diệt, hưởng thọ 72 tuổi đời, hóa đạo 43 năm.

Công hạnh Ngài để lại cho đời vô cùng to lớn, gồm nhiều lĩnh vực: truyền giới, kiến thiết, trược tác.

Về phần truyền giới:

- Yết ma Đại giới đàn chùa Pháp Hội năm 1957 - 1958.
- Hòa thượng Đàn đầu giới đàn Tỳ kheo tại Phật học Đường Nam Việt năm 1960.
- Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn chùa Ân Quang năm 1962.
- Yết ma Đại giới đàn tại Việt Nam Quốc Tự năm 1964.
- Giáo Thọ Đại giới đàn tại Phật Học Viện Huệ Nghiêm năm 1966.
- Giáo Thọ Đại giới đàn tại Phật Học Viện Hải Đức - Nha Trang năm 1968.
- Yết Ma Đại giới đàn tại Phật Học Viện Huệ Nghiêm năm 1969.
- Giáo Thọ Đại giới đàn Vĩnh Gia tại Đà Nẵng năm 1970.
- Đàn đầu Hòa thượng tại chùa Phật Ân - Mỹ Tho năm 1972.
- Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn tại Long Xuyên năm 1974.

Về phần trược tác:

- Tài liệu Trụ trì.
- Giới đàn Tăng.
- Tỳ Kheo giới kinh.
- Nghi thức Hằng thuận Quy y.
- Ý nghĩa về nghi thức tụng niệm.
- Nhân duyên Phật kiết giới.

Về phần kiến thiết:

- Sáng lập Phật học đường Nam Việt.
- Sáng lập Phật học viện Giác Sanh.
- Sáng lập Phật học viện Huệ Nghiêm.
- Kiến tạo Phật học Ni trường Từ Nghiêm.

- Kiến tạo Phật học Ni trường Dược Sư.
- Kiến tạo trường Bồ Đề Giác Ngộ.
- Kiến tạo trường Bồ Đề Huệ Đức.
- Sáng lập Hằng vị trai Lá Bồ Đề.
- Sáng lập Cô nhi viện Diệu Quang.
- Kiến tạo lò thiêu An Dưỡng Địa.
- Kiến tạo tháp Phổ Đồng.
- Kiến tạo Đại Tòng Lâm Phật Giáo tại Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngài là một danh Tăng khả kính mà đức độ danh tiếng vang khắp ba miền. Cả cuộc đời tận tâm phục vụ đạo pháp, trùng hưng xây dựng con người và cơ sở vật chất cho Phật giáo. Ngài còn là một luật sư nghiêm trì giới luật, nổi tiếng phạm hạnh và hòa nhã. Công hạnh của Ngài là tấm gương sáng, ngàn đời ngưỡng mộ đã ghi lại trên trang lịch sử Phật giáo một sự nghiệp muôn thuở đậm nét không phai.

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN MINH (1922 - 1978)



Hòa thượng THÍCH THIỆN MINH
1922 - 1978

Hòa thượng Thích Thiện Minh, thế danh Đỗ Xuân Hàng, pháp danh Thiện Minh, pháp hiệu Thích Trí Nghiêm. Sinh năm Nhâm Tuất (1922) tại làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Gia đình Ngài thuộc tầng lớp thức giả, thân phụ là ông Đỗ Xuân Quang, có làm việc làng, được phong Cửu Phẩm Văn Giai. Thân mẫu là bà Hoàng Thị Nhơn. Ngài là người thứ năm trong tám anh chị em (1).

Năm Tân Mùi (1931), khi mới 10 tuổi, Ngài được song thân cho phép xuất gia tu học. Khi ấy phong trào chấn hưng Phật giáo đang được phát động rầm rộ tại Trung kỳ và Hội An Nam Phật Học được thành lập tại Huế năm 1932. Do đó, Ngài thừa hưởng được những thuận duyên để vun bồi cho sự tu học ngay từ bước đầu. Năm Giáp Tuất (1934) Hòa thượng Giác Tiên cùng đệ tử thân tín của Hòa thượng là Ngài Mật Khê đứng ra tổ chức, thành lập trường An Nam Phật Học tại chùa Trúc Lâm, thu nhận chỉ 50 học Tăng, được tuyển chọn rất kỹ từ nhiều nơi, trong đó có Ngài.

Vốn có tư chất thông minh lại tinh tấn tu học, suốt thời gian theo học tại trường An Nam Phật Học, từ bậc Tiểu học, lên Cao đẳng và Đại học Phật giáo, Ngài đều gặt hái được kết quả tốt đẹp. Nơi đây, tài hùng biện thu hút người nghe được bộc lộ mỗi khi Ngài đăng đàn diễn thuyết, nên Ngài được chư Tôn đức giám quản luôn khen ngợi.

Năm Quý Mùi (1943), Ngài tốt nghiệp Đại học Phật giáo chuẩn bị nhận lãnh trọng trách hoằng pháp lợi sanh, thì tình hình trong nước có biến động dồn dập. Đảo chính Nhật (9.3.1945) rồi Cách mạng Tháng tám và Nam bộ Kháng chiến (23.9.1945)... Tất cả các hoạt động của Phật giáo cũng chịu nhiều ảnh hưởng, phải ngưng hoạt động. Không ít Tăng sĩ và Phật tử đã lao vào cuộc kháng chiến chống thực dân, cứu nước. Các học Tăng tốt nghiệp xuất sắc cùng khóa với Ngài có Hòa thượng Trí Quang, Trí Thuyên... cũng không ngần ngại dấn thân vào các tổ chức cứu nước. Ngài hăng hái phụ trách Ủy Ban Phật Giáo Cứu Quốc tại tỉnh Quảng Trị, nhờ tri kiến uyên thâm và tài hùng biện vô ngại, Ngài đã vận động được sự ủng hộ từ nhiều phía đóng góp nhân tài vật lực cho kháng chiến.

Năm Bính Tuất (1946) đến năm Đinh Hợi (1947), nhiều tổ chức kháng chiến tại Huế tan vỡ, quân viễn chinh Pháp tràn ra Quảng Trị, Quảng Bình, gây nhiều tang tóc bi thương. Ngài bị Pháp bắt giam một thời gian. Sau đó vội vàng về Huế, Ngài cùng với nhiều vị khác khôi phục lại các hoạt động Phật giáo.

Năm Đinh Hợi (1947), sau khi trợ duyên cùng Hòa thượng Trí Thủ khai giảng Phật học đường Trung Việt tại chùa Báo Quốc (Huế), Ngài cũng kịp lúc góp sức cùng các Hòa thượng Mật Hiền, Mật Nguyên vận động thành lập Sơn môn Tăng già Trung việt.

Năm Kỷ Sửu (1949), Ngài được phân công đi vào phía Nam Trung Việt và Cao nguyên, khôi phục và thành lập lại các Tỉnh hội. Ngài đã xây dựng được nhiều cơ sở vững chắc cho Hội An Nam Phật Học tại các tỉnh Lâm Viên, Đồng Nai Thượng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Năm Tân Mão (1951), Giáo Hội Tăng Già Trung Việt được thành lập tại Huế. Đây là nơi gặp gỡ thường xuyên của các vị lãnh đạo để bàn bạc những vấn đề thiết yếu cho Phật giáo. Và chỉ một năm sau tại chùa Quán Sứ (Hà Nội), Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc được thành lập. Tại đại hội quan trọng này Ngài được bầu vào Chủ tọa đoàn điều khiển các cuộc thảo luận.

Trong thời gian làm Phật sự tại miền Nam Trung Việt và Cao nguyên. Ngài thường xuyên viết bài cộng tác với Tạp chí Viên Âm do Hòa thượng Trí Quang làm chủ bút. Ngài còn làm chủ nhiệm tạp chí Hướng Thiện xuất bản tại Đà Lạt năm 1950. Trong thời gian tại Khánh Hòa, Ngài đã làm Trí sự trưởng Tỉnh Giáo Hội một thời gian dài, đã đóng góp rất nhiều trong việc xây dựng các cơ sở chi hội tại các quận và các khuôn hội tại Thị xã Nha Trang. Đặc biệt khuôn hội Linh Thứu gồm đa số đồng bào di cư ở khu Xóm Mới đã được Ngài trực tiếp hướng dẫn dìu dắt trong những ngày đầu. Từ nơi này, Ngài cũng có công sức rất lớn cho việc nuôi dưỡng và hình thành Phật Học Viện Hải Đức (Nha Trang).

Năm Kỷ Hợi (1959), tại đại hội của Tổng Hội Phật Giáo Trung Phần được tổ chức tại Huế, Ngài được suy cử làm Trí sự trưởng Tổng Hội, cho đến năm Nhâm Dần (1962) thì Hòa thượng Trí Quang lên thay để Ngài lãnh trọng trách khác.

Năm Quý Mão (1963), đây là thời điểm mà bất kỳ một Tăng sĩ hay Phật tử nào có nhiệt tâm, lòng thành mến đạo, đều ưu tư và lo gop phần mình trong công cuộc chống kỵ thị tôn giáo của chính thể Ngô Đình Diệm. Ngài đã cùng Ban Trí Sự Tổng Hội, dưới sự lãnh đạo tối cao của Đại lão Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, phát động phong trào đấu tranh, đòi thực thi năm nguyện vọng đã lập thành kiến nghị đê ngày 10.5.1963. Sau đó, Ngài cùng Hòa thượng Trí Quang cung thỉnh Hòa Thượng Hội Chủ vào Sài Gòn đê chuyển cuộc đấu tranh trực tiếp với chính thể Ngô Đình Diệm, và nơi này Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo được thành lập, Ngài là một trong năm thành viên ở ngôi vị cố vấn.

Sau khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, chính thể Ngô Đình Diệm hốt hoảng, yêu cầu Ủy Ban Liên Phái cử phái đoàn đến đê thương thuyết. Ngài được cử làm Trưởng đoàn trong lần thương thuyết này. Trước sự việc còn đang gây nên nhiều làn sóng đấu tranh, phẫn uất, Trần Lê Xuân lại còn mô tả hành động tự thiêu của Ngài Quảng Đức với những lời lẽ khiêm nhã nhất, Ngài bình tĩnh khôn ngoan đối chất với Ủy Ban Liên Bộ, dùng khả năng hùng biện, lý lẽ vững chắc, Ngài đã thẳng thừng lên án chính phủ dồn họ vào thế phải ký bản Thông Cáo Chung. Mặc dù bản Thông Cáo Chung này chỉ là kế hoãn binh đê Ngô Đình Diệm chuẩn bị một kế hoạch thâm độc hơn, đó là kế hoạch “Nước lũ” và nó đã được thực hiện vào đêm 20.8.1963. Rất nhiều chùa chiền bị bao vây và Chư tôn giáo phẩm bị bắt bớ, đánh đập trong đó có Hòa thượng Hội chủ Tịnh Khiết, Ngài cũng cùng chung số phận ngay trong đêm đáng nhớ ấy.

Ngày 1-11-1963, Tướng Dương Văn Minh cùng các tướng lãnh quân đội nổi dậy lật đổ Ngô Đình Diệm, mọi tai họa dành riêng cho một tôn giáo lớn của dân tộc mới hoàn toàn chấm dứt.

Năm Giáp Tuất (1964), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập với ngày Lễ Phật Đản huy hoàng chưa từng có tại Việt Nam được thể hiện bằng lễ đài hùng vĩ ngay tại Bến Bạch Đằng Sài Gòn. Trong tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất này, Ngài được suy cử làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo kiêm Tổng vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên.

Với cương vị mới mẻ và quan trọng này, Ngài đã vận động từ mọi nơi, xây dựng nên Trung tâm Quảng Đức ở số 194 đường Công Lý (nay là Nam Kỳ Khởi Nghĩa). Đây là trụ sở của Tổng Vụ Thanh Niên và trụ sở của các Vụ trực thuộc như Gia đình Phật tử, Hướng Đạo Phật giáo, Thanh Niên Phật tử, Sinh Viên Phật tử, Học Sinh Phật tử, Thanh Niên Thiện chí Phật tử ... Nơi đây còn là Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội hoạt động rất sôi nổi của Giáo Hội. Đồng thời, còn là nơi xuất phát nhiều cuộc đấu tranh đòi dân chủ trong nửa cuối thập niên 60. Khi vừa hoàn thành xong công trình to lớn

này, Ngài được Giáo hội cử làm Trưởng Đoàn Phật Giáo Việt Nam đi dự Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới được tổ chức tại Nhật Bản.

Những năm cuối thập niên 60, phong trào đấu tranh đòi thực hiện Quốc Hội Lập Hiến, Dân Chủ Dân Sinh bùng nổ khắp mọi nơi. Ở miền Trung (Đà Nẵng) vào ngày 15 tháng 5 năm 1966 trước làn sóng đấu tranh của Phật Giáo, 2.000 lính dã chiến đã bao vây chùa chiền. Cuộc đổ máu đã diễn ra bởi sự đàn áp của quân đội từ Sài Gòn ra với các cánh quân địa phương. Hơn 600 Tăng Ni, Phật tử chết và 1.000 người khác bị thương. Trước tình hình đó, Hòa thượng Trí Quang hô hào tiến hành cuộc đấu tranh bất bạo động, và một trong nhiều hình thức bất bạo động được Hòa Thượng Trí Quang chỉ thị là “thỉnh Phật xuống đường”. Những việc làm đó để hỗ trợ cho cuộc đấu tranh của Ngài Thiện Minh ở Sài Gòn.

Nhân danh Chủ tịch các lực lượng đấu tranh và Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên, Ngài đã gặp trực tiếp hai tướng Thiệu-Kỳ đưa ra những yêu sách đấu tranh. Đó là ngày 28.5.1966, hai tướng này hứa ngày hôm sau phúc đáp. Ngài hướng dẫn phái đoàn ra về hẹn lại hôm sau. Riêng Ngài sau khi báo cáo kết quả cùng Viện Hóa Đạo và các phong trào do Ngài làm Chủ tịch, Ngài một mình đi bằng Taxi về Trung Tâm Quảng Đức. Ngài vừa đặt chân xuống lề đường ngay trước cổng Trung Tâm thì một quả lựu đạn nổ ngay chỗ Ngài vừa bước ra. Rất may Ngài chỉ bị thương tật ở chân. Ngày chiều hôm sau, các vị khác thay mặt Ngài vào gặp hai tướng Thiệu - Kỳ thì được trả lời bằng thái độ tráo trở “không nhượng bộ nữa”.

Từ cuộc ám sát đó, sức khỏe của Ngài giảm sút thấy rõ. Mọi hoạt động của Ngài như mất dần kết quả nguyên vẹn. Tuy nhiên, Ngài cũng không kém quyết liệt trước mọi tình huống xảy ra, vẫn tiếp tục lãnh đạo Giáo Hội cùng Chư tôn đức khác.

Năm 1971, Ngài được cử làm Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, đây là giai đoạn Viện Hóa Đạo bị phân hóa trầm trọng, Ngài đã góp phần ổn định, lèo lái vượt qua, ngay cả những năm ác liệt nhất của chiến tranh.

Năm 1972, khi Hòa thượng Thiện Hoa viên tịch, Ngài phải ra đảm đương chức Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, cho đến khi tổ chức được Đại Hội Phật Giáo kỳ 4, Hòa thượng Trí Thủ nhận chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, Ngài mới rút về làm cố vấn cho Viện Hóa Đạo mà thôi.

Thời gian sau đó, vì sức khỏe, Ngài phải hạn chế hoạt động, trao lại chức Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Thanh Niên dù chưa có người thay, do đó Viện Hóa Đạo đã đặc cách quyền Tổng Vụ Trưởng cho Đại Đức Giác Đức cho đến năm 1975. Sau đại hội kỳ 7 của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Ngài được mời làm Cố Vấn Ban chỉ đạo Viện Hóa Đạo (năm 1976).

Từ đó, Ngài càng lui dần vào tĩnh dưỡng, mãi cho đến tháng 10 năm 1978. Vì tuổi già sức yếu và bệnh tật, nên Ngài đã thu thân viên tịch tại nơi an trí.

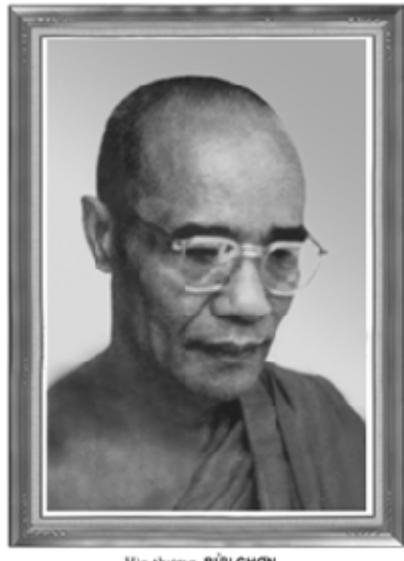
Hòa thượng Thiện Minh trụ thế được 56 năm và 36 năm hành đạo.

Chùa Thuyền Tôn (Huế) đã lập tháp vọng thờ Ngài với ngày kỷ niệm tưởng nhớ công ơn là 15 tháng 9 âm lịch.

Chú thích:

(I) Theo gia phả chi thứ 5, phái thứ II, họ Đỗ Khắc, làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, tám anh em là: Xuân Tiềm, Thị Tiến, Xuân Khôi (chết năm 1917), Thị Diệu, Xuân Hàng (1922-1978), Xuân Tú, Xuân Uyển, Thị Danh.

HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN (1911 - 1979)



Hòa thượng BỬU CHƠN
1911 - 1979

Hòa thượng Bửu Chơn thật danh là Phạm Văn Tông, sinh năm Tân Hợi (1911) tại Sa Đéc - Đồng Tháp. Thuở thiếu thời Ngài sinh sống tại đất nước Chùa Tháp Campuchia, do đó Ngài thầm nhuần Phật Giáo Nam Tông vốn là quốc giáo của Vương quốc này. Sẵn có túc duyên Phật pháp nên vào năm 1940, Ngài xuất gia thuộc hệ phái Nam Tông. Sau đó Ngài vào rừng chấp trì hạnh đầu đà (Dhutanga) suốt mười hai năm. Năm 1951 Ngài được Phật tử Việt Nam cung thỉnh về Sài Gòn để truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy. Năm 1952 Ngài có duyên lành sang Tích Lan để nghiên cứu Phật học tại trường Dhammaducla Viddhyālaya trong thời gian hai năm. Ngài cũng đã hành hương sang Ấn Độ để chiêm bái các thánh tích và cung thỉnh Ngọc Xá Lợi do Giáo Hội Phật Giáo ở Tích Lan tặng đem về Việt Nam.

Năm 1954, Ngài dẫn đầu phái đoàn Phật Giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Kết Tập Tam Tạng Pàli lần thứ 6 tại Rangoon - Miến Điện. Ngài là vị Giáo phẩm Phật giáo Việt Nam đã tham gia nhiều hoạt động Phật sự quốc tế.

Vào năm 1956, Ngài tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 3 tại Miến Điện. Và nhân dịp này Bộ Lễ Miến Điện đã trao tặng Ngọc Xá Lợi cho Ngài mang về Việt Nam tôn thờ. Ngài là thành viên vận động thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Nhiệm kỳ lâm thời Ngài được cử làm Tăng Thống Ban Chưởng Quản vào năm 1957. Trong năm này Ngài dẫn đầu phái đoàn dự lễ kỷ niệm 2.500 năm Phật Giáo tại Campuchia. Ngài dự Hội nghị Phật giáo lần thứ 4 tại Népal và Hội nghị Triết học tại Ấn Độ.

Năm 1958, Ngài dự Hội nghị Quốc tế về Lịch sử Tôn Giáo Thế Giới lần thứ 9 tại Đông Kinh, Nhật Bản. Năm 1960 Ngài được bầu làm Phó Chủ tịch Hội Phật Giáo Thế Giới trong kỳ Đại Hội lần thứ 5 tại Thái Lan và tham dự Hội nghị Lịch sử Tôn giáo Thế giới lần thứ 10 tại Tây Đức. Ngài cũng đến các nước Tây Phương: Anh, Ý, Pháp để nghiên cứu các tổ chức Phật Giáo tại các nơi này.

Năm 1961 tại Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 6 tại Phnôm Pênh, Campuchia, Ngài được bầu vào chức vụ Cố vấn tinh thần tối cao và vĩnh viễn cho Hội Phật giáo Thế giới.

Năm 1962, Ngài đắc cử Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Ngài đã cùng với Hòa thượng Narada (người Tích Lan) vận động xây dựng thắng tích Thích Ca Phật Đài tại núi Lớn - Vũng Tàu.

Năm 1963, Ngài giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái Bảo Vệ Phật Giáo chống chế độ nhà Ngô kỳ thị Phật Giáo. Năm 1964, Ngài dẫn đầu phái đoàn tham dự Hội nghị Phật Giáo Thế giới lần thứ 7 tại Ấn Độ. Năm 1965 tại Tân Gia Ba, Ngài được bầu làm Chủ tịch Hội Phật Giáo Thế giới địa phương và tham dự Hội nghị thành lập Hội Tăng Già Thế Giới tại Tích Lan.

Năm 1966, Ngài dẫn đầu phái đoàn tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 8 tại Thái Lan. Năm 1968 Ngài tham dự Hội nghị Lịch Sử Tôn Giáo Thế Giới thứ 12 tại Jerusalem Do Thái. Năm 1972 Ngài đảm nhiệm chức vụ Phó Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Năm 1975 được cử giữ chức Phó Chủ tịch Ban Liên Lạc Phật Giáo Yêu Nước thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1979, Ngài đảm nhận chức vụ Cố vấn Ban Chưởng Quản Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam khóa 11. Ngài là một học giả, biết rất nhiều ngoại ngữ như Lào, Thái Lan, Khmer, Miến Điện, Tích Lan, Trung Quốc, Pháp, Anh, Đức, Ý, Nga và Cổ ngữ Pàli. Riêng về Pàli là ngôn ngữ mà Ngài đã dành rất nhiều thời giờ nghiên cứu và đã soạn thành tự điển Pàli.

Dù bận rộn Phật sự trong nước cũng như Phật sự quốc tế, Ngài vẫn dành thời gian để phiên dịch và trao đổi tác phẩm kinh sách để hoằng dương giáo pháp, trên dưới 20 tác phẩm.

Ngày 17.9.1979, mặc dù sức khỏe suy kém, Ngài vẫn dẫn đầu phái đoàn Phật Giáo Việt Nam sang thăm hữu nghị, tham dự lễ Dôn Ta (lễ lớn nhất của dân tộc Campuchia) tại Campuchia và tổ chức lễ truyền giới Tỳ Kheo cho các nhà sư Campuchia.

Ngày 19-9-1979 bệnh cũ bộc phát trầm trọng, đến 2 giờ sáng ngày 21-9-1979 (1.8 - Kỷ Mùi) Ngài an nhiên viên tịch tại Phnôm - Pênh, hưởng thọ 69 tuổi đời, với 30 tuổi

đạo. Trước giờ phút lâm chung, trên giường bệnh Hòa thượng vẫn còn tỉnh táo nghe các thành viên trong đoàn báo cáo buổi lễ Dôn Ta và lễ Truyền giới viên mãn cho 7 vị sư Campuchia, mở đầu kỷ nguyên phục hồi nền Phật Giáo xứ Chùa Tháp.

Ngài là một tấm gương sáng về phương diện hoằng pháp lợi sanh. Công hạnh Ngài còn tỏa rộng ra thế giới, và còn lưu lại trong mỗi bước hành trì giới pháp độ sanh của những người có lòng vị tha và chí tìm cầu giải thoát.

Các tác phẩm của Ngài còn để lại trong sự nghiệp sáng tác, phiên dịch:

- Cư Sĩ Thực Hành.
- Tứ Thanh Tịnh Giới.
- Pháp Xa.
- Chuyển Pháp Luân.
- Bồ Tát Khô Hạnh.
- Hàng rào giai cấp
- Niệm Thân.
- Chánh Giác Tông.
- Tội Ngũ trần.
- Truyện Ngã Quỹ.
- Quả Báo Sa Môn.
- Nhân Quả Liên Quan.
- Kho tàng Pháp Bảo.
- Pháp Đầu Đà.
- Tà Kiến Chánh Kiến.
- Hội Nghị Quốc Tế.
- Văn Phạm Pàli.
- Định luật thiên nhiên của vũ trụ.
- Tự Diễn Pàli.

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ ĐỘ (1894 - 1979)



Hòa thượng THÍCH TRÍ ĐỘ
1894 - 1979

Hòa thượng pháp danh Trí Độ, hiệu Hồng Chân, thê danh Lê Kim Ba, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1894 tại thôn Phổ Trạch, xã Kỳ Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Sinh ra trong một gia đình Nho học, lúc thiếu thời Ngài học chữ Nho và năm 18 tuổi học trường Sư phạm. Vì thế mà sở học rất uyên thâm, thêm lòng mến mộ đạo Phật, Ngài đi sâu vào nghiên cứu giáo lý và trở thành một vị học Phật lỗi lạc.

Năm 1920, Ngài bắt đầu giảng dạy Phật pháp tại Bình Định và là một trong những bậc đồng lương cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại tỉnh nhà.

Năm 1931, Ngài vào Sài Gòn, cùng với một số cao Tăng sáng lập và xuất bản tạp chí Từ Bi Âm. Tạp chí này hoạt động được một thời gian, nhưng sau vì thiếu cơ duyên thuận tiện nên không duy trì tiếp được.

Năm 1935, Ngài được mời làm Đốc giáo và giảng dạy tại trường An Nam Phật Học tại chùa Báo Quốc - Huế. Đây là một trường được hình thành rất sớm trong giai đoạn mới chấn hưng Phật giáo, qui tụ đủ cả Tăng sinh Trung Nam Bắc, suốt mười năm trường, gần như do một mình Ngài chăm sóc giảng dạy.

Năm 1940, Ngài trở vào Bình Định. Được Hòa thượng Liên Tôn khuyến hóa, Ngài xin xuất gia làm đệ tử của Hòa thượng Trí Hải chùa Bích Liên ở làng Hào Xá, quận

An Nhơn. Sau đó Ngài theo thọ học với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, được Hòa thượng đặt pháp hiệu là Hồng Chân. Năm 1941, Ngài thọ tam đản Cụ Túc với Hòa thượng Đắc Quang chùa Quốc Ân, Huế.

Ngài tham gia phong trào Phật Giáo Cứu Quốc từ năm 1945, và thường cỗ vũ Tăng Ni Phật tử cùng lo việc cứu nước. Năm 1946, Hội Bắc Kỳ Phật Giáo đang trên đà phát triển, Ngài được mời ra mở trường tại chùa Quán Sứ - Hà Nội để đào tạo hàng hậu duệ cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh.

Năm 1950, Ngài được bầu làm Ủy viên Ủy Ban Liên Việt tại Thanh Hóa và năm 1953 được chỉ định làm Ủy viên Ủy ban Việt Nam Bảo vệ Hòa bình Thế giới.

Năm 1954, Hòa bình lập lại ở miền Bắc, Ngài trở về trụ bóng tùng lâm Quán Sứ. Đứng trước nhu cầu mới, Ngài đã tích cực vận động Tăng Ni Phật từ các tỉnh miền Bắc để thành lập một tổ chức Phật Giáo Thống Nhất. Tháng 3 năm 1958, cơ duyên đã hội đủ, Hội Phật giáo Thống nhất được thành lập, Ngài được tiến cử vào ban lãnh đạo Trung ương và được bầu làm Hội Trưởng từ đó, trải qua các kỳ đại hội, Ngài đều được bầu làm Hội trưởng suốt hai mươi bốn năm liền cho đến cuối đời.

Sau khi Hội Phật Giáo Thống Nhất được thành lập Ngài đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo Tăng tài. Vì thấy rõ trong những năm bị người Pháp đô hộ, đất nước chiến tranh, Tăng Ni không được học hành, Phật tử không được nghe thuyết pháp giảng kinh, nên Ngài đã xin với Nhà nước mở nhiều lớp học ngắn hạn để đào tạo cấp tốc một số Giảng sư nòng cốt cho các tỉnh, thành. Những lớp ngắn hạn này từ ba đến năm tháng do Ngài trực tiếp tổ chức hướng dẫn và mời những Hòa thượng danh tiếng khác tham gia giảng dạy.

Năm 1963 - 1964, khi đã có những người nòng cốt ở các tỉnh và các chi hội Phật giáo các tỉnh, thành phố đã được củng cố, Ngài lại tổ chức một khóa “Tu học Phật pháp” dài hạn trong một năm để nâng cao trình độ giảng dạy giáo lý.

Năm 1968 - 1969, Ngài tổ chức lớp chuyên nghiên cứu Duy Thức và Bách Pháp Minh Môn luận. Đến năm 1970, Ngài mở trường “Tu học Phật pháp Trung ương” tại chùa Quảng Bá - Hà Nội. Hai năm sau, Ngài mở trường “Trung Tiểu học Phật pháp Trung ương” (1972 - 1974), rồi lớp chuyên về “Nhị khóa hiệp giải” (năm 1974 - 1975).

Sau ngày đất nước thống nhất (1975), thấy rõ tiền đồ xán lạn của Phật giáo Việt Nam, Ngài chuẩn bị ngay kế hoạch đào tạo quy mô để có những Tăng tài hoạt động đối nội cũng như đối ngoại cho Phật giáo Việt Nam. Và đến đầu năm 1977, trường “Tu học Phật pháp Trung ương” khóa học bốn năm được chính thức khai giảng, làm cơ sở cho việc mở trường “Cao cấp Phật học Việt Nam” sau này.

Cũng vào năm 1976, Ngài với tư cách Ủy viên Thường vụ Quốc Hội tham gia trong đoàn của Nhà nước vào Sài gòn dự Hội nghị Hiệp thương Thống nhất đất nước. Sau đó, Ngài về Bình Định thăm quê, và thăm các chốn Tô đinh, nơi Ngài đã xuất gia đầu Phật, cùng những nơi Ngài đã từng khai tràng thuyết pháp năm nào.

Những năm cuối của thập kỷ 70, tuy tuổi cao, sức khỏe giảm sút, nhưng Ngài vẫn minh mẫn và luôn quan tâm đến việc hoằng pháp lợi sinh. Vào tháng 10 năm 1979, Ngài cùng quý Đại biểu của Hội Phật Giáo Miền Nam tham dự mít tinh hưởng ứng tuần lễ đấu tranh bảo vệ hòa bình của tổ chức Phật Giáo Châu Á Vì Hòa Bình (ABCP). Sau khóa lễ chiều ngày 24 tháng 10 năm 1979, tức ngày 4 tháng 1 năm Kỷ Mùi, Ngài gọi thi giả đưa lên chính điện chùa Quán Sứ lễ Phật và đi quanh chùa thăm các cơ sở Phật sự cùng Tăng chúng trú xứ, rồi trở về phòng ngồi đọc sách như thường lệ. Thế rồi Hòa thượng an nhiên thị tịch ngay tại tòa đọc, hưởng thọ 85 tuổi với 47 năm hoằng dương đạo pháp. Sau khi Ngài mất, Hòa thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận đặt cho Giác linh Ngài hiệu là Kim Quang. Bảo tháp xây tại Tô đinh Quảng Bá. Tháp hiệu là “Đại Nhạn Bảo Tháp”.

Về trước tác, Ngài đã viết nhiều bài nghiên cứu có giá trị trong tạp chí Từ Bi Âm như:

- Luận về Sóng Thức (Duy thức).
- Pháp lạy Hồng Danh sám (Giáo lý).

Các kinh sách và tài liệu do Ngài dịch và viết rất nhiều, song vì đất nước chiến tranh, chưa có điều kiện xuất bản như:

- Bách pháp minh môn luận.
- Nhân minh nhập chính lý luận.
- Phật pháp khái luận.
- Toát yếu lịch sử Phật giáo Việt Nam.
- Bát Nhã tâm kinh.
- Nhân minh khái yếu.
- Nhân minh học giải thích.

Ngoài ra, Ngài còn trực tiếp chỉ đạo và cùng Ban Hoằng Pháp Trung Ương Hội Phật Giáo Thống Nhất biên soạn và hiệu đính nhiều kinh sách, như:

- Phật Tô tam kinh.
- Phật học thường thức.
- Bát thức quy cù tụng.
- Đồng mông chỉ quán.
- Kinh Thủ Lăng Nghiêm...

Về đối ngoại, Ngài tham gia nhiều Hội nghị quốc tế, các phong trào hòa bình tại các nước và hoạt động xã hội như:

- Năm 1956, đi Ấn Độ dự lễ kỷ niệm 2.500 năm của đạo Phật.
- Năm 1962, làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam đi dự Đại Hội lần thứ VI của Hội Phật giáo Thế giới (WFB) tại Campuchia.
- Năm 1964, đi Trung Quốc dự lễ kỷ niệm Ngài Trần Huyền Trang.
- Năm 1979, dự mít tinh đấu tranh bảo vệ hòa bình của ABCP tại Mông Cổ.
- Từ năm 1955 - 1979, Ngài luôn được bầu làm Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Các cuộc bầu cử Quốc hội khóa 2, khóa 3, khóa 4 và khóa 5 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, Ngài được nhân dân bầu là Đại biểu Quốc hội và được Quốc hội cử giữ chức Ủy viên Ủy ban Thường Vụ Quốc hội.
- Ngài đã được Nhà Nước tặng thưởng: Huân chương độc lập hạng 2 và Huân chương kháng chiến hạng 3.

Trong hàng Danh Tăng Việt Nam, bao công hạnh Đạo - Đời toàn vẹn như Ngài dẽ có mấy người đạt được như thế. Hòa thượng là một tinh thần đấu giữa trời trong đại cuộc chấn hưng Phật giáo, góp phần rất lớn trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam và ghi lại nét son đậm của một giai đoạn lịch sử Phật giáo nước nhà.

HÒA THƯỢNG LÂM EM (1898 - 1979)



Hòa thượng LÂM EM
1898 - 1979

Hòa thượng Lâm Em, sinh năm 1898 tại làng Mỹ Tú, huyện Sóc Trăng, trong một gia đình người Khmer có truyền thống tu học Phật giáo theo tôn chỉ của bộ phái Theravàda.

Những khi rảnh rỗi, Ngài thường được song thân tạo điều kiện để sớm biết rõ các nghi lễ, giờ giấc tu học của Phật tử tại gia. Với bẩm tính thông minh và sẵn có một tấm lòng thiết tha vì đạo, Ngài đã nhanh chóng hấp thụ được truyền thống tu học của gia đình, và chính sự trợ duyên gần gũi lớn lao đó đã hỗ trợ không ít cho bước đường tu học của Ngài sau này.

Năm Bính Thìn (1916), được sự đồng ý của cha mẹ, đồng thời nhận thấy niềm vinh dự lớn lao của một gia đình có người xuất gia học đạo, Ngài chính thức xuất gia (năm 18 tuổi), thọ giới Sa Di tại chùa Bố Thảo, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Năm Canh Thân (1920), sau thời gian chuyên cần tu học, Ngài thọ Tỳ Kheo giới, cũng tại chùa Bố Thảo (năm 22 tuổi).

Từ đó Ngài được cử đi tham học kinh tạng và luật tạng nơi các chùa trong tỉnh lẫn các nơi khác. Đến đâu Ngài cũng được các Trưởng lão quý mến, hết lòng dạy bảo. Tăng chúng cùng thời cũng thích được gần gũi và trao đổi kết quả học tập với Ngài, tạo nên sự đoàn kết gắn bó trong giáo đoàn.

Ý thức rằng bản thân cần phải nâng cao trình độ tu học, cần có kiến thức căn bản về Phật học Nguyên Thủy từ kinh tạng Pàli, mang ý chí tiến thủ đó, Ngài sang tận Campuchia, gặp gỡ và cầu học nơi các Trưởng lão cao minh, đó là năm 1938. Cùng thời gian tham cứu kinh tạng Pàli ấy, Ngài còn học tham thiền một cách nghiêm túc, nêu định lực và trí tuệ phát triển, đạt nhiều kết quả tốt. Đặc biệt, từ năm 1940 Ngài đã thực hành hạnh Đầu Đà ngay trong rừng suốt tám năm. Đến giữa năm 1947 Ngài mới xả hạnh.

Cuối năm 1948, Ngài trở về Việt Nam bắt đầu hoằng hóa, truyền đạt kinh nghiệm tu hành cho thế hệ kế tiếp. Ngài đã kiến tạo được trong cộng đồng Phật giáo Khmer một sắc thái sinh động khác với thời gian trước, bắt nhịp cùng phong trào chấn hưng Phật giáo chung của đất nước. Từ đó, giới Phật giáo người Việt gốc Miên có cơ hội gần gũi và gắn bó chung với Phật giáo Việt Nam.

Thể hiện sự hòa nhập đó, Ngài lên Sài Gòn, tìm đến cộng đồng người Việt gốc Miên sinh sống ở đây truyền đạt tâm nguyện, được đa số ủng hộ, sẵn sàng trợ duyên cho hoài bão của Ngài là muôn có ngay giữa đất Sài Gòn này một ngôi chùa lề bái theo tông phái Theravàda chính thống. Đầu tiên, Ngài đã dựng lên một cái cốc nhỏ bên bờ rạch Nhiêu Lộc vùng Tân Định để có nơi tu và chờ đợi những trợ duyên.

Năm 1948, Hòa thượng Oul Srây từ Campuchia sang Sài Gòn thăm họ hàng, Ngài cùng toàn thể Phật tử cung thỉnh Hòa thượng ở lại để trợ duyên cùng nhau xây cất ngôi chùa. Thế là không lâu sau từ cốc nhỏ của Ngài, trên bãi đất lầy lèo cát dại và ô rô bên bờ kinh Nhiêu Lộc, đã hình thành một ngôi chùa uy nghi đồ sộ, theo truyền thống Khmer. Đó là chùa Chăntarănsây (Candaransi, hiện nay mang số 164/235 đường Trần Quốc Thảo - Quận 3 - thành phố Hồ Chí Minh). Ngài bắt đầu trụ trì ngôi chùa này ngay từ năm Mậu Tý (1948) sau khi vừa hoàn thành.

Theo đạo dụ số 10 của chính thể Ngô Đình Diệm, Phật giáo Khmer Theravàda cũng cùng chung số phận bị ngược đãi, kỳ thị. Do đó trong Pháp nạn 1963, Ngài đã dẫn thân cùng các vị Tôn túc lãnh đạo và hàng trăm nghìn Phật tử tham gia đấu tranh chống đàn áp Phật giáo, đòi hỏi bình đẳng, tự do tín ngưỡng. Nên Ngài đã bị bắt nhiều lần ngay tại Sài Gòn.

Là Tăng trưởng Theravàda, thành viên trong Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, ngày 10.5.1963, Ngài lên tiếng ủng hộ bản tuyên ngôn của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam đòi hỏi chính phủ phải thực thi năm nguyện vọng chính đáng của giới Phật giáo. Ngày 15.5.1963, Ngài có mặt trong phái đoàn Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam đến dinh Gia Long để trao tận tay Ngô Đình Diệm bản tuyên ngôn ấy.

Ngày 21.5.1963, Ngài được bầu là một trong năm vị Cố vấn của Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo (cùng Hòa thượng Minh Trực và các Thượng tọa Trí Quang, Pháp Tri, Thiện Minh và Thanh Thái). Đây là một tổ chức cần thiết phải ra đời trong cơn nguy biến của Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ.

Ngày 30-5-1963 theo chủ trương của Ủy Ban Liên Phái, Ngài đã tuyệt thực 48 giờ. Đó cũng là ngày đầu tiên cả Sài Gòn tuyệt thực mang ý nghĩa tiên phong cho các cuộc đấu tranh bất bạo động sau này. Lại cũng là ngày đầu tiên Sinh viên - Học sinh và Thanh niên nhập cuộc đấu tranh cho sự bình đẳng tôn giáo và hòa hợp dân tộc.

Ngày 3.6.1963 cùng chung số phận với các chùa đối tượng của lệnh phong tỏa, chùa Chăntarănsây cũng bị chánh quyền bao vây gắt gao, vì Ngài có chân trong Ban cố vấn Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. Cũng bởi thế, sau cuộc tuyệt thực tại chùa Xá Lợi ngày 15.7.1963 do Ủy ban đề xướng, các Tăng sĩ người Việt gốc Miên càng bị tra hỏi và bị bô ráp đàn áp. Ngài và tất cả Tăng chúng Việt gốc Miên đều bị bắt nhốt bốn ngày.

Ngày 9.7.1963, Ngài lên tiếng phản đối Bộ Nội Vụ chính thê Ngô Đình Diệm đã ký Nghị định về việc treo cờ Phật giáo riêng cho đơn vị nào trực thuộc Tổng Hội. Đây là hình thức chia rẽ Phật giáo lâu dài.

Ngày 11.8.1963, Ngài vân tập Tăng sĩ Theravàda thành hàng ngũ chỉnh tề về chùa Xá Lợi tham dự lễ cầu siêu Đại Đức Nguyên Hương tự thiêu ngày 4.8.1963.

Năm 1965, Ngài được bầu vào chức vụ Tăng trưởng Giáo Hội Theravàda.

Năm 1970, Ngài được mời làm thành viên trong Hội Đồng Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Sau năm 1975, Ngài được mời tham gia vào Ủy Ban Liên Lạc Phật Giáo Yêu Nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1979 với tuổi già sức yếu, Ngài bệnh nhẹ và viên tịch lúc 15 giờ 40' ngày 8.10 (Kattika) năm Kỷ Mùi, nhằm ngày chủ nhật 28.10.1979. Ngài hưởng thọ 81 tuổi, xuất gia 63 năm. Nhục thân Ngài được tràng tỳ theo truyền thống Phật giáo Khmer và được thờ tại chùa Chăntarănxây.

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ HẢI (1906 - 1979)



Hòa thượng THÍCH TRÍ HẢI
1906 - 1979

Hòa thượng pháp danh Thích Thanh Thảo, hiệu Trí Hải, thể danh Đoàn Thanh Tảo, sinh năm Bính Ngọ 1906, tại làng Quần Phượng Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Xuất thân từ một gia đình có ba anh em, sống bằng nghề nông và dệt vải, song thân Ngài là cụ ông Đoàn Văn Đích tự Phúc Thực và cụ bà Nguyễn Thị Tuất hiệu Diệu Mật.

Ngài mến đạo Phật và có ý định xuất gia lúc 12 tuổi. Sau năm năm học ở chùa làng khi 17 tuổi, được song thân cho phép và Sư cụ Thanh Dương hướng dẫn, giới thiệu, Ngài chính thức nhập đạo dưới sự dạy dỗ trực tiếp của Tôn sư Thích Thông Dũng, tại chùa Mai Xá, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Chẳng bao lâu Ngài được thụ giới Sa Di ở Tổ đình Tế Xuyên.

Năm 19 tuổi, do yêu thích tinh thần tập thể và các mối quan hệ trong nếp sống tu học, Ngài cùng một số tu sĩ trẻ, thành lập Đoàn Thanh Niên Tăng, lấy tên là Lục Hòa Tịnh Lữ.

Năm 20 tuổi (1925) Ngài thụ giới Tỳ Kheo. Sau đó tiếp tục đi học và kiết hạ trong suốt năm năm.

Năm 25 tuổi (1930), Ngài bắt đầu ra trụ trì chùa Phú Đa, xã Yên Lập, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà. Và một năm sau đó, lại trở về trông coi chùa Mai Xá vì Tôn sư của Ngài viên tịch.

Năm 27 tuổi, cùng với một số Tăng sĩ và Cư sĩ, Ngài đã lập Ban Phật Học Tùng Thư để nghiên cứu, phiên dịch và ấn hành các kinh điển với mục đích phổ biến giáo lý cho các hàng Phật tử.

Năm 29 tuổi (1934), tự nhận thấy có trách nhiệm với Phật pháp đương thời, cần phải chấn hưng và phát triển sâu rộng Phật giáo ở miền Bắc, Ngài cùng một số Tăng Ni Phật tử có uy tín, đạo tâm được toàn thể Phật tử mời đứng ra tiếp nhận và tổ chức chùa Quán Sứ - Hà Nội làm Trụ sở Trung ương, và chính thức thành lập Hội Bắc Kỳ Phật Giáo làm cơ sở pháp lý cho việc phục vụ chánh pháp.

Năm 1935, để truyền bá giáo lý và tạo nhận thức đúng về chủ trương của hội trong việc tương trợ và hệ thống hóa các đoàn thể Tăng Ni Phật tử, Ngài cùng Hội xuất bản tờ tuần báo “Đuốc Tuệ” và lập nhà in. Tờ Đuốc Tuệ là tiền thân của “Diệu Âm” và “Phương Tiện” sau này. Ngoài ra, Ngài còn chủ trương một tờ nhật báo “Tân Tiến”.

Năm 1936, Ngài đứng ra tái thiết lại toàn bộ ngôi chùa Quán Sứ với qui mô và kiến trúc mới. Đồng thời, tổ chức đại lễ suy tôn Đại lão Hòa thượng Vĩnh Nghiêm lên ngôi Thiền gia Pháp chủ, và lập trường Tăng học đặt tại chùa Bồ Đề, Gia Lâm, Hà Nội bên bờ sông Hồng. Ngoài ra, Ngài còn tích cực vận động có được 50 mẫu ruộng tại tỉnh Thái Bình để giải quyết vấn đề kinh tế căn bản cho các Tăng sinh yên tâm tu học.

Năm 1937 - 1938, trên bình diện quốc tế, Ngài mở cuộc công du sang Trung Hoa trong hai tháng để tham khảo Tam Tạng kinh điển và tiếp xúc các vị Cao Tăng như Thái Hư Đại Sư... để học hỏi kinh nghiệm cũng như phương pháp tổ chức chỉ đạo. Cuối năm 1938, Ngài lại vân du sang Lào, Thái Lan, lập chi hội Phật giáo Việt kiều Hải ngoại và đặt quan hệ Phật sự với Phật giáo của hai nước này.

Năm 1941 - 1942, nhằm phát triển công tác giáo dục và từ thiện xã hội, Ngài ủy thác cho cự sĩ Thiều Chửu lập trường học Phổ Quang và nghĩa trang Tế Độ. Cả hai cơ sở này đều tọa lạc ở ngoại ô Hà Nội. Một trường Ni học cũng được khai giảng tại chùa Bồ Đề, bên cạnh trường Tăng học. Sĩ số Tăng Ni sinh ngày một đông phải di chuyển đến các Phật học trường khác như: chùa Cao Phong ở Phúc Yên do Tổ Tuệ Tạng hướng dẫn; chùa Côn Sơn ở Hải Dương do Hòa thượng Tổ Liên giảng dạy; chùa Hương Hải ở Hải Dương do Hòa thượng Thái Hòa đào luyện...

Năm 1943, Ngài phác thảo một chương trình kiến thiết một Đại Tùng Lâm rộng 20 mẫu tây ở ga Thường Tín - Hà Đông, với qui mô rộng lớn trong đó có ngôi chùa, nhà Pháp Bảo, nhà Tổ, nhà Tăng trang nghiêm, tiện nghi, tiêu biểu cho một cơ sở hoằng dương chính pháp. Ngoài ra còn có những cơ sở giáo dục như trường Tiểu, Trung và Đại học, bệnh viện, siêu thị, nhà dưỡng lão v.v... nhằm phát huy văn hóa dân tộc. Và nơi thánh tích Phật giáo, Ngài cũng có kế hoạch trùng tu khu danh lam Trúc Lâm Yên Tử. Các công việc đang tiến hành thì phải đình chỉ vì năm 1945 - 1946, một nạn đói ghê gớm lan tràn khắp miền Bắc. Thể hiện lòng từ bi, Ngài cùng Hòa thượng Tổ Liên và Cư sĩ Thiều Chửu thành lập Tổng Hội Cứu Té đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội để

giúp đỡ những người đói khổ, dựng lên một Cô Nhi Viện nuôi hơn 200 trẻ thất lạc, bơ vơ. Cuối năm 1946, chiến tranh Việt - Pháp bùng nổ, các Phật sự phải đình chỉ và số phận các cô nhi bấp bênh. Ngài phải đưa một số em về chùa Mai Xá và dạy nghề thủ công để tự túc. Còn các em khác thì theo cụ Thiều Chửu lên Phúc Yên sinh sống.

Năm 1950, Ngài thỉnh được Đại Tạng kinh từ Nhật Bản để bổ sung vào Thư viện Phật giáo tại chùa Quán Sứ làm tư liệu nghiên cứu dịch thuật cho chư Tăng Ni miền Bắc.

Năm 1951, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập. Sáu tập đoàn Phật giáo suy tôn Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Hội chủ và Ngài làm đệ nhất Phó Hội chủ. Đến năm 1952, Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc được thành lập tại chùa Quán Sứ Hà Nội nhằm thống nhất Phật giáo toàn quốc. Đại hội đã suy cử Tổ Tuệ Tạng lên ngôi Thượng Thủ và bầu Ngài làm Trí Sự Trưởng.

Năm 1953, với mục đích tiếp tục đào tạo Tăng tài và trao đổi văn hóa với các nước trong tổ chức Phật giáo thế giới. Ngài cùng quý Hòa thượng khác, dưới danh nghĩa Tổng hội và Giáo hội đề cử một số chư Tăng sang du học ở Nhật Bản, Tích Lan và Ấn Độ. Và cũng trong năm này, Ngài đứng ra xây trường Trung Tiểu học Vạn Hạnh trong khuôn viên chùa Hàm Long - Hà Nội, cùng với trường Tiểu học Khuông Việt tại chùa Quán Sứ, cả hai đều giảng dạy theo chương trình giáo dục phổ thông.

Năm 1954, vào thời gian đất nước tạm chia đôi, dù gặp bao khó khăn tài chính, bao xúc động tâm lý, Ngài vẫn quyết tâm hoàn tất chùa Phật Giáo Hải Phòng để tiếp tục Phật sự và ổn định tinh thần Phật tử. Ngài đã ở lại miền Bắc để hướng dẫn Tăng Ni Phật tử cho tới ngày thống nhất đất nước.

Năm 1958, Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam ra đời tại miền Bắc. Ngài cũng hòa mình tham dự nhưng không còn giữ chức vụ gì. Nơi chùa Phật Giáo Hải Phòng, Ngài vẫn cố gắng hướng dẫn Phật tử, sáng tác và phiên dịch nhiều tác phẩm, gồm 30 cuốn. Ngài có công đặc biệt là đã phiên dịch và cỗ xúy thực hiện việc tụng kinh theo nghi lễ tiếng Việt cho Tăng Ni Phật tử miền Bắc.

Hòa thượng còn là vị trú trì Tổ đình Bồ Đề trên 30 năm. Tại đây sau nạn thiên tai lụt lội năm 1971, Ngài đã xây dựng lại tất cả và duy trì qua hai cuộc kháng chiến.

Năm 1979, Ngài vào thăm miền Nam, được Tăng Ni Phật tử nghênh tiếp nồng hậu và kính mến đặc biệt. Khi trở về Bắc được mấy hôm, Ngài lâm bệnh và thị tịch ngày 7 tháng 6 năm Kỷ Mùi, (30-6-1979) tại chùa Phật Giáo Hải Phòng. Ngài trụ thế 74 tuổi, hoằng đạo 57 năm.

Hòa thượng Thích Trí Hải là một trong những bậc cao Tăng của lịch sử Phật giáo Việt Nam, Ngài sống mãi trong lòng Tăng Ni Phật Tử Việt Nam hôm nay và mãi mãi về sau.

Danh mục những tác phẩm của Hòa thượng còn để lại như sau:

- Nhập Phật nghi tắc.
- Nghi thức tụng niệm.
- Khôn sống
- Gia đình Giáo Dục.
- Truyện Phật Thích Ca.
- Phật học Ngụ Ngôn.
- Lời vàng.
- Kinh Thập Thiện.
- Kinh Kiến Chính.
- Phật học Phổ thông.
- Phật học vấn đáp.
- Đồng nữ La Hán.
- Cái hại vàng mã.
- Phật hóa tiểu thuyết.
- Kinh lục độ tập.
- Tâm chúng sinh.
- Thanh gươm trí tuệ.
- Luận quán tâm.
- Phẩm quán tâm.
- Khóa Hư Lực.
- Trúc Lâm Tôn Chỉ Nguyên Thanh.
- Nhân gian Phật giáo đại cương.
- Nghi thức thụ Tam qui.
- Duy Ma Cật và Viên Giác.
- Các văn sớ.
- Nghĩa khoa cúng chúc thực.
- Phật giáo Triết học.
- Hồi ký thành lập Hội Phật Giáo Việt Nam.
- Sa di luật dịch 2 tập.
- Phật giáo Việt Nam.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH GIÁC NHIÊN.
(1877 - 1979)**



Hòa thượng THÍCH GIÁC NHIÊN
1877 - 1979

Hòa thượng pháp danh Trừng Thủy, pháp tự Chí Thâm, pháp hiệu Giác Nhiên, thuộc dòng Thiền Lâm Tế Thiền Thai Sơn, đời thứ 42.

Ngài thế danh là Võ Chí Thâm, sinh ngày 7 tháng 1 năm 1877, tại làng Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ Võ Văn Xung, thân mẫu là cụ Trần Thị Diêu. Ngài xuất thân từ một gia đình gia phong nè nép. Năm lên 7 tuổi Ngài theo học chữ Nho, nhưng với chí nguyện xuất trần, Ngài từ giã quê nhà đến chùa Tây Thiên Di Đà ở Huế xin đầu sư với Hòa thượng Tâm Tịnh.

Suốt hai mươi ba năm tu học, dưới sự dìu dắt của Hòa thượng Bổn sư, cộng thêm với sức mạnh của người quyết tâm học đạo, định lực của Ngài càng tăng trưởng. Mọi đối tượng ngoại giới đều trở thành đề tài thiền quán để chứng nghiệm giáo lý Phật đà, nên tri kiến của Ngài mỗi ngày mỗi sâu sắc. Năm 1910, Ngài cùng Hòa thượng Tịnh Khiết đến chùa Phước Lâm, tỉnh Quảng Nam cầu thọ Cụ Túc giới tại giới đàn do Tổ Vĩnh Gia làm Đàn đầu, Ngài Tâm Truyền làm Yết Ma, Ngài Hoàng Phú làm Giáo Thợ. Sau khi đắc giới, Ngài chuyên tâm nghiêm trì giới định tuệ, đạo tâm mỗi ngày mỗi triển nở. Ngài ý thức sâu sắc hạnh nguyện “Thượng cầu hạ hóa” là mục đích trọng yếu của người hành đạo.

Năm 1932, Ngài đã cùng quý Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Tịnh Hạnh và hai Cư sĩ Tâm Minh-Lê Định Thám, Trương Xướng đứng ra thành lập hội An Nam Phật Học. Ngài đã đảm nhiệm chức vụ Chứng minh Đạo sư và kiêm nhiệm Giám đốc Phật

học đường Tây Thiên, Huế.

Năm 1934, Ngài được cung thỉnh làm trú trì quốc tự Thánh Duyên thuộc Túy Vân-Huế, một trong ba quốc tự lớn nhất ở Huế.

Năm 1936, Ngài được triều đình Duy Tân phong chức Tăng Cang. Cùng năm đó, Ngài và Hòa thượng Giác Tiên chứng minh cho tạp chí Viên Âm, đây là một phương tiện hoằng dương Phật pháp hết sức quan trọng thời bấy giờ.

Năm 1937, Ngài được Giáo Hội và Môn phái suy cử làm trụ trì Tô đinh Thuyền Tôn-Huế (1).

Năm 1956, Ngài được Giáo Hội Phật Giáo Trung phần cung thỉnh vào chức vụ Viện trưởng Phật Học Viện Hải Đức-Nha Trang. Đây là nơi đào tạo Tăng tài của Phật giáo Trung Phần.

Từ những năm 1958 đến năm 1962, trong suốt bốn niên khóa, Ngài đảm nhiệm chức vụ Chánh Hội Trưởng Tổng Trị Sự Hội Phật Giáo Trung Phần. Khi đảm nhiệm chức vụ này, tuổi Ngài đã 80 nhưng Ngài chẳng quản tuổi cao sức yếu, đích thân kinh lý các cơ sở Phật giáo trực thuộc để thăm viếng và chỉ đạo.

Năm 1963, vào ngày 14-4 năm Quý Mão, trước thảm họa kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, với độ tuổi 86 thân hình mảnh khảnh, nương chiếc gậy trúc Ngài dẫn đầu đoàn tuần hành đòi tự do tín ngưỡng và bình đẳng cho tôn giáo.

Sau cuộc đấu tranh chống chính sách kỳ thị tôn giáo, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, mở ra một trang sử mới của Đạo Phật Việt Nam. Trước tình hình và nhiệm vụ mới, Ngài luôn luôn quan tâm đến việc phát triển và đào tạo những nhân sự có tài, có đức để chu toàn mọi mặt cho Đạo pháp và Dân tộc.

Với trọng trách đó, Ngài đã nhiều lần làm Đàn Đầu Hòa thượng truyền giới cho chúng xuất gia và tại gia nơi các Giới đàn như Hộ Quốc tại Phật học viện Trung phần Nha Trang (chùa Hải Đức), Giới đàn Vạn Hạnh tại chùa Từ Hiếu-Huế, Giới đàn Vĩnh Gia tại Phật học viện Phổ Đà- Đà Nẵng... và Ngài đã tổ chức cho hàng ngàn Phật tử tại gia họ Bồ Tát giới, Thập thiện, Tam quy ngũ giới trên khắp mọi miền đất nước.

Môn đồ đệ tử của Ngài là những vị đã và đang giữ những chức vụ trọng yếu trong Giáo hội như Hòa thượng Thiện Siêu, Thiện Minh, Thiện Bình...

Sau khi Đại lão Hòa thượng Đệ nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết viên tịch, Ngài được Đại Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất kỳ V suy tôn kế vị làm Đệ nhị Tăng Thống vào ngày 10-3-1973. Đây là chức vụ nặng nề nhất giữa bối cảnh đất nước và đạo pháp đang có nhiều biến chuyển, đồng thời cũng là chức vụ sau cùng của đời Ngài. Ngài luôn lấy nỗi ưu tư thoát khổ của chúng sanh làm nỗi ưu tư của chính

mình. Vì thế với chức vụ cao cả nặng nề ấy, Ngài đã quan tâm rất nhiều đến hoàn cảnh đất nước và nội tình Giáo hội. Ngài chủ trương dập tắt chiến tranh, đem lại hòa bình cho đất nước và ưu tư hàng đầu vẫn là sự sinh hoạt của Tăng Ni, Phật tử trong cộng đồng Giáo hội.

Sau năm 1975, đất nước đã hòa bình thống nhất, Ngài ra lời khuyên nhủ từ chúng luôn luôn tăng trưởng đạo tâm, huân tu tam học giới định tuệ, áp dụng tinh thần Bách Trượng vào cuộc sống hằng ngày, Ngài dạy: “Tôi nay đã già rồi, hơn 100 năm qua tôi đã sống và đã chứng kiến bao nỗi thay đổi của đất nước thân yêu. Với hàng xuất gia, tôi thấy không gì hơn là sống phạm hạnh, hoan hỷ, hòa hợp, giữ gìn giới, định, tuệ để hành đạo giúp đời”. Đối với hàng Cư sĩ, Ngài khuyến dụ: “Tôi cũng mong hàng Phật tử tại gia hãy tu tâm dưỡng đức, biết thương yêu mọi người, làm tròn trách nhiệm của mình đối với đạo, đối với đời để cùng nhau phát huy tinh thần từ bi, trí tuệ của đạo Phật và xây dựng một nước Việt Nam vinh quang giàu mạnh”.

Trong sự nghiệp tu hành, Ngài luôn luôn kêu gọi Tăng sĩ nên chú trọng cuộc sống nội tâm hơn là nghiêng về hình thức. Đạo Phật thật sự tồn tại không chỉ ở hình thức chùa tháp, lễ nghi, kinh điển, mặc dầu kinh điển là kim chỉ nam dẫn đến đạo quả Vô thượng菩提. Mà sự tồn tại đích thực của đạo là sự thể hiện đạo pháp qua nếp sống gương mẫu của các bậc Tăng già nghiêm trì giới luật và tận lực phục vụ để chánh pháp mãi mãi tồn tại ở thế gian, đem lại nhiều lợi ích cho chúng sanh.

Đầu xuân 1979, ngày 4 tháng Giêng, năm Kỷ Mùi, Ngài tiếp Hòa thượng Chánh thư ký Viện Tăng Thống và Ban Đại Diện Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên đến chúc thọ đầu năm. Sau lễ chúc thọ, Ngài ân cần đáp lễ với những lời đầu năm vô cùng xúc động: “Tôi nay tuổi đã già, sức khỏe của tôi kém nhiều, chưa biết chừng sự chết sẽ đến nay mai. Nhân dịp đầu năm, Hòa thượng cùng quý Thầy đến thăm tôi, tôi xin cảm ơn và cầu Phật gia hộ Hòa thượng cùng quý Thầy nhiều sức khỏe có gắng kiên nhẫn trước mọi hoàn cảnh để phục vụ Giáo hội, dù dắt Tăng Ni, tín đồ tu niệm. Tôi thật không còn có gì vui sướng hơn”. Đây là di huấn tối hậu trước khi Ngài vào cõi Niết Bàn tịnh lạc.

Giữa ngày mồng 5 tháng Giêng, năm Kỷ Mùi, rồi Ngài xả báo thân vào hồi 6 giờ 30 ngày 6 tháng Giêng năm Kỷ Mùi (2/2/1979) hưởng thọ 102 tuổi đời và 69 hạ lạp.

Chú thích:

(1) *Ngôi Tổ đình này do Ngài Thật Diệu - Liễu Quán thuộc thiền phái Lâm Tế khai sơn vào khoảng năm thứ IV niên hiệu Vĩnh Thịnh (1708) và theo phả hệ Thiền Chi của Ngài Liễu Quán thì Ngài thuộc đời thứ VIII.*

**HÒA THƯỢNG
THÍCH HUYỀN TÂN
(1911 - 1979)**



Hòa thượng THÍCH HUYỀN TÂN
1911 - 1979

Hòa thượng thế danh là Lê Xuân Lộc, húy là Tâm, pháp danh Như Thọ, pháp hiệu Thích Huyền Tân, sinh ngày mồng 8 tháng 2 năm Tân Hợi (1911) tại Văn Sơn (Lánzon), Phan Rang. Thân phụ là cụ Lê Văn Chí. Thân mẫu là cụ bà Trần Thị Nhi. Ngài sinh trưởng trong một gia đình danh gia cự tộc ở địa phương, là con thứ ba trong số bảy anh chị em.

Thiếu thời, Ngài học trường Pháp Việt - Ninh Thuận. Ngài có biệt tài về nghề phù điêu kim loại. Gia đình sùng tín đạo Phật, nên những ngày lễ, ngày vía, Ngài thường theo cha mẹ lên chùa lễ Phật. Tín tâm của Ngài do đó mà ngày một tăng trưởng.

Năm 20 tuổi (1930) Ngài vâng lệnh song đường lập gia thất. Nhưng cuộc sống thế gian trần tục không đem lại cho Ngài sự yên bình nội tâm, nên 4 năm sau, Ngài xuất gia đầu Phật tại chùa Thiên Hưng, cầu pháp với Hòa thượng Thích Trí Thắng và được ban pháp danh Như Thọ.

Sau một thời gian tu học, đến ngày 17 tháng 10 năm Ất Hợi (1935), Ngài được Bổn sư cho thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn Tô đinh Trùng Khánh ở thôn Dư Khánh, Phan Rang do Hòa thượng Long Sơn làm Đàn đầu truyền giới. Ngài là Thủ Sa Di trong số 189 giới tử. Thấy Ngài đã trưởng thành trên con đường tu học, Hòa thượng Bổn sư cho phép Ngài được tìm đến Tô đinh Bát Nhã ở Phú Yên xin tham học.

Năm sau, 1936 Hòa thượng Bổn sư đưa Ngài về Tổ đình Thập Tháp ở Bình Định theo học kinh luận với Quốc sư Phước Huệ. Sau đó theo lời mời của Hòa thượng Giác Tiên thay mặt cho Sơn môn và hội An Nam Phật Học Thừa Thiên - Huế, Quốc sư Phước Huệ ra giảng dạy kinh luật tại Phật học đường Tây Thiêng. Ngài được Quốc sư cho đi theo làm thị giả và được chư Tôn đức Thừa Thiên cử làm Thủ chúng. Ngài được ban pháp hiệu Huyền Tân từ đó.

Năm 1939, Chư sơn Bình Định cung thỉnh Quốc sư Phước Huệ về chủ giảng trường Hương tại Tổ đình Long Khánh - Quy Nhơn. Ngài lại theo Quốc sư về đây tu học và cũng được chư Tôn đức Bình Định cử làm Thủ chúng tại trường Hương này.

Trường Hương mãn khóa, Ngài được Quốc sư Phước Huệ tuyên dương: “Tỳ Kheo Huyền Tân học hạnh kiêm ưu, hảo hạng Đại học Phật pháp”. Hôm đó Bổn sư của Ngài là Hòa thượng Thích Trí Thắng chùa Thiên Hưng - Phan Rang được mời tới dự lễ, để nhận phần vinh dự này.

Năm 1940 (Canh Thìn), lý hương hào lão và nhân dân làng Đắc Nhơn làm giấy hiến cúng toàn bộ chùa Thiên Lâm (Thoàn Lâm) lâu nay do làng quản trị, cho Hòa thượng Trí Thắng. Do đó, Ngài được Bổn sư gọi về giao trách nhiệm trú trì ngôi phạm vũ này. Năm 1941, Triều đình Huế ra sắc chỉ khâm ban Đạo điệp trú trì cho Ngài và sắc tứ biểu ngạch Tổ đình Thiên Lâm. Từ đó Ngài thường xuyên mở lớp giảng dạy kinh luật cho Tăng Ni và truyền dạy giáo lý Phật đà cho thiện tín quy tụ về chùa tu học.

Rằm tháng 7 năm Tân Mão (1951), Ngài thành lập Chi hội An Nam Phật Học Ninh Thuận đặt tại thôn Đắc Nhơn, đồng thời Ngài vận động thành lập Phật học đường Ninh Thuận. Cùng năm này Ngài đã thành lập Hội Phổ Tương Tế tại Tổ đình Thiên Lâm.

Năm 1952, Chư Sơn và hội An Nam Phật Học tỉnh Khánh Hòa cung thỉnh Ngài giữ chức Giám Đốc Phật học đường Nha Trang. Trong hai Đại giới đàn năm 1957 và 1968 tại Phật học viện Trung phàn ở chùa Hải Đức-Nha Trang, Ngài đều được cung thỉnh vào hàng Thập Sư.

Năm 1957, hội An Nam Phật Học Ninh Thuận cung thỉnh Ngài trú trì chùa Sùng Ân. Từ năm 1959 đến năm 1961 Ngài đại trùng tu Tổ đình Thiên Lâm (Thoàn Lâm) tạo thành một cảnh già lam nguy nga bên đường quốc lộ số 11 đi Đà Lạt.

Năm 1963 Phật giáo miền Nam gặp pháp nạn. Ngài là vị thượng thủ vững tay lái đưa con thuyền Phật giáo ở Ninh Thuận vượt qua mọi trở ngại, giữ vững lòng tin cho tín đồ.

Năm 1964 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thông Nhất được thành lập. Ngài lãnh trách nhiệm Chánh Đại Diện Tỉnh Giáo Hội Ninh Thuận khóa đầu tiên và làm cố vấn đạo hạnh cho tổ chức Gia đình Phật tử ở đây. Từ năm 1970 đến năm 1975, Ngài giữ

chức Giám viện Phật học viện Liễu Quán. Năm 1972 Ngài được tấn phong ngôi vị Hòa thượng.

Năm 1974, Ngài được mời vào Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Bấy giờ Ngài đã 64 tuổi, thường bị đau yếu, nhất là bệnh suyễn. Tuy nhiên khi thấy trong người sức khỏe có phần khá hơn, Ngài liền giảng dạy kinh luận cho Tăng chúng, vì đây là công việc mà Ngài hoài bão suốt cuộc đời. Đến ngày mồng 8 tháng 3 năm Kỷ Mùi (1979) Ngài viên tịch tại chùa Thiền Lâm, hưởng thọ 69 tuổi đời, 45 tuổi hạ.

Hòa thượng Thích Huyền Tân là một vị cao Tăng ở tỉnh Ninh Thuận. Ngài có kiến thức tinh thâm về kinh luật vì thiếu thời được theo học với thiền sư danh tiếng là Quốc sư Phước Huệ. Suốt đời, Ngài một lòng xây dựng cho ngôi nhà thông nhất Phật giáo thêm bền vững.

VI. GIAI ĐOẠN THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO LẦN THỨ 2

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC HẠNH (1880 - 1981)



Hòa thượng THÍCH GIÁC HẠNH
1880 - 1987

Hòa thượng họ Nguyễn thê danh là Đức Cử, đạo hiệu là Thích Giác Hạnh, sinh ngày 13 tháng 6 năm Canh Thìn (1880- P.L. 2423) tại làng Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Xuất thân trong một gia đình trung nông, thân phụ là cụ ông Nguyễn Đức Uẩn, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Lộc. Anh em Ngài có chín người gồm bảy trai và hai gái và chính Ngài đóng vai trưởng tử khi người anh cả mất sớm.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình chịu ảnh hưởng Tam giáo. Thiếu thời, Ngài theo học Nho văn. Khác với mọi Nho sinh, Ngài luôn ưu tư về cuộc sống xuất tục. Đã nhiều lần Ngài trình bày với thân sinh về bản hoài xuất gia học Phật của mình.

Cho đến năm 17 tuổi (1897), Ngài mới được xuất gia tại Tô đinh Từ Hiếu (Huế). Sau 2 năm tu học với ý chí kiên định, tính tình hoan hỷ và nhẫn耐, trong tuần lễ Phật Đản 08-4 năm Kỷ Hợi (1899), Ngài thọ giới Sa Di với Ngài Huệ Nhật và được pháp danh là Tâm Cảnh và pháp tự là Thiện Quyên.

Ngày 08 tháng 3 năm Canh Tuất (1909), Ngài thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn Phước Lâm - Quảng Nam do Hòa thượng Vĩnh Gia làm Hòa thượng Đường đầu. Với chí nguyện tham học cầu ngộ chân lý giải thoát, nên Ngài tìm đến học đạo tại chùa Tây

Thiên. Trải qua một thời gian dài tu học nghiên cứu, Ngài tinh thông kinh, luật, luận và nhất là phần giới luật được Ngài nghiêm trì cẩn mật. Với tuệ căn mẫn tiệp, sở học uyên thâm, nên tên tuổi Ngài không những được biết đến trong chốn thiền môn mà còn lan truyền ra ngoài hàng tín hữu nữa. Từ năm 1915, Ngài đã sớm thành bậc Pháp khí của Phật đạo. Lúc bấy giờ tại kinh thành Huế, ông bà Hiệp Tá Đại Học Sĩ Nguyễn Đình Hòe có lập một ngôi am nhỏ hiệu Phổ Phúc nằm trên đồi Bình An (Nam Giao-Huế) mong muôn mời Ngài làm tọa chủ. Sau nhiều lần ông bà đến chùa Tây Thiên cung thỉnh, Ngài hoan hỷ nhận làm trú trì Phổ Phúc Am vào năm Ất Mão (1915) lúc Ngài được 36 tuổi. Về đây, thấy cách sinh hoạt ở Phổ Phúc Am mang nhiều sắc dị đoan mê tín không phù hợp với thanh quy thiền môn, Ngài quyết tâm chấn chỉnh. Sau thời gian dài, Ngài mới tạo được nếp sống thanh tịnh của chốn thiền môn.

Nhờ ý chí tiến tu và công hạnh hoằng hóa Phật đạo, Ngài đã đắc pháp với Hòa thượng Tâm Tịnh, được ban Đạo hiệu là Giác Hạnh, vào ngày 14 tháng giêng năm Bính Dần (1926), kế thừa đời thứ 43 dòng Lâm Tế Thiền Tông. Cùng năm đó, Ngài trùng tu chánh điện và đổi Am Phổ Phúc thành chùa Vạn Phước (Huế).

Năm 1932, hội An Nam Phật Học ra đời, Ngài được cung thỉnh làm chứng minh Đạo sư của hội.

Năm 1933, để tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức, Ngài đã dành những ngôi nhà tảng hữa của chùa (Vạn Phước) làm cơ sở vật chất cho trường tiểu học Phật giáo để Tăng Ni có nơi tham học, do Pháp sư Mật Khê sáng lập và chủ giảng.

Năm Nhâm Ngọ (1941), Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Hưng Khánh tỉnh Bình Định do Ngài Chí Bảo làm Đường đầu Hòa thượng.

Ngài rất quan tâm về việc hoằng hóa độ sinh, nên Ngài đã từng cố vấn đạo hạnh cho hai tổ chức Phật giáo đương thời là Giáo Hội Tăng Già Trung Việt và Hội An Nam Phật Học, Ngài cũng đã chung sức cùng Chư tôn Giáo phẩm Tăng Ni hằng quan tâm đến các lãnh vực giáo dục, xã hội và hóa đạo bằng những phuơng thức nghi lễ của thiền môn. Ngài tự nguyện đứng vào trong ban Kinh tài để vận động tài chánh cho báo Viên Âm. Tờ báo này được duy trì mãi đến ngày báo Liên Hoa ra đời, nhờ sự đóng góp một phần của Ngài.

Là người dốc lòng phung sự đạo pháp và cũng rất hiếu hạnh, Ngài không quên nơi chôn nhau cắt rốn, nên đã trở về quê hương năm Mậu Tuất (1958). Cùng với chư vị Trưởng lão ở làng Ái Tử, Ngài trùng tu chùa chiền, tạo lập trụ sở để tỏ lòng người đạo tử nhớ nghĩa sanh thành.

Năm 1963, Ngài tham gia công cuộc vận động, đòi thực thi 05 nguyện vọng của Phật Giáo Việt Nam.

Đến năm Ất Ty (1965), Ngài thấy tuổi tác đã cao không thể đảm đương Phật sự, nên Ngài trao chức trú trì cho kế pháp tử trưởng là Hòa thượng Thích Tâm Hướng. Cùng năm này, Ngài được mời làm Tôn chứng A Xà Lê các giới đàn Từ Hiếu, Báo Quốc và Thiền Tôn - Huế.

Năm 1967, Ngài vào miền Nam (Sài Gòn) tiếp nhận chùa Tuệ Quang. Năm 1970, Ngài cho xây lại chùa này, và năm 1971 Ngài đã chú thành một đại hồng chung, sau đó đổi hiệu chùa là Vạn Phước vào năm 1973 (Ô số 55 đường Tuệ Tỉnh, quận 11, Sài Gòn).

Năm 1973, Ngài được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cung thỉnh làm thành viên Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống. Cũng trong khoảng thời gian này, Ngài chỉ đạo cho Hòa thượng Tâm Hướng chú đại hồng chung và trùng tu chùa Tịnh Độ nằm phía Tây Bắc cạnh chùa Vạn Phước, đường Lam Sơn- Huế.

Từ đây, Ngài không quản ngại mọi khó khăn có khi hành đạo ở miền Trung, lúc du hóa tận phương Nam. Nhiệm vụ của một trưởng tử Như Lai trong đời Ngài đã viên thành. Thân ngũ uẩn giả hợp ấy đã đến hồi qui tịch, Ngài đã an nhiên mãn hiện vào giờ Tý ngày 10 tháng 7 năm Tân Dậu (nhằm ngày 09/8/1981), trường thọ 102 năm, được 72 hạ lạp. Nhà bia và bảo tháp của Ngài được tôn trí tại khuôn viên chùa Vạn Phước, đường Lam Sơn-Huế.

Cuộc đời hành hóa của Ngài thể hiện phương châm : “Lợi sanh vi sự nghiệp, hoằng hóa thị gia vự” của chư Tổ mà Ngài đã tâm đắc và thực hành suốt tám mươi lăm năm xuất trần vi thượng sĩ vậy.

HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG (1893- 1981)



Hòa thượng HỘ TÔNG
1893 - 1981

Hòa thượng Hộ Tông thé danh là Lê Văn Giảng, sinh năm 1893 tại làng Tân An, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Ngài xuất thân trong một gia đình trung lưu trí thức, thân phụ là ông Lê Văn Như, thân mẫu là bà Đinh Thị Giêng. Thuở nhỏ Ngài theo học chữ Hán và chữ Việt tại làng Tân An. Đến năm 20 tuổi Ngài sang Phnômpênh học chương trình Pháp văn tại trường Collège Sisavatt. Ngài thi đậu bằng Diplôme. Sau đó Ngài về học ngành Thú y tại trường Cao Đẳng ở Hà Nội, đậu bằng bác sĩ thú y, và làm việc tại Campuchia.

Mặc dù thành công mỹ mãn trên đường đời, có địa vị trong xã hội, nhưng men danh lợi không làm say lòng Ngài. Năm 34 tuổi, Ngài phát tâm bắt đầu từ bỏ thế tục, hướng về nghiên cứu con đường tu hành, thoát khỏi mùi danh bá lợi. Ngài tìm đọc nhiều kinh sách khác nhau và thực hành khổ hạnh, tuyệt dục. Cuối cùng Ngài gặp được đức Phó Vua sãi tại chùa Unalom Phnômpênh Campuchia. Ngài được Đức Phó Vua sãi giảng dạy bát chánh đạo và bảo Ngài hãy đến Pháp Bảo Viện đọc quyển Bát Chánh Đạo bằng tiếng Pháp. Từ đó Ngài có duyên lành với Phật giáo Nam Tông tại xứ Chùa Tháp Campuchia. Ngài cùng với ông Nguyễn Văn Hiếu và các cư sĩ người Việt khác hội họp lúc thì tại Sài Gòn, lúc tại Phnômpênh để đàm đạo về Phật pháp. Ngài lập một ngôi chùa tại Phnômpênh là chùa Sùng Phước để hướng dẫn Việt kiều tu học theo Phật giáo Nam Tông. Mọi người gọi Ngài là A-Cha Giảng với lòng tôn kính. Vào ngày rằm tháng 10 năm Canh Thìn (1940), Ngài được đức Phó Vua sãi Campuchia truyền giới xuất gia tại chùa Sùng Phước Phnômpênh.

Cũng trong năm 1940, Ngài về Việt Nam xây dựng Tô đinh Bửu Quang tại ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, huyện Thủ Đức, Sài Gòn. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam Tông người Việt. Từ đây nhiều ngôi chùa của Phật giáo Nguyên Thủy được thành lập và Phật giáo Nguyên Thủy bắt đầu được truyền bá ở Việt Nam.

Năm 1944, Ngài trở lại Phnômphênh. Tại xứ chùa Tháp, Ngài chu du khắp nơi, Ngài vào rừng để thực hành thiền định Vipassanà theo hạnh Đầu Đà (Dhutanga).

Năm 1949, Ngài trở về Việt Nam cùng với cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu và các thiện tín ban đầu của Phật giáo Nguyên Thủy lập chùa Kỳ Viên ở Bàn Cờ, quận 3, Sài Gòn. Ở đây Ngài thường xuyên thuyết pháp về kinh điển Pàli cho cư sĩ tín đồ tu học theo giáo lý Nguyên Thủy.

Từ lúc thám nhuần chánh pháp, Ngài luôn luôn tinh tấn hành đạo và hoằng pháp lợi sanh.

Năm 1954, Ngài cùng với Hòa thượng Bửu Chơn đã tham dự hội nghị kết tập Tam Tạng Pàli lần thứ 6 tại Rangoon - Miến Điện. Ngài đã đọc diễn văn trong ngày bế mạc hội nghị.

Ngài đến Ấn Độ chiêm bái bốn Thánh tích trung tâm : Bồ Đề Đạo Tràng, Vườn Lộc Uyển, Vườn Lâm Tì Ni và nơi Phật nhập Niết Bàn. Ngài cũng xuất ngoại sang Thái Lan và Tích Lan để nghiên cứu Tam Tạng Pàli và thực hành Thiền Tứ Niệm Xứ.

Ngày 18-12-1957 Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam được thành lập. Trong Ban Chưởng Quán lâm thời, Ngài được bầu làm Phó Tăng Thống đệ nhị. Sau đó, chính thức bầu Ban Chưởng Quán Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam khóa I, Ngài được suy cử chức vụ Tăng Thống.

Ngài đã xây dựng nhiều ngôi chùa, đào tạo nhiều Tăng tài, cho xuất gia nhiều tu nữ, thành lập Phật học viện, Thiền viện.

Ở Lâm Đồng, Ngài lập Thiền viện Tam Bố năm 1963 và Thiền viện Phi Nôm năm 1964.

Ở Thủ Đức, Sài Gòn, Ngài lập tu viện Bửu Long và Phật học viện Nguyên Thủy năm 1970, và ở Vũng Tàu, Ngài lập chùa Bồ Đề năm 1969 trên Núi Lớn.

Ngài cũng hợp tác với các vị cao Tăng khác trong Phật giáo Nguyên Thủy để lập các chùa Tam Bảo-Đà Nẵng năm 1953, chùa Giác Quang- Chợ Lớn năm 1950, chùa Pháp Quang-Gia Định năm 1958, chùa Tăng Quang ở Huế năm 1959 v.v...

Đến năm 1971, Ngài tiếp tục đảm nhận chức Tăng Thống, nhưng ủy quyền lại cho Hòa thượng Bửu Chơn lúc bấy giờ là Phó Tăng Thống điều hành, còn Ngài sang Thái

Lan để hành thiền và nghiên cứu Tam Tạng Pàli. Sau đó Ngài trở về Việt Nam tiếp tục hành đạo và hoằng dương giáo pháp.

Năm 1980, Nhà nước Việt Nam cho phép Ngài xuất cảnh sang Pháp chữa bệnh. Ở Pháp hơn một năm vì nỗi nhớ quê hương, nhớ chư Tăng và các ngôi chùa thân yêu, Ngài xin trở về Việt Nam, dừng bước tại chùa Bửu Long- Thủ Đức, nơi đây Ngài trùng tu cảnh Bồ Đề Đạo Tràng. Sau đó, Ngài tổ chức làm phước cúng dường trai Tăng bảy ngày và cúng dường đến 33 ngôi chùa Phật giáo Nguyên Thủy.

Ngày 26-7 năm Tân Dậu, tức 25/8/1981 trước những giờ phút cuối cùng, Ngài rất minh mẫn còn giảng dạy Thiền định về đề mục niêm hơi thở cho các đệ tử thân cận. Bài pháp vừa xong, Ngài an lành viên tịch, với nét mặt trang nghiêm tươi tinh như đang nằm nghỉ ngơi. Lúc ấy là 16 giờ 45 phút. Ngài hưởng thọ 89 tuổi đời, 41 tuổi đạo.

Công đức du nhập Phật giáo Nguyên Thủy vào Việt Nam của Ngài vô cùng to lớn. Ngài là vị Tổ khai sơn của Phật giáo Nam Tông người Việt. Ngài có nhiều đức tính ưu việt mà các hàng đệ tử xuất gia và tại gia của Ngài không bao giờ quên được. Ngài là một người ngay thẳng, bộc trực, nghiêm khắc nhưng bao dung, thích độc cư thiền định, thực hành hạnh bố thí xả ly. Báo thân ấy đã tan rã, nhưng sự nghiệp hoằng pháp và tấm gương tu hành tinh chuyên của Ngài còn mãi. Các kinh sách đã được Ngài phiên dịch và án hành:

- Nhật hành của cư sĩ.
- Cư sĩ thực hành.
- Luật Xuất Gia quyển 1, 2.
- Ví Diệu Pháp vấn đáp.
- Nền Tảng Phật Giáo.
- Sơ Thiền Tâm.
- Thanh Tịnh Kinh.
- Quý Vương Vấn Đạo.
- Tứ Diệu Đế.
- Bát Chánh Đạo.
- Pháp Trích Yếu.
- Phật Giáo chánh lời Phật thuyết.
- Phép Chánh Định.
- Phật Ngôn.
- Thập Độ.
- Triết lý về nghiệp v.v...

**HÒA THƯỢNG
THÍCH TÂM HOÀN
(1924 - 1981)**



Hòa thượng THÍCH TÂM HOÀN
1924 - 1981

Hòa thượng Tâm Hoàn, thế danh là Nguyễn Hướng, pháp danh Tâm Hoàn, tự Giải Quy, hiệu Huệ Long, thuộc dòng thiền Lâm Tế đời thứ 43.

Ngài sinh ngày 12 tháng 02 năm Giáp Tý (1924), tại làng Phú Thành, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định trong một gia đình Nho giáo, thân phụ là ông Nguyễn Phước Trì, thân mẫu là bà Lê Thị Chiêu. Cả hai ông bà đều là người phước đức nhân hậu, có lòng kính tín Tam Bảo, thường hay đến lễ bái và nghe giảng tại Tô đinh Thập Tháp Di Đà. Thân phụ Ngài là một hương chúc trong làng, được mọi người quý mến.

Gia đình Ngài có tất cả chín anh chị em, Ngài là người con thứ tám. Người anh cả đã xuất gia tại Tô đinh Thập Tháp với Tô Phước Huệ, trú trì chùa Diêu Quang, ấp Nhơn Thọ, xã Thọ Lộc, huyện An Nhơn, Bình Định.

Do những thuận duyên sẵn có ấy, Ngài đã sớm thừa hưởng được phước báu từ gia đình trong cả hai lĩnh vực, đạo pháp và tri thức. Khi lớn lên, những nếp sinh hoạt mang nặng truyền thống Phật giáo của gia đình, Ngài đều thuần thục. Cũng như hai bậc sanh thành, Ngài luôn giữ gìn nếp sống đạo phong ung dung thanh thoát của các bậc Tăng già phạm hạnh.

Năm Ất Hợi (1935) khi Ngài vừa 12 tuổi, thêm một thiện duyên quý báu nữa đưa đến bước ngoặt quan trọng của đời Ngài là việc Hòa thượng Giác Tánh vốn là thân hưu

của thân phụ, thường hay gặp gỡ trao đổi đạo tình đã tấn dẵn Ngài bước vào con đường tu Phật. Liền sau đó, được sự chấp thuận của hai đấng sinh thành, Ngài đã đến Tô đình Long Khánh, cầu đạo xuất gia với Hòa thượng Chánh Nhơn (húy Trùng Chấn). Hôm đó là ngày mùng 8 tháng 4.

Năm 1941, Ngài được Hòa thượng Bổn sư gởi đến học tại Phật học đường Báo Quốc-Huế. Thời gian này, Ngài được sự tận tình dạy dỗ của chư Tôn đức giáo thọ nổi tiếng, trong đó có Ngài Đốc giáo Trí Độ và bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, là hai vị đang nỗ lực đào tạo Tăng tài cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Cùng khóa được đào tạo với Ngài tại Phật học đường này có quý Hòa thượng Trí Quang, Thiện Minh, Huyền Quang, Thiện Siêu, Trí Nghiêm, Trí Thành...

Năm 1944, lúc 20 tuổi Ngài thọ Cụ Túc giới tại Tô đình Hưng Khánh, trong giới đàn này Ngài được chọn là Vī Sa di.

Năm 1945, Ngài trở lại quê nhà. Do điều kiện đất nước đang dồn tâm lực vào việc chống ngoại xâm, Ngài đã tham gia phong trào Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bình Định với tư cách thành viên sáng lập.

Từ năm 1945 đến 1954, Ngài liên tục dấn thân vào công việc cứu nước bên cạnh sự nghiệp hoằng hóa. Do đó trong 10 năm liên tục này, Ngài từng là Bí thư Phật giáo Cứu Quốc tỉnh, Ủy viên Ban Chấp hành Mặt trận Việt Minh tỉnh, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến tỉnh, Chính trị viên Thị Đội Bộ Dân Quân Quy Nhơn, Ủy viên Hội Đồng Nhân Dân tỉnh Bình Định (ứng cử đơn vị An Nhơn) và các chức vụ khác. Do những công hiến đó, Ngài luôn bị theo dõi và không tránh khỏi tù tội, chịu đủ mọi tra tấn cực hình như vào năm 1956 Ngài bị giam bằng gông xiềng tại Ty Công An Tuy Hòa và nhà lao Ngọc Lãnh cho đến ngày hiệp định đình chiến Genève được ký kết.¶(1)¶

Năm Giáp Ngọ (1954) sau khi đất nước bị chia đôi, Ngài được cử giữ chức Phó Hội trưởng Hội Phật học Trung phần.

Năm Kỷ Hợi (1959), Ngài lại được bầu vào chức Phó hội trưởng Hội Phật giáo tỉnh Bình Định.

Năm Quý Mão (1963), cũng như nhiều chư sơn khác, dưới sự lãnh đạo của Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo, Ngài đã dấn thân tích cực cùng toàn thể Phật giáo đồ cả nước làm nên trang sử đẹp nhất ở cương vị của mỗi người con Phật thời bấy giờ.

Năm Giáp Thìn (1964), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời đáp ứng giai đoạn phát triển mới có tầm vóc, kỷ cương chặt chẽ. Ngài được Đại Hội toàn tỉnh suy cử chức Phó Đại Diện Giáo Hội tỉnh Bình Định.

Về mặt đào tạo, Ngài đã từng đảm nhận những trọng trách như từ năm 1947, 1948 là Giáo thọ các Phật học đường Thập Tháp (An Nhơn), Thiên Đức (Tuy Phước)... Từ năm 1956 đến năm 1957, Phó Giám đốc Phật học đường Nha Trang. Năm 1960, Phó Đốc Giáo Phật học viện Nguyên Thiều. Sau năm 1963, là Phó Giám Viện và Giáo thọ tại hai Phật học viện Phuộc Huệ và Tổ đình Thập Tháp. Năm 1968, làm Hóa chủ Đại giới đàn Bình Định tại Tổ đình Long Khánh. Năm 1973, là Chánh chủ khảo Đại giới đàn Phuộc Huệ tại Nha Trang, năm 1976 là Giáo thọ tại Đại giới đàn chùa Hưng Long, Bình Định.

Về mặt truyền pháp độ sinh, đệ tử của Ngài phần lớn đều được gởi đi tu học và xuất thân từ các Phật học đường danh tiếng, nhiều vị đã trở thành giảng sư lối lạc, đang tiếp tục con đường hoằng hóa của Ngài. Kể cả giới Cư sĩ Phật tử tại gia cũng không hiếm người lối lạc đang tiếp tục tu học ở khắp mọi nơi, nhiều nhất là ở huyện Hoài Ân- Hoài Nhơn Quy Nhơn và Thành phố Hồ Chí Minh.

Riêng về Tổ đình Long Khánh, do Tổ Đức Sơn từ Trung Quốc đến khai sơn vào khoảng năm 1700, là một danh lam thắng tích và lưu tâm của mọi người. Ngài đã góp phần vào việc trùng tu, phát triển thành nơi trường lớp đào tạo Tăng Ni và Phật tử tại gia nổi tiếng. Các Ngài Thiện Hoa, Thiện Hòa và nhiều vị khác đã từng đến học tại đây trong thời kỳ Tổ Phuộc Huệ làm chủ giảng.

Cả cuộc đời của Ngài thể hiện qua nếp sống tam thường bất túc, giản dị, siêng năng, nhu hòa, nhẫn nhục, lúc nào Ngài cũng nghiêm túc với bản thân, khiêm tốn, nhã nhặn với mọi người. Ngài rất thương yêu đồ chúng và hết lòng phụng sự Tam Bảo, dân tộc, mong sao cho đạo mạch miên viễn, đất nước vinh quang. Chính các hạnh nguyện này của Ngài, là động cơ thúc đẩy Tăng chúng và Phật tử noi gương, sách tấn nhau trên bước đường tu niệm, giải thoát.

Cơ duyên đã mãn, sau hơn năm mươi năm sống giữa trần hành đạo, Ngài đã an nhiên thị tịch vào lúc 5 giờ sáng, ngày mùng 7 tháng 3 năm Tân Dậu (1981) tại Tổ đình Long Khánh, thành phố Quy Nhơn. Hưởng thọ 58 tuổi đời, 38 tuổi đạo.

Chú thích:

I) Theo thủ bút của chính Ngài.

HÒA THƯỢNG ẤN LÂM (1898 - 1982)



Hòa thượng ẤN LÂM
1898 - 1982

Hòa thượng tục danh là Lê Văn Tâm, sinh năm Mậu Tuất (1898) trong một gia đình nông dân tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Thân phụ Ngài là cụ Lê Văn Cường, thân mẫu là cụ Đặng Thị Dưỡng. Gia đình Ngài quy y theo Phật giáo Bắc Tông. Thuở nhỏ Ngài đã theo gia đình thường xuyên đến các chùa để lễ Phật tụng kinh.

Năm 18 tuổi, duyên lành đã đến, Ngài xuất gia tại chùa Khánh Quới thuộc phái Lâm Tế (Thiền tông Trung Quốc). Sau đó Ngài đi hành đạo ở các chùa Long Thành, Huỳnh Long rồi trở về chùa Phi Lai nơi Ngài đã quy y từ thuở nhỏ.

Năm 30 tuổi (1920), Ngài sang Campuchia nghiên cứu kinh điển Tam Tạng Pàli. Năm 1940, Ngài gặp Hòa thượng Thiện Luật (người Việt Nam tu theo hệ phái Nam tông, bấy giờ ở tỉnh Preyveng- Campuchia) và được thọ giới theo Phật giáo Nam Tông. Năm 1941 Ngài phát nguyện thực hành pháp môn Đầu Đà khát thực và độc cư trong rừng.

Năm 1946, Ngài thọ giới Tỳ kheo với Ngài Dhammadavansa Gunanera. Vì cảm kích nếp độc cư thiền định trong rừng nên Thầy tế độ đã ban pháp danh cho Ngài là Ấn Lâm (Arannavasi). Ngài luôn tâm niệm người tu phải sống độc cư thiền định, rừng núi là môi trường yên tĩnh sẽ giúp cho tâm được thanh tịnh. Đồng thời Ngài gìn giữ giới hạnh trang nghiêm trong sạch, lấy giới định tuệ làm phương châm tu tập. Ngài có

đời sống tri túc, thiêng duc của bậc Sa môn chân chính. Dù ở đâu Ngài cũng trì bình khát thực hàng ngày.

Năm 1954, từ Campuchia về Sài Gòn, Ngài tu tập tại các chùa Kỳ Viên, Giác Quang, Bửu Quang.

Năm 1957, Giáo Hội bổ nhiệm Ngài về trụ trì chùa Tăng Quang (Huế).

Năm 1959, Ngài theo quyết định của Giáo Hội về điều hành Phật sự tại chùa Tam Bảo (Đà Nẵng).

Năm 1961, Ngài lại về trụ trì chùa Thanh Vân, Tây Ninh.

Năm 1962, Giáo Hội điều động Ngài về trụ trì chùa Phước Hải, Tân Hiệp, Tiền Giang.

Năm 1975, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam điều Ngài về trụ trì chùa Kỳ Viên- Bàn Cờ, Sài Gòn.

Trên bước đường hoằng dương chánh pháp, đâu đâu cũng có dấu chân của Ngài, từ miền Nam ra miền Trung, từ miền Trung xuống miền Tây.

Ngài là một trong những vị Giáo phẩm cao cấp của Phật giáo Nam Tông được Tăng ni Phật tử hệ phái tôn kính ngưỡng mộ. Năm 1965, Ngài được tín nhiệm suy cử vào chức Phó Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Năm 1976, Ngài được chư Tăng suy cử Ngài vào chức vụ Tăng Thống GHTGNTVN. Trong nhiệm kỳ 1979 - 1982 Ngài làm Cô Vân GHTGNTVN.

Năm 1981, khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được Đại hội suy cử vào chức vụ Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh.

Tháng 10/1982 sức khỏe của Ngài bắt đầu suy yếu. Mặc dù bệnh duyên như vậy, nhưng Ngài vẫn vô cùng sáng suốt khi Tăng chúng Phật tử đến thăm, Ngài thường nhắc nhở việc tu hành. Hình ảnh một vị Hòa thượng cao Tăng luôn luôn chánh niệm, tinh giác trước giờ phút viên tịch đã tác động vào niềm tin của hàng Phật tử xuất gia cũng như tại gia cư sĩ rất nhiều.

Vào lúc 10 giờ 30 phút sáng 20/12/1982 tức 6/11 năm Nhâm Tuất, Ngài đã an nhiên thị tịch. Một đại thọ đã không còn, một thuyền từ đã tách bến, để lại niềm thương tiếc vô bờ nơi các hàng môn đệ hậu sanh.

HÒA THƯỢNG THÍCH THÁI KHÔNG (1902 - 1983)



Hòa thượng THÍCH THÁI KHÔNG
1902 - 1983

Hòa thượng Thích Thái Không, thế danh là Hoàng Long Phi, sinh ngày 07-7-1902 (Nhâm Dần) tại xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Thân phụ là cụ Hoàng Đăng Khoa và thân mẫu là cụ Không Thị Mai. Ngài là con thứ năm trong gia đình có sáu anh em.

Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, có truyền thống tin đạo. Năm 1917 (Đinh Tỵ), Ngài xuất gia đầu Phật nơi Tổ Khánh Hòa tại chùa Tuyên Linh thuộc xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Tại ngôi chùa này, Ngài đã cần mẫn miệt mài tu học, rồi được lân lượt thọ Sa Di và Cụ Túc giới.

Năm 1930, phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam phát khởi từ Hòa thượng Khánh Hòa, Bổn sư của Ngài. Vì thế Ngài được tiếp xúc thường xuyên với Sư Thiện Chiếu, cùng nhau hợp tác với Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Ngài lấy bút hiệu bằng chính pháp danh của mình, để tham gia viết bài cho tờ báo Từ Bi Âm, góp phần chuyển tải những giá trị tinh hoa Phật học cũng như lịch sử Phật giáo nước nhà, un đúc thêm niềm tin yêu Phật pháp và khêu gợi lòng yêu nước, tự tôn dân tộc trong mọi tầng lớp độc giả. Nhờ đó, Ngài được xem như một sứ giả Như Lai hoằng truyền chánh pháp một cách rất đắc lực trong khoảng thời gian và hoàn cảnh mà Phật giáo hầu như bị đẩy lùi vào làng quê cô tịch.

Khi các hoạt động của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học tạm lắng dịu bởi những khó khăn khách quan, Ngài trở về với Hội Phật Học Lưỡng Xuyên, tiếp tục công hiến

tài sức làm lợi ích cho sự nghiệp chánh pháp, phụ lực với Tổ Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh và cư sĩ Trần Quỳnh là chủ bút tạp chí Duy Tâm để đào tạo Tăng tài cho Phật giáo miền Nam.

Năm 1944, Ngài trở về trú xứ chùa Tuyên Linh thuộc xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Nơi đây, vì giúp đỡ che giấu nhiều chiến sĩ cách mạng, Ngài bị giặc Pháp bắt điều tra, đánh đập và giam cầm sáu tháng. Nhờ Tổ Khánh Hòa lãnh ra cho về chùa Viên Minh ở một thời gian. Sau đó, vì e rằng Ngài tiếp tục hoạt động móc nối với các chiến sĩ Cách mạng, thực dân Pháp không còn cách nào khác hơn là quản thúc Ngài tại chùa Viên Giác, thị xã Bến Tre, hòng cách ly với quần chúng Phật tử và dập tắt lòng yêu nước nơi Ngài. Nhưng Ngài vẫn giữ lòng kiên định với dân tộc và đạo pháp.

Cuối năm 1941, do chiến tranh giữa thực dân Pháp với các lực lượng kháng chiến, Hội Lưỡng Xuyên Phật Học không thể tiếp tục hoạt động vì thiếu nguồn tài trợ. Ngài chọn con đường kháng chiến chống Pháp, theo Cách mạng ra chiến khu. Năm 1945, Ngài được bầu làm Trưởng ban Chấp hành Hội Phật Giáo Cứu Quốc tỉnh Bến Tre, và là thành viên Mặt Trận Việt Minh tại quận Giồng Miếu.

Từ năm 1947 đến năm 1949, Ngài còn là Trưởng Ban chia cơm xé áo cho Vệ Quốc Đoàn tỉnh Bến Tre.

Năm 1951, Ngài được điều về công tác tại xã Long Hòa kết hợp với nhiệm vụ xây dựng lại từ đầu công việc hoằng hóa.

Năm 1960, tại Bến Tre phát động cuộc Cách mạng Đồng Khởi, Ngài được đề cử giữ chức Ủy viên Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tỉnh Bến Tre, kiêm chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng huyện Thạnh Phú.

Năm 1969, Ngài lúc này trú xứ tại xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, được hội đồng Lưỡng Viện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đề cử trụ trì chùa Lưỡng Xuyên-Trà Vinh ngày 11/10/1970 và được suy cử làm Trưởng ban Giáo Dục Tăng Ni và Giám Luật.

Từ đó cho đến năm 1975, với danh nghĩa Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Ngài hoạt động công khai và giữ liên lạc thường xuyên với Cách mạng, nhất là với các cán bộ Tôn giáo kiều vận Trung Nam bộ.

Năm 1975, sau khi đất nước thống nhất, Ngài được cử vào Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc thị xã Trà Vinh.

Năm 1976, Ngài được bầu vào Hội Đồng Nhân Dân tỉnh Cửu Long, nhiệm kỳ I. Và đến năm 1977, là Ủy viên Mặt Trận Tổ Quốc tỉnh Cửu Long nhiệm kỳ I, II đồng thời là Ủy viên Hội Đồng Nhân Dân thị xã Trà Vinh nhiệm kỳ III.

Năm 1981, Ngài là thành viên Ban Trù Bị Đại Hội Phật Giáo Thống Nhất họp tại thủ đô Hà Nội.

Sau khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được hình thành, Ngài được suy cử làm thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam nhiệm kỳ I.

Cũng như mọi chúng sinh chịu sự chi phối của định luật vô thường, Ngài đã xả báo an tường sau cơn bạo bệnh vào ngày 24 tháng giêng năm Quý Hợi (8.3.1983). Trụ thế 81 năm và 60 năm đạo nghiệp.

Một lòng trung kiên với dân tộc và đạo pháp, Ngài thể hiện một cách trọn vẹn cả Đạo lẫn Đời trong sự nghiệp và hành động, nối tiếp truyền thống đặc thù của Phật giáo Việt Nam qua gương Trúc Lâm - Tuệ Trung Thượng Sĩ.

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ THỦ (1909 - 1984)



Hòa thượng THÍCH TRÍ THỦ
1909 - 1984

Hòa thượng họ Nguyễn, húy Văn Kính, pháp danh Tâm Như, tự Đạo Giám, pháp hiệu Thích Trí Thủ. Ngài sinh ngày 19 tháng 9 năm Kỷ Dậu, tức ngày 01-11-1909 trong một gia đình nho phong thanh bạch, tại làng Trung Kiên, tổng Bích Xa, phủ Triệu Phong (Nay là xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong) tỉnh Quảng Trị. Thân phụ là cụ Nguyễn Hưng Nghĩa, thân mẫu là cụ Lê Thị Chiếu. Hai cụ là người rất kính tín Tam Bảo. Vì vậy, dù là con trai độc nhất trong gia đình, lúc 14 tuổi Ngài đã được song thân cho vào học kinh kệ ở chùa Hải Đức - Huế.

Năm 1926, khi được 17 tuổi, Ngài thực thụ xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Viên Thành tại chùa Tra Am ở Huế. Năm Ngài 20 tuổi (1929), được Bổn sư cho vào thọ giới Cụ Túc (Tỳ Kheo) tại Đại giới đàn chùa Từ Vân ở Đà Nẵng. Tại đại giới đàn này Ngài trúng tuyển Thủ Sa Di trong số 300 giới tử. Do đó, Bổn sư đã ban cho Ngài pháp hiệu là Thích Trí Thủ, ngụ ý khen tặng chữ THỦ là đứng đầu. Cũng vừa năm đó, Bổn sư của Ngài là Hòa thượng Viên Thành viên tịch. Ngài ở lại chùa Tra Am hai năm để thọ tang. Năm 1932, Ngài vào học tại Phật học đường Trúc Lâm do Hòa thượng Giác Tiên thành lập và mời Hòa thượng Phước Huệ ở chùa Thập Tháp-Bình Định ra làm chủ giảng.

Trong thời gian theo học tại Phật học đường Trúc Lâm, gặp lúc phong trào chấn hưng Phật giáo khởi phát ở miền Trung, Ngài tích cực tham gia, cùng với các pháp lữ khác góp phần rất lớn. Ngài đã từng làm giáo thợ, dạy ở trường Phật Học Phổ Thiên, Đà Nẵng.

Cuối năm 1934, Ngài trở ra Huế, cùng các pháp lữ ngày trước tổ chức trường Phật học ở chùa Tây Thiên, cung thỉnh Tăng Cang Giác Nhiên ở chùa Thuyền Tôn làm giám đốc, Hòa thượng Phuoc Huệ ở chùa Thập Tháp-Bình Định làm đốc giáo. Cùng thời gian này, Ngài còn làm giảng sư cho Hội Phật Học Thừa Thiên và lớp Trung đẳng Phật học cũng mở tại chùa Tây Thiên, cùng kiêm nhiệm việc giảng dạy tại trường Tiểu học Phật học mở tại chùa Báo Quốc - Huế.

Năm 29 tuổi (1938), sau khi tốt nghiệp trường Phật học Tây Thiên, Ngài được sơn môn cử về trú trì Tố đinh Ba La Mật. Ngài vẫn tiếp tục công việc giảng dạy và hỗ trợ cho các trường Phật học. Năm 1939, Ni trường chùa Từ Đàm được thành lập. Đây là cơ sở và khởi duyên Ni bộ đầu tiên được hình thành trong cả nước. Sơn môn và hội Phật học giao cho Ngài đặc trách việc đào tạo Ni chúng.

Năm 1942, Ngài được Giáo Hội Tăng Già Thừa Thiên bổ nhiệm trú trì chùa Báo Quốc. Thời gian này Ngài tích cực hoạt động cho việc phục hưng Phật Giáo và cùng các Tăng lữ cấp tiến như Thượng tọa Mật Thể, Thiện Minh, Thiện Siêu đề xướng cải tiến cách tu học, phô cập cho phù hợp với thời đại.

Năm 1944, các lớp Đại, Trung và Tiểu học của trường Sơn Môn Phật Học được dời về chùa Linh Quang, Ngài được sơn môn Tăng Già giao phó nhiệm vụ Giám viện kiêm trú trì chùa.

Cuối năm 1945, chiến tranh Việt - Pháp lại bùng nổ sau cuộc Cách Mạng Tháng Tám giành độc lập cho nước nhà, Ngài đã cùng một số vị khác thành lập hội Phật Giáo Cứu Quốc Trung bộ và Thừa Thiên, và cho người đi khắp các tỉnh thành lập hội Phật Giáo Cứu Quốc tại tỉnh. Vào năm 1946, chiến sự xảy ra ngay tại thành phố Huế, nên Sơn Môn Tăng Già Thừa Thiên quyết định dời trường sơn môn Phật Học về chùa Báo Quốc, Ngài bàn giao nhiệm vụ trú trì chùa Linh Quang lại cho Hòa thượng Mật Nguyên.

Năm 1947, mặt trận Huế vỡ, cảnh tang thương, chết chóc diễn ra khắp thành thị đến nông thôn. Những Tăng tín đồ nào đã thực sự đứng trong hàng ngũ kháng chiến thì rút ra chiến khu. Những ai còn trong nội thành thì tập hợp nhau tại các chùa để cầu nguyện cho đất nước sớm thanh bình. Sau đó, các Phật sự được khôi phục dần dần. Cuối năm đó, Ngài được giao nhiệm vụ mở lại Phật học đường Trung Việt tại chùa Báo Quốc và tiếp tục làm Giám viện. Chính nơi đây đã đào tạo được nhiều Tăng tài, lỗi lạc hữu dụng cho các hoạt động Phật sự về sau. Từ giới đàn đầu tiên tại đây, sau cơn khói lửa, do Ngài làm đàn đầu, đã phục hồi ý nghĩa “Thất chứng” mà các trường giới thường ít coi trọng.

Năm 1950, sau khi hội Việt Nam Phật Học thành lập^{¶(1)¶} được ba năm, Ngài được đại hội thường niên bầu làm Hội trưởng thay cho cư sĩ Chơn An - Lê văn Định. Từ

ngày có phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Việt năm 1932, đây là lần đầu tiên chức Hội trưởng thuộc về Tăng sĩ.

Thống nhất Phật giáo là nguyện vọng tha thiết nhất trong cuộc đời tu hành của Ngài. Do đó, khi được giao nhiệm vụ đứng đầu Hội Việt Nam Phật Học, Ngài liền vận động thống nhất Phật giáo cả nước. Năm 1951, một đại hội gồm 51 đại biểu đại diện cho 6 tập đoàn Phật giáo, cả ba miền Nam, Trung, Bắc họp tại chùa Từ Đàm ngày 06 tháng 5 dương lịch, đã quyết nghị thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của hàng Tăng sĩ và cư sĩ đã từng ước ao thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Năm 1952, trong chức vụ Ủy viên Hoằng pháp của Giáo Hội Tăng Già Trung Việt, Ngài đã đặt viên đá cho ngôi trường Trung, Tiểu học tư thục Bồ Đề đầu tiên của hội tại thành nội Huế. Từ đó về sau các trường Bồ Đề từ bậc Tiểu học đến bậc Trung học được lần lượt mở ở các tỉnh hội khắp Trung Việt, lan vào cả Sài gòn.

Năm 1956, Đại hội kỳ II của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam họp tại chùa Phước Hòa (Sài gòn), Ngài được bầu làm Ủy viên Giáo dục. Cũng trong năm này, Phật học viện Nha Trang được thành lập tại chùa Hải Đức trên núi Trại Thủy, Ngài được giao nhiệm vụ Giám viện.

Để có thêm tài chính yểm trợ ẩm thực cho Tăng sinh, Ngài đã cùi một số học Tăng vào Sài Gòn học riêng khoa chế biến nước tương là một món ăn chay rất cần thiết và phổ biến trong các chùa và dân gian mà nhu cầu hàng ngày rất lớn. Khi số học Tăng này trở về, Ngài cho thành lập xưởng chế biến nước tương đóng chai, lấy hiệu “Lá Bồ Đề” cung cấp cho thị trường khắp Trung phần và Cao nguyên.

Phật học viện Nha Trang chỉ đào tạo Tăng sinh đến bậc Trung học, sau đó họ phải vào Sài Gòn theo học bậc Đại học. Để giúp đỡ số Tăng sinh này có nơi ăn ở đi học mà vẫn giữ được nếp sinh hoạt thiền môn, năm 1960 Ban Quản Trị ủy cho Ngài vào Sài Gòn mua một sô đất (nay ở đường Lê Quang Định) tại xã Hạnh Thông, quận Gò Vấp, xây dựng tu viện Quảng Hương Già Lam. Nơi đây cũng là trú sở của Ngài sau năm 1963 cho tới ngày viên tịch.

Năm 1962, Ngài dẫn đầu phái đoàn Phật Giáo miền Nam tham dự Đại lễ thế giới Phật lịch 2500- ngày Đức Phật nhập Niết Bàn tại thủ đô Vientaine Lào.

Năm 1963, sự kỳ thị tôn giáo xảy ra dưới chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngài trở về Huế cùng chư Tăng lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi hỏi tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo. Ngài bị bắt giam và đưa vào Sài Gòn. Khi trung tâm đấu não của cuộc đấu tranh chuyển từ Huế vào Sài gòn, Ngài lại tích cực tham gia. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, Ngài được cử vào Ban Dự thảo hiến chương và sau đó được bầu vào chức Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng Pháp, kiêm Tổng vụ Tài chánh. Với trách vụ này Ngài đã tổ chức được ba

cuộc hội nghị hoằng pháp (tại Phật học viện Nha Trang, chùa Xá Lợi, chùa Ân Quang), thành lập đoàn giảng sư phân công tới các địa phương thuyết giảng Phật pháp, và thành lập thêm được Phật học viện Phổ Đà ở Đà Nẵng.

Năm 1964, Ngài làm Viện trưởng viện Cao Đẳng Phật học đặt tại chùa Pháp Hội, tiền thân của Viện Đại Học Phật giáo Vạn Hạnh, Ngài còn chủ trương xuất bản các tập san Tin Phật, Bát Nhã để hỗ trợ cho công tác hoằng pháp.

Năm 1965, Ngài đi hành hương chiêm bái các danh lam Phật tích ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, đồng thời để mở rộng sự giao thiệp với các tổ chức Phật giáo tại các nước này trên đường phụng sự Phật pháp.

Năm 1969, Ngài được Hội đồng Lưỡng viện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tấn phong pháp vị Hòa thượng. Cùng năm này, Ngài khai Đại giới đàn tại Phật học viện Nha Trang. Năm 1969, Ngài trùng tu Tô đình Báo Quốc-Huế. Năm 1970 Ngài mở lớp Trung đẳng II chuyên khoa tại Phật học viện Nha Trang, đến năm 1974 chuyển thành Viện Cao Đẳng Phật Học Nha Trang, Hòa thượng Thiện Siêu được thỉnh cử làm Viện trưởng.

Trong Đại hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất kỳ 5 và kỳ 6, Ngài được giao trách nhiệm hết sức quan trọng và nặng nề là Viện trưởng Viện Hóa Đạo để thay thế Hòa thượng Thích Thiện Hoa vừa viên tịch. Đây là giai đoạn khó khăn nhất của đất nước cũng như Giáo Hội. Người lãnh đạo lèo lái con thuyền Giáo Hội phải đủ nghị lực, can trường và sáng suốt mới đi đúng hướng, đúng đạo pháp được. Đến năm 1975, Ngài lại phải gánh thêm một trách vụ nặng nề nữa, là xử lý thường vụ Viện Tăng Thống. Năm 1976, Ngài mở Đại giới đàn Quảng Đức ở chùa Ân Quang và làm Đàn chủ.

Đất nước đã được thống nhất, Nam Bắc một nhà. Trước thực trạng đó, việc thống nhất Phật giáo hai miền là cần thiết. Thấy được điều đó, ngày 23-01-1977 trong Đại hội kỳ 7 của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Ngài đã đưa ra thông bạch nêu lên nguyện vọng ấy cụ thể như sau: Đại hội cần ủy cho Giáo hội Trung Ương tiếp tục vận động thống nhất Phật Giáo cả nước trong tinh thần đạo pháp và truyền thống dân tộc.

Năm 1980, Ngài khai Đại giới đàn Thiện Hòa tại chùa Ân Quang và Ngài làm Đàn chủ. Đây cũng là Đại giới đàn cuối cùng của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Và cũng là giới đàn có số giới tử Tăng Ni đông nhất 1.500 người.

Sau bao gian lao, vượt qua bao khó khăn trở ngại từ mọi phía, Ngài đã được các hệ phái Phật giáo đề cử làm Trưởng ban vận động thống nhất Phật giáo. Không lâu sau đó ngày 07-11-1981 Đại hội Thông nhất Phật giáo được tổ chức tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, thành lập Giáo Hội toàn quốc với danh xưng “ Giáo Hội Phật giáo Việt Nam”. Ngài được bầu làm Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Trung Ương - nhiệm kỳ I.

Trách nhiệm Phật sự khó khăn cho nền Thống nhất Phật giáo hoàn thành, đáng lẽ đã đến lúc Ngài lui về an trú tại chốn già lam thanh tịnh. Nhưng Ngài đã không quản tuổi già sức yếu, vẫn một lòng phụng sự đạo pháp. Ngài đã dẫn đầu Đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam tham dự Đại hội lần thứ 5 (1979), lần thứ 6 (1982) của Tổ chức Phật Giáo Châu Á Vì Hòa Bình (ABCP) họp tại Mông Cổ. Năm 1980, Ngài làm trưởng đoàn đại biểu Tôn Giáo Việt Nam dự hội nghị các nhà Tôn Giáo Thế Giới vì hòa bình và giải trừ quân bị, chống chiến tranh hạt nhân, tổ chức tại Nhật Bản. Năm 1981, Ngài làm trưởng đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam dự hội nghị các nhà hoạt động Tôn Giáo Thế Giới vì hòa bình và sự sống, chống chiến tranh hạt nhân, tổ chức tại Liên Xô.

Năm 1983, Ngài tham dự hội nghị các vị đứng đầu Phật giáo 5 nước Châu Á tổ chức tại thủ đô Veintaine Lào. Cùng năm này, Ngài được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy Ban Trung Ương Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam.

Vào những năm tháng cuối đời, sau khi đã đem bao tâm lực cống hiến cho sự chấn hưng Phật giáo, cho sự phát triển và thống nhất các hệ phái dưới một mái nhà Phật giáo, cho sự tu hành thăng tiến của lớp hậu sinh, sức khỏe của Ngài có phần suy giảm nhiều.

Ngày 02 tháng 3 năm Giáp Tý, tức ngày 02 tháng 4 năm 1984, sau một cơn suy tim đột ngột, Ngài đã thâu thần viên tịch tại Bệnh viện Thống Nhất, thọ 76 tuổi đời, 56 tuổi đạo.

Ngoài những đóng góp Phật sự từ ngày xuất gia cho đến ngày lãnh các trọng trách trong Giáo hội, Hòa thượng Thích Trí Thủ còn để lại cho hậu thế nhiều sáng tác, dịch phẩm có giá trị như:

- Kinh Phổ Hiền.
- Mệ Hiền Quan Âm.
- Kinh Vô Thường.
- Kinh A Di Đà (thể thơ 4 chữ).
- Pháp Môn Tịnh Độ.
- Nghi Thức Phật Đản.
- Tứ Phân Luật.
- Nghi Thức Truyền Giới Tại Gia và Bồ Tát Thập Thiện.
- Luật Tỳ Kheo.
- Đề trở thành người Phật tử.
- Kinh Bất Tăng Bất Giảm.
- Thường Bất Khinh Bồ Tát.
- Phát Bồ Đề Tâm.
- Thủ vạch qui chế đào tạo Tăng tài.
- Nghi thức tụng niệm hàng ngày của giới Phật tử.

- Điều căn bản cho giới Phật tử mới quy y v.v...
(và một số tác phẩm văn thơ khác.)

Nói đến Hòa thượng, là nói đến sự nghiệp thống nhất Phật giáo Việt Nam giữa các hệ phái, từng giai đoạn lịch sử từ trước 1954 cho đến sau 1975 và cho đến khi hoàn thành bản nguyên. Ngài là thuyền Bát Nhã đưa Phật giáo Việt Nam bước qua lịch sử và làm nên lịch sử. Ngài đã đi qua, nhưng lịch sử vẫn còn lại ngàn năm với công hạnh và hình bóng Ngài trong lòng bao thế hệ kế thừa.

Chú thích:

1) *Hội Việt Nam Phật Học* vốn là hậu thân của *Hội An Nam Phật Học*, thành lập năm 1948 đặt trụ sở tại số 1B đường Nguyễn Hoàng - Huế.

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN TƯỜNG (1917 - 1984)



Hòa thượng THÍCH THIỆN TƯỜNG
1917 - 1984

Hòa thượng pháp danh là Thanh Giới, tự Chơn Như, hiệu Thiện Tường, thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41. Ngài thế danh Ngô Văn Phải, sinh năm 1917 tại làng Bình Xuân, tổng Hòa Lạc, tỉnh Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ngài xuất thân trong một gia đình kính tin Phật đạo. Thân phụ là cụ Ngô Văn Chồn, thân mẫu là cụ Đỗ Thị Thơ, Ngài là con thứ hai trong gia đình có 5 anh em. Cô em út sau này nối chí Ngài, xuất gia hiệu là Tịnh Quang cũng là một trong hàng Ni chúng lối lạc.

Năm lên 9 tuổi, Ngài sờm mồ côi cha, lại là lao động chính của gia đình. Vốn bản tính chơn chất hiền hòa và chí hiếu, Ngài chịu khó với ruộng đồng lam lũ phụ giúp mẹ và dạy bảo các em. Những lúc rảnh việc mùa màng, Ngài thường cùng mẹ lên chùa lễ Phật nghe kinh, nhân duyên lần kết và hạnh nguyện xuất gia được nung nấu trong lòng.

Đến năm 19 tuổi (Đinh Sửu - 1937), nhân ngày Phật Đản, Ngài tới chùa Long Quang, làng Bình Thạnh làm lễ thê phát quy y với Hòa thượng trụ trì. Trải qua bốn năm tinh tấn chuyên cần tu học, Ngài vẫn chưa thỏa mãn được việc thâm nhập kinh tạng của mình, Ngài bèn khăn gói y bát nâu sòng lên Sài Gòn tá túc ở chùa Linh Sơn công quả và tham học. Nơi đây, hạnh duyên được gặp Hòa thượng Lê Phước Chí, Ngài cầu pháp thọ học sờm khuya chuyên cần và được truyền trao nhiều pháp yếu.

Năm 1941, Ngài được thọ tam đản Cụ Túc giới tại chùa Xuân Quang ở thị xã Phan Thiết.

Năm 1943, Ngài cùng sư huynh là Hòa thượng Thích Thới An cùng đi nhiều nơi tham học Phật pháp. Hễ nghe đâu có bậc cao đức thì Ngài tìm đến xin thụ giáo. Do đó Ngài đã gặp không ít bậc Thầy lỗi lạc như Hòa thượng Hòa Bình ở chùa Kim Huê, Hòa thượng Bửu Đạt ở chùa Linh Sơn - Sa Đéc...

Năm 1944, Ngài về làm trú trì chùa Long An ở Sa Đéc, tại đây diễn ra cuộc hội ngộ đáng nhớ giữa Ngài, Hòa thượng Thới An, Hòa thượng Khánh Phước với một Tăng khách đặc biệt là Hòa thượng Hành Trụ, nhận một hôm Hòa thượng dừng bước trên đường hoằng pháp. Cảm mến đạo hạnh và kiến thức quảng bác của Hòa thượng Hành Trụ, ba vị đã cung thỉnh Hòa thượng lưu lại chùa Long An để mở Phật Học Đường nuôi dạy Tăng chúng tu học, tôn Hòa thượng làm Huynh trưởng kiêm Hóa chủ ngôi chùa này. Bốn vị đồng phát nguyện kết nghĩa làm Tăng hữu trọn đời kè vai sát cánh bên nhau trên con đường hoằng dương chánh pháp, tiếp Tăng đệ chúng.

Năm 1946, tiếp nối phong trào chấn hưng Phật giáo sau khi chiến tranh chống Pháp tạm lắng, cả bốn vị đều rời miền Tây lên Sài Gòn thành lập ngôi Tam Bảo ở vùng Khánh Hội đặt tên là chùa Tăng Già để qui tụ Tăng chúng và mở trường đào tạo. Đây cũng là Phật học đường đầu tiên ở Sài Gòn.

Năm 1947, nhận thấy Tăng chúng và Ni chúng về học rất đông, các vị lại lập nên ngôi già lam thứ hai ở gần đây là chùa Giác Nguyên để tiếp độ chúng Tăng, còn chùa Tăng Già để cho Ni chúng thọ học. Về sau, chùa Tăng Già được đổi tên là chùa Kim Liên.

Năm 1950, cảm mến ân đức và đạo hạnh của Ngài, Hội Vạn Thọ hiến cúng cho Ngài ngôi chùa Vạn Thọ ở vùng Tân Định. Ngài về đây an trụ và tiếp Tăng đệ chúng. Từ đó trải hơn 10 năm sau, Ngài miệt mài với công việc hoằng dương chánh pháp và có công gây dựng trùng tu lại các ngôi già lam khác như: Tăng Già, Giác Nguyên, Vạn Thọ, Thiên Lâm, Giác Minh, Quan Âm, Thiên Phước, Hội Tôn...

Năm 1960, Ngài trở về làm Hóa chủ Tổ đình Giác Nguyên nhiệm độ tứ chúng thay ba vị huynh đệ nhận trú xứ khác để hoằng dương Phật pháp.

Năm 1963, Ngài đã cùng chư Tăng, Ni và quần chúng Phật tử tham gia đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị tôn giáo, đòi bình đẳng và tự do tín ngưỡng.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, từ năm 1973 liên tiếp ba nhiệm kỳ, Ngài được cử giữ chức Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài chánh Kiến thiết.

Năm 1968, Ngài được cử tham gia phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi thăm các nước Phật giáo như Singapore, Đài Loan, Hồng Kông và Nhật Bản.

Năm 1969, Ngài làm Hóa chủ kiêm Giám đốc Phật học viện Tổ đình Giác Nguyên.

Do giới hạnh trang nghiêm, Ngài được các nơi cung thỉnh làm giới sư ở các giới đàn để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni trong những năm sau như: Giáo Thọ A Xà Lê tại Đại giới đàn chùa Ân Quang năm 1973 và Đại giới đàn Quảng Đức năm 1977, Đề nhất Tôn chứng Đại giới đàn Thiện Hòa tại Ân Quang năm 1980.

Năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được cung thỉnh làm thành viên Hội đồng Chứng minh Trung Ương.

Những năm sau đó, vì tuổi già sức yếu, Ngài chỉ an trú nơi Tổ đình Giác Nguyên, chuyên tâm trực tiếp dạy bảo đồ chúng, khuyến giáo tín đồ. Ngài còn dành thời giờ dịch kinh, và lấy việc vãng sanh Tịnh độ làm yếu chỉ. Cũng như những bậc Cao đức khác, biết trước ngày giờ trở về cõi Phật, Ngài khuyên chúng đệ tử cố gắng tu trì, xả thân vì đạo pháp, noi gương đạo bạn giữa Ngài và ba vị pháp hữu thực hiện lực hòa đoàn kết trong Tăng giới. Vào ngày 23 tháng 8 năm Giáp Tý, tức 18 tháng 9 năm 1984, Ngài xả nhục thân thâu thân về cõi Phật, hưởng thọ 68 tuổi đài với 46 năm hành đạo.

Cuộc đời Ngài là một tấm gương thân giáo với hạnh nguyện chấp tác lao động miệt mài, thể hiện phuơng châm : “Nhứt nhựt bất tác, nhứt nhựt bất thực”, Ngài không nề hà gian khổ trong mọi công tác xây dựng, trùng hưng chùa chiền.

Và còn hơn thế, với một đức độ khả kính, Ngài tự nghiêm khắc với bản thân bằng hạnh Đầu Đà như Tổ Ca Diếp. Khắp nơi đều khâm phục và kính trọng một bậc cao Tăng thảng thắn, trung thực đầy nghị lực hiếu có như Ngài.

HÒA THƯỢNG TỊNH SỰ (1913 - 1984)



Hòa thượng TỊNH SỰ
1913 - 1984

Hòa thượng Tịnh Sư, thé danh là Võ Văn Đang, sinh năm Quý Sửu (1913), trong một gia đình có truyền thống Nho giáo, tại một vùng quê miền Nam, xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Thân phụ Ngài là cụ Võ Văn Tỏ, thân mẫu là cụ Trần Thị Thông.

Năm 7 tuổi Ngài đã học chữ Nho. Rất thông minh, Ngài được người đương thời gọi là “Thần đồng Lê Quý Đôn”. Do túc duyên sẵn có từ nhiều đời, đến năm 12 tuổi Ngài xuất gia và thọ giới Sa Di tại chùa Bửu Hưng (Sa Đéc). Thấy Ngài quá thông minh nên Bổn sư đặt pháp danh là Thích Huệ Lực.

Năm 20 tuổi Ngài thọ giới Tỳ kheo tại chùa Kim Huê-Sa Đéc. Đến năm 25 tuổi Ngài được bổ nhiệm về trụ trì tại chùa Phước Định - Chợ Lách. Năm 30 tuổi Ngài trụ trì chùa Viên Giác-Vĩnh Long. Năm 35 tuổi duyên lành đổi với Phật giáo Nam Tông đã chín mùi, Ngài được du học tại Chùa Tháp Campuchia, thọ giới theo Phật giáo Nam Tông tại chùa Kùm Pung (Treyloko) ở Trà Pét.

Từ Campuchia Ngài có thiện duyên du học tại Thái Lan, thọ giới Tỳ kheo tại chùa Paknam Bangkok. Ngài được thầy tế độ ban pháp danh là Tịnh Sư (Santakicco) vì thấy Ngài chuyên tâm hành đạo. Tại xứ Phật giáo Thái Lan này, Ngài đã thực hành hạnh đầu đà, tu thiền Minh Sát và học A Tỳ Đàm (Abhidhamma) trong bảy năm. Rời Thái Lan về Việt Nam, Ngài trở lại trụ trì chùa Viên Giác - Vĩnh Long. Ngài bắt đầu

mở mang truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy. Ngài dạy Pháp học A Tỳ Đàm Pàli (Abhidhamma) và Pháp hành Tứ Niệm Xứ.

Muốn cho môn học Abhidhamma được truyền bá rộng rãi nên vào năm 59 tuổi Ngài về trụ trì chùa Siêu Lý - Sài Gòn. Mở trường chuyên dạy về môn Abhidhamma và dịch các bộ sách Giáo Khoa Phật Học như Vi Diệu Pháp Sơ Cấp, Trung Cấp và Chánh Tạng Abhidhamma.

Ngài đã đào tạo nhiều thế hệ học trò Vi Diệu Pháp. Các thế hệ đệ tử này đã kế thừa sự nghiệp của Ngài truyền bá môn Abhidhamma khắp nơi. Những thế hệ đệ tử Vi Diệu Pháp đầu tiên hiện nay còn những vị tiêu biểu như Đại Đức Giác Chánh, cư sĩ Vĩnh Phúc, cư sĩ Trần Quỳnh Hương đã có công đức duy trì và phát triển môn học Abhidhamma.

Về phương diện đào tạo Tăng tài, Ngài đã từng làm thầy Té độ truyền giới xuất gia cho hàng trăm Sa Di, Tỳ Kheo. Họ đã tiếp nối được sự nghiệp truyền bá giáo pháp của Ngài một cách tốt đẹp.

Không những chỉ đào tạo Tăng tài mà Ngài còn xây dựng rất nhiều cơ sở tự viện: chùa Viên Giác (Vĩnh Long), chùa Long Linh, chùa Giác Phước, chùa Pháp Độ, chùa Trúc Lâm, chùa Siêu Lý, chùa Thiền Quang 1, chùa Thiền Quang 2.

Điểm nổi bật nhất trong sự nghiệp hoằng pháp của Hòa thượng là Ngài đã dịch hoàn thành Tạng luận Pàli tức Tạng Abhidhamma gồm:

- 1) Bộ Pháp Tụ (Dhammasangani).
- 2) Bộ Phân Tích (Vibhanga).
- 3) Bộ Chất Ngữ (Dhà kathà).
- 4) Bộ Nhân Chế Định (PuggalaPanntti).
- 5) Bộ Ngữ Tông (Kàthà Vatthu).
- 6) Bộ Song Đối (Yamakam).
- 7) Bộ Phát Trí (Patthana).

Đó là phần chánh tạng Abhidhamma. Sau đây là những dịch phẩm giáo khoa Adhidhamma được giảng dạy tại các trường Phật Học Thái Lan.

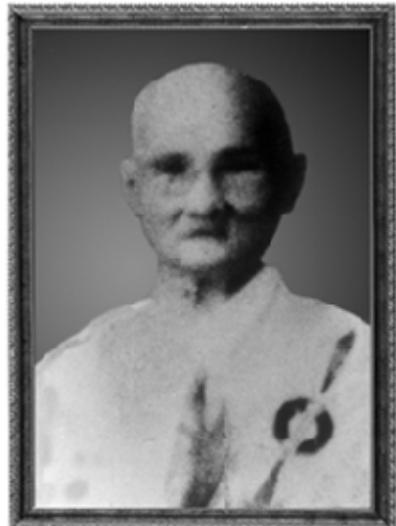
- 1) Vi Diệu Pháp Sơ Cấp.
- 2) Vi Diệu Pháp Trung Cấp.
- 3) Vi Diệu Pháp Cao Cấp.
- 4) Thanh Tịnh Đạo.
- 5) Diệu Pháp Lý Hợp.

Sự nghiệp đạo pháp của Ngài vô cùng to lớn. Nhất là Ngài đã dành hết đời mình để phiên dịch trọn Tạng Vi Diệu Pháp (Luận Tạng PàLi). Qua công hạnh này, Ngài là một ngôi sao mà càng nhìn chúng ta càng thấy sáng hơn.

Dêm mùng 6 tháng 5 năm Giáp Tý, Ngài tho bệnh. Nửa đêm hôm ấy Ngài cho gọi Chư Tăng để ban di huấn và gởi lời sám hối đến Tăng chúng gần xa. Rồi Ngài an trú chánh niệm và viên tịch lúc 6 giờ 15' sáng ngày 7 tháng 5 năm Giáp Tý (tức 05-06-1984), hưởng thọ 72 tuổi, hành đạo 52 năm.

Trước khi viên tịch Ngài đã giảng về sự khổ, rồi mỉm cười tắt hơi thở cuối cùng. Ngài ra đi nhưng sự nghiệp đạo pháp của Ngài vẫn còn ở lại với hậu tấn người cầu giải thoát khổ đau, để hằng an vui tự tại nơi Niết Bàn tịch tịnh.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH PHÁP TRÀNG
(1898 - 1984)**



Hòa thượng THÍCH PHÁP TRÀNG
1898 - 1984

Hòa thượng Thích Pháp Tràng, thê danh Đồng Ngọc Tự, sinh năm Mậu Tuất (1898) tại thôn Tân Long (nay là xã Tân Bình, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang). Song thân là cụ Đồng Văn Tỉnh và bà Ngô Thị Nơi. Gia đình Nho học, kính tín Phật đạo. Ngài là người con thứ tám trong gia đình, người anh thứ hai xuất gia trước Ngài.

Năm lên 7 tuổi, Ngài đã được cha cho học chữ Hán. Năm lên 13 tuổi, do sức học tiến nhanh, tiếp thu văn nghĩa thư kinh tốt nên Ngài được cha cho ra trường làng học chữ Quốc ngữ.

Năm Mậu Ngọ (1918), vừa tuổi 20, Ngài từ chối việc lập gia đình, kiên quyết xin cha mẹ cho xuất gia và tìm đến chùa Khánh Quới (cùng thôn Tân Long) xin thê độ. Được Hòa thượng Khánh Quới giới thiệu đến chùa Thiên Thai (Bà Rịa) đảnh lễ cầu pháp với Hòa thượng Huệ Đăng, được Hòa thượng đặt Pháp danh Trừng Tự, hiệu Pháp Tràng, nối đời thứ 42 dòng Lâm Tế. Nhờ sự dạy dỗ của Hòa thượng Thiên Thai, không bao lâu Ngài đã thông hiểu các kinh tang và thiền luật.

Năm Mậu Thìn (1928), chúc thọ giới đàn được mở tại chùa Phước Long (nay là Hội Xuân, Cai Lậy) Ngài được mời tham dự với cương vị Giáo Thọ. Lúc bấy giờ Phật tử xã Mỹ Phước Tây đem cúng chùa Khánh Long vào Tổ đình Thiên Thai, Hòa thượng Thiên Thai nhận thấy Ngài đã đủ cơ duyên nên cử làm trụ trì chùa này. Nhờ vào tài đức của Ngài, các hàng Phật tử đã đến quy y và lễ bái rất đông.

Năm Ất Hợi (1935), Ngài tham dự giới đàn tại chùa Tiên Long (Biên Hòa) được cử làm Yết Ma A Xà Lê.

Năm Đinh Sửu (1937), Ngài an cư tại Tổ đình Long Hòa (Bà Rịa) do Hòa thượng Thiên Thai đứng ra tổ chức, Ngài được cử giữ chức Chánh Chúng.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài được Hòa thượng Thiên Thai ủy nhiệm đứng ra tổ chức giới đàn. Công việc viên mãn tốt đẹp, Ngài được tấn phong Thượng Tọa (năm Ngài được 41 tuổi).

Từ đây, uy tín và đức độ của Ngài đã lan tỏa khắp nơi, bắt nhịp với cao trào cách mạng ở miền Nam, nên cán bộ cách mạng thường lui tới viếng thăm, đàm đạo để tranh thủ sự ủng hộ, và Ngài đã nhiệt tình cộng tác. Cuối tháng 11 năm 1940 (Canh Thìn) cuộc khởi nghĩa Nam kỳ bùng nổ, Ngài là một trong những người đầu tiên có công lớn. Tuy vậy, khi tình hình bình ổn, các cuộc truy lùng, bắt bớ của thực dân thêm dữ dội, những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa ấy lớp bị bắt, lớp bị lưu đày ra Côn Đảo. Riêng Ngài nhờ Phật tử thân tín giúp đỡ, nhanh chóng đưa Ngài sang chùa Phước Long, xã Tân Hợi, huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ để ẩn tu. Mãi đến sau năm 1945 Ngài mới trở về quê cũ và tìm đến chùa Liên Tự nơi người anh ruột của Ngài là Thầy Minh Tâm đang ở tu. Ngài về đây là có mục đích liên lạc lại với các cơ sở cách mạng.

Năm Đinh Hợi (1947), Hòa thượng Minh Nguyệt đã về chùa Liên Tự, cùng Ngài thành lập Hội Phật Giáo Cứu Quốc huyện Cái Bè. Sau đó, Ngài được cử vào Ban Chấp Hành huyện, rồi Ban Chấp Hành cấp tỉnh, và Ủy viên Kiểm soát Ban Chấp Hành Phật Giáo Cứu Quốc Nam bộ. Ngài đã đi đến hầu hết các nơi trong tỉnh vận động Tăng Ni Phật tử, quyên tiền ủng hộ kháng chiến và chế tạo vũ khí.

Năm Mậu Tý (1948), Ngài công tác ở Ban Chấp Hành Phật Giáo Cứu Quốc; Ủy viên Mặt Trận Liên Việt tỉnh Mỹ Tho.

Những năm 1949-1950, khi phong trào Phật Giáo Cứu Quốc bị giải tán, Ngài được cử vào làm đại biểu Phật giáo trong Mặt Trận Liên Việt.

Ngày 10.10.1952, trong chuyến công tác từ Mỹ Tho về Cai Lậy, Ngài bị bắt cùng với tiền quyên góp ủng hộ kháng chiến và không ít tài liệu quan trọng. Ngài bị giam ở khám số 7 (ở Mỹ Tho) và bị tra tấn trước khi đày lên Lộc Ninh. Đến năm Quý Tỵ (1953) Ngài mới được tự do, trở về tiếp tục công tác trong Mặt Trận Liên Việt Mỹ Tho.

Sau Hiệp định Genève 1954, Ngài nhận nhiệm vụ ở lại tại chỗ để đấu tranh đòi thi hành Hiệp định, và đòi quyền dân chủ dân sinh, cùng tham gia Ban Chấp Hành Phật Giáo Lục Hòa tỉnh Định Tường.

Năm 1956, Ngài đứng ra vận động tổ chức ngày lễ Phật Đản tại thành phố Mỹ Tho rất trọng thể. Ngài thuyết phục chính quyền Sài Gòn cho vào nhà lao thăm các tù chính trị, cung cấp thuốc men, thức ăn... Nhờ đó những cán bộ bị giam giữ đều năm được tình hình bên ngoài. Hình thức này tồn tại được hai năm thì bị cấm hẳn. Ngài chuyển hướng khác, đầu tiên là vận động giúp đỡ đồng bào bị nạn trong chiến dịch của chính quyền Ngô Đình Diệm truy quét quân Bình Xuyên của tướng Bảy Viễn ở vùng cầu chữ Y, Xóm Củi - Sài Gòn Chợ Lớn.

Cuối năm 1957, Ngài đã thoát được đợt truy bắt của chính quyền Sài Gòn vào chùa Bửu Long, Trung Lương - Mỹ Tho (lúc này Ngài trụ trì nơi đây). Ngài liền lánh sang Bến Tre, đến chùa Bửu Long ở xã Phú Đức, do một Phật tử dâng cúng Ngài.

Ngày 15.01.1960, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam Việt Nam ra đời, Ngài được bầu làm Ủy viên Mặt trận tỉnh Mỹ Tho.

Cuối năm 1964, Trung ương Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt Nam mời Ngài tháp tùng đoàn đại biểu dự Đại hội Nhân dân Đông Dương tổ chức tại Campuchia từ ngày 1 đến 9 tháng 3.1965. Đoàn gồm 27 thành viên, do ông Huỳnh Tấn Phát dẫn đầu. Sau hội nghị, Ngài còn được mời tham quan Angkor và các nơi khác ở Campuchia. Sau khi về nước, Ngài được dự lớp Dân Vận Mặt Trận tại Văn phòng Trung ương. Hai tháng sau khi mãn khóa, Ngài về công tác ở Mặt trận Liên khu 8. Nhờ đó, Ngài có dịp lui tới các vùng An Giang, Kiên Giang, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công. Trong một chuyến công tác, Ngài bị máy bay oanh kích bị thương ở vai phải,

Năm 1969, Ngài cùng Hòa thượng Thiện Hào được ủy nhiệm hướng dẫn phái đoàn Phật giáo sang viếng tang Tăng Hoàng Campuchia.

Năm 1970, Trung ương Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt Nam cử Ngài tham gia phái đoàn dự Hội nghị Cao cấp Nhân dân Đông Dương, được tổ chức ở Campuchia. Sau đó, Ngài về ngụ tại chùa Long Khánh (xã Long Thành, tỉnh Vĩnh Long) do Hòa thượng Pháp Vân đang trụ trì.

Năm 1972, Ngài chuyển địa bàn hoạt động lên Sài Gòn Chợ Lớn. Trên đường về Sài Gòn, ngày 27.6 Ngài bị bắt tại Phú Lâm, nhưng do không tìm được gì khác hơn nên sau đó Ngài được trả tự do.

Năm 1973, Ngài được cử đến gặp Ni Sư Huỳnh Liên ở Tịnh xá Ngọc Phương (đường Lê Quang Định - Gò Vấp) để truyền đạt, bàn bạc các chỉ thị hoạt động của Tăng Ni tổ chức biếu tình chống chế độ Sài Gòn.

Năm 1975, Ngài trở lại Tiền Giang để thay mặt Quân Khu 8 kêu gọi Tăng Ni Phật tử đoàn kết và dốc sức xây dựng đất nước trong hoàn cảnh mới của nước nhà thống nhất.

Năm 1978, lúc này đã 80 tuổi, Ngài được mời về trụ trì chùa Phật Ân tại thành phố Mỹ Tho.

Năm 1981, Ngài tham dự Đại hội Đại biểu Thống nhất Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và được suy cử làm thành viên Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Ngày 17.3.1984, Ngài trở lại thăm quê hương (Cai Lậy - Tiền Giang) lần sau cùng. Tối đêm ấy, đang ngồi tham dự một ván cờ tướng, Ngài đột ngột qua đời. Huởng thọ 86 tuổi, 45 năm tham gia cách mạng và 66 năm sống trong Đạo pháp.

Kim quan Ngài được đưa về chùa Vĩnh Tràng và Bảo tháp được xây dựng trong khuôn viên chùa này.

Ngài đã được Nhà nước tặng thưởng các huân huy chương:

- Huân chương Kháng chiến hạng nhất.
- Huân chương chống Mỹ hạng nhất.
- Bằng khen của Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tiền Giang.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH THANH TRÍ
(1919 - 1984)**



Hòa thượng THÍCH THANH TRÍ
1919 - 1984

Hòa thượng thế danh là Hồ Văn Liêu, húy Tâm Huệ, pháp hiệu Thích Thanh Trí, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 43. Ngài sinh ngày mồng 1 tháng 10 năm Kỷ Mùi (21-11-1919) tại làng Phước Yên, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền (nay là Hương Điền), tỉnh Thừa Thiên. Là con trai獨 nhất trong một gia đình có năm anh chị em. Thân phụ là cụ ông Hồ Văn Sùng. Thân mẫu là cụ bà Tô Thị Thực.

Xuất thân trong một gia đình nề nếp, thám nhuần đạo Phật, hằng ngày thường lui tới ngôi Sắc tứ Quảng Phước Tự trong làng, nên Ngài sớm có ý nguyện xuất gia học đạo. Năm 12 tuổi, Ngài đã xin phép song thân vào Huế, tìm đến chùa Từ Hóa, đảnh lễ Đại lão Hòa thượng Trừng Diên, xin xuất gia và được Hòa thượng hứa khả. Từ đó Ngài chăm lo học tập kinh luận, tìm hiểu Phật pháp. Đến năm 1936, Ngài đúng 18 tuổi, được thọ giới Sa Di tại giới đàn chùa Đại Bi tỉnh Thanh Hóa, do Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Minh trú trì chùa Từ Hiếu làm Đàn đầu Hòa thượng.

Tuy còn là Sa Di, nhưng với tư chất thông minh, đạo hạnh gương mẫu, nên năm 1940 (22 tuổi), Ngài được Phủ Tôn Nhơn hoàng tộc xin Giáo hội cho trú trì chùa Diệu Hỷ thành phố Huế. Hai năm sau, Ngài lại được Giáo hội và Tổ đình Báo Quốc mời làm Tri sự của Tổ đình. Năm 1948, lúc 30 tuổi, Ngài thọ Cụ Túc giới tại Đại giới đàn Báo Quốc do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm đàn đầu. Sau đó Ngài được Giáo hội lần lượt giao nhiều trách nhiệm quan trọng.

Năm 1953, Ngài là Ủy viên Tài chánh của Giáo hội Tăng già Trung Việt. Cũng trong năm này, Ngài đã cùng Giáo hội sáng lập trường tiểu học Hàm Long với mục đích mở mang về thế học cho chúng điệu để có được trình độ kiến thức phổ thông góp phần xứng đáng cho sự nghiệp của Giáo hội. Đến năm 1957 trường này đã mở lên đến bậc trung học.

Năm 1959, Ngài đứng ra hưng công đại trùng tu Tổ đình Báo Quốc bằng vật liệu nặng nhưng vẫn giữ được nét cổ kính của lối kiến trúc Á Đông.

Năm 1963 gặp lúc pháp nạn, Ngài đã cùng chư tôn giáo phẩm, Tăng Ni, Phật tử đứng lên tranh đấu đòi hỏi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, cùng bị bắt đêm 20-8-1963 khi chính quyền Ngô Đình Diệm tấn công chiếm chùa.

Năm 1964 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài được mời làm Đặc ủy Tài chánh Kiến thiết của Tỉnh Giáo Hội Thừa Thiên và Thành phố Huế. Hai năm sau, Ngài được cử làm Chánh Đại Diện Tỉnh Giáo Hội kiêm Giám tự Phật học viện Báo Quốc - Huế.

Tết Mậu Thân 1968, Tổ đình Báo Quốc không may bị bom đạn tàn phá nặng nề, Ngài lại một lần nữa đứng ra kêu gọi sự tùy hỷ đóng góp của tín đồ để đại trùng tu Tổ đình.

Đầu xuân 1970, tại buổi họp của Tổ đình, theo thư đề nghị của Hòa thượng Trí Thủ, Ngài được mời đảm nhiệm trú trì Phật học viện Báo Quốc thay Hòa thượng đang bận Phật sự của Viện Hóa Đạo tại Sài Gòn. Nhưng Ngài vẫn từ chối, chỉ giữ chức Giám tự như cũ, thay mặt Hòa thượng Trí Thủ đảm đương Phật sự của Tổ đình và cùng với Ban quản trị Phật học viện Báo Quốc chăm lo việc giáo dưỡng Tăng sinh.

Tháng 8 năm 1972, Ngài được Giáo Hội mời giữ trọng trách Chánh Đại Diện lần nữa của tỉnh Thừa Thiên và Thành phố Huế, thay thế Hòa thượng Thích Mật Nguyện mới viên tịch. Với tình cảm yêu quê hương làng xóm, năm 1974 Ngài đã cùng dân làng Phước Yên, nơi chào đời của Ngài, trùng tu ngôi Sắc tú Quảng Phước Cố Tự mà thuở thiếu thời Ngài hằng lui tới lễ Phật, nghe kinh.

Năm 1977, Ngài được mời làm Tôn chứng của Đại giới đàn tổ chức tại chùa Ân Quang, Sài Gòn, và làm đàn chủ của giới đàn tổ chức tại chùa Báo Quốc-Huế. Cũng năm này, Ngài chính thức là Ủy viên của Hội đồng Giáo Phẩm Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Ngày 25-5-1979, Ngài được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bình Trị Thiên mời vào phái đoàn đi thăm tỉnh kết nghĩa Savannakhet của nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.

Đầu xuân Canh Thân (1980) trước nhu cầu của lịch sử, Ngài được mời vào Ban vận động Thống nhất Phật giáo toàn quốc. Trong Đại hội Thống nhất Phật Giáo 1981,

Ngài được cử làm Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Tháng tư năm Nhâm Tuất (1982), trong đại hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tỉnh Bình Trị Thiên, Ngài được bầu giữ chức Trưởng Ban Trị Sự tỉnh kiêm Chánh Đại Diện Giáo Hội thành phố Huế. Năm 1983 Ngài lại được bầu vào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh.

Ngài không những chỉ lo tu trì, mà còn chỉ đạo tổ chức tự túc về kinh tế cho Tăng Ni như thành lập các Tổ hợp chế biến vị trai Lá Bò Đè, các Tổ hợp nông nghiệp, các Tổ hợp đan thêu, các Tổ hợp tiêu thủ công nghiệp khác. Nhờ đó mà Tăng Ni có điều kiện làm ra của cải vật chất, đóng góp lợi ích chung cho xã hội và cải thiện sinh hoạt nơi tự viện.

Suốt cuộc đời Ngài đã dành tâm lực và trí tuệ cộng sự chắt chẽ với Hòa thượng Thích Trí Thủ trong việc phụng sự Phật pháp, đào tạo Tăng sinh không mệt mỏi. Khi được tin Hòa thượng Thích Trí Thủ viên tịch, Ngài đã vào Sài Gòn và nhận làm chấp lệnh cho Tang lễ.

Đám tang cố Hòa thượng Thích Trí Thủ vừa xong, chỉ mười ngày sau Ngài cũng viên tịch tại Tu viện Quảng Hương Già Lam Sài Gòn vào lúc 13 giờ 30' ngày 13 tháng 3 năm Giáp Tý (13-4-1984), hưởng thọ 66 tuổi đời, 40 tuổi hạ. Kim quan của Ngài được đưa về Huế nhập tháp tại chùa Báo Quốc.

HÒA THƯỢNG THÍCH HÀNH TRỤ (1904 - 1984)



Hòa thượng THÍCH HÀNH TRỤ
1904 - 1984

Hòa thượng pháp danh Thị An, pháp tự Hành Trụ, pháp hiệu Phước Bình, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 42. Ngài thế danh là Lê An, sinh năm 1904 trong một gia đình trung nông tại làng Phương Lưu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ Lê Uyển, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Sử. Ông Bà có bốn người con, cả ba người con trai đều xuất gia đầu Phật.

Ngài xuất gia năm 12 tuổi ở chùa làng, đến năm 19 tuổi, được Hòa thượng Giải Tường chùa Phước Sơn thê độ làm đệ tử và tu học tại đây. Năm 22 tuổi Ngài thọ Cú Túc giới và giữ chức thư ký trong chùa.

Với phong cách đĩnh đạc và say mê học hỏi, Ngài đã trau giồi kinh luật nội điển cùng Quốc văn ở hầu hết các trường hạ, khóa học được tổ chức bấy giờ ở khắp các đạo tràng chùa Thiên Phước - Thủ Đức năm 1934; đạo tràng Tổ đình Bát Nhã - Phú Yên năm 1935...

Gặp lúc phong trào chấn hưng Phật giáo đang phát triển, Ngài vào Nam tham học ở Thích Học Đường Lưỡng Xuyên do các Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang lãnh đạo.

Năm 1936, Ngài được tiến cử làm Giáo Thợ sau khóa trường Hương do Hội Lưỡng Xuyên Phật Học tổ chức tại chùa Long Phước-Vĩnh Long. Sau đó, Ngài được cử ra

Huệ học tại Phật học đường chùa Tường Vân, rồi đến chùa Tây Thiên với học Tăng cả ba miền tham dự, do Quốc Sư Phước Huệ làm pháp chủ giảng dạy.

Năm 1940, vì bệnh trầm trọng, Ngài phải trở vào Nam điều trị, và ở lại giảng dạy tại Ni trường chùa Kim Sơn - Phú Nhuận.

Năm 1942, Ngài được Tổ Khánh Hòa bổ về Sóc Trăng làm Giáo Thọ giảng dạy ở chùa Hiệp Châu, chi hội Kế Sách của Hội Lưỡng Xuyên Phật Học và chùa Viên Giác tại Vĩnh Long.

Năm 1945, Ngài được Hòa thượng Vạn An đưa về làm Giáo thọ giảng dạy tại chùa Hội Phước, Nha Mân tỉnh Sa Đéc. Trong thời gian ấy, Ngài làm Đệ nhất Yết ma Đại giới đàn chùa An Phước, Châu Đốc. Sau đó, Ngài về chùa Long An ở Sa Đéc, tại đây đã kết nghĩa pháp đạo huynh đệ cùng ba vị Khánh Phước, Thới An, Thiện Tường, và mở Phật học đường. Chư Tăng khắp lục tỉnh hội tụ về tu học rất đông. Xuất thân từ đây có các Hòa thượng Từ Nhơn, Hòa thượng Huệ Hưng...

Năm 1946, Ngài với ba vị sư đệ kết nghĩa lên Sài Gòn họp nhau lập chùa Tăng Già, hiện nay là chùa Kim Liên, để tiếp độ chúng Tăng tựu về tu học. Đây là Phật học đường đầu tiên ở đất Sài Gòn trong phong trào chấn hưng Phật giáo, mở đường cho các Phật học viện sau này phát triển.

Năm 1947, Ngài lại cùng ba vị sư đệ dựng nên ngôi già lam thứ hai là chùa Giác Nguyên để chuyển chư Tăng về đây tu học, chùa Tăng Già biến thành trường Phật học dành cho Ni chúng. Hai đạo tràng này ngày thêm vang tiếng và Tăng Ni khắp nơi về học rất đông, góp phần lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại đất Sài Gòn bấy giờ. Ngài đảm nhiệm Giám đốc Phật học đường Giác Nguyên và Hóa chủ Phật học Ni trường Tăng Già.

Năm 1948, Ngài mở Đại giới đàn tại Phật học đường Giác Nguyên để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni thọ trì tu học. Sau Ngài được đề cử làm Trưởng ban Nghi Lễ của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt vào năm 1951, làm Chứng minh Đạo sư Hội Phật Học Nam Việt tại chùa Xá Lợi Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984), và làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới kỳ 4 tại Nam Vang năm 1957.

Năm 1963, Ngài khai mở Phật học đường Chánh Giác tại chùa Chánh Giác-Gia Định do Ngài làm Giám đốc kiêm trụ trì. Sau đó Ngài về trụ trì thêm chùa Đông Hưng ở Thủ Thiêm và chọn nơi này làm chốn tĩnh tu nhập thất vào những mùa An Cư Kiết HẠ.

Năm 1967 - 1969, Ngài làm Giới Sư các Đại giới đàn Hải Đức ở Phật học viện Hải Đức-Nha Trang và Quảng Đức ở Phật học viện Huệ Nghiêm-Sài gòn.

Năm 1971, Ngài được suy cử làm Phó Chủ tịch Hội Đồng Giám Luật Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Năm 1975 - 1977 - 1980, liên tiếp Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng các Đại giới đàn tại chùa Ân Quang do Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất mở ra để truyền trao giới pháp cho giới tử toàn quốc.

Từ năm 1977-1981, Ngài kiêm chức Tổng vụ trưởng Tổng Vụ Tăng Sự của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được cung thỉnh vào làm thành viên Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương.

Nhận thấy thời gian đồng hành với lão bệnh, phát sinh nơi thân từ đại, từ năm 1976 trở đi, Ngài phát nguyện nhập thất an tịnh cho đến khi về cõi Phật. Vào ngày 29 tháng 10 năm Giáp Tý (1984), huyền thân Ngài nhẹ nhàng chuyển hóa. Ngài trụ thế 80 năm, được 59 hạ lạp, để lại trong tâm tưởng đàn hậu tấn niêm tri ân vô hạn bởi một sự nghiệp vô cùng.

Ngài có công đức lớn trong nhiệm vụ giáo dục đào tạo nhiều thế hệ Tăng tài, và truyền thừa chính pháp qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến với các tác phẩm để lại:

- Sa Di luật giải.
- Qui Sơn cảnh sách.
- Tứ phần giới bốn Như Thích.
- Phạm Võng Bồ Tát giới.
- Kinh A Di Đà sớ sao.
- Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên.
- Kinh Hiền Nhân.
- Kinh trừ khủng tai hoạn.
- Tỳ Kheo giới kinh.
- Khuyến phát Bồ Đề tâm văn.
- Long Thơ Tịnh Độ.
- Sơ Đăng Phật học giáo khoa thư.
- Nghi thức Lễ Sám.
- Kinh Thi Ca La Việt.
- Sự tích Phật giáng thế.

Hòa thượng là vị Sư Biểu của hàng Cao Tăng đạo cao đức trọng, uy kính trong Tăng Già. Công hạnh của Ngài mãi còn được sự ngưỡng vọng trong lòng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam.

HÒA THƯỢNG GIỚI NGHIÊM (1921 - 1984)



Hòa thượng GIỚI NGHIÊM
1921 - 1984

Hòa Thượng Giới Nghiêm thế danh là Nguyễn Đình Trần, sinh ngày 5 tháng 5 năm 1921, tại làng Gia Lê Thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Phú, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ngài xuất thân trong một gia đình gồm ba anh em, có tinh thần yêu nước và có truyền thống đạo đức lâu đời. Ông nội là bậc xuất gia, cha là Hòa thượng Quang Diệu, chú cũng xuất gia, bác là Hòa thượng Phước Duyên.

Năm 9 tuổi (1930), Ngài xuất gia tại chùa Bằng Lăng - Huế thuộc hệ phái Bắc truyền. Sau đó Ngài được thụ giới Sa Di.

Đến năm 19 tuổi (1940 - Canh Thìn), Ngài thọ giới Tỳ Kheo tại Đại giới đàn chùa Phổ Đà - Đà Nẵng.

Trong thời gian này, Phật giáo Nam Tông bắt đầu du nhập vào Việt Nam. Nhờ vậy Ngài có dịp nghiên cứu giáo lý Nguyên Thủy.

Năm 1944, Ngài được sang du học tại Phnômpênh- Campuchia. Năm 1947 Hòa Thượng Niếp Tích truyền giới Tỳ Kheo theo truyền thống Nam Tông - Theràvada cho Ngài. Ngài được học đạo với Đức vua sãi Campuchia, Hòa Thượng Chuon Nath.

Sau đó Ngài sang du học ở Thái Lan và Miến Điện. Tại Miến Điện, Ngài được học thiền tú niệm xứ với Ngài thiền sư Mahàsi Sayàdaw.

Sau hơn mươi năm du học nước ngoài, Ngài trở về Việt Nam để hoằng khai Phật Giáo Nguyên Thủy.

Năm 1957, Ngài cùng các vị Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông, Bửu Chơn, Thiện Luật, Tối Thắng, Giác Quang, Kim Quang, pháp sư Thông Kham vận động thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

Khi Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam chính thức thành lập, Ngài được đề cử giữ chức vụ Phó Tổng thư ký, nhưng vì Ngài có khuynh hướng cách mạng nên chính quyền Ngô Đình Diệm không duyệt cho Ngài giữ chức vụ trong Giáo Hội. Khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, Ngài được bầu làm Tăng Thống trong bốn nhiệm kỳ từ năm 1964-1971.

Năm 1963 trong phong trào đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm, Ngài bị bắt tại Sơn Trà. Năm 1966, Ngài tham gia đấu tranh chống chế độ lao tù tại các nhà giam Mỹ-Ngụy - Đà Nẵng và Gành Ráng - Qui Nhơn.

Năm 1975, Ngài tham gia Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố HCM và giữ chức vụ Phó Chủ tịch.

Năm 1979, Ngài được tái cử chức Tăng Thống Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam. Cũng trong năm 1979, Ngài được thỉnh tham gia giáo đoàn chư Tăng Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam đi Campuchia để làm thầy tế độ cho các sư sãi đã bị Khmer đỏ bắt hoàn tục. Từ đó Phật Giáo Campuchia đã được phục hồi vững mạnh và thắt chặt tình đoàn kết Việt Nam-Campuchia.

Năm 1980, Ban vận động thống nhất Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài tham gia vào Ban vận động với tư cách Phó Trưởng ban.

Năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam ra đời, Ngài được thỉnh vào Hội đồng Chứng minh và được đề cử làm Phó Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Trong cuộc đời hoằng hóa hành đạo, Ngài đã tham dự nhiều hội nghị quốc tế về Phật giáo, đặc biệt là tham dự hội nghị kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Rangoon - Miến Điện.

- Về sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng lữ, Ngài đã mở một Phật học viện sơ cấp tại chùa Tam Bảo - Đà Nẵng và một Phật học viện Trung đẳng tại chùa Phật Bảo tại quận Tân Bình - Sàigon, nơi Ngài làm viện chủ và tiến sĩ Thiện Giới làm Giám Đốc. Phật học viện đào tạo nhiều Tăng tài cho hệ phái Nam Tông.

Sau khi học thiền tú niệm xứ ở Miến Điện, trở về nước, Ngài mở trung tâm thiền tú niệm xứ tại Tam Bảo Tự núi Lớn-Vũng Tàu, đào tạo nhiều hành giả thiền sinh thâu

đạt kết quả pháp hành tốt đẹp. Sau 1975, Ngài tiếp tục mở nhiều khóa thiền tại chùa Phật Bảo nơi Ngài trụ trì.

- Về sự nghiệp sáng tác dịch thuật, Ngài đã dịch và cho in các tác phẩm sau đây:

- 1/. Thiên Tứ Niệm Xứ.
- 2/. Mi Tiên vấn đáp 1,2,3.
- 3/. Lịch sử Phật Tổ Gotama.
- 4/. Giải về kiếp.
- 5/. Dạ Xoa hỏi Phật.
- 6/. Đế Thích vấn đạo.
- 7/. Pháp số giảng giải.
- 8/. Luật tạng Pàli.

Ngoài ra, còn một số kinh Ngài đang dịch dở dang, hoặc còn trong bản thảo hiện lưu giữ tại chùa Phật Bảo.

- Về sự nghiệp xây dựng chùa chiền, từ miền Nam ra miền Trung, lên Cao Nguyên, ở đâu cũng có dấu chân Ngài bước đến để hoằng khai đạo mầu.

Ngài đã kiến lập các tự viện như chùa Định Quang (Ở làng Giả Lê), Tăng Quang (Huế), Tam Bảo (Đà Nẵng), Nam Quang (Hội An), Tăng Bảo (Quảng Ngãi), Bửu Sơn, Pháp Quân (Đà Lạt), Pháp Bảo (Mỹ Tho), Bình Long (Phan Thiết), Phước Sơn (Đồng Nai), Tam Bảo Thiền Viện (Bà Rịa - Vũng Tàu) và Phật Bảo Thành phố Hồ Chí Minh).

Hòa Thượng Giới Nghiêm có số đồ chung xuất gia đông đảo nhất trong Phật Giáo Nam Tông Việt Nam, một số hiện còn đang du học nước ngoài.

Hiện nay, những đệ tử trưởng thành của Ngài là Hòa Thượng Hộ Nhẫn ở Huế, Hòa thượng Pháp Tri, Thượng Tọa Viên Minh, Tâm Hỷ, Hộ Chơn v.v...

Năm 1984, Ngài lâm trọng bệnh, sức khỏe kém dần và không hồi phục lại được. Ngài đã thâu thi tịch lúc 10 giờ 10 phút ngày 13 tháng 7 năm Giáp Tý tức 09/8/1984 tại chùa Phật Bảo, hưởng thọ 63 tuổi, với hơn 50 năm dốc lòng hoằng đạo.

Hàng năm, vào mùa Vu Lan Báo Hiếu (13/7 Â.L) toàn thể tăng tín đồ Phật Giáo Nam Tông và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam làm lễ tưởng niệm Hòa thượng, một thiền sư, một bậc Thầy từ hòa khả kính, đức độ cao thâm, một vị giáo phẩm tôn túc của Phật Giáo Việt Nam.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH PHÚC HỘ
(1904 - 1985)**



Hòa thượng THÍCH PHÚC HỘ
1904 - 1985

Hòa thượng Thích Phúc Hộ, thế danh là Huỳnh Văn Nghĩa, sinh ngày 24 tháng 7 năm Giáp Thìn (1904) đời vua Thành Thái năm thứ 16 tại làng Triều Sơn, xã Xuân Thọ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Song thân của Ngài là cụ ông Huỳnh Trung và cụ bà Trần Thị Nho.

Năm Mậu Tý (1912), Ngài được song thân cho lên chùa Từ Giác trong địa phương, học chữ Nho với Đại sư Thiện Hạnh. Lúc này Ngài mới lên 9 tuổi. Sau sáu năm miệt mài đèn sách với sự dạy dỗ ân cần của vị thầy đầu tiên kiêm thông y lý, Ngài dần dần quen thuộc, quyến luyến với cảnh chùa am, cộng với túc duyên nhiều đời thoi thúc, Ngài quyết chí xuất gia học đạo.

Năm Bính Tý (1917), Ngài vừa 14 tuổi được song thân ưng thuận và đưa tới chùa Sắc Tú Phước Sơn (Đồng Tròn) thuộc xã Xuân Sơn cùng huyện, xuất gia với Hòa thượng trú trì hiệu Thiên Phương, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 41. Ngài được Hòa thượng ban cho pháp danh là Thị Chí, tự Hành Thiện. Tại đây, suốt năm năm, vừa tu học vừa chấp lao phục dịch, hầu cận bên thầy, Ngài đã làm tròn phận sự của một người sơ tâm hành đạo.

Năm Nhâm Tuất (1922), chùa Linh Sơn (Hòn Chồng) thuộc thôn Ngân Sơn, xã An Thạch, huyện Tuy An, trong tỉnh mở Đại giới đàn, Ngài được Bổn sư cho đến đó thọ Cụ Túc giới. Đại giới đàn này do Hòa thượng Hoằng Hóa làm Đàn đầu. Bấy giờ Ngài mới 19 tuổi, là Thủ Sa Di, lại thiết tha cầu giới, và có oai nghi tế hạnh, nên được Hòa

thượng Đàn đầu cảm mến, cho đặc cách tấn đàm thọ giới. Nhân đó Ngài cũng được Bổn sư ban cho pháp hiệu Thích Phúc Hộ.

Sau khi thọ lãnh giới pháp xong, Ngài trở về chùa cũ hầu hạ Bổn sư, tinh tấn tu học, ròng rã hơn mười năm. Năm Nhâm Thân (1932), Ngài được Bổn sư cho ra Huế tham học với Hòa thượng Giác Viên ở chùa Hồng Khê. Một năm sau (1933), được tin Bổn sư lâm trọng bệnh, Ngài vội vã quay về lo hầu hạ chăm sóc. Tháng 6 năm đó, Ngài được hội đồng chư sơn bản tỉnh Phú Yên cử làm trú trì chùa Sắc Tú Từ Quang, thường gọi chùa Đá Tráng, thuộc thôn Cầu Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, trên đèo Vườn Xoài.

Ngôi chùa này là một Tổ đình danh thắng, do tổ Pháp Chuyên Thiền Sư, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 36 khai sáng vào năm Đinh Ty (1797), đời vua Nguyễn Quang Toản niên hiệu Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn. Tuy Ngài nhận làm trú trì, song Hòa thượng trưởng lão Pháp Ngũ đương vị trú trì hẵn còn khỏe mạnh, nên Ngài chỉ phụ tá. Do đó Ngài có nhiều thời gian đi đây đi đó để hoằng dương chánh pháp. Mãi tới năm Ất Dậu (1945), Hòa thượng Pháp Ngũ viên tịch, Ngài mới chính thức trú trì chùa Từ Quang.

Mùa hạ năm Giáp Tuất (1934), lúc Ngài 30 tuổi, chư sơn tỉnh Khánh Hòa thỉnh Ngài vào giữ chức Giáo thọ giới đàm tại chùa Thiên Bảo, huyện Ninh Hòa. Với tinh thần cầu học lúc nào cũng tha thiết, mùa Đông năm ấy Ngài lại xin Bổn sư cho ra Bình Định tham học với Hòa thượng Phước Huệ tại chùa Sắc Tú Thập Tháp Di Đà. Đến năm Đinh Sửu (1937), Ngài nhận lời mời của Hòa thượng Huệ Đạo ở Phan Rang, vào giảng dạy Phật pháp cho Tăng sinh tại Phật học đường gia giáo chùa Tây Thiên thuộc tỉnh Ninh Thuận.

Năm Mậu Dần (1938), Ngài trở về Phú Yên, hợp tác với Chư sơn, mở Phật học đường tại chùa Bảo Lâm, thôn Liên Trì, nay thuộc xã Bình Kiến, thị xã Tuy Hòa. Ngài kiêm luôn chức Giáo thọ.

Năm Tân Ty (1941), Ngài nhận lời mời của Tổng Trị Sự Hội Việt Nam Phật Học Huế, ra làm giáo học lớp Sơ Đăng Phật Học Đường chùa Báo Quốc do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm giám đốc. Năm 1942, Ngài trở về Phú Yên, giúp việc cho Hội Phật Học tỉnh nhà, thường xuyên giảng dạy giáo lý cho Tăng tín đồ Phật tử. Đặc biệt ở Phú Yên có lệ hàng năm, sau lễ Vu Lan rằm tháng bảy âm lịch, điệu chúng các chùa thường tập trung về một Tổ đình để tu học đôi ba tháng rồi trở về chùa mình. Những lớp ấy được Ngài làm giáo thọ giảng dạy. Qua đó Ngài phát hiện những nhân tố tích cực trong việc tu học, lẩn trí năng đạo hạnh của một số Tăng sĩ để giới thiệu ra tham học ở Huế. Các vị này sau trở thành trụ cột cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại các tỉnh miền Nam Trung Việt, như các Hòa thượng Hành Trụ, Trí Nghiêm, Phước Trí, Vĩnh Lưu, Trí Thành v.v...

Năm Ất Dậu (1945), khi Ngài trở lại trú trì chùa Từ Quang, Ban Trị Sự Hội Phật Học tỉnh Phú Yên cung thỉnh Ngài giữ chức Chánh Hội Trưởng Hội Phật Học tỉnh.

Năm Đinh Hợi (1947), nhờ uy tín săn có, Ngài đã kêu gọi hàng Phật tử hăng sản hăng tâm tại địa phương, kể công người của, trùng tu lại chùa Từ Quang được khang trang.

Từ năm Kỷ Sửu (1949) đến năm Giáp Ngọ (1954), liên tiếp năm năm liền, Ngài vẫn giữ chức Chánh Hội Trưởng Hội Phật Học tỉnh Phú Yên, lèo lái con thuyền chánh pháp vượt qua bao khó khăn của thời cuộc, giữ vững niềm tin cho Tăng tín đồ Phật tử. Trong thời gian này, vào năm Nhâm Thìn (1952) chư sơn tinh Bình Định mở Đại giới đàn tại chùa Thiên Bình, cung thỉnh Ngài làm Yết Ma A Xà Lê của giới đàn này.

Từ năm Kỷ Hợi (1959) đến năm Quý Mão (1963), mặc dầu chính quyền độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm ra sức đàn áp, phong trào Phật giáo ở Phú Yên vẫn không ngừng được củng cố và phát triển. Hai tổ chức Giáo Hội Tăng Già và Hội Phật Học Phú Yên qui tụ Tăng Ni và Phật tử về một mối, đồng cung thỉnh Ngài giữ chức Hội Trưởng cùng một lúc để lèo lái con thuyền chánh pháp qua cơn sóng gió. Thời gian này, Ngài kêu gọi toàn thể tín đồ trong tinh phát tâm đóng góp xây dựng ngôi trường Bồ Đề - Tuy Hòa, từ bậc Tiểu học đến Trung học để giáo dục con em Phật tử và đồng bào không đủ điều kiện vào học trường công. Đồng thời một Cô nhi viện Phật giáo cũng được xây dựng tại thị xã để nuôi dưỡng trẻ mồ côi, giao cho chư Ni phụ trách.

Trong pháp nạn năm 1963, Ngài là cây đại thụ chống đỡ ngôi nhà Phật giáo trước phong ba bão táp, và che chở cho hàng Tăng Ni, Phật tử toàn tỉnh giữ vững niềm tin. Nhờ uy tín của Ngài mà các chùa chỉ bị bao vây phía ngoài, chứ bạo quyền không dám xâm phạm vào trong. Việc thờ cúng và kinh kệ vẫn được duy trì như thường lệ.

Năm Giáp Thìn (1964), tại Đại hội Đại biểu Phật giáo các tỉnh toàn miền Nam họp nơi chùa Xá Lợi (Sài Gòn), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập với hai viện Tăng Thống và Hóa Đạo ở Trung Ương, và các Ban đại diện, các tỉnh. Một lần nữa, Tăng tín đồ Phật giáo tỉnh Phú Yên lại cung thỉnh Ngài nắm giữ chức vụ Chánh đại diện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Phú Yên liên tiếp trong ba nhiệm kỳ từ năm 1964 đến năm 1970. Trong thời gian này, Ngài cùng Tăng tín đồ trong tỉnh trùng tu lại ngôi tổ đình Bửu Tịnh, nơi đặt trụ sở của Tỉnh Giáo Hội, và là một di tích lịch sử do Tổ Liễu Quán khai sáng, tạo nơi đây trở thành một cảnh già lam thanh tú ở trung tâm thị xã Tuy Hòa.

Tháng 6 năm Mậu Thân (1968), Đại giới đàn Phước Huệ được tổ chức tại Phật Học Viện Nha Trang do Hòa thượng Trí Thủ làm đàn chủ. Ngài được Hòa thượng Tăng Thống Thích Tịnh Khiết mời thay Hòa thượng làm Đàn đầu truyền giới pháp cho các giới tử. Đến tháng 9 cùng năm, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Bình Định lại mời Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn tổ chức tại chùa Long Khánh ở Qui Nhơn.

Năm Tân Hợi (1971), Ngài được cung thỉnh vào Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Việt Nam Thống Nhất kiêm luôn chức Giám luật viện này. Những năm kế tiếp, Ngài còn được Hòa thượng Thích Trí Thủ cùng Ban Giám đốc Phật Học Viện Trung Phần tại Nha Trang cung thỉnh làm y chỉ sư trong các mùa an cư của chư Tăng. Tháng 9 năm Quý Sửu (1973) Hòa thượng đàn chủ Thích Trí Thủ lại cung thỉnh Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Phước Huệ tại Phật học viện Nha Trang.

Ngày 07-11-1981, Đại hội đại biểu toàn quốc Phật Giáo lần đầu tiên sau ngày đất nước được thống nhất họp tại chùa Quán Sứ- Hà Nội, đã cung thỉnh Ngài là một thành viên trong Hội đồng Chứng minh Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Tháng 8 năm 1982, Đại hội đại biểu Phật Giáo tỉnh Phú Khánh (lúc đó hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa còn hợp nhất) cũng cung thỉnh Ngài làm Chứng Minh Sư cho tỉnh hội.

Vào những năm tháng cuối đời, như biết trước việc ra đi theo luật vô thường, Ngài đã thuận lời thỉnh cầu của Tăng tín đồ về an trú tại chùa Bửu Tịnh để tiện việc tiếp xúc tông môn. Và đây cũng là nơi dừng chân cuối cùng trong cuộc đời hoằng hóa độ sinh của Ngài. Ngày 11 tháng giêng năm Ất Sửu (31-01-1985) vào lúc 7 giờ sáng, Ngài đã xả bỏ xác phàm về nơi an lạc, hưởng thọ 82 tuổi đời, 63 tuổi đạo.

Hòa thượng Thích Phúc Hộ là tấm gương tiêu biểu cho giới đức đạo hạnh để hàng Phật tử xuất gia cũng như tại gia học tập. Lúc nào Ngài cũng ân cần sách tấn Tăng Ni và Phật tử tu học. Bất luận sang hèn, giàu nghèo, mỗi khi có dịp tiếp xúc thăm viếng, Ngài luôn khuyến hóa tinh thần tu niệm cầu giải thoát, giác ngộ. Với người xuất gia Ngài thường dạy: “Làm sao cho đạo pháp trường tồn, ngày một rạng rỡ. Các thầy là Tăng Bảo, là ruộng phước của tín đồ”. Với hàng Phật tử tại gia, Ngài dạy: “Phải tùy theo hoàn cảnh mà giữ gìn, công cứ pháp môn Tịnh Độ để cầu vãng sanh Cực lạc”...

Ngài luôn sống bình dị, lúc nào cũng nghiêm khắc với bản thân, khiêm tốn với mọi người. Ai đã gặp Ngài một lần cũng đều sinh lòng kính ngưỡng.

HÒA THƯỢNG THÍCH THẾ LONG (1909 - 1985)



Hòa thượng THÍCH THẾ LONG
1909 - 1985

Hòa thượng họ Phạm, pháp danh Thế Long, sinh năm Kỷ Dậu (1909) tại xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Hà, trong một gia đình Nho phong thanh bạch có truyền thống thâm tín Phật pháp. Ngài là người con út nhưng cũng là người con trai duy nhất của cụ Phạm Văn Ngoan tức Ngôn và cụ bà Trần Thị Thanh, pháp danh Diệu Thái. Sau khi sinh ra Ngài, cụ bà đồng ý để cụ ông xuất gia. Cụ Phạm Văn Ngoan xuất gia ở chùa Nội, thị trấn Cố Lễ với pháp danh Thích Thanh Cát và cả hai người chị gái của Ngài cũng xuất gia.

Năm 1915, nhân chuyến về thăm nhà, sư cụ Thanh Cát đã khuyên gia đình cho Ngài xuất gia. Ngài được yết kiến Sư tổ Quang Tuyên ¶(1)¶ lúc đó đang trụ trì chùa Thủy Nhai, xã Xuân Thủy, huyện Xuân Thủy - Nam Hà. Ngài xuất gia thể phát tại đây, sau đó được sang chùa Thượng Phúc tham học.

Năm 1929, Ngài được Tam sư Thất chứng trao truyền Cụ Túc giới, nối pháp đời thứ 46 dòng Tào Động, sơn môn Phú Ninh - Nam Định. Sau đó, Ngài được đến tham học tại Tô đinh Liên Phái - Hà Nội.

Năm 1934, Tổ Quang Tuyên viên tịch, Ngài trở về Cố Lễ chịu tang và tiếp tục công việc kiến tạo chùa Cố Lễ mà nghiệp sư đang làm. Ngài thỉnh Sư tổ Thạch Cầu về chùa Cố Lễ làm thầy y chỉ, hoàn thành cây Cửu Phàm, đúc được Đại Hồng Chung nặng 9 tấn, tạo dựng nhà hội quán và hoàn thành các công trình kiến trúc hai bên của tòa chính điện. Ngoài ra, Ngài cũng tái tạo chùa Thủy Nhai, Thượng Phúc v.v... Hàng

năm, Ngài tổ chức lễ hội mừng đản sinh Thiền sư Không Lộ từ ngày 11 đến ngày 14 tháng 9 âm lịch, có hàng vạn lượt người đến tham dự cầu nguyện, chiêm bái.

Sau khi chùa Cổ Lễ được tôn tạo hoàn chỉnh, Ngài thỉnh các bậc tôn túc Hòa thượng và Tăng Ni về kết túc an cư trong 3 tháng hạ. Cứ duy trì đều đặn như vậy trong suốt hơn nửa thế kỷ. Năm nào chùa Cổ Lễ cũng là trường hạ của Tăng Ni phía Nam tỉnh Nam Hà. Ngài tận tâm trông nom cúng dường mọi vật dụng cần thiết để chư Tăng Ni an tâm tu học, với cương vị là trụ trì, rồi đường chủ, chủ giảng trong các khóa hạ. Có năm chư Tăng an cư gần 150 vị. Chùa Cổ Lễ cũng là nơi tổ chức nhiều giới đàn của Phật giáo tỉnh Nam Hà. Ngài được mời làm Hòa thượng Đàn đầu, Hòa thượng A Xà Lê ở các giới đàn chùa Cổ Lễ và giới đàn Thánh Ân (chùa Cả - Nam Định)...

Về mặt Phật sự, Ngài là một trong những bậc giáo phẩm cao cấp của Phật giáo Việt Nam và của Phật giáo tỉnh Nam Hà.

- Trong suốt thời kỳ 1958 - 1981, Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam (miền Bắc) hoạt động, Ngài được cử giữ chức vụ Phó hội trưởng, Hội trưởng Phật giáo tỉnh Nam Hà.
- Tháng 10 năm 1964, Đại hội kỳ III Trung ương Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam, Ngài được suy cử vào Ban trị sự Trung ương.
- Năm 1971, tại Đại hội kỳ IV Trung ương Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam, Ngài được suy cử chức Phó Hội trưởng kiêm Tổng thư ký Ban trị sự Trung ương.

Năm 1973, Ngài cùng Ban trị sự Trung ương thành lập trường “Tu học Phật pháp Trung ương” tại chùa Quán Sứ. Trải qua hai khóa đào tạo, đến năm 1981 trường trực thuộc hệ thống Giáo dục của Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam và đổi tên “Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam cơ sở I”.

- Sau năm 1975, Ngài cùng quý Hòa thượng miền Trung, miền Nam thành lập Ban vận động Thống nhất Phật giáo.
- Tháng 11 năm 1981, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam lập nên “Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam”, Ngài được thỉnh vào “Hội đồng Chứng minh” và là Phó chủ tịch Thường trực Hội Đồng Trị Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Về mặt tham gia công tác xã hội, quan niệm “Phật pháp bất ly thế gian pháp” nên việc đạo việc đời Ngài đều xả thân phụng sự.

- Năm 1945, Ngài là Phó Chủ tịch Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Nam Định.
- Năm 1947, là Phó chủ tịch Phật giáo cứu quốc Nam Định.

- Năm 1951, là Phó chủ tịch Mặt trận Liên Việt tỉnh Nam Định, Ủy viên mặt trận Liên Việt toàn quốc.
- Từ năm 1976 - 1980, là Phó chủ tịch Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc tỉnh Hà Nam Ninh và là đại biểu Hội Đồng Nhân Dân Tỉnh.
- Ngài được nhân dân tín nhiệm bầu làm Đại biểu Quốc hội khóa VII và được Quốc hội cử giữ chức Phó chủ tịch Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Ngài còn là thành viên tích cực của Hội “Phật Giáo Châu Á Vì Hòa Bình” (ABCP) trong nhiều khóa, và là Phó chủ tịch của hội. Ngài đã tham gia nhiều tổ chức Phật giáo quốc tế tại hầu hết các nước Châu Á, Đông Âu, tham dự các hội nghị Phật giáo thế giới và đã được Nhà nước tặng Huân chương Độc Lập hạng hai, Huân chương kháng chiến hạng ba...
- Ngày 23-3-1985, Ngài viên tịch tại Tổ đình Cố Lễ, hưởng thọ 76 tuổi. Lễ tang được tổ chức trọng thể với nghi thức lễ tang Nhà nước. Hòa thượng Pháp chủ Thích Đức Nhuận đã ban Tháp hiệu của Ngài là An Lạc tháp, và tên hiệu Tế Mỹ. Cuộc đời hành đạo của Ngài trải qua 56 mùa hạ.

Chú thích:

(I) *Sư tổ Quang Tuyên là bác tại gia của Ngài.*

**HÒA THƯỢNG
THÍCH MINH NGUYỆT
(1907 - 1985)**



Hòa thượng THÍCH MINH NGUYỆT
1907 - 1985

Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, thật danh là Lý Duy Kim, sinh ngày 19.12.1907, trong một gia đình trung nông, tại xã Tân An, tỉnh Thủ Dầu Một (nay là Sông Bé).

Năm Kỷ Mùi (1919), khi vừa đúng 13 tuổi, Ngài đến chùa Thiên Thai (tỉnh Bà Rịa) xin xuất gia, tu học với Tổ Huệ Đăng, vốn là một Tăng sĩ tài ba, một nhà Nho uyên thâm có tinh thần yêu nước.

Trong thời gian tu học tại đây, ngoài những thời khóa, Ngài được gần gũi, hâu cận bên Tổ Huệ Đăng. Do đó Ngài đã có được những cảm nghĩ ban đầu về tinh thần dân tộc khi được dự nghe những buổi tọa đàm giữa Tổ Huệ Đăng và cụ Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh). Ý thức cách mạng này nở trong lòng và Ngài luôn luôn trăn trở về điều ấy.

Năm Mậu Dần (1938), ý chí nâng cao tri kiến bằng cách đem đạo Phật vào cuộc đời và tinh thần yêu nước thôi thúc, Ngài xin phép Bổn sư để vân du tham học khắp nơi, vừa mở mang trí tuệ, vừa thâm nhập thực tại hoàn cảnh đất nước ở nhiều khía cạnh. Bước chân Ngài đã nhiều lần đến chùa Phật Bổn (Cần Thơ), Bửu Long (Mỹ Tho), Long An (Sài Gòn), Vĩnh Tràng (Tiền Giang), Ô Môi (Vĩnh Long), Thiên An v.v... Đó là những cuộc thuyết giảng, những bước chân giáo hóa chúng sanh, để lại trong lòng Tăng Ni Phật tử mọi nơi hình ảnh tốt đẹp về hạnh nguyện của Ngài.

Năm Canh Thìn (1940), cùng với cao trào chấn hưng Phật giáo, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ đã nổ ra. Trách nhiệm đạo - đời, Ngài vẫn hàng ngày nhắc nhở mình phải chu toàn. Trong bối cảnh phong trào chấn hưng Phật giáo, khi suy lúc thịnh, do nhiều yếu tố thời cuộc chi phối, đặc biệt là bàn tay phá rối từ phía thực dân và những người theo thực dân và trước nạn đồng bào bị áp bức bóc lột, tàn sát, lòng yêu nước của Ngài càng được nung nấu thêm. Đến khi hay tin Hòa thượng Trí Thiền (chùa Tam Bảo, Rạch Giá) bị bắt và lưu đày Côn Đảo, Ngài đã chuyển lòng yêu nước của mình thành hành động tích cực.

Năm Ất Dậu (1945), Cách Mạng Tháng Tám thành công, cũng là lúc bê dày hoạt động của Ngài đã đủ chứng minh cho lòng yêu nước nồng nàn ấy. Ngài hoạt động khi chìm kín nỗi, ẩn hiện khắp mọi nơi với bí danh Tam Không. Liên tục sau đó Ngài được mọi người tín nhiệm bầu vào các chức vụ như Hội trưởng Hội Phật Giáo Cứu Quốc Nam bộ, Hội trưởng Hội Phật Giáo Cứu Quốc tỉnh Mỹ Tho, Hội trưởng Hội Phật Giáo Cứu Quốc khu Sài Gòn - Gia Định, Ủy viên Mặt trận tỉnh Mỹ Tho, Ủy viên khu Sài Gòn - Gia Định và kỳ bộ Việt Minh Nam bộ.

Là một công dân yêu nước nồng nàn, đồng thời là một Tăng sĩ vốn đã được trang bị tinh thần bi, trí, dũng của chốn thiền môn nên hoạt động chống thực dân và phát triển Hội Phật Giáo Cứu Quốc đều được Ngài tiến hành song song ở từng địa bàn, nhất là chùa Ô Môi (Đồng Tháp Mười) nơi đặt trụ sở của Hội Phật Giáo Cứu Quốc Nam Bộ. Bất chấp mọi gian nguy, Ngài đã đi khắp nơi vận động và đấu tranh ngay trong vùng thực dân kiểm soát. Và trong nội thành Sài Gòn cũng không thiếu dấu chân Ngài.

Năm Giáp Ngọ (1954) sau Hiệp định Genève, Ngài ở lại miền Nam hoạt động cùng các vị khác. Ngài vận động được rất nhiều tự viện làm cơ sở giúp đỡ che giấu cán bộ hoạt động cách mạng ngay trong vùng bị kiểm soát. Lúc này Ngài là vị tiêu biểu cho lực lượng Tăng sĩ hoạt động yêu nước, vì thế chính quyền Ngô Đình Diệm chú ý và theo dõi rất gắt gao từng bước đi của Ngài. Một mặt, chúng ra sức dùng mọi thủ đoạn hòng mua chuộc, lôi kéo Ngài, thậm chí tạo cơ hội cho Ngài lãnh đạo một tổ chức Phật giáo hữu danh vô thực, có sự bảo hộ, tài trợ từ phía chính quyền... Nhưng Ngài đã khéo léo từ khước, vẫn tiếp tục con đường cách mạng đã đi. Trong thời gian hoạt động bí mật, Ngài từng chủ trương xuất bản nguyệt san Tinh Tấn (1947) và tập san Tổ Quốc (1956).

Năm Canh Tý (1960) ngày 6-4, một cơ sở bị lộ. Tất cả cán bộ cốt cán bị bắt, trong đó có Ngài. Nhân cơ hội này chính quyền không ngớt rêu rao về tội danh “phản nghịch” của Ngài, hòng làm lung lạc những người yêu nước khác. Và để tăng thêm sức mạnh cho mục đích đó, Ngài bị đày ra Côn Đảo với mức án 20 năm tù khổ sai.

Năm Giáp Dần (1974), sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Ngài được trao trả về vùng giải phóng Lộc Ninh. Như vậy Ngài đã bị lưu đày khổ sai nơi Côn Đảo hơn 15 năm.

Khi được tự do, Ngài liên lạc với các vị giáo phái lãnh đạo khác trong các tỉnh phía Nam, để chuẩn bị cho lực lượng Phật giáo tham gia nổi dậy cùng các mũi tiến công của Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Năm Ất Mão (1975), miền Nam hoàn toàn giải phóng, Ngài gặp lại các vị lãnh đạo Phật giáo sau bao nhiêu năm xa cách. Bằng khả năng và uy tín của mình trước tình hình mới của đất nước, Ngài đảm đương các chức vụ Phó chủ tịch Ủy Ban Mặt Trận Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên đoàn chủ tịch Ủy ban Trung Ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam. Ngoài ra Ngài còn làm Chủ tịch Ủy ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, với nhiệm vụ liên lạc Tăng Ni Phật tử đoàn kết, xây dựng tổ quốc trong giai đoạn mới.

Để hậu thuẫn cho mục đích này, Ngài lãnh chúa Chủ nhiệm Báo Giác Ngộ, tờ báo Phật giáo đầu tiên tại các tỉnh phía Nam sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất. Và để thắt chặt thêm tình hữu nghị, Ngài đã cùng Hòa thượng Trí Thủ, Hòa thượng Minh Châu... tham dự Hội nghị Tôn giáo Thế giới được tổ chức tại Mátx-Cơ-Va - Liên Xô, tham quan Phật giáo Liên Xô ở vùng Bu-ri-át, Hội nghị Tổ chức Phật tử Châu Á vì Hòa Bình tại Mông Cổ. Trong dịp này Ngài được tặng nhiều huân chương hữu nghị.

Ban trù bị Đại hội Thông Nhât Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài là Phó Ban vận động kiêm Trưởng ban Thông tin. Năm Tân Dậu (1981), tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc tổ chức ở Hà Nội, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam ra đời với tầm vóc đại thể xuyên suốt, có hiến chương chặt chẽ. Ngài được suy cử ngôi vị Phó Pháp Chủ thường trực Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương.

Thời gian tiếp theo sau đó, Ngài về an trú và làm việc tại chùa Long Hoa (quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh). Tại đây, ngày 28 tháng chạp năm Giáp Tý (18/1/1985) Ngài đã viên tịch, thọ 77 tuổi đời, và 57 năm hành đạo.

Kim quan Ngài được đưa về nhập tháp nơi chùa Tổ Thiên Thai (tỉnh Bà Rịa) theo phó chúc “Uống nước nhớ nguồn, lá rụng về cội”.

Xét về ý nghĩa, tuy là Tam Không, song thực thế là Minh Nguyệt, vẫn hăng chiếu sáng. Như thế, tại cõi Ta bà này Ngài đã để lại trong lòng mọi người sự nhập thế của một Tăng sĩ giàu lòng yêu nước.

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ HƯNG (1908 - 1986)



Hòa thượng THÍCH TRÍ HƯNG
1908 - 1986

Hòa thượng pháp hiệu là Trí Hưng, pháp tự Đạo Long, thế danh là Nguyễn Tăng. Sinh ngày mồng 8 tháng 7 năm Mậu Thân (1908) tại làng Thạch Trụ, xã Đức Mỹ, quận Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngài sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời làm quan triều đình và kính tin Phật pháp. Thân phụ Ngài là quan Đại thần Càn Chánh Đại học sĩ, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Định. Song thân của Ngài bình sinh rất ngưỡng mộ đức độ vị Đệ tứ Tổ sư Tổ đình Thiên Ân - Quảng Ngãi, thường hay đến hỏi pháp, nghe giảng, do đó Tổ Giác Tánh đã phú chúc cho hai người sau này có người con xuất gia học đạo. Với một gia đình tin hiếu Phật pháp thì lời phú chúc đó mang đến rất nhiều niềm hoan hỷ. Vì vậy sau khi sinh, thân mẫu đã bồng Ngài đến xin quy y với Tổ Hoằng Phúc (Đệ Ngũ Tổ Sư Tổ đình Thiên Ân - Quảng Ngãi) được Tổ đặt cho Ngài pháp danh Chơn Miên.

Lúc trẻ Ngài được theo học trường Quốc học Khải Định và trường nhà Dòng Pellerin ở Huế đến hết bậc Trung học. Trong thời gian này, Ngài vẫn thường xuyên theo cha mẹ đến chùa lễ Phật và nghe pháp. Tuy nhiên, do sinh trưởng trong gia đình quý tộc và chịu nhiều ảnh hưởng bởi nghi thức triều đình, nên năm Đinh Mão (1927) Ngài buộc phải lập gia đình khi vừa 19 tuổi.

Năm Canh Ngọ (1930) lúc 22 tuổi, Ngài nhất quyết cắt ái ly gia, chọn đồi núi Đá Đen thuộc thôn Cố Lủy, tỉnh Quảng Ngãi, lập một thảo am lấy hiệu là Thạch Liêm, để làm

nơi tu dưỡng và nghiên cứu giáo lý. Trong vòng hai năm tự tu học tại đây, Ngài được sự hỗ trợ, chỉ giáo thường xuyên của Hòa thượng Diệu Nguyên.

Năm Quý Dậu (1933) Ngài thọ Sa Di giới với Hòa thượng Hoằng Thạc, trụ trì chùa Sắc Tú Thạch Sơn, được Hòa thượng phú pháp tự là Đạo Long. Từ đây Ngài ở chùa này hành đạo cho đến năm Giáp Tuất (1934) thì thọ Tam đản Cụ túc giới, cũng tại giới đản chùa Thạch Sơn. Năm Ất Hợi (1935), Bổn sư Hoằng Thạc xét thấy đức hạnh và tài năng của Ngài khả dĩ làm nhiều lợi ích cho Phật pháp ngày mai nên phú pháp hiệu Trí Hưng và truyền y bát. Liền sau đó, Ngài được Hòa thượng cùng toàn thể sơn môn cử đảm đương chức vụ Giám viện chùa Sắc Tú Thạch Sơn. Trong thời gian điều hành, Ngài đã cho sửa sang lại truong thất và giảng đường, nhờ vậy ngôi Tổ đình Sắc Tú Thạch Sơn càng thêm trang nghiêm, tráng lệ.

Năm Mậu Dần (1938), Chư tôn Hòa thượng hiệp cùng chư sơn thuộc sáu phủ huyện trong tỉnh cung thỉnh Ngài giữ chức Kiêm Tăng tỉnh Quảng Ngãi.

Năm Kỷ Mão (1939), Ngài được chính thức cử giữ chức trụ trì chùa Sắc Tú Thạch Sơn thay Hòa thượng Hoằng Thạc đã già yếu. Chính vì nhiệm vụ này nên Ngài không thể tiếp tục đảm nhận chức Kiêm Tăng và định thoái thác, nhưng Chư sơn tỉnh Quảng Ngãi và Tăng Cang Diệu Quang nhận thấy Ngài có đức độ và khả năng, ân cần mời Ngài đảm đương Kiêm Tăng Sơn môn lần thứ hai. Lần này Ngài đã lập bản Tăng ước, chỉnh đốn hàng ngũ Tăng Ni và tiến hành làm lý lịch Tăng tịch. Bên cạnh đó, Ngài còn đề xuất với chính phủ xin xác nhận các danh lam cổ tự trong tỉnh. Hơn 500 Tăng Ni cùng hàng vạn tín đồ của hơn 100 ngôi chùa trong tỉnh đã hỗ trợ Ngài một cách triệt để. Ngài cũng đã từng làm Chứng minh, Chủ hương, Hóa chủ rất nhiều trường hạ từ Trung vào Nam. Ngoài ra, Ngài còn tìm mọi cách hỗ trợ, giúp đỡ Chư sơn trong tinh trùng tu, kiến tạo hoặc chứng minh nhiều ngôi chùa, Tổ đình. Tổ Phước Huệ (chùa Thập Tháp Bình Định) cảm mến công đức ấy, đã tặng Ngài bức hoành với 4 chữ “Giác Hoàng Tứ Nhơn”.

Năm Mậu Dần (1938), Hội An Nam Phật Học tỉnh Quảng Ngãi được thành lập do Bác Sĩ Lê Đình Thám và Bác Sĩ Hoàng Mộng Lương chủ xúy ở Huế và Quảng Ngãi, Ngài cùng Đại lão Hòa thượng Hoằng Thạc và Tăng Cang Diệu Quang được cung thỉnh làm Chứng minh Đạo sư kiêm cố vấn đạo hạnh cho Tỉnh hội. Ngài đã kêu gọi khắp nơi ủng hộ cho hội trong bước mở đầu nhưng quan trọng trong lịch sử Phật Giáo nước nhà. Năm này, Ngài hợp cùng Tăng Cang Diệu Quang trùng tu chánh điện Tổ đình Thiên Ân. Cũng năm này, chùa Phước Sơn huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định khai đại giới đản thỉnh Ngài làm Đệ thất Tôn chứng.

Năm Kỷ Mão (1939), chùa Từ Lâm do Ngài kiến tạo được triều đình sắc tú biếu ngạch và Ngài được sắc chỉ chuẩn phong Tăng Cang.

Năm Giáp Thân (1944), Ngài chứng minh Giới đản tại chùa Thiên Phước, quận Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, do Ngài Yết ma Khánh Hạ tổ chức. Những năm kế tiếp, Ngài

đảm nhận chức Kế Tô Thiên Ân. Chùa Thiên Đức ở Gò Bồi (Bình Định) khai Đại giới đàn, cung thỉnh Ngài chứng đàn. Rồi chùa Thiên Ân bị bão lụt tàn phá, Ngài đứng ra đảm trách trùng tu lại.

Năm Đinh Hợi (1947), khi vừa đặt chân đến Huế để an dưỡng, ngày 12-4 Ngài được Sơn môn tỉnh Thừa Thiên mời giữ chức Tổng Thư Ký Hội đồng Trị sự Sơn môn, tiếp theo đó là chức Tòng Lâm Thuyền Chủ của tổ chức Chư Sơn Thuyền Lữ, trụ sở đóng tại chùa Ngự Ché Diệu Đέ. Đến ngày 2-7, Ngài lại được cung thỉnh trụ trì Tổ đình Huệ Lâm. Từ đó, Ngài vẫn nguyên chức Tòng Lâm Thuyền Chủ kiêm Hội trưởng Sơn môn Tăng Già Trung Việt.

Năm Nhâm Thìn (1952), đáp lời mời của Phật giáo miền Bắc, ngày 5-3 Ngài ra thăm Hà Nội. Ngài đã đến viếng Tổ Vĩnh Tường tại chùa Thần Quang Ngũ Xã, Tổ Thuyền gia Pháp chủ Mật Ứng tại chùa Hòa Giai, Sư cụ chùa Bà Đá và chiêm bái các danh lam thắng tích của miền Bắc.

Tháng 3/1955 Chư son Quảng Ngãi cung thỉnh Ngài trở lại tinh nhà và trùng tu Tổ đình Thiên Ân. Ngài chứng minh thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi để hợp pháp hóa việc hoằng đạo và tiến hành đại hội thành lập Phật Giáo Cố Sơn Môn sau này. Dần dà Ngài tạo nhiều cơ sở như Tổ đình Bác Ái ở Kontum, kêu gọi những người có cảm tình với Sơn môn ủng hộ. Khi duyên hạnh tròn đầy, kể từ ngày có Đại hội Lục Hòa Tăng Sài Gòn ngày 01-10-1957, từ sự ủy nhiệm đặc trách Trung Nguyên và Cao Nguyên Trung phần, được tư thế hợp pháp và sự chấp thuận của tỉnh đường Quảng Ngãi, Ngài triệu tập đại hội tại chùa Sắc Tú Từ Lâm ngày 29-4-1958 để thay đổi danh hiệu hội và bầu Ban quản trị Tỉnh Giáo hội Phật giáo Cố Sơn Môn, và Ngài được cử chức Tăng trưởng Tỉnh hội. Sau đó hàng trăm chi hội, tinh hội ở miền Trung được thành lập và thu nạp rất nhiều tín đồ.

Ngày 11-4-1960 (Canh Tý), Ngài tổ chức khánh thành trùng tu chùa Sắc Tú Từ Lâm rất trọng thể. Năm Tân Sửu (1961), Ngài khai trường hạ tại đây do Ngài làm chứng minh và hóa chủ. Đến ngày 6-7-1961, Ngài lại khai giới đàn 3 ngày đêm cũng tại chùa Sắc Tú Từ Lâm. Tại giới đàn này Ngài được tấn phong Hòa Thượng (53 tuổi, 27 hạ lạp). Do đó, đây là lần đầu tiên Ngài thí giới theo nguyện vọng của Tăng tín đồ khắp nơi. Giới đàn này được nhiều vị danh Tăng toàn quốc tham dự chứng minh cũng như giảng dạy.

Ngày 6-6 năm Nhâm Dần (1962), toàn thể Chư son tỉnh Quảng Ngãi cùng môn đệ của Ngài khởi công xây cất ngôi bửu tháp bên cạnh chùa Sắc Tú Từ Ân lấy tên là Linh Sơn Bửu Tháp để lưu niệm và tỏ lòng tôn kính công đức vô biên của Ngài. Sau đó Ngài vào Sài Gòn để cùng Chư tôn đức khác vận động thành lập Trung ương Giáo hội Phật giáo Cố Sơn Môn Việt Nam. Đại hội thành lập được tiến hành ngày 12-6-1963 tại Tổ đình Giác Lâm, Phú Thọ Hòa-Gia Định. Trong Đại hội này, Ngài được cử giữ chức Phó Tăng thống Quản Tăng Trung ương GHPGCSMVN, Hòa thượng Huệ Tâm là Tăng Thông, Hòa thượng Huệ Minh là Tăng thống Hành chính. Thời

gian tiếp theo, Ngài cùng các cấp lãnh đạo Giáo Hội đi xuống các tỉnh miền Tây phát triển cơ sở hạ tầng. Sau đó Ngài trở về Quảng Ngãi, rồi vào Tổ đình Linh Sơn Trường Thọ Tự, núi Tà Cú tỉnh Bình Tuy chứng minh công việc xây cất tượng đúc Bổn Sư nhập diệt (dài 59 thước). Ngày 8 tháng 2 năm Giáp Thìn (1964) nhân Đại Hội Chu Niên, Văn phòng Trung Ương Giáo Hội Cố Sơn Môn chia ra làm hai Viện: Viện Đạo Thông và Viện Hành Đạo, Ngài được cử làm Phó Đạo Thông (thuộc Viện Đạo Thông).

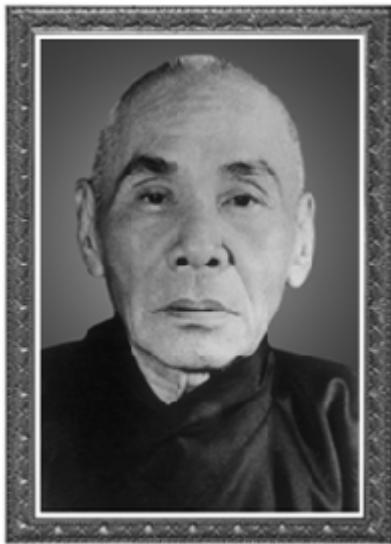
Ngày 13 tháng 2 năm Ất Ty (1965), Ngài được mời trụ trì chùa Thiền Lâm số 570/2 đường Lục Tỉnh, Phú Lâm, Chợ Lớn.

Ngày 26 tháng 9 năm 1966, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc quyết nghị sát nhập 2 Viện Tăng Thông và Hành Đạo thành một viện duy nhất là Viện Tăng Thông. Ngài được cử giữ chức Phó Tăng Thông kiêm hành chánh và điều hành Giáo Hội. Từ chức vụ này, Ngài tiếp kiến nhiều vị danh Tăng nước ngoài như Đại Đức Narada Maha Théra (Tích lan), Thượng Tọa Yoshioka (Phật giáo Tăng Già Nhật Bản), Ngài Hội trưởng Phật Giáo Nam Hán...

Ngày 15 tháng 2 năm Bính Thìn (1976), Ngài khai mở trường Hương tại chùa Thiền Lâm, quy tụ hơn 100 giới tử từ các tỉnh hội.

Tuổi già súc yếu sau hơn 50 năm hành đạo, hoằng pháp lợi sanh rộng khắp Trung, Nam, ngày 14 tháng 9 năm Bính Dần nhằm 17-10-1986 Ngài đã viên tịch tại chùa Thiền Lâm, thọ thế 79 năm, được 57 tuổi hạ .

**HÒA THƯỢNG
THÍCH VĨNH ĐẠT
(1911 - 1987)**



THÍCH VĨNH ĐẠT
1911 - 1987

Hòa thượng họ Nguyễn húy Hồng Hạnh, hiệu Vĩnh Đạt, thuộc dòng Lâm Tế thứ 40, sinh năm Tân Hợi (1911) tại xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình làm nghề nông sùng mộ đạo Phật.

Năm lên 9 tuổi, Ngài được song thân cho phép xuất gia, thí phát với Hòa thượng Khánh Thông ở chùa Bửu Sơn, xã Tân Thủy, huyện Ba Tri. Bổn sư cho Ngài thọ giới Sa Di vào ngày mồng một tháng 7 năm Tân Dậu (1921). Bấy giờ trong chùa Tăng chúng tu học khá đông, nên Ngài được Bổn sư cho lui tới hầu cận học đạo với Hòa thượng Khánh Hòa là đồng môn huynh đệ của Bổn sư ở chùa Tiên Linh tỉnh Bến Tre và Hòa thượng Từ Phong ở chùa Giác Hải, Chợ Lớn.

Năm 20 tuổi (Tân Mùi - 1931), Ngài được thọ Cụ Túc giới, rồi đi tham học các nơi. Bấy giờ bắt đầu có phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ do Hòa thượng Khánh Hòa chủ xướng. Nhiều Phật học đường được tổ chức khắp nơi để đào tạo Tăng tài, quan trọng nhất là Phật học đường Lưỡng Xuyên. Đến đây Ngài cũng một lòng khiêm cung học hỏi và gìn giữ tốt nếp sống thanh qui tự viện, nên được mọi người mến thương, nhắc nhở.

Năm 24 tuổi (1925), Ngài được Bổn sư truyền pháp, ban cho bài kệ như sau:

*Hồng huy ké chánh tông
Hạnh hòa phước huệ thông
Vĩnh truyền Tăng tục đạo
Đạt ngộ liễu chơn không.*

Sau đó Ngài được bổ xứ về làm trú trì chùa Bửu Linh ở xứ Cái Mít thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tiếp đến Cách Mạng Tháng Tám thành công rồi Nam bộ kháng chiến. Ngài cùng toàn dân chống giặc cứu nước. Trong thời gian này Ngài tham gia công tác cho Mặt trận Việt Minh và là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình hoằng dương chánh pháp, hóa độ chúng sinh, Ngài đã từng trú trì nhiều chùa, như chùa Long Phước tại thị xã Vĩnh Long, chùa Vạn Đức nơi đặt Phật học đường Sóc Trăng. Ngài cũng đến giảng dạy tại khóa an cư kiết hạ tại chùa Tam Bảo - Hà Tiên.

Năm 1962, sau khi dự khóa tu nghiệp trú trì “Như Lai Sứ Giả” tổ chức tại chùa Pháp Hội (Sài Gòn), Ngài được chư Tôn đức Giáo Hội Tăng Già Nam Việt bổ nhiệm về trú trì Phước Hưng Cố Tự tại thị xã Sa Đéc.

Trong chức vụ trú trì, Ngài bắt tay vào việc chỉnh đốn lại quy luật thiền môn cho phù hợp với đường lối Giáo hội đương thời, kiến thiết và sửa sang lại chánh điện, cổng rào, Đông Tây lang, kiến tạo lại các tháp của chư vị trú trì tiền bối, xây thành tượng đài Quán Âm lộ thiên. Ngài còn cho xây Phật học đường chùa Bửu Quang và tháp thờ Xá lợi Phật trong khuôn viên chùa, xây Tăng xá, Pháp Bảo đường để tàng trữ kinh sách, làm cơ sở cho Phật học viện trong tương lai. Công trình này rất qui mô, nên thực hiện trong nhiều năm cho đến cuối đời Ngài vẫn chưa hoàn mãn. Mặc dù chưa hoàn chỉnh hết, nhưng trên đại thể phong cảnh rất đẹp, làm tăng thêm pháp hỉ cho người.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Tăng Ni và Phật tử tỉnh Sa Đéc cung thỉnh Ngài vào ngôi vị Chánh đại diện Tỉnh Giáo Hội.

Sau ngày nước nhà thống nhất, năm 1982 Tỉnh hội Phật giáo Đồng Tháp được thành lập, Ngài lại hoan hỉ lãnh trọng trách Trưởng Ban Trị Sự Tỉnh Hội, khai mở và chứng minh các đòn giới, các khóa an cư kiết hạ trong tỉnh cho đến ngày viên tịch.

Năm 1987, huyền thân tú đại đến hồi suy yếu. Dù pháp thể bất an, Ngài vẫn thản nhiên giữ chánh niệm. Vào đêm rằm tháng 9 năm Đinh Mão, sau khi tắm gội sạch sẽ, Ngài cho gọi môn đồ đến dặn dò các Phật sự và chuyển giao công việc còn lại. Thấy môn đồ buồn khóc trước lúc vĩnh ly, Ngài bèn nhắc lời Cố Đức rằng:

*Sanh tùng hà xú khứ
Tử tùng hà xú lai
Tri đắc lai xú khứ
Phương danh học đạo nhơn.*

Đọc xong Ngài an nhiên từ biệt đại chúng. Lúc đó là giờ Hợi. Ngài trụ thế 76 năm, giới lạp 56 hạ, pháp lạp 52 thu.

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TÁNH (1911 - 1987)



Hòa thượng THÍCH GIÁC TÁNH
1911 - 1987

Hòa thượng thê danh là Võ Phi Long, pháp danh Nguyên Lưu, pháp tự Chí Ý, pháp hiệu Giác Tánh. Thuộc đời thứ 44 dòng thiền Lâm Tế, phái Liễu Quán.

Ngài sinh ngày 2 tháng 3 năm Tân Hợi (1911), tại làng Vĩnh Lộc, xã Bình Hòa, quận Bình Khê (Tây Sơn), tỉnh Bình Định trong một gia đình nhiều đời có truyền thống Phật giáo. Thân phụ Ngài là cụ Võ văn Trí và thân mẫu là cụ Hà Thị Tước. Khi Ngài vừa tám tuổi thì thân phụ qua đời.

Năm Quý Hợi (1923), do túc duyên từ nhiều đời, thân mẫu chấp thuận và trực tiếp đưa Ngài đến chùa Hưng Long, thuộc thôn Dương Lăng, xã Nhơn An, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định, cầu xin xuất gia với Hòa thượng Huệ Chiếu. Năm ấy Ngài được mười ba tuổi.

Năm Đinh Mão 1927, khi vừa đúng tuổi mươi bảy, Ngài được thọ giới Sa Di tại trường Hương chùa Long Khánh (Quy Nhơn), do Hòa thượng Chánh Nhơn làm đàn đầu.

Năm Tân Mùi (1931), 20 tuổi Ngài thọ Tỳ Kheo Bồ Tát giới tại Đại giới đàn Gia Khánh tỉnh Bình Định, do Hòa thượng Huyền Ngộ làm đàn đầu.

Năm 1934, 23 tuổi Ngài đến chùa Thiên Ân (Quảng Ngãi) tham học với Hòa thượng Diệu Trang, Tăng cang Tổ đình Thiên Ân.

Năm 1935, 24 tuổi Ngài về Tô đinh Thập Tháp (Bình Định) tham học với Quốc sư Phước Huệ.

Năm 1936, 25 tuổi khi Quốc sư Phước Huệ được triều đình cung thỉnh ra giảng pháp nơi hoàng cung và cho Tăng Ni ở Huế, Ngài được theo Quốc sư trực tiếp tham học để bổ sung kiến thức Phật học.

Trong thời gian lưu trú ở Huế, Ngài học tại Phật học đường chùa Tây Thiên do Quốc sư Phước Huệ giảng dạy. Các Pháp hữu đồng học cùng Ngài lúc bấy giờ gồm các vị: Mật Nguyệt, Hành Trụ, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Huyền Tân, Bình Chánh, Trí Nghiêm... Sau khi ra trường Ngài là một trong những cố động viên của Đoàn Thanh Niên Tăng Lữ tại Phật học đường Báo Quốc (Huế).

Năm 1942, Ngài được Đà Thành Phật Học Hội cung thỉnh làm giảng sư ở Phật học đường chùa Phổ Hiền, Đà Nẵng.

Năm 1943, Ngài trở về chùa Hưng Long (Bình Định) thành lập Phật học đường để giảng dạy cho Tăng Ni tại tỉnh và một bộ phận chúng Tăng của Phật học đường Phổ Hiền đưa vào. Cùng thời gian này, Đoàn Thanh Niên Tăng Lữ Huế được Ngài đổi thành Đoàn Thanh niên Tăng sĩ Bình Định.

Năm 1945, nhiều biến động lịch sử xảy ra trên thế giới lần ở Việt Nam. Hoạt động của Phật học đường cũng bị ảnh hưởng nên phải đình chỉ tất cả. Một số Tăng sinh trở về trú xứ hoặc tham gia trực tiếp vào các hoạt động xã hội khác. Các bậc cao minh túc trí lãnh đạo Phật giáo Bình Định nhận định rằng không thể để tình trạng đó kéo dài, làm ảnh hưởng đến việc đào tạo những thế hệ kế thừa hoằng truyền chánh pháp. Do đó, đối với tình hình đất nước, việc trước mắt là thành lập HỘI PHẬT GIÁO CỨU QUỐC do các Ngài Tâm Hoàn, Bình Chánh, Huyền Quang, Kế Châu và Ngài khởi xướng hoạt động, góp phần đấu tranh giành độc lập dân tộc, đồng thời quy tụ và củng cố lại nội bộ Tăng Già. Kết quả đa số quần chúng Phật tử và các giới đồng thanh ủng hộ tham gia. Do những việc làm tích cực đó nên Ngài được bầu vào Hội đồng Nhân dân xã Nhơn An và huyện An Nhơn trong những năm 1945-1952. Và cũng trong giai đoạn này, Ngài cùng các Hòa thượng kể trên sáng lập Chúng Lục Hòa Phật Giáo Liên khu 5.

Năm 1946, Ngài cùng các Hòa thượng sáng lập đã tổ chức Hội nghị để đổi tên Hội Phật Giáo Cứu Quốc thành Phật giáo Việt Nam. Ngài được giữ chức Kinh Tài của Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định.

Từ năm 1948 đến 1958, trong thập niên này, Ngài lần lượt đảm nhận các chức vụ Phó Giám đốc các Phật học đường Thiên Đức, Nhơn Sơn và Thập Tháp.

Năm 1952, Ngài cùng các Hòa thượng trong tỉnh đứng ra tổ chức Trường Kỳ ở chùa Thiên Bình (Bình Định) để truyền trao giới pháp cho chúng Tăng.

Năm 1954, Ngài được công cử ra Huế liên lạc với Phật giáo Trung phần. Sau khi trở về, Ngài cùng chư tôn túc thực hiện sứ mang cải tổ hai tổ chức Phật giáo hoạt động song song với nhau đó là thành lập Giáo Hội Tăng Già và Tổng Hội Phật Giáo.

Năm 1956, Ngài đảm nhận chức vụ Phó Trưởng ban Kiến thiết trùng tu Tổ đình Thập Tháp, Bình Định.

Năm 1958, Ngài cùng Hòa thượng Tâm Hoàn trùng tu ngôi Tổ đình Long Khánh, Qui Nhơn. Cũng trong năm này Ngài được Hòa thượng Thích Trí Thủ Giám đốc Phật học viện Trung phần (Hải Đức, Nha Trang) thỉnh cử vào hàng chư sự truyền giới.

Năm 1959, Ngài trùng tu Tổ đình Hưng Long và làm trưởng Ban Quản trị Tu Viện Nguyên Thiều.

Năm 1961, Giáo Hội Tăng Già Trung phần công cử Ngài làm Phó Ban Trị sự, đồng thời mở Đại giới đàn tại chùa Linh Quang và cung thỉnh Ngài vào hàng Thập sư truyền giới.

Năm 1963, Ngài được suy cử làm Tổng Thư ký cho hai tổ chức Giáo Hội Tăng Già và Tổng Hội Phật Giáo để lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo của Tăng tín đồ Phật Giáo tỉnh Bình Định.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài được Viện Hóa Đạo công cử làm Chánh đại diện miền Liễu Quán và là thành viên của Hội đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thông. Cùng năm này, Ngài cùng chư huynh đệ trùng tu lại ngôi Tổ Đinh Thiên Đức.

Năm 1968, miền Liễu Quán tổ chức Đại giới đàn Hải Đức tại Nha Trang, cung thỉnh Ngài vào hàng Thập sư truyền giới và Đại giới đàn chùa Long Khánh Quy Nhơn đã cung thỉnh Ngài làm Giáo thọ A Xà Lê.

Năm 1969, Giáo Hội cải tổ và hệ thống hóa tổ chức hành chánh các Phật học viện toàn quốc, Ngài lần lượt được suy cử các chức vụ như: Cố vấn, Giám luật, Giáo thọ trưởng... ở nhiều Phật học viện nhất là ở hai Phật học viện Nguyên Thiều và Phước Huệ.

Năm 1971, miền Vạn Hạnh tổ chức Đại giới đàn Vĩnh Gia tại Phật học viện Phổ Đà, Đà Nẵng, Ngài được cung thỉnh vào hàng Thập sư truyền giới.

Năm 1973, miền Liễu Quán tổ chức Đại giới đàn Phước Huệ tại Phật học viện Trung phần Nha Trang, Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma A Xà Lê truyền giới.

Ngài luôn xem nhiệm vụ nghiệp hóa đồ chúng bằng “Trực tâm thị đạo tràng”. Vì vậy những đóng góp tích cực của Ngài cho đạo pháp và dân tộc là tiếng nói chung cho Tăng Ni Phật tử noi theo. Sau năm 1975, Ngài được mời giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghĩa Bình.

Năm 1979, Ngài được mời vào Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Trí Thủ làm Trưởng ban.

Năm 1981, tại Đại hội Đại biểu Thống nhất Phật giáo toàn quốc họp tại Hà Nội, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được suy cử vào Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Năm 1986, Ngài đã góp phần vận động thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tỉnh Nghĩa Bình khóa 1. Và Cố vấn cho Ban Trị sự Phật giáo tỉnh trong khóa 2.

Từ năm 1982 đến 1985, tại Tô đinh Long Khánh (Quy Nhơn), Ngài liên tục được cung thỉnh làm Thiền chủ trong các mùa An cư kiết hạ.

Ngày 17 tháng 11 năm Bính Dần (1986), Ngài bắt đầu nhuốm bệnh và đã nhận thấy trước cơ duyên viên mãn. Theo nguyện vong của Ngài và Sơn môn, Ngài được đưa về chùa Thiên Đức ngày 30.01.1987 để tịnh dưỡng. Trong thời gian này Ngài đã ân cần dạy bảo Tăng chúng, Phật tử những điều thiết yếu để có thể sống hữu ích cho đạo, cho đời.

Bốn giờ sáng, ngày mùng 4 tháng giêng năm Đinh Mão (1.2.1987) tại chùa Thiên Đức - Bình Định, Ngài đã an nhiên thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi đời, 57 hạ lạp, sau bao năm sống vì hạnh nguyện độ sanh.

HÒA THƯỢNG NGỘ CHÂN TỬ (1901 - 1988)



Hòa thượng NGỘ CHÂN TỬ
1901 - 1988

Hòa thượng Ngộ Chân Tử thé danh là Trần Rinh, sinh ngày mùng 3 tháng 3 năm Tân Sửu (1901), tại tỉnh Thái Bình trong một gia đình Nho học. Thân phụ là cụ Trần Quán, thân mẫu là cụ Trần Thị Phược. Ngài là anh cả trong số năm anh em (3 trai 2 gái).

Sớm hấp thụ và thâm hiểu Nho học từ thời niên thiếu, khi trưởng thành Ngài chuyển sang nghiên cứu Phật học theo sự hướng dẫn của Sư tổ Quang Huy. Nhờ túc căn sẵn có, lại thêm siêng năng nghiên cứu; nên Ngài quyết tâm hướng về đạo giải thoát để tìm cầu chân lý. Sau một thời gian tầm sư học đạo Ngài đã gặp được Tôn sư Hu Không Tử thường du hóa tha phương, hành đạo theo hạnh Độc giác và chuyên giảng kinh hóa độ quần mê. Với lời giảng thanh thoát và dung mạo uy nghiêm, biểu thị một bậc chân tu thoát tục, Tôn sư đã mau chóng cảm hóa Ngài. Vào ngày mùng 8 tháng 2 năm Kỷ Mùi, Ngài được Tôn sư trao truyền qui giới với pháp danh Ngộ Chân Tử. Sau đó Ngài đã đắc pháp với cụ Tổ chùa Bà Đá - Hà Nội. ¶ (1) ¶

Năm Kỷ Mùi (1919), trên bước vân trình theo thầy học đạo, Ngài đã được nhân duyên chiêm bái nhiều nơi cổ tích danh lam. Khi qua Yên Tử, lúc đến Côn Sơn, rồi Non Nước, Tam Đảo, Tân Viên, Hương Tích, chùa Thầy đều là những thắng địa cho việc tọa thiền tu tập.

Năm 1927, Ngài xin phép Thầy trở về trùng tu chùa làng tại Cao Mại, Kiến Xương, tỉnh Thái Bình và thỉnh Tôn sư đến giảng kinh. Cao đức của Tôn sư và nhiệt tâm của

Ngài đã chuyển hóa gia đình qui hướng Phật đạo, đồng tâm xả tục, phát nguyện trai giới tu hành, đem hết tài sản ruộng vườn hiến cúng Tam Bảo để mở mang Phật sự.

Từ năm 1929 đến năm 1932, Ngài đến trùng tu các chùa Quan Âm tỉnh Kiến An, chùa làng Úc Gián huyện Kiến Thụy, chùa Văn Đẩu huyện An Lão, chùa Kiên Báu, chùa Côn Sơn, chùa Đỗ Xá huyện Chí Linh, Hải Dương, chùa Phù Cốc, chùa Khánh Vân phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Năm 1935, Ngài mua đất tại Kiến An và sáng lập chùa Hoằng Pháp độ chúng tu hành, hoằng truyền giáo pháp.

Năm 1938, để thực hiện hạnh nguyện bố thí và từ bi, Ngài đã thành lập Viện Dục Anh, tại tỉnh Kiến An, thu nhận các trẻ em nghèo khổ, mất cha mất mẹ, thiếu tình thương về nuôi dạy cho ăn học thành tài. Ngoài ra, Ngài còn mở thêm tiều thủ công nghiệp để giúp đỡ những người nghèo khó có phương tiện sinh sống. Việc làm này đã được chính quyền đương thời và chư Tôn thiền đức hết sức tán thán và ủng hộ, vì đã thể hiện được tinh thần cứu khổ ban vui của đạo Phật.

Năm 1945 (Ất Dậu), chiến tranh Pháp - Nhật xảy ra trên quê hương, nạn đói tràn lan miền Bắc, thây chết đầy đường, tiếng khóc than như xé ruột. Đứng trước thảm cảnh tang thương của đồng bào, Ngài đã vận động các cơ quan từ thiện và những nhà hảo tâm tiếp sức với chùa, tổ chức cứu tế xã hội giúp đỡ cơm áo thuốc men cho những người đói, bệnh. Hàng ngày, Ngài cùng với bốn đạo kéo xe đi nhặt các tử thi xáu sô không người thừa nhận về mai táng.

Năm 1953, Ngài mua hai mẫu đất tại tỉnh Hải Phòng, mở Tùng Lâm tu viện nay là chùa Phổ Chiêu và lập thêm Viện Dưỡng Lão giúp đỡ người già yếu có nơi an dưỡng, tu niệm.

Năm 1955, với mục đích hoằng dương Phật pháp đến khắp mọi miền, Ngài đã hành đạo đến miền Nam qua các nơi như Gò Công, Cai Lậy, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Châu Đốc.

Năm 1957, nhận thấy Gia Định là nơi thuận duyên trong việc hành đạo, Ngài liền mua sáu mẫu đất tại xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, sáng lập chùa Hoằng Pháp, mở ra Đạo Tràng Thiền Học, tổ chức in kinh sách ấn tống mong giáo lý Phật đà được phổ biến sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân.

Năm 1965, trước cảnh màn trời chiếu đất, nhà tan cửa nát của đồng bào do chiến tranh tàn phá tại Đồng Xoài, Thuận Lợi, Ngài đã đón nhận 60 gia đình gồm 361 nhân khẩu về chùa nuôi ăn trong 8 tháng. Sau đó, xây cất khu định cư gồm 55 căn nhà vách tường mái tôn cấp cho đồng bào với đầy đủ các đồ dùng cần thiết trong gia đình.

Năm 1968, Ngài tiếp nhận và trùng tu Niệm Phật Đường Thiện Phước tại số 192/11 đường Nguyễn Trãi quận 5 thành phố Hồ Chí Minh làm nơi giảng kinh thuyết pháp, phổ biến kinh sách.

Cũng năm 1968 chiến tranh vẫn tiếp diễn tàn khốc trên quê hương đất nước, những trẻ thơ mất cha lạc mẹ bơ vơ không nơi nương tựa hoặc nghèo đói thất học ngày càng nhiều. Một lần nữa, Ngài lại thành lập Viện Dục Anh tại xã Tân Hiệp huyện Hóc Môn, tiếp nhận cô nhi và bàn nhi từ 6 đến 8 tuổi, khoảng 355 em, nuôi dạy miễn phí, rèn luyện đức trí thể dục để trở thành người hữu dụng cho đất nước trong tương lai.

Năm 1974, mặc dù tuổi đã cao, nhưng với hạnh nguyện từ bi vô lượng, Ngài đã mua 45 mẫu đất tại ấp Phú Đức, xã Tân Tạo, huyện Bình Chánh dự định thực hiện một chương trình xây dựng làng cô nhi Việt Nam với đầy đủ phương tiện cho các em sinh hoạt và một đền thờ Quốc Tổ Hùng Vương để nhắc con cháu nhớ đến công cuộc mở nước và dựng nước của các Vua Hùng oanh liệt thuở trước. Công việc đang được tiến hành xây dựng thì đến tháng 4-1975 đất nước thống nhất, Ngài đã hiến số đất đó cho Ban quản trị khu Kinh tế mới sử dụng, hiện nay là nông trường Lê Minh Xuân. Từ sau giải phóng, Ngài vẫn tiếp tục những công tác từ thiện xã hội cho đất nước. Mặc dù tuổi cao sức yếu và với kinh tế eo hẹp, Ngài vẫn đóng góp hằng tháng vào trường Cao cấp Phật học và trong cuộc hỏa hoạn ở chợ nhỏ phường 24 quận 1 đường Nguyễn Cảnh Chân, Ngài đã cứu trợ ba đợt cho 32 hộ tại đó. Với tâm nguyện hoằng pháp để giác ngộ chúng sinh, mặc dù bận rộn rất nhiều công tác Phật sự và từ thiện xã hội, Ngài vẫn không quên truyền bá chánh pháp. Một số kinh sách do Ngài biên soạn, đã được in ấn như:

1. Kinh Nhựt Tụng (soạn riêng cho chùa tụng đọc).
2. Nghi luật tu trì thiết yếu.
3. Qui giới hành trì.
4. Sự tích nhân quả báo ứng.
5. Tuyên dương diệu pháp.
6. Đạo giải thoát.
7. Tuyên dương chính pháp.
8. Trên đường hành đạo.
9. Khóa niệm tùy thân.
10. Lược sử Phật Tổ.

Năm 1986 tuổi đã cao, biết mình sắp xa rời Đạo tràng, môn chúng, Ngài nhắn nhủ cẩn kẽ với môn đồ: “Hãy để tôi về, đừng nuôi tiếc gì nữa”. Ngài đã thị tịch lúc 13 giờ 30 phút ngày 16 tháng 10 năm Mậu Thìn tức ngày 26/11/88 tại chùa Hoằng Pháp. Ngài trụ thế 88 năm và được 65 tuổi đạo.

Chú thích:

(1) *Hòa thượng Ngộ Chân Tử ban đầu hành đạo theo Tam Giáo, nên Ngài tu hạnh biệt truyền, không theo hệ thống giới pháp của Phật giáo chính thống.*

HÒA THƯỢNG THÍCH BÌNH MINH (1924 - 1988)



Hòa thượng THÍCH BÌNH MINH
1924 - 1988

Hòa thượng Thích Bình Minh, pháp danh Quảng Tuần, thế danh Nguyễn Bình Minh, sinh ngày 20 tháng 10 năm Giáp Tý (10-11-1924) tại xã Hương Cát, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Thân phụ là cụ Nguyễn Văn Chữ và thân mẫu là cụ Nguyễn Thị Ninh. Ngài là con út trong gia đình có bốn trai hai gái, nên được học hành chu đáo cả Nho lẫn Tây học.

Gia đình Ngài đều là những Phật tử thuần thành. Trung tuần tháng 6 năm Mậu Dần (1938), Ngài được song thân cho phép xuất gia và được Sư cụ Thanh Tiên, trụ trì chùa Tuân Lục, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định nhận làm đệ tử và truyền thụ tam quy ngũ giới.

Cuối năm 1938, Ngài được truyền thụ Sa Di giới và tu học ở chùa Tuân Lục được hơn một năm. Cuối năm 1939, khi Sư cụ Thanh Tiên vào trụ trì tại chùa Lễ (An Lạc) thị xã Vinh, tỉnh Nghệ An, Ngài được theo Bổn sư.

Ngài tu học tại đó đến giữa năm 1944 thì ra chùa Quán Sứ, được Hòa thượng Trí Hải quan tâm đưa sang chùa Bồ Đề (huyện Gia Lâm) theo học Tổ Tuệ Tạng (tức Tổ Còn) và sau đó lại trở về chùa Quán Sứ học Duy Thức học do Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha (Thiệu Chửu) giảng.

Vào đầu năm 1945, Ngài được cử đi trụ trì chùa làng Phú Nghĩa Hạ, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Mới được nửa năm thì Cách Mạng Tháng Tám thành công, Ngài trở lại chùa Quán Sứ và sau đó Ngài về chùa Cồn (Nam Định) theo Tổ Tuệ Tạng để tu học.

Từ cuối năm 1945 đến giữa năm 1954, Ngài y chỉ hẵn vào Tổ Tuệ Tạng để tu học và đã theo hầu Tổ trú chân đó đây nhiều cảnh chùa như Quần Phương Trung, Nam Anh, Cát Chữ, Nội, Sở, Vọng Cung, Quán Sứ v.v...

Vào trung tuần tháng 3 năm Mậu Tý (1948), Tổ Tuệ Tạng tổ chức giới đàn để truyền thụ Tỳ kheo giới cho Ngài và các bạn đồng tu có giới hạnh.

Từ năm 1951 đến 1954, Tổ cho Ngài ra ở chùa Quán Sứ để học Trung cấp ngoại diển. Sau Hiệp định Genève, Ngài vào Nam để tham cứu thêm nội diển nơi các bắc Tôn đức Phật giáo đàng trong. Đầu tiên, Ngài tạm trú tại chùa Ân Quang, nơi có Phật học đường Nam Việt đang mở do Hòa thượng Thiện Hòa làm Giám đốc cũng là đồng hữu tu học môn Luật tặng với Ngài tại chùa Cồn.

Đầu năm 1955, Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại miền Nam ra đời, chùa Giác Minh được thành lập, Ngài về chùa Giác Minh giữ chức Giảng viên kiêm Thủ quỹ. Sau đó Ngài về chùa Giác Hoa ở Gia Định để học thêm ngoại ngữ và nghiên cứu nội diển. Cũng trong năm này, Ngài cùng một số vị Tăng hữu sang Campuchia tham quan các ngôi chùa nổi tiếng và tìm hiểu về Phật giáo Nguyên Thủy.

Năm 1957, Ngài được cử giữ chức Tổng thư ký Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt, tiếp theo Ngài làm Ủy viên Hoằng pháp, rồi cố vấn giáo lý và Chánh Duy Na chùa Giác Minh cho đến năm 1960.

Năm Tân Sửu (1961), Ngài khai sơn cảnh chùa riêng do Ngài tự tạo để tìm sự yên tĩnh tư duy về giáo lý và giảng dạy Tăng tín đồ. Đó là chùa Hòa Bình ở đường Lê Văn Duyệt, quận 10 Sài Gòn. Tại nơi đây chính thức bắt đầu sự nghiệp hoằng hóa của Ngài. Tăng tín đồ khắp nơi quy ngưỡng về học Giáo lý và Luật tạng rất đông và đều đặn.

Năm 1964, Ngài được bầu làm Đặc Ủy Tăng Sự Miền Vĩnh Nghiêm, và giữ chức vụ ấy đến ngày thống nhất đất nước (1975). Trong thời gian này, Ngài cùng Hòa thượng Thích Thanh Kiểm hướng dẫn một đoàn Phật tử Việt Nam tham quan chiêm bái thắng tích các cảnh chùa ở Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông (năm 1967). Rồi cùng các Hòa thượng trong đoàn Phật giáo Việt Nam đi thăm viếng Phật giáo các nước Lào, Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông (1969). Trong những năm này, Ngài được mời làm Giáo sư giảng dạy tại Phật học viện Việt Nam Quốc Tự.

Năm 1972, Ngài được Giáo Hội cử đi dự Đại hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới lần thứ 10 tại Tích Lan (Colombo) cùng với các Hòa thượng Thanh Kiểm, Độ Lượng,

Kim Sang. Sau đó Ngài được cơ duyên thăm viếng các ngôi chùa nổi tiếng tại Kandy, Anuradhapura, Mihintale.

Cuối năm 1972 đến năm 1973, Ngài được mời làm Tổng vụ Trưởng Tổng Vụ Phật học Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, sau đó làm Đặc Ủy Phật học miền Vĩnh Nghiêm cho đến ngày thống nhất đất nước, và tiếp tục giữ chức Ủy Viên Quản Trị chùa Vĩnh Nghiêm suốt những năm về sau.

Năm 1983-1984, Ngài dạy luật tại Phật học viện Thiện Hòa chùa Ân Quang, và phụ trách môn Kinh Luật tại các trường hạ Vĩnh Nghiêm, Giác Ngộ và các Phật học Ni trường cùng giảng giáo lý phổ thông cho Phật tử tại chùa Hòa Bình. Đặc biệt, qua các lớp chuyên khoa Luật học tại chùa Hòa Bình, Ngài đã tạo được một thế hệ kế thừa vững chắc về căn bản giáo điển cần thiết để thi hành nhiệm vụ Sứ Giả Như Lai.

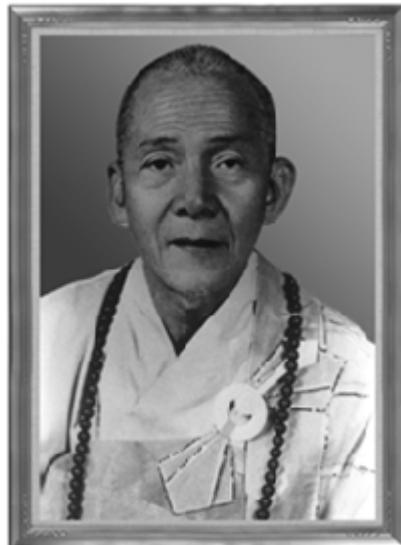
Ngoài việc giảng dạy, Ngài còn biên soạn các giáo trình, phiên dịch các kinh điển phổ cập và công trình cuối cùng là phiên dịch bộ luật Yết Ma Chỉ Nam ra tiếng Việt, giúp cho Tăng Ni có điều kiện hành sự tác pháp Thiền môn đúng luật. Bên cạnh đó, Ngài tổ chức việc tác pháp tụng giới đều đặn tại giới tràng chùa Hòa Bình cho Tăng sinh các nơi về đây thực tập, và là giới tràng tụng Bồ Tát giới cho cư sĩ Phật tử.

Nhưng hữu thân túc hữu bệnh, một bệnh nan y đã khiến Ngài ra đi về cõi Phật vào ngày 15 tháng 11 năm Mậu Thìn (23-12-1988) tại chùa Hòa Bình trong sự luyến tiếc của Tăng Ni Phật tử. Ngài trụ thế được 64 năm với 40 hạ lạp.

Hòa thượng đã biên soạn và phiên dịch các tác phẩm :

- Phật Giáo giáo khoa (biên soạn).
- Kinh 42 Chương (dịch).
- Kinh Di Giáo (dịch).
- Kinh lễ 6 phương (dịch).
- Nghi thức phổ thông (biên soạn).
- Yết Ma Chỉ Nam (dịch).

HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC QUANG (1908 - 1988)



Hòa thượng THÍCH PHƯỚC QUANG
1908 - 1988

Hòa thượng Thích Phước Quang thế danh Tiêu Mao, sinh ngày 28-4 Mậu Thân (1908) tại làng Tân Hội, huyện Vạn Linh, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Xuất thân trong một gia đình nông dân, thân phụ là cụ Tiêu Minh, thân mẫu là cụ Âu Quý. Ngài tham gia phong trào Tam Dân do Tôn Dật Tiên lãnh đạo. Năm 1927, bị Tưởng Giới Thạch khủng bố, cả gia đình chạy sang Việt Nam, vào Chợ Lớn, xuống Định Tường làm công cho tiệm giải khát tại thành phố Mỹ Tho để kiếm sống.

Nhờ ảnh hưởng truyền thống cách mạng của gia đình nên khi sang Việt Nam, Ngài dễ dàng hội nhập vào xã hội của giai cấp lao động nghèo để giúp đỡ người cô thế, chống áp bức bất công nên được đồng bào người Hoa cũng như người Việt thương mến quý trọng.

Thuở thiếu thời Ngài là một võ sư nổi tiếng từ Sài Gòn đến Lục Tỉnh. Do đó các quan lại cầm quyền cùng hương chức hội tề chuyên áp bức nhân dân đều nể sợ Ngài, anh em tựu nghĩa về dưới trướng rất đông. Ngài tập họp được một nhóm anh em công nhân người Hoa quan hệ với thợ thuyền hằng xuống ở Mỹ Tho hòa nhập vào cao trào Cách Mạng tại địa phương.

Năm 1936-1939, Ngài hướng dẫn công nhân lao động thành phố Mỹ Tho tham gia phong trào Mặt trận bình dân Nam Kỳ, dự mít-tinh, đấu tranh đình công bãi thị đòi

dân sinh, dân chủ. Sau đó Ngài được cách mạng huy động cùng với Hà Tôn Hiến, võ sĩ Tộ chuyên trách huấn luyện anh em võ trang, tự vệ đỏ.

Đêm 22 tháng 11 năm 1940, nhận lệnh khởi nghĩa, Ngài hướng dẫn toán nghĩa quân người Hoa trong thành phố Mỹ Tho cùng nhân dân toàn tỉnh nổi dậy cướp chánh quyền. Nhưng do cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bị lật, giặc Pháp đã đề phòng, việc cướp chánh quyền bị thất bại, chúng ra tay đàn áp, Ngài và anh em phải lẩn trốn và hoạt động bí mật.

Tháng 8 năm 1945, Ngài cùng nghĩa quân một lần nữa cướp chính quyền. Cách Mạng Tháng Tám thành công, Ngài được cử làm Hội trưởng Hội Hoa kiều Liên Hữu, là tiền thân của Hoa Kiều giải phóng Liên hiệp Hội tỉnh Mỹ Tho cho đến năm 1954.

Tháng 7 năm 1954, hòa bình lập lại, Ngài tiếp tục lãnh đạo người Hoa tham gia các cuộc mít-tinh biểu tình đòi thi hành hiệp định Genève. Ngài bị chính quyền nhà Ngô ba lần vây bắt, nhờ mưu trí và tài võ nghệ cao cường nên cả ba lần Ngài đều thoát.

Năm 1954, Ngài lên Sài Gòn gắn với phong trào hòa bình hoạt động cùng ông Ký Đăng, khi cơ sở bị phát hiện, Ký Đăng bị bắt, Ngài trốn thoát được và bước qua bước ngoặt mới: Ngài xuất gia đầu Phật, bỏ lại sau lưng quá khứ hào hùng ấy mà đi vào lanh vực tịch tịnh từ bi.

Năm 1960, Ngài xuất gia tại chùa Giác Nguyên ở Khánh Hội, được Hòa thượng Thiện Tường thâu nhận làm đệ tử, đặt pháp danh là Phước Quang, húy là Trừng Minh. Tại đây Ngài Phước Quang chăm lo tu học và chấp lao phục dịch thiền môn dưới sự dìu dắt của Hòa thượng Bổn sư.

Năm 1961, chùa khai giới đàn, Ngài được thọ giới Sa Di. Do là người Hoa, nên Hòa thượng Bổn sư cho phép tu học hành đạo theo Hoa Tông mang tính đặc thù của người Hoa, vốn là để Ngài gần kết duyên với Hoa Tông mà cảm hóa tín đồ người Hoa truyền thừa đạo mạch. Nhờ sự kiên trì tu học, Ngài ngày càng có uy tín trong giới Phật giáo người Hoa, cuối năm 1961, Ngài kiến lập Từ Đức Tịnh Xá làm trú xứ và làm nơi qui tụ Phật tử người Hoa về đây lễ bái tu học.

Năm 1962, Ngài thọ Tỳ kheo giới tại Giới đàn chùa Tú Diện tỉnh Trà Vinh. Từ đây, trên đường hành đạo, Ngài đã có điều kiện tập hợp tín đồ, quy tụ quần chúng thành lập các Hội quán, các tổ chức hợp pháp như:

- . Hội Từ Thiện - Quan Âm cứu trợ.
- . Đại Từ Liên Xã.
- . Nhóm chống bắt lính v.v...

Năm 1970, chư Tôn người Hoa tại Việt Nam trù bị thành lập Giáo Hội Phật Giáo Hoa Tông Việt Nam. Ngài được mời làm thành viên Ban trù bị. Đến năm 1972, tại Đại hội Đại biểu lần thứ nhất Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Ngài được bầu làm Tổng vụ Trưởng Tài chánh Ban chấp hành Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, và cũng tại Đại hội này, Ngài được suy tôn làm Hòa thượng.

Năm 1973, Ngài xây dựng thêm ngôi chùa Từ Đức mới, với qui mô lớn hơn nhằm mở rộng cơ sở, qui tụ quần chúng làm Phật sự. Ngoài việc tu học phụng sự đạo pháp, Ngài còn lãnh đạo tín đồ người Hoa cùng với Phật giáo toàn quốc tham gia đấu tranh đòi hòa bình chống áp bức theo xu thế chung bấy giờ; và còn vận động tài chánh vật chất chuyển ra vùng cách mạng, giúp cho cán bộ hoạt động nội thành ăn ở hội họp rất bí mật và an toàn.

Năm 1975, với lực lượng và uy tín lớn sẵn có, Ngài huy động các tầng lớp người Hoa tham gia cuộc cách mạng lịch sử thống nhất nước nhà. Cách mạng thành công, Ngài được Phật giáo Hoa Tông Việt Nam bầu làm Chủ tịch Ban chấp hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong kỳ Đại hội bất thường. Đến tháng 8-1975, Ngài lại được đề cử làm Ủy viên đoàn Chủ tịch kiêm Thủ quỹ Ban Liên Lạc Phật Giáo Yêu Nước Thành Phố.

Tháng 3 năm 1976, Ngài được cử làm Ủy viên Ban kiểm tra bầu cử Quốc hội thống nhất. Từ năm 1976 đến 1987, Ngài là Đại biểu Hội đồng Nhân dân Quận 5 các khóa 1, 2, 3; là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Thành phố và quận 5 suốt 3 nhiệm kỳ. Và là Trưởng Ban Liên Lạc Phật giáo Yêu nước quận 5, sau là Chánh Đại diện Phật giáo quận 5.

Năm 1978, Ngài hướng dẫn 148 hộ tư sản chuyển sang sản xuất tại Tân Lập, Tiền Giang. Tại đây Ngài đã kiến tạo một cơ sở Từ Đức 3.

Tháng 11, năm 1981, tại Hội nghị thống nhất Phật giáo toàn quốc ở chùa Quán Sứ, Hà Nội, Ngài được suy cử làm thành viên Hội đồng Chứng Minh.

Năm 1982, tại Đại hội thành lập Thành Hội Phật Giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Ngài được cử làm Ủy viên Ban Trị Sự, đặc trách hệ Hoa Tông.

Ngoài ra, trong quá trình hành đạo của mình, Ngài đã xây dựng được các cơ sở đến nay vẫn còn phát huy tác dụng lợi ích cho xã hội là:

- . Trường Chính Nghĩa (Mỹ Tho).
- . Trường Chánh Giác (Thủ Dầu Một).
- . Tang nghi quán Quảng Đông (quận 5).

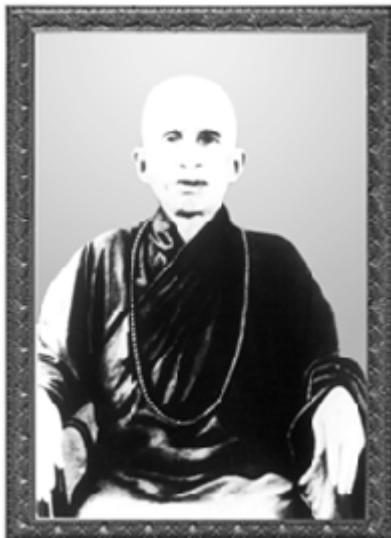
Tuổi già sức yếu, định luật vô thường rồi cũng đến với bất cứ một ai. Tuy đảm trách nhiều chức vụ Phật sự trong lúc ngã bệnh, Ngài vẫn chỉ đạo công tác cho đến khi

không thể trở dậy được nữa. Ngài đã làm di chúc, sáng suốt ủy thác sự nghiệp lại cho Giáo Hội và Môn đồ, cầu thỉnh Chư Tôn đức về chùa Từ Đức để gặp mặt lần cuối cùng và làm lễ cúng dường rộng rãi.

Ngài nhẹ nhàng thị tịch vào lúc 11 giờ ngày 20 tháng 8 Mậu Thìn, tức ngày 30-9-1988 tại chùa Từ Đức quận 5. Trụ thể 81 năm, hành đạo 30 năm.

Hòa thượng Thích Phước Quang có công lao to lớn trong hoạt động cách mạng xuyên suốt hai thời kỳ chống Pháp và Mỹ. Là một bậc tu hành tiêu biểu giàu lòng yêu nước, đóng góp tích cực cho sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc và công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

HÒA THƯỢNG THÍCH THANH CHÂN (1905 - 1989)



Hòa Thượng THÍCH THANH CHÂN
1905 - 1989

Hòa Thượng pháp danh Thích Thanh Chân, hiệu Nhẫn Nhục, thế danh là Nguyễn Thanh Chân. Sinh ngày 4 tháng 10 năm Ất Ty (1905), tại thôn Quỳnh Trân, xã Nam Cầu Hạ (nay là xã Nam Hạp), huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà.

Ngài sinh ra trong một gia đình Nho học thuần đức, ngay từ thuở thiếu thời, đã được giáo dục đúng mực, sống hòa ái với mọi người, có chí tiến thủ và lúc nào cũng tỏ ra hiếu thuận với song thân. Người Thầy đầu tiên chính là anh cả của ngài, đã trực tiếp kèm Ngài học hành suốt quãng đời niên thiếu.

Năm Kỷ Mùi (1919) khi tròn 15 tuổi, Ngài được song thân dẫn đến xin thọ pháp xuất gia học đạo với Hòa Thượng Thanh Tích, Giám tự Hương Sơn lúc đó. Vốn sẵn trí thông minh lại lùu thông Nho điển, nên Ngài đã nhanh chóng được Thầy nhận làm đệ tử truyền trao giáo pháp.

Năm 17 tuổi (Tân Dậu-1921) sau thời gian chấp tác hành đạo, Ngài được Bổn Sư cho thọ Sa Di giới. Từ đây Ngài được phép đi tham học khắp nơi với tâm niệm muôn trực tiếp thâm nhập tạng bản Phật pháp mà chìa khóa ban đầu là vốn Nho học, do đó Ngài tiếp tục tìm đến cụ Tú ở Bát Tràng để nâng cao thêm kiến thức Nho học, tiếp nữa đến cụ Cử Đồng Bào.... Để rồi sau khi thấy trình độ tương đối, Ngài mạnh dạn tìm đến Thiền Viện Phúc Khánh (Băng Sở) để học Phật, lúc này do Hòa thượng Phan Trung Thứ (Thanh Cát) trực tiếp giảng dạy.

Năm 21 tuổi (Ât Sửu -1925) Ngài thọ Tỳ Kheo giới. Sau khi được thọ giới, Ngài càng ra sức trau dồi kiến thức Phật học, không ngừng nỗ lực phấn đấu để tự vươn lên trong điều kiện khiêm khuyết về vật chất lẫn phuơng tiện lưu truyền kinh tang. Không lâu sau đó Ngài được cử nhận chức trụ trì chùa Quỳnh Chân tại quê nhà.

Năm Giáp Tuất (1934) khi đã 30 tuổi, Ngài trở lại Hương Tích tiếp tục tinh nghiên giáo lý và để được gần gũi Bổn sư thọ giáo thêm những điều chưa hiểu. Thời gian này chính là giai đoạn thử thách cực kỳ lao nhọc. Cũng như Tăng chúng khác, ngoài những thời khóa tu học, Ngài phải lao động chấp tác để có lương thực sinh sống hoặc phải san bằng cây cỏ, tạo mỏ lối đi, tránh bót vẻ hoang vu nơi cô tịch xa xôi.

Khi Bổn sư viên tịch, Tăng chúng đồng thanh đề cử ngài làm Giám viện động Hương Tích. Với nhiệm vụ nặng nề này Ngài càng tỏ ra nghiêm túc để làm gương độ chúng, nhưng không tạo ra khoảng cách trong đồng môn và Tăng chúng các thế hệ sau. Các lớp Phật pháp căn bản được Ngài mở ra theo quy trình nhất định để Tăng chúng có dịp hiểu sâu thêm tinh hoa Phật Đà và nhận rõ mục đích cao đẹp của việc xuất gia. Đó cũng là ước nguyện lâu dài của Ngài đối với tiền đồ Phật giáo khi hội đủ nhân duyên kết hợp.

Nhưng ước nguyện cao đẹp ấy chỉ mới bắt đầu kiến tạo nền móng chưa được bao lâu thì liên tục từ những năm 1947 cho đến 1950, quân Pháp chọn nơi này làm vị thế chiến lược, nên đã ra sức đánh phá ác liệt. Vì thế Phật tử chung quanh nhất là Tăng chúng, phải rời khỏi nơi này. Ròng rã những tháng ngày kế tiếp chỉ còn Ngài là người duy nhất ở lại với chùa Tổ trông nom coi sóc để mọi người tản cư. Hành động cũng có nghĩa rằng Ngài là điểm tựa để các tổ chức kháng chiến bám trụ. Tấm lòng yêu nước nồng nàn của Ngài đã được thể hiện mãnh liệt trong thời gian, hoàn cảnh đó.

Năm Bính Thân (1956), khi tình hình vẫn hồi mọi hoạt động của Hương Sơn trở lại khung cảnh ban đầu, Ngài đã được chính thức cử giữ chức trụ trì thắng cảnh này cho đến ngày viên tịch.

Ngoài việc nghiêm hành giới luật và dù trong bất kỳ giai đoạn nào Ngài cũng là thành viên tích cực của Giáo Hội Phật Giáo, không bao giờ xao lãng nhiệm vụ của người tu sĩ yêu nước. Từ sau Cách Mạng Tháng Tám cho đến suốt cả thời gian kháng chiến, Ngài từng là Ủy viên Mặt trận Việt Minh các cấp, Ủy viên Mặt trận Liên Việt Liên khu 3. Sau năm 1956, Ngài cũng liên tục giữ chức Phó Chủ tịch Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc tỉnh Hà Đông, Hà Tây, Hà Sơn Bình và tham gia Hội đồng Nhân dân tỉnh 6 khóa.

Bên cạnh đó, Ngài còn là một trong nhiều vị sáng lập hội Phật Giáo Cứu Quốc với cương vị Ủy viên thường trực và chủ bút tờ báo Diệu Âm, tiếng nói Phật Giáo yêu nước thời đó.

Ngài còn tích cực vận động và tìm sự ủng hộ từ mọi phía nhất là với các vị Tôn đức miền Bắc lúc đó, nhằm thành lập một tổ chức Phật Giáo Thống Nhất. Năm 1956, Ngài đã họp cùng chư vị khác trong Tăng đoàn đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh để xin phép thành lập Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam.

Năm Mậu Tuất (1958), Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam được thành lập, Ngài được tham gia vào Ban Trị Sự Trung Ương và Ban Chứng Minh Đạo Sư, đồng thời trực tiếp làm Chi Hội Trưởng các tỉnh Hà Đông, Hà Tây, Hà Sơn Bình. Từ đó Ngài đã yên tâm tu dưỡng và hoằng hóa trên cương vị lãnh đạo của một tổ chức Phật Giáo Thống Nhất ở Miền Bắc. Dù vậy trong hoàn cảnh đất nước còn bị chia cắt, tấm lòng vị Tăng già thiết tha với đạo vẫn hoài vọng thiết tha.

Năm Ất Mão (1975), thời điểm thống nhất đất nước sau hơn hai mươi năm chia cắt. Ước mơ thống nhất Phật Giáo lúc này càng trở nên thiết thực bội phần, nhất là theo định luật vô thường tuổi đời Ngài đã không còn cơ duyên tồn tại lâu hơn. Do đó Ngài cùng Hòa Thượng Trí Độ và một vài vị lãnh đạo Miền Bắc lo xúc tiến công việc. Các Ngài liền tìm gặp lại chư vị trong Nam sau bao năm dài ngăn cách. Tấm lòng đó đã bắt nhịp đúng với tâm tư nguyện vọng của những vị trong Nam. Thuận duyên lớn nhất đã đem đến kết quả thống nhất Phật Giáo nhanh chóng chính là nhờ nhiệt tình của Hòa Thượng Thích Trí Thủ. Các Ngài đã gặp nhau và đã cùng nhau thành lập Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Năm 1981 (Tân Dậu), ngay tại Đại hội đầu tiên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Ngài được suy cử Phó Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Trung Ương và giữ nguyên chức vụ này cho đến khi viên tịch.

Năm Mậu Thìn (1988), sau bao năm dài lao nhọc tâm não lẩn thẩn lực, căn bệnh cũ tái phát trầm trọng, Ngài phải vào bệnh viện Hữu Nghị Việt - Xô để điều trị.

Năm Kỷ Ty (1989) sau hơn một năm trị bệnh, Ngài đã thị tịch ngày 17 tháng 02, nhằm ngày 12 tháng 01 âm lịch, hưởng thọ 85 tuổi đời, 70 tuổi đạo.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH HUỆ HƯNG
(1917 - 1990)**



Hòa thượng THÍCH HUỆ HƯNG
1917 - 1990

Hòa thượng Thích Huệ Hưng, húy Ngộ Trí thuộc dòng thiền Lâm Tế đời thứ 39, là đệ tử Sư tổ Vạn An (Sa Đéc).

Ngài thế danh là Nguyễn Thanh Châm, sanh năm Đinh Ty (1917) tại làng Mỹ Tho, quận Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Thân phụ là cụ Nguyễn Minh Biện, pháp danh Minh Chiếu, thân mẫu là cụ Trần Thị Mậu pháp danh Diệu Thiệt. Năm 62 tuổi, cụ bà xuất gia thọ giới Sa Di Ni.

Là con trưởng trong gia đình gồm bảy anh em, Ngài dìu dắt các bào đệ bước vào lộ trình giải thoát như :

- 1/ Thượng tọa Thích Huệ Viên, trụ trì chùa Sơn Thủ (Vũng Tàu).
- 2/ Thượng tọa Thích Minh Cảnh, trụ trì tu viện Huệ Quang.
- 3/ Ni Sư Thích Nữ Như Trí (đã viên tịch năm 1978).
- 4/ Ni Sư Thích Nữ Như Diệu, trụ trì tu viện Diệu Đức, Quận Bình Thạnh.

Vốn sanh trong gia đình trung lưu phúc hậu, nhiều đời kính tín Tam Bảo, sâu tròng ruộng phước Tăng già, Ngài sớm nhận thức cảnh trần gian ảo mộng, cuộc đời giả huyền vô thường. Ngài đến núi Sập để tìm nơi tu dưỡng, hằng ngày lo niệm Phật tụng kinh. Cơ duyên hội đủ, Ngài được Tổ Vạn An (Sa Đéc) cho thê phát năm 1938, lúc ấy Ngài vừa tròn 21 tuổi.

Năm 1942, Tổ Vạn An khai đàn trao giới, Ngài chính thức thọ Sa Di. Vốn thông minh sẵn có và lòng khát ngưỡng Đại Thừa, ngày đêm Ngài tinh tấn tu hành, lo phụng trì chánh giới.

Năm 1943, Tổ Vạn An biết Ngài là bậc pháp khí Đại Thừa, xứng đáng ngôi Long Tượng của Phật pháp bèn quyết định cho thọ Tỳ Kheo Bồ Tát Giới tại chùa Viên Giác ở Vĩnh Long. Sau đó ở lại chùa này học kinh luật trong mười tháng rồi qua chùa Phước Duyên ở Mỹ Tho tu học cho đến năm 1945, Ngài vào học tại Phật Học Đường Lưỡng Xuyên - Trà Vinh được 6 tháng. Vì tình hình chiến sự trong nước, Ngài phải trở về học với Hòa thượng Hành Trụ tại chùa Long An - Sa Đéc.

Cuối mùa đông 1947, Ngài cầu học với Hòa Thượng Thích Trí Tịnh tại Phật Học Đường Liên Hải - Sài Gòn.

Năm 1951, Ngài dưỡng bệnh tại chùa Giác Nguyên - Khánh Hội, đồng thời dạy kinh pháp cho Tăng chúng. Cũng tại chùa Giác Nguyên này, Ngài phiên dịch kinh Duy Ma Cật và Kim Cang Giảng Lục.

Năm 1954, với hoài bão “ Hoằng pháp là nhà, lợi sanh là sự nghiệp”, Ngài đã phụ giúp Hòa Thượng Thích Thiện Hòa, viện chủ chùa Ân Quang giảng các bộ kinh Đại Thừa.

Năm 1955, Ngài làm Phó Liên trưởng Hội Cực Lạc Liên Hữu do Hòa thượng Thích Trí Tịnh làm Chánh Liên trưởng.

Năm 1956, Ngài sang Nam Vang dạy khóa hạ tại chùa Chuẩn Đề, khi trở về Ngài được mời làm trụ trì chùa Kim Huê - Sa Đéc.

Năm 1957, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt mở khóa huấn luyện trụ trì “Như Lai Sứ Giả” tại chùa Pháp Hội do Hòa Thượng Thích Thiện Hòa làm Trưởng ban và mời Ngài đảm nhiệm Phó trưởng ban kiêm Thư ký.

Năm 1958, Ngài giảng dạy tại Phật Học Đường Phước Hòa - Trà Vinh.

Năm 1960, Ngài mời Thượng tọa Huệ Phát giữ chức vụ trụ trì chùa Kim Huê để Ngài yên tâm nhập thất thiền định.

Năm 1962, Ngài xây dựng Thiền viện Tập Thành ở Bà Chiểu và làm giới sư Đại giới đàn Phật Học Đường Nam Việt chùa Ân Quang.

Năm 1964, Ngài được mời làm giới sư tại Đại giới đàn Việt Nam Quốc Tự.

Từ năm 1966 đến 1969 Ngài làm giáo sư tại Phật Học Viện Cao Đăng Huệ Nghiêm và giảng kinh Viên Giác tại chùa Tuyền Lâm.

Năm 1970, Ngài khai sơn Tu Viện Huệ Quang rồi thường trú và hành đạo tại đây. Ngài được mời làm giới sư tại các giới đàn: Huệ Quang - Mỹ Tho (năm 1972), Phước Huệ - Nha Trang (năm 1973), Quảng Đức - Long Xuyên (năm 1974) và được mời làm thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cùng được suy cử làm Tổng lý Hội đồng Quản trị Tổ đình Ân Quang.

Từ năm 1976 đến 1980, hai Đại giới đàn Quảng Đức và Thiện Hòa được mở ra tại chùa Ân Quang, Ngài được cung thỉnh làm Yết Ma A Xà Lê.

Năm 1982, Thành Hội Phật Giáo Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ I đề cử ngài giữ chức vụ Phó Ban Trị Sự Thành hội kiêm Ủy Viên Giáo Dục Tăng Ni.

Năm 1984, Ngài là giới sư Đại giới đàn do Thành Hội Phật Giáo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tại chùa Ân Quang. Đồng thời Ngài được mời giảng dạy tại các trường hạ do Thành Hội tổ chức cùng giữ chức Hiệu Phó kiêm giảng viên trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam cơ sở 2.

Năm 1987, Đại Hội Phật Giáo nhiệm kỳ II, Ngài được tái cử chức vụ Phó Ban Trị Sự Thành Hội. Mùa an cư năm này, Ngài làm thiền chủ trường hạ do Thành Hội tổ chức tại Tổ đình Vĩnh Nghiêm. Tháng 10/1987, Ngài đi dự Đại Hội Phật Giáo toàn quốc kỳ II tại Hà Nội. Ngài được tấn phong Hòa thượng và được đề cử làm Trưởng ban Tăng sự Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Năm 1988, Ngài làm Yết Ma A Xà Lê tại Đại giới đàn do Thành Hội Phật Giáo tổ chức lần thứ II tại chùa Ân Quang.

Năm 1989, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam được thành lập, Ngài được cử làm Trưởng ban Phật giáo chuyên môn.

Cuộc đời hành hóa của Ngài rất bình dị, chơn tu thật học, nghiêm trì giới luật, xiển dương Phật pháp bằng con đường giáo dục. Ngài là một luật sư giáo thọ của Tăng Ni, Phật Tử trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Trong sự nghiệp tham thiền và giảng dạy, Hòa Thượng đã phiên dịch:

- Kinh Duy Ma Cật.
- Kim Cang Giảng Lục.
- Lược Sử Đức Lục Tổ.
- Pháp môn tu chứng Lăng Nghiêm Đại Định.

Chưa xuất bản:

- Kinh Phật thuyết Dương Lai Biển.
- Kinh Phật thuyết diệt tận.
- Tập Tri Kiến Giải Thoát.

Đang soạn dịch:

- Kinh Phạm Võng Hiệp Chú.

Theo năm tháng trôi qua, bốn đại tùng duyên thuyên giảm, Ngài ngoại binh tại thiền sàng. Chẳng bao lâu Hòa thượng thu thần viền tịch vào ngày 28 tháng Giêng năm Canh Ngọ (1990). Ngài trụ thế được 74 năm, với 46 hạ lạp. Bảo tháp Ngài được xây dựng tại Đại Tòng Lâm - Bà Rịa để cùng đứng chung với các vị tiền bối đã kiến tạo nên cơ sở Tổ đình Ân Quang.

HÒA THƯỢNG THÍCH BỬU LAI (1901 - 1990)



Hòa thượng THÍCH BỬU LAI
1901 - 1990

Hòa thượng pháp danh Thích Bửu Lai, pháp hiệu Giác Hòa. Thέ danh Lê Văn Tόn, sinh năm 1901 (Tân Sửu) tại Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Ngài sinh trong một gia đình trung lưu, phúc hậu, thám nhuần Nho giáo đồng thời hết lòng kính tin Tam Bảo. Cụ thân sinh là ông Lê Văn Hướng và thân mẫu là bà Lê Thị Thiêm. Gia đình có bốn chị em (3 nữ 1 nam), Ngài là người con thứ ba và cả bốn người đều xuất gia tu học. Hai chị là Tỳ kheo Ni Diệu Chánh, Diệu Lý trụ trì chùa Long Đức - Sa Đéc (đã viên tịch). Người em gái còn lại là Tỳ kheo Ni Diệu Ngọc, trụ trì chùa Long An, Xóm Củi - Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Vừa lên 6 tuổi, Ngài được song thân cho vào trường tư thục học chữ Nho và quốc ngữ. Năm lên 7 tuổi được vào trường công học tiếp những chương trình phổ thông cần thiết thời bấy giờ. Bản tính hiền hậu sống chan hòa và tư chất thông minh đã bộc lộ, nên Ngài được thầy giáo và bạn bè quý mến.

Năm 15 tuổi, Ngài thọ tam quy ngũ giới tại chùa Long Hòa với Hòa thượng Thích Thiên An, ở xã Ngái Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Năm 18 tuổi (1919), cha mẹ Ngài đều qua đời, để lại mấy chị em phải tự đùm bọc lấy nhau. Không lâu sau đó, nhận thấy các chị mình cơ cực vì sinh kế, nên Ngài đành bỏ dở việc học với nhiều nuối tiếc, hầu phụ giúp các chị trong sinh hoạt hàng ngày. Khi vừa mãn tang mẹ ba năm, nhớ lời trói trăn của mẹ là phải lấy vợ để nối dõi tông đường. Hơn nữa Ngài là

con trai duy nhất, lại luôn hiếu thảo, Ngài quyết định lập gia đình đúng vào năm 20 tuổi.

Năm 1922, Ngài thi vào ngành Thư ký Bưu Điện Đông Dương và được cử làm việc tại Sài Gòn. Sông giữa nơi phồn hoa đô hội đầy cám dỗ đời thường, nhưng đây chính là nơi có đầy đủ kinh sách để Ngài tham cứu về Phật giáo. Năm 23 tuổi, nhờ được đọc 2 quyển “Tây Quy Trực Chỉ” của tác giả Trần Phong Sắc và quyển “Lão Nhơn Đắc Ngộ” của tác giả Mạch Quốc Thoại, Ngài phát tâm, dành ra nhiều thời gian để nghiên cứu và tu pháp môn Tịnh độ. Từ đó, Ngài thực hành ba thời khóa tu tập mỗi ngày: đầu hôm lạy sám hối tiêu nghiệp và 12 câu nguyện Di Đà, giữa đêm ngồi niệm Phật công cù, sáng trì chú Lăng Nghiêm. Đó là duyên khởi đầy tích cực cho hành trình giải thoát của Ngài.

Năm 23 tuổi, Ngài được đổi về tỉnh nhà, làm Trường ty Bưu điện và Ngân khố. Được gần gũi gia đình nên việc tu trì tại gia và nghiên cứu Phật học càng có cơ duyên thuận lợi. Ngài chủ xướng thành lập Tỉnh Hội Phật Học Sa Đéc, rồi xây cất chùa Hội Quán. Ở cương vị Hội trưởng, Ngài đã làm được rất nhiều điều hữu ích cho đạo pháp tại bản tỉnh trong năm năm liền (1924-1929).

Sau 32 năm lăn lộn giữa trường đài, suy gẫm và rút ra được những giá trị đích thực của chân lý vĩnh hằng, Ngài quyết định xin về hưu sớm. Sau hai tháng sắp xếp việc gia đình, Ngài bắt đầu bước vào nẻo đạo bằng cả thân và tâm.

Ngày rằm tháng 11 năm Ất Mùi (1955), Ngài xuất gia học đạo tại Tổ đình Ân Quang (đã 54 tuổi). Biết mình xuất gia muộn nên Ngài dốc lòng tinh tấn, đồng thời nhờ vào ân đức của chư Tổ Khánh Anh, Tổ Huệ Quang, các bậc Tôn túc như Hòa thượng Viện Trưởng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Giám đốc Phật học đường Nam Việt Thích Thiện Hòa... đã trợ duyên cho Ngài an vui tu học. Do đó một năm sau Ngài đã được thụ Sa Di giới, và được Chư tôn túc đặc cách cho thụ Tỳ Kheo và Bồ Tát giới. Sau đó Ngài xin phép Tổ Khánh Anh chứng minh lời nguyện kiết thắt để tịnh niệm đồng thời nghiên cứu hai bộ kinh Di Đà Sớ Sao và Quy Nguyên Trực Chỉ.

Năm 1957, Ngài được tham dự khóa huấn luyện trụ trì tại chùa Pháp Hội (quận 10, Sài Gòn). Sau khi mãn khóa, Ngài được Giáo Hội bổ nhiệm trụ trì chùa Phước Hòa, tỉnh Trà Vinh, nơi này cũng là Phật Học Viện đào tạo Tăng tài cho Phật giáo.

Năm 1958, Ngài trở lên Sài Gòn tham dự khóa Như Lai Sứ Giả để hoằng truyền chánh pháp theo triệu tập của Giáo hội. Đoàn Như Lai Sứ Giả sau khi bế giảng đã thành lập một lực lượng nòng cốt gồm chư Thượng tọa Trường Lạc, Trí Châu, Nhụt Long, Quang Minh, Thiện An, Hiển Pháp, Pháp Siêu... và được chia thành hai đoàn. Ngài làm trưởng đoàn 1, có trách nhiệm đi diễn giảng các tỉnh từ miền Đông như Biên Hòa, Vũng Tàu, Long Điền, Đà Lạt đến các tỉnh miền Tây như An Giang, Châu Đốc, Vĩnh Bình, Bến Tre, Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long...

Năm 1959, Giáo Hội Tăng Già Nam Việt cử Ngài giữ chức vụ Tổng Thư ký, kiêm Thủ quỹ Giáo Hội. Đây là chức vụ quan trọng và là bước ngoặt đầu tiên để Ngài bắt đầu những trách nhiệm mới.

Năm 1962, Ngài được mời vào Ban Giám đốc Phật Học Đường Nam Việt - chùa Ân Quang, với chức vụ Giám Viện.

Năm 1963, trong thời kỳ Pháp nạn, Ngài cũng như các vị Tôn đức khác đấu tranh đòi sự bình đẳng tôn giáo. Trong đợt khủng bố tấn công vào các chùa ngày 30.5.1963, Ngài đã bị bắt giam tại trại Nguyễn văn Phú, Bình Đông - Chợ Lớn cùng với các vị Hòa thượng khác. Sau khi được thả ra, sức khỏe đã sa sút, Ngài phải về an dưỡng tại Niệm Phật Đường Quảng Đức - Cần Thơ.

Năm 1964, Ngài được Giáo Hội bối trí công việc phù hợp sức khỏe là Giáo sư Phật Học Viện Phước Hòa kiêm trụ trì. Đây là lần thứ hai Ngài trở lại chùa cũ. Không lâu sau đó, khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài lại được cung thỉnh trở lại Sài Gòn để nhận nhiệm vụ Phó Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài Chánh.

Năm 1966, do yêu cầu Phật sự, Ngài được cử đảm nhiệm chức vụ Chánh đại diện miền Huệ Quang (gồm các tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công). Văn phòng được đặt tại chùa Kim Liên - Mỹ Tho.

Thượng tuần tháng 11.1969, Ngài có dịp cùng Chư Tôn đức khác đi thăm các nước Đại thừa Phật giáo như Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông.

Năm 1971, Ngài cùng hai Thượng tọa Thiên Tâm và Bửu Huệ lên Đại Ninh - Lâm Đồng xây dựng Hương Nghiêm Tịnh Viện, mở các khóa tu tập Tịnh độ cho Tăng Ni sinh chuyên tu. Trong bốn năm với vai trò “Liên Hạnh”, Ngài đã đạt được nhiều kết quả như sở nguyện. Năm 1974, sau căn bệnh đột ngột, sức khỏe Ngài sa sút nhiều. Do đó, khi rời Bệnh viện Đà Lạt, Ngài phải lui về an dưỡng tại Niệm Phật Đường Quảng Đức. Mọi việc ở Hương Nghiêm Tịnh Viện đều ký thác cho Hòa thượng Thiền Tâm đảm nhiệm.

Sau năm 1975, Ngài được tín nhiệm mời làm Cố vấn cho Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Cần Thơ và được mời làm Ủy viên danh dự Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang và Thành phố Cần Thơ.

Năm 1978 đến 1984, Ngài được bầu vào Chủ tịch đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Cần Thơ với chức vụ Phó Chủ tịch, liên tiếp trong 3 nhiệm kỳ liền.

Năm 1983, Ban Trị Sự Phật Giáo tỉnh Hậu Giang và Ban Đại Diện Phật Giáo Thành phố Cần Thơ thành lập, Ngài được suy cử ngôi vị Chứng minh Ban Trị sự và kiêm Ủy viên Hoằng pháp Giáo Hội tỉnh.

Năm 1989, Trường Cơ bản Phật học tỉnh Hậu Giang khai giảng, Ngài giữ chức vụ Hiệu trưởng kiêm giáo thọ các môn luật tạng và kinh tạng. Ngày 28.11.1988 Ngài được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tấn phong Hòa thượng và giữ chức chứng minh Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật Giáo tỉnh Hậu Giang.

Ngày 8.12.1990 Ngài được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng huy chương “Vì sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc” nhân kỷ niệm 60 năm thành lập.

Ngài cũng đã từng được cung thỉnh làm giới sư trong nhiều giới đàn như: Giới đàn chùa Phổ Minh, Giới đàn chùa Kim Liên (Mỹ Tho), Giới đàn chùa Khánh Quang (Cần Thơ) v.v...

Ngài có năng khiếu về thơ văn, đã từng lấy bút hiệu Thượng Đức trong Tao Đàn Tây Đô thời kỳ chưa xuất gia. Do đó khi làm công tác hoằng hóa, diễn giảng sau này, để kết thúc và cô đọng tinh ý bài giảng, Ngài thường hay dùng thơ để kết luận.

Năm 1990, Ngài đã 90 tuổi, sức lực có hao mòn theo thời gian nhưng trí tuệ vẫn minh mẫn. Trong những ngày tháng cuối đời này, Ngài đã dạy bảo rất nhiều điều hữu ích, vẫn duy trì nếp sống đều đặn thường ngày và không hề xao lảng công tác Phật sự.

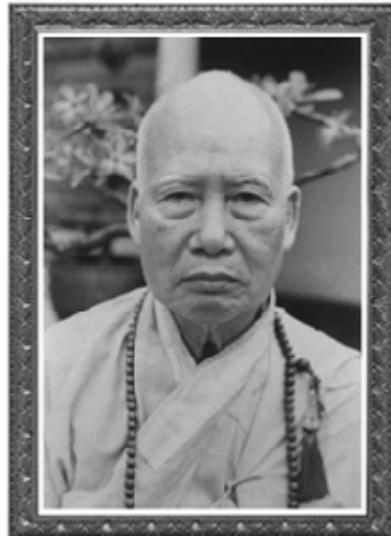
Những ngày đầu hạ của năm cuối cùng này, Ngài còn đến chùa Khánh Quang làm Thiền chủ cho Khóa hạ tại đây do Ban Trị sự tỉnh tổ chức. Ngài còn kiêm luôn công việc giảng huấn. Buổi chiều hôm ấy Ngài lại đến chùa Bảo An để chứng minh lễ tác pháp của chư Ni. Khi về, Ngài đã lâm bệnh trầm trọng, nhưng tối đến, Ngài vẫn gắng gượng ngồi đọc cho thư ký riêng ghi chép tham luận chuẩn bị cho một cuộc hội thảo chống mê tín, dị đoan sắp đến. Đó là những cố gắng cuối cùng của đời Ngài.

Ngày 24.10 năm Canh Ngọ (10.12.1990) Ngài viên tịch, sau 90 năm trụ thế, được 34 hạ lạp để lại nhiều lợi ích cho Đạo pháp - Dân tộc của một bậc truyền thừa dòng Lâm Tế, đời thứ 40.

Về phương diện trước tác, phiên dịch, Ngài đã để lại những tác phẩm như:

- Khuyến phát Bồ Đề tâm văn (dịch).
- Các bài văn giác thế.
- Thiền môn trường hàng luật (duyệt xét, giải thích).
- Ý nghĩa thức tụng niệm (sưu tập).
- Sưu tập giảng luận giáo lý (39 bài).

HÒA THƯỢNG THÍCH TÂM NGUYỆN (1917 - 1990)



Hòa thượng THÍCH TÂM NGUYỆN
1917 - 1990

Hòa thượng pháp danh Tâm Nguyên, thế danh là Phạm Văn Quý, sinh ngày 23 tháng chạp năm Bính Thìn (16-1-1917) tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ngài là con thứ ba trong một gia đình Nho giáo. Thân phụ là cụ đồ Phạm Đinh Giá, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Âm.

Gia đình tuy theo Nho học nhưng lại có đạo tâm hướng về Phật giáo. Lúc nhỏ Ngài được cha mẹ cho đi chùa lễ Phật, nghe giảng kinh pháp, Ngài sớm nhận ra thân người là giả tạm, năm uẩn đều không. Do đó, Ngài có ý xuất gia đầu Phật.

Năm 17 tuổi (1934), được song thân chấp thuận, Ngài đến chùa Bảo Khám thôn Tế Xuyên, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, đánh lễ cầu Tổ đệ tử là Hòa thượng Thích Doãn Hài, xin được xuất gia học đạo. Ngài được Tổ thu nạp làm đệ tử và cho thê phát quy y.

Năm 18 tuổi (1935), Ngài được Bổn sư trao truyền thập giới tại chùa Bảo Khám (Tế Xuyên) và được ban pháp danh Tâm Nguyên. Bấy giờ phong trào chấn hưng Phật giáo nở rộ trên miền Bắc. Hội Bắc Kỳ Phật Giáo được thành lập. Báo Đuốc Tuệ, cơ quan truyền bá đạo Phật của hội được xuất bản. Hai Phật học đường được hội mở tại chùa Quán Sứ ở Hà Nội và chùa Bồ Đề ở Gia Lâm. Ngài được Bổn sư cho lên Hà Nội theo học tại các Phật học đường này. Ngài luôn tỏ ra là một học tăng đạo hạnh, tinh tấn tu hành.

Năm 22 tuổi (1939), sau ba năm tu học tinh cần, Ngài được đăng đàn thọ Tỳ Kheo giới tại Đại giới đàn ở chùa Quán Sứ, trụ sở của Hội Bắc Kỳ Phật Giáo do Tổ Trung Hậu là Hòa thượng Chân Như làm Đàn đầu Hòa thượng. Hòa thượng Trung Hậu bấy giờ là Giám đốc Phật học đường Bằng Sở ở Hà Nội, còn Hòa thượng Trung Thứ là Đốc giáo và Hòa thượng Tuệ Tạng là Phó đốc giáo kiêm giáo sư luật học. Đến năm 1940 Hòa thượng Trung Thứ viên tịch, qua năm sau, 1941, đến lượt Hòa thượng Trung Hậu. Do đó, Hòa thượng Tuệ Tạng phải đảm trách luôn cả chức Giám đốc lẫn Đốc giáo để điều hành Phật học đường Bằng Sở. Từ đó, Ngài theo Hòa thượng Tuệ Tạng để tu học và đã trở nên một trong những học trò xuất sắc của Tổ.

Năm 1943, Ngài được Tổ Thiện Bản trú trì chùa Cao Đà chỉ định làm đương gia. Từ năm 1946 đến năm 1950, tuy Ngài theo học tại Phật học đường Quán Sứ, nhưng vẫn phụng mệnh Tổ Cao Đà làm trú trì trực tiếp chùa Thượng Nông và Lý Nhân.

Năm 1954, sau hiệp định Genève, Hòa thượng Tuệ Tạng rời chùa Quán Sứ cùng đệ tử lui về chùa Vọng Cung ở xã Quần Phương tỉnh Nam Định. Trong số đệ tử theo Tổ về đây có Ngài. Ngày 10-5-1959, Hòa thượng Tuệ Tạng viên tịch tại đây. Trước khi trở về cõi Phật, Hòa thượng Tuệ Tạng đã ủy thác cho Ngài cùng với Hòa thượng Thích Tâm Thông cùng trú trì chùa Vọng Cung. Từ đó Ngài cùng các Tăng hữu tiếp tục sự nghiệp hoằng hóa lợi sanh, mà chư Tổ đã dày công xây đắp. Ngài mở trường dạy Tăng Ni hậu tiến tu học và truyền giảng Phật pháp cho thập phương tín hữu.

Trong thời gian làm trú trì chùa Vọng Cung, Ngài vẫn dành thì giờ cùng với Tăng Ni sơn môn Tế Xuyên trông nom Tổ đình, đồng thời giữ chức thủ tọa chùa Bồ Đề ở Gia Lâm.

Năm 1983, Ngài cùng Tăng Ni tín đồ xây dựng lại chùa Vọng Cung được khang trang, tạo nơi đây thành một chốn già lam ở thành Nam.

Ngoài việc phụng sự đạo pháp, Ngài còn đóng góp công sức vào các công tác từ thiện xã hội. Từ năm 1981 đến năm 1984, Ngài là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Đại biểu Hội đồng Nhân Dân phường Trần Hưng Đạo. Năm 1984, Ngài là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Đại biểu Hội đồng Nhân dân Thành phố Nam Định khóa 9.

Ngày 13-8-1990 vào lúc 17 giờ, Ngài đã an nhiên thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời, 51 hạ lạp. Suốt cuộc đời từ lúc thiếu thời cho đến giờ phút cuối, Ngài luôn luôn tâm nguyện: “Hoằng pháp vi gia vụ, độ sinh vi sự nghiệp” mà chư Tổ đã căn dặn. Ngài thường lãnh nhiệm vụ giảng sư trong các khóa hạ và chủ hạ nhiều năm tại trường hạ chùa Cả ở Nam Định. Ngài còn được mời làm Đàn đầu Hòa thượng, Yết Ma, Giáo Thọ tại nhiều giới đàn tại địa phương. Tầng lớp Tăng Ni trung, hạ, tọa tại tỉnh Nam Hà hiện nay, hầu hết là học đồ, giới tử do chính Ngài dạy bảo. Cuộc đời của Ngài là tấm gương sáng cho hàng Phật tử xuất gia cũng như tại noi theo trên bước đường tu học vậy.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH BỬU HUỆ
(1914 - 1991)**



Hòa thượng THÍCH BỬU HUỆ
1914 - 1991

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Văn Ba, pháp danh Tâm Ba tự Nhựt Quang, pháp hiệu Bửu Huệ thuộc đời thứ 41 dòng Lâm Tế (chữ Nhựt), đời thứ 43 thuộc phái Thiên Thai (chữ Tâm), sinh năm Giáp Dần (1914) tại xã Tân Hương, huyện Bến Tranh, tỉnh Định Tường, nay là tỉnh Tiền Giang. Thân phụ là cụ Đặng Văn Cử, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Thu. Ngài theo họ mẹ và là con thứ trong gia đình có hai anh em.

Năm lên 7, Ngài được theo học trường Pháp - Việt đến hết bậc Tiểu học. Vốn thuộc gia đình giàu lòng kính tin Tam Bảo, Ngài thường theo mẹ đi chùa lễ Phật ở nhiều nơi, và quy y Tam Bảo tại chùa Thiên Thai - Bà Rịa, được Hòa thượng Huệ Đăng ban pháp danh là Tâm Ba. Lớn lên, Ngài thường tới chùa lễ Phật nghe pháp, cảm nhận được lẽ vô thường tan hợp, sinh tử chia ly, và có ý muốn tìm học đạo giải thoát.

Năm 1938 (Mậu Dần), Ngài tìm đến thọ giáo với Hòa thượng Pháp Long thuộc dòng Lâm Tế, trú trì chùa Thiên Phước tại Tân Hương. Ngài được Bổn sư chỉ dạy kinh Phật và cho đọc các tạp chí Phật học như Từ Bi Âm, Duy Tâm, Viên Âm, Đuốc Tuệ v.v... Nhờ đó hạt giống bồ đề nơi Ngài ngày càng tăng trưởng.

Năm 1944 (Giáp Thân) lúc 30 tuổi, Ngài chính thức xuất gia tại chùa Thiên Phước. Tám tháng sau, ở chùa Long Quang tỉnh Vĩnh Long mở giới đàn, Ngài được Bổn sư cho đền thọ giới Sa Di.

Năm 1946, hai Hòa thượng Trí Tịnh và Thiện Hoa mở Phật học đường tại chùa Phật Quang, vùng rạch Bang Chang quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Ngài tới theo lớp Sơ đẳng Phật học 2 năm.

Bấy giờ chiến tranh Pháp - Việt xảy ra khắp thôn quê. Chùa Phật Quang nằm trong vùng đất an ninh. Hòa thượng Trí Tịnh phải lên Sài Gòn mở Phật học đường Liên Hải đặt tại chùa Vạn Phước xã Bình Tri Đông, cách Chợ Lớn 5 Km. Ngài cùng một số huynh đệ đã mẫn lớp Sơ đẳng Phật học tại chùa Phật Quang, cùng lên đây theo học.

Năm Ngài 35 tuổi (1949), Phật học đường Liên Hải mở Đại giới đàn, Ngài được Ban Giám đốc cho đăng đàn thọ Cụ Túc giới.

Cùng thời gian, Phật học đường Mai Sơn được thành lập, đặt tại chùa Sùng Đức - Chợ Lớn, do Thượng Tọa Huyền Dung chủ giảng. Sau mùa an cư 1949, Hòa thượng Trí Hữu cắm đất lập chùa Ứng Quang ở đường Lorgeril (nay là đường Sư Vạn Hạnh) và thành lập ở đây một Phật học đường. Năm 1950, do sự giúp sức vận động của các Hòa thượng Nhật Liên và Thiện Hòa, ba Phật học đường trên đây nhập chung lại và gọi là Phật Học Đường Nam Việt, đặt tại chùa Ứng Quang, sau đổi tên là Ân Quang. Ngài và các Tăng sinh ba trường trở thành Tăng sinh Phật Học Đường Nam Việt.

Lúc này, ngoài số học Tăng cũ, còn có nhiều học Tăng từ các tỉnh và Phnôm - Pênh đến học, tổng số đến 100 vị. Ngài tiếp tục là học Tăng của trường. Năm 1951 Ngài hoàn tất chương trình Trung cấp Phật học. Đến năm 1954 Ngài hoàn tất chương trình Cao đẳng Phật học với các vị đồng khóa như Ngài: Huệ Hưng, Thiền Tâm, Tắc Phước, Bửu Đạt, Tịnh Đức, Tịnh Chơn v.v...

Trong thời gian theo học lớp Cao đẳng, Ngài là học Tăng cao tuổi nhất, được Ban giám đốc cho tham gia việc điều hành sinh hoạt của đại chúng với chức vụ Tri Sư. Ngoài ra, Ngài còn cùng các Tăng hữu tham gia công tác giảng dạy cho lớp Sơ đẳng, phụ trách môn văn. Sau khi tốt nghiệp ra trường, Ngài cùng Hòa thượng Thiền Tâm xin Ban Giám đốc cho về quê ẩn tu tịnh nghiệp trong một thời gian dài đúng với sở nguyện và hứa sẽ trở lại gánh vác Phật sự để đền ơn Tam Bảo.

Suốt thời gian 10 năm, Ngài ở yên trong tịnh thất Nam Tuyền- Long An, cắt đứt với cảnh đời bận rộn, bế mê từ khách, chuyên tâm tụng kinh sám hối, trì chú, tĩnh tọa tham thiền theo đúng thời khắc biểu đã án định, không thay đổi.

Sau Pháp nạn 1963, Phật giáo trở lại sinh hoạt bình thường, và chuẩn bị cho một sự hợp nhất sau quá trình đấu tranh chống lại sự đàn áp tôn giáo. Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập. Nhiều công tác Phật sự mới được đặt ra. Nhu cầu đào tạo những vị Như Lai Sứ Giả tài đức lại càng cấp thiết. Chùa Ân Quang trở thành văn phòng Viện Hóa Đạo. Hòa thượng Thích Thiện Hoa là Trưởng

ban Hoằng pháp, quyết định dời Phật học viện vào An Dưỡng Địa (Phú Lâm). Nơi đây yên tĩnh, tiện cho việc tu học của Tăng sinh.

Cơ duyên phục vụ đạo pháp của Ngài đã đến. Trong phiên họp ngày 4-2-1964 tại chùa Ân Quang, Hòa thượng Thiện Hòa và Hòa thượng Thiện Hoa nhất trí cử Ngài Thanh Từ đến tịnh thất Nam Tuyền xã Tân Hương mời Ngài, và đi Bến Tre mời Ngài Thiền Tâm, đồng xá thất lênl Sài Gòn chung lo Phật sự.

Ban Giám đốc Phật Học Đường Ân Quang giao trách nhiệm cho quý Ngài thành lập trường Trung đẳng Phật học Chuyên khoa đặt tại chùa Huệ Nghiêm với gần 40 học Tăng. Ngài được cử làm Giám Viện, Hòa thượng Thiền Tâm làm Giáo thọ. Hòa thượng Thanh Từ làm Quản viện. Đồng thời Ni trưởng Dược Sư ở Gia Định cũng được khai giảng, đặt dưới sự lãnh đạo kiêm nhiệm của ba vị.

Trong phiên họp ngày 4-5-1965 tại chùa Ân Quang giữa Ban Giám đốc với Tổng vụ Tăng sự và Phật Học vụ, trường Trung Đẳng Phật học Chuyên khoa được đổi thành Phật Học Viện Huệ Nghiêm, nhận thêm khoảng 300 Tăng sinh vào tu học, gồm các trình độ từ Đệ thất (lớp 6) đến Đệ nhất (lớp 12) theo chương trình phổ thông. Ngài vẫn giữ chức Giám viện.

Đến năm 1968, Phật học viện gặp khó khăn về tài chính, phải phân tán Tăng sinh tới các Phật học viện Hải Đức ở Nha Trang, Liễu Quán ở Phan Rang, Bảo Tịnh ở Phú Yên, Nguyên Thiều ở Bình Định. Phật học viện Huệ Nghiêm chỉ duy trì một lớp Trung đẳng Chuyên khoa khóa II. Cũng năm ấy, theo lời mời của Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa Giáo Dục, Ngài đảm nhiệm luôn chức vụ phụ tá Vụ trưởng Phật học vụ, đặc trách chỉ đạo các Phật học viện Bắc Tông tại các tỉnh miền Nam.

Năm 1970 Đại hội Văn hóa Giáo dục kỳ IV họp tại Đà Lạt, Giáo Hội quyết định thành lập một Viện Cao Đẳng Phật Học đặt tại chùa Huệ Nghiêm suy cử Hòa thượng Trí Tịnh làm Viện trưởng, Ngài làm Phó Viện trưởng. Ngài cũng trực tiếp tham gia giảng dạy bộ môn Luận cho Tăng Ni sinh ở hai trường Huệ Nghiêm và Dược Sư.

Cuối năm 1974, Hòa thượng Thiện Hòa đau yếu phải vào bệnh viện, bèn làm giấy ủy quyền cho Ngài trọn quyền quản lý các cơ sở trực thuộc Tổ đình Ân Quang như hằng vị trai Lá Bồ Đề, cô nhi viện Diệu Quang. Ngài lại được Hội đồng Quản trị chùa Ân Quang cử làm Phó đồng lý. Ngoài ra Ngài còn được cử làm Trưởng ban Quản trị để duy trì cơ sở Huệ Nghiêm cho đến ngày viên tịch.

Về công đức khai đàn truyền giới, năm 1965, Ngài làm Trưởng ban tổ chức và Giáo thọ giới đàn Sa Di tổ chức tại chùa Huệ Nghiêm. Năm 1966 Ngài lại làm Trưởng Ban tổ chức Đại giới đàn Tỳ Kheo, Bồ Tát miền Quảng Đức cũng tổ chức tại chùa Huệ Nghiêm. Năm 1968 Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ tại Đại giới đàn Hải Đức ở

Nha Trang. Năm 1969 Ngài lại được cử làm Trưởng Ban tổ chức Đại giới đàn Tỳ Kheo, Bồ Tát lần thứ 2 tại chùa Huệ Nghiêm.

Sau ngày 30-4-1975 hoạt động của Phật giáo chuyển qua hoàn cảnh mới. Ngài hướng dẫn chư Tăng nhập thất tĩnh tu tại bản viện theo phương pháp và kinh nghiệm mà Ngài đã thực hành trong 10 năm (1954-1964).

Trong những năm chiến tranh, Ngài phải lánh cư nhiều nơi, nhiễm phải bệnh sốt rét. Lúc về già, bệnh tái phát khá nặng. Ngài bàn giao việc quản trị viện cho các đệ tử, chỉ làm cố vấn. Vào lúc 2 giờ ngày 27 tháng 10 Tân Mùi (02-12-1991), Ngài viên tịch tại chùa Huệ Nghiêm, hưởng thọ 78 tuổi đời và 42 hạ lạp.

HÒA THƯỢNG THÍCH HƯNG TỪ (1911 - 1991)



Hòa thượng THÍCH HƯNG TỪ
1911 - 1991

Hòa thượng Thích Hưng Từ, thé danh Bùi Vạn Anh, sinh ngày mùng 1 tháng 8 năm Tân Hợi (1911) tại làng Bình Hòa, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Ngài sinh trong một gia đình có truyền thống đạo Phật. Thân phụ là cụ Bùi Thế Vĩ, pháp danh Như Chơn, thân mẫu là cụ bà Võ Thị Biểu, pháp danh Thị Bửu. Từ nhỏ Ngài được song thân giáo dục trong tinh thần từ bi và chan chứa đức hỷ xả của Phật, nên Ngài sớm mộ cửa Thiền.

Duyên lành đã đến, ngày mùng 8 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1918), khi vừa 8 tuổi, Ngài được song thân cho phép xuất gia đầu sư với Hòa thượng Thích Hòa Phước trụ trì chùa Thiên Long, được Bổn sư ban cho pháp danh Thị Lạc, thuộc đời 42 dòng Lâm Tế Chánh Tông, chi phái Nguyên Thiều.

Nhờ túc duyên, Ngài rất thông minh đĩnh đạc, dù còn nhỏ, từ hai thời công phu, bốn quyền luật Tỳ Ni cho đến các bộ kinh Địa Tạng, Thủy Sám, Ngài đều thuộc lòng. Ngoài sự dạy dỗ của Bổn sư, Ngài còn được tham học giáo điển với các vị cao Tăng, như Hòa thượng Từ Pháp chùa Thiên Tôn.

Năm 1931 (20 tuổi), Ngài thọ Tam đản Cụ túc tại Đại giới đàn chùa Linh Sơn, do Đại lão Hòa thượng Thích Hoằng Hóa làm đàn đầu thí giới, và được phú pháp hiệu Hưng Từ. Sau khi thụ giới Cụ Túc xong, Ngài tiếp tục học khoa Du già Mật tông với Hòa thượng Linh Quang và được Hòa thượng truyền trao pháp ân.

Năm 23 tuổi (1934), Ngài được chư Tôn túc trong hội Địa Tạng Phổ lúc bấy giờ, giới thiệu và gởi học Tam Tạng giáo điển tại Phật học đường Tây Thiên Huế ba năm (1934 - 1937). Nhờ tâm cầu học vững bền, chẳng những Ngài uyên thâm kinh điển mà còn thấu triệt lẽ tánh diệu dụng của khoa Du già Chẩn tế.

Sau khi tham học với các bậc cao Tăng ở Huế và Phú Yên xong, nhầm lúc phong trào chấn hưng Phật giáo đang dậy lên mạnh mẽ trên khắp ba miền đất nước, Ngài nhận thấy đây là một cơ duyên thuận lợi để phục hưng chánh pháp.

Năm 1937, Ngài vận động Tăng tín đồ mở các Tăng học đường tại các chùa Cố Lâm, Liên Trì (Tuy An), Thiên Từ (Ninh Hòa) để đào tạo Tăng tài. Đặc biệt tại chùa Cố Lâm có nhiều vị đến nghe giảng kinh Pháp Hoa như: Hòa thượng Quảng Đức, Ngài Vĩnh Thọ, Nhơn Thị, Nhơn Duệ... do Ngài làm chủ giảng.

Năm 1939, vì ảnh hưởng chiến tranh nên các Tăng học đường này tạm thời đóng cửa, nhưng Ngài luôn tìm mọi cách tổ chức các lớp tu học, giảng kinh luật dưới hình thức an cư kiết hạ, mở Đại giới đàn ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Tuy để đào tạo các bậc cao Tăng hữu ích cho đạo sau này như các Hòa thượng Ân Tâm, Viên Quang, Đồng Huy... và giảng dạy khoa Du già Chẩn tế cho chư Tăng ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận...

Ngoài việc giảng dạy, đào tạo Tăng Ni, Ngài còn đem hết sức mình khai sơn và trùng tu rất nhiều ngôi chùa để có nơi tu học cho Tăng Ni và sớm hôm lě bái của Phật tử gần xa như: chùa Thiên Long ở Phú Yên (1938); Tôđinh Minh Sơn (1957); Linh Đài và Thiên Từ ở Ninh Hòa (1959). Đồng thời khai sơn Linh Sơn Tự ở Lạc Tánh, ở Tánh Linh (1961) và chùa Pháp Hội ở Hàm Tân - Bình Thuận (1967).

Trong suốt cuộc đời tu học và hành đạo, Ngài không từ nan bất cứ một nhiệm vụ nào khi được chư Tăng và Giáo hội giao phó cũng như Phật tử cần đến. Đối với dân tộc, Ngài luôn đem hết sức mình góp phần vào công cuộc bảo vệ quê hương.

Năm 1945, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Ngài được Tăng tín đồ đề cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Phú Yên.

Năm 1955, Ngài đảm nhận Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Khánh Hòa liên tiếp hai nhiệm kỳ.

Năm 1963-1964, Ngài lãnh đạo phong trào đấu tranh bảo vệ Phật giáo và dân tộc tỉnh Bình Tuy (Hàm Tân).

Năm 1964-1978, Ngài được Hội đồng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thông Nhất suy tôn vào Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng Thông.

Từ năm 1982 cho đến ngày viên tịch, Ngài được suy tôn Cố vấn Chứng minh kiêm Ủy viên Tăng sự Ban Trị Sự Tỉnh Hội Phật Giáo Thuận Hải (cũ) và Bình Thuận sau này.

Ngài đã dịch bộ kinh Thập Lục Quán, và trước tác quyển lịch sử Tổ Hữu Đức (Tổ Linh Sơn Trường Thọ núi Tà Cú) và chư hậu Tổ.

Cuộc đời tu hành và hóa đạo của Ngài là tấm gương hy sinh tận tụy, không từ nan bát cứ một việc gì dù nhỏ, đem hết sức mình để giáo dục, đào tạo Tăng Ni tiếp dẫn hậu lai hoằng truyền chánh pháp.

Dù tuổi già sức yếu, nhưng Ngài vẫn tinh tấn tu hành không một phút giây trễ nải, và phục vụ chúng sinh đến giây phút cuối cùng. Ngày mùng 2 tháng 8 năm Tân Mùi (1991), Hòa thượng an nhiên thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi, với 60 pháp lạp. Bảo tháp của Ngài tọa lạc trong khuôn viên chùa Pháp Hội, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH THIỆN CHƠN
(1914 - 1992)**



Hòa thượng THÍCH THIỆN CHƠN
1914 - 1992

Hòa thượng pháp danh Kiều Lợi, pháp hiệu Ngộ Chơn, pháp tự Thiện Chơn, thê danh Trần Thanh, sinh năm Giáp Dần (1914), tại xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ngài là trưởng nam trong một gia đình trung nông Nho giáo, nhưng lại qui ngưỡng Phật giáo. Thân phụ là ông Trần Văn Tri, pháp danh Kiều Sanh, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Giận, pháp danh Quảng Thời. Khi Ngài lên 10 tuổi thì thân phụ xuất gia, về sau người em trai của Ngài cũng xuất gia và trú trì chùa Phước Duyên ở xã Tân Thạch.

Khi lên 7 tuổi, Ngài được đi học quốc ngữ ở trường làng. Về nhà, lại được thân phụ dạy thêm chữ Nho nên Ngài sớm có vốn Nho học. Lớn lên, Ngài có ý muốn xuất gia, nhiều lần bày tỏ cùng thân mẫu, nhưng đều bị ngăn, Ngài vẫn không nhụt chí. Mãi đến năm Giáp Tuất (1934), lúc đó Ngài tròn 20 tuổi, mới được toại nguyện.

Ngài tìm đến chùa Vạn An ở Sa Đéc, xin quy y thọ giới với Hòa thượng Liễu Ngọc. Nhờ săn có vốn Hán học, lại thêm chí tâm tu học, Ngài sớm thông hiểu kinh tạng và được thọ giới Cụ túc.

Năm 1937, sau khi đã học xong khóa Tiểu học Phật giáo tại chùa Vạn An - Sa Đéc, do chi hội của Hội Lưỡng Xuyên Phật Học tổ chức. Ngài được Bổn sư cho ra Huế theo học trường Trung học Phật giáo tại chùa Báo Quốc trong hai năm, Ngài luôn tỏ ra là một học Tăng xuất sắc.

Năm 1939, Ngài trở về Nam giữa lúc người Pháp ra sức đàn áp các phong trào yêu nước, nhiều người bị bắt bớ, tra tấn và tù đày, sinh hoạt các chùa chiền cũng bị ảnh hưởng lớn. Ngài được Bổn sư cho về chùa Hội Phước ở Nha Mân. Trong thời gian này, Ngài cùng tham cứu kinh điển với các Hòa thượng Bửu Chung, Hòa thượng Phước Ân, Hòa thượng Long An...

Năm 1940, với bản tính hiền hòa, lịch thiệp và tinh thông Phật pháp, Ngài được Tổ Vạn An phong chức Pháp sư và làm Đốc giáo Phật học viện Vạn An - Sa Đéc, hướng dẫn Tăng Ni tu học hơn 100 vị.

Năm 1942, Ngài được cử làm Pháp sư giảng dạy trường Hương ở chùa Thiên Phước, Tân Hương, Long An.

Năm 1943, Ngài liên tiếp dạy trường Hương chùa Tân Thạnh ở huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, rồi đến chùa Linh Phong ở Tân Hiệp.

Năm 1944, Ngài trở về quê nhà xây dựng nên ngôi chùa Vạn Phước.

Năm 1945, Ngài mở Phật học đường Bảo An ở Quới Sơn, với số lượng Tăng Ni tới học có đến 200 vị.

Năm 1948, Ngài lại mở trường gia giáo tại chùa Tôn Thạnh, Long An trong ba năm.

Năm 1957, Hòa thượng Thích Hành Trụ mở Phật học đường Tăng Già và Giác Nguyên ở Khánh Hội Sài Gòn, mời Ngài đảm trách chức vụ Pháp sư, hướng dẫn Tăng Ni tu học trong bốn năm.

Năm 1963, Ngài tham gia cùng Tăng Ni, Phật Tử trong phong trào đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Sau đó, Ngài về đảm trách Phật sự và dạy bảo Tăng chúng tại chùa Hội Long ở thị xã Long An.

Năm 1965, Ngài về trú trì chùa Phước Duyên. Tại đây, Ngài dùng chân tịnh dưỡng, tiếp tục phiên dịch kinh sách và trước tác cho đến khi Ngài viên tịch vào ngày 15 tháng 6 năm 1992 tức rằm tháng 5 năm Nhâm Thân, hưởng thọ 78 tuổi đời, 58 tuổi đạo.

Trong cuộc đời hoằng pháp, Ngài đã dành tâm lực và thời giờ cho công tác phiên dịch. Các tác phẩm để lại như sau:

- Luật Tứ Phân hiệp chú.
- Luật Tứ Phân Tỳ Kheo Ni lược ký.
- Tỳ Ni Hương Nhũ
- Kinh Vạn Phật.
- ... và nhiều bộ khác.

Hòa thượng là một Pháp sư danh tiếng ở khắp miền Lục tỉnh Nam bộ, góp phần đem pháp âm chuyển hóa nhân gian và giáo dục thế hệ thừa sự nghiệp sứ giả Như Lai.

HÒA THƯỢNG THÍCH HOÀNG ĐỨC (1888 - 1992)



Hòa thượng THÍCH HOÀNG ĐỨC
1888 - 1992

Hòa thượng Thích Hoằng Đức, thế danh Nguyễn Văn Cự, sinh năm Mậu Tý (1888), tại làng Nhơn Thạnh Trung, thị xã Tân An, tỉnh Long An, húy Nhật Phú, pháp tự Như Thuận, pháp hiệu Hoằng Đức.

Thân thụt Ngài là ông Nguyễn Văn Ân, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Thành. Gia đình thuộc tầng lớp trung lưu, phúc hậu và đạo đức.

Vốn xuất thân từ một gia đình như vậy nên Ngài được hấp thụ nhơn lành từ phụ thân, sớm được học chữ Hán và đặc biệt là nghề y học Đông phương. Cộng vào đó, khi song thân giác ngộ Phật pháp thì Ngài lại được truyền đạt những tinh hoa của một tôn giáo lớn của nhân loại. Hàng ngày học hành và phụ giúp cha làm nghề thuốc, lúc nào Ngài cũng tỏ ra hiếu thuận triệt để. Khi đến tuổi lập gia đình, vâng lời song thân Ngài đã kết hôn với người cùng bản sở.

Năm Tân Dậu (1921), sau thời gian chung sống và đã có ba người con (2 gái, 1 trai) thì người vợ qua đời. Cảm nhận được lẽ vô thường, nên Ngài thấy rõ việc cần phải làm trước mắt là sống và tiếp tục nuôi con với nghề thuốc gia truyền do thân phụ để lại, đồng thời phụng dưỡng người mẹ già một cách rất chu toàn. Vì sinh kế gia đình, Ngài phải ngược xuôi sông nước khắp các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, sống đời thanh bần thường chay và thực hiện những thời khóa tu niệm tự vạch riêng cho mình.

Năm Ất Hợi (1935), lúc này Ngài đã 47 tuổi. Nhờ những chuyến buôn bán đường sông nên Ngài đã biết đến chùa Linh Sơn (Cầu Muối - Sài Ggòn) và được học đạo rất nhiều nơi Hòa thượng Hồng Tu - Thiện Huệ trụ trì nơi đây. Do đó khi đã sắp xếp yên bề gia thất, các con đã lớn khôn, Ngài đến thọ giáo, xuất gia với Hòa thượng.

Dù xuất gia muộn, tuổi đã cao, nhưng nhờ ý chí tự lực và vốn tinh hoa Phật pháp được hấp thụ từ nhỏ nên con đường hòa nhập nếp sống thiền gia của Ngài không mấy khó khăn. Ngược lại còn được Hòa thượng Bổn sư và các pháp lữ chung quanh khen ngợi.

Năm Mậu Dần (1938) Ngài 50 tuổi, sau khi được thọ Tỳ Kheo giới tại Đại giới đàn chùa Hội Phước (Bến Tre), Ngài ra Bình Định tham học với Hòa thượng Bích Liên, rồi vào học với Hòa thượng Kiều Đạo - Hoằng Khai ở chùa Hội Tôn (Bến Tre), Hòa thượng Phước Chí ở chùa Thiên Phước (Long An). Sau đó Ngài trở về chùa Linh Sơn tham học với Hòa thượng Phước Chí - Huệ Thông một thời gian rất lâu.

Trong thời gian tu học và hoằng khai chánh pháp, Ngài đã trùng tu, kiến tạo rất nhiều tự viện, như chùa Hội Long, Hưng Phú, Bình An, Linh Tâm, An Châu, Tâm Khánh và nhiều chùa ở các địa phương khác trong tỉnh Long An.

Ngoài những công việc trùng tu, kiến thiết, Ngài còn mở nhiều cuộc thuyết giảng định kỳ hoặc nhân các ngày lễ lớn, thu hút được rất nhiều người nghe, kết quả mỹ mãn.

Ngài đã cho mở hơn 13 khóa an cư kiết hạ, được cung thỉnh làm Đàn chủ nhiều giới đàn trong và ngoài tỉnh. Hàng cư sĩ tại gia được Ngài truyền thụ giới pháp rất đông, không ít người đã trở thành những Phật tử nổi danh đóng góp trong nhiều lĩnh vực xã hội.

Trong các phương pháp tu hành, Ngài chọn một pháp môn để tu trì, nhất quyết trung thành với thời khóa đã đề ra: trì Kinh Kim Cang, niệm Phật và chú Chuẩn Đề. Ngài từng đi bộ trên 20 km để học Luật Tạng khi còn súc. Lúc về già Ngài vẫn thường ôn tập điển chương, lắng nghe pháp nhũ, cả những thông tin Khoa học xã hội để làm cơ sở cho việc giảng dạy Phật pháp.

Năm Quý Hợi (1983), Ngài được suy cử làm Cố vấn và Chứng minh cho Ban Trị Sự Tỉnh Hội Long An.

Năm 1988, khi 100 tuổi Ngài vẫn còn đi dự khóa An Cư kiết hạ tại chùa Linh Sơn (quận 1 - Sài gòn). Năm 1989, Ngài dự khóa An Cư tại chùa Giác Sanh (quận 10). Đặc biệt, lúc ở tuổi 94, Ngài đã có lần ra trước Tăng chúng phát lồ sám hối vì nghi oan cho một chú điệu. Hơn ai hết, Ngài trân trọng các thế hệ truyền thừa và luôn khuyến khích lớp trẻ tinh tấn tu học.

Năm Nhâm Thân (1992), Ngài tích cực hỗ trợ nhiều mặt trong sự ra đời của Trường Cơ Bản Phật Học Long An. Ngài luôn nhắc nhở Ban Trị Sự Tỉnh Hội phải quan tâm thường xuyên đến cơ sở đào tạo quan trọng này, có như vậy Trường Cơ Bản Phật Học mới hoàn thành được công tác, trọng trách Phật sự của mình.

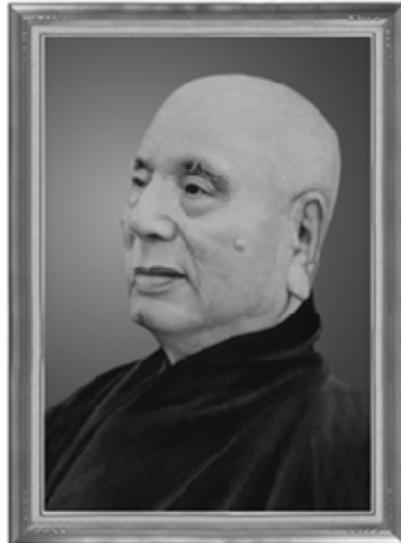
Tuổi thọ của Ngài hình như là một sự đền bù xứng đáng cho tinh thần quyết chí cầu giải thoát. Tuy xuất gia muộn, bản thân đã có gia đình riêng nhưng với ý thức tự giác cao độ, Ngài đã minh chứng cho hậu thế thấy được những gì mà sự cố gắng bản thân khi đã nhất quán thực hiện bằng tất cả lòng vô ngã vị tha, tất sẽ đạt được một kết quả nào đó.

Ngài vẫn minh mẫn, không thọ bệnh cho đến phút xả bỏ huyền thân. Ngài đã an nhiên thị tịch vào lúc 11 giờ 30' ngày 01 tháng 10 năm 1992, nhằm ngày 06 tháng 09 năm Nhâm Thân. Hướng thọ 105 tuổi, 55 hạ lạp. Tại Tổ đình Hội Long, xã Nhơn Thạnh Trung, thị xã Tân An, tỉnh Long An.

Di cốt được trà tỳ và tôn trí nơi tháp Bảo Đồng Hội Long.

Công trình có ý nghĩa thiết thực lâu dài mang tính hoằng hóa tích cực nhất của Ngài là chủ biên cho các Pháp sư dịch giải kinh điển như Tỳ Ni Hương Nhũ, Luật Trường Hàng v.v... Bên cạnh đó là việc tổ chức khắc in bản gỗ các kinh Pháp Hoa, Địa Tạng, Nhật Tụng và các tranh tượng Phật, Bồ Tát.

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐÔN HẬU (1905-1992)



Hòa thượng THÍCH ĐÔN HẬU
1905 - 1992

Hòa thượng pháp danh Trừng Nguyên, hiệu Đôn Hậu, thuộc đời thứ 8 phái thiền Liễu Quán, thế danh là Diệp Trương Thuần. Ngài sinh vào ngày 13 tháng giêng năm Ất Ty (16-2-1905) tại làng Xuân An, tổng An Đồn, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học, nhưng lại quy ngưỡng Phật giáo. Thân phụ là cụ Diệp Văn Kỷ, một vị lương y nổi tiếng, về sau ông xuất gia học Phật với Tổ Hải Thiệu, có pháp danh là Thanh Xuân, tự Sung Mãn, đặc pháp với Tổ Tâm Truyền, được pháp hiệu là Phước Điền, khai lập chùa Long An (Quảng Trị) và kế thế trụ trì chùa Sắc Tứ Tịnh Quang. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Cựu, mất sớm khi Ngài vừa lên 9 tuổi.

Năm Ngài lên bảy, một hôm Tổ Tâm Tịnh về quê, đến nhà thăm, thấy Ngài diện mạo khôi ngô bèn tỏ lòng ưu ái, huyền ký cho Ngài con đường xuất thế. Nghe vậy cụ ông vui mừng khôn xiết, đặc biệt lưu tâm đến việc học hành của Ngài, liền mời thầy về nhà dạy riêng, để un đúc tương lai cho Ngài với lòng ước mong được như lời Tổ dạy.

Năm 17 tuổi (1922 - Nhâm Tuất), sau mười năm đèn sách, Ngài đã làu thông Nho học. Nhưng tư tưởng về nhơn sanh vũ trụ và phương pháp lập thân xử thế của Lão, Nho đã không làm thỏa mãn được lý tưởng của người thanh niên trí thức ấy khi đứng trước ngưỡng cửa cuộc đời. Phải chăng còn có một chân lý, một lý tưởng cao siêu hơn các nguyên lý Khổng Mạnh mà Ngài đã gặp? Cho đến khi được song thân nhắc

lại việc Tổ Tâm Tịnh đã huyền ký ngày xưa, Ngài mới nghĩ đến con đường xuất gia học đạo.

Điều này khiến cho chí xuất trần của Ngài trưởng thành. Năm 19 tuổi, ngày 19 tháng 6 năm Quý Hợi (1923) được sự chấp thuận của phụ thân, Ngài vào chùa Tây Thiên đánh lễ Tổ sư Tâm Tịnh, xin được xuất gia tại đây.

Một năm sau, cũng đúng vào ngày vía Quan Âm (ngày 19 tháng 6 năm Giáp Tý - 1924), nhờ học hạnh kiêm toàn và chí nguyện xứng đáng, Ngài được đặc cách cho thọ tam đản Cụ Túc tại Giới đản chùa Từ Hiếu, do chính Bồn sư làm đản đầu. Thọ giới được hai năm thì Bồn sư viên tịch (1926), Ngài bèn đến chùa Hồng Khê cầu pháp với sư huynh là Hòa thượng Giác Tiên.

Năm 1927, Ngài được 22 tuổi, trường Phật Học Thập Tháp tại tỉnh Bình Định khai mở, do Tổ Phước Huệ - bậc danh Tăng nổi tiếng làm Giáo thọ, Ngài cùng một số vị khác như Hòa thượng Chánh Huy, Chánh Thống, Viên Quang vào đây tham học.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời, trường Trung học, Đại học Phật giáo được mở tại Tây Thiên, Tổ Phước Huệ được cung thỉnh từ Bình Định ra làm Giáo thọ. Với tinh thần hiếu học cầu tiến không ngừng, Ngài tiếp tục theo học chương trình Đại học tại đây và được bầu làm Thủ chúng cả hai trường. Ngài cũng làm Giáo thọ cho Phật học đường Báo Quốc và Ni viện Diệu Đức - Huế.

Ngay từ lúc còn ngồi ghế Đại học tại Tây Thiên, Ngài được mời làm Giảng sư của Hội An Nam Phật Học. Năm 1936, tốt nghiệp Đại học Phật giáo, với tuổi 32, Ngài được mời làm Giáo sư cho Phật học đường Báo Quốc và Luật sư cho Sơn môn Thừa Thiên, từ đó Ngài đã trở thành một hạt nhân tích cực của phong trào chấn hưng Phật giáo, và là giảng sư nòng cốt, tiền phong của Hội Việt Nam Phật Học. Ngài đã đi giảng dạy khắp các tỉnh miền Trung, nhất là tại Đà Nẵng và Quảng Nam.

Năm 1940 và 1942, Ngài hai lần sang thuyết giảng ở một số tỉnh có đông Việt kiều tại Lào, đàm đạo với vua Sãi và tham lễ tại một số nơi ở Vương quốc Phật giáo này.

Năm 1945, Ngài thay thế Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám giữ chức Chánh Hội trưởng Hội An Nam Phật Học (Thừa Thiên). Cũng trong năm này, Ngài nhận chức trụ trì Quốc Tự Linh Mụ - một di tích lịch sử của cố đô Huế. Sang năm 1946, Ngài làm Chủ tịch Phật giáo Liên hiệp Trung bộ.

Năm 1947, cùng chung số phận với hàng loạt các cơ sở Phật giáo cả nước, chùa Linh Mụ cũng bị Pháp đánh phá và chiếm đóng. Ngài bị Pháp bắt, tra tấn và sau cùng bắt tự đào huyệt chôn mình và suýt bị bắn chết, may nhờ bà Từ Cung (mẹ vua Bảo Đại) can thiệp mới được thả.

Năm 1948, Ngài làm cố vấn đạo hạnh hội Phật học Trung phần và Tuyên luật sư Đại giới đàn Báo Quốc - Huế. Năm 1949, Ngài thay cố Cư sĩ Chơn An Lê Văn Định giữ chức Chánh hội trưởng Tổng Trị sự hội Phật học Trung phần.

Năm 1951, Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng Giới đàn tại chùa Ân Quang - Sài Gòn, sau đó được Sơn môn Tăng già Trung phần mời làm Giám luật. Qua năm 1952, Giáo Hội Tăng Già toàn quốc được thành lập tại Hà Nội, Ngài được suy cử làm Giám luật.

Năm 1956, Ngài thành lập và làm Chủ nhiệm Liên Hoa văn tập. Năm 1958, Liên Hoa văn tập được chuyển thành Liên Hoa nguyệt san cũng do chính Ngài làm chủ nhiệm.

Năm 1963, Ngài tham gia đứng trong hàng ngũ lãnh đạo phong trào đấu tranh chống chính sách kỳ thị, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đêm pháp nạn 20 tháng 8 năm 1963, Ngài bị bắt tại chùa Diệu Đế và bị đưa đi giam giữ.

Năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập, Ngài được cử làm Chánh Đại Diện miền Vạn Hạnh.

Năm 1965, Ngài được cung thỉnh làm Yết ma A Xà Lê Đại giới đàn Từ Hiếu tổ chức tại Tồ đinh Từ Hiếu - Huế.

Từ năm 1968, Ngài được mời tham gia Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, Ngài vào chiến khu, ra Hà Nội. Từ đây, Ngài lại càng đầy mạnh sự nghiệp lợi Đạo ích Đời.

- Tháng 1/1968: Phó Chủ tịch Liên minh các lực lượng Dân chủ và Hòa Bình Việt Nam. Tháng 6/1968: Ủy viên Hội đồng Cố vấn Chính phủ Lâm thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam.

- Năm 1970, đi tham quan văn hóa, tôn giáo ở Liên Xô và Trung Quốc. Năm 1971, đi dự Đại hội thành lập tổ chức Phật giáo Châu Á vì Hòa Bình ở Mông Cổ và được cử làm Ủy viên thường trực Ban Chấp hành Hội Phật giáo Châu Á vì Hòa Bình.

- Năm 1975, miền Nam được giải phóng, Ngài trở về chùa cũ (Linh Mụ) và sau đó được mời làm cố vấn cho Ban chỉ đạo Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

- Năm 1976, Ngài đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa VI nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Cũng chính trong năm này, Ngài được mời giữ chức Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Từ năm 1976 đến 1986, liên tục trong mười năm liền, Ngài giảng dạy kinh luật cho Tăng Ni ở Huế tại các chùa Linh Mụ, Báo Quốc và Linh Quang.

Năm 1977, Đại hội kỳ VII Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Án Quang. Ngài được suy cử vào Hội đồng Trưởng Lão của Giáo Hội và giữ chức vụ Chánh Thư ký Viện Tăng Thống.

Năm 1979, đức Đệ nhị Tăng Thống - Hòa thượng Thích Giác Nhiên - viên tịch, Đại hội kỳ VIII chưa tổ chức được, Hội đồng Lưỡng Viện bèn cung thỉnh Ngài kiêm chức vụ Xử lý Viện Tăng Thống.

Năm 1981, Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội, đã suy cử Ngài vào Hội đồng Chứng minh với chức vụ Đệ Nhứt Phó Pháp Chủ kiêm Giám luật Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Năm 1977, 1981 và 1983, ba lần Ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng các Đại giới đàm tại chùa Báo quốc và Trúc Lâm - Huế.

Ở tuổi ngoài bát tuần, sức khỏe của Ngài đã giảm sút rất nhiều, thân ngũ uẩn như chiếc xe cũ, đèn dầu cạn, nhân duyên hội họp đã mòn. Hóa duyên đã tròn, Hòa thượng an nhiên thu thần hội nhập vào cảnh giới an lạc tịch tĩnh vào ngày 23/4/1992 (nhằm ngày 21/3 Nhâm Thân) tại Tổ đình Linh Mụ thành phố Huế, trụ thế 88 năm, trải qua 68 mùa An cư kiết hạ...

Dù Phật sự đa đoan và cuộc đời hành đạo gặp nhiều gian truân, nghịch cảnh, Hòa thượng cũng đã để lại một số tư liệu khiêm tốn nhưng rất có giá trị do chính Ngài dịch giải, biên soạn như:

- Cách thức sám hối các tội đã phạm.
- Phương pháp tu quán.
- Tứ nghiệp pháp.
- Cảm ứng tự nhiên.
- Đâu là con đường hạnh phúc.
- Đồng mong chỉ quán.
- Sinh mệnh vô tận hay là Thuyết luân hồi.
- Luật Tứ Phần Tỳ kheo ni.

Ngoài ra còn có một số bài đăng trên các báo Viên Âm, Liên Hoa.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH MẬT HIỀN
(1907 - 1992)**



Hòa thượng THÍCH MẬT HIỀN
1907 - 1992

Hòa thượng Thích Mật Hiền, pháp danh Tâm Hương, nối pháp đời thứ 43 dòng thiền Lâm Tế.

Ngài thế danh Nguyễn Duy Quảng, sinh ngày 04/02/1907 (tức năm Đinh Mùi) tại làng Dạ Lê Thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên (Huế) trong một gia đình thuần túy Phật giáo. Thân phụ là cụ Nguyễn Duy Bút và thân mẫu là cụ Nguyễn Thị Tang.

Vốn có thiện duyên với Phật chung, nên năm lên 7 tuổi, Ngài được song thân cho phép rời mái ấm gia đình xuất gia học đạo với Hòa thượng Giác Tiên- Tổ khai sơn chùa Trúc Lâm - Huế. Khi còn là chú tiểu, Ngài đã có cốt cách đạo phong; tâm chí chân trực cầu tiên, Ngài sớm thâm nhuần múa pháp trong suốt bảy năm hầu Thầy học đạo.

Năm 1921, lúc Ngài 14 tuổi, trước sự mến mộ của vị Hoàng Cả (tức vua Khải Định) và được Bổn sư cho phép, Ngài theo học cùng lớp với các vương tôn công tử tại nội phủ Hoàng gia. Sống trong cảnh cao sang Ngài vẫn không tham đắm, ngược lại Ngài càng thiết tha với nếp sống an bần lạc đạo của chốn Thiền môn nhàn tịnh nên sau một năm, Ngài đã khẩn khoản xin trở về chùa.

Năm 1927, trường Phật học tại chùa Thập Tháp Di Đà tỉnh Bình Định khai giảng, do Tổ Phước Huệ, vị cao Tăng lúc bấy giờ làm Giáo thọ; Ngài cùng các Pháp lữ ở Huế vào đây tham học. Trong khóa học này, Ngài rất tâm đắc về Mật giáo.

Năm 1932, hội An Nam Phật Học được thành lập, Tổ Phước Huệ được cung thỉnh ra Huế làm Giáo thọ cho Đại học Phật giáo tại Phật học đường Tây Thiên, do Ngài Giác Nhiên làm Giám đốc. Tham học lớp này, Ngài là một học Tăng được Hòa thượng Giáo thọ chiếu cố ngợi khen.

Năm 1935, Ngài là Thủ Sa Di tại Giới đàn Phúc Lâm tỉnh Bình Định do Tổ Phước Huệ làm Đàn đầu. Sau thời gian thọ Đại giới, Ngài đã được Bổn sư phú pháp qua bài kệ:

*Tâm hương thế giới huân
Tùy xử kết tường vân
Phú nhũ tâm hương tánh
Cù kim chánh thị quân.*

Năm 1937, Ngài được bà Từ Cung mời về cung An Định - Huế giảng dạy Phật học cho những vị trong Hoàng tộc qui ngưỡng Phật pháp.

Năm 1938, Ngài đảm trách trú trì Trúc Lâm thay cho Sư huynh Mật Tín già bệnh. Năm sau đó Sơn môn và bộ Lễ cung cử Ngài giữ chức trú trì Thánh Duyên Quốc Tự tại núi Túy Vân, thuộc huyện Phú Lộc - Huế.

Năm 1940 - 1941, Ngài chuyên trì Mật giáo và đạt nhiều thành quả, góp phần không nhỏ vào công việc độ sanh.

Đầu năm 1947, sau khi Hòa thượng Phúc Hậu, trú trì Tổ đình Báo Quốc viên tịch, Giáo Hội Tăng Già Thừa Thiên đã thành lập Ban Quản Trị chùa gồm ba vị là: Hòa thượng Châu Lâm, Hòa thượng Trí Thủ và Ngài, trong đó Hòa thượng Trí Thủ trực tiếp trông coi.

Trên bước đường hoằng dương chánh pháp, năm 1949, Ngài vào Sa Đéc. Suốt hai năm Ngài đã tận tụy trao truyền Phật pháp căn bản cho Tăng Ni tỉnh này.

Năm 1953, Ngài làm Trị sự trưởng Giáo Hội Tăng Già Trung Việt. Năm 1956, Ngài dự Đại lễ Phật Đản tại Đông Hồi, trong dịp này Ngài đã chiêm bái các Thánh tích tại Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao và Cao Miên. Năm 1958, Ngài cùng với các Ngài Thiện Hoa, Thiện Minh, Tâm Châu, Đại diện Phật giáo Việt Nam tham dự Hội Nghị Hòa Bình Thế Giới tại Nhật Bản.

Năm 1963, là Trưởng ban Tổ chức Đại lễ Phật Đản PL 2507 và chính trong ngày lễ này, Ngài cùng chư Tôn túc phát động phong trào chống chính sách kỳ thị Phật giáo

của chính quyền Ngô Đình Diệm. Năm 1964, Ngài tham gia đoàn Đại biểu Phật giáo Thừa Thiên - Huế vào dự Đại hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thông Nhất tổ chức tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn.

Năm 1965, Ngài làm Đề tứ Tôn chứng Đại giới đàn Vạn Hạnh tại Tổ đình Từ Hiếu - Huế.

Năm 1967, Ngài là Giáo sư cho lớp Chuyên khoa Phật học Liễu Quán, do Ngài Thích Mật Nguyên tổ chức tại chùa Linh Quang - Huế. Năm 1968, Ngài được Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thông Nhất suy cử lên hàng giáo phẩm Hòa thượng cùng một lúc với Ngài Trí Thủ và Ngài Thiện Hòa. Năm này, Ngài làm Đề ngũ Tôn chứng tại Giới đàn Hải Đức - Nha Trang.

Trước sự phát triển của các Phật học viện, Ngài cùng Hòa thượng Trí Thủ và Hòa thượng Thiện Hòa thành lập Ban Bảo trợ Phật học viện, nhằm đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam. Ngài luôn quan niệm rằng Tăng đoàn là giềng mối của Giáo Hội, và xem nhiệm vụ chăm lo Tăng sự là việc chính yếu của đời mình.

Năm 1972, sau khi Pháp đệ của Ngài là Hòa thượng Thích Mật Nguyên viên tịch. Ngài kiêm giữ chức trú trì chùa Linh Quang, một cơ sở trọng yếu của Giáo Hội.

Năm 1973, Ngài được mời vào Hội đồng Giáo phẩm Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thông Nhất.

Năm 1975, sau ngày đất nước thống nhất, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Bình Triệu đã mời Ngài tham gia vào Mặt trận và Hội đồng Nhân dân. Vì sự nghiệp đoàn kết, Ngài đã làm Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh và Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tại Tổ đình Báo Quốc, các giới đàn lần lượt được tổ chức và Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ, Yết ma và Đàn đầu Hòa thượng.

Năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Đại hội Phật giáo kỳ I đã suy cử Ngài lên chức vụ Phó Pháp Chủ Hội đồng Chứng minh Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Năm 1984, những biến cố dồn dập cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Trí Thủ - Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương thị tịch, tiếp Hòa thượng Thích Thanh Trí, Trưởng ban Trị sự Giáo Hội Phật Giáo tỉnh Bình Triệu cũng viên tịch, Ngài phải đảm trách nhiệm vụ Trưởng Ban Trị sự.

Năm 1990 Đại hội Đại biểu Kỳ I của Giáo Hội Phật Giáo Thừa Thiên - Huế, Ngài đã được Đại hội cung thỉnh làm Trưởng ban Trị sự kiêm Ủy viên Tăng sự.

Trong cuộc đời tu tập, Ngài đã khéo dung nghiệp Thiền tông, Tịnh độ và Mật giáo thành một pháp môn tổng hợp, cẩn mật hành trì. Trên cương vị lãnh đạo, Ngài đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận tụy với mọi Phật sự.

Ngài đã sống thật đơn giản, bình dị, tâm chí thì cương trực, hành động thì hết lòng phụng sự Đạo pháp và Dân tộc. Trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, Ngài đã không từ nan bất cứ một nhiệm vụ nào do Tăng đoàn hay Giáo hội giao phó.

Đầu năm 1992, linh cảm về sự ra đi của mình, nên trong ngày húy nhật của thân sinh, Ngài đã về quê viếng mộ phần tổ tiên để thăm lại lần cuối cùng những nấm mồ quý kính.

Sau đó, Ngài lần lượt thăm viếng các bực Tôn túc trong Giáo hội, chiêm bái các Tổ đình, khuyên dạy và nhắc nhở chư Tăng Ni và đồ chúng tinh cần tu học, phục vụ chánh pháp, lợi lạc quần sanh. Sau hơn một tháng thị bệnh và tĩnh dưỡng, Ngài đã an nhiên thị tịch vào ngày Rằm tháng 4 năm Nhâm Thân tại Tổ đình Trúc Lâm - Huế giữa tiếng tụng kinh niệm Phật của chư Tăng Ni cùng môn đồ, hiếu quyến. Ngài đã trụ thế 85 năm và gần 80 năm tu tập, phụng sự đạo pháp. Ngài đã ra đi vào cõi tịnh lạc, đạo phong của Ngài vẫn mãi còn với quê hương non nước và còn mãi trong lòng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH THIỀN TÂM
(1925 - 1992)**



Hòa thượng THÍCH THIỀN TÂM
1925 - 1992

Hòa thượng pháp danh Thiền Tâm, pháp hiệu Liên Du, tự Vô Nhát thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, thế danh Nguyễn Nhựt Thăng, sinh năm 1925 (Ất Sửu) tại xã Bình Xuân, Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Song thân là cụ Nguyễn Văn Hương và cụ Trần Thị Dung pháp danh Giác Ân. Ngài là người thứ 10 trong số 13 anh em, 4 trai, 9 gái.

Xuất thân từ gia đình Nho giáo kính tín Tam Bảo. Sáu tuổi, Ngài đã cắp sách đến trường học quốc ngữ song song với Nho học. Lúc thiếu thời, Ngài đã bộc lộ thiên tư tài hoa văn nhã, bẩm chất cao khiết, và là người con chí hiếu với cha mẹ. Do vì thấy mẹ đau yếu triền miên, năm 12 tuổi, Ngài ra đi tìm thầy học thuốc để mong trị lành bệnh cho mẫu thân. Nhận tạm trú học thuốc tại chùa Vĩnh Tràng - Mỹ Tho, Ngài có dịp nghiên tầm Phật điển và nuôi dần ý chí xuất gia tu học.

Năm 18 tuổi, Ngài trở về chăm sóc mẹ đến khi lành mạnh. Sau đó, Ngài khẩn khoản xin phép song đường cho xuất gia, nhưng không được đồng ý. Cuối cùng, Ngài đành phải âm thầm trốn đi (năm Giáp Thân - 1944, lúc 19 tuổi), đến tu tại chùa Sắc Tứ Linh Thủu ở Xoài Hột, và được thế phật xuất gia vào năm Ất Dậu (1945) làm đệ tử của Đại lão Hòa thượng Thành Đạo.

Năm 1948, Ngài thọ giới Sa Di và học ở Phật học đường Liên Hải cùng Phật học đường Nam Việt chùa Ân Quang cho đến năm 1951 để hoàn tất chương trình Trung

đǎng Phật học. Thời gian đó, Ngài được thọ Tỳ Kheo giới tại Đại giới đàn Ân Quang tổ chức năm 1950.

Từ năm 1951 đến năm 1954, Ngài hoàn tất chương trình Cao đǎng Phật học tại Phật học đường Nam Việt với các vị đồng khóa như: Hòa thượng Bửu Huệ, Tắc Phước, Tịnh Đức, Đạt Bửu, Tịnh Chơn... và Ngài cùng quý thầy lớp Cao đǎng đã phụ giúp đắc lực cho Hòa thượng Giám đốc Thiện Hòa trong việc điều khiển sinh hoạt đại chúng. Ngài làm Tri chúng, Ngài Bửu Huệ làm Tri sự. Lòng khoan dung, tính hòa nhã điềm đạm của Ngài giúp an chúng và thành tựu mọi Phật sự.

Năm 1954, tốt nghiệp lớp Cao đǎng, Ngài xin phép chư Tôn đức trong Ban Giám Đốc lui về nhập thất tịnh tu trong mười năm tại trụ xứ Cái Bè và Vang Quối.

Dù nhập thất tinh tấn chuyên tu, song Hòa thượng không xa rời bi nguyện độ sanh. Trong mươi năm ấy, Ngài đã phiên dịch các loại kinh sách chuyên hướng xiển dương pháp môn Tịnh độ, như: kinh Quán Vô Lượng Thọ, Tịnh học Tân Lương, Lá thơ Tịnh Độ, Hương quê Cực Lạc, và giảng dạy cho Ni chúng khắp nơi đến thọ học.

Năm 1964, Hòa thượng Thiện Hòa mở Trường Trung đǎng Chuyên khoa Phật học tại chùa Huệ Nghiêm, Bình Chánh, Sài Gòn. Ngài và hai vị Thanh Từ, Bửu Huệ được mời giao trách nhiệm giáo dục học Tăng. Song song đó, các Ngài còn phụ trách giảng dạy cho học Ni tại Phật học viện Dược Sư. Ngoài ra, Ngài còn giảng dạy tại Phân khoa Phật học thuộc Viện Đại Học Vạn Hạnh, Sài Gòn. Trong giai đoạn này, Ngài tập trung biên soạn các bộ sách để làm giáo trình kiến thức Phật học Trung Cao như: Phật học Tịnh Yếu, Duy Thức học Cương yếu và phiên dịch sách Tịnh Độ Thập Nghi Luận cùng kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni.

Năm 1967, Ngài đến Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, kiến thiết Hương Quang Thất, chuẩn bị cho giai đoạn ẩn tu.

Năm 1968, Hòa thượng chính thức về trụ hẵn ở Đại Ninh, lập nên đạo tràng Tịnh độ. Ngài không câu nệ vào việc nhập thất, mà sẵn sàng tiếp hóa chư Tăng Ni Phật tử đến tham vấn học đạo, Ngài còn soạn thuật: Niệm Phật thập yếu, Tây phương nhụt khóa, Tịnh độ pháp nghi và phiên dịch kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni.

Năm 1970, Ngài xây dựng Hương Nghiêm Tịnh Viện, biến đạo tràng thành một vùng chuyên tu Tịnh độ, cũng là trung tâm xiển dương pháp môn này ở miền Nam. Tăng Ni tín đồ qui tụ về lập am thất trú lại tu học rất đông. Danh đức của Ngài được lan truyền rộng và Phật tử đến quy ngưỡng ngày càng nhiều. Đặc biệt, ở Hương Nghiêm Tịnh Viện này tâm Tịnh độ là nguồn cảm hứng để Ngài sáng tác rất nhiều thơ văn đượm chất đạo vị, thanh thoát. Thơ văn liễu ngộ tâm cảnh Cực Lạc của Ngài cảm hóa được không biết bao nhiêu đồ chúng hướng về pháp môn này.

Năm 1974, Ngài mở khóa tu học chuyên về pháp môn Tịnh độ trong ba năm, với số Liên chúng 13 vị dưới sự hướng dẫn của Ban Liên Đạo gồm 3 vị: Liên Thủ: Hòa thượng Bửu Huệ, Liên Huấn: Hòa thượng Thiền Tâm, Liên Hạnh: Hòa thượng Bửu Lai.

Từ năm 1975, Ngài viễn ly mọi sự nghe thấy bên ngoài, lặng lẽ nghiệp tâm tu niệm già trì hai pháp môn Mật Tịnh song hành. Suốt một thời gian dài, Ngài kiên trì nhập thất chăm sóc giải quyết việc lớn sanh tử, song Ngài vẫn soạn dịch bộ: “Máy Độc Sen Thanh” và “Tam Bảo cảm ứng lục” để lợi lạc nhân sinh khuyến tu Tịnh độ.

Những ngày cuối cùng cuộc đời ẩn tu hành đạo, Ngài vương chút thân bệnh, trước đó Ngài đã giao phó mọi việc của Tịnh viện Hương Nghiêm lại cho Tăng đồ quản lý điều hành. Ngài cố gắng khắc phục thân bệnh, nỗ lực dụng công trì danh hiệu Phật. Cho đến khi cảm nhận thời khắc vãng sinh, Ngài bảo đồ chúng vây quanh trợ niệm, rồi đến 9 giờ sáng ngày 21 tháng 11 năm Nhâm Thân (tức ngày 14-2-1992), Ngài an nhiên thoát hóa, vãng sinh hưởng thọ 68 tuổi, hạ lạp 42.

Cảm thức đức độ của một bậc danh Tăng, lúc sinh thời, các vị tôn túc trong Giáo hội Tịnh đã cung thỉnh Ngài vào Hội đồng Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Lâm Đồng. Trong cuộc đời hành đạo, Hòa thượng là vị Cao Tăng có công lớn trong việc xiển dương pháp môn Tịnh Độ. Sự nghiệp sáng tác và phiên dịch của Ngài để lại cho hậu thế là một vốn quý làm tư lương tu trì và giúp hàng hậu sinh nhận thức sâu rộng trong giáo pháp.

Các tác phẩm của Hòa thượng để lại:

- . Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
- . Tịnh Học Tân Lương.
- . Lá thư Tịnh Độ.
- . Hương Quê Cực Lạc.
- . Phật học Tịnh yếu.
- . Duy Thức Học cương yếu.
- . Tịnh độ Thập nghi luận.
- . Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni.
- . Niệm Phật Thập yếu.
- . Tây phương Nhựt khóa.
- . Tịnh Độ Pháp Nghi.
- . Kinh Phật Đánh Tôn Thắng Đà La Ni.
- . Máy điệu sen thanh.
- . Tam Bảo Cảm ứng lục.

**HÒA THƯỢNG
THÍCH NHỰT MINH
(1908 - 1993)**



Hòa thượng THÍCH NHỰT MINH
1908 - 1993

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Quang Tống, pháp danh Nhựt Minh, húy Chơn Tảo, hiệu Trí Từ, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 40, sinh ngày rằm tháng 8 năm Mậu Thân (10-9-1908) tại xã Tân Lợi, tổng Quản Long, quận Cà Mau, tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Minh Hải). Ngài sinh trưởng trong một gia đình tín thành Phật giáo. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Đồng pháp danh Chơn Từ. Thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Nhụy pháp danh Diệu Hương.

Từ ngày còn thơ ấu, Ngài đã được song thân dẫn đến chùa lễ Phật, nên mến thích cảnh thiền môn. Đến năm lên 8 tuổi, Ngài được song thân chấp thuận cho phép xuất gia học đạo tại chùa Từ Phước với vị Hòa thượng trú trì chính là ông nội của Ngài. Trong đạo nghĩa thầy trò còn có tình huyết thống nên Ngài được giáo dục rất chí tình.

Năm Ngài 12 tuổi (1919) Bốn sư viễn tịch, khiến Ngài không biết nương tựa vào ai. Nỗi buồn chưa nguôi thì qua năm sau, thân mẫu lại qua đời, Ngài đành phải trở về sống chung với gia đình. Vài tháng sau, cô ruột của Ngài là sư bà Diệu Hạnh, trú trì chùa Quan Âm Phật tại xã An Trạch - Bạc Liêu, biết được hoàn cảnh, bèn cho người tới đón về theo hầu Hòa thượng Thiện Nhựt ở chùa Thiên Ân để tiếp tục tu học.

Năm 1921, Ngài được Tổ Thiên Ân cho theo học lớp Đông y tại chùa Long Phước thuộc xã Long Điền, huyện Giá Rai do Hòa thượng Hoằng Nghĩa chủ trì.

Năm 1922, Ngài 15 tuổi, Tổ Thiên Ân cho thọ giới Sa Di tại giới đàn Sắc tú Quan Âm Cố Tự - Cà Mau, được Tổ ban pháp danh Nhụt Minh, và cho đến cầu pháp học hỏi với Tổ Quảng Đạt.

Đến năm 1927, lúc 20 tuổi, Ngài thọ giới Tỳ Kheo tại giới đàn chùa Bửu Linh huyện Cỏ Cò. Năm 1932, Ngài tới cầu học với Tổ Bửu Quang chùa Vạn Linh - Cần Thơ. Năm 1937, Ngài tiếp tục tham học với Tổ Chánh Thành chùa Vạn An - Sa Đéc.

Năm 1942, Ngài được cử làm Giáo thợ tại Trường Kỳ chùa Long Phước, xã Long Điền. Năm 1944, Ngài làm Yết Ma A Xà Lê Trường Kỳ chùa Linh Thạnh tại Bá Láng, huyện Giá Rai.

Năm 1945 Cách Mạng Tháng Tám thành công, rồi kể đến Nam bộ kháng chiến, với trách nhiệm Tăng sĩ trước hiện tình đất nước, Ngài tham gia công tác Mặt trận đoàn kết toàn dân, góp phần chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp. Suốt bảy năm liên tục, Ngài giữ chức Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bạc Liêu. Tuy lo Phật sự, Ngài vẫn không quên tham cầu giáo lý. Ngài đã cầu pháp với Hòa thượng Huệ Viên tại chùa Vĩnh Hòa tỉnh Bạc Liêu, được ban pháp hiệu Trí Tù.

Năm 1951, trong một cuộc bό ráp của thực dân, Ngài bị bắt đưa về giam lỏng ở Cà Mau. Ít lâu sau, Ngài đã trốn ra vùng tự do gây dựng lại cơ sở. Được một thời gian cơ sở bị bại lộ, Ngài phải rời quê lên Sài Gòn. Ngài tham gia vào Giáo Hội Tăng Già Nam Việt trụ sở của hội đặt tại chùa Ân Quang, và được cử làm Phó Trị sự trưởng phụ tá Hòa thượng Thích Thiện Hòe.

Đến năm 1953, nhận thấy ở các tỉnh miền Tây, phong trào Phật giáo có phần suy yếu, thiếu bóng các bậc Tăng tài hướng dẫn, Giáo Hội cử Ngài làm Tăng trưởng ba tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Với cương vị ấy, năm 1955, Ngài mở đại giới đàn tại chùa Phước Hòa huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, Ngài được chư sơn 6 tỉnh miền Tây cung thỉnh vào ngôi vị Đàn đầu Hòa thượng. Giới tử Tăng Ni hơn 100 vị và hơn 1.000 Phật tử được thọ ân pháp vũ của Ngài.

Năm 1956, Ngài xây dựng chùa Đại Giác tại tỉnh Sóc Trăng để làm văn phòng liên lạc cho Phật giáo ba tỉnh nói trên. Năm 1961 Ngài được cử làm Trưởng ban Từ thiện Giáo hội Tăng già Toàn quốc. Năm 1962, Ngài nhận trọng trách mới là Chủ tịch đoàn Như Lai Sứ Giả, tuyển chọn Tăng tài bổ nhiệm trú trì các tự viện và dẫn đầu Ban Hoằng Pháp đi thuyết giảng khắp các tỉnh Nam, Trung. Đây là điểm son trong công tác Phật sự của Ngài.

Năm 1964 - 1966, Ngài dẫn đệ tử ra Long Thành- Đồng Nai khai phá đất đai, lập khu Phật Tích Tòng Lâm. Trong lúc công việc kiến tạo Tòng Lâm đang còn dang dở, thì Hòa thượng Từ Quang, nguyên Hội trưởng Hội Linh Sơn Phật Học tại Sài Gòn ra tận nơi hai lần, thỉnh cho kỳ được Ngài về đảm nhiệm chức vụ trú trì Linh Sơn Cố Tự đường Cô Giang, gần chợ Cầu Muối. Ngày 01-1-1968 nhân đại hội Phật giáo tổ chức

tại chùa Linh Sơn, Ngài được chính thức bầu làm trú trì kiêm Hội chủ Linh Sơn Phật học.

Khi Ngài về nhận nhiệm vụ trú trì, chùa Linh Sơn ở trong tình trạng gần như hoang tàn. Ngài bắt tay vào việc trùng tu, tái thiết liên tục trong ba năm. Cuối năm 1970, công việc hoàn thành. Chùa Linh Sơn trở nên nguy nga tráng lệ do công sức đóng góp của Tăng sinh các Phật học viện Hải Tràng, Huỳnh Kim, Giác Sanh và Phật tử xa gần ở các chợ Cầu Muối, chợ Cầu Ông Lãnh, chợ Cầu Kho... Đầu năm 1971 đại lễ khánh thành được tổ chức long trọng cùng lúc với đại giới đàn và lễ thỉnh ngọc Xá lợi Phật Thích Ca do Đại đức Narada người Tích Lan cúng dường thờ tại chùa. Sau cuộc lễ này, Phật học viện Linh Sơn tiếp tục mở lại trong ba năm, có trên 50 Tăng Ni sinh theo học.

Năm 1973, Ngài ra Hòn Nghệ trong vùng biển Kiên Giang xây dựng Bảo tượng đức Quan Thế Âm Bồ Tát lộ thiên, cao 22 mét để cầu an lành cho mọi người qua lại trên biển, nhất là ngư dân. Công việc kiến tạo này gần xong thì miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Năm 1987 Ngài cùng nhiều vị Hòa thượng trú trì các tự viện ở một số tỉnh và thành phố Hồ Chí Minh đứng ra xây dựng “Tam bảo công đồng tháp” trong khuôn viên Phật Tích Tòng Lâm ở xã An Phước, huyện Long Thành để an trí di cốt hàng trăm vị tôn đức mãn thể. Năm 1989 ngôi tháp đã hoàn thành viên mãn.

Từ năm 1992, sức khỏe của Ngài sút giảm dần. Ngày mồng 7 tháng 3 năm Quý Dậu (28-4-1993) vào lúc 13 giờ 40' Ngài đã an nhiên thâu thân thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi đời, 67 tuổi hạ.

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỨC NHUẬN (1897 - 1993)



Hòa thượng THÍCH ĐỨC NHUẬN
1897 - 1993

Hòa thượng thế danh là Phạm Đức Hợp, pháp hiệu Thanh Thiện, pháp danh Đức Nhuận, sinh năm Đinh Dậu, triều Thành Thái năm thứ 9 (1897), tại Quận Phượng, xã Hải Phượng; huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Nam Hà). Thân phụ là cụ ông Phạm Công Toán, hiệu Thành Phủ, thân mẫu là cụ bà Lê Thị Vụ. Ngài là con thứ 6 trong một gia đình có 8 anh chị em.

Sinh trưởng trong một gia đình nề nếp Nho phong, lên 7 tuổi Ngài đã được cho đi học chữ Hán. Thân phụ Ngài vốn là một vị lương y Đông dược nổi tiếng trong vùng, được Sư tổ chùa Đồng Đắc ở tỉnh Ninh Bình mời sang để bào chế thuốc phong cùu giúp dân làng. Do được theo hầu thân phụ, dần dần Ngài mến mộ cảnh yên tĩnh và không khí thoát tục của chốn thiền môn.

Năm Nhâm Tý (1912) khi Ngài tròn 15 tuổi, Ngài nhận chân được cuộc đời là vô thường, thân người là giả tạm, nên Ngài xin phép song thân xuất gia đầu Phật. Ngài sơ tâm cầu pháp với Sư Tổ Thích Thanh Nghĩa thuộc dòng thiền Tào Động chùa Quảng Bá, Hà Nội, trú trì chùa Đồng Đắc xã Đồng Hướng, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Sau khi thê phát quy y, Ngài được nghiệp sư gửi tới chùa Thanh Nộn, huyện Kim Bảng, tỉnh Nam Hà cầu học với Sư Tổ Thích Thanh Ninh. Với đức hạnh khiêm cung, siêng năng, hiếu học, Ngài luôn được Sư Tổ thương yêu và kỳ vọng sau này Ngài là pháp khí của tùng lâm.

Năm Đinh Ty (1917) Ngài được 20 tuổi, được Tôn sư cho thọ giới Cụ Túc tại giới đàn chùa Già Lê Tự làng Phúc Nhạc, tỉnh Ninh Bình. Giới Đàn này được các bậc Cao tăng thạc đức giữ các chức vụ quan trọng như : Sư tổ Thích Thanh Khiết làm Hòa thượng Đàn đầu, Sư tổ Thích Trung Định làm Yết Ma A Xà Lê, Sư tổ Thích Thanh Phúc làm Giáo Thọ, Sư tổ Thích Khang Thượng và Sư tổ Thích Thanh Nghĩa làm Tôn chứng. Từ đây Ngài thực sự được dự vào hàng Tăng Bảo với trọng trách “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa quần sinh”.

Sau khi đắc pháp, Ngài tiếp tục con đường tu học, tìm đến tham vấn với chư Tổ danh tiếng khắp nơi, như chốn Tổ đình Đào Xuyên ở huyện Gia Lâm do Tổ Giám Thông Mệnh truyền dạy, chốn Tổ Bằng ở huyện Thường Tín tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây) và chốn Tổ Sở ở huyện Hoàn Long (nay là quận Đống Đa) Hà Nội do Sư Tổ Phan Trung Thứ thuyết pháp.... và còn nhiều nơi khác nữa.

Trải qua bao năm tháng chuyên tâm tu học, tinh tấn trau dồi đạo hạnh, Ngài đã trở thành một bậc tôn đức không những uyên thâm Phật học, mà còn quán thông cả Khổng học, Lão học, đạo hạnh sáng ngời đáng làm tiêu đíc cho hàng Tăng Ni hậu tấn, Phật tử sơ cơ nguõng mộng, quy tâm.

Trong thời gian tu học ở Tổ đình Bằng Sở, nhận thức của Ngài về chánh đạo đã nhập sâu, Ngài nhận thấy thực trạng mê tín dị đoan có tính truyền thống là một trở ngại rất lớn cho người Phật tử trên con đường tu học. Nên Ngài đã hăng hái và tích cực khởi xướng việc bài trừ. Ban đầu Ngài đã phải đối phó với tư tưởng dị đồng của chính những bạn đồng môn, nhất là của một số Phật tử có dính dáng ít nhiều với các đền, các phủ. Tuy việc làm của Ngài lúc đó chưa đạt thắng lợi, nhưng ít ra cũng gợi cho mọi người khái niệm so sánh, phân biệt giữa chánh tín và mê tín. Tổ Bằng Sở sau này đã hết lời khen ngợi Ngài như một viên dũng tướng, khi mà trình độ cũng như điều kiện phát triển Phật giáo nước nhà đã được nâng cao.

Năm Kỷ Mão (1939), nhằm thực hành hạnh nguyện từ bi, Ngài đã phát tâm thọ giới Bồ Tát do Sư tổ Thích Doãn Hài, viện chủ chùa Tế Xuyên ở tỉnh Hà Nam chứng đàn.

Năm Canh Thìn (1940), Ngài trở lại chùa Đồng Đắc xưa tiếp tục tu học. Tại đây, sau khi nghiệp sư viên tịch, Ngài được cử thừa kế làm trú trì. Phật sự đầu tiên được đặt ra trong tâm trí Ngài là: đào tạo Tăng tài, tổ chức Giáo Hội. Ngài liền lập hai trường Phật Học : một ở chùa Đồng Đắc và một ở chùa Kỳ Lân thôn Đại Hữu, xã Văn Bồng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Ngài luôn được chư Tăng Ni và Phật tử cung thỉnh làm chủ hạ các trường như trường hạ chùa Phúc Nhạc, chùa Đại Hữu, chùa Sơn Thủy (Non Nước), chùa Lê Xá (huyện Gia Viễn), chùa Bà Đá ở Hà Nội v.v... Ngài luôn nêu cao uy mãnh Thích Hải Côn Bằng, tiêu biểu cho ngôi vị Tòng lâm Pháp chủ.

Sau năm Ất Dậu (1945), vào những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, Tổ đình Đồng Đắc do Ngài trú trì là cơ sở nuôi giấu cách mạng. Ngài còn vận động Tăng tín đồ khắp nơi, nhất là vùng Hà Nam Ninh ủng hộ và tham gia kháng chiến, đáp lời kêu gọi của cách mạng. Bấy giờ vì chiến tranh lan tràn, nhu cầu nhân tài vật lực cho kháng chiến rất cao: Tất cả cho kháng chiến. Tất cả cho mặt trận. Do đó các Phật học đường đều ngưng hoạt động. Các chùa thu hẹp sinh hoạt, Tăng Ni đều phải tạm thời rời bỏ cuộc sống tu hành, lên đường tham gia phong trào Phật giáo cứu quốc.

Khoảng năm Canh Dần (1950), với đức độ người sáng, giới luật tinh nghiêm của Ngài, Hội Phật học tỉnh Ninh Bình cung thỉnh Ngài giữ chức Giám luật cho hội để giữ vững kỷ cương cho hàng Tăng Ni, Phật tử trên con đường tiến tu Tam vô lậu học.

Năm Nhâm Thìn (1952), quê hương bản sở của Ngài bị quân đội viễn chinh Pháp và bọn tay sai khủng bố ác liệt. Một số tín đồ Phật giáo bị gò ép bỏ đạo. Chùa chiền bị phong tỏa hoặc đập phá. Tinh thần Phật tử bị khủng hoảng trầm trọng. Đứng trước thảm họa mất nước và nguy cơ mất đạo, với cương vị là người đứng đầu hàng cao Tăng trong vùng, sứ giả của Như Lai, Ngài đã cương quyết bảo vệ tôn giáo và tín ngưỡng của quần chúng, kêu gọi mọi người hãy sát cánh bên Ngài. Kẻ thù đã dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, hăm dọa từ đày hòng uy hiếp tinh thần Ngài. Nhưng Ngài vẫn an nhiên, hiên ngang trước mọi sự đe dọa. Cuối cùng, trước nguy cơ bị ám hại, Ngài đành phải thuận theo lời thỉnh cầu của Tăng tín đồ, tạm lánh lên Hà Nội một thời gian.

Năm Giáp Ngọ (1954), hiệp định Genève được ký kết, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình. Trên miền Bắc sạch bóng xâm lược, Ngài mới cùng các đệ tử trở lại chùa xưa, gầy dựng lại tất cả để tiếp tục tu hành, hoằng dương Chánh pháp.

Năm Ất Mùi (1955), Hòa thượng Tuệ Tang, Thượng thủ Giáo hội Tăng già Việt Nam và Hòa thượng Mật Ứng, Pháp chủ Phật giáo Bắc Việt, hiệp cùng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vào tận chùa Đồng Đắc, mời Ngài trở lên chùa Quán Sứ - Hà Nội nhận chức Phó Hội trưởng Hội Phật Giáo Việt Nam. Trong thời gian này, Ngài được thỉnh về trú trì chùa Tàu (Phổ Giác tự) ở quận Đống Đa, Hà Nội. Từ ngôi chùa này, Ngài thường xuyên sang làm việc tại trụ sở trung ương của Hội chùa Quán Sứ. Về sau do nhu cầu của Giáo Hội, Ngài ở lại chùa Quán Sứ, được ít lâu sau Ngài lãnh nhiệm vụ trú trì chùa Quán Sứ. Năm Bính Thân (1956), Ngài được bầu làm Phó ban Đại diện Phật giáo Thủ đô.

Năm Đinh Dậu (1957), Ngài là một thành viên trong Phái đoàn Đại biểu Phật giáo Việt Nam đến yết kiến Chủ tịch nước Hồ Chí Minh và Phó Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại Phủ Chủ tịch. Cùng năm này, Ngài được bầu làm Trưởng Ban Đại diện Phật giáo Thủ đô.

Tháng 3 năm 1958, Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam (ở miền Bắc) được thành lập. Hòa thượng Thích Trí Độ được bầu làm Hội trưởng, Ngài được bầu làm Phó Hội

trưởng. Ngài đảm nhiệm chức vụ này liên tục qua bốn kỳ Đại hội từ năm 1979, Ngài làm quyền Hội trưởng cho đến năm 1981, sau khi Hòa thượng Trí Độ viên tịch.

Năm 1969, Ngài về trú trì chùa Quảng Bá (Hoàng Ân tự) xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cũng trong năm này, Hội Phật Giáo Thống Nhất Việt Nam mở trường Tu học Phật pháp Trung ương tại chùa này và thỉnh Ngài làm hiệu trưởng. Đây là Phật học đường đầu tiên từ sau ngày miền Bắc được giải phóng. Ngài trú trì và giáo hóa Tăng ni, Phật tử ở chùa Quảng Bá hơn 20 năm, sau đó về chùa Hòe Nhai.

Để có nơi an táng sắc thân từ đại của Tăng Ni toàn thành phố Hà Nội, năm 1980 Ngài đứng ra xin phép Nhà nước thành lập nghĩa trang tại chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Cũng trong năm này, Ngài nhận lãnh Tổ đình Hồng Phúc (Hòe Nhai), chốn Tổ của thiền phái Tào Động. Năm 1986, Ngài chính thức về đây trú trì cho đến khi viên tịch.

Năm 1980, trong bối cảnh nước nhà hoàn toàn độc lập và thống nhất, Tăng Ni, Phật tử cả nước mong muốn thực hiện ý nguyện bao đời của các bậc tiền bối là thống nhất, hòa hợp Phật giáo Việt Nam thành một khối. Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời trong thời điểm này và đã cung thỉnh Ngài làm Chứng minh. Cũng trong năm này Ngài vào lưu trú tại Tổ đình Vĩnh Nghiêm (thành phố Hồ Chí Minh) một năm để cùng với Ban Văn Động đi thăm viếng trao đổi, bàn bạc với chư vị tôn đức lãnh đạo các giáo phái, hệ phái, hội đoàn Phật giáo tại các tỉnh phía Nam để thực hiện ý nguyện thống nhất Phật giáo.

Tháng 11 năm 1981, Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra tại chùa Quán Sứ - Hà Nội để thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Toàn thể đại biểu nhất tâm cung thỉnh Ngài đảm nhận ngôi vị Pháp Chủ. Nhưng Ngài từ chối đến 3 lần. Cuối cùng với sự thành tâm tha thiết của Hội nghị, Ngài nhận lãnh ngôi vị Pháp chủ với điều kiện là Hội nghị sẽ đề đạt lên Chính phủ ba nguyện vọng tha thiết của Ngài. Đó là :

- 1.- Cho phép mở tại 3 thành phố Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh 3 trường Đại học Phật học.
- 2.- Cho mỗi tự viện được nhập khẩu từ 2 đến 5 người để chăm lo Phật sự.
- 3.- Cho phép Phật tử được tự do đến chùa lễ Phật, nghe Pháp.

Từ đó, qua hai kỳ đại hội nữa, Ngài vẫn được Tăng tín đồ cung thỉnh ở ngôi vị Pháp Chủ.

Ngoài Phật sự, Ngài còn tham gia các công tác từ thiện, xã hội. Ngài được bầu vào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiều khóa. Do công lao đóng góp của Ngài cho sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân, Nhà nước đã tặng thưởng Ngài Huân Chương Hồ Chí Minh và Huân Chương Độc Lập hạng nhất.

Là một vị đại cao Tăng, cống hiến trọn đời cho lý tưởng hoằng pháp lợi sinh, Ngài đã đóng góp nhiều công sức trong công cuộc chấn hưng, thống nhất và hòa hợp Phật giáo, góp phần đoàn kết và phụng sự dân tộc.

Vào lúc 5 giờ 5 phút ngày 11 tháng 11 năm Quý Dậu (23-12-1993), hạnh nguyên hoằng pháp lợi sinh đã viên mãn, Ngài đã an nhiên thị tịch tại bệnh viện Hữu Nghị Việt - Xô - Hà Nội, hưởng thọ 97 tuổi đời, 77 hạ lạp.

VII. PHẦN PHỤ LỤC

CU SĨ THIỀU CHỦU- NGUYỄN HỮU KHA (1902 - 1954)



Cử sĩ THIỀU CHỦU - NGUYỄN HỮU KHA
1902 - 1954

Cử sĩ Nguyễn Hữu Kha, pháp danh Thiều Chủu, tên tự là Lạc Khổ, sinh năm Nhâm Dần (1902), tại làng Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội.

Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học nhiều đời, thân sinh là cụ Cử Cầu, một nhà hoạt động cách mạng lão thành trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Ông là người con thứ hai trong bốn anh em: 3 trai, 1 gái.

Từ thuở bé, ông đã được sống với bà Nội, vốn là một cô Tú văn hay chữ giỏi ở đất Hà Nội và lại là người Phật tử mộ đạo thuần thành. Do đó, ông đã tiếp cận được nếp sống đạo hạnh, tập ăn chay từ năm lên 8 tuổi, và cũng nhờ bà Nội chỉ dạy cẩn kẽ về Nho học, nên ông đã sớm tinh thông Tứ Thư, Ngũ Kinh. Được thừa hưởng vốn liêng cẩn bản quan trọng ấy, khi vào độ tuổi thiếu niên ông được học chữ Quốc ngữ, đồng thời tự nghiên cứu thông thạo các ngoại ngữ Anh, Pháp, Hoa và Nhật. Nhờ thiên tư sẵn có, ông dễ dàng bước vào lãnh vực nghiên cứu giáo lý Phật Đà, và thẩm nhuần sâu sắc, nhanh chóng.

Năm Tân Dậu (1921), lúc ông 20 tuổi, đã bắt đầu dạy Nho học giúp cho Tăng đồ quanh vùng, nên có điều kiện trao đổi, tìm hiểu thêm trong việc nghiên cứu giáo lý. Từ đó, nhận thấy mình có túc duyên với Phật pháp, và với khả năng tri thức của

mình, ông sẵn sàng hộ pháp. Bằng tâm nguyện và tư thế một người cư sĩ, ông đảm nhận phụ giảng cho Tăng Ni và công tác từ thiện xã hội.

Tâm nguyện cao đẹp đó, được ông thể hiện qua nếp sống giản dị, đạm bạc. Ông bắt đầu trường chay và mỗi ngày chỉ ăn một bữa; y phục đơn giản như những người chân quê. Ông rất quý thời giờ nên công việc được phân chia thời khóa rành mạch, phần lớn là dịch kinh, viết sách, tu học và dành rất nhiều thời giờ để gìn giữ và chăm sóc các trẻ em mồ côi.

Để tạo thêm điều kiện thuận lợi trong việc góp phần tuyên dương Phật pháp. Ban đầu, ông lập nhà bán sách lấy hiệu là Hòa Ký ở phố Khâm Thiên, Hà Nội. Khi phong trào chấn hưng Phật Giáo ở Bắc Kỳ được khởi xướng, Ông cùng các đạo hữu cư sĩ cùng thời như Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Trần Văn Giáp, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, Dương Bá Trạc v.v... là những nhà trí thức tiên tiến, được chư vị Tăng giới như Ngài Trí Hải, Tố Liên mời đồng đứng ra thành lập Hội Bắc Kỳ Phật Giáo vào năm Giáp Tuất (1934). Hội ban đầu do Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Thiền Gia Pháp Chủ.

Năm Ất Hợi (1935), hoạt động nổi bật nhất của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ là việc cho ra đời tạp chí *Đuốc Tuệ*. Trong đó ông là một cây bút đắc lực và bền bỉ nhất, phát huy được vai trò Phật học trên từng trang báo, góp phần cỗ xúy cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Báo *Đuốc Tuệ* do ông quản lý trực tiếp, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ - Hà Nội.

Có thể nói, thời gian *Đuốc Tuệ* tồn tại trên văn đàn là do ông điều hành, đã nêu bật tính tích cực và tầm vóc của một tạp chí Phật giáo lớn thời bấy giờ nơi đất Bắc. Song song với công việc báo chí, ông còn là tác giả của bộ *Hán Việt Tự điển*, đương thời đã được sử dụng rộng rãi trong cả nước.

Năm 1941, nhằm phát triển công tác giáo dục và từ thiện xã hội, Hòa thượng Trí Hải đã ủy thác cho ông lập trường Phổ Quang và nghĩa trang Tế Độ, cả hai cơ sở này đặt tại ngoại thành Hà Nội. Ông tận tình trông nom và ra sức dạy học. Lớp học có các Tăng Ni theo học, ngoài việc dạy chương trình thế học, Nho học, ông còn kiêm giảng dạy Phật học cho Tăng Ni. Từ những lớp Phật học đầu tiên, có những vị đã trở thành danh Tăng sau này như Hòa thượng Tâm Tịch, Hòa thượng Thanh Kiêm..., bên Ni như Ni sư Đàm Tuệ, Ni sư Đàm Ánh...

Năm 1945, nạn đói xảy ra ở miền Bắc. Thể hiện lòng từ bi, ông cùng với các Hòa thượng Tố Liên, Trí Hải đứng ra thành lập Tổng hội Cứu tế, đặt tại chùa Quán Sứ để giúp những người đói khổ, và dựng nên một Cô nhi viện, nuôi dạy hơn 200 trẻ mồ côi. Cuối năm 1946, chiến tranh lại bùng nổ, các Phật sự phải đình chỉ và số phận các cô nhi bấp bênh. Một nửa các em được đưa về chùa Mai Xá tự túc sinh sống. Một nửa còn lại, ông mang theo lên Phúc Yên làm thủ công và trồng khoai sắn vừa sinh sống vừa học tập.

Thời gian ông nhận công tác từ thiện dạy dỗ chăm lo các trẻ cô nhi, cũng là nhân duyên ông dịch kinh và sáng tác nhiều bài hát để dạy các em Cô nhi và truyền bá cho dân chúng như: Tấm lòng vị tha, Người chân tu, Lắp biển trầm luân, Khuyên tu... và một số bài có nội dung giáo dục thiếu nhi như: Đánh đu... ước tính có đến 15 bài Phật Ca do ông sáng tác lưu truyền lúc bấy giờ.

Năm Mậu Tý 1948, ông còn mở thêm lớp học bình dân cho người nghèo ở Cao Phong - Phúc Yên, quy tụ trên 100 học viên đến học thường xuyên, ông hướng dẫn các em mồ côi lớp trước chấm nom trở lại người lớp học sau.

Năm Kỷ Sửu 1949, chiến tranh vẫn diễn ra khốc liệt, dân chúng phải sơ tán khắp nơi. Ông phải đưa lớp học đi sơ tán qua những vùng khác nhau như: Đan Thầm, Đồng Quan, Sơn Tây, Phúc Yên, Thái Nguyên... rất vất vả khó khăn, có khi chỉ ăn toàn cháo sắn (khoai mì) suốt tháng. Tuy trong hoàn cảnh khó khăn như vậy, đi đến đâu ông cũng cùng học trò xây dựng trường học, cát nhà cho người nghèo và kiên định giữ đúng thời khóa của bản thân. Vẫn ăn ngày một bữa, đêm thức dịch kinh, chỉ ngủ 3 giờ đồng hồ, 2 giờ sáng thức dậy ngồi thiền, trì chú, rồi tập thể dục, uống trà và đôi phút ngâm thơ... Ông nghiêm khắc với bản thân cho nên với đồ chúng ông cũng tạo được sự nghiêm minh triệt để, kỷ luật gắt gao khi có sai phạm. Riêng đối với Tăng Ni, tuy là học trò của ông, nhưng ông luôn kính lể, sách tấn họ tu học và tận tâm chỉ dạy sở học của mình cho họ.

Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha còn là một người yêu nước triệt để. Khi Pháp trở lại chiếm Hà Nội, ông dứt khoát không chịu sống ở những vùng nào mà đã rời vào tay người Pháp. Vì thế ông đã dẫn dắt học trò của mình lên tận Phúc Yên, nơi vẫn thuộc quyền quản lý của cách mạng. Năm 1945, lúc Cách Mạng thành công, Hồ Chủ Tịch đã mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Giáo Dục, nhưng ông từ chối, để tiếp tục việc giảng dạy cho các lớp Phật giáo, cùng Cô nhi, để theo con đường tu trì lợi tha mà mình đã chọn.

Năm 1951, nghe biết ông gặp nhiều khó khăn ở Phúc Yên, Hòa thượng Tố Liên có cho người đem giúp ông 6 lượng vàng. Ông dứt khoát từ chối không nhận trợ giúp nào từ nơi vùng bị chiếm đóng. Do những phong cách chuẩn mực đó, mà đi đến đâu, ông cũng được người xuất gia, tại gia và dân chúng quý trọng, yêu mến, xem ông như một bậc thầy, một Cư sĩ có đạo hạnh khả kính. Năm 1954, Hiệp định Genève được ký kết, miền Bắc tiến hành phong trào cải cách ruộng đất, cải tạo tư sản địa chủ. Nhận thấy những đau khổ của không ít nông dân bị hàm oan, ông rất đau buồn, cộng vào sự kiện có lời vu cáo ông về mặt uy tín, và thuộc tầng lớp trí thức tư sản. Để chứng minh cho sự trong sáng và thanh bạch của mình, ông đã viết bốn bức tâm thư, ba bức gởi cho chính quyền trình bày nỗi lòng của ông với ý kiến đóng góp những điều nên làm và nên tránh để lợi nước ích dân. Một bức thư còn lại, ông gởi cho các học trò của mình, dặn dò cố gắng tu hành, học tập để giáo hóa đời mà đừng để bị đời hóa.

Ngày 15.7.1954, tức ngày 16.6 năm Giáp Ngọ, sau khi từ biệt học trò, lễ tạ bốn phương, ông đã kết thúc đời mình tại sông Đuống, thuộc Đồng Mỹ - Thái Nguyên, để

cúng dường Tam Bảo tấm lòng trong sáng thanh tịnh của mình, và để giữ toàn khí tiết một nhà Nho, một người yêu nước chân chính, một cư sĩ hoàn thành nhiệm vụ giáo hóa cho đạo và đời. Ông mất năm 52 tuổi với 30 năm công quả cống hiến cho sự nghiệp đạo pháp.

Trong sự nghiệp phiên dịch và trước tác, ông đã để lại cho hậu thế một di sản tác phẩm quý báu. Tăng Ni Phật tử đều trân trọng sự thâm nhập giác ngộ cao của ông qua các kinh sách được tiếp tục lưu truyền:

1. Phật học cương yếu.
2. Khóa Hư Kinh diễn giải.
3. Sự Tích Phật Tổ diễn ca.
4. Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính.
5. Con đường học Phật thế kỷ XX này.
6. Nhờm qua cửa Phật.
7. Cải tà qui chính.
8. Thế nào là Phật và Phật pháp.
9. Lục Tổ Đàn Kinh.
10. Khóa tụng hằng ngày.
11. Bốn mươi tám phép niệm Phật.
12. Vì sao tôi tin Phật Giáo (dịch của B. Brongthon).
13. Kinh lễ sáu phương (dịch).
14. Kinh Di Giáo (dịch).
15. Kinh Di Đà (dịch).
16. Kinh Tứ Thập Nhị Chương (dịch).

Cư sĩ Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha là một Phật tử xứng đáng tiêu biểu cho hàng Cư sĩ trong từ chúng môn đồ của Phật. Bàn tay đóng góp của người ghi đậm trong lịch sử chấn hưng Phật giáo miền Bắc Việt Nam. Và hơn nữa, xứng đáng là gương mẫu tiêu biểu cho sự trọng thị một nhân cách khiêm ái từ hòa của người con Phật.

**CU SĨ
TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM
(1897 - 1969)**



Cư sĩ TÂM MINH - LÊ ĐÌNH THÁM
1897 - 1969

Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám sanh năm Đinh Dậu (1897) tại làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nay là tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Ông xuất thân trong một gia đình quyền quý nhiều đời làm quan. Thân sinh là Bình Bộ Thượng Thư Lê Đình ở triều Tự Đức.

Cùng với anh là Y sĩ Lê Đình Dương trực tiếp học chữ Nho với thân phụ. Cả hai anh em đều tỏ ra thông minh xuất chúng ngay từ thuở niên thiếu. Riêng ông từ nhỏ, đã tỏ ra là người có năng khiếu văn chương thi phú.

Trong những năm theo học tại các trường Tiểu học, Trung học và Đại học, ông đã chiếm được cảm tình cả thầy và bạn. Luôn luôn giành thứ vị thủ khoa trong các kỳ thi tốt nghiệp cuối cấp.

Ông tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương (đậu Thủ Khoa) tại Hà Nội năm 1916, và sau đó đậu Y khoa Bác sĩ năm 1930, ngạch Pháp quốc, tại Y khoa Đại học đường Hà Nội.

Khi ra trường với danh hiệu Y sĩ, đúng lúc phong trào Duy Tân khởi nghĩa bị thất bại, bào huynh Y sĩ Lê Đình Dương bị Pháp tù đày tại Buôn Mê Thuột. Ông bị tình nghi và luôn bị theo dõi. Từ năm 1916 đến năm 1923, ông được bổ nhiệm và làm việc tại các bệnh viện Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa. Chính trong thời

gian này, ông nghiên cứu thêm về triết lý Đông phương như Khổng, Lão và Phật giáo... Năm 1926, ông phụ trách điều trị tại bệnh viện Hội An (Quảng Nam). Nhân một buổi viếng cảnh tại chùa Tam Thai (tức Ngũ Hành Sơn), ông được đọc bài kệ của Tổ Huệ Năng ghi trên vách chùa :

*Bồ đề bốn vô tho,
Minh cảnh diệc phi dài,
Bốn lai vô nhất vật,
Hà xú nhá tràn ai.*

Đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc với triết lý Phật giáo, bài kệ trên đã gieo vào tâm thức ông một ấn tượng sâu sắc về đạo Phật, mặc dầu thời điểm lúc ấy chưa cho phép ông đến gần với cửa thiền.

Nhân cụ Phan Chu Trinh mất, được tin ấy ông cũng như những người yêu nước khác, đã làm lễ truy điệu tại nơi đang làm việc, tỉnh Quảng Nam; mật thám Pháp biết được nên chuyển ông ra làm việc ở Hà Tĩnh.

Năm 1928, ông lại được thuyên chuyển về Huế, đảm trách Y sĩ trưởng Viện bào chế và vi trùng học Louis Pasteur, ông phát minh ra Serum Normet. Chính năm này, ông mới lên chùa Trúc Lâm, cách kinh đô Huế khoảng 7 cây số ở sau đài Nam Giao, để thỉnh tôn ý về bài kệ trên với Hòa thượng trụ trì là Ngài Giác Tiên. Sau khi hiểu thấu đáo bài kệ, ông đã thực sự chuyển hướng đời mình: Phát nguyện quy y Tam bảo, ăn trường trai từ đó và nghiên cứu học hỏi kinh điển Phật giáo để hoằng hóa giúp đời. Với chí nguyện như trên, ông được thọ tam quy ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên, pháp danh là Tâm Minh, pháp tự là Chiêu Hải.

Năm 1929, ông thọ học thêm với Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp, Bình Định. Hòa thượng chỉ đạo ông nghiên cứu các bài giảng của Ngài Thái Hư đại sư ở Trung Hoa về cách thức tổ chức Phật giáo, và suy nghĩ cải cách thế nào cho phù hợp với tình hình Phật giáo nước nhà. Ông đã đe đạt ý kiến của mình lên chư Hòa thượng Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh Khiết... và đã được các Ngài chấp thuận.

Năm 1930, ông trở ra Hà Nội thi bằng Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp. Khi trở về, ông vừa học Phật vừa làm ngành y mà vẫn vượt xa các bạn đồng học trong thời gian ấy.

Năm 1932, Hội An Nam Phật Học ra đời, do các vị Hòa thượng và ông đứng ra chịu trách nhiệm gánh vác công cuộc hoằng dương chánh pháp. Trụ sở hội đầu tiên đặt ở chùa Trúc Lâm, sau đó là chùa Từ Đàm. Ông làm Hội trưởng và các Hòa thượng trong Ban Chứng minh là cố vấn cho Hội. Hội bắt đầu truyền đạo với nhiều hình thức:

- Thuyết pháp hàng nửa tháng cho tín đồ nghe tại chùa Từ Quang.
- Mở trường đào tạo Tăng tài cho Giáo hội sau này.
- Mở thêm các chi hội để gánh vác trách nhiệm hoằng dương chánh pháp khắp các tỉnh.
- Thành lập Thanh niên Đức dục (Phật học).
- Xuất bản tờ báo Phật giáo (Nguyệt san Viên Âm).
- Thiết lập các tòng lâm để chư Tăng tu học, và đào tạo Tăng tài.

Từ năm 1930, bắt đầu xuất hiện những bài viết của ông trên tờ nguyệt san Viên Âm. Ông tự tay viết cả truyện ngắn (ký tên T.M), truyện dài (ký tên Châu Hải) và truyện hài hước (ký tên Ba Răm).

Từ năm 1934-1945 là những năm hoàn chỉnh các tổ chức của Phật giáo và hệ thống đào tạo Tăng tài, các lớp Phật học cho thanh niên. Kết quả mà ông đã đóng góp được trong những năm tháng ấy, vẫn mãi mãi được ghi nhớ: Một thế hệ Tăng sĩ tài ba đã nở rộ, làm nền tảng tuyên truyền phát huy chánh pháp, đoàn kết Tăng Ni và Phật tử, bảo vệ Phật giáo trước những khó khăn lúc bấy giờ. Chùa Từ Quang, nơi làm giảng đường bước đầu để tuyên dương chánh pháp cũng đã thấy bóng dáng của ông trong chiếc áo dài màu đen và chiếc khăn đóng turom tất, thành kính đảnh lễ chư Tăng trước khi bước lên Pháp tòa để giảng kinh cho họ.

Năm 1946, cuộc chiến tranh chống Pháp bùng nổ, dân chúng Huế tản cư, ông cùng gia đình di tản về Quảng Nam. Từ năm 1947 đến 1949 ông làm chủ Tịch Ủy ban Hành chánh Kháng chiến miền Nam Trung bộ. Tại Liên khu V của vùng kháng chiến, ông tập họp một số đoàn viên của đoàn Phật học Đức dục có mặt trong vùng và thành lập tổ chức “Phật giáo và Dân chủ mới” tại Bồng Sơn - Bình Định, nghiên cứu việc tổng hợp giáo lý Phật giáo và triết học Mác-Lê Nin.

Mùa hè năm 1949, ông tập kết ra Bắc. Sau đó được đề cử làm Chủ tịch phong trào vận động Hòa Bình thế giới. Năm 1956, ông và Hòa thượng Trí Độ tham dự phái đoàn sang dự đại hội Phật giáo Buddha Jayanti tại Ấn Độ.

Năm 1961, toàn bộ kinh Lăng Nghiêm mà ông đã dày công phiên dịch và chú giải trong nhiều năm, đã được đăng tải trên báo Viên Âm trước đây được ông hoàn tất và xuất bản tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Sau đó, sách được gia đình ông tái bản lưu hành rộng rãi ở miền Nam.

Trong những năm ở Bắc, ngoài ngày giờ làm việc cho Nhà nước, ông đến chùa Quán Sứ để dịch kinh và giảng kinh, hướng dẫn việc tu học giúp nhà chùa. Kết quả của những năm tháng dày công quả vì đạo pháp và dân tộc ấy còn được thể hiện qua các kinh sách uyên thâm như:

1. Kinh Thủ Lăng Nghiêm.
2. Luận Nhơn Minh
3. Đại Thừa Khởi Tín Luận
4. Bát Thúc Qui Cử tụng.
5. Phật Học thường thức.
6. Bát Nhã Tâm Kinh.
7. Lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật Tổ Thích Ca.
8. Tâm Minh - Lê Đình Thám tuyển tập (gồm 5 tập).

Đời người là vô thường, ông đã ngộ lý ấy và đã bình thản ra đi ngày 23-4-1969 (nhằm 7-3 âm, năm Kỷ Dậu), sau khi đã đàm đạo lần cuối cùng với Hòa thượng Đôn Hậu, tại bệnh viện Việt - Xô, Hà Nội. Thọ 73 tuổi và 42 năm phụng sự Tam Bảo.

Tinh thành trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX, Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám quả là bậc tiền bối hữu công thật sáng chói, ông đã vượt qua ranh giới hình thức để tựu thành đạo nghiệp cao quý cho hàng hậu tần ngưỡng vọng dù xuất gia hay tại gia.

**CU SĨ
CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN
(1905 - 1973)**



Cử sĩ CHÁNH TRÍ - MAI THỌ TRUYỀN
1905 - 1973

Cử sĩ Mai Thọ Truyền sinh ngày 01-4-1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thuở nhỏ ông được theo học tại trường Sơ học Pháp - Việt Bến Tre, rồi Trung học Mỹ Tho, và Chasseloup Laubat Saigon. Năm 1924, ông thi đậu Thư ký Hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên, Chợ Lớn. Năm 1931, ông thi đậu Tri huyện và đã từng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Hành nhiệm ở đâu cũng tỏ ra liêm khiết, chính trực và đức độ, không xu nịnh cấp trên, hà hiếp dân chúng, nên được quý mến.

Năm 1945, sau đảo chính Nhật, ông đang làm Quận trưởng Cầu Ngang, được mời về giữ chức Phó Tỉnh trưởng Trà Vinh. Tháng 6 năm ấy, chính quyền Trần Trọng Kim cử ông làm Quận trưởng Thốt Nốt (Long Xuyên). Sau Cách Mạng Tháng Tám, ông được cử làm Chủ tịch Ủy Ban Quận Bộ Việt Minh Châu Thành, Long Xuyên, rồi Chánh văn phòng kiêm Ủy viên Tài chánh Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Long Xuyên.

Sau khi quân đội Pháp chiếm Long Xuyên, ông cùng Ủy ban dời về núi Sập rồi giải tán, nhường quyền chỉ huy kháng chiến cho quân sự. Ông lánh về vùng thôn quê ẩn náu. Chính phủ Nguyễn Văn Thinh mời ông làm Quận trưởng, rồi Phó tỉnh trưởng Sa Đéc. Trước cảnh quân đội Pháp bô ráp tàn sát dân chúng, ông can thiệp không được, nên xin từ chức. Chính phủ không cho, ông bèn cáo bệnh xin đi điều dưỡng.

Giữa năm 1947, ông xin đổi về Sài Gòn và lần lượt giữ các chức vụ sau đây: Chánh văn phòng Phủ Thủ Tướng chính phủ Nguyễn Văn Xuân (Hà Nội), Chánh văn phòng

Bộ Kinh Tế, Giám đốc hành chánh sự vụ Bộ Ngoại Giao, Đồng lý văn phòng Bộ Nội vụ của Chính phủ Nguyễn Phan Long, Đồng Lý văn phòng Thủ Thủ Hiến Việt Nam và Phó Đồng lý văn phòng Thủ tướng của Chính phủ Bửu Lộc. Năm 1955 ông đổi qua ngạch Thanh tra Hành chánh và Tài chánh, đến năm 1960 thì về hưu.

Sau ngày 01-11-1963, ông tham gia Hội Đồng Nhân Sĩ cách mạng. Năm 1967 ông ứng cử Phó Tổng thống trong liên danh Trần Văn Hương. Năm 1968 ông giữ chức Quốc vụ khanh kiêm Viện trưởng Giám sát viện, rồi Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa cho đến năm quy tịch. Với trách vụ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, ông đã làm được những việc có ích cho đương thời và hậu thế: xây dựng Thư viện Quốc gia (ngay trên khuôn đất mà thực dân Pháp đã dùng xây khám lớn Saigon gieo biết bao tội ác) nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp thành phố, xúc tiến việc thành lập Văn khố quốc gia và Nhà văn hóa, thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban Diên chế văn tự, lập Ủy ban dịch thuật và xuất bản các sách Hán Nôm quý hiếm, thành lập Chi nhánh Bảo tồn Cố tích Huế.

Sự nghiệp lịch sử của ông đối với Phật giáo từ khi ông bắt đầu trở thành cư sĩ Phật tử. Trong những năm làm việc đó đây khắp lục tỉnh miền Tây, ông để tâm nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo, Nho giáo, và các tư tưởng tôn giáo triết lý khác. Đến đâu ông cũng tham vấn các vị danh nho nổi tiếng để thử tài học vấn và biện bác, nhưng chưa vị nào giúp ông thỏa nguyện. Đến khi làm việc ở Sa Đéc, ông đến tham vấn Hòa Thượng Thích Hành Trụ thế danh Lê Phước Bình, là giảng sư tại chùa Long An, chính nơi đây ông thực sự qui ngưỡng cảm phục trước đức độ và trí tuệ của vị danh Tăng nên cầu làm đệ tử của Ngài. Hòa thượng Thích Hành Trụ đặt pháp danh cho ông là Chánh Trí. Từ đây, ông bắt đầu dốc lòng đem khả năng và trình độ học thức của mình ra hộ trì chánh pháp.

Đối với phong trào chân hưng Phật giáo, ông là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đã đóng góp công sức rất lớn. Là một Phật tử thuần thành, ông ăn chay trường từ ngày thọ Tam quy ngũ giới, làm Phật sự không biết mệt mỏi. Năm 1950, tại Saigon, ông vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Ban đầu hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa. Ông vận động và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, một ngôi phạm vũ huy hoàng tráng lệ nhất, tiêu biểu cho nét văn hóa mới của Đông Tây hòa quyện, làm trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Năm 1958 hội chuyển về chùa Xá Lợi. Ông làm Tổng thư ký của hội khi mới thành lập và Hội trưởng từ 1955 cho đến ngày ông mất. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và giảng một số tiết mục cho học viên. Hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Có khi chính ông là giảng sư.

Bên cạnh đó, Hội Phật Học Nam Việt còn xuất bản tạp chí Từ Quang do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này suốt gần 24 năm liên tục (1951- 1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí đã được

chư Tăng bên Giáo Hội Tăng Già Nam Việt sорт sáng góp phần về phương diện biên tập. Chính ông là người viết thường xuyên trên Từ Quang. Với lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài ông viết đã được độc giả hoan nghênh, đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật. Ông cùng Hội Phật Học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp miền Nam.

Để làm đòn bẩy thúc đẩy cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, năm 1952, ông và Hội Phật Học Nam Việt đã tạo nên Phật sự vô cùng quan trọng, gây được tiếng vang khắp toàn quốc. Đó là lễ rước ngọc Xá Lợi tại Sài Gòn vào ngày 13-9-1952. Nhân khi phái đoàn Phật giáo Tích Lan đi dự Đại Hội Phật Giáo thế giới kỳ II tại Tokyo, có mang theo một viên ngọc Xá Lợi để tặng quốc gia Nhật Bản. Trên đường đi, phái đoàn quá cảnh Sài Gòn 24 tiếng đồng hồ. Cuộc rước ngọc Xá Lợi đã được đông đảo Tăng Ni, Phật tử và đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận tham dự để chiêm bái Xá Lợi Phật đầu tiên đến Việt Nam.

Trong giai đoạn đấu tranh năm 1963 được coi là pháp nạn, ông giữ nhiệm vụ Tổng thư ký Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi bình đẳng tôn giáo. Ông và Hội Phật Học Nam Việt đồng ý để Ủy ban đặt trụ sở trung ương tại chùa Xá Lợi. Khi chính quyền cho quân đội và cảnh sát đánh phá, phong tỏa chùa, bắt bớ cầm tù Tăng Ni Phật tử, ông cũng chịu chung số phận. Chùa Xá Lợi trở thành địa điểm lịch sử trong cuộc đấu tranh kiên cường đẫm máu của Phật giáo đồ chống chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo. Năm 1964, ông tham gia Ủy ban soạn thảo Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo. Nhưng vì bất đồng ý kiến về mặt tổ chức, chỉ một tháng sau ông từ nhiệm, quay về hoạt động cho Hội Phật Học Nam Việt trong cương vị Hội trưởng.

Khi Viện Đại Học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, ông nhận làm giáo viên cho Viện trước tiên, và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng thư ký niên khóa 1967- 1968.

Ngoài những Phật sự nói trên, ông còn để tâm nghiên cứu kinh điển Phật Đà. Với học lực uyên thâm và sự thông hiểu sâu sắc giáo lý ông đã dành nhiều thời gian dịch và trước tác các tác phẩm có giá trị về Phật học như sau:

- Tâm và Tánh (do Nhà Xuất bản Đuốc Tuệ -Hà Nội ấn hành năm 1950).
 - Ý nghĩa Niết Bàn (1962).
 - Một đời sống vị tha (1962).
 - Tâm kinh Việt giải (1962).
 - Le Bouddhisme au Viet Nam (1962)
 - Pháp Hoa huyền nghĩa (1964)
 - Địa Tạng mật nghĩa (1965)
- (Do Hội Phật Học Nam Việt ấn hành).

Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: Truyền tâm pháp yếu, Tây Du Ký, Hư Vân Lão Hòa Thượng, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Mười lăm ngày ở Nhật, Vòng quanh thế giới Phật giáo, Đạo đời, Khảo cứu về Tịnh Độ Tông, Mật Tông và một tác phẩm đang viết dở là Kinh Lăng Nghiêm.

Ngày 15-4-1973, ông còn cùng các đại biểu các tỉnh của Hội Phật Học Nam Việt họp đại hội tại chùa Xá Lợi, chia tay vào lúc 23 giờ khuya. Sáng 17-4-1973 tức rằm tháng ba năm Quý Sửu, vào lúc 8 giờ 15, ông nằm ngay thẳng, từ giã cõi trần rất nhẹ nhàng, thanh thản, hưởng thọ 69 tuổi.

Ông đã cống hiến trọn đời cho việc phụng sự Phật pháp. Ông là một người cư sĩ mẫu mực uyên thâm giáo lý, tận tụy với đạo dù đang ở những địa vị cao của quan trường. Ông là một điển hình cho sự tích cực của hàng cư sĩ lợi đạo ích đời theo tinh thần đạo Phật, và là điểm sáng chói ở miền Nam trong phong trào chấn hưng và thống nhất Phật giáo, góp phần lớn lao trong sự nghiệp truyền bá tri thức Phật học, nhất là phát triển hệ thống Phật học cư sĩ do ông sáng lập ra vẫn còn duy trì hoạt động cho đến ngày nay.

**CU SĨ
NGUYỄN VĂN HIẾU
(1896 - 1979)**



Cư sĩ NGUYỄN VĂN HIẾU
1896 - 1979

Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu sinh ngày 01/10/1896 tại làng Tân An, tổng Định Bảo, tỉnh Cần Thơ, con của ông Nguyễn Quang Diệu và bà Mai Thị Đường.

Từ nhỏ ông học chữ Nho, sau chuyển sang học chương trình Pháp - Việt trong năm năm tại Cần Thơ.

Năm 1911, ông thi đậu học bổng trường Trung học Mỹ Tho, sau đó lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat, thi đậu bằng Thành Chung năm 1915. Rồi ông học trường Công Chánh Hà Nội và thi đậu bằng Cao học Kỹ thuật Công chánh Hà Nội năm 1918. Năm 1919 ông sang làm việc tại Campuchia, năm 1925 về làm Sở Hỏa Xa Sài Gòn, năm 1944 làm Giám Đốc Hỏa Xa miền Nam.

Lúc nhỏ, ông quy y theo phái Cao Đài Tiên Thiên. Sau đó ông chuyển qua nghiên cứu Tin Lành - Gia Tô Giáo.

Cuối năm 1930, nhân đọc quyển La Sagesse du Bouddha (Tuệ Giác của Phật) và hiểu được giá trị đích thực của đạo Phật, từ đó ông ôm áp ý nguyện truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy. Lúc đầu ông tập họp được các bạn đồng học gồm cư sĩ Cầm, Núi, Nhật, Hương cùng nhau thực hành thiền định.

Năm 1935, khi gặp lại người bạn là Bác sĩ Thú Y Lê Văn Giảng, ông đem quyển kinh Phật bằng chữ Pháp giới thiệu và khuyên về Campuchia tầm sư học đạo. Sau đó

người bạn xuất gia là Hòa thượng Hộ Tông, người sáng lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Năm 1938, khi đi tìm đất cất chùa ở vùng ngoại ô Sài Gòn Chợ Lớn, ông gặp được ông Bùi Ngươn Húra hiến phần đất ở Gò Dưa - Thủ Đức để lập nên chùa Bửu Quang, ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam Tông Việt Nam.

Năm 1939, ông đã thỉnh Ngài Hộ Tông, Ngài Thiện Luật, Ngài Huệ Nghiêm và một nhà sư người Campuchia về Việt Nam hoằng dương giáo pháp. Cũng trong năm 1939 này, ông đã thỉnh Đức vua Sãi Campuchia Chuôn Nath và 30 vị Tỳ kheo Campuchia về làm Lễ Kiết Giới Sìma tại chùa Bửu Quang.

Năm 1940, ông bán nhà lấy nửa số tiền cất lại chùa Bửu Quang bằng ngói gạch và một cốc lầu gồm ba căn cũng bằng gạch ngói, phân nửa tiền còn lại ông mua ruộng để lo chi phí ẩm thực cho chùa.

Năm 1948, ông khởi công xây dựng chùa Kỳ Viên tại Bàn Cờ Sài Gòn và thỉnh chư Tăng đến thuyết pháp, Pháp sư Thông Kham từ Lào đã được thỉnh về thuyết pháp tại chùa Kỳ Viên này. Ngài Naradà ở Tích Lan đã đến ngôi chùa này để mở đạo tràng giảng giáo lý.

Ngày 14/5/1957 ông đứng ra thành lập Tổng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy dành cho cư sĩ hoạt động. Ngày 18/12/1957 ông cùng với các Cao Tăng Nam Tông thành lập Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam.

Bên cạnh Phật sự quan trọng trên ông còn lưu tâm trước thuật, phiên dịch một số kinh sách phục vụ công cuộc hoằng truyền Phật đạo, như sau:

1. Tại sao theo phái Tiểu Thừa.
2. Chọn đường tu Phật.
3. Trên đường hoằng pháp của Đức Phật.
4. Con đường giải thoát.
5. Pháp vô ngã.
6. Thiền định.
7. Luân lý và xã hội Phật giáo.
8. Niệm tâm từ.
9. Thành kiến ngã chấp.

Năm 1961, ông đứng ra vận động quyên góp tài chính để xây cất Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu).

Ngoài ra, ông đã tham dự Hội nghị kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Miến Điện, tham dự Hội nghị Phật giáo Thế Giới tại Thái Lan và Ấn Độ năm 1964, và ông cũng đã sang Tích Lan và Singapore để thăm viếng các Hội Phật Giáo.

Tuổi cao sức yếu và một số sở nguyện hộ pháp đã viên thành. Cư sĩ về cõi Phật ngày mùng 2 tháng 5 năm 1979, tức ngày mùng 7 tháng 4 năm Kỷ Mùi, hưởng thọ 83 tuổi đời, hơn 40 năm là Cư sĩ hộ pháp.

Là bậc tiên phong kỳ vĩ trong lịch sử cộng đồng cư sĩ Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu đã để lại một sự nghiệp lớn lao là du nhập và phát triển Phật Giáo Nguyên Thủy tại Việt Nam.

Lời Cuối Sách

Cân bạch cùng chư Tôn đức, thân hữu tri thức.

Đối với lịch sử cận đại và hiện đại, việc công bố sớm một sự kiện cũng có những mặt hạn chế nhất định vì quan điểm về sự kiện đó là của người ở trong cuộc nên chưa thể nhận định chính xác và diễn đạt đầy đủ các nguyên nhân. Chính vì thế mà nguyên tắc của ngành sử học là chỉ có các sự kiện được công bố sau 50 năm thì mới được xem là có giá trị lịch sử. Cho nên việc công bố tác phẩm lịch sử trong hoàn cảnh nhất định sẽ chỉ có giá trị nhất định ở thời điểm đó.

Vì thế trong khả năng có thể và được phép, quyển sách này chỉ nêu những điểm nổi bật về thân thế và sự nghiệp của Danh Tăng. Do đó, chắc có nhiều khiếm khuyết vì các sự kiện trong bối cảnh liên quan đã ít nhiều được đơn giản hóa.

Ngoài ra, trong tập sách này còn thiếu bóng một số vị Cao Tăng đã có công đóng góp lớn lao cho Phật pháp, những lúc khó khăn cũng như lúc thuận lợi, chẳng hạn như các Hòa Thượng Thiện Luật, Đạt Từ, Tối Thắng hoặc các vị đã chịu đựng bao nhiêu gian khổ, tìm lén vùng rừng sâu nước độc ở Cao Nguyên để gieo hạt giống Phật pháp giáo hóa chúng sinh nơi đèo heo hút gió như các Hòa Thượng Nhơn Thủ khai sơn chùa Linh Quang ở Đà Lạt, Lâm Đồng, Hòa Thượng Quang Huy ở Buôn Ma Thuột, Hòa Thượng Trí Hữu ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

Vì việc thu thập tài liệu quá khó khăn như đã nói trên đây, mà lại muốn tập sách đầu tiên này sớm ra mắt Chư Tôn Đức và quý vị độc giả, nên Ban chủ biên đành phải gác lại trong tập sau, chứ không phải là đã bỏ sót.

Chúng tôi mong rằng, công trình này sẽ là tiền đề thúc đẩy việc làm sáng tỏ thêm những nghi vấn lịch sử về cuộc đời và sự nghiệp của Danh Tăng mà người biên khảo chưa tìm thấy đầy đủ ở mọi khía cạnh.

Chúng tôi cũng hy vọng nhận được sự góp ý, tư liệu để những trang sử được tiếp tục viết sâu hơn, đầy đủ hơn và sẽ được công bố tiếp theo vào một thời điểm khác bằng các quyển sử chuyên đề và chi tiết hơn về hành trạng của các vị Danh Tăng mà điều kiện cho phép.

Trân trọng.
BAN BIÊN TẬP

THƯ MỤC THAM KHẢO

TÁC PHẨM, SÁCH :

- 50 Năm Chấn Hưng Phật Giáo. Thích Thiện Hoa. Sen Vàng XB - Sàigon - 1970
- Phật Giáo Việt Nam ngày nay. Thích Thiện Hoa. Sen Vàng XB - Sàigon 1971.
- Việt Nam Phật Giáo Sử Lược. Thích Mật Thể. Minh Đức XB - Đà Nẵng - 1960.
- Việt Nam Phật Giáo Sử Luận tập III. Nguyễn Lang. Lá Bối XB - Paris - 1985.
- Sự Phát Triển Của Tư Tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến CMT8. Trần Văn Giàu. Tập II - NXB Khoa Học Xã Hội XB - Hà Nội - 1973.
- Tăng già Việt Nam. Trí Quang. Linh Quang XB- Huế - 1960.
- Phật Giáo Tranh Đấu Sứ. Quốc Oai - Sàigon - 1963.
- Lược Sử Phật Giáo Việt Nam. Nguyễn Tài Thư- Viện Triết Học XB - Hà Nội 1990.
- Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sứ. Tuệ Giác- Sàigon - 1964.
- Chung Một Bóng Cờ. Ủy Ban TW MTTQ Việt Nam XB - Thành phố HCM - 1993.
- Tiểu Sử Chư Tỷ Chùa Quán Sứ. Thiều Chửu. Đuốc Tuệ XB - Hà Nội - 1953.
- Việt Nam Anh Kiệt. Trần Trung Nghĩa - Thích Bổn Châu. Sở VHTT Kiên Giang XB - Kiên Giang 1991.
- Tiểu Sử Hòa Thượng Tuệ Tạng Và Lá Tâm Thư. Thích Bình Minh. Giác Minh XB - Sàigon - 1959.
- Tháp Đa Bảo. Thích Thiện Hoa. Chùa Phước Hậu XB - Vĩnh Long - 1968.
- Tiểu Sử Chư Hòa Thượng Tôn Sư. Thiện Quý - Đồng Diên. Tổ Đinh Đông Hưng XB - TPHCM - 1991.
- Ánh Minh Quang. Thích Giác Toàn. Hệ Phái Khất Sĩ XB - TPHCM - 1991.
- Lửa Thiêng Đạo Mầu. Lan Đình - Phương Anh. Viện Phật Học XB, Sàigon 1963.

- Ký Sự Dự Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới. Thích Tố Liên. Quán Sứ XB - Hà Nội - 1950.
- Lược Khảo Phật Giáo Sứ Việt Nam. Vân Thanh. Các Phật Học Viện và các chùa XB - Sàigon - 1974.
- Thiền Sư Việt Nam. Thích Thanh Từ. Thành Hội Phật Giáo TPHCM. Xuất Bản - TPHCM - 1992.
- Tiểu Sử Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa. Hướng Chân. Tổ Đinh Ân Quang XB - Sàigon - 1978.
- Tiểu Sử Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hòa. Môn Đồ Pháp Quyến. Tổ Đinh Ân Quang XB - TPHCM - 1978.
- Tiểu Sử Hòa Thượng Thích Trí Hưng. Phật Giáo Cố Sơn Môn. Tổ Đinh Sắc Tứ Từ Lâm XB - Quảng Ngãi - 1968.
- Kỷ Yêu Tưởng Niệm Hòa Thượng Thích Huệ Hưng. Môn Đồ Pháp Quyến. Huệ Quang Tu Viện XB - TPHCM 1990.
- Mấy Vấn Đề Về Phật Giáo Và Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam. Viện Triết Học. NXB Khoa Học Xã Hội XB - Hà Nội - 1986.

BẢN THẢO :

- Lược Sử Phật Giáo Tỉnh Bến Tre năm 1990. Hòa Thượng Vĩnh Đạo. Bản chép tay - Bến Tre 1927.
- Lược Sử Đấu Tranh Của Phật Giáo Nam Kỳ 1862 - 1975. Tống Hồ Cầm. Bản thảo đánh máy 1985.
- Chùa Tháp - Danh Tăng - Phật Sự. Nguyên Hồng. Bản thảo đánh máy.

TẠP CHÍ BÁO :

- Bồ Đề Tân Thanh. Nguyệt San, các số 61-80, 101-120 - năm thứ 4-6. Hội Phật tử Việt Nam XB - Hà Nội 1953.
- Tam Bảo. Tạp chí, các số 2-6 - năm thứ nhất, Hội Đà Thành Phật Học, Đà Nẵng 1937.
- Phương Tiện. Bán Nguyệt San 17-33. Hội Việt Nam Phật Giáo XB - Sàigon - 1950.
- Từ Bi Âm. Tạp chí - số 101-120 - năm thứ 5. Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học XB - Sàigon - 1936.
- Phật Giáo Việt Nam. Nguyệt San, các số 1-20, năm thứ nhất. Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam XB- Sàigon - 1956.
- Từ Quang. Tạp chí, các số 1-201. Hội Phật Học Nam Việt XB - Sàigon - 1955-1965.
- Liên Hoa. Nguyệt San - số 3 - năm thứ 7. Phật Giáo Trung Phần XB - Huế 1965.
- Đại Chúng. Tuần Báo, số 237-249. Nguyễn Duy Hinh XB - Sàigon - 1963.
- Tiến Hóa. Bán nguyệt San, số 4, năm thứ nhất. Hội Phật Học Kiêm Tế - Rạch Giá - 1938.
- Duy Tâm. Nguyệt San, số 1-10 - năm thứ nhất. Hội Lưỡng Xuyên Phật Học - Trà Vinh 1935.
- Viên Âm. Nguyệt San, số 1-22 - năm thứ nhất- hai. Hội An Nam Phật học - Huế - 1936.
- Bát Nhã Âm. Tạp chí, số 1-14, năm thứ nhất. Hội Liên Hữu Thiên Thai Thiền Giáo Tông - Bà Rịa - 1936.
- Hải Triều Âm. Bán Nguyệt San, số 1-21, năm thứ nhất. Viện Hóa Đạo XB Sàigon - 1964.
- Đuốc Tuệ. Bán Nguyệt San,số 1-23, miền Vĩnh Nghiêm XB - Sàigon 1964.
- Nội San Nghiên Cứu Phật Học. Tạp chí số 11, Phân Viện Nghiên Cứu PHVN XB - Hà Nội - 1993.

- Giác Ngộ. Bán nguyệt san, bộ năm 85-92. Thành Hội Phật Giáo TP HCM XB - TP HCM - 1985-1993.
- Tập Văn Phật Giáo. Tạp Chí các số 12-15-18-21-24. Ban Văn Hóa TW GHPGVN XB - TP HCM - 1988-1992.

NGOẠI VĂN:

- A short History of Chinese Philosophy. Phùng Hữu Lan. New York - 1948.
- Cultes et Religions de L'indochine Annamite - G. Coulet. Saigon 1929.
- Les Empereurs d'Annam et le Bouddhisme. Trần Văn Giáp - BEFEO.
- Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tokin. Trần Văn Giáp - BEFEO.
- The central Philosophy of Buddhism, R.V. Murti London - 1955.
- Popular Buddhism in China. Shao Chang Lee - 1938.
- Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861, par Léopold Pallu de la barrière, édition de Berger Levraut, Paris - 1888.
- La Doctrine Secrète, H. P. Blavatsky, Paris - 1946.
- Le Bouddhisme au Vietnam, Mai Thọ Truyen, Saigon - 1962.
- History of Buddhist Thought. E. J. Thomas, London -1933.